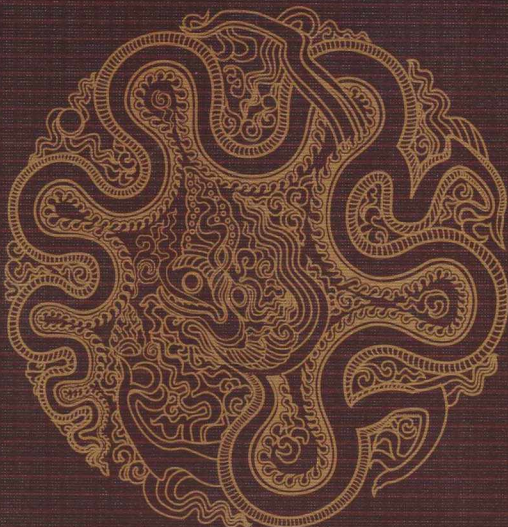


VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN SỬ HỌC

TRẦN THỊ VINH
(Chủ biên)

LỊCH SỬ VIỆT NAM

TẬP 4 TỪ THẾ KỶ XVII ĐẾN THẾ KỶ XVIII



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

LỊCH SỬ VIỆT NAM
TẬP 4
TỪ THẾ KỶ XVII ĐẾN THẾ KỶ XVIII

Biên mục trên xuất bản phẩm của Thư viện Quốc gia Việt Nam

Lịch sử Việt Nam / B.s.: Trần Thị Vinh (ch.b.), Đỗ Đức Hùng, Trương Thị Yến, Nguyễn Thị Phương Chi. - Tái bản. - H. : Khoa học xã hội. - 24cm

ĐTTS ghi: Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam. Viện Sử học. - Phụ lục: tr. 587-592. - Thư mục: tr. 593-638

T.4: Từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XVIII. - 2017. - 648tr. : ảnh

1. Lịch sử trung đại 2. Việt Nam

959.70272 - dc23

KXH0092p-CIP

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN SỬ HỌC

TRẦN THỊ VINH (*Chủ biên*) - ĐỖ ĐỨC HÙNG
TRƯƠNG THỊ YẾN - NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

LỊCH SỬ VIỆT NAM
TẬP 4
TỪ THẾ KỶ XVII ĐẾN THẾ KỶ XVIII
(*Tái bản lần thứ nhất có bổ sung, sửa chữa*)

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
HÀ NỘI - 2017

LỊCH SỬ VIỆT NAM
TẬP 4
TỪ THẾ KỶ XVII ĐẾN THẾ KỶ XVIII

PGS.TS.NCVCC. TRẦN THỊ VINH
(Chủ biên)

Nhóm biên soạn:

- | | |
|---|--------------------------------------|
| 1. PGS.TS.NCVCC. Trần Thị Vinh: | Chương I, II, III, IX, X,
XI, XII |
| 2. TS.NCVC. Đỗ Đức Hùng: | Chương IV, VII |
| 3. TS.NCVC. Trương Thị Yến: | Chương V, VI |
| 4. PGS.TS.NCVC. Nguyễn Thị Phương Chi: | Chương VIII |

Bộ sách *Lịch sử Việt Nam* gồm 15 tập được hoàn thành trên cơ sở Chương trình nghiên cứu trọng điểm cấp Bộ (Viện Khoa học xã hội Việt Nam, nay là Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam), do Viện Sử học là cơ quan chủ trì, PGS.TS.NCVCC. Trần Đức Cường làm Chủ nhiệm và Tổng Chủ biên, cùng với tập thể các Giáo sư (GS), Phó Giáo sư (PGS), Tiến sỹ (TS), Thạc sỹ (ThS), Nghiên cứu viên cao cấp (NCVCC), Nghiên cứu viên chính (NCVC) và Nghiên cứu viên (NCV) của Viện Sử học thực hiện.

BỘ SÁCH LỊCH SỬ VIỆT NAM

TẬP 1: TỪ KHƠI THỦY ĐẾN THẾ KỶ X

- PGS.TS.NCVC. Vũ Duy Mền (*Chủ biên*)
- TS.NCVC. Nguyễn Hữu Tâm
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Đức Nhuận
- TS.NCVC. Trương Thị Yến

TẬP 2: TỪ THẾ KỶ X ĐẾN THẾ KỶ XIV

- PGS.TS.NCVCC. Trần Thị Vinh (*Chủ biên*)
- PGS.TS.NCVC. Hà Mạnh Khoa
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Thị Phương Chi
- TS.NCVC. Đỗ Đức Hùng

TẬP 3: TỪ THẾ KỶ XV ĐẾN THẾ KỶ XVI

- PGS.TS.NCVC. Tạ Ngọc Liễn (*Chủ biên*)
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Thị Phương Chi
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Đức Nhuận
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Minh Tường
- PGS.TS.NCVC. Vũ Duy Mền

TẬP 4: TỪ THẾ KỶ XVII ĐẾN THẾ KỶ XVIII

- PGS.TS.NCVCC. Trần Thị Vinh (*Chủ biên*)
- TS.NCVC. Đỗ Đức Hùng
- TS.NCVC. Trương Thị Yến
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Thị Phương Chi

TẬP 5: TỪ NĂM 1802 ĐẾN NĂM 1858

- TS.NCVC. Trương Thị Yến (*Chủ biên*)
- PGS.TS.NCVC. Vũ Duy Miền
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Đức Nhuệ
- NCV. Phạm Ái Phương
- TS.NCVC. Nguyễn Hữu Tâm

TẬP 6: TỪ NĂM 1858 ĐẾN NĂM 1896

- PGS.TS.NCVCC. Võ Kim Cương (*Chủ biên*)
- PGS.TS.NCVC. Hà Mạnh Khoa
- TS. Nguyễn Mạnh Dũng
- ThS.NCV. Lê Thị Thu Hằng

TẬP 7: TỪ NĂM 1897 ĐẾN NĂM 1918

- PGS.TS.NCVCC. Tạ Thị Thúy (*Chủ biên*)
- NCV. Phạm Như Thơm
- TS.NCVC. Nguyễn Lan Dung
- ThS.NCV. Đỗ Xuân Trường

TẬP 8: TỪ NĂM 1919 ĐẾN NĂM 1930

- PGS.TS.NCVCC. Tạ Thị Thúy (*Chủ biên*)
- PGS.NCVCC. Ngô Văn Hòa
- PGS.NCVCC. Vũ Huy Phúc

TẬP 9: TỪ NĂM 1930 ĐẾN NĂM 1945

- PGS.TS.NCVCC. Tạ Thị Thúy (*Chủ biên*)
- PGS.TS.NCVCC. Nguyễn Ngọc Mão
- PGS.TS.NCVCC. Võ Kim Cương

TẬP 10: TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 1950

- PGS.TS.NCVCC. Đinh Thị Thu Cúc (*Chủ biên*)
- TS.NCV. Đỗ Thị Nguyệt Quang
- PGS.TS.NCVCC. Đinh Quang Hải

TẬP 11: TỪ NĂM 1951 ĐẾN NĂM 1954

- PGS.TS.NCVCC. Nguyễn Văn Nhật (*Chủ biên*)
- TS.NCV. Đỗ Thị Nguyệt Quang
- PGS.TS.NCVCC. Đinh Quang Hải

TẬP 12: TỪ NĂM 1954 ĐẾN NĂM 1965

- PGS.TS.NCVCC. Trần Đức Cường (*Chủ biên*)
- NCV. Nguyễn Hữu Đạo
- TS.NCVC. Lưu Thị Tuyết Vân

TẬP 13: TỪ NĂM 1965 ĐẾN NĂM 1975

- PGS.TS.NCVCC. Nguyễn Văn Nhật (*Chủ biên*)
- TS.NCV. Đỗ Thị Nguyệt Quang
- PGS.TS.NCVCC. Đinh Quang Hải

TẬP 14: TỪ NĂM 1975 ĐẾN NĂM 1986

- PGS.TS.NCVCC. Trần Đức Cường (*Chủ biên*)
- TS.NCVC. Lưu Thị Tuyết Vân
- PGS.TS.NCVCC. Đinh Thị Thu Cúc

TẬP 15: TỪ NĂM 1986 ĐẾN NĂM 2000

- PGS.TS.NCVCC. Nguyễn Ngọc Mão (*Chủ biên*)
- PGS.TS.NCVC. Lê Trung Dũng
- TS.NCVC. Nguyễn Thị Hồng Vân

LỜI GIỚI THIỆU CHO LẦN TÁI BẢN THỨ NHẤT

Việt Nam là một quốc gia có truyền thống lịch sử và văn hóa từ lâu đời. Việc hiểu biết và nắm vững về lịch sử văn hóa của dân tộc vừa là nhu cầu, vừa là đòi hỏi bức thiết đối với mỗi người Việt Nam, nhất là trong bối cảnh hiện nay đất nước đang trong quá trình Đổi mới, đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Để đáp ứng được những đòi hỏi đó, từ trước đến nay đã có nhiều cơ quan, tổ chức và các tác giả ở trong nước và nước ngoài quan tâm nghiên cứu về lịch sử Việt Nam dưới nhiều khía cạnh khác nhau. Nhiều công trình lịch sử đã xuất bản và được công bố rộng rãi, giúp cho nhân dân Việt Nam và bạn bè trên thế giới hiểu biết về lịch sử, đất nước và con người Việt Nam. Tuy nhiên, hầu hết các công trình đó đều là những công trình lịch sử vẫn còn khá giản lược, chưa phản ánh hết được toàn bộ quá trình lịch sử của dân tộc Việt Nam từ khởi thủy đến ngày nay một cách toàn diện, có hệ thống; Một số công trình lịch sử khác lại mang tính chất quá chuyên sâu về từng lĩnh vực, từng thời kỳ, hoặc từng vấn đề lịch sử cụ thể, nên chưa thu hút được sự quan tâm rộng rãi của mọi đối tượng trong xã hội. Do đó chưa đáp ứng được sự hiểu biết về lịch sử và văn hóa dân tộc Việt Nam của quảng đại quần chúng nhân dân.

Hơn nữa trong xã hội Việt Nam hiện nay, rất nhiều người dân, thậm chí có cả học sinh các trường phổ thông cơ sở và phổ thông trung học, kể cả một số sinh viên của các trường cao đẳng và đại học không thuộc các trường khối Khoa học xã hội và Nhân văn có sự hiểu biết rất hạn chế về lịch sử dân tộc. Thực trạng trên đây do nhiều nguyên nhân, có cả nguyên nhân chủ quan lẫn nguyên nhân

khách quan, trong đó phải kể đến một trong những nguyên nhân chính là do chưa có được một bộ Lịch sử Việt Nam hoàn chỉnh được trình bày một cách đầy đủ, toàn diện, có hệ thống và thật sâu sắc về đất nước, con người, về truyền thống lịch sử đấu tranh dựng nước, giữ nước rất đổi oai hùng và nền văn hóa hết sức phong phú, đặc sắc của dân tộc Việt Nam từ khởi thủy đến nay.

Để góp phần phục vụ sự nghiệp xây dựng, bảo vệ và phát triển đất nước, góp phần truyền bá tri thức lịch sử tới các tầng lớp nhân dân và bạn bè trên thế giới mong muốn hiểu biết về lịch sử và văn hóa Việt Nam, trên cơ sở kế thừa thành quả nghiên cứu của thời kỳ trước, bổ sung các kết quả nghiên cứu mới gần đây và những tư liệu mới công bố, tập thể các Giáo sư, Phó Giáo sư, Tiến sĩ, các nhà nghiên cứu lịch sử của Viện Sử học đã dày công biên soạn bộ sách *Lịch sử Việt Nam* gồm 15 tập.

Bộ sách *Lịch sử Việt Nam* là bộ Thông sử Việt Nam lớn nhất từ trước đến nay; là bộ sách có giá trị lớn về học thuật (lý luận), thực tiễn và xã hội, đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, giảng dạy và học tập hiện nay. Bộ sách đã được Viện Sử học phối hợp với Nhà xuất bản Khoa học xã hội xuất bản trọn bộ 15 tập *Lịch sử Việt Nam* từ khởi thủy đến năm 2000 vào năm 2013 - 2014. Trong lần tái bản thứ nhất này, Viện Sử học đã bổ sung, chỉnh sửa một số điểm và chức danh khoa học của tác giả cho cập nhật và chính xác hơn.

Đây là một công trình lịch sử đồ sộ, nội dung hết sức phong phú, toàn diện trên tất cả các lĩnh vực chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa - xã hội, ngoại giao, an ninh, quốc phòng... nên chắc chắn khó tránh khỏi những thiếu sót nhất định. Rất mong tiếp tục nhận được ý kiến đóng góp của bạn đọc.

Hà Nội, tháng 8 năm 2016

PGS.TS. Đinh Quang Hải

Viện trưởng Viện Sử học

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Theo dòng thời gian, Việt Nam đã có một nền *sử học truyền thống* với những bộ quốc sử và nhiều công trình nghiên cứu, biên soạn đồ sộ như: *Đại Việt sử ký*, *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Đại Việt thông sử*, *Phủ biên tạp lục*, *Gia Định thành thông chí*, *Lịch triều hiến chương loại chí*, *Đại Nam hội điển sự lệ*, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, *Đại Nam thực lục*, *Đại Nam liệt truyện*, *Đại Nam nhất thống chí*,...

Trong thời kỳ cận đại, nền sử học Việt Nam vẫn tiếp tục phát triển dù đất nước rơi vào ách thống trị của chủ nghĩa thực dân. Để phục vụ sự nghiệp giải phóng dân tộc, trong khoảng thời gian cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, sử học được nhiều nhà cách mạng Việt Nam coi là vũ khí sắc bén nhằm thức tỉnh lòng yêu nước của nhân dân và coi việc viết sử là để cho người dân đọc, từ đó nhận thức đúng đắn về lịch sử mà thấy rõ trách nhiệm của mình đối với đất nước, tiêu biểu như Phan Bội Châu với *Trùng Quang tâm sử*, *Việt Nam quốc sử khảo*; Nguyễn Ái Quốc với *Bản án chế độ thực dân Pháp*, *Lịch sử nước ta* (gồm 210 câu lục bát).

Sau thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945 nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời, nền sử học đương đại Việt Nam bước sang trang mới vừa kế thừa và phát huy những giá trị của sử học truyền thống, đồng thời tiếp thu những yếu tố khoa học và cách mạng của thời đại mới. Nhiệm vụ của sử học là tìm hiểu và trình bày một cách khách quan, trung thực quá trình hình thành, phát triển của lịch sử đất nước, tổng kết những bài học lịch sử về quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc. Trên thực tế, sử học đã

phục vụ đắc lực sự nghiệp cách mạng vẻ vang của nhân dân ta trong cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc và thống nhất Tổ quốc.

Bước vào thời kỳ Đổi mới, sử học đã góp phần vào việc đổi mới tư duy và xây dựng luận cứ khoa học cho việc xác định con đường phát triển đất nước và hội nhập quốc tế. Sử học đã phát huy được vị thế của mình nhằm nhận thức đúng quá khứ, tìm ra quy luật vận động của lịch sử để hiểu hiện tại và góp phần định hướng cho tương lai. Đồng thời, sử học, nhất là khoa học nghiên cứu về lịch sử dân tộc, có vị trí nổi bật trong việc giáo dục chủ nghĩa yêu nước, lòng tự hào dân tộc và rèn luyện nhân cách cho thế hệ trẻ...

Nhận thức sâu sắc về tầm quan trọng của sử học, các nhà sử học nước ta đã đi sâu nghiên cứu các vấn đề về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, các vấn đề dân tộc và tôn giáo, về đặc điểm và vai trò của trí thức và văn hóa trong lịch sử Việt Nam... Kết quả là đã có nhiều cuốn sách, nhiều tác phẩm của tập thể tác giả hoặc của cá nhân các nhà nghiên cứu ra đời. Các công trình được biên soạn trong thời gian qua đã làm phong phú thêm diện mạo nền sử học Việt Nam, góp phần vào việc truyền bá tri thức lịch sử tới các tầng lớp nhân dân.

Để phục vụ tốt hơn sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước, cần có những công trình lịch sử hoàn chỉnh hơn về cấu trúc, phạm vi, tư liệu và có sự đổi mới về phương pháp nghiên cứu, biên soạn, mang tính hệ thống, đầy đủ và toàn diện với chất lượng cao hơn, thể hiện khách quan, trung thực và toàn diện về quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam. Trước đòi hỏi đó, Nhà xuất bản Khoa học xã hội phối hợp với Viện Sử học giới thiệu đến bạn đọc bộ *Lịch sử Việt Nam* từ thời tiền sử đến ngày nay. Đây là kết quả của Chương trình nghiên cứu trọng điểm cấp Bộ (cấp Viện Khoa học xã hội Việt Nam, nay là Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam) do Viện Sử học chủ trì, PGS.TS. Trần Đức Cường làm Chủ nhiệm đồng thời là Tổng Chủ biên.

Về phân kỳ lịch sử và phân chia các tập: Bộ *Lịch sử Việt Nam* được kết cấu theo các thời kỳ: *Thời kỳ cổ - trung đại* (từ thời tiền sử đến năm 1858, khi thực dân Pháp nổ súng xâm lược Việt Nam); *Thời kỳ cận đại* (thời kỳ thực dân Pháp xâm lược và biến Việt Nam thành thuộc địa đến Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công) và *Thời kỳ hiện đại* (cũng có thể gọi là thời kỳ đương đại, kể từ khi đất nước giành được độc lập và nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời cho đến nay). Việc phân chia các tập chủ yếu theo các giai đoạn lịch sử cụ thể và ứng với các nội dung chính được thể hiện trong giai đoạn ấy.

Bộ *Lịch sử Việt Nam* gồm 15 tập, như sau:

Tập 1: *Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X*

Tập 2: *Lịch sử Việt Nam từ thế kỷ X đến thế kỷ XIV*

Tập 3: *Lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVI*

Tập 4: *Lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XVIII*

Tập 5: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1802 đến năm 1858*

Tập 6: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1858 đến năm 1896*

Tập 7: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1897 đến năm 1918*

Tập 8: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1919 đến năm 1930*

Tập 9: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1930 đến năm 1945*

Tập 10: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1945 đến năm 1950*

Tập 11: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1951 đến năm 1954*

Tập 12: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1954 đến năm 1965*

Tập 13: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1965 đến năm 1975*

Tập 14: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1975 đến năm 1986*

Tập 15: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1986 đến năm 2000*

Hy vọng bộ *Lịch sử Việt Nam* sẽ cung cấp nhiều thông tin hữu ích cho việc nghiên cứu, giảng dạy và truyền bá lịch sử nước nhà.

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện, do những khó khăn chủ quan và khách quan, với một khối lượng công việc đồ sộ lại đòi hỏi chất lượng cao, Nhà xuất bản Khoa học xã hội và Viện Sử học trong khả năng có thể đã làm hết sức mình, nhưng công trình khó tránh khỏi những thiếu sót. Rất mong bạn đọc góp ý để khi có dịp tái bản, công trình được sửa chữa, bổ sung và hoàn thiện hơn.

Xin trân trọng giới thiệu!

Hà Nội, tháng 9 năm 2013

Nhà xuất bản Khoa học xã hội

LỜI MỞ ĐẦU

Sử học là khoa học nghiên cứu về quá trình phát triển của xã hội loài người nói chung hay của một quốc gia, một dân tộc nói riêng. Nghiên cứu lịch sử là nhằm tìm hiểu những sự kiện xảy ra trong quá khứ để từ đó rút ra các bài học kinh nghiệm cho hiện tại và tương lai. Nghiên cứu và biên soạn lịch sử, vì vậy, trở thành một yêu cầu bức thiết của mọi quốc gia, dân tộc. Phạm Công Trứ, nhà chính trị danh tiếng, nhà sử học sống ở thế kỷ XVII, trong bài *Tựa sách Đại Việt sử ký bản kỷ tục biên* viết: *"Vì sao mà làm quốc sử? Vì sử chủ yếu là để ghi chép sự việc. Có chính trị của một đời tất phải có sử của một đời. Mà ngòi bút chép sử giữ nghị luận rất nghiêm, ca ngợi đời thịnh trị thì sáng tỏ ngang với mặt trời, mặt trăng, lên án kẻ loạn tặc thì gay gắt như sương thu lạnh buốt, người thiện biết có thể bắt chước, người ác biết có thể tự răn, quan hệ đến việc chính trị không phải là không nhiều. Cho nên làm sử là cốt để cho được như thế"*¹.

Việt Nam là một dân tộc có lịch sử lâu đời. Việt Nam cũng là một dân tộc yêu sử và có rất nhiều người ham thích tìm tòi, nghiên cứu và biên soạn lịch sử. Đã có nhiều công trình lịch sử được công bố, không chỉ do các cơ quan, tổ chức chuyên nghiên cứu biên soạn, mà còn do cá nhân người yêu sử thực hiện... Điều này vừa có mặt tích cực, lại có mặt tiêu cực. Tích cực vì sẽ góp phần giúp nhân dân hiểu thêm về lịch sử nước nhà, nhưng cũng chứa đựng yếu tố tiêu cực là dễ dẫn tới những hiểu biết phiến diện, sai lầm về lịch sử... đôi khi đồng nhất truyền thuyết với lịch sử?

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 96.

Viện Sử học thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, trong gần 60 năm xây dựng và phát triển, đã tổ chức sưu tầm, nghiên cứu, dịch thuật và công bố nhiều tư liệu lịch sử; đồng thời tập trung công sức nghiên cứu những vấn đề cơ bản của lịch sử Việt Nam trên tất cả các phương diện: chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng - an ninh, đối ngoại... Việc nghiên cứu, làm sáng rõ những vấn đề cơ bản trong lịch sử Việt Nam nhằm phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đồng thời chuẩn bị điều kiện cần thiết về nội dung khoa học tiến tới biên soạn bộ *Lịch sử Việt Nam* từ tiền sử đến ngày nay.

Trong thập niên 70 và 80 của thế kỷ XX, dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Giáo sư - Viện sĩ Nguyễn Khánh Toàn, Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học xã hội kiêm Viện trưởng Viện Sử học, Viện Sử học đã tổ chức biên soạn bộ *Lịch sử Việt Nam* gồm ba tập, Tập I xuất bản năm 1971, Tập II xuất bản lần đầu năm 1985, tái bản có sửa chữa, bổ sung năm 2004.

Đến thập niên 90, Viện Sử học tổ chức biên soạn và công bố một số tập *Lịch sử Việt Nam*, gồm: *Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X*, *Lịch sử Việt Nam thế kỷ X và XV*, *Lịch sử Việt Nam 1858-1896*, *Lịch sử Việt Nam 1897-1918*, *Lịch sử Việt Nam 1954-1965* và *Lịch sử Việt Nam 1965-1975*.

Kế thừa thành quả nghiên cứu của thời kỳ trước, bổ sung các kết quả nghiên cứu trên tất cả các lĩnh vực, trong khoảng 10 năm gần đây, Viện Sử học tổ chức biên soạn và nay cho xuất bản bộ sách *Lịch sử Việt Nam* 15 tập trên cơ sở kết quả Chương trình nghiên cứu cấp Bộ của Viện Khoa học xã hội Việt Nam, nay là Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

Để biên soạn bộ sách này, Viện Sử học xác định Lịch sử Việt Nam phải được nhận thức là lịch sử của các cộng đồng quốc gia và tộc người đã từng sinh sống trên lãnh thổ quốc gia Việt Nam hiện nay, đóng góp vào sự phát triển của văn hóa và văn minh Việt Nam, vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước.

Viết về tiến trình lịch sử Việt Nam cần phải có cái nhìn đa tuyến với điểm xuất phát là sự tồn tại trong thời kỳ cổ đại của ba trung tâm văn hóa dẫn đến sự hình thành những nhà nước sơ khai: trung tâm văn hóa Đông Sơn và nước Văn Lang - Âu Lạc ở miền Bắc, trung tâm văn hóa Sa Huỳnh và nước Lâm Ấp (Champa) ở miền Trung, trung tâm văn hóa Óc Eo và Vương quốc Phù Nam ở miền Nam.

Chính sự hội nhập của ba dòng văn hóa ấy, mà dòng chủ lưu thuộc về văn hóa Đông Sơn và nước Văn Lang - Âu Lạc, đã tạo nên tảng phong phú, thống nhất trong đa dạng của lịch sử văn hóa Việt Nam ngày nay.

Trong quá trình biên soạn, những đặc điểm khác của lịch sử Việt Nam cũng được chú ý đến. Lịch sử Việt Nam là lịch sử của một quốc gia đa tộc người, trong đó người Kinh chiếm đa số (hơn 86% dân số). Đây cũng là lịch sử của một dân tộc luôn thực hiện đồng thời hai nhiệm vụ: xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, vì vậy bên cạnh các trang viết về lịch sử chống ngoại xâm như một đặc điểm nổi bật và xuyên suốt của lịch sử Việt Nam, thì lịch sử xây dựng đất nước, lịch sử chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội cũng được coi trọng. Đồng thời, lịch sử Việt Nam được đặt vào bối cảnh khu vực và quốc tế trong mỗi thời kỳ. Mục tiêu của chúng tôi là cố gắng dựng lại trung thực, khách quan bức tranh toàn cảnh về lịch sử Việt Nam qua từng thời kỳ lịch sử cụ thể.

Mặc dù có nhiều cố gắng, song với một công trình lớn như vậy, chắc chắn các tác giả sẽ không tránh khỏi những thiếu sót. Rất mong bạn đọc góp ý để công trình đạt chất lượng tốt hơn khi có dịp tái bản.

Xin trân trọng cảm ơn.

Hà Nội, tháng 8 năm 2013

PGS.TS. Trần Đức Cường

Chủ tịch Hội đồng Khoa học Viện Sử học,
Tổng Chủ biên công trình

LỜI NÓI ĐẦU

Lịch sử Việt Nam, tập 4: từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XVIII là cuốn thứ 4 trong bộ *thông sử* nhiều tập, tiếp theo cuốn thứ 3 - *Lịch sử Việt Nam, tập 3: từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVI*. Cuốn này được bắt đầu từ sau sự kiện triều Mạc bị đổ (1592) đến hết triều Tây Sơn (1802), trước triều Nguyễn. Đây là tập sách viết về toàn bộ diễn biến lịch sử của đất nước trên các mặt: *chính trị - xã hội, kinh tế và văn hóa* trong hai thế kỷ XVII và XVIII.

Thế kỷ XVII-XVIII là giai đoạn lịch sử tương đối đặc biệt trong tiến trình phát triển của lịch sử Việt Nam thời Cổ Trung đại. Đó là thời kỳ chiến tranh phân liệt giữa các tập đoàn phong kiến, thời kỳ *đất nước bị chia cắt làm hai miền với hai chế độ chính trị* khác nhau: vua Lê - chúa Trịnh ở Đàng Ngoài và chúa Nguyễn ở Đàng Trong, hình thành nên một thể chế lưỡng đầu: *Vua và Chúa* cùng điều hành chính sự - sản phẩm đặc biệt của lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam. Đây cũng là thời kỳ *nổi dậy mạnh mẽ nhất của phong trào nông dân*, đồng thời lại là thời kỳ có những *chuyển biến quan trọng trong nền kinh tế* của đất nước, đặc biệt là kinh tế công thương nghiệp và cũng là thời kỳ phát triển của *nền văn hóa dân tộc* trên các lĩnh vực văn học, sử học, y học, khoa học quân sự...

Các bộ thông sử lớn của Việt Nam từ trước tới nay đã đề cập nhiều tới giai đoạn lịch sử từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XVIII:

- Từ những năm 80 của thế kỷ XX trở về trước, giới sử học Việt Nam đã đặt thời kỳ lịch sử này nằm trong một giai đoạn lịch sử dài từ thế kỷ XVI đến giữa thế kỷ XIX và coi chung đó là thời kỳ suy vong và sụp đổ của chế độ phong kiến dân tộc.

- Từ những năm 80 của thế kỷ XX trở lại đây, với những kết quả nghiên cứu mới, giới sử học Việt Nam đã có những tiếp cận mới hơn khi nhận định về sự phát sinh, phát triển và sự diệt vong của chế độ phong kiến Việt Nam nói chung, qua việc nghiên cứu về từng giai đoạn lịch sử cụ thể như: nghiên cứu về Nguyễn Bình Khiêm, về nhà Mạc, về nhà Trịnh và vai trò của các chúa Trịnh trong lịch sử, về các chúa Nguyễn, về triều Nguyễn...

Với kết quả và những thành tựu nghiên cứu mới, giới sử học Việt Nam đã không còn coi lịch sử Việt Nam bắt đầu từ thế kỷ XVI là thời kỳ suy vong của chế độ phong kiến Việt Nam nữa và triều Nguyễn ở nửa đầu thế kỷ XIX cũng được nhìn nhận lại. Vì vậy, lịch sử Việt Nam ở giai đoạn giữa của thế kỷ XVI và XIX, tức giai đoạn từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XVIII, cũng cần phải được nhận thức lại.

Những năm gần đây đã có hàng loạt bộ thông sử viết dưới dạng đại cương hoặc giản sử, hầu hết đều trình bày lịch sử trong các thế kỷ XVII-XVIII theo tinh thần của những nhận thức mới, nhưng hễ còn rất sơ lược. Quyển thông sử *Lịch sử Việt Nam, tập 4: từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XVIII* được trình bày dưới đây là cùng góp thêm một phần nhỏ vào việc nhận thức lại quá trình phát sinh, phát triển và diệt vong của chế độ phong kiến trong lịch sử Việt Nam, cùng có chung tiếng nói với giới sử học nước nhà.

Sách được chia làm 12 chương, phân công biên soạn như sau:

1. **PGS. TS. Trần Thị Vinh:** Chương I, II, III, IX, X, XI và XII;
2. **TS. Đỗ Đức Hùng:** Chương IV và VII;
3. **TS. Trương Thị Yến:** Chương V và VI;
4. **PGS. TS. Nguyễn Thị Phương Chi:** Chương VIII.

Nhóm tác giả đã sưu tầm tài liệu và biên soạn theo tinh thần khách quan, chân thực, phản ánh đúng lịch sử đã từng diễn ra trong giai đoạn từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XVIII, hạn chế những bình luận sử học theo chủ quan của người viết. Mặc dù đã có nhiều cố

gắng, song tập sách khó tránh khỏi những thiếu sót, nhóm tác giả rất mong độc giả gần xa lượng thứ và đóng góp ý kiến để cuốn sách có điều kiện bổ sung và hoàn thiện trong lần xuất bản sau.

Hà Nội, ngày 15 tháng 7 năm 2013

Chủ biên

PGS. TS. Trần Thị Vinh

Chương I

SỰ PHÂN LIỆT ĐÀNG TRONG - ĐÀNG NGOÀI VÀ CUỘC NỘI CHIẾN GIỮA HAI TẬP ĐOÀN PHONG KIẾN TRỊNH - NGUYỄN

1. HỌ TRỊNH - HỌ NGUYỄN VÀ VIỆC HÌNH THÀNH CƠ SỞ CÁT CỨ Ở THUẬN QUẢNG

1.1. Quá trình hình thành mâu thuẫn giữa hai dòng họ Trịnh và Nguyễn

Năm 1527, triều Lê sơ bị đổ, triều Mạc lên cầm quyền, những sĩ phu, đặc biệt là những quần thần cũ của triều Lê, rất căm ghét nhà Mạc đã nổi lên ở nhiều nơi để chống lại nhằm khôi phục lại cơ đồ của nhà Lê. Trong các thế lực nổi dậy, Nguyễn Kim là một thế lực mạnh.

Nguyễn Kim vốn là cựu thần của triều Lê sơ. Khi nhà Lê mất, ông đã đưa những người thân thích trốn sang Ai Lao, nương náu ở xứ Sầm Châu, dựa vào sự giúp đỡ của vua nước Ai Lao là Sạ Đẩu đã chiêu tập những người trung nghĩa với nhà Lê như Lý quốc công Trịnh Duy Thuần, Phúc hưng hầu Trịnh Duy Duyệt, Tả đô đốc Trịnh Duy Liệu... tìm được người con của vua Chiêu Tông là Lê Duy Ninh lập lên làm vua tại Sầm Châu, đặt niên hiệu là Nguyên Hòa, miếu hiệu là Lê Trang Tông¹ vào năm Quý Tỵ (1533). Từ căn cứ Sầm Châu, với chiêu bài "phù Lê diệt Mạc", Nguyễn Kim đã mang quân về chiếm lại được vùng đất Thanh - Nghệ và xây dựng

1. Lê Quý Đôn, *Đại Việt thông sử* trong *Lê Quý Đôn toàn tập* (từ đây trở đi ghi là *Đại Việt thông sử*), tập III, bản dịch, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978, tr. 270, 277.

vùng đất này thành một căn cứ vững chắc để tiến hành cuộc chiến tranh lâu dài với nhà Mạc.

Họ Nguyễn là một dòng họ có danh vọng ở trang Gia Miêu, huyện Tống Sơn, phủ Hà Trung, xứ Thanh Hóa (nay là huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa)¹. Ngay từ đầu thời Lê sơ, con cháu họ Nguyễn đã đời đời là công thần của nhà Lê. Cha của Nguyễn Kim là An hòa bá Nguyễn Hoảng Dụ đã từng làm tới chức Kinh lược sứ Đà Giang dưới triều Lê Hiến Tông (1497-1504) và được phong tới chức Thái phó Trừng quốc công dưới triều Lê Tương Dực (1510-1516). Bản thân Nguyễn Kim cũng được giữ chức Hữu vệ điện tiền tướng quân, tước An thanh hầu² ở triều đình Lê. Một dòng họ có thế lực như thế cùng với việc xướng nghĩa cần vương diệt Mạc của Nguyễn Kim đã làm tăng thêm thanh thế của họ Nguyễn.

Giữa lúc cuộc nổi dậy chống quân Mạc đang đà lớn mạnh thì Nguyễn Kim bị chết đột ngột vào mùa hè năm Ất Tỵ (1545)³ do viên hàng tướng nhà Mạc là Trung hậu hầu Dương Chấp Nhất hãm độc. Từ đó, tình hình trở nên bất lợi cho họ Nguyễn. Hai con trai của Nguyễn Kim là Nguyễn Uông và Nguyễn Hoàng còn nhỏ tuổi không thể thay cha đảm nhiệm công việc xướng nghĩa cần vương đang gay go quyết liệt, quyền bính vì thế đã rơi vào tay người con rể là Trịnh Kiểm.

Trịnh Kiểm vốn người xã Sóc Sơn, huyện Vĩnh Phúc⁴ (nay là huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa), có tài thao lược và sức khỏe hơn người, từng theo Nguyễn Kim đi đánh dẹp, lập được nhiều chiến

-
1. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục, Tiền biên* (từ đây trở đi ghi là *Đại Nam thực lục*), quyển 1, tập I, bản dịch của Viện Sử học, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2002, tr. 25 - 26.
 2. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 1, tập I, Sđd, tr. 25; *Đại Việt thông sử*, Sđd, tr. 281.
 3. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 1, tập I, Sđd, tr. 26; *Đại Việt thông sử*, Sđd, tr. 278.
 4. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 1, tập I, Sđd, tr. 26.

công, Nguyễn Kim thấy có tài nên gả con gái cho và cử làm tướng coi quân.

Trịnh Kiểm thay quyền, tiếp tục công việc xướng nghĩa cần vương của Nguyễn Kim và bắt đầu thực hiện ý đồ sâu xa của mình là tước bỏ dần thế lực của họ Nguyễn để tập trung quyền hành vào trong tay họ Trịnh, từ đây đã hình thành mâu thuẫn giữa hai dòng họ Trịnh và Nguyễn.

1.2. Hình thành cơ sở cát cứ ở Thuận Quảng

Trịnh Kiểm cầm giữ binh quyền, chuyên chế mọi việc, muốn tiêu diệt quyền hành đã giết hại người con cả của Nguyễn Kim là Nguyễn Ưông đang giữ chức Tả tướng, tước Lăng quận công, khiến người em trai Nguyễn Hoàng đang làm quan trong triều, tước Hạ khê hầu, có nhiều quân công được phong Thái bảo Đoan quận công và được vua khen "thực là cha hổ sinh con hổ" cũng nhìn thấy nguy cơ bị đe dọa trước sự đồ kị của Trịnh Kiểm, vì "Kiểm thấy Thái Tổ (Nguyễn Hoàng) có công to thường muốn mưu hại"¹. Mưu sĩ của Trịnh Kiểm là Nguyễn Hưng Long khuyên Kiểm nên giết Nguyễn Hoàng đi² để tránh mối họa về sau.

Giữa lúc tình thế đang nguy nan đến tính mạng bắt nguồn từ mâu thuẫn giữa hai dòng họ Trịnh và Nguyễn, Nguyễn Hoàng phải tìm cách thoát thân, tránh khỏi sự ám hại của Trịnh Kiểm. Nguyễn Hoàng đem sự việc đó bàn với cha đỡ đầu là Nguyễn Ư Dĩ³ (người đã nuôi Nguyễn Hoàng từ lúc 2 tuổi, khi Nguyễn Kim đang lánh nạn cần vương ở Ai Lao). Nguyễn Ư Dĩ biết rõ "Kiểm có lòng

-
1. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam liệt truyện* (từ đây trở đi ghi là *Đại Nam liệt truyện*), quyển 3, tập I, bản dịch của Viện Sử học, Nxb. Thuận Hóa, Thừa Thiên - Huế, 1993, tr. 75.
 2. *Đại Nam liệt truyện*, *Tiền biên*, quyển 3, Sđd, tr. 76.
 3. *Đại Nam thực lục*, *Tiền biên*, quyển 1, tập I, Sđd, tr. 27. *Đại Nam liệt truyện*, *Tiền biên* chép là Nguyễn Ư Ty.

nham hiểm, ta nên tránh xa" và biết "Thuận Hóa là đất hiểm trở, kiên cố, có thể giữ mình được" đã khuyên Nguyễn Hoàng cáo bệnh về nghỉ, trước hết để tránh khỏi sự nghi ngờ của Kiểm, sau nhờ chị là Ngọc Bảo (vợ Trịnh Kiểm) nói với Kiểm xin được vào trấn thủ ở Thuận Hóa, "rồi sau sẽ mưu làm việc lớn". Nguyễn Hoàng còn nghe tiếng Nguyễn Bình Khiêm (người làng Trung Am, xứ Hải Dương, đỗ Trạng nguyên triều Mạc) là sĩ phu nổi tiếng đương thời lại giỏi nghề thuật số đã ngầm cho người đến hỏi. Câu nói "Hoành Sơn nhất đái, vạn đại dung thân" (Một dải núi ngang có thể dung thân muôn đời được) của Nguyễn Bình Khiêm càng thôi thúc ý chí của Nguyễn Hoàng.

Bấy giờ xứ Thuận Hóa mới dẹp yên, tuy triều Lê đặt Tam ty (Đô ty, Thừa ty, Hiến ty) và phủ huyện để cai trị nhưng nhân dân vẫn chưa một lòng. Trịnh Kiểm "đương lấy làm lo"¹, nghe lời đề nghị của Ngọc Bảo, Kiểm thấy "đất ấy hiểm nghèo xa xôi cho ngay"² và liền làm luận tờ biểu dâng lên vua, nói rằng: "Thuận Hóa là nơi quan trọng, quân và của do đấy mà ra, buổi quốc sơ nhờ đấy mà nên nghiệp lớn. Nay lòng dân hãy còn tráo trở, nhiều kẻ vượt biển đi theo họ Mạc, sợ có kẻ dẫn giặc về cướp, ví không được tướng tài trấn thủ vô yên thì không thể xong. Đoan quận công là con nhà tướng, có tài trí mưu lược, có thể sai đi trấn ở đấy, để cùng với tướng trấn thủ Quảng Nam cùng nhau giúp sức thì mới đỡ lo đến miền Nam"³.

Đối với vùng đất Thanh - Nghệ, nơi vừa mới chiếm giữ lại của họ Trịnh thì Thuận Quảng giữ một vị trí khá quan trọng, là hậu phương lớn cung cấp sức người sức của và nếu giữ yên được, họ Trịnh có thể rảnh tay đối phó với quân Mạc ở mặt Bắc. Trịnh Kiểm đã ý thức được về vị trí quan trọng của vùng Thuận Quảng nên đã

1. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 1, tập I, Sđd, tr. 27.

2, 3. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 1, tập I, Sđd, tr. 28.

chấp thuận lời thỉnh cầu của Ngọc Bảo và xin được bỏ Nguyễn Hoàng làm trấn thủ để "trị an nơi biên thùy và chống giặc ở miền Bắc kéo vào"¹. Làm được như vậy thì "một vùng Ô Châu, khỏi phải đề ý tới"² để Trịnh Kiểm có nhiều cơ hội "dốc hết ý chí về việc đông chinh"³ và rảnh tay kinh lý Sơn Nam, Sơn Tây "thu phục kinh đô", tiêu trừ hết quân Mạc, ý đồ trung hưng của họ Trịnh "có thể sớm thành công"⁴.

Tháng Mười năm Mậu Ngọ (11-1558), Nguyễn Hoàng nhận lệnh vào trấn thủ Thuận Hóa, được vua Lê trao cho "cờ tiết làm trấn thủ"⁵ và giao cho toàn quyền quyết đoán mọi việc "phàm mọi việc đều ủy thác cả"⁶, Nguyễn Hoàng chỉ có nhiệm vụ thu nộp thuế đầy đủ hằng năm và cùng phối hợp với trấn thủ Quảng Nam là Bùi Tá Hán để chống quân Mạc⁷ bảo vệ vùng đất cực nam của đất nước. Trọng trách to lớn ấy đối với Nguyễn Hoàng không phải là một đặc ân của Trịnh Kiểm ban cho mà nó xuất phát từ tình hình chung lúc bấy giờ, họ Trịnh chưa đủ sức cai quản trong khi chưa rảnh tay đối phó với quân Mạc từ nhiều phía. Đó là lý do cơ bản và cũng là cơ hội tốt cho họ Nguyễn xây dựng cơ sở cát cứ ở Thuận Quảng.

2. HỌ NGUYỄN XÂY DỰNG CƠ SỞ CÁT CỨ Ở THUẬN QUẢNG

2.1. Thuận Quảng trước khi họ Nguyễn vào trấn thủ

Thuận Quảng là vùng đất đã được sáp nhập vào lãnh thổ của Đại Việt từ thế kỷ XI đến thế kỷ XV.

Biên niên sử của Đại Việt là *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi, vào năm 1068, "Chiêm Thành dâng voi trắng, sau lại quấy nhiễu biên

1, 2, 3, 4. *Đại Việt thông sử*, Sđd, tr. 306.

5. *Đại Nam liệt truyện, Tiền biên*, quyển 3, tập I, Sđd, tr. 76.

6. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 1, tập I, Sđd, tr. 28.

7. *Đại Nam liệt truyện, Tiền biên*, quyển 3, tập I, Sđd, tr. 87.

giới”¹. Năm sau (1069), vua nước Đại Việt là Lý Thánh Tông phải thân chinh đi đánh Chiêm Thành, bắt được vua nước Chiêm là Chế Củ. Chế Củ đã phải dâng ba châu *Địa Lý*, *Ma Linh* và *Bố Chính* (tỉnh Quảng Bình và một phần tỉnh Quảng Trị) để chuộc tội².

Nhưng phải đến năm 1075, trước khi tiến hành cuộc kháng chiến chống Tống, Lý Thường Kiệt mới đem quân đi tuần hành biên cương phía Nam và cho phác họa bản đồ hình thể núi sông của ba châu *Bố Chính*, *Địa Lý* và *Ma Linh* rồi cho đổi châu *Địa Lý* làm châu *Lâm Bình*, châu *Ma Linh* làm châu *Minh Linh* cùng chiêu tập dân chúng đến ở tại hai châu ấy³. Từ đây, vùng đất phía nam Kỳ Hoa (Kỳ Anh, Hà Tĩnh) ngoài dải Hoàng Sơn mới thuộc về bản đồ của nước Đại Việt.

Năm 1103, vua nước Chiêm Thành là Chế Ma Na đã đem quân vào cướp bóc và lấy lại ba châu ấy. Năm sau (1104), Lý Thường Kiệt phải đem quân vào đánh, vua Chế Ma Na đã dâng lại đất ấy cho Đại Việt⁴.

Năm 1306, vua nhà Trần của Đại Việt đem công chúa Huyền Trân gả cho vua nước Chiêm là Chế Mân. Chế Mân đã đem đất châu *Ô* và châu *Lý* (một phần Quảng Trị, Thừa Thiên và một phần Quảng Nam) dâng vua Trần làm sính lễ⁵.

Nhưng người các thôn La Thủy, Tác Hồng, Đà Hồng của hai châu ấy không chịu quy phục, năm sau (1307), vua Trần mới sai quan Hành khiển là Đoàn Nhữ Hài đến tuyên dụ đức ý của triều

1, 2. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư* (viết tắt là *Toàn thư*), quyển 3, tập I, bản dịch, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1967, tr. 233.

3. *Toàn thư*, quyển 3, tập I, Sđd, tr.237.

4. *Toàn thư*, quyển 3, tập I, Sđd, tr. 244.

5. *Toàn thư*, quyển 6, tập II, bản dịch, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tr. 102.

đình và cho đổi hai châu Ô - Lý làm châu Thuận và châu Hóa; rồi cho người họ làm quan và cấp ruộng đất như cũ, tha thuế cho họ 3 năm để vỗ về¹.

Năm 1353, quân của Chiêm Thành vào cướp châu Hóa, vua Trần đã sai Trương Hán Siêu đem quân Thần Sách đến trấn giữ châu Hóa².

Đến năm 1402, sau nhiều lần quân Chiêm Thành vào cướp phá Đại Việt và sau khi con đường thiên lý từ thành Tây Đô (Thanh Hóa) đến châu Hóa vừa được tu bổ (đọc đường có phố xá và trạm dịch truyền thư tín), triều Hồ đã cử đại binh đi đánh Chiêm Thành. Vua nước Chiêm là Ba Đích sợ hãi đã đem dâng đất của vùng *Chiêm Động* và *Cổ Lũy* xin rút quân³. Sau đó, Hồ Quý Ly đem chia đất ấy làm 4 châu: *Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa* trực thuộc lộ Thăng Hoa và đặt *An phủ sứ* và *Phó sứ* lộ Thăng Hoa để cai trị⁴, như đôi *An phủ sứ lộ Thuận Hóa* (đất châu Minh Linh, châu Ô và châu Lý) là Nguyễn Cảnh Chân sang làm *An phủ sứ lộ Thăng Hoa* (đất Chiêm Động, Cổ Lũy cũ - vùng đất Quảng Nam và bắc Quảng Ngãi). Hồ Quý Ly còn cho người Chiêm là Hiệu Chính hầu Chế Ma Nô Đà Nan giữ chức *Cổ Lũy huyện thượng hầu*, trấn giữ châu Tư Nghĩa (vùng cực nam) để vỗ về chiêu tập dân chúng người Chiêm ở đất ấy⁵. Còn tại vùng đất đầu nguồn thì đặt trấn *Tân Ninh*.

Năm sau (1403), triều Hồ đã đem những người không có ruộng mà có của đến các châu Thăng, Hoa biên vào quân ngũ và lệnh cho các quan lộ, phủ, châu, huyện phải chọn đất cho họ ở. Người của

1. *Toàn thư*, quyển 6, tập II, Sđd, tr. 103.

2. *Toàn thư*, quyển 7, tập II, Sđd, tr. 153.

3. *Toàn thư*, quyển 8, tập II, Sđd, tr. 232 - 233.

4, 5. *Toàn thư*, quyển 8, tập II, Sđd, tr. 233.

châu nào thì thích hai chữ tên châu ấy vào hai cánh tay để làm dấu hiệu, sau được đưa vợ con đi theo¹. Hồ Hán Thương còn cho mộ dân nộp trâu bò thì được phẩm tước để có trâu bò cấp cho những người mới thiên cư².

Từ đây, phủ Thăng Hoa đã trở thành nội địa của Đại Việt, được cho vào bản đồ và sổ sách của Đại Việt³. Phủ Thăng Hoa cùng với Tân Bình và Thuận Hóa trở thành ba phủ, các đồn binh đều được thiết lập khắp nơi trong nội địa ba phủ ấy⁴.

Năm 1406, quân Minh sắp sang xâm lược Đại Việt, Hồ Hán Thương đã cho đổi Trấn phủ sứ Nghĩa châu là Lê Quang Tổ đi nhậm chức An phủ sứ Thăng Hoa và phái Hoàng Hối Khanh với tư cách là quan Hành khiển được lĩnh chức Thăng Hoa Thái thú kiêm Tân Ninh trấn tiết chế⁵.

Sau khi triều Hồ bị thất bại, cha con Hồ Quý Ly bị bắt về Kim Lăng (Trung Quốc), triều Minh đô hộ Đại Việt đã gộp 4 châu Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa lại thành *phủ Thăng Hoa*. Nhưng người nước Chiêm đã vào đánh và thu hồi lại đất này. Triều Minh chỉ quản được hai phủ Tân Bình và Thuận Hóa, phủ Thăng Hoa cũng đặt châu, huyện để lấy tiếng, còn thực tế đã bị người nước Chiêm chiếm lại.

Khi bình định xong quân Minh, năm 1428, Lê Thái Tổ lấy Hóa Châu làm trọng trấn và phái những trọng thần tới đó làm trấn thủ, đặt các chức *Lộ tổng quản* và *Lộ tri phủ*.

1. *Toàn thư*, quyển 8, tập II, Sdd, tr. 234.

2. *Toàn thư*, quyển 8, tập II, Sdd, tr. 235.

3, 4. Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục* trong *Lê Quý Đôn toàn tập* (từ đây về sau ghi là *Phủ biên tạp lục*), tập I, bản dịch, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 35.

5. *Toàn thư*, quyển 8, tập II, Sdd, tr. 245 - 246.

Năm 1466, vua Lê Thánh Tông lại đặt ty "Tuyên chánh sứ" tại các đạo và cho chọn Nguyễn Thời Đạt làm "Tuyên chánh sứ" Thuận Hóa¹. Tháng 6 năm này, Lê Thánh Tông đã cho thiết lập chức Thừa tuyên tại các đạo. Năm 1469, Lê Thánh Tông cho định bản đồ trong nước, gồm 12 *Thừa tuyên* (Thanh Hóa, Nghệ An, *Thuận Hóa*, Thiên Trường, Nam Sách, Quốc Oai, Bắc Giang, Yên Bang, Hưng Hóa, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Lạng Sơn và Trung đô phủ). Thừa tuyên Thuận Hóa có 2 phủ, 7 huyện, 4 châu².

Năm 1470, nhân việc chúa Chiêm Thành là Trà Toàn vào cướp Hóa Châu, tướng giữ thành là Phạm Văn Hiến không chống cự được, Lê Thánh Tông thân hành đem quân đi đánh. Năm 1471, Lê Thánh Tông đã lấy lại được vùng đất Thăng Hoa và được thêm một phần đất Chiêm Thành đến đèo Cù Mông lập ra Thừa tuyên Quảng Nam và vệ Thăng Hoa, rồi đặt 3 ty (Đô ty, Thừa ty, Hiến ty) ở đất đó³ với lý do Chiêm Thành quấy nhiễu biên giới và cũng vì một quan niệm rằng: "Hai châu Đại Chiêm và Cổ Lũy trước là đất của ta, đời gần đây bị mất vào đất Chiêm, nay lấy lại được hết, đặc cách sai bọn các người trấn giữ"⁴. Hai xứ Thuận Hóa và Quảng Nam đều đặt Tam ty bắt đầu từ đây⁵. Năm 1490, Lê Thánh Tông chia bản đồ cả nước làm 13 xứ Thừa tuyên gồm 52 phủ, 178 huyện, 50 châu, 20 hương, 36 phường, 3.851 xã, 322 thôn, 637 trang, 40 sách, 40 động, 30 nguồn và 30 trường. Từ đây đời đời noi giữ, xã, thôn, trang, sách, các xứ cũng có lúc chia ra hợp lại, trấn phủ huyện châu thì

1. *Phủ biên tạp lục*, quyển 1, tập I, Sdd, tr. 41.

2. *Phủ biên tạp lục*, quyển 1, tập I, Sdd, tr. 42.

3. *Toàn thư*, quyển 12, tập III, bản dịch, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1972, tr. 238 - 239.

4. *Toàn thư*, quyển 12, tập III, Sdd, tr. 238.

5. *Phủ biên tạp lục*, quyển 1, tập I, Sdd, tr. 43.

đến thời chúa Nguyễn vẫn không thay đổi, duy 2 xứ Thuận, Quảng thì họ Nguyễn nối nhau trấn thủ¹ và có mở mang thêm.

Trên những vùng đất mới vừa được sáp nhập vào bản đồ Đại Việt, các chính quyền quân chủ đã thực hiện chính sách di dân và khẩn hoang. Trong thời Lê sơ, Thuận Quảng là vùng đất xa xôi dùng làm nơi đày ải của những tù nhân bị ghép vào tội lưu viễn châu và lưu cận châu. Triều Lê đã sử dụng những tội nhân và những tù binh bắt được trong các cuộc chiến tranh với Trung Quốc và Chiêm Thành để tiến hành chính sách khai khẩn đất đai lập đồn điền. Trong số 43 đồn điền được thiết lập dưới thời Lê sơ đã có tới 4 sở thuộc về vùng đất Thuận Quảng, đó là: *Triệu Phong, Tân Bình, Thăng Hoa* và *Tư Nghĩa*.

Vào thời thuộc Minh, phủ Tân Bình mới có 37 xã, 2.132 hộ gia đình, 4.738 nhân khẩu; phủ Thuận Hóa mới có 2 châu (Thuận châu và Hóa châu) 11 huyện gồm 79 xã, 1.470 gia đình, 5.662 nhân khẩu², thì đến sau thời Hồng Đức, riêng thừa tuyên Thuận Hóa đã có tới 2 phủ, 8 huyện, 4 châu, 90 tổng, 74 xã, 7 thôn, 26 trang³. Riêng thừa tuyên Quảng Nam mới thành lập từ năm 1471 cũng đã có tới 3 phủ, 9 huyện, 68 tổng, 485 xã⁴.

Miền đất Thuận Quảng có lịch sử khai thác lâu đời nhưng cho đến thế kỷ XVI, vùng đất này vẫn bị coi là vùng biên viễn xa xôi, xứ sở đầy ải của những tội nhân và những tù binh. Đặc biệt trình độ kinh tế ở đây còn rất lạc hậu và thấp kém. Cho đến thời Mạc, phú thuế đất Ô Châu chỉ toàn là các loại lâm thổ sản và các sản phẩm tự nhiên. Ngay vùng đất Quảng Nam mới sáp nhập, tuy đồng ruộng

1. *Phủ biên tạp lục*, quyển 1, tập I, Sđd, tr. 43.

2. *Phủ biên tạp lục*, quyển 1, tập I, Sđd, tr. 37.

3, 4. *Phủ biên tạp lục*, quyển 1, tập I, Sđd, tr. 44.

rộng lớn hơn, sản phẩm phong phú hơn, nhưng nói chung trình độ kinh tế ở đây hãy còn thấp kém.

Tuy tình hình kinh tế ở Thuận Quảng còn lạc hậu nhưng vùng đất này lại vẫn còn nhiều khả năng khai thác và phát triển. Đó là điều kiện tốt cho họ Nguyễn xây dựng cơ sở cát cứ.

2.2. Khai thác đất đai mở rộng vùng Thuận Quảng của họ Nguyễn

- Chính sách của họ Nguyễn trong buổi đầu

Thời gian đầu chính sách của họ Nguyễn, bên ngoài vẫn giữ đầy đủ quan hệ thần thuộc với Nam triều, giúp họ Trịnh tiêu diệt kẻ thù chung là triều Mạc. Nhưng bên trong, họ Nguyễn đã lo khai thác và xây dựng Thuận Quảng thành một vùng kinh tế độc lập thực hiện ý đồ cát cứ lâu dài và củng cố địa vị thống trị của dòng họ ngay trên mảnh đất mới khai phá.

Khi vào trấn thủ Thuận Hóa, Nguyễn Hoàng đã đem theo "những người bộ khúc đồng hương ở Tống Sơn và những người nghĩa dũng ở Thanh Hóa"¹ cùng đi. Những người này, vào buổi ban đầu đã đóng một vai trò quan trọng trong việc khai phá đất đai; đồng thời họ cũng là chỗ dựa tin cậy của Nguyễn Hoàng.

Người dân ở Tống Sơn là quê hương của họ Nguyễn và dân những vùng xung quanh ở Thanh Hóa, Nghệ An và phía Bắc gặp những năm mất mùa đói kém cũng kéo vào Nam làm tăng thêm một lực lượng khai thác nữa cho Nguyễn Hoàng. Năm 1559², vùng Thanh Hoa³ và Nghệ An bị lụt nặng, dân đói khổ đã lưu tán nhiều vào Nam tìm kế sinh sống. Năm 1572, Nghệ An lại đói kém

1, 2. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 1, tập I, Sđd, tr. 28.

3. Có thời kỳ Thanh Hóa gọi là Thanh Hoa.

và bệnh dịch, đồng ruộng bị bỏ hoang, người chết đến quá nửa. Nhân dân bị xiêu dạt, hoặc tan tác ra vùng Đông Bắc của triều Mạc, hoặc kéo vào Nam vùng Thuận Quảng của họ Nguyễn làm cho thôn xóm Nghệ An trở nên điêu hiu cô quạnh¹. Năm 1608, khi ở miền Nam (vùng Thuận Quảng) đang được mùa lớn, mỗi đấu gạo chỉ giá 3 đồng tiền, thì từ Nghệ An trở ra Bắc bị đại hạn, mất mùa, giá gạo đắt, nhân dân đói khổ xiêu dạt, chạy về với chúa ở phương Nam².

Ngoài những người Nguyễn Hoàng mang theo và số cư dân lưu tán vì đói khổ, một lực lượng tù binh khá lớn trong cuộc chiến tranh Trịnh - Mạc và Trịnh - Nguyễn cũng được sử dụng vào công cuộc khai phá vùng đất phía Nam ở thời kỳ này.

Với lực lượng cư dân mới đến cùng những người dân bản địa, Nguyễn Hoàng đã tiến hành công cuộc khai thác quy mô trên vùng đất Thuận Hóa ngay khi vừa đặt chân tới đây. Nhiều làng xã mới được lập nên bên cạnh những đồn điền, ruộng đồng và thôn xóm cũ.

Ngay năm đầu vào trấn trị (1558), Nguyễn Hoàng đã cho lập dinh tại xã Ái Tử thuộc huyện Vũ Xương (nay thuộc huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị)³. Thời gian trấn trị ở đây, Nguyễn Hoàng biết “vỗ về dân chúng, thu dùng hào kiệt, sưu thuế nhẹ nhàng, được dân mến phục, thường gọi là chúa Tiên”⁴. “Quan lại Tam ty do nhà Lê đặt đều phải theo lệnh của chúa” (Nguyễn Hoàng)⁵.

1. *Toàn thư*, quyển 16, tập IV, Sđd, tr. 161; Quốc sử quán triều Nguyễn, *Việt sử thông giám Cương mục*, bản dịch, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998 (từ đây trở đi ghi là *Cương mục*), quyển 28, tập II, tr. 158.

2. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 1, tập I, Sđd, tr. 36.

3, 4, 5. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 1, tập I, Sđd, tr. 28.

Đối với họ Trịnh, thời gian đầu vì còn phải tập trung vào diệt trừ kẻ thù chung là triều Mạc, Nguyễn Hoàng ngoài việc thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế khóa đã giữ được quan hệ thân thuộc và tỏ ra hết sức trung thành với vua Lê, chúa Trịnh, khiến họ Trịnh không mấy nghi ngờ. Năm 1570¹, Trịnh Kiểm mất, quyền hành trao cho Trịnh Tùng, nội bộ Nam triều xảy ra lục đục, quân Mạc mở nhiều cuộc tấn công vào vùng Thanh - Nghệ, vua Lê phải gọi Nguyễn Bá Quỳnh vừa thay Bùi Tá Hán làm trấn thủ Quảng Nam ra làm trấn thủ Nghệ An, rồi giao cho Nguyễn Hoàng làm trấn thủ luôn cả hai xứ Thuận Hóa và Quảng Nam với chức Tổng trấn tướng quân².

Làm Tổng trấn tướng quân, kiêm lĩnh hai xứ Thuận Hóa và Quảng Nam, Nguyễn Hoàng đã cho chuyển dinh thự từ xã *Ái Tử* đến xã *Trà Bát* thuộc huyện Vũ Xương (Triệu Phong, Quảng Trị). Còn về tổ chức chính quyền thì Nguyễn Hoàng vẫn giữ nguyên những đơn vị hành chính cũ của họ Trịnh. Thuận Hóa vẫn bao gồm: 2 phủ, 9 huyện, 3 châu; Quảng Nam gồm: 3 phủ, 9 huyện³. Về bộ máy quan chức lúc ấy, những bộ tướng ở 3 ty cũng đều do họ Trịnh cất đặt, như Mai Cầu làm Tổng binh Thuận Hóa dưới triều Lê Thế Tông (1573-1599), Vũ Chân làm Hiến sát sứ Thuận Hóa dưới triều Lê Kính Tông (1600-1619)⁴... mục đích để kiểm chế và kiểm soát mọi hành động của họ Nguyễn.

Nhìn chung trong thời kỳ đầu, từ khi vào trấn thủ (1558) đến khi nhậm chức Tổng trấn tướng quân, quản lĩnh cả vùng Thuận Quảng (1570), Nguyễn Hoàng bên ngoài lúc nào cũng tỏ ra thần

1. *Đại Việt thông sử*, Sđd, tr. 316.

2, 3. *Đại Nam thực lục*, *Tiền biên*, quyển 1, tập I, Sđd, tr. 29.

4. *Đại Nam thực lục*, *Tiền biên*, quyển 2, tập I, Sđd, tr. 45.

phục họ Trịnh và đã cùng góp sức với họ Trịnh đánh triều Mạc. Đôi khi, Nguyễn Hoàng đã từ Thuận Quảng ra Thanh Hóa châu vua Lê và thăm viếng Trịnh Kiểm. Năm 1569, Nguyễn Hoàng ra Tây Kinh, yết kiến vua Lê ở hành cung An Trường và đến phủ Thượng tướng (phủ của Trịnh Kiểm) lạy mừng Trịnh Kiểm, tỏ ra tình anh em rất thân yêu¹. Năm 1570, Thượng tướng Thái quốc công Trịnh Kiểm chết, chúa cũng sai sứ đến viếng².

Đối với họ Trịnh, Thuận Quảng là một hậu phương vững chắc trong cuộc chiến tranh Nam - Bắc triều. Nguyễn Hoàng cai quản xứ Thuận Quảng, hằng năm đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế khóa, giúp họ Trịnh một phần lương thực quan trọng trong cuộc chiến tranh với triều Mạc. Năm 1573, Trịnh Tùng lấy danh nghĩa vua Lê sai sứ giả đem sắc thư vào phong Nguyễn Hoàng làm Thái phó và sai chứa thóc để sẵn lương thực nơi biên giới, còn số tiền sai dư (tiền thuế thân ngoài sự gánh vác sai dịch) được nộp thay bằng 400 cân bạc và 500 tấm lụa³.

Ngay trong thời kỳ chiến tranh Trịnh - Mạc đang gay go quyết liệt, quân Mạc thường theo đường biển vào cướp vùng Thanh - Nghệ và Thuận Hóa, năm 1560, Nguyễn Hoàng đã cho đặt nhiều đồn phòng thủ ở các cửa biển để canh giữ và đối phó với những đợt tập kích tấn công của quân Mạc⁴.

Về việc này, Nguyễn Hoàng được Trịnh Kiểm rất tin tưởng. Tháng 1 năm 1570, trước khi chết một tháng, Trịnh Kiểm đã dâng

1. *Toàn thư*, quyển 16, tập IV, Sđd, tr. 151; *Cương mục*, quyển 28, tập II, Sđd, tr. 147.

2. *Đại Nam thực lục*, *Tiền biên*, quyển 1, tập I, Sđd, tr. 29.

3. *Toàn thư*, quyển 17, tập IV, Sđd, tr. 165; *Cương mục*, quyển 29, tập II, Sđd, tr. 166.

4. *Đại Nam thực lục*, *Tiền biên*, quyển 1, tập I, Sđd, tr. 28.

biểu tâu sai Nguyễn Hoàng đi các xứ Thuận Hóa, Quảng Nam thống suất binh và thuyền ghe, lại trấn phủ dân địa phương để mạnh nơi biên giới. Trịnh Kiểm còn căn dặn rằng: "Nhà nước lấy chỗ trọng nhậm này phó thác cho khanh, khanh nên trước sau một tiết, dốc hết lòng xưa để giúp đỡ nhà vua"¹.

Tháng 8 năm 1570, lợi dụng tình hình Nam triều nội bộ chia rẽ, Mạc Mậu Hợp sai tướng là Mạc Kính Điển đem hơn 10 vạn quân và 700 chiến thuyền vào đánh cướp vùng Thanh Hoa². Tướng trấn thủ Nghệ An là Nguyễn Bá Quỳnh thấy thế quân Mạc hung tợn đã trốn chạy để lòng dân xao xuyến. Còn Chúa (Nguyễn Hoàng), vốn có uy danh, nhiều mưu lược, kỷ luật rõ ràng, phòng giữ nghiêm ngặt, do đó quân Mạc không dám xâm phạm vào bờ cõi nên hai xứ Thuận - Quảng được yên ổn³.

Sách *Đại Nam thực lục, Tiền biên* có ghi lại rằng: "Bấy giờ chúa ở trấn đã hơn 10 năm, chính sự rộng rãi, quân lệnh nghiêm trang, nhân dân đều yên cư lạc nghiệp, chợ không hai giá, không có trộm cướp. Thuyền buôn các nước đến nhiều. Trấn trở nên một nơi đô hội lớn"⁴.

Nhưng trong thời gian này, quân Mạc không chỉ tấn công vào vùng Thanh - Nghệ, mà hậu phương của nhà Trịnh ở Thuận Hóa cũng bị nội ứng của triều Mạc nổi lên và bị quân Mạc tiến vào đánh. Những lần như vậy, Nguyễn Hoàng đều tổ chức chiến đấu đẩy lùi được những cuộc tấn công đó.

1. *Toàn thư*, quyển 16, tập IV, Sđd, tr. 152.

2. *Toàn thư*, quyển 16, tập IV, Sđd, tr. 154.

3. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 1, tập I, Sđd, tr. 29.

4. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 1, tập I, Sđd, tr. 31.

Năm 1571, người huyện Khang Lộc, trấn Thuận Hóa là Mỹ quận công¹ đem quân bộ thuộc muốn mưu đánh Đoan quận công Nguyễn Hoàng, mới đem quân hàng với họ Mạc. Nguyễn Hoàng biết mưu ấy, đem quân đánh, giết chết. Trấn Thuận Hóa được tạm yên. Sau các thổ tướng ở Quảng Nam cũng đánh giết thôn tính nhau, Nguyễn Hoàng đều dẹp yên cả².

Năm 1572, quân Mạc do tướng là Lập Bạo đem quân lính cùng hơn 60 chiến thuyền vào đánh các xứ Thuận Hóa và Quảng Nam. Quân Mạc đi theo đường Hồ Xá, đóng trại ở đền Thanh Tương, xã Lăng Uyên³. Nguyễn Hoàng thân chinh đi đánh dẹp, đóng quân ở bờ sông Ái Tử, dùng "mỹ nhân kế" tiêu diệt được quân Mạc. Đất Thuận Quảng lại được yên⁴.

Năm 1592, họ Trịnh đánh đổ triều Mạc chiếm lại được Thăng Long, đón vua Lê trở về kinh thành. Tuy Nam triều đã thắng Bắc triều nhưng những dư đảng của triều Mạc còn nổi lên chống lại ở khắp nơi khiến họ Trịnh vẫn phải lo đối phó.

1. *Cương mục* và *Đại Nam thực lục*, *Tiền biên* đều chép tên là Mỹ Lương. Mỹ Lương cùng hai em là Văn Lan và Nghĩa Sơn đều vì dâng thóc cho họ Trịnh mà được chuyên việc trưng thu tô thuế. Bởi có công, Mỹ Lương được làm Tham đốc, Văn Lan và Nghĩa Sơn làm Thị vệ ở Thuận Hóa. Về việc ba anh em Mỹ Lương đánh họ Nguyễn có hai thuyết. Có sách chép là anh em Mỹ Lương hàng triều Mạc (*Toàn thư*, quyển 16; *Cương mục*, quyển 28). Có sách chép là do họ Trịnh mật sai (*Đại Nam thực lục*, *Tiền biên*, quyển 1).

2. *Toàn thư*, quyển 16, tập IV, Sđd, tr. 159 - 160.

Cương mục, quyển 28, tập II, Sđd, tr. 155 - 156.

Đại Nam thực lục, *Tiền biên*, quyển 1, tập I, Sđd, tr. 29 - 30.

3. Hồ Xá, Lăng Uyên đều là tên xã thuộc huyện Minh Linh, phủ Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị.

4. *Toàn thư*, quyển 16, tập IV, Sđd, tr. 161.

Tháng 5 năm 1593¹, Nguyễn Hoàng thân chinh từ Thuận Quảng mang theo sổ sách về binh lương, tiền lụa, vàng bạc, châu báu, kho tàng của hai trấn Thuận Hóa, Quảng Nam ra Bắc yết kiến dâng nộp lên vua Lê và cùng giúp họ Trịnh đi đàn áp những hoạt động chống đối của triều Mạc. Hơn 8 năm ở ngoài Bắc, Nguyễn Hoàng đã lập được rất nhiều chiến công trong việc đánh dẹp các thế lực nổi dậy của triều Mạc, đặc biệt Nguyễn Hoàng đã giúp đỡ họ Trịnh một cách rất đắc lực trong công cuộc củng cố địa vị thống trị. Nhưng một khi triều Mạc - kẻ thù chung đã bị đánh bại, thì mâu thuẫn giữa hai dòng họ Trịnh và Nguyễn lại trở nên sâu sắc. Trịnh Tùng thấy Nguyễn Hoàng có công to, đánh dẹp bốn phương đều thắng, đem lòng ghen ghét², muốn giữ lại để kiềm chế, không cho trở về trấn. Vào năm 1600, nhân có cuộc nổi dậy làm phản của các tướng Phan Ngạn, Ngô Đình Nga và Bùi Văn Khuê ở cửa Đại An (nay thuộc Nam Định), Nguyễn Hoàng xin đem quân đi đánh dẹp rồi thừa cơ vượt biển trốn về Thuận Quảng. Lực lượng của họ Nguyễn lúc này còn đang yếu chưa thể ra mặt chống lại họ Trịnh, Nguyễn Hoàng muốn được yên ổn đã để người con thứ năm là Hải và người cháu là Hắc ở lại Bắc làm con tin³. Về phía họ Trịnh, thấy Nguyễn Hoàng trốn về Thuận Quảng có cho người đuổi theo nhưng không kịp, hơn nữa vì tình hình ngoài Bắc còn đang lộn xộn, các thế lực chống đối vẫn còn nổi lên nên cũng không dám gây căng thẳng đối với họ Nguyễn. Trịnh Tùng đã lấy danh nghĩa vua Lê sai sứ giả là Thiêm đô ngự sử Lê Nghĩa Trạch đem sắc vào phủ dụ Nguyễn Hoàng và vẫn cho ở lại trấn thủ, hằng năm nộp thuế như cũ. Cùng với sắc của vua Lê, Trịnh Tùng có gửi thư kèm theo

1. *Toàn thư*, quyển 17, tập IV, Sđd, tr. 200.

2. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 1, tập I, Sđd, tr. 34.

3. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 1, tập I, Sđd, tr. 35.

"khuyên giữ việc thuế cống". Nguyễn Hoàng sai sứ giả đáp lễ tạ ơn vua Lê và gửi thư cho Trịnh Tùng hẹn kết nghĩa thông gia, đem con gái là Ngọc Tú gả cho Trịnh Tráng (con Trịnh Tùng) lấy danh nghĩa hôn nhân để duy trì mối quan hệ bề ngoài giao hảo giữa hai dòng họ vốn có sẵn một mối thù địch.

- Chính sách của họ Nguyễn từ khi Nguyễn Hoàng trở lại Thuận Quảng

Năm 1600, Nguyễn Hoàng rời được khỏi đất Bắc trở về Thuận Quảng bắt đầu thực hiện một chính sách cai trị mới, dần dần tách khỏi sự ràng buộc của họ Trịnh.

Về đến Thuận Hóa, Nguyễn Hoàng cho dời dinh thự sang phía đông dinh Ái Tử, gọi là *Dinh Cát*¹.

Năm 1602, Nguyễn Hoàng cử con thứ 6 là Nguyễn Phúc Nguyên vào làm trấn thủ Quảng Nam. "Quảng Nam là vùng đất tốt, đông dân, sản vật giàu có, số thuế nộp vào nhiều hơn Thuận Hóa mà số quân thì cũng bằng quá nửa"². Nguyễn Hoàng thấy vậy đã đề ý tới việc kinh dinh vùng đất này. Nhân chuyến đi về Nam, thấy núi Hải Vân phong cảnh đẹp, có một dải núi cao dằng dãi nằm ngang bờ biển, Nguyễn Hoàng đã khen rằng: "Chỗ này là đất yết hầu của miền Thuận Quảng" và liền cho xây dựng trấn ở xã Cần Húc (huyện Duy Xuyên), xây kho tàng chứa lương thực; "cho Nguyễn Phúc Nguyên vào trấn giữ"³.

Năm 1604, Nguyễn Hoàng bắt đầu cho thay đổi các khu vực hành chính. Huyện Điện Bàn, phủ Triệu Phong đổi thành phủ Điện Bàn, quản lĩnh 5 huyện (Tân Phúc, An Nông, Hòa Vang, Diên

1, 2. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 1, tập I, Sđd, tr. 35.

3. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 1, tập I, Sđd, tr. 36.

Khánh, Phúc Châu) lệ thuộc vào xứ Quảng Nam. Đồi *phủ Tiên Bình* làm *phủ Quảng Bình*, *phủ Tư Nghĩa* làm *phủ Quảng Ngãi*, huyện *Lê Giang* thuộc *phủ Thăng Hoa* đổi làm huyện *Lê Dương*, huyện *Hy Giang* thành huyện *Duy Xuyên*¹.

Năm 1611, Nguyễn Hoàng cho đặt *phủ Phú Yên*. Lúc đó, quân Chiêm Thành vào xâm chiếm biên giới, chủ sự là Văn Phong nhận lệnh đi đánh, lấy được đất này, Nguyễn Hoàng cho đặt làm một *phủ*, hai huyện Đông Xuân và Tuy Hòa được lệ thuộc vào; cho Văn Phong làm lưu thủ đất ấy².

Năm 1613, Nguyễn Hoàng chết, Nguyễn Phúc Nguyên lên thay, tiếp tục công việc xây dựng củng cố cơ sở cát cứ, cắt đứt quan hệ lệ thuộc với họ Trịnh theo lời trăng trối của cha: "Đất Thuận Quảng phía Bắc có núi Ngang (Hoành Sơn) và sông Gianh (Linh Giang) hiểm trở, phía Nam có núi Hải Vân và núi Đá Bia (Thạch Bi sơn) vững bền. Núi sẵn vàng sắt, biển có cá muối, thật là đất dụng võ của người anh hùng. Nếu biết dạy dân luyện binh để chống chọi với họ Trịnh thì đủ xây dựng cơ nghiệp muôn đời"³.

Năm 1614, Nguyễn Phúc Nguyên cho *cải tổ bộ máy hành chính*, tự bỏ dụng tất cả quan lại, thải hồi hết các thuộc tướng của họ Trịnh, chia đất Thuận Quảng làm nhiều *dinh* và bắt đầu đặt *Tam ty*. Trụ sở của chính quyền đặt ở chính dinh (Dinh Cát) gồm 3 cơ quan chính là 3 *ty chính* (*Xá sai*, *Tướng thần lại* và *Lệnh sử*). Sau đặt thêm 2 *ty phụ* (*Nội lệnh sử* và *Lệnh sử đồ gia*). Dưới dinh là *phủ*, *huyện* hay *châu*⁴ (xem chương II, mục *Thể chế chính trị ở Đảng Trong*).

1, 2. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 1, tập I, Sđd, tr. 36.

3. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 1, tập I, Sđd, tr. 37.

4. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 2, tập I, Sđd, tr. 38 - 39.

Năm 1615, Nguyễn Phúc Nguyên bắt đầu quy định về chức vụ của quan lại ở phủ, huyện¹ (Tri phủ, Tri huyện giữ việc từ tụng; Đề lại, Thông lại chuyên việc tra khám; Huấn đạo, Lễ sinh chuyên việc tế tự). Quan lại thu thuế tại phủ huyện thì đặt ngạch riêng.

Khi địa vị đã được củng cố vững chắc, Nguyễn Phúc Nguyên tỏ rõ thái độ đối lập với họ Trịnh, cắt đứt quan hệ lệ thuộc và không nộp thuế hằng năm cho họ Trịnh.

Như vậy, từ năm 1600, mâu thuẫn giữa hai tập đoàn phong kiến Trịnh - Nguyễn đã phát triển tới mức độ gay gắt. Khi Nguyễn Phúc Nguyên lên thay Nguyễn Hoàng đã đẩy nhanh hơn công cuộc cát cứ và dần cắt đứt quan hệ lệ thuộc vào họ Trịnh. Quan hệ giữa hai bên càng trở nên căng thẳng. Năm 1620 bắt đầu bùng nổ cuộc tấn công của quân Trịnh, mở đầu thời kỳ nội chiến kéo dài. Hai tập đoàn phong kiến Trịnh - Nguyễn đã chia cắt đất nước và xô đẩy nhân dân cả nước vào cuộc chiến tranh "huynh đệ tương tàn".

3. NỘI CHIẾN TRỊNH - NGUYỄN (1627-1672)

3.1. Nguyên nhân bùng nổ chiến sự

Chiến tranh giữa hai họ Trịnh và Nguyễn là một cuộc nội chiến kéo dài suốt 45 năm (1627-1672), đưa cả nước vào vòng binh đao khói lửa. Sử cũ thường cất nghĩa nguyên nhân nổ ra chiến sự giữa hai bên Trịnh - Nguyễn là do họ Nguyễn không chịu nộp phú cống khiến họ Trịnh mang quân vào đánh. Vì từ khi vào trấn thủ Thuận Hóa cho đến khi làm Tổng trấn cả xứ Thuận Quảng, Nguyễn Hoàng ngoài việc thần thuộc còn phải thực hiện nghĩa vụ thuế khóa hằng năm đối với triều đình Trung ương. Năm 1573, Nguyễn

1. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 2, tập I, Sđd, tr. 39.

Hoàng được lệnh của vua Lê hằng năm phải tích trữ lương thực, của cải, sẵn sàng ở biên giới và hằng năm phải nộp 400 cân bạc và 500 tấm lụa¹. Nhờ có tô thuế lương thực của họ Nguyễn mà quân phí của vua Lê nhiều năm đi đánh dẹp chưa từng bị thiếu thốn². Nhưng từ năm 1620, họ Nguyễn thấy quân Trịnh vô cơ nổi binh nên từ đấy không nộp thuế cống nữa³.

Nguyên nhân chính, mang ý nghĩa sâu xa hơn là do sự tranh chấp quyền lực giữa hai dòng họ Trịnh và Nguyễn bắt nguồn từ khi Trịnh Kiểm nắm toàn bộ binh quyền (1545), ám hại Nguyễn Uông (con cả Nguyễn Kim). Em Nguyễn Uông là Nguyễn Hoàng sợ nên đã xin vào trấn thủ đất Thuận Hóa để lánh nạn rồi dần dần xây dựng lực lượng đủ sức quay lại chống nhà Trịnh.

Từ đó hai dòng họ Trịnh - Nguyễn đều mượn danh vua Lê để lần ắt tiêu diệt nhau. Họ Trịnh dùng uy thế vua Lê, mượn danh vua Lê bắt họ Nguyễn phải nộp thuế cống đều đặn và phải thần phục triều đình Trung ương trong khi thực quyền lại nằm trong tay họ Trịnh. Họ Nguyễn thì tuyên bố chống lại họ Trịnh, mong tiêu diệt họ Trịnh để khôi phục lại quyền cho vua Lê, nhưng cuối cùng cũng là để bảo vệ lợi ích của dòng họ mình.

Chính sự tranh giành quyền lực như thế đã làm cho mâu thuẫn giữa hai dòng họ Trịnh - Nguyễn càng trở nên sâu sắc. Mâu thuẫn đó chính là nguyên nhân cốt lõi của sự bùng nổ chiến sự. Vấn đề không nộp phú cống chẳng qua chỉ là một biểu hiện của mâu thuẫn chủ yếu này và là một cái cớ mà họ Trịnh viện ra để đem quân đi đánh họ Nguyễn, cũng giống như việc không nộp thuế cho họ Trịnh là một lý do tỏ rõ sự chống đối của họ Nguyễn đối với họ Trịnh.

1. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 1, tập I, Sđd, tr. 31.

2. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 1, tập I, Sđd, tr. 32.

3. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 2, tập I, Sđd, tr. 40.

Sự kiện năm 1620, quân Trịnh do tướng Nguyễn Khải được sự phối hợp nội ứng của hai người con Nguyễn Hoàng là Hiệp và Trạch đem 5.000 quân vào đóng ở cửa Nhật Lệ (thuộc huyện Phong Lộc) để đợi đánh quân Nguyễn, cuối cùng không thành nhưng nó đã mở đầu cho thời kỳ tấn công của quân Trịnh, một thời kỳ xung đột đạt đến đỉnh cao độ giữa hai tập đoàn phong kiến Trịnh - Nguyễn, dẫn đến cuộc nội chiến tương tàn diễn ra suốt từ năm 1627 đến năm 1672.

3.2. Diễn biến các lần chiến sự

- Cuộc chiến lần thứ nhất (1627)

Kể từ sau cuộc tấn công vào năm 1620 thất bại, họ Trịnh vẫn nuôi ý đồ đem quân đánh họ Nguyễn. Công việc còn đang dang dở thì năm 1623, Trịnh Tùng mất, cơ đồ đã thuộc về tay người con cả là Trịnh Tráng. Trịnh Tráng lên thay cha đã chuẩn bị ráo riết hơn việc đi đánh họ Nguyễn.

Về phía họ Nguyễn, khi biết tin Trịnh Tùng mất, Sãi vương Nguyễn Phúc Nguyên đã cho bắn 3 phát súng và kêu lên 3 tiếng, rồi bảo với các tướng rằng: "Ta muốn nhân cơ hội này nổi binh để phò vua Lê, nhưng đánh người trong lúc có tang là bất nhân, thừa lúc người lâm nguy là bất võ. Huống chi ta với họ Trịnh có nghĩa thông gia, chi bằng trước hết hãy đem lễ đến phúng để xem tình hình rồi sau hãy liệu kế"¹.

Ý đồ của họ Nguyễn đến đây cũng đã rõ ràng nhưng một phần vì còn nể tình thông gia và một phần vì lực lượng còn yếu nên chưa thể động binh được.

Trịnh Tráng tuy sốt sắng nhưng cũng chưa có cơ động binh ngay. Năm 1624, Trịnh Tráng sai Công bộ Thượng thư Nguyễn Duy Thì và Nội giám Phạm Văn Tri vào đòi thuế đất bị Sãi vương từ chối rằng: "Hai xứ Thuận Quảng liền mấy năm không được mùa,

1. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 2, tập I, Sđd, tr. 41.

dân gian túng đói, vì thế không nỡ thu thuế. Khi khác được mùa sẽ chờ nộp cũng chưa muộn"¹. Sứ họ Trịnh đành phải quay về. Năm 1626, Trịnh Tráng sai Thái bảo Nguyễn Khải và Thiếu bảo Nguyễn Danh Thế đem 5.000 quân đóng đồn ở xã Hà Trung (thuộc huyện Kỳ Anh) làm kế xâm lấn miền Nam². Hai tháng sau, chúa Trịnh Tráng lại sai Binh khoa cấp sự trung Nguyễn Hữu Bân vâng sắc dụ vua Lê vào đòi số thuế từ năm Giáp Tý (1624) trở về sau và mời chúa Nguyễn đến Đông Đô chào vua Lê. Nhưng lần này, chúa Nguyễn vẫn khéo léo từ chối và nói rằng: "Việc này là do ý riêng của họ Trịnh chứ Hoàng đế nhà Lê nhân từ, há lại quên dòng dõi công thần sao? Và lại quân dân và của cải hai xứ này so sánh với bốn trấn có là bao nhiêu mà tham cầu như thế! Nếu nghĩ đến công tổ tiên ta, nên cắt cả Nghệ An cho ta nữa, hưởng chỉ là đất Thuận Quảng"³. Sứ giả họ Trịnh được hậu đãi và lại phải quay về. Năm 1627, muốn có cơ để phát binh, Trịnh Tráng lại sai Lê Đại Nhậm phụng sắc vua Lê vào, dụ chúa Nguyễn cho con vào châu và đòi nộp 30 thớt voi đực, 30 chiếc thuyền đi biển để dùng vào lệ cống triều Minh. Chúa Nguyễn cũng không theo và nói rằng: "Lệ ta sang cống triều Minh chỉ có vàng và kỳ nam thôi. Nay họ Trịnh đòi thêm ngoại ngạch, ta không dám theo mệnh. Còn con ta thì đương sắm quân khí để sửa việc biên phòng, xin vài năm nữa ra châu cũng chưa muộn"⁴. Lần này chúa Trịnh không chịu được nữa bèn phát quân.

Tháng 3 năm 1627⁵, Trịnh Tráng dẫn vua Lê Thần Tông cùng đi, mượn tiếng xem xét địa phương nhưng đã đem quân thủy bộ cùng tiến. Tướng của Trịnh là Nguyễn Khải đã bày trận ở bờ bắc sông Nhật Lệ.

Chúa Nguyễn sai cháu là tôn thất Nguyễn Phúc Vệ làm Tiết chế, Văn chức Nguyễn Hữu Dật làm Giám chiến, lĩnh quân bộ ra

1. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 2, tập I, Sđd, tr. 41.

2, 3. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 2, tập I, Sđd, tr. 42.

4, 5. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 2, tập I, Sđd, tr. 43.

chống cự với quân của chúa Trịnh. Chúa lại sai con thứ tư là Trung chỉ huy quân thủy để tiếp ứng. Quân hai bên đối lũy nhau cùng cầm cự. Quân Trịnh đem kỵ binh ra cướp trận. Quân Nguyễn bắn đại bác, quân Trịnh sợ phải lui. Đêm đến, lợi dụng nước thủy triều lên, quân Nguyễn bắn vào dinh của Nguyễn Khải, quân Trịnh sợ, rối loạn. Cánh quân chủ lực của Trịnh Tráng đang rất mạnh vừa kéo đến, quân Nguyễn đánh không lại. Quân Trịnh thừa thắng cướp của cải. Sau đó quân Nguyễn đem tượng binh đánh chặn ngang làm quân Trịnh tan vỡ, quân lính chết rất nhiều. Nguyễn Hữu Dật mưu với Trương Phước Da sai gián điệp phao đồn rằng anh em Trịnh Gia, Trịnh Nhạc mưu nổi loạn. Trịnh Tráng nghe tin nên nghi ngờ và rút quân về Thăng Long.

- Cuộc chiến lần thứ hai (1633)

Sau cuộc chiến lần thứ nhất (năm 1627) bị thua, họ Trịnh lại nghĩ cách đem quân đánh họ Nguyễn. Tháng Mười năm Kỷ Ty (1629), Trịnh Tráng bàn đem đại binh xâm lược miền Nam¹. Bầy tôi là Nguyễn Danh Thế hiến kế rằng: "Nay phương Nam vua tôi hòa thuận, nước giàu binh mạnh, mà ta thì hằng năm đòi kén, quân nhu không đủ. Không bằng sai sứ vào tiến phong (chúa Nguyễn) tước quốc công, ủy cho trấn thủ hai xứ, lại khiến đem quân ra đánh Cao Bằng. Nếu vâng mệnh mà đến thì ta (họ Trịnh) lấy rất dễ. Nếu không nghe mệnh thì ta đem quân đánh là có danh nghĩa". Trịnh Tráng liền sai Lại bộ Thượng thư Nguyễn Khắc Minh đem sắc tiến phong chúa Sãi làm Tiết chế Thuận Hóa - Quảng Nam nhị xứ thủy bộ chư dinh kiêm Tổng nội ngoại binh chương quân quốc trọng sự Thái phó công và giục đến Đông Đô để đi đánh triều Mạc ở Cao Bằng. Bấy giờ quần thần của chúa Nguyễn là Đào Duy Từ nói rằng: Đây là họ Trịnh mượn sắc mệnh vua Lê để nhử ta, nếu ta nhận sắc mệnh mà không đến thì họ có cớ nói được, nếu ta không nhận sắc mệnh thì họ tắt động binh. Việc hiềm khích ngoài biên đã gây thì không phải là phúc cho dân. Huống chi thành quách ta chưa

1. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 2, tập I, Sđd, tr. 44.

bền vững, quân sĩ chưa luyện tập, địch (quân Trịnh) đến thì lấy gì mà chống. Nghe vậy, chúa Sãi quyết định tạm nhận sắc đề họ Trịnh không ngờ và có thời gian phòng thủ chuẩn bị lực lượng đối phó rồi sẽ dùng kế trả lại sắc.

Năm 1630, chúa Sãi nghe theo kế của Đào Duy Từ đã cho quân lính và dân sở tại đắp một lũy dài, trên từ chân núi Trường Dục, dưới đến bãi cát Hạc Hải gọi là lũy *Trường Dục*¹ để phòng giữ, khi quân Trịnh kéo đến không làm gì được. Sau đó chúa Sãi mới sai Văn Khuông đem lễ vật và sắc phong ra Bắc tìm kế trả lại vua Lê, rồi cho quân chiếm giữ châu Nam Bố Chính (tức huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình). Tướng của chúa Trịnh là Nguyễn Khắc Kham đang giữ châu Bắc Bố Chính. Chúa Sãi sai tướng Nguyễn Đình Hùng (cháu Nguyễn Ư Dĩ) đem quân tập kích. Hai bên đánh nhau quyết liệt. Đình Hùng chém tướng Trịnh tại trận rồi chiếm giữ đất, lập làm dinh Bố Chính (gọi là Dinh Ngói), lấy Trương Phước Phấn (con Trương Phước Da) trấn giữ để chống trả quân Trịnh.

Để tăng cường lực lượng phòng thủ chống trả lại quân Trịnh, năm 1631, Nguyễn Phúc Nguyên đã cho quân đắp lũy Nhật Lệ cao 1 trượng 3 thước, ngoài đóng gỗ lim, trong đắp đất làm 5 bậc, voi ngựa có thể đi được, dài 3.000 trượng, mỗi trượng đặt một khẩu súng quá sơn, cách 3 hoặc 5 trượng lập một pháo đài, đặt một khẩu súng nòng lớn. Thuốc đạn chứa chất như núi, thành một nơi ngăn chặn chia hẳn hai miền Nam - Bắc. Lại đặt xích sắt chắn ngang các cửa biển Nhật Lệ và Minh Linh² (cửa Đồng Hới và cửa Tùng).

Khi lực lượng đã được chuẩn bị, phòng tuyến tự vệ đã hoàn thiện, Nguyễn Phúc Nguyên đã cùng với Đào Duy Từ ngày đêm

1. Lũy Trường Dục thuộc huyện Phong Lộc, Quảng Bình. Lũy dài 9km, cao 3m, rộng 6m. (Xem Quách Việt Cương, “Một vài suy nghĩ về vị trí chiến lược lũy Đào Duy Từ trên đất Quảng Bình” trong sách *Đào Duy Từ (1572-1634) thân thế và sự nghiệp*, Nxb. Thanh Hóa, 1993, tr. 81).

2. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 2, tập I, Sdd, tr. 47 - 48.

muu tính chống họ Trịnh¹. Mặc dù trận đầu (năm 1627) quân Nguyễn thắng nhưng chúa Nguyễn vẫn không yên tâm vì thấy lực lượng quân Trịnh mạnh hơn. Chúa Nguyễn đã cho mộ thêm những người khỏe mạnh làm thân binh. Chỉ có người tôn thất và người Thanh Hóa mới được cầm quân từ chức Chương dinh, Chương cơ cho đến Cai đội. Con cháu của họ thì sung vào làm cai đội tòng quân ở các dinh. Chúa Nguyễn còn cho mộ thêm người có sức mạnh và am hiểu võ nghệ ở hai xứ Thuận - Quảng bổ làm thân binh ở các cơ, đội, người có công cũng được lực dụng².

Tháng Ba năm Quý Dậu (1633), Trịnh Tráng sai Trịnh Tạc là trấn thủ Nghệ An đem thủy quân đóng đồn ở cửa biển Kỳ La (thuộc Kỳ Anh), còn Trịnh Lệ thì đem bộ binh đóng đồn ở châu Bắc Bố Chính³, chuẩn bị tấn công quân Nguyễn.

Về phía họ Nguyễn, người con thứ ba của Nguyễn Phúc Nguyên tên là Anh đang trấn thủ Quảng Nam, có ý muốn tranh quyền, ngầm sai người liên kết với họ Trịnh xui chúa Trịnh đem quân vào đánh. Anh đã xin Nguyễn Phúc Nguyên được ra trấn thủ Bố Chính để thực hiện ý đồ câu kết với họ Trịnh. Nhưng khi được lệnh điều đi, Anh đang đi sẵn, Phúc Nguyên phải cử Nguyễn Phúc Kiều đi thay. Anh lại bàn với Văn chức Bố Chính là Lý Minh, Lý Minh khuyên Anh cứ mời quân Trịnh vào đánh vì Nguyễn Kiều là người nhút nhát không dám chống cự. Anh tức thì sai người đi quy thuận với họ Trịnh⁴. Được tin, tháng 12 năm 1633, chúa Trịnh Tráng dẫn vua Lê, tự thống lĩnh đại quân thủy bộ tiến thẳng tới cửa biển Nhật Lệ.

Nguyễn Phúc Nguyên sai Đại tướng Nguyễn Mỹ Thắng và Đốc chiến Nguyễn Hữu Dật đem quân chống lại. Trấn thủ Nguyễn Phúc Kiều đã đóng cọc gỗ ở cửa biển để chặn. Nguyễn Hữu Tiến thì cho đắp lũy Trường Sa để bảo vệ lũy chính.

1. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 2, tập I, Sdd, tr. 48.

2. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 2, tập I, Sdd, tr. 44.

3, 4. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 2, tập I, Sdd, tr. 50.

Quân Trịnh bắn súng làm hiệu nhưng không thấy Anh tiếp ứng. Trịnh Tráng nghi ngờ đã lui quân tránh xa lũy để chờ. Hơn một tuần không thấy nội ứng, quân Trịnh chán nản, quân Nguyễn xông ra đánh. Quân Trịnh tháo chạy, chết quá nửa¹. Trịnh Tráng đã lấy Nguyễn Khắc Liệt (con Nguyễn Khắc Kham) ở lại giữ Bắc Bó Chính rồi rút quân về.

- Cuộc chiến lần thứ ba (1643)

Trận chiến Trịnh - Nguyễn lần hai kết thúc được hai năm, hai bên cùng toan tính và chuẩn bị lực lượng để tiếp tục giao chiến, thì năm 1635, chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên qua đời, con trai thứ hai là Nguyễn Phúc Lan lên thay, gọi là chúa Thượng. Được tin cha mất, người anh lên nối ngôi, trấn thủ Quảng Nam là Anh lần trước đã câu kết với quân Trịnh mưu giành ngôi chúa không thành, lần này Anh vẫn muốn cướp ngôi của Thế tử, nên đã ngầm nuôi riêng dũng sĩ vài trăm người, ghi họ tên vào sổ "đồng tâm hướng thuận", nổi lên chống lại chúa Thượng. Chúa Thượng lệnh cho Nguyễn Phúc Khê sai các tướng Bùi Hùng Lương, Tổng Triều Phương lĩnh thủy binh; Tôn Thất Yên, Tổng Văn Hùng lãnh bộ binh cùng tiến đánh, lấy được sổ đồng tâm, bắt được Anh và đồng bọn đem giết².

Năm 1640, tướng của họ Trịnh là Nguyễn Khắc Liệt đang coi giữ châu Bắc Bó Chính đã đem quân sang quấy rối Nam Bó Chính³. Tướng của họ Nguyễn là Nguyễn Hữu Dật đã làm kế phản gián, đưa thư cho họ Trịnh nói Khắc Liệt đã cùng quân Nguyễn ước hẹn giả thua để dụ Trịnh Tráng đem quân vào đánh, rồi sẽ hợp với quân Nguyễn đánh Tráng. Một mặt ngầm sai người vượt sông Gianh đón Khắc Liệt đến họp bàn nhắc lời ước cũ (vì Khắc Liệt trước có giao thiệp với chúa Sãi, nhưng chúa Sãi không tin còn ngờ vực) và nhân lúc không phòng đánh úp luôn. Cả hai đều bị trúng kế. Trịnh Tráng được thư, liền sai Thái úy Trịnh Kiều đem 5.000 quân vào Bắc Bó Chính bắt Khắc Liệt. Đến nơi thì Khắc Liệt đã bị

1. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 2, tập I, Sđd, tr. 50.

2. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 3, tập I, Sđd, tr. 53.

3. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 3, tập I, Sđd, tr. 54.

tướng của họ Nguyễn là Nguyễn Phúc Kiều và Trương Phúc Phần đánh chạy rồi. Trịnh Kiều bắt Khắc Liệt giải về cho Trịnh Tráng giết. Quân Nguyễn liền chiếm châu Bắc Bố Chính. Sau đó, Trịnh Tráng có gửi thư nói về tình nghĩa lâu đời, quân Nguyễn lại trả châu Bắc Bố Chính cho quân Trịnh.

Nhưng sau đó, chúa Nguyễn thấy tình hình thuận lợi, "nước nhà phong phú"¹, "vẫn có ý đánh miền Bắc"², đã ráo riết cho kén chọn bộ binh, thao diễn trận pháp³. Lệnh cho 3 huyện Hương Trà, Quảng Điền, Phú Vang làm trường thao diễn thủy quân và cho đắp núi đất cao hơn 300 thước, rộng 150 thước để thao diễn cách bơi chèo và bắn súng⁴. Thấy vậy, năm 1643, Trịnh Tráng sai Thái bảo Trịnh Tạc và Trịnh Đệ thống lĩnh đại quân; Thị lang Nguyễn Quang Minh, Tự khanh Phạm Công Trứ và Nguyễn Danh Thọ làm Tham tán quân vụ đem quân xâm phạm Nam Bố Chính. Tướng đứng đầu của quân Nguyễn là Bùi Công Thắng cố đánh bị chết. Quân Trịnh đánh chiếm cửa Nhật Lệ. Tháng 3⁵ năm 1643, Trịnh Tráng lại dẫn vua Lê đến đóng quân ở xã An Bài, Bắc Bố Chính (thuộc Bình Chính, tỉnh Quảng Bình, một làng cách cửa sông Gianh chừng 4km). Tháng 4⁶, Trịnh Tráng sai Trịnh Đào đánh lũy Trung Hòa (thuộc làng Mỹ Hòa, Quảng Bình). Quân Nguyễn phòng thủ rất vững. Quân Trịnh đánh không được. Trời nóng bức, quân Trịnh bị chết nhiều, Trịnh Tráng phải cho rút quân về.

- Cuộc chiến lần thứ tư (1648)

Sau 5 năm rút quân về, đầu năm 1648, họ Trịnh lại mang quân vào khiêu chiến. Nhân trước đó, có Tổng Thị⁷ là vợ Phúc Kỳ (anh

1, 2, 3, 4. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 3, tập I, Sđd, tr. 55.

5, 6. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 3, tập I, Sđd, tr. 55.

7. Tổng Thị là con Tổng Phúc Thông lấy con trai cả của chúa Sãi. Năm 1634, Phúc Kỳ chết, Tổng Phúc Thông thất vọng đã đem gia quyến theo họ Trịnh. Tổng Thị được vào cung chúa Thượng, quyến rũ vợ vết được nhiều tiền bạc. Phúc Trung là con thứ tư, chúa Sãi muốn trừ khử đi. Tổng Thị sợ mới viết thư mời quân Trịnh vào đánh. Sau Tổng Thị quyến rũ Phúc Trung cùng âm mưu chống chúa Hiền rồi đều bị tội chết năm 1654.

của chúa Thượng) từ sau khi Phúc Kỳ chết, cha Tổng Thị là Tổng Phúc Thông thấy không còn lợi lộc gì đã quay sang với họ Trịnh. Tổng Thị đưa thư cho Tổng Phúc Thông để chạy theo quân Trịnh và yêu cầu họ Trịnh đem quân vào đánh. Tổng Thị còn xin đem gia sản vào giúp việc quân lương. Trịnh Tráng nhận được thư đã sai Đô đốc Tiền quân công Trịnh Đào¹ thống lĩnh các đạo quân thủy bộ vào xâm lấn, đóng đồn ở Nam Bố Chính.

Tháng Hai năm Mậu Tý (1648)², thủy quân của họ Trịnh tiến vào cửa Nhật Lệ, tướng Hoàn Lễ chống cự nhưng bị thua, cầu viện với trấn thủ Nguyễn Phúc Kiêu. Kiêu sai Tham tướng Nguyễn Triều Văn đem thuyền chiến đến cứu viện. Triều Văn nhút nhát không tiến, chỉ đậu thuyền ở Hạc Hải. Quân Trịnh tiến vào xâm chiếm dinh Quảng Bình. Cai đội là Trương Triều Lương và Trương Triều Nghị đốc suất đồn binh hơn 400 người ra chống đỡ nhưng không được và đều tử trận. Ký lục là Thịnh Hội phải trốn chạy qua sông. Quân bộ của Trịnh từ Nam Bố Chính tiến đóng đồn ở xã Võ Xá. Trấn thủ Bố Chính là Trương Phúc Phần cùng với con là Hùng cố giữ lũy Trường Dục. Quân Trịnh đánh mãi không được.

Chúa Nguyễn sai con là Nguyễn Phúc Tần cùng các tướng Tổng Hữu Đại, Nguyễn Hữu Dật, Nguyễn Triều Văn lĩnh thủy binh, chúa Thượng thân chinh đem đại binh đi sau bày trại ở xã Trung Chi (thuộc huyện Đăng Xương). Quân tiến đến dinh Quảng Bình, Nguyễn Phúc Tần hội bàn các tướng, cho thủy binh phục sẵn ở bên tả sông Cẩm La chặn đường tháo lui của quân Trịnh. Rồi sai Nguyễn Phúc Tiến đem hơn 100 con voi đực, đang đêm đánh thẳng vào dinh của quân Trịnh mở đường cho bộ binh đánh theo sau. Quân Trịnh bị đánh bất ngờ, thua chạy, lại bị quân thủy đánh truy kích, đều bị chết đuối. Quân Nguyễn đại thắng, bắt sống được ba tướng của quân Trịnh là Gia, Lý, Mỹ và 3 vạn tàn quân³. Trịnh Đào

1. *Cương mục*, quyển 32, Sđd, ghi là Lê Văn Hiếu.

2. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 3, tập I, Sđd, tr. 57.

3. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 3, tập I, Sđd, tr. 58.

ở đồn Nam Bố Chính nghe tin thua trận liền bỏ quân chạy. Nguyễn Phúc Tần đốc đại binh đuổi đến sông Gianh mới quay về. Sau đó Nguyễn Hữu Tiến ở lại lĩnh 3.000 quân đóng ở Võ Xá, gọi là đạo Lưu Đồn (Dinh Mười) để phòng bị.

Trịnh Tráng cũng lo sợ họ Nguyễn ra tấn công đã cử Lê Văn Hiếu, Trần Ngọc Hậu đem 1 vạn quân ra đóng ở Hà Trung, Lê Hữu Đức và Vũ Lương lĩnh 5 nghìn quân đóng ở Hoành Sơn và tướng Phạm Tất Toàn đóng ở châu Bắc Bố Chính¹.

- Cuộc chiến lần thứ năm (1655-1660)

Đây là cuộc chiến lâu nhất, kéo dài 5 năm, lại do quân Nguyễn chủ động tấn công. Năm 1648, sau khi thắng quân Trịnh, Nguyễn Phúc Tần mang quân về vừa lúc chúa Thượng qua đời, Nguyễn Phúc Tần lên thay, gọi là chúa Hiền. Chúa Hiền thay quyền đã lo việc sửa chữa chuẩn bị lực lượng để tấn công ra Bắc.

Năm Ất Mùi (1655), nhân có tin báo của trấn thủ dinh Bố Chính là Phù Dương về việc Thủ tướng châu Bắc Bố Chính của họ Trịnh là Phạm Tất Đồng thường đem quân sang đánh cướp Nam Bố Chính, chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần quyết định cử binh ra Bắc đánh nhau với quân Trịnh. Chúa sai Nguyễn Hữu Tiến làm Tiết chế và Nguyễn Hữu Dật làm Đốc chiến.

Quân của Nguyễn Hữu Tiến và Nguyễn Hữu Dật vượt qua sông Gianh. Trước tiên trấn thủ Cự dinh là Tổng Hữu Đại được lệnh ra chợ Lũ Đàng đánh đuổi Tham đốc của họ Trịnh là Đặng Minh Tắc để cướp lấy dinh. Trấn thủ dinh Bố Chính là Phù Dương ra Phù Lưu phá dinh Tam Hiệu (Ba Đồn). Phạm Tất Đồng thua chạy vào Lũng Bồng. Trịnh Đào nghe tin Tam Hiệu thất thủ đã đem quân vào cứu viện. Sau đó Nguyễn Hữu Tiến và Nguyễn Hữu Dật đem quân đánh trại Hà Trung, lấy được dinh Hà Trung. Tướng của quân Trịnh là Trịnh Đào và Lê Hữu Đức thua trận bỏ chạy về xã An Trường (nay là tỉnh lỵ Nghệ An). Nguyễn Hữu Tiến tiến quân đến

1. *Cương mục*, quyển 32, tập II, Sđd, tr. 260; *Đại Nam thực lục*, quyển 4, tập I, Sđd, tr. 60 - 61.

Thạch Hà, Tham đốc bên Trịnh là Đặng Minh Tắc phải ra hàng. Trịnh Đào và Lê Hữu Đức lại đem quân sang đóng ở Đại Nại (tỉnh lý Hà Tĩnh ngày nay).

Vì bị thua ở Hà Trung, chúa Trịnh Tráng đã gọi Trịnh Đào và Lê Văn Hiếu về cho Trịnh Trượng giữ chức thống lĩnh kinh lược đất Nghệ An, lĩnh 18 tướng, tiến binh đến huyện Kỳ Hoa, đem 50 thuyền chiến đóng ở cửa biển Kỳ La¹.

Nguyễn Hữu Tiến thấy sức đang còn yếu cho rút quân về sông Gianh, tìm cách nhử quân Trịnh đến để đánh. Nhưng Trịnh Trượng thấy Nguyễn Hữu Tiến và Nguyễn Hữu Dật là hai tướng giỏi, nghi ngờ về việc rút lui của quân Nguyễn nên không tiến mà đưa quân về đóng ở Lạc Xuyên (thuộc huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh) rồi cho 500 quân tuần tiễu đóng ở Hà Trung² để phô trương thanh thế. Thấy vậy, Nguyễn Hữu Tiến cho rằng quân Trịnh chưa đánh trận nào đã phải bỏ đất Kỳ Hoa lui về giữ Lạc Xuyên là nhụt chí chiến đấu nên bàn cách tiến quân.

Nguyễn Hữu Tiến và Nguyễn Hữu Dật sai các tướng chia thành các đạo cùng tiến. Chính đạo do Trương Phúc Hùng, Phù Dương, Thuần Đức, Khuê Thắng đốc suất quân tiên phong đánh chặn du binh của quân Trịnh, đến thẳng Lạc Xuyên Hạ, đánh phá dinh Trịnh Trượng. Thượng đạo do Tống Hữu Đại, Xuân Sơn, Phù Tài, Cống Giác, nghe tin Lạc Xuyên Hạ đã bị phá, liền tiến đánh bọn tướng Trịnh là Tài và Định ở xã Lạc Xuyên Thượng, phá được, thu khí giới, voi, ngựa không kể xiết. Nguyễn Hữu Dật dẫn thủy binh đánh vào cửa biển Kỳ La (Cửa Thượng), Vũ Văn Thiêm thống lĩnh thủy binh của Trịnh phải rút quân về cửa biển Nam Giới³ (Cửa Sốt). Tướng Trịnh là Nguyễn Hữu Sắc, Lê Sĩ Hậu nghe tin đều bỏ chạy. Quân Nguyễn thừa thắng tiến đến xã Bàn Xá (thuộc huyện

1. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 4, tập I, Sđd, tr. 65.

Cương mục, quyển 32, tập II, Sđd, tr. 263 - 265.

2. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 4, tập I, Sđd, tr. 66.

3. *Cương mục* chép là cửa Đan Nhai.

Thiên Lộc). Từ đây, 7 huyện phía Nam sông Lam là Kỳ Hoa, Thạch Hà, Thiên Lộc, Nghi Xuân, La Sơn, Hương Sơn, Thanh Chương cùng với Bắc Bố Chính đều thuộc về họ Nguyễn. Quân Trịnh cùng các tướng phải lui về giữ An Trường còn quân Nguyễn thì đóng lại ở Lạc Xuyên.

Bị thua ở Lạc Xuyên, chúa Trịnh Tráng giáng Trịnh Trượng xuống làm Đô đốc đồng tri và bãi chức Nguyễn Hữu Sắc cùng những tướng lĩnh khác; rồi sai con là Trịnh Tạc làm Thống lĩnh, Đào Quang Nhiêu làm Đốc suất, Phan Hưng Tạo làm Đốc thị đem các quân tiến vào Nghệ An, đóng ở An Trường để chống quân Nguyễn. Nguyễn Văn Thiêm vẫn giữ chức Đốc suất thủy quân cùng Dương Hồ làm Đốc thị đem quân đóng ở Kỳ Hoa.

Quân Nguyễn do Nguyễn Hữu Tiến dẫn đầu thấy vậy đã cho quân rút về Hà Trung đóng giữ.

Chúa Trịnh Tráng lại gọi Trịnh Tạc về và cho con út là Trịnh Ninh¹ làm Thống lĩnh trấn thủ Nghệ An.

Tháng 12 năm 1655, tướng Trịnh là Tường Trung đem hương binh vào Kỳ Hoa lừa bắt dân theo hàng quân Nguyễn đem về. Nguyễn Hữu Tiến họp các tướng ở chợ Vân Cát (thuộc xã Vân Cát) chia sai Lưu Diên và Thiêm Vinh làm chánh phó tiên phong, Trương Phúc Hùng làm vệ trận, đem quân ra huyện Thạch Hà, đón đánh, quân Trịnh bị thua.

Nguyễn Hữu Dật dùng ngoại ứng để chia lực lượng quân Trịnh, đem mật thư đến các trấn Bắc Hà chiêu dụ hào kiệt hẹn cùng nổi lên. Ở Cao Bằng có Mạc Kính Hoàn, Hải Dương có quận công tên là Phấn, Sơn Tây có Phạm Hữu Lễ cùng phối hợp tác chiến. Hễ quân Nguyễn qua sông Lam thì phát binh hưởng ứng. Hải Dương thì không nộp thuế cho tuyệt lương. Cao Bằng thì tiến chiếm Đoàn Thành (nay là tỉnh lỵ Lạng Sơn) để chia thế lực. Sơn Tây thì nguyện làm nội ứng để cướp lấy thành.

1. *Cương mục* chép là Trịnh Tuyền.

Tháng Giêng năm Bính Thân (1656), quân Nguyễn đánh úp đồn Tiếp Vũ. Tướng Trịnh là Thân Văn Quan thua chạy. Quân Nguyễn thừa thắng đánh thủy binh Trịnh ở sông Tam Chế (khúc sông Lam ở khoảng giữa sông La có bến đò Chế).

Tháng Hai, quân Nguyễn Hữu Tiến tiến đến núi Hồng Lĩnh gặp du binh của quân Trịnh, đánh phá được. Nguyễn Hữu Dật đốc quân đến gặp tướng Trịnh là Võ Văn Thiêm, Văn Thiêm lui về An Trường. Hữu Tiến xuất quân chính đạo đến Minh Lương. Tổng Hữu Đại xuất quân đến núi Bình Lãng. Đào Quang Nhiều chia quân chống đánh. Quân Trịnh bị tướng Nguyễn là Đăng Doanh đánh thua, các tướng Trịnh đều bỏ trốn. Quang Nhiều cũng bỏ trốn về An Trường. Hữu Tiến và Hữu Dật thu quân đóng ở Vân Cát.

Trịnh Tráng nghe tin Đào Quang Nhiều và Võ Văn Thiêm thua trận, sai Trịnh Ninh thống lĩnh các tướng về trấn giữ Nghệ An.

Tháng Sáu (1656), chúa Nguyễn nghe tin quân Nguyễn thắng trận đã tự cầm quân ra xã Phù Lộ, châu Bắc Bố Chính muốn tiếp ứng. Khi nghe các tướng đã lui về Hà Trung, chúa bèn dừng lại xã An Trạch, Nguyễn Hữu Dật đến yết kiến. Chúa hỏi việc quân, Hữu Dật tâu bày, dụng binh 2 năm mới lấy được 7 huyện Nghệ An rất khó khăn và phí tổn. Thế quân đội Nguyễn lúc này chưa đủ sức, xin đắp lũy ở phía nam sông Lam để giữ, chờ cơ hội. Mặt khác phải kén thêm tướng giỏi không kể phải xuất thân từ thân cận của họ Nguyễn. Chúa chuẩn y cho kén chọn tướng.

Tháng Tư năm Đinh Dậu (1657), chúa Trịnh Tráng mất, con là Trịnh Tạc lên thay. Chúa Nguyễn đang ở Nghệ An, các tướng bàn họ Trịnh gặp biến nên đem quân đi đánh. Chúa Nguyễn không đồng ý vì không nỡ đánh họ Trịnh đang lúc tang gia bèn cho người đến điều ròi trở về, sai các tướng chia đóng đồn từ sông Lam trở về Nam, cho đắp lũy từ đầu núi đến cửa biển để làm thế phòng ngự.

Trịnh Tạc thấy Trịnh Ninh đang đóng quân ở xã Quảng Uyên (huyện Thiên Lộc) vỗ về tướng sĩ, có vẻ ngờ, đã cho Trịnh Ninh về giam vào ngục, cử con là Trịnh Căn thay chức thống lĩnh quân đội.

Bộ hạ của Ninh là Trịnh Bàn và Trương Đắc Doanh đã quy hàng Nguyễn Hữu Tiến. Các tướng Trịnh lúc ấy đều tan rã, nhiều người quy phụ quân Nguyễn.

Trịnh Căn nắm cả binh quyền, chia quân làm 3 đạo sai các tướng Lê Thì Hiến, Hoàng Nghĩa Giao và Trịnh Thế Công đem quân qua sông Lam, tiến đến xã Nam Hoa đánh quân Nguyễn, bị Nguyễn Hữu Tiến đánh bại. Từ đó, hai bên đều đóng quân giữ sông Lam cầm cự mãi cho tới năm 1660 mới lại khiêu chiến.

Trong mấy năm binh lửa, cả hai bên đều gặp khó khăn. Họ Nguyễn vì đường sá vận tải lương thảo khó khăn đã cho lập tuyến trường ở Nghệ An, duyệt lấy 3 hạng tráng, quân và dân, thu thuế thân để phòng cấp phát và sai quan thu tô ruộng thực canh tại 7 huyện mới chiếm ở Nghệ An để cấp lương cho quân¹. Họ Trịnh cho quân đi đánh dẹp lâu ngày, tiêu pha hao phí. Triều đình nhà Lê - Trịnh đã phải ra lệnh cho người trong nước, ai nộp thóc sẽ tùy theo số thóc nhiều hay ít mà cất nhắc làm quan cao hay thấp².

Sau những lần hai bên đánh nhau lẻ tẻ được thua, đến tháng Chín năm Canh Tý (1660), vì căn cứ Đồng Hôn bị mất, muốn báo thù, chúa Trịnh Căn đã mở cuộc tấn công lớn, cho quân bắc cầu phao vượt sông Lam đánh quân Nguyễn.

Quân Trịnh chia làm hai hướng, Đô đốc Diệu kéo qua dinh Khu Độc, xuống đánh vào Hoành Lũy và Thạch Hiệp; Tham đốc Hằng dẫn quân thủy theo đường Lãng Khê, Hoành Càng đánh úp phía sau.

Nguyễn Hữu Dật biết mưu ấy cho tướng là Trương Văn Vân phục quân ở rừng Thạch Hiệp. Triệu Tô và Triệu Tú Minh đóng ở gò cao Hoành Càng để chống cự. Quân Trịnh do Đô đốc Diệu dẫn quân đang đêm đem quân đến rừng Hoành Lũy, bị phục binh của quân Nguyễn chống lại, quân Trịnh tan vỡ chết rất nhiều.

1. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 4, tập I, Sđd, tr. 72.

2. *Cương mục*, quyển 32, tập II, Sđd, tr. 273.

Hai bên Trịnh và Nguyễn đóng quân đối diện ở hai bên bờ sông để cầm cự với nhau. Hữu Tiến cho quân Nguyễn qua sông, đánh vào Mỹ Dự, Trịnh Khiêm bị thua. Quân Trịnh do Hoàng Nghĩa Giao dẫn đầu lại đánh tiếp, quân Nguyễn phải lui về mặt nam sông Lam. Chúa Trịnh Căn họp các tướng bàn hỏi mưu kế. Các tướng và chúa Trịnh Căn thấy phải chiếm bằng được căn cứ quan trọng của quân Nguyễn ở Lận Sơn. Chúa chia quân làm 2 đạo. Một đạo do Hoàng Nghĩa Giao và Phan Kiệm Toàn dẫn đầu tiến qua sông. Một đạo do Lê Thì Hiến dẫn đầu tiến quân qua cửa biển Hội Thống. Chúa Trịnh tự đem đại binh lên núi Dũng Quyết quan sát việc giao tranh giữa hai bên và cho quân đến tiếp viện. Quân của Nguyễn Hữu Tiến phải lùi. Quân Trịnh do Lê Thì Hiến và Mẫn Văn Liêu dẫn đầu kéo đến Tả Ao bị quân Nguyễn đánh gấp, bị thua, Văn Liêu chết. Sau Lê Thì Hiến lại đốc thúc quân cố đánh. Quân Nguyễn phải lui về đóng ở Nghi Xuân.

Lúc ấy, quân của Nguyễn Hữu Tiến đóng ở Nghi Xuân, quân của Nguyễn Hữu Dật thì đóng ở Khu Độc. Chúa Hiền mang quân tiếp ứng đóng ở làng Phù Lộ (làng Bình An, huyện Bình Chính, tỉnh Quảng Bình). Được tin, chúa Trịnh Căn cho hai đạo quân: Lê Thì Hiến, Lê Sĩ Triệt tiến đến xã Cương Gián; Hoàng Nghĩa Giao, Nguyễn Năng Thiệu tiến quân đến xã Lũng Trâu và Mạn Trường (đều thuộc huyện Thiên Lộc). Nguyễn Hữu Tiến vì bất bình với Nguyễn Hữu Dật đã dẫn quân về Nhật Lệ nhưng bên ngoài thì giả lệnh cho các tướng chia quân thủy bộ đi đánh An Trường và báo cho Nguyễn Hữu Dật đem quân theo sau để tiếp ứng. Khi quân Trịnh tiến đến Khu Độc, nhân lúc quân Trịnh chưa hay việc Nguyễn Hữu Tiến đã rút quân, Nguyễn Hữu Dật bày kế giữ chân quân Trịnh, để lại ít quân nhanh nhẹn bên cạnh, cho các tướng rút trước, rồi Nguyễn Hữu Dật rút sau. Khi Nguyễn Hữu Dật hội được quân với Nguyễn Hữu Tiến ở Hoàn Sơn, Trịnh Căn phải lui quân 20 dặm, đóng doanh trại ở Kỳ Hoa. Bên kia sông, Nguyễn Hữu Tiến đem quân về đóng ở cửa Nhật Lệ, Hữu Dật đóng ở Đông Cao, chia nhau đóng giữ ở nơi hiểm yếu để chống nhau với quân Trịnh. Từ đó 7 huyện ở mặt nam sông Lam (Nghệ An) lại thuộc về họ

Trịnh¹. Chúa Trịnh Căn dẫn quân về Thăng Long, sai Đào Quang Nhiều ở lại trấn thủ Nghệ An và chiếm giữ châu Bắc Bố Chính².

- Cuộc chiến lần thứ sáu (1661-1662)

Tháng Giêng năm Tân Sửu (1661), chúa Hiền lấy Nguyễn Hữu Dật làm Chương cơ, trấn thủ dinh Bố Chính. Hữu Dật đã cho sửa sang thành lũy, vỗ yên quân dân, phòng giữ biên cương càng thêm vững chắc đề phòng quân Trịnh.

Mùa Đông, tháng Mười nhuận³ năm Tân Sửu (1661), thấy quân Nguyễn rút về, Trịnh Tạc đã đem vua Lê Thần Tông và đại binh vào đánh, đóng quân ở Phù Lỗ, châu Bắc Bố Chính, nơi năm trước chúa Hiền trú quân.

Trận này, Trịnh Căn làm thống lĩnh; Đào Quang Nhiều làm thống suất; Lê Thì Hiến và Hoàng Nghĩa Giáo làm đốc suất; Lê Sĩ Triệt, Trịnh Tế và Thân Tấn làm đốc thị, đem các quân sang qua sông Gianh đóng ở thôn Phúc Tự.

Nguyễn Hữu Dật lúc đó làm trấn thủ dinh Bố Chính, đóng ở xã Phúc Lộc, đắp lũy từ xã An Nèo đến phường Chu Thị. Hữu Dật sai Trương Văn Vân và Vân Trạch chia quân ra chống cự. Tướng Trịnh là Hoan Trung đem quân và tán lộng của vua ra chống cự nhưng không được, Hoan Trung bị chết, quân Trịnh sợ bỏ chạy. Tướng Đào Quang Nhiều và Lê Thì Hiến tung quân ra đánh, bị thua, lại lui quân về thôn Phúc Tự.

Đến tháng Ba năm Nhâm Dần (1662), quân Trịnh đặt liên doanh ở các xã Trấn Ninh, Chính Thủy, hằng ngày khiêu chiến với quân Nguyễn. Trấn thủ Nguyễn Hữu Dật đốc suất dân Nam Bố Chính vào cả trong lũy, phòng thủ không động binh. Hơn một

-
1. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 4, tập I, Sđđ, tr. 77; *Cương mục*, quyển 32, tập II, Sđđ, tr. 280.
 2. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 4, tập I, Sđđ, tr. 78; *Cương mục*, quyển 32, tập II, Sđđ, tr. 281.
 3. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 4, tập I, Sđđ, ghi là tháng 12; *Cương mục*, quyển 32, tập II, Sđđ, tr. 290.

tháng, quân Trịnh thiếu lương ăn, Trịnh Căn phải rút quân, chúa Trịnh Tạc đưa vua Lê trở về kinh thành¹.

- Cuộc chiến lần thứ bảy (1672)

Sau khi thua quân Nguyễn ở Nam Bộ Chính vào tháng Ba năm Nhâm Dần (1662), suốt 10 năm phải bận rộn đối phó với những dư đảng của nhà Mạc ở Cao Bằng, không để ý đến phía Nam, mãi tới tháng Sáu năm Nhâm Tý (1672), Trịnh Tạc mới rước vua Lê Gia Tông và tự làm tướng đem mấy vạn quân vào đóng ở đất Bắc Bộ Chính để đánh nhau với quân Nguyễn².

Chúa Trịnh Căn giữ chức Nguyên soái thủy quân, Lê Thì Hiến giữ chức Thống suất quân bộ.

Được tin báo của Trấn thủ châu Bắc Chính là Triều Tín, chúa Hiền liền cử con thứ tư là Chương cơ Hiệp đức hầu làm Nguyên soái, Nha úy Mai Phú Lĩnh và Ký lục Vũ Phi Thừa làm Tham mưu, Chương cơ Trương Phúc Cương (con Trương Phúc Phấn) và Nguyễn Đức Bảo làm Tả hữu tiên phong đi đánh quân Trịnh. Chúa Nguyễn còn sai Tướng thần chở gạo lương ở 3 kho Lai Cách, An Trạch và Trường Dục để sẵn phục vụ việc quân lương.

Tháng Bảy, Nguyên soái Hiệp bắt đầu xuất quân. Đến phủ Tân Thắng ở Quảng Bình, các tướng họp quân, chia bày trại đóng đồn. Nguyễn Hữu Dật giữ lũy Sa Phụ, Trấn thủ Quảng Bình là Nguyễn Mỹ Đức giữ Chính Lũy, Chương cơ Trương Phúc Cương giữ lũy Trấn Ninh, Trấn thủ Bắc Chính là Triều Tín giữ lũy Động Hối, Trấn thủ Cự Dinh là Thuận Đức giữ lũy Đầu Mâu, Cai cơ Thuận Trung giữ cầu Mỗi Nại, Tham tướng Tài Lễ đem chiến thuyền đóng cọc gỗ ngăn cửa biển Nhật Lệ.

Tháng Tám nhuận, quân Trịnh tiến đến châu Bắc Bộ Chính. Chúa Trịnh Căn đem quân qua sông Gianh đóng ở xã Đông Cao và Thanh Hà.

1. *Cương mục*, quyển 32, tập II, Sđd, tr. 292.

2. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 5, tập I, Sđd, tr. 84 chép là 10 vạn quân Trịnh.

Tháng Chín, Triệu Tán bày lũy đối chiến với quân Trịnh, chia quân tiến đánh không được. Quân Trịnh đóng từ Chính Thủy đến Sơn Đầu, từ Phú Xá đến Trấn Ninh, lại đắp lũy từ Sơn Đầu đến bờ biển, bày một nghìn chiến thuyền ở sông Gianh và cửa Nhật Lệ để tiếp ứng cho bộ binh, thanh thế vang dậy.

Nguyên soái Hiệp nghe tin cho Tham tướng Tài Lễ đem thủy quân đắp pháo đài ở lũy Trấn Ninh rồi họp bàn các tướng tuyển thêm quân, uy dương thanh thế với quân Trịnh. Chúa Hiền thân đốc suất đại quân thủy bộ cùng tiến. Sai đội Hữu bính và Tam thủy giữ cửa biển Tư Dung, đội Hậu thủy giữ cửa Eo, cơ Hậu thủy giữ cửa Minh Linh (Cửa Tùng), huy động hết quân ở 5 huyện bày trận đóng ở Trường Sa.

Tháng Mười, quân Trịnh cho Văn Lộc đem quân lên qua núi Mật Cật dò thăm lũy Động Hồi của quân Nguyễn. Quân Nguyễn cho lính đánh úp, quân Trịnh phải lui.

Tháng Một, tướng Trịnh là Lê Thì Hiến đem quân đến lũy Trấn Ninh. Quân Nguyễn do Nguyên soái Hiệp thống suất đại binh đóng ở đồn Sa Chủy và cửa Nhật Lệ để chia thế lực của đối phương. Quân Trịnh đánh không được bị Trịnh Tạc trách mắng. Thì Hiến lại đốc 3.000 quân đến sát dưới lũy, san hào lấp rãnh, hợp sức đánh gấp. Quân Nguyễn ở trên lũy bày súng bắn xuống. Quân Trịnh bám vào đông như kiến leo lên. Quân Nguyễn chum mác vào đâm. Quân Trịnh đào đất khoét thân lũy, thả diều giấy nhân có gió phóng hỏa đốt hoặc bắn đạn lửa vào. Trong một ngày mà lũy gần như bị hạ ba bốn lần. Thủ tướng Nguyễn là Trương Phúc Cương xin bỏ Trấn Ninh, lui giữ lũy Mỗi Nại, Hiệp đáp rằng "Quân ta (quân Nguyễn) mà lùi thì địch (quân Trịnh) tất thừa thế đuổi theo" nên sau Hữu Dật đem quân đến cứu viện Trấn Ninh. Hữu Dật đến lũy đã bị phá vỡ 30 trượng, hầu như không thể chống đỡ được nữa. Đang đêm tối hai bên chỉ cách nhau gang tấc mà không thể nhìn thấy nhau. Hữu Dật phải cho quân bố cũi và cỏ khô làm đuốc, đốt lửa soi sáng. Quân Trịnh ngỡ có phục binh, không dám tới gần. Hữu Dật kịp sai quân sĩ dựng ván làm phen, lấy sọt tre dựng đất để đắp vá những

chỗ lũy vỡ. Sáng sớm quân Trịnh tiến đánh thì lũy đã bền vững như cũ, không thể phá được¹. Quân Trịnh và quân Nguyễn đánh nhau kịch liệt mấy ngày trời, xác quân Trịnh chất thành đống, quân Nguyễn cũng bị thương và chết rất nhiều.

Tháng Chạp, Trịnh Tạc thấy Trần Ninh đã mấy tháng kịch chiến mà không phá được, và lại nơi đó đất đai ẩm thấp, trời rét buốt, quân lính khó ở lâu được, bèn xin vua Lê lui quân về đóng ở Phù Lỗ, sai Lê Thì Hiến ở lại giữ đồn Chính Thủy. Thì Hiến họp các tướng lại, bàn đánh Trần Ninh.

Về phía quân Nguyễn, Nguyễn soái Hiệp lại sai Cai cơ Ngô Thắng Lâm điều động hơn 60 thớt voi đi quanh theo bãi biển Trường Sa mà ra vào lũy Sa Phụ. Lại sai 4 binh thuyền đem quân ra biển đến ngang cửa Ròn sáng đi chiều về làm nghi binh khiến cho quân Trịnh nghi ngờ. Thì Hiến liền ngay lập tức đánh lũy. Nguyễn Hữu Dật cố sức giữ lũy, "nhuệ khí gấp mười"². Thì Hiến không thể đánh được. Lại nghe tin chúa Trịnh Căn đem thủy quân đến sông Gianh thì bị cảm gió độc ốm nặng phải trở về Bắc. Thì Hiến càng sợ, nửa đêm cho rút quân về. Quân Nguyễn đuổi theo đến núi Lê Đề thì quân Trịnh đã sang sông rồi. Trịnh Tạc lại dẫn vua Lê về Đông Đô. Tướng Trịnh đang trấn thủ Nghệ An là Đào Quang Nhiều thì bị chết. Trịnh Tạc lại sai Lê Thì Hiến đóng ở dinh Hà Trung, chia binh đóng đồn ở các đường trọng yếu châu Bắc Bó Chính phòng giữ nghiêm ngặt. Lấy sông Gianh làm giới tuyến³. Từ đó Nam - Bắc nghỉ binh, chấm dứt việc chiến tranh.

3.3. Hậu quả

Xét về cuộc chiến tranh Trịnh - Nguyễn, bên ngoài thì dường như không phân thắng bại vì cuối cùng hai tập đoàn phong kiến đã phải lấy sông Gianh làm giới tuyến phân chia hai miền Nam - Bắc làm Đảng Trong và Đảng Ngoài. Nhưng đi sâu về thực chất bên

1. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 5, tập I, Sđd, tr. 87.

2, 3. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 5, tập I, Sđd, tr. 88.

trong (về lực lượng và ý đồ của hai bên) thì họ Trịnh thất bại vì đã không thôn tính được Đàng Trong và họ Nguyễn thắng vì đã đánh lui được sự tiến công của họ Trịnh cùng âm mưu tiêu diệt họ Nguyễn của họ Trịnh, giữ vững và làm chủ được cả một miền đất rộng lớn ở Đàng Trong mà họ Nguyễn đã mất nhiều công gây dựng.

Nếu nói về tương quan lực lượng giữa hai bên thì có sự chênh lệch. Họ Trịnh có nhiều thuận lợi hơn. Ngay từ những trận đánh đầu tiên họ Trịnh đã huy động được một lực lượng quân đội lớn hơn. Số quân thủy bộ có tới 20 vạn (bộ binh 12 vạn), 500 thớt voi, 600 thuyền chiến lớn, 500 thuyền tải lương. Riêng trong cuộc chiến lần thứ 7 vào năm 1672, quân Trịnh có 1.000 chiến thuyền trên sông Gianh và cửa Nhật Lệ, và quân lính có 10 vạn, nói tăng lên là 18 vạn¹. Có được những lực lượng trên là do họ Trịnh có cả một miền đồng bằng rộng lớn từ Thanh - Nghệ trở ra Bắc là một hậu phương lớn cung cấp sức người sức của cho cuộc chiến tranh.

Đối với họ Nguyễn, lực lượng chắc chắn yếu hơn "tính ra chỉ bằng một phần tư lực lượng của họ Trịnh"², mãi tới năm 1674 mới có chừng 133 chiến thuyền nhẹ và 4,5 vạn bộ binh (15.000 đóng ở biên giới phía Bắc, 9.000 ở triều đình, 6.000 lệ thuộc vào các hoàng tử, 15.000 quân đóng ở các địa phương). Lần đánh nhau cuối cùng (1672), số quân có 6 vạn, kéo thêm kẻ cường tráng 10 vạn là 16 vạn, nhưng cũng nói phao lên là 26 vạn³. Số quân này chỉ nói lên để phô trương thanh thế, còn trên thực tế là kém hơn họ Trịnh. Để bù lại, họ Nguyễn lại có một hệ thống phòng thủ bằng các chiến lũy được xây dựng từ năm 1627, 1630, 1631 rất kiên cố. Hơn nữa, quân Nguyễn không phải đi xa đã làm chủ được chiến trường của mình.

Như vậy, về binh lực tuy họ Trịnh có hơn họ Nguyễn nhưng cuộc nội chiến đã kết thúc với sự tấn công thất bại của quân Trịnh và sự chống trả thắng lợi của quân Nguyễn. Nguyên nhân thất bại

1, 3. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 5, tập I, Sđd, tr. 85.

2. Xem Li Tana, *Xứ Đàng Trong - lịch sử kinh tế - xã hội Việt Nam thế kỷ XVII - XVIII*, bản dịch, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 1998, tr. 60.

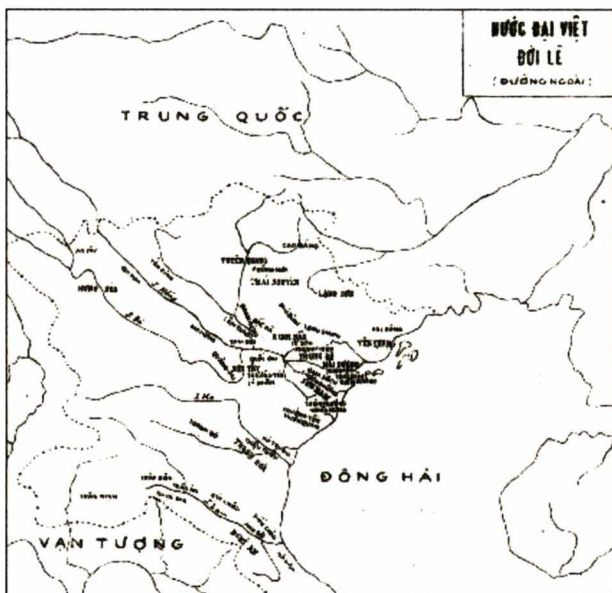
của quân Trịnh trước hết là do phải hành quân chiến đấu xa căn cứ, đường sá chuyển lương và hành quân hết sức khó khăn. Lương cung cấp cho quân lính thường không chuyển kịp. Quân lính lại lạ thung lạ thổ, khí hậu miền Nam không hợp gây ốm đau dịch bệnh khiến tinh thần quân lính mỗi một chán nản, chống đỡ không mang lại kết quả, lần nào chúa Trịnh cũng phải mang quân về. Nguyên nhân sâu xa hơn là do tình hình họ Trịnh nội bộ thường lục đục, con cái thường hay tranh giành quyền lực, đánh giết lẫn nhau. Đã thế họ Trịnh lại còn bận đối phó với những lực lượng thù địch của họ Mạc vẫn thường xuyên nổi lên. Do vậy, họ Nguyễn đã lợi dụng được tình hình khoét thêm mâu thuẫn, tung gián điệp thăm dò tình hình, quấy rối hậu phương của họ Trịnh, gây nhiều khó khăn trở ngại cho quân Trịnh trong cuộc chiến tranh với họ Nguyễn.

Họ Nguyễn đã thắng mặc dù binh lực yếu hơn, nhưng quân sĩ chiến đấu ngay trên đất của mình và họ Nguyễn đã sớm xây dựng được một lực lượng quân đội có kỷ luật, có tinh thần chiến đấu bảo vệ quê hương làng xóm của mình. Vào năm 1653 (trước cuộc chiến lần thứ 5), họ Nguyễn đã cho mở một cuộc duyệt binh lớn ở xã An Cựu¹ để tăng cường mọi mặt trong lực lượng xã hội. Thêm vào đó là họ Nguyễn có được một hệ thống chiến lũy phòng thủ kiên cố cản được sự tiến quân của đối phương ngay từ buổi ban đầu. Trong 7 lần chiến sự không có lần nào quân Trịnh có thể vượt qua được hệ thống phòng lũy kiên cố của quân Nguyễn. Hơn nữa, về phía họ Nguyễn, trong nhiều năm đã có nhiều tướng lĩnh tài giỏi kiên cường dũng cảm thông minh và mưu trí, như Đào Duy Từ, Nguyễn Hữu Tiến, Nguyễn Hữu Dật... Họ đã góp công sức và trí tuệ đáng kể cho sự nghiệp quốc phòng của họ Nguyễn ở Đảng Trong.

Điều cơ bản hơn là họ Nguyễn đã xây dựng được một hậu phương vững mạnh, tương đối ổn định, dễ dàng huy động sức người sức của cho cuộc chiến lâu dài với họ Trịnh.

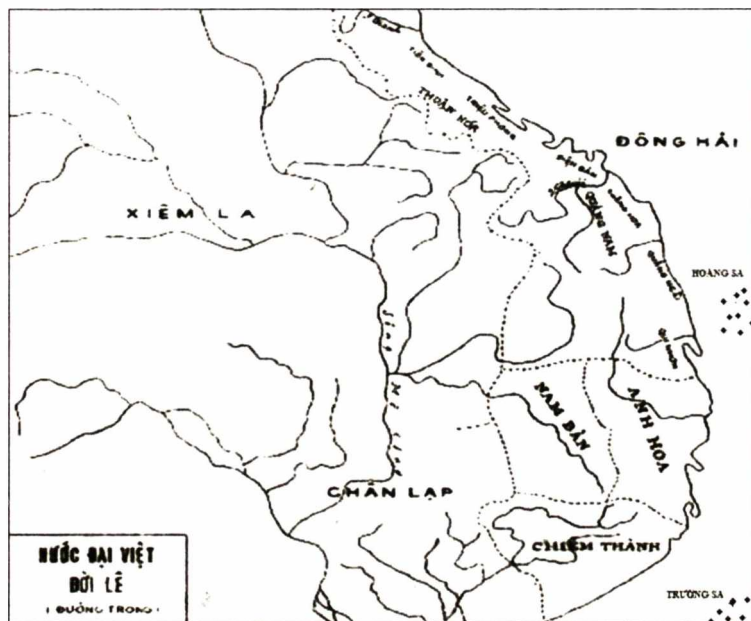
1. Nay là phường An Cựu, thành phố Huế.

Nhưng dù hai bên có thắng hay không thì cuối cùng cuộc tranh chấp giữa hai tập đoàn phong kiến này đã gây ra rất nhiều đau thương tổn thất cho nhân dân trong cả nước. Nó làm kiệt quệ sức người sức của của nhân dân, tàn phá nhiều đồng ruộng xóm làng, giết hại nhiều người dân vô tội; kéo cả nước vào cuộc chiến tranh đẫm máu tương tàn để rồi phân chia đất nước ra làm hai, lấy sông Gianh làm giới tuyến, gây ngăn cách cho nhân dân hai miền suốt nhiều năm.



Nước Đại Việt đời Lê (Đàng Ngoài)

Nguồn: Đào Duy Anh, *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb. Khoa học, Hà Nội, 1964.



Nguồn: Đào Duy Anh, *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb. Khoa học, Hà Nội, 1964.

Chương II

TÌNH HÌNH CHÍNH TRỊ ĐẢNG NGOÀI VÀ ĐẢNG TRONG

1. HỌ TRỊNH ĐỐI VỚI NHỮNG HOẠT ĐỘNG CỦA ĐUR ĐẢNG TRIỀU MẠC

Cuối năm 1592, khi Mạc Mậu Hợp bị bắt và bị xử tử, nhiều thân thuộc cùng nhiều tướng sĩ kéo ra quy hàng thì có một số con cháu của triều Mạc vẫn nổi dậy chống họ Trịnh mưu giành lại cơ đồ đã đổ nát sau 65 năm trị vì. Người cầm đầu thế lực chống đối lúc đó là Mạc Kính Chi. Mạc Kính Chi là con cả của Mạc Kính Điển được phong là Đường An vương. Khi Mạc Mậu Hợp trốn chạy, Kính Chi lần lút ở Đông Triều, thu thập tàn quân chiếm cứ vùng Hải Dương, lui về Thanh Lâm (Nam Sách, Hải Dương), tiếm vị xưng vua ở Nam Giản (thuộc Chí Linh, Hải Dương), lấy niên hiệu là Bảo Định (1592), rồi đổi là Khang Hựu (1593). Tôn thất triều Mạc như Mạc Kính Phu, Mạc Kính Thành, Mạc Kính Thận... cùng nhiều con cháu khác có tới hàng trăm người và những cựu thần của triều Mạc lần lượt kéo nhau về cùng hưởng ứng. Mạc Kính Chi đã cho lập hành tại, ban quan tước cho những người thân thích và yết bảng chiêu mộ quân lính. Lúc Mạc Toàn (con Mạc Mậu Hợp mới được dựng lên) bị bắt thì hầu hết lực lượng còn lại của dư đảng triều Mạc đều theo về tập hợp dưới trướng của Mạc Kính Chi, quân số đông tới 7 vạn người¹.

Trước lực lượng nổi dậy của dư đảng triều Mạc, họ Trịnh đã tổ chức nhiều đợt tấn công, có lần Trịnh Tùng đích thân làm tướng xông pha đánh dẹp.

1. *Đại Việt thông sử*, Sđd, tr. 362; *Toàn thư*, quyển 17, tập IV, Sđd, tr. 195.

Tháng 12 năm 1592¹, Trịnh Tùng sai các tướng Nguyễn Thất Lý, Bùi Văn Khuê, Trần Bách Niên, Nguyễn Nga đem thủy quân tiến đánh căn cứ Thanh Lâm của Mạc Kính Chi. Kính Chi đem quân tập kích đánh tan quân Trịnh. Thất Lý bị chết tại trận, Nguyễn Nga bị thương, quân của Bách Niên và Văn Khuê đều tan chạy, lương thực và khí giới đều lọt vào tay quân Mạc. Nhờ đó, thanh thế quân Mạc càng cao, cả vùng Hải Dương và Kinh Bắc lại thuộc về quân Mạc. Mạc Kính Chi sai Đông các đại học sĩ Đỗ Trực làm tờ hịch bố cáo thiên hạ để tăng cường sự tiếp ứng.

Ngày 17 tháng 12², Trịnh Tùng lại cho quân mở đợt tấn công lần hai. Hai tướng Hoàng Đình Ái và Trịnh Đổ, dẫn bộ binh và tượng binh tiến đến vùng Cẩm Giàng (Hải Dương) lập đồn ven sông để chống cự với quân Mạc Kính Chi. Tướng Nguyễn Hữu Liêu làm Tổng chỉ huy quân thủy tiến đến căn cứ Thanh Lâm cùng tác chiến với cánh quân bộ. Hai bên giao chiến quyết liệt hàng tháng trời, giăng co không bên nào được nghỉ.

Nhận định tình hình quân Mạc, vừa được thu thập, vốn là quân ô hợp, chưa từng qua huấn luyện có thể đánh nhanh giành thắng lợi được, nên ngày mùng 9 tháng Giêng năm Quý Mùi (1593), Trịnh Tùng đã thân chinh dẫn đại quân vượt sông Nhị Hà tiến đánh Mạc Kính Chi. Ngày 12 đến đóng ở Cẩm Giàng, hội quân họp bàn các tướng chia đường đánh quân Mạc. Trịnh Tùng chỉ huy quân vượt sông đánh phía thượng lưu, Hoàng Đình Ái qua hạ lưu đánh phía sau, Hữu Liêu đem quân thủy bao vây tứ phía, chặn đường rút lui. Tất cả bốn phương tám mặt pháo hiệu nổi lên cùng tiến đánh, quân Mạc đại bại. Mạc Kính Chi cùng con cháu tông tộc trốn vào rừng núi. Trịnh Tùng chia quân lùng bắt Kính Chi và tướng tá bỏ trốn, bắt được rất nhiều tướng tá triều Mạc ở Chí Linh đem chém như Mạc Kính Thành, Mạc Lý Hựu, Trần Việt, Bùi Chi, Nguyễn Nhân Chiêm... Số người bị bắt, bị giết cùng thuyền bè khí giới thu được nhiều không kể xiết. Hai ngày sau (14 tháng Giêng), Trịnh Tùng

1, 2. *Đại Việt thông sử*, Sđd, tr. 363.

chia quân lòng bắt được Mạc Kính Chi ở thôn Tân Manh, huyện Hoàn Bò, xứ An Quảng (tức Quảng Yên) cùng nhiều tôn thất, tướng tá triều Mạc, thu được vàng bạc, báu vật và 2 quả ấn đồng. Ngày 27, Kính Chi cùng một số tôn thất được đưa về bến Thảo Tân và bị xử chém, thủ cấp được đưa về dâng vua Lê ở Vạn Lại, Thanh Hoa¹.

Mạc Kính Chi bị thua rồi nhưng những dư đảng của triều Mạc vẫn tiếp tục nổi lên chiếm cứ ở nhiều nơi. "Từ sông Nhị Hà trở về Bắc, các quân nổi tiếp dấy lên, khói lửa không dứt, nhóm lớn thì kết thành 30 đảng, đông tới vài nghìn người, nhóm nhỏ cũng hơn 10 toán, 700-800 người"². Trong vòng một năm từ 1593-1594, có rất nhiều nhóm đảng nổi lên ở các địa phương:

- Đôn Hậu vương Mạc Kính Cung và Đà quốc công Mạc Ngọc Liễn chiếm cứ vùng Bắc Giang xưng hiệu là Càn Thống;

- Kiến quốc công chiếm cứ vùng Kiến Xương (Thái Bình);

- Cường quốc công chiếm cứ vùng Cẩm Giàng (Hải Dương);

- Thái quốc công chiếm cứ vùng Khoái Châu (Hưng Yên);

- Nghiêm quốc công chiếm cứ vùng Tứ Kỳ (Hải Dương);

- Khánh quốc công chiếm cứ vùng Sơn Dương (Tuyên Quang);

- Đức quốc công chiếm cứ vùng Hạ Hoa (Hạ Hòa, Phú Thọ);

- Mỹ Thọ hầu chiếm cứ vùng Thanh Ba (Phú Thọ);

- Uy vương Mạc Kính Dụng chiếm cứ vùng Thái Nguyên;

- Tráng vương Mạc Kính Chương chiếm cứ vùng Thiên Thi (Ân Thi, Hưng Yên);

- Nghĩa quốc công chiếm cứ vùng Tân Hưng (Thái Bình);

- Văn quốc công chiếm cứ vùng Tam Dương (Vĩnh Phúc);

1. *Đại Việt thông sử*, Sđd, tr. 365.

2. *Đại Việt thông sử*, Sđd, tr. 366.

- Cầm quốc công chiếm cứ vùng Thanh Trì (nay thuộc Hà Nội);
- Trung quốc công chiếm cứ vùng Phổ Yên (Thái Nguyên);
- Phúc quốc công chiếm cứ vùng Hữu Lũng (Lạng Sơn);
- Khánh vương Mạc Kính Khoan chiếm cứ vùng Đại Từ (Thái Nguyên);
- Thứ vương chiếm cứ Thái Nguyên;
- An quận công chiếm cứ Phổ Yên (Thái Nguyên);
- Đông quốc công chiếm cứ vùng Lục Ngạn (Bắc Giang);
- An Dũng vương chiếm cứ vùng Vũ Nhai (Thái Nguyên);
- Việt quốc công chiếm cứ vùng Sơn Dương (Tuyên Quang).

Những lực lượng nổi dậy này tương đối mạnh, nhóm lớn có tới hơn vài nghìn người, nhóm nhỏ cũng phải 7, 8 trăm người¹, đi đến đâu đều được nhân dân hưởng ứng khiến họ Trịnh phải ra tay đối phó. Có lần dư đảng của nhà Mạc chiếm cứ các xứ đều nổi binh, tiến ra sông Nhị đến bến Bồ Đề (Gia Lâm), đốt phá cầu phao Bát Tràng, dân các xứ Hải Dương và Kinh Bắc đều hưởng ứng. Trịnh Tùng phải điều các tướng lĩnh đem quân qua sông đánh phá, chém hơn vài nghìn người, dẹp yên được².

Việc nổi dậy của dư đảng triều Mạc nhằm khôi phục lại cơ đồ đã đổ nát nhưng có sự hưởng ứng nhiệt tình của nhân dân còn bao hàm mục tiêu đánh vào sự thống trị của họ Trịnh. Trước nguy cơ nổi dậy của những dư đảng triều Mạc, Trịnh Tùng đã cùng các tướng tá chống lại, song không đủ sức, sau phải nhờ vào sự giúp đỡ của họ Nguyễn ở Đàng Trong.

Căn cứ duy nhất của dư đảng triều Mạc lúc đó là căn cứ Tân Hưng và Kiến Xương (Thái Bình). Quân Mạc đã cho đắp lũy đất ở trên bờ sông phía đông, từ các huyện Duyên Hà, Vũ Tiên xuống Chân Định³ để chống giữ rồi cho đóng cọc ở cửa sông Hoàng

1, 2. *Toàn thư*, quyển 17, tập IV, Sdd, tr. 198.

3. *Toàn thư*, quyển 17, tập IV, Sdd, tr. 200.

Giang (khúc sông Hồng ở phía trên Nam Định) để ngăn cản thuyền của đối phương. Tại căn cứ này, Trịnh Tùng đã điều Nam đạo tướng quân Bùi Văn Khuê và Trần Bách Niên đem quân đi đánh, hơn 1 tháng không phá nổi. Tháng 5 năm 1593, Nguyễn Hoàng được lệnh đem quân thủy từ Thuận Hóa ra đánh. Nguyễn Hoàng đã dùng hỏa khí và súng lớn bắn vào, phá tan chiến lũy của quân Mạc¹, dẹp yên được cánh quân Mạc ở phủ Tân Hưng và Kiến Xương.

Sau Tráng vương Mạc Kính Chương, Thái quốc công, Hoa quốc công, Nghiêm quốc công, Cẩm quốc công, Cường quốc công, Đông quốc công đều đem quân chiếm giữ các địa phương Hải Dương. Trịnh Tùng lại sai Nguyễn Hoàng đem quân đến Hải Dương, đánh dẹp được hết. Một số bỏ trốn, Cường quốc công chạy lên Thượng Ngạn, Tráng vương Mạc Kính Chương và Thái quốc công chạy ra Yên Quảng. Hai xứ Hải Dương và Sơn Nam tạm yên. Chỉ còn một số căn cứ chiếm đóng ở vùng phía bắc và đông bắc do Mạc Kính Cung, Mạc Ngọc Liễn, cùng Thứ vương, Khánh vương Mạc Kính Khoan, Yên Dũng vương, Đường quốc công, Đức quốc công, Đông quốc công, Văn quốc công, Trung quốc công, Phúc quốc công chiếm cứ. Trịnh Tùng một mặt cho quân đi chiếm giữ các vùng Thượng Hồng, Hạ Hồng (Hải Dương), Khoái Châu (Hưng Yên), Thuận An, Từ Sơn (Bắc Ninh), một mặt lệnh cho dân xiêu tán trở về quê yên nghiệp và đồng thời tiếp tục cho quân đi trấn áp dư đảng của triều Mạc hãy còn hoạt động.

Khi Mạc Kính Cung và Mạc Ngọc Liễn đến chiếm cứ vùng An Bắc², đầu năm 1594, Trịnh Tùng lại sai tướng Hoàng Đình Ái đem quân đến đánh, quân Mạc bị thua, Ngọc Liễn chạy sang Tư Minh (Trung Quốc), Kính Cung bỏ trốn. Tháng 5 năm 1594, Kính Cung và Ngọc Liễn lại đem quân chiếm giữ núi Yên Tử³, hoạt động ở vùng Vĩnh Lại (Ninh Giang, Vĩnh Bảo - Hải Dương và Hải Phòng) đi đến đâu nhân dân đều quy phục. Trịnh Tùng lại sai Nguyễn

1. Toàn thư, quyển 17, tập IV, Sđd, tr. 201.

2. Đại Việt thông sử, Sđd, tr. 367.

3. Đại Việt thông sử, Sđd, tr. 368.

Hoàng đem thủy quân tiến đánh, quân Mạc bị thua. Ngọc Liễn lại chạy tới đồn An Bắc, châu Vạn Ninh (thuộc Hải Ninh), Kính Cung chạy sang Long Châu (Trung Quốc), Ngọc Liễn hoạt động ở Vạn Ninh đến tháng 7-1594 thì ốm chết tại đó. Cánh quân của Hoàng Đình Ái vẫn tiếp tục trấn áp, giết được Vạn Ninh vương và Nghiêm quốc công, bắt được Phúc quốc công¹. Nhưng các cánh quân Mạc vẫn nổi lên chiếm cứ các nơi. Kính Khoan chiếm cứ Đại Từ (Thái Nguyên), Thứ vương chiếm cứ Thái Nguyên, An quốc công chiếm cứ Phổ Yên, Đông quốc công chiếm cứ Lục Ngạn, An Dũng vương chiếm cứ Vũ Nhai, Việt quốc công chiếm cứ Sơn Nguyên (Sơn Tây)... "Quan quân nhà Trịnh đi tới đâu quân giặc (quân Mạc) lập tức tán ra, quan quân đi chúng lại tụ lại"², khiến quân Trịnh rất vất vả và không diệt nổi.

Hai năm 1593-1594 là thời kỳ hoạt động mạnh mẽ nhất của dư đảng triều Mạc sau khi triều Mạc bị đổ. Những dư đảng của triều Mạc, lợi dụng tình hình khó khăn của họ Trịnh đã dựa vào sự ủng hộ của nhân dân xây dựng được nhiều căn cứ để chống đối lại họ Trịnh ở nhiều nơi. Những cuộc nổi dậy tại những cơ sở cát cứ đó cuối cùng bị quân Trịnh đánh bại. Về cơ bản cho đến cuối 1594, hầu hết bị tan rã, nhưng lẻ tẻ ở một vài nơi thế lực của triều Mạc vẫn còn nổi dậy gây không ít khó khăn cho họ Trịnh. Từ năm 1595, dư đảng triều Mạc vẫn tiếp tục hoạt động cho đến năm 1677 mới thực sự bị tiêu diệt, kết thúc trên 80 năm chiến tranh giằng co giữa hai thế lực.

2. CHẾ ĐỘ CHÍNH TRỊ ĐÀNG NGOÀI

2.1. Chính quyền Lê - Trịnh

Đẹp xong những thế lực của dư đảng triều Mạc, uy quyền ngày một cao, Trịnh Tùng gây sức ép với vua Lê, ngày mùng 7 tháng Tư năm Kỷ Hợi (1599), nhà vua phải sai Thái tử Vinh quốc công Hoàng Đình Ái đem sách vàng tấn phong cho Trịnh Tùng làm *Đô*

1, 2. *Đại Việt thông sử*, Sdd, tr. 367.

*Nguyên súy, Tổng quốc chính, Thượng phụ Bình An vương*¹. Với chức tước được phong, Trịnh Tùng ngày càng có nhiều cơ hội để thu tóm mọi quyền hành "chính sự quyền bính đều do Tùng tự quyết đoán"². Trịnh Tùng được phép mở phủ Chúa, đặt quan chức, "của cải, thuế má, quân lính và nhân dân hết thảy về phủ Chúa"³. Vua Lê chỉ còn được giữ 500 quân túc vệ canh phòng cung điện cùng 7 thớt voi, 20 thuyền rồng và 1.000 xã làm bổng lộc gọi là lộc thượng tiến⁴. Từ đây, họ Trịnh bắt đầu thế tập tước vương, hình thành nên một thể chế chính trị đặc biệt *Cung Vua và Phủ Chúa*, mở đầu thời kỳ *Vua Lê - Chúa Trịnh* trong lịch sử Việt Nam.

Tổ chức chính quyền trung ương

Từ khi triều Lê tái lập (1533) đến khi họ Trịnh được thế tập tước vương (1599), mọi tổ chức chính quyền Nhà nước của triều Lê về đại thể vẫn dựa theo quy chế của triều Lê sơ trước đó, cụ thể là của thời Hồng Đức. Ở triều đình vẫn có tổ chức Lục bộ là: *Lại bộ, Hộ bộ, Lễ bộ, Binh bộ, Hình bộ và Công bộ*. Ở mỗi bộ đều có một viên *Thượng thư* cùng hai viên *Tả hữu thị lang* chịu trách nhiệm chung và một cơ quan thường trực gọi là *Vụ tư sảnh*. Thượng thư ở các bộ là viên quan có vị trí cao mang hàm *Tòng nhị phẩm*. Tả hữu thị lang thấp hơn một bậc là *Tòng tam phẩm*. Còn viên Tư vụ ở Vụ tư sảnh thì mang hàm *Tòng bát phẩm*⁵. Tùy thuộc vào công việc của từng bộ, ở mỗi bộ có thể có một hoặc vài cơ quan chuyên trách riêng cũng như *Nha môn* thừa hành riêng. Ví dụ: bộ Lại và bộ Lễ chỉ có một cơ quan chuyên trách là *Thuyền khảo thanh lại ty* và *Nghi tiết thanh lại ty* do viên Lang trung hàm *Chánh lục phẩm* và viên Ngoại lang hàm *Tòng lục phẩm*⁶ đảm nhiệm. Trong khi đó, bộ

1. *Toàn thư*, quyển 17, tập IV, Sđd, tr. 226-227; *Cương mục*, quyển 30, tập II, Sđd, tr. 222.

2. *Toàn thư*, quyển 17, tập IV, Sđd, tr. 227.

3, 4. *Cương mục*, quyển 30, tập II, Sđd, tr. 222.

5. Sử thần triều Lê, *Lê triều quan chế*, Phạm Văn Liệu dịch, Viện Sử học và Nxb. Văn hóa Thông tin xuất bản, Hà Nội, 1977 (từ đây trở đi ghi là *Lê triều quan chế*), tr. 30-31.

6. *Lê triều quan chế*, Sđd, tr. 30 - 31.

Hình có tới 5 cơ quan chuyên trách là: *Khâm hình thanh lại ty*, *Thận hình thanh lại ty*, *Minh hình thanh lại ty*, *Tường hình thanh lại ty* và *Chánh ngũ hình thanh lại ty* cũng do viên Lang trung hàm Chánh lục phẩm và viên Ngoại lang hàm *Tòng lục phẩm*¹ phụ trách. Về Nha môn thừa hành thì riêng bộ Lại không có, còn các bộ khác cũng tùy theo công việc của từng bộ mà sắp đặt nhiều ít khác nhau. Như bộ Hình chỉ có một Nha môn thừa hành là *Ngũ hình ty ngục* sở do viên Ty ngục hàm *Tòng bát phẩm* và viên Ngục thừa hàm *Chánh cửu phẩm*² đảm nhiệm. Nhưng bộ Hộ có tới 7 Nha môn thừa hành là: *Thiên khố ngũ* do viên Khố sử hàm *Tòng bát phẩm* và Phó sử hàm *Chánh cửu phẩm* đảm trách; *Tài mộc khố*, *Tang phạt khố* do viên Khố sử hàm *Tòng bát phẩm* và viên Phó sử hàm *Chánh cửu phẩm* đảm trách; *Thị mãi ty* (tạp lưu) do viên Độ trưởng hàm *Chánh cửu phẩm* đảm trách; *Kinh đô các độ* (tạp lưu) do viên Độ trưởng hàm *Tòng cửu phẩm* đảm trách; *Các thuế sứ* (tạp lưu) và *Kinh đô các thị* (tạp lưu) do viên Thị trưởng hàm *Tòng cửu phẩm* đảm trách³.

Giúp việc Lục bộ có *Lục tự*. Lục tự được thiết lập từ năm 1466 dưới triều Lê Thánh Tông và được tồn tại song song với Lục bộ suốt thời Lê Trung hưng. Bao gồm: *Đại lý tự*, *Thái thường tự*, *Quang lộc tự*, *Thái bộc tự*, *Hồng lô tự* và *Thượng bảo tự*. Đứng đầu mỗi tự là một viên Tự khanh hàm *Chánh ngũ phẩm*, một viên Thiếu khanh hàm *Chánh lục phẩm* và một viên Tự thừa hàm *Chánh thất phẩm*.

Ngoài Lục tự còn có *Lục khoa*, là cơ quan giám sát công việc của từng bộ tương ứng. Lục khoa ra đời vào năm 1460, gồm có *Trung thư khoa*, *Hải khoa*, *Đông khoa*, *Tây khoa*, *Nam khoa* và *Bắc khoa*. Thời Hồng Đức trở đi, sáu khoa trên được đổi thành *Lại khoa*, *Hộ khoa*, *Lễ khoa*, *Binh khoa*, *Hình khoa* và *Công khoa* tương ứng với sáu bộ. Đứng đầu mỗi khoa có chức Đô cấp sự trung hàm *Chánh thất phẩm* và *Cấp sự trung* hàm *Chánh bát phẩm*. Tuy phẩm hàm thấp, nhưng quan đứng đầu Lục khoa lại rất có trọng chức.

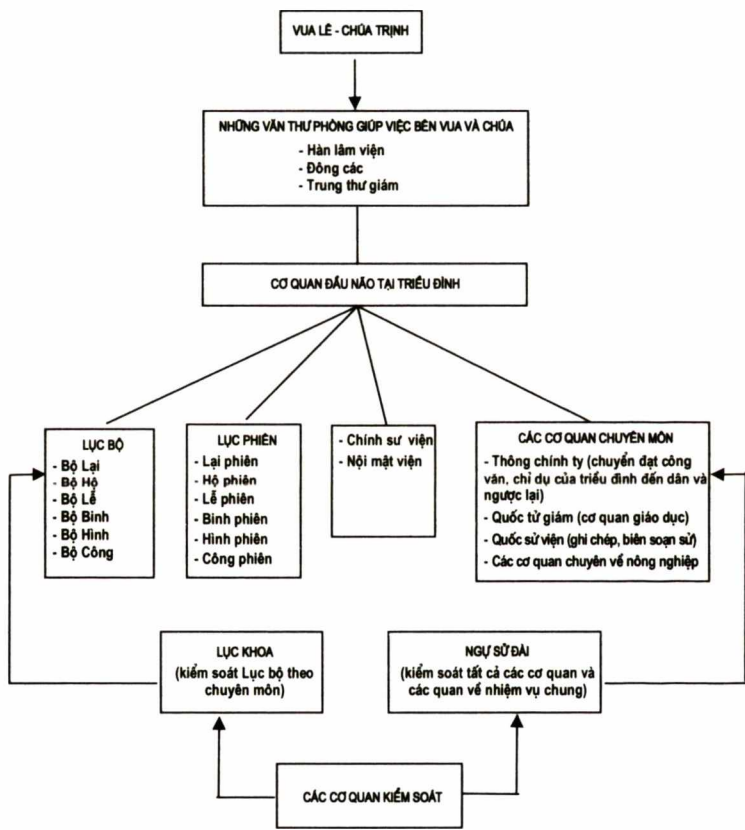
1, 2. *Lê triều quan chế*, Sđd, tr. 32.

3. *Lê triều quan chế*, Sđd, tr. 31.

Ngoài *Lục khoa* làm nhiệm vụ kiểm soát công việc của từng bộ theo chuyên môn còn có *Ngự sử đài* giữ nhiệm vụ kiểm soát tất cả các cơ quan và các quan về nhiệm vụ chung. Mỗi khi có việc ở triều đình, định thứ tự trước hết là *Lục khoa* và *Ngự sử đài*. Tổ chức chính quyền Trung ương thời Lê - Trịnh được sắp xếp như sau:

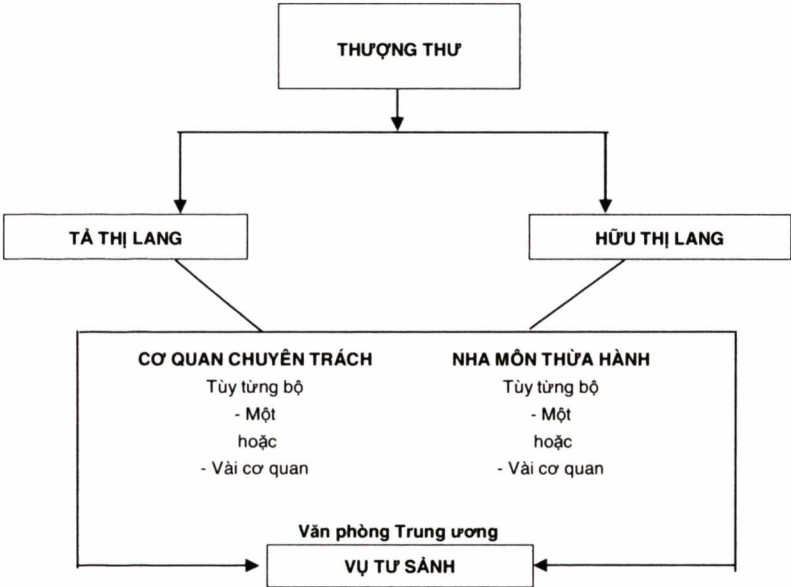
Sơ đồ 1:

**TỔ CHỨC CHÍNH QUYỀN TRUNG ƯƠNG
THỜI VUA LÊ - CHÚA TRỊNH Ở ĐÀNG NGOÀI**



Các cơ quan đầu não tại triều đình, quan trọng vẫn là Lục bộ. Trên Lục bộ còn có chức *Đại tư đồ, Đại tư mã, Đại tư không, Tam thái, Tam thiếu* để ưu đãi công thần, đặc biệt là những công thần có công trong buổi trung hưng phù Lê diệt Mạc. Dưới đây là sơ đồ tổ chức Bộ:

Sơ đồ 2:
TỔ CHỨC BỘ BÊN TRIỀU ĐÌNH VUA LÊ





Triều đình vua Lê

Nguồn: Tranh vẽ thế kỷ XVII. Trong "Description du royaume de Tonquin" của S. Baron, R.I., 1914.

Sau khi được phép lập phủ Chúa, họ Trịnh bắt đầu đặt ra *một hệ thống tổ chức chính quyền ở phủ Chúa tương ứng với chính quyền sẵn có bên cung Vua.*

Trước tiên, để bàn việc chính sự ở phủ Chúa, năm 1600, họ Trịnh đã bãi bỏ chức Tả hữu tướng và Bình chương của thời trước, đặt ra chức *Tham tụng*¹ đảm đương công việc của *Tể tướng*. Về phẩm thứ tuy chưa quy định, nhưng quyền lực của Tham tụng lại rất lớn, đều do chúa Trịnh tự tiến cử từ những viên *Thượng thư* hoặc *Thị lang* vào làm. "Từ đây về sau, chính sự thuộc về phủ Chúa"².

Tiếp theo, năm 1601, họ Trịnh cho đặt thêm chức *Bồi tụng* cũng là chức vụ quan trọng được làm việc trong phủ Chúa. Để dùng người vào chức này, chúa Trịnh cũng tự ý lựa chọn từ những

1. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập II, Bản dịch, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1961 (từ đây trở đi ghi là *Lịch triều hiến chương loại chí*), tr. 20.

2. *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập II, Sđd, tr. 20.

quan lại bên triều đình ở chức Đô cấp sự trung, như Nguyễn Danh Thế, Ngô Trí Hòa vào làm, họ đều "giữ bản chức mà mang hàm dự vào chính sự dưới chức Tham tụng"¹.

Dưới Tham tụng và Bồi tụng, có một số cơ quan giúp việc. Buổi ban đầu, chúa Trịnh mới cho đặt Tam phiên, gồm có: *Hộ phiên*, *Binh phiên* và *Thủy sư phiên* bên cạnh tổ chức Lục bộ của triều đình.

Trịnh Tùng đặt ra Hộ phiên, Binh phiên và Thủy sư phiên lúc này là để đảm trách những công việc mới đặt ra đối với họ Trịnh trong buổi ban đầu. Trịnh Tùng được vua Lê phong lên chức Đại nguyên soái và được nắm hết binh quyền trong nước nên họ Trịnh phải đặt ra Binh phiên và Thủy sư phiên để trông coi và kiểm soát mọi việc quân, kể cả thủy quân để đối phó với họ Nguyễn ở Đàng Trong. Bên cạnh việc phong vương, họ Trịnh còn được ban một số đất đai, nên chúa Trịnh phải đặt ra Hộ phiên để lo việc thuế má trong phần đất đó. Công việc này không thể để cho bộ Hộ bên triều đình lo được.

Tuy đặt ra Tam phiên, song họ Trịnh vẫn xác định *chức nhiệm chủ chốt lúc này vẫn thuộc về Lục bộ bên triều đình*. Nhưng số Thượng thư của sáu bộ lúc đầu đặt còn thiếu, đến thời Trịnh Tạc (năm 1664) mới đặt đủ Thượng thư sáu bộ. Trong số Thượng thư của sáu bộ có Tham tụng Phạm Công Trứ làm Thượng thư Lại bộ, Bồi tụng Trần Đăng Tuyển làm Thượng thư Hộ bộ, Nguyễn Năng Thiệu làm Thượng thư Lễ bộ, Vũ Duy Chí làm Thượng thư Binh bộ, Phan Kiêm Toàn làm Thượng thư Hình bộ và Lê Hiệu làm Thượng thư Công bộ². Phần lớn Thượng thư ở các bộ đều là những người ở phủ Chúa kiêm nhiệm bên triều đình và làm việc dưới quyền chỉ huy của phủ Chúa. Vào năm Đức Nguyên thứ hai (1675), Trịnh Tạc đã cho quy định lại chế độ và công việc của sáu bộ như sau:

1. *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập II, Sđd, tr. 20.

2. *Cương mục*, quyển 33, tập II, Sđd, tr. 309.

- Bộ Lại giữ công việc quan tước, chọn bổ, xét hạch, thăng giáng và các việc điền bổ (chức khuyết), cấp bổng lộc;

- Bộ Hộ giữ công việc ruộng đất, nhân dân, kho tàng, lương tiền, thu phát và các việc về ruộng lộc, thuế má, muối, sắt;

- Bộ Lễ giữ công việc lễ nghi, tế tự, lễ mừng tiệc yến, việc học, việc thi cử, các chi tiết về mũ áo, ấn dấu, chương tấu, bài biểu, việc đi cống, đi sứ, vào châu. Kiểm coi công việc về thiên văn, y, bốc, tang, đạo, giáo phường, đồng văn, nhã nhạc;

- Bộ Binh giữ công việc binh nhung, cấm vệ, xe ngựa, nghi trượng, khí giới, quân trấn giữ, các dịch trạm, các dân man di hiểm hại, những việc khẩn cấp;

- Bộ Hình giữ công việc luật lệnh, hình pháp, xét lại ngục tụng, xử tội ngũ hình;

- Bộ Công giữ công việc thành trì, cầu cống, đường sá, xây đắp, thợ thuyền, việc sửa chữa xây dựng cùng là việc cấm chế và núi rừng, vườn tược, sông, đầm¹.

Xét chức trách và nhiệm vụ của sáu bộ ghi trong chi dụ năm 1675 thì phạm vi, quyền hạn của Lục bộ hẳn còn rất lớn giống như dưới thời Hồng Đức, mặc dù lúc này đã có thêm tổ chức *Tam phiên* bên phủ Chúa. Lục bộ vẫn đóng vai trò như một cơ quan đầu não của Nhà nước phong kiến Lê - Trịnh, nắm giữ toàn bộ những việc quân, dân, chính trong toàn quốc. Chúa Trịnh lúc đó dù có dùng quyền chỉ phối Lục bộ nhưng chỉ mới đóng vai trò như là người *phụ tá* bên cạnh vua Lê mà thôi.

Đến năm 1718 (tức 43 năm sau khi Trịnh Tạc kiện toàn tổ chức Lục bộ bên triều đình), Trịnh Cương đã cho lập ra đủ *sáu phiên ở phủ Chúa*. "*Lại phiên, Lễ phiên, Hình phiên, Công phiên* cùng với *Binh phiên* và *Hộ phiên* đặt ra từ trước gọi là *Lục phiên*"² tương ứng với sáu bộ: *Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công* bên triều đình. Từ

1. *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập II, Sdd, tr. 35; *Cương mục*, quyển 33, tập II, Sdd, tr. 334-335.

2. *Cương mục*, quyển 35, tập II, Sdd, tr. 411-412.

đây, "Phàm những việc tiền tài, thuế khóa, việc quân, việc dân ở trong cung cùng ở bốn trấn, hai xứ Thanh - Nghệ, các trấn ngoại phiên đều thuộc cả về các phiên ty"¹.

Công việc thuế khóa trước kia do 46 hiệu² đứng ra trưng thu, nay Trịnh Cương đã đem các hiệu ấy gộp lại thành sáu cung³ cho trực thuộc vào sáu phiên là: *Cung Tả trung*, *Cung Hữu trung*, *Cung Đông* (có các hiệu Đông giáp, Đông ất), *Cung Nam* (có các hiệu Nam giáp, Nam ất), *Cung Đoài* (có các hiệu Đoài giáp, Đoài ất) và *Cung Bắc* (có các hiệu Bắc giáp, Bắc ất). "Phàm sổ sách về tô thuế, thuế dung thuộc cung nào, thì cho các quan trong Lục phiên theo chức phận của mình chia nhau quản lĩnh, chính lệnh về tài sản, thuế khóa và binh lính, dân đinh ở các trấn đều thuộc về Lục cung⁴. Số tên hiệu trong các cung đặt ra "rất nhiều và phiên phức, mà công việc tài chính và thuế khóa không còn liên quan gì đến Hộ bộ nữa"⁵. "Từ đây chính sự trong nước về hết Lục phiên, mà Lục bộ, Lục tự chỉ đặt ra cho đủ vị mà thôi"⁶.

Quan lại làm việc ở các phiên do quan văn đảm nhiệm, đứng đầu là *Tri phiên*, tiếp đến *Phó tri phiên* (Phó đô) và *Thiêm tri phiên* (Thiêm đô) cùng thuộc lại tất cả 60 người⁷. Lúc đầu, với chức năng chủ yếu là thu thuế nên quan lại đứng đầu các phiên chưa quan trọng, nhà Chúa đã trao cho 2 người giữ chức *Tri phiên* cùng với 2 *Phó tri phiên* và 2 *Thiêm tri phiên*, cả thảy 6 người. Các viên quan này có nhiệm vụ chủ yếu là trông coi việc thu nhận thuế má do các hiệu đem nộp. Ví dụ: ở cung Bắc (trực thuộc Công phiên) có 2 viên *Tri phiên* thu huyện Văn Giang, 2 viên *Phó tri phiên* thu huyện Võ Giàng và 2 viên *Thiêm tri phiên* thu huyện Hiệp Hòa⁸. Nhưng về

1. *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập II, Sđd, tr.26.

2, 3. *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, Bản dịch, Nxb. Sử học, 1960, tr. 85.

4, 5. *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập II, Sđd, tr. 86-88.

6. *Cương mục*, quyển 35, tập II, Sđd, tr. 412.

7. *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập II, Sđd, tr. 26.

8. Sử thần triều Lê, *Lê triều hội điển*, Bản dịch của Trần Lê Hữu, 1956, bản đánh máy Viện Sử học, Hà Nội (từ đây trở đi ghi là *Lê triều hội điển*), tr. 184.

sau, kể từ sau hiệu định quan chế (1751), Trịnh Doanh cho chấn chỉnh lại chức trách của các quan lại thì chức vụ Tri phiên trở nên quan trọng, chúa Trịnh chỉ giao cho một người kiêm giữ chức Thượng thư bên bộ tương ứng đảm nhiệm "các quan trong Lục bộ nắm giữ đại cương của Lục phiên"¹. Dưới Tri phiên vẫn để hai viên Phó đô và 2 viên Thiêm đô như cũ.

Ngoài các Tri phiên, Phó tri phiên và Thiêm tri phiên chịu trách nhiệm chính còn có các thuộc lại gồm những *Nội sai* và *Lại viên*. Nội sai gồm có: *Câu kê*, *Phó câu kê*, *Cai tư*, *Cai hợp* và *Thủ hợp* chịu trách nhiệm điều hành công việc hàng ngày của Lục phiên. Lại viên gồm các viên: *Thư tả*, *Lệnh sử*, *Xá nhân* và *Tướng thần lại*, là những viên chức được tuyển dụng qua các kỳ thi thư toán giữ chức trách ghi chép sổ sách, chuyển đạt công văn, thừa hành mệnh lệnh của các quan trên sai phái. Như vậy, thành phần quan chức làm việc tại mỗi phiên gồm có: *Tri phiên*, *Phó tri phiên*, *Thiêm tri phiên*, *Nội sai* và *Lại phiên*.

Về thể lệ bổ dụng các chức Tri phiên, Phó tri phiên và Thiêm tri phiên thì giống như các chức Thượng thư, Tả hữu thị lang ở các bộ. Còn chức Cai hợp, Thủ hợp và Thư tả ở sáu phiên đều do Lại phiên phụng mệnh chuẩn y bổ dụng². Đại thể các quan giữ chức nhiệm bên Lục phiên có phẩm hàm so với Lục bộ như sau:

- Chức Tri phiên (đứng đầu Lục phiên) mang hàm *Tòng nhị phẩm*, ngang Thượng thư sáu bộ;
- Chức Phó tri phiên, Thiêm tri phiên mang hàm *Tòng tam phẩm*, ngang Tả hữu thị lang sáu bộ;
- Chức Câu kê mang hàm *Chánh thất phẩm*, thấp hơn Lang trung sáu bộ 2 bậc và viên ngoại lang sáu bộ 1 bậc;
- Chức Phó câu kê mang hàm *Tòng thất phẩm*;
- Chức Cai tư, Cai hợp mang hàm *Chánh bát phẩm* tương đương với Tư vụ ở sáu bộ;

1. *Cương mục*, quyển 41, tập II, Sdd, tr. 615.

2. *Lê triều hội điển*, Sdd, tr. 94.

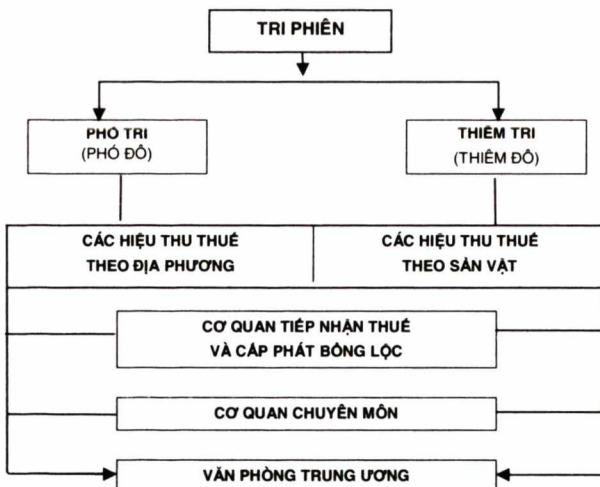
- Chức Thủ hợp mang hàm *Tòng bát phẩm*;
- Lại viên mang hàm *Chánh Cửu phẩm*.

Như vậy, từ chức quan đứng đầu Lục phiên có hàm tương đương với hàm Thượng thư, Tả hữu thị lang bên Lục bộ như Tri phiên, Phó tri phiên và Thiêm tri phiên, còn các chức khác từ Câu kê trở xuống bên Lục phiên đều tương ứng với các chức bên Lục bộ từ Lang trung trở xuống nhưng về phẩm hàm thì thấp hơn từ 1 đến 2 bậc.

Dưới quan Tri phiên, Phó tri phiên và Thiêm tri phiên là cơ quan thừa hành, bao gồm: các *Hiệu thu thuế theo địa phương* (phân phối theo các hiệu trưng thu); các *Hiệu thu thuế theo sản vật* (tùy theo sản vật thu nhận, chúa Trịnh phân phối các hiệu trưng thu cho 6 phiên đảm trách); các *cơ quan tiếp nhận thuế và cấp phát bổng lộc* (tại mỗi phiên đều có một số hiệu tiếp thuế do các hiệu thu về nộp và sau đó thực hiện việc cấp phát bổng lộc cho các quan theo lệnh của Chúa); các *cơ quan chuyên trách những việc chuyên môn và văn phòng trung ương*. Cơ cấu tổ chức Phiên ở Phủ Chúa được sắp xếp đại thể như sau:

Sơ đồ 3:

TỔ CHỨC PHIÊN BÊN PHỦ CHÚA TRỊNH



Trong sáu phiên, trừ Hộ phiên không có cơ quan thừa hành chuyên môn, còn lại đều có các cơ quan giống nhau, tên hiệu cũng như tên cơ quan cụ thể thì tùy thuộc vào từng phiên mà có tên gọi khác nhau.

Về ngạch võ quan, lúc đầu họ Trịnh vẫn theo phiên chế của triều Lê trước đó. Quân lính vẫn chia làm 5 phủ gọi là *Đô đốc phủ*, gồm có: *Trung quân*, *Nam quân*, *Bắc quân*, *Đông quân* và *Tây quân*. Mỗi phủ đều có những chức: *Tả đô đốc*, *Hữu đô đốc*, *Đồng tri* và *Thiêm sự* chuyên trách việc quân. Năm 1664, cùng với việc đặt đủ số Thượng thư của sáu bộ bên triều đình, Trịnh Tạc bắt đầu đặt ra chức *Chương phủ sự*, *Thự phủ sự* và *Quyền phủ sự* đứng đầu, có nhiệm vụ bàn định các công việc trong phủ và tra xét các tờ khai tâu lên¹. Những người được tham dự chức vụ này đều lấy từ trong các đại thần thân thuộc hay có công vào làm. Như: Thái phó Khê quận công Trịnh Trượng giữ chức Trung quân Đô đốc phủ *Tả đô đốc Chương phủ sự*, Ly quận công Trịnh Đổng giữ chức Đông quân Đô đốc phủ *Tả đô đốc Chương phủ sự*. Thiếu úy Vân quận công Trịnh Kiên giữ chức Nam quân Đô đốc phủ *Tả đô đốc Thự phủ sự*. Thiếu phó Điện quận công Trịnh Ôc giữ chức Bắc quân Đô đốc phủ *Tả đô đốc Thự phủ sự*². *Chương phủ sự*, *Thự phủ sự*, *Quyền phủ sự* cùng với quan *Tham tụng* bên văn bàn bạc chính sự Nhà nước, chức nhiệm long trọng. Từ đời Bảo Thái (1720-1729) về sau, phần nhiều do quan văn đổi sang làm chức ấy (như Quốc lão Đặng Đình Tướng làm *Chương phủ sự*, *Tham tụng* Nguyễn Công Cơ làm *Thự phủ sự*)³.

Các chức *Chương phủ sự*, *Thự phủ sự*, *Quyền phủ sự* bên ngạch võ gọi là *quan Ngũ phủ*. Các chức *Tham tụng*, *Bồi tụng* bên ngạch văn gọi là *quan Phủ liêu*⁴. *Quan Ngũ phủ* và *Phủ liêu* hợp thành một cơ quan của Nhà nước quân chủ trung ương gọi là *Ngũ phủ phủ liêu* - một chính phủ tối cao đặt dưới quyền điều khiển của chúa Trịnh.

1, 2. *Cương mục*, quyển 33, tập II, Sđd, tr. 308.

3, 4. *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập II, Sđd, tr. 27.

Những viên quan giữ chức vụ trong Ngũ phủ phủ liêu được liệt vào bậc đại thần. Các quan Chương phủ, Thự phủ ở Ngũ phủ và Tham tụng ở Phủ liêu có nhiệm vụ: 1) Uốn nắn lòng vua; 2) Chọn lựa quan lại; 3) Bàn phép trị dân; 4) Thăm xét binh cơ; 5) Chế định tài chính; 6) Định lệ kiện tụng; 7) Hội kê đình điền; 8) Làm đúng thưởng phạt; 9) Giữ đúng pháp luật¹. Còn chức vụ của các viên Quyền phủ, Bồi tụng được quy định rõ là: "Các viên này phải theo các chức Chương phủ, Thự phủ, Tham tụng mà bàn định các công việc nên làm, cùng hội đồng với các quan Thiêm sai để xét hỏi những tờ khai tâu lên"².

Quá trình lập ra Ngũ phủ phủ liêu cùng các cơ quan giúp việc (từ Tam phiên đến Lục phiên) là cả một quá trình thu tóm quyền hành của họ Trịnh từ phía Cung Vua về phía Phủ Chúa. Triều đình vua Lê cuối cùng chỉ còn lại một vài chức quan hư hàm làm nhiệm vụ nghi thức. Chúa Trịnh trên danh nghĩa chỉ được xưng vương tước và đứng đầu Ngũ phủ phủ liêu, nhưng thực tế đã nắm hết quyền hành trong chính quyền Nhà nước lúc bấy giờ. Mọi cái gọi là cải cách chính quyền thời Lê - Trịnh (từ Trịnh Tùng cho tới Trịnh Cương) *đều nhằm mục đích thu tóm quyền lực về tay nhà Chúa*, ngai vàng của vua Lê lúc này chẳng qua chỉ còn là nhãn hiệu bên ngoài, mọi tổ chức chính quyền Nhà nước đều do chúa Trịnh quyết đoán núp dưới danh hiệu vua Lê. Suy cho cùng những thay đổi về một số chức quan trong hàng văn võ đại thần hình thành nên Ngũ phủ phủ liêu cùng với việc lập ra Lục phiên thời chúa Trịnh chỉ làm cho bộ máy chính quyền Nhà nước thời kỳ này càng kênh và phức tạp thêm mà thôi. Trong khi đó, những cơ quan vốn có từ bên triều đình, thực tế không còn hoạt động, thì lại vẫn được duy trì. Sau khi đặt Lục phiên được 2 năm, năm 1720, tuy Trịnh Cương đã cho khôi phục lại quan chế thời Hồng Đức³ nhưng "chẳng qua chỉ nói đại khái về cấp bậc, phẩm trật thuyên chuyển cất nhắc mà thôi"⁴, còn

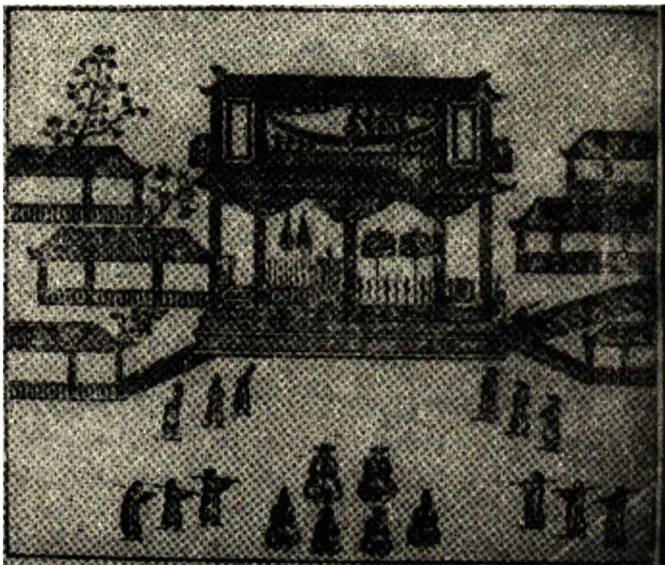
1, 2. *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập II, Sđd, tr. 36-39.

3. *Cương mục*, quyển 35, tập II, Sđd, tr. 417.

4. *Cương mục*, quyển 35, tập II, Sđd, tr. 418.

những "chức trọng yếu trong hàng đại thần được gia phong thì không câu nệ"¹ và phải làm theo thời Trung hưng².

Điều đó càng chứng tỏ rằng, họ Trịnh ngày một hoàn thiện quá trình thu tóm mọi quyền hành ở triều đình thông qua bộ máy chính quyền trung ương do họ Trịnh từng bước lập ra.



Phủ Chúa

Nguồn: Tranh vẽ thế kỷ XVII. Trong "Description du royaume de Tonquin" của S. Baron, R.I., 1914.

Tổ chức chính quyền địa phương

Hệ thống tổ chức hành chính và chính quyền cấp địa phương thời Lê - Trịnh về cơ bản vẫn dựa vào tổ chức cũ của triều Lê Thánh Tông. Đất nước được chia ra thành các: *Trấn, phủ, huyện, châu* và *xã*.

1, 2. *Cương mục*, quyển 35, tập II, Sđd, tr. 417.

Vào buổi ban đầu, họ Trịnh cho đổi các *đạo* trong nước làm các *trấn* và phân biệt nội trấn với ngoại trấn. *Nội trấn* là những trấn ở đồng bằng (Hải Dương, Sơn Nam, Sơn Tây, Kinh Bắc) và *ngoại trấn* là những trấn ở xa (Lạng Sơn, Hưng Hóa, Thái Nguyên, Tuyên Quang, An Quảng). Riêng hai trấn Thanh Hóa và Nghệ An vẫn giữ nguyên. Tổng cộng khu vực Đàng Ngoài có 11 trấn cùng 2 trấn Thuận Hóa, Quảng Nam thuộc quyền cai quản của các chúa Nguyễn, trong toàn quốc có tất cả 13 trấn.

Đứng đầu trấn có các cơ quan: *Trấn ty*, *Thừa ty* và *Hiển ty*. Trấn ty gần giống Đô ty triều Lê Thánh Tông¹. Trấn ty có nhiệm vụ nắm giữ binh quyền và phụ trách tuần phòng ở địa phương. Quyền hạn đứng trên Thừa ty và Hiển ty.

Quan lại đứng đầu Trấn ty là chức: *Trấn thủ*, *Đốc trấn* hay *Lưu thủ*, thường là những võ quan cao cấp do triều đình bổ nhiệm. Ở các trấn bình thường, đặt chức quan gọi là Trấn thủ. Riêng ba xứ Cao Bằng, Lạng Sơn và Nghệ An vì việc biên giới phiền kịch đều đặt chức Đốc trấn. Thanh Hóa là chỗ căn bản quan trọng cho đặt chức Lưu thủ. Tên quan tuy không giống nhau, nhưng chức vụ coi trấn thì vẫn là một².

Vào thời Bảo Thái (1720-1729), đặt thêm chức *Tuần thủ* ở các trấn, đều dùng một viên võ thần sung vào làm chức này trực thuộc Trấn ty, có nhiệm vụ đi tuần các nơi quan yếu. Vào giữa đời Vĩnh Hựu (1735-1740) lại đổi chức Lưu thủ, Trấn thủ các trấn làm chức *Đốc phủ*, tên chức khác hẳn xưa³.

Ngoài chức Trấn thủ, Đốc trấn hay Lưu thủ, trong Trấn ty còn đặt các chức *Đốc đồng* và *Đốc thị*. Ở những trấn bình thường đặt chức Đốc đồng, coi việc khám xét kiện cáo, lấy quan văn (hàng tứ, ngũ phẩm) trở xuống vào làm. Ở những trấn lớn như Nghệ An thì cho đặt chức Đốc thị, dự coi việc biên cương, cũng lấy quan văn (hàng tam, tứ phẩm) vào làm⁴.

1, 2. *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập II, Sđd, tr. 29.

3. *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập II, Sđd, tr. 29-30.

4. *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập II, Sđd, tr. 30.

Nhiệm vụ của *Thừa ty*, *Hiển ty* giống như triều Lê sơ. Thừa ty trông coi công việc hành chính (hộ tịch, tiền thóc, kiện tụng), Hiển ty coi việc tư pháp trong trấn (đàn hặc, khám đoán, xét hỏi, hội đồng kiểm soát, khảo khóa, tuần hành...).

Ở cấp chính quyền địa phương, *Trấn thủ* là chức quan quan trọng nhất nắm mọi quyền hành nên họ Trịnh đã tìm cách nắm lấy bằng việc bổ nhiệm những người thân thích và tin cậy của mình vào làm. Năm 1642, Trịnh Tráng đã cho các con đi giữ binh quyền Tiết chế ở các trấn: Thái bảo Tây quận công Trịnh Tạc trấn thủ Sơn Nam; Thái bảo Phù quận công Trịnh Lịch trấn thủ Sơn Tây; Quỳnh Nham quận công Trịnh Lệ trấn thủ Kinh Bắc và Thiếu úy Hoa quận công Trịnh Sầm trấn thủ Hải Dương¹. Ngoài việc cử những người thân thích đi trấn trị ở các trấn, Trịnh Tráng còn cử các quan là Thái thường tự khanh Phạm Công Trứ, Binh bộ Hữu thị lang Nguyễn Trừng, Công bộ Hữu thị lang Nguyễn Bình, Hộ khoa cấp sự trung Nguyễn Nhân Trừ sung làm chức Tán lý ở bốn trấn trên². Họ có nhiệm vụ sửa chữa thay đổi chính lệnh thói nát, võ về yên ủi nhân dân địa phương. Còn những trấn xa xôi miền biên viễn thì họ Trịnh cho quan *Trấn thủ* các *nội trấn* kiêm lĩnh hay giao cho một viên cận thần trong triều phụ trách. Những viên quan này thường không trực tiếp làm việc ở các ngoại trấn mà thường đóng ở các nội trấn và điều hành công việc thông qua một tầng lớp trung gian giúp việc. Việc này chứng tỏ họ Trịnh không có khả năng kiểm soát được các ngoại trấn xa xôi.

Dưới trấn, họ Trịnh cũng chỉ cho các quan trấn giữ không thay đổi gì nhiều. Riêng ngạch *Xã trưởng* là tổ chức chính quyền thấp nhất của bộ máy Nhà nước phong kiến, họ Trịnh có chú ý củng cố chút ít nhưng rồi vẫn tỏ ra lỏng lẻo không quản lý được. Lúc đầu, đời Vĩnh Thọ (1658), họ Trịnh có sắc cho "các châu, huyện chọn đặt xã trưởng, xã sử, xã tư, lấy nho sinh, sinh đồ làm chức ấy"³. Đến giữa đời Cảnh Trị (1663-1672), Trịnh Tạc lại sai "chọn con em

1. *Cương mục*, quyền 31, tập II, Sdd, tr. 252.

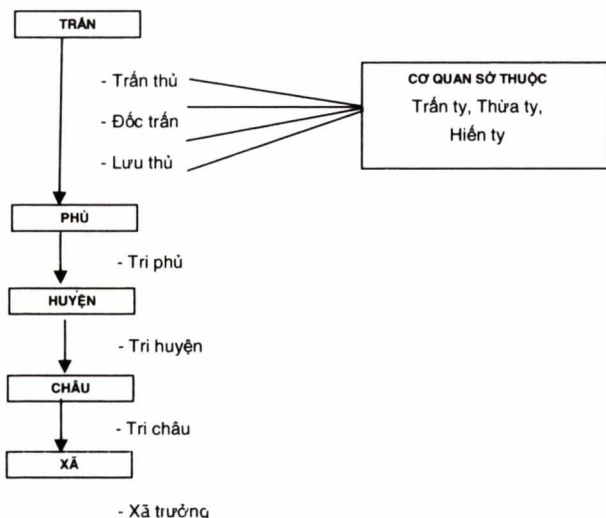
2. *Cương mục*, quyền 31, tập II, Sdd, tr. 253.

3. *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập II, Sdd, tr. 32.

nhà lương thiện cho làm Xã trưởng để dạy dỗ nhân dân trong xã", cứ 3 năm một lần khảo xét, Xã trưởng có nhiều thành tích có thể thăng lên Huyện quan¹. Đến đời Bảo Thái (1720-1729), Trịnh Cương quy định số Xã trưởng của từng loại xã lớn, xã vừa, xã nhỏ và xác định trách nhiệm của Xã trưởng là: "Coi giữ làng mạc, thu nộp thuế điền, thuế đinh, nếu hai lần khảo khóa đều làm giỏi, được cất nhắc cho chức phẩm". Lệ cứ 3 năm xét một lần. Nhưng về sau lệ ấy không được thi hành, Nhà nước phong kiến không nắm được tổ chức xã thôn như trước, phép khảo khóa bỏ đi, chức Xã quan không được coi trọng nữa². Từ đời Long Đức (1732-1735) trở đi, việc đặt Xã trưởng được giao về cho dân tự quyết³. Điều đó chứng tỏ rằng Nhà nước Lê - Trịnh càng về sau càng không đủ sức để vươn tới nắm lấy chính quyền ở cấp xã, thôn.

Sơ đồ 4:

**TỔ CHỨC CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG
THỜI VUA LÊ - CHÚA TRỊNH Ở ĐÀNG NGOÀI**



1, 2, 3. *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập II, Sdd, tr. 32.

Trên đây là phác đồ về tổ chức bộ máy chính quyền thời Lê - Trịnh: ở Trung ương có tổ chức *Lục bộ* tại triều đình và tổ chức *Lục phiên* bên phủ Chúa, còn ở địa phương ngoại trừ chuyển đổi cấp *đạo* thành *trấn* còn các cấp *châu, phủ, huyện, xã* thì vẫn được giữ nguyên như thời Lê sơ.

Phương thức tuyển dụng quan lại

Để điều hành bộ máy chính quyền Nhà nước từ Trung ương tới địa phương kể trên phải có một đội ngũ quan chức đông đảo. Tuy bộ máy chính quyền Nhà nước ở Trung ương có phần phức tạp nhưng đội ngũ quan chức lại được giảm bớt. Theo Lê Quý Đôn trong sách *Kiến văn tiểu lục* thì tổng số quan lại cao cấp triều Lê Trung hưng kể từ các hạng quân binh bên hàng võ và hàng được dự triều ban bên hàng văn không quá 300 người và tổng số quan lại ở cấp dưới, từ hàng tùy hiệu chánh đội bên võ, quan lại ở các bộ, các tự, các phiên cho đến Tham nghị, Hiến phó và phủ huyện bên văn cũng không quá 200 người. "So với quan chế thời Hồng Đức chỉ độ một phần mười"¹. Còn theo *Lê triều quan chế* thì tổng số quan lại cả văn lẫn võ trong kinh và ngoài trấn gồm 4.883 người², trong khi đó tổng số quan lại thời Hồng Đức là 5.398 người. Vậy số quan lại thời Lê - Trịnh ít hơn số quan lại thời Hồng Đức là 515 người. Mặc dù số liệu của hai nguồn tài liệu trên có khác nhau, chênh lệch nhau nhưng đều cho thấy số quan lại thời Lê - Trịnh ít hơn nhiều so với thời Hồng Đức. Mặc dù số lượng quan chức được tinh giản, nhưng bộ máy chính quyền Nhà nước đặt ra công kênh (gồm nhiều phiên hiệu) làm cho số quan lại hư hàm (có đủ phẩm tước, bổng lộc nhưng không hoạt động) tăng lên nhiều; dẫn tới bộ máy quan chức thời kỳ này mang nặng tính quan liêu sâu mọt.

Xuất phát từ tình hình chính trị - xã hội, đất nước luôn có chiến tranh, bộ máy quan chức thời Lê - Trịnh có đặc điểm là thiên về

1. Lê Quý Đôn, *Kiến văn tiểu lục*, *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập II, Bản dịch, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977 (từ đây trở đi ghi là *Kiến văn tiểu lục*), tr. 122.

2. *Lê triều quan chế*, Sđd, tr. 65.

trọng võ. Đội ngũ quan võ được coi trọng và được giữ những trọng trách cao hơn quan văn.

Thời gian đầu chỉ có võ quan cao cấp đứng đầu Ngũ phủ mới được tham dự triều chính và giải quyết các việc quốc gia đại sự tại phủ Chúa. Sau cuộc chiến tranh Trịnh - Nguyễn kết thúc, năm 1673, Trịnh Tạc mới bắt đầu cho văn thân vào hầu trong phủ Chúa để bàn luận công việc gọi là "*nhập các*"¹. Tại các trấn, đứng đầu chính quyền địa phương trước đây, nhà Trịnh chỉ cho toàn võ quan tin cậy đứng ra đảm nhiệm, thì sau đó, từ năm 1721, Trịnh Cương đã cho quan văn vào giữ trọng trách này, như việc dùng Tham tụng Đinh Phủ Ích làm Đốc trấn Lạng Sơn²; hoặc là quan văn bắt đầu được giữ những chức vụ ở Ngũ phủ mà trước đây chỉ có quan võ mới được làm như Quốc lão Đặng Đình Tường giữ chức Chương phủ sự và Tham tụng Nguyễn Công Cơ giữ chức Thự phủ sự... Nhưng dù là quan văn hay quan võ, ở Lục bộ hay Lục phiên, trong triều hay ngoài trấn, ở những cương vị chủ chốt, trước sau gì cũng đều do người của phủ Chúa nắm giữ. Chúa Trịnh đã vô hiệu hóa hoàn toàn ngai vị của vua Lê, nắm quyền cai trị đất nước.

Để tăng cường đội ngũ quan lại vào làm việc trong bộ máy chính quyền Nhà nước, nhà nước Lê - Trịnh đã cho mở rộng khoa cử, đặc biệt từ khi trở về Thăng Long (1593), khoa cử được duy trì đều đặn, những người đỗ đạt vào làm quan nhiều hơn. Khoa cử ở thời kỳ này gồm có những kỳ thi *Hương*, thi *Hội* và cũng cứ 3 năm mở một kỳ. Năm 1664, Trịnh Tạc cho định rõ lại thể lệ thi Hội³, 3 năm một lần thi đại ty và định rõ lại từng điều, từng khoản về cách thức thi. Trường thi Hội được đặt ở trước điện Giảng Võ, chung quanh được rào kín và có hào rãnh bảo vệ rất nghiêm mật. Năm 1678, Trịnh Tạc lại cho định rõ lại điều lệ thi Hương⁴ mà trước đó

1. *Cương mục*, quyển 33, tập II, Sdd, tr. 331.

2. *Cương mục*, quyển 35, tập II, Sdd, tr. 428.

3. *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, Sdd, tr. 29.

4. *Cương mục*, quyển 34, tập II, Sdd, tr. 343.

vẫn còn sơ lược. Mỗi trấn đều cho mở một kỳ thi Hương. Về sau các ngoại trấn ở xa thì cho phụ vào trường thi của tứ trấn¹. Ngoài việc thi cử tuyển chọn quan văn, chính quyền Lê - Trịnh còn cho thi cả võ thuật để tuyển chọn quan võ. Năm 1721, Trịnh Cương đã định ra phép học võ và thi võ. Phép thi có 3 bậc, ai trúng cách sẽ được dẫn vào phủ Chúa dự kỳ thi phúc hạch, tùy tài cao thấp, theo thứ tự mà bổ dụng².

Nhìn chung, ở thời kỳ này thi cử vẫn được coi trọng và quy chế thi cử vẫn theo như trước nhưng nội dung có khác trước về cách học từ chương sáo rỗng không trọng chất lượng, các sĩ tử đều chạy theo con đường đỗ đạt danh vọng chứ không lấy thực học làm đầu nên đội ngũ quan lại chất lượng không được cao. Mặt khác, vì việc trọng đãi công thần trong công cuộc trung hưng phò Lê diệt Mạc nên Nhà nước Lê - Trịnh vẫn còn coi trọng chế độ *tiền cử* con cháu công thần vào làm quan. Chính cả hai điều đó dẫn đến tình trạng chất lượng đội ngũ quan liêu bị giảm sút và có phần sâu một do đội ngũ quan lại thế tập được hưởng nhiều đặc quyền nhưng thực quyền không có là bao.

Hơn thế nữa, vì do thiếu hụt ngân sách trong chiến tranh nên ở thời kỳ này có tình trạng mở rộng việc *mua bán* quan tước. Năm 1721, Trịnh Cương có lệnh cho quân dân trong nước ai dâng thóc thì cho quan tước³. Năm 1740, Trịnh Doanh lại có lệnh cho quan quân trong nước người nào tình nguyện dâng tiền thóc thì cho làm tờ khai nộp ở Chính đường rồi sẽ chiếu số tiền thóc ban cho tước phẩm theo thứ bậc khác nhau. Đối với quan lại văn - võ từ lục phẩm trở xuống, quan thị nội giám từ từ Ngũ phẩm trở xuống, ai dâng 500 quan thì cho thăng chức một bậc. Ai chưa có chức thì dâng 1.500 quan cho chức Tri phủ ở nhà rất nhiều việc; 1.500 quan thì cho chức Tri phủ ở nhà nhiều việc; 1.200 quan thì cho chức Tri huyện ở nhà rất nhiều việc; 1.000 quan cho chức Tri

1. *Cương mục*, quyển 34, tập II, Sđd, tr. 345.

2. *Cương mục*, quyển 35, tập II, Sđd, tr. 424.

3. *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập II, Sđd, tr. 94.

huyện ở nhà nhiều việc; 750 quan thì cho chức Tri huyện, Tri châu ở nhà nhiều việc vừa; 500 quan thì cho chức Tri huyện, Tri châu ở nhà ít việc; 350 quan thì cho hàm Tri huyện; Tri châu không có thực nhiệm và 250 quan thì cho hàm bát, cửu phẩm¹. Năm 1742, Nhà nước Lê - Trịnh lại quy định những viên quan đã có chức phẩm mà cung tiến tiền thì cũng được thăng bổ theo thứ tự khác nhau. Ví dụ ở các chức Điền bạ, Huấn đạo, Tri bạ, Sở sứ, Phó sở sứ, Tri sự, nếu dâng 250 quan thì được thăng các chức Tri huyện, Tri châu; dâng 400 quan thì được thăng các chức Tả thừa, Điện tiền; dâng 600 quan thì được thăng các chức Tri phủ, Tri huyện...². Tất nhiên, người chưa có chức phẩm mà cung tiến thì cũng được cho chức tước theo thứ tự khác nhau. Ví dụ: Người nào dâng 250 quan được cho các chức Huấn đạo, Phó sở, Tri sự; dâng 300 quan thì cho các chức Điền bạ, Tri bạ, Sở sứ; 350 quan thì cho các chức Tri huyện, Tri châu, Huyện thừa, Đồng tri châu...³. (Xem chương XII, mục *Giáo dục thi cử ở Đàng Ngoài*).

Thực trạng trên đây chứng tỏ phương thức tuyển dụng quan lại trong bộ máy chính quyền Nhà nước thời Lê - Trịnh có nhiều mặt hạn chế. Quan lại không những ngày càng bị yếu kém, ít năng lực, thiếu trách nhiệm mà tính sâu mọt, đục khoét lại ngày càng tăng. Thực trạng này cũng phản ánh sự sa sút của chính quyền quân chủ phong kiến thời Lê - Trịnh, một thể chế chính trị hết sức đặc biệt trong lịch sử của chế độ quân chủ Việt Nam. Một thể chế quân chủ nhưng không tập trung quyền hành và *không có được một cơ sở xã hội vững chắc làm nền tảng* dẫn đến sự sa sút là điều không tránh khỏi trong các thế kỷ XVII và XVIII.

2.2. Tổ chức quân đội

Chính quyền thống trị thời Lê - Trịnh đã không có cơ sở vững chắc trong nhân dân lại thường xuyên phải đương đầu với những thế lực khác uy hiếp từ nhiều phía nên Nhà nước Lê - Trịnh sớm có

1, 2, 3. *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập II, Sdd, tr. 94.

ý thức xây dựng cho mình một lực lượng quân đội thường trực vững mạnh để bảo vệ.

Vào buổi ban đầu, tổ chức quân đội đại thể vẫn theo quy chế cũ của triều Lê sơ¹. Quân được chia làm 5 *phủ* và vẫn đặt chức *Đô đốc phủ quân* như cũ. Bên cạnh chức *Đô đốc* 5 *phủ* lại cho đặt quân dinh 5 *khuông*², gồm có *Trung khuông*, *Tả khuông*, *Hữu khuông*, *Tiền khuông* và *Hậu khuông*. Ở dinh lại chia ra cơ đội theo thứ bậc khác nhau. Lúc này chỉ cho lấy quân ở hai xứ Thanh Hoa và Nghệ An, dinh tráng đã có sẵn tên trong sổ, khi có việc mới gọi ra. Quân trong 4 vệ của triều Mạc (là Hưng Quốc, Chiêu Vũ, Cẩm Y và Kim Ngõ) đã đầu hàng cũng cho nhập vào đội ngũ. Vào đời Quang Hưng (niên hiệu của Lê Thế Tông, 1578-1600) sau khi thu phục được đất nước, quân thủy bộ đã lên tới 12 vạn³.

Từ đời Thận Đức (năm 1600) trở đi, quân đội được chia làm hai loại:

Loại quân thường trực chuyên canh giữ kinh thành và phủ Chúa gọi là quân *Túc vệ*. Bao gồm những binh sĩ Thanh - Nghệ đã từng theo họ Trịnh chống lại họ Mạc từ trước, sau được lưu lại kinh thành cùng với những binh mới tuyển thuộc 3 phủ thuộc Thanh Hoa (Thiệu Thiên, Hà Trung, Tĩnh Gia) và 12 huyện thuộc Nghệ An (6 huyện ở phủ Đức Quang và 6 huyện ở 3 phủ Diễn Châu, Anh Đô, Hà Hoa)⁴. Đây là đội quân chủ lực, ngoài việc bảo vệ kinh thành và phủ Chúa còn là lực lượng nòng cốt trong cuộc chiến tranh với chúa Nguyễn. Ba phủ ở Thanh Hoa là căn cứ vững chắc của họ Trịnh trong cuộc chiến tranh Nam - Bắc triều và là nơi chủ yếu cung cấp quân *Túc vệ* nên quân *Túc vệ* được gọi là lính Tam phủ.

1. Năm 1466, đặt quân 5 phủ: *Trung quân* phủ, lãnh các xứ Thanh Hoa, Nghệ An; *Đông quân* phủ lãnh các xứ Hải Dương, Yên Bang; *Nam quân* phủ lãnh các xứ Sơn Nam, Thuận Hóa, Quảng Nam; *Tây quân* phủ lãnh các xứ Tam Giang, Hưng Hóa; *Bắc quân* phủ lãnh các xứ Kinh Bắc, Lạng Sơn. Các xứ Thái Nguyên, Tuyên Quang thì thuộc vào quân phụng trực.

2, 3. *Lịch triều hiến chương loại chí* (Binh chế chí), tập IV, Sdd, tr. 8.

4. *Lịch triều hiến chương loại chí* (Binh chế chí), tập IV, Sdd, tr. 9.

Ngoài lực lượng quân thường trực Túc vệ ở kinh thành, chính quyền Lê - Trịnh còn tổ chức một loại binh thứ hai gọi là *Ngoại binh* hay *Nhất binh*. Loại binh này được tuyển từ hai phủ Trường Yên, Thiên Quan và bốn nội trấn¹ có nhiệm vụ phòng thủ các địa phương và canh gác các trấn; hầu hết chỉ lấy những người tình nguyện và những người đóng giữ lại thì cho vào quân ngũ, còn lại chỉ có tên ở binh ngạch, khi có việc mới gọi ra, xong việc lại về làm ruộng². Phép tuyển lính thời kỳ này đại thể vẫn theo cách thức của thời Hồng Đức, cho đến đời vua Thần Tông vào năm Vĩnh Thọ thứ 3 (1660) do không tuyển được người tốt, sinh tệ nạn, mới cho thay đổi nhưng rất phiền phức. Rồi đến đời vua Huyền Tông, vào năm Cảnh Trị thứ hai (1664), lại sửa định theo như phép cũ là ở Thanh - Nghệ (tuyển quân Túc vệ) cứ 3 đinh lấy 1 lính, ở bốn trấn (tuyển ngoại binh) thì 5 đinh lấy 1 lính, sinh thêm không kể, chết bớt không trừ³.

Quân đội thường trực ở Thanh - Nghệ được coi trọng hơn ngoại binh ở tứ trấn. Ngoại binh ở tứ trấn chỉ là lực lượng dự trữ có tên trong ngạch, khi có việc, quân thường trực không đủ mới điều động đến. Nhà nước Lê - Trịnh đã tập trung lực lượng vào xây dựng một đội quân thường trực vững mạnh làm chỗ dựa vững chắc cho bộ máy thống trị lúc bấy giờ. Nhà nước đã có chính sách ưu đãi đặc biệt đối với loại binh lính này như việc ban cấp ruộng đất và cấp tuất cho binh lính và sĩ quan. Ruộng đất khẩu phần ở xã thôn, binh lính được ưu tiên với mức cao hơn dân thường. Quan quân chết trận được truy tặng chức sắc, cấp ruộng và miễn đao dịch cho con cái. Cụ thể từ năm 1707, chính quyền Lê - Trịnh đã định lệ truy tặng và ân tuất cho tướng sĩ chết trận⁴. Cai đội và đội trưởng chết trận được truy tặng hàm hiệu điểm và được cấp ruộng. Binh đinh bị chết trận không được truy tặng chức sắc mà chỉ được cấp ruộng và

1. *Lịch triều hiến chương loại chí* (Binh chế chí), tập IV, Sdd, tr. 9.

2. *Cương mục*, quyển 35, tập II, Sdd, tr. 428.

3. *Lịch triều hiến chương loại chí* (Binh chế chí), tập IV, Sdd, tr. 18.

4. *Cương mục*, quyển 35, tập II, Sdd, tr. 393.

tha dao dịch cho con cái của họ¹. Mức quy định cụ thể như sau: Chánh đội trưởng các doanh cơ, đi đánh giặc bị chết trận thì cai đội được gia tăng hàm Tả hiệu điểm và cấp cho 20 mẫu ruộng công; Chánh đội trưởng và đội trưởng được truy tặng hàm Hữu hiệu điểm và cấp cho 15 mẫu ruộng công; binh丁丁 được cấp 5 mẫu và miễn dao dịch cho con cái họ, nếu người nào chưa có con thì cho anh em hay cho một người cháu gọi bằng chú hoặc bác ruột miễn việc quan².

Năm 1724, chúa Trịnh còn cho "Thanh Hoa là chỗ áp thang mộc", "Nghệ An là dân ứng nghĩa", "Kinh Kỳ là nơi dân chúng liên sát với xa giá của vua chúa", nên đã nói nhẹ tô thuế cho những nơi này để "tỏ ra có sự đối xử riêng biệt". Hai xứ Thanh - Nghệ riêng chỉ có tiền thuế điền là theo lệ của tứ trấn, còn thuế thân được miễn hết và thuế ruộng thì được giảm một nửa. Ở Kinh Kỳ thì tô thuế, thuế dung và thuế điền đều được giảm bớt khác với tứ trấn³.

Với chính sách ưu đãi như vậy, quân lính ở Thanh - Nghệ càng cật lực nên đội quân này còn có tên gọi nữa là *ưu binh*. Nhưng về sau do tình hình mới của xã hội, đặc biệt phong trào nông dân khởi nghĩa nổ ra ở khắp nơi, quân đội thường trực ở kinh thành không đủ lực lượng để phòng giữ nên chính quyền Lê - Trịnh đã bắt đầu lo tới việc tổ chức lại lực lượng ngoại binh ở tứ trấn để cùng phối hợp tác chiến. Tháng 12 năm 1721, triều đình Lê - Trịnh bắt đầu quy định lệ quân ngũ thống nhất trong toàn quốc "*binh chế bốn phương đều theo một đường*". Trước kia lệ tuyển lính ở Thanh - Nghệ cứ 3 đinh lấy 1, ở tứ trấn 5 đinh lấy 1 thì đến đây, đinh tráng ở tứ trấn đã kén chọn, được bỏ vào ngạch binh cùng với binh ở

-
1. Sách *Lịch triều hiến chương loại chí* (Binh chế chí), chép việc tặng và tuất cho quan quân và binh lính chết trận vào năm Thịnh Đức thứ 3 (1655).
 2. *Lịch triều hiến chương loại chí* (Binh chế chí), tập IV, Sđd, tr. 24.
 3. Ngô Cao Lãng, *Lịch triều tạp ký*, quyển 3, tập II, Bản dịch, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1975 (từ đây trở đi ghi là *Lịch triều tạp ký*), tr. 75-76. *Cương mục*, quyển 36, tập II, Sđd, tr. 444.

Thanh - Nghệ và tất cả đều 5 đình lấy 1 lính. Binh ở Thanh - Nghệ gọi là *ưu binh* và binh ở bốn trấn gọi là *nhất binh*¹. Năm 1722, triều đình Lê - Trịnh lại cho đặt thêm 6 quân doanh, ngoài ngũ phủ quân đặt từ trước. Vào buổi đầu Trung hưng quân doanh đại lược còn dựa theo quy chế cũ, quân chia làm 5 phủ và đặt chức Đô đốc ở 5 phủ, chuyên dùng lính Thanh - Nghệ để bảo vệ. Đến đây, sau khi đã lựa chọn đình tráng ở 4 trấn và binh mới tuyển ở Thanh - Nghệ cho cùng hợp vào quân ngũ, Trịnh Cương cho đặt 6 quân doanh là: *Trung Dục, Trung Uy, Trung Thắng, Trung Khuông, Trung Nhuệ, Trung Tiệp*. Mỗi doanh gồm 800 người². Quân tứ trấn đến đây cũng bắt đầu được hưởng chế độ ruộng khẩu phần ở xã thôn như quân ở Thanh - Nghệ. Trước kia ruộng công ở tứ trấn chỉ dùng để cấp cho ưu binh ở Thanh - Nghệ³, từ năm 1722, sau khi những binh lính ở tứ trấn được tuyển lựa sung vào đội ngũ, Nhà nước Lê - Trịnh quy định dân xã nào có ruộng thì liệu lượng cấp khẩu phần cho binh lính nhiều ít khác nhau. Ruộng một mùa màu mỡ mỗi người được cấp 5 mẫu, ruộng một mùa bình thường, mỗi người được cấp 6 mẫu⁴.

Ngoài lực lượng quân đội chính quy, vào nửa sau thế kỷ XVIII, khi phong trào nông dân khởi nghĩa nổi lên mạnh mẽ ở nhiều nơi, chính quyền Lê - Trịnh còn tổ chức huy động thêm nhiều dân đinh từ trong các làng xã phiên chế thành đội ngũ để chống đối lại phong trào đấu tranh gọi là *huơng binh, phủ binh*... Năm Cảnh Hưng thứ 2 (1741), chính quyền Lê - Trịnh có chỉ dụ cho tuyển thêm huơng binh ở ba trấn (Sơn Nam, Sơn Tây và Kinh Bắc) để bảo vệ lương dân và trấn áp giặc giã. Chiếu theo nhân suất các huyện trong hạt,

1. *Lịch triều hiến chương loại chí* (Binh chế chí), tập IV, Sđd, tr. 9.

Cương mục, quyển 35, tập II, Sđd, tr. 428 - 429.

Lịch triều tạp ký, quyển 3, tập II, Sđd, tr. 30-31.

2. *Lịch triều tạp ký*, quyển 3, tập II, Sđd, tr. 43.

Cương mục, quyển 36, tập II, Sđd, tr. 435.

3. *Cương mục*, quyển 36, tập II, Sđd, tr. 437.

4. *Lịch triều tạp ký*, quyển 3, tập II, Sđd, tr. 40.

cứ 3 đình lấy 1 người¹; năm Cảnh Hưng thứ 3 (1742) lại cho kén chọn hương binh và đặt ngạch phủ vệ. Các phủ trong bốn trấn, mỗi phủ đặt 1 vệ, chọn một viên quan văn và một viên quan võ làm *Tuần phủ* và *Tuần thủ* để quản lãnh vệ binh. Chiếu số đình các xã trong phủ, cứ 5 đình chọn 1 người, cấp cho lương hằng tháng, sung vào đội ngũ². Tuy vậy, những loại hương binh, phủ binh này được điều động chỉ có tính nhất thời để đối phó lại những lực lượng nổi dậy, tồn tại không lâu. Binh lính nòng cốt và là chủ lực quân bảo vệ chính quyền thống trị Lê - Trịnh vẫn là lực lượng binh lính Túc vệ ở Thanh - Nghệ.

Quân đội thời Lê - Trịnh gồm 4 binh chủng: *bộ binh*, *thủy binh*, *kỵ binh* và *pháo binh*. Ngoài bộ binh là lực lượng chính, thủy binh ở thời kỳ này cũng được chú ý và cũng là lực lượng quan trọng trong chiến tranh Trịnh - Nguyễn. Năm 1739, triều đình khi cho mộ binh ở Thanh - Nghệ và bốn trấn đã quy định ai thạo nghệ thủy thủ tình nguyện sung vào quân thiện trạo thì cho nộp đơn, đợi duyệt và được bổ sung vào đội ngũ³. Thuyền chiến ở thời kỳ này được đóng rất tinh xảo và được trang bị vũ khí đầy đủ luôn trong tư thế sẵn sàng chiến đấu. Theo tường trình của Giáo sĩ Alexandre de Rhodes (1593-1660) có mặt ở Đại Việt vào nửa đầu thế kỷ XVII thì ở Đàng Ngoài lúc ấy đã "có nhiều đội thuyền chiến, vừa tàu thường vừa tàu chiến với đủ binh sĩ và thủy quân làm cho Chúa trở nên hùng mạnh"⁴ và "Chiến thuyền thì dài... có nhiều thuyền dài hơn, thường có 24 hoặc 30 và nhiều khi 35 hoặc 40 tay chèo mỗi bên... Các chiến thuyền này không thiếu vũ khí và súng ống cần cho việc binh đao. Không có thuyền nào không có 1 khẩu súng lớn hoặc 1 khẩu súng nhỏ ở ngay mũi thuyền và 2 khẩu ở đuôi thuyền". "Còn về

1. *Lịch triều hiến chương loại chí* (Binh chế chí), tập IV, Sđd, tr. 10.

2. *Lịch triều hiến chương loại chí* (Binh chế chí), tập IV, Sđd, tr. 10-11.

3. *Lịch triều hiến chương loại chí* (Binh chế chí), tập IV, Sđd, tr. 9.

4. Alexandre de Rhodes, *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài*, Bản dịch của Hồng Nhuệ, Ủy ban Đoàn kết công giáo Thành phố Hồ Chí Minh xuất bản, 1994, tr. 11.

binh lính thì họ rất thành thạo sử dụng mọi thứ vũ khí. Về súng tay và súng hỏa mai, họ bắn rất thiện nghệ"¹.

Thuyền chiến ở Đàng Ngoài cũng giống như ở Đàng Trong nhưng "chỉ khác là ở Đàng Ngoài có nhiều hơn, vững hơn và trang hoàng đẹp đẽ hơn"². "Thuyền của chúa Đàng Trong có thể lên tới con số ít ra là 200 và đúng như người ta nói, chúa Đàng Ngoài có thể có gấp ba hay bốn lần, thế cho nên người ta đoán có tới 500 hay 600 thuyền chiến Đàng Ngoài"³.

Để xây dựng một lực lượng quân đội hùng mạnh có năng lực trong chiến đấu, Nhà nước Lê - Trịnh đã chú ý tới việc mở trường dạy võ đào tạo quan võ. Năm 1721, Nhà nước đã định phép học võ và thi võ, đặt chức Giáo thụ dạy nghề võ. Con cháu công thần và con cháu bầy tôi đều cho vào nhà học võ để học tập chiến lược trong môn võ kinh và các môn võ nghệ: Hằng tháng thì thi tiểu tập; Bốn tháng trọng (Hai, Năm, Tám và Một) thì thi đại tập; Mùa xuân, mùa thu tập môn võ nghệ; Mùa đông, mùa hạ giảng về võ kinh. Được viên Giáo thụ đề cử, người nào trúng tuyển sẽ được bổ dụng. Quy định là 3 năm một lần thi võ. Dân đinh ai có tài trí được vào dự thi. Người tham dự phải thi 3 lần: *Lần đầu*: hỏi sơ lược về đại nghĩa Tôn Tử (một bộ sách gồm 13 thiên do Tôn Võ thời Xuân Thu soạn); *Lần hai*: Ai thông hiểu sách nghĩa sẽ được vào dự thi võ, gồm có: Cưỡi ngựa múa đầu mâu, đấu kiếm lẫn khiên và múa siêu đao; *Lần cuối* thì về phương pháp mưu mẹo việc binh. Ai trúng cách sẽ được dẫn vào sân phủ Chúa để thi phúc trạch, tùy tài cao thấp theo thứ tự mà được bổ dụng⁴. Đến năm 1724, Nhà nước lại đặt lệ thi võ, chúa Trịnh tự chuyên quyền xét duyệt và vua Lê cũng dự lễ xét duyệt; đặt lệ 3 năm mở một lần, chia làm 2 loại: Thi ở các trấn gọi là thi *Sở cử* vào các năm Tý, Ngọ, Mão, Dậu và thi ở Kinh

1. *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài*, Sđd, tr. 11.

2. *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài*, Sđd, tr. 12.

3. *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài*, Sđd, tr. 15.

4. *Cương mục*, quyển 35, tập II, Sđd, tr. 424.

đô gọi là thi *Bác cử* vào các năm Thìn, Tuất, Sửu, Mùi¹. Mỗi khoa thi cũng được chia làm 3 trường. Người trúng tuyển các kỳ thi Sở cử, đậu cao gọi là *Cống sĩ*, đậu thấp gọi là *Biển sinh*, chỉ trúng tại hai trường thì gọi là *Sinh viên*. Tại kỳ thi Bác cử, người nào đỗ gọi là *Tạo sĩ*, người nào chỉ trúng hai trường gọi là *Tạo toát*. Học vị Tạo sĩ bên võ khoa được coi tương đương như học vị Tiến sĩ bên văn khoa và cũng được ban áo mũ, dự yến tiệc và làm lễ vinh quy như nhau. Nhưng thể lệ thi Bác cử lúc này đặt ra còn nặng về binh thư, chưa chọn được người thực tài về võ nghệ và có sức khỏe nên đến năm 1731, Trịnh Giang lại cho định lại phép thi Bác cử. Đề nhất thi bắn cung, múa siêu đao; Đề nhị thi múa kiếm, cưỡi ngựa, bắn tên và Đề tam mới cho thi về văn sách và phương pháp mưu lược việc binh².

2.3. Quan hệ đối ngoại

Trung Quốc ở phía Bắc

Cuối thế kỷ XVI đầu thế kỷ XVII, triều đại phong kiến Minh ở Trung Quốc lâm vào tình trạng suy vong cực độ. Trong nước bùng nổ hàng loạt phong trào nông dân khởi nghĩa, lôi cuốn hàng triệu nông dân, tấn công mạnh mẽ vào chính quyền thống trị của triều Minh.

Trước nguy cơ suy sụp, triều Minh không thể can thiệp cũng như tiến hành chiến tranh xâm lược Đại Việt. Tuy vậy, triều Minh đã lợi dụng những cơ hội thuận lợi để uy hiếp những triều đại thống trị của Đại Việt như việc dùng uy thế "thiên triều" ép họ Trịnh phải cắt đất Cao Bằng cho triều Mạc rồi tranh thủ lợi dụng hai thế lực phong kiến thù địch này.

Về phía Đại Việt, sau khi thắng triều Mạc (1592), họ Trịnh đã cử sứ giả sang nước Minh xin cầu phong cho vua Lê nhưng quan

1. *Cương mục*, quyển 35, tập II, Sđd, tr. 445.

2. *Cương mục*, quyển 37, tập II, Sđd, tr. 482.

quân triều Minh đã đệ xin vua Minh, yêu cầu vua Lê phải đến cửa trấn Nam Giao (Hữu Nghị Quan ngày nay) để hội khám xem có đích thực là con cháu triều Lê hay không.

Năm Bính Thân (1596), Lê Thế Tông (1573-1599) và quan quân Đại Việt đã phải hai lần (vào tháng Hai và tháng Chạp) tới cửa trấn Nam Giao để chờ hội khám nhưng quan quân triều Minh đã tìm cách thoái thác. Trong hai lần, quan quân Đại Việt đã phải mang nhiều lễ vật cống nạp cho triều Minh, bao gồm 100 cân vàng, 1.000 lạng bạc¹, hai tượng người bằng vàng và bằng bạc²; cùng đi có nhiều kỳ mục và tướng sĩ, quân voi và hơn 1 vạn người³.

Cuộc hội khám không thành, năm sau (1597), vào tháng Hai, vua Lê sai Hậu mệnh quân là Đỗ Uông và Nguyễn Văn Giai đến cửa trấn Nam Giao để thăm dò tin tức người Minh bị bè đảng triều Mạc đón đường chặn đánh. Sang tháng Ba người nước Minh là Vương Kiến Lập lại đến Đại Việt đòi lễ cống và hội khám. Ngày 28 tháng 3, vua Lê phải thân chinh phái Hữu tướng Hoàng Đình Ái, Thái úy Nguyễn Hàng và Nguyễn Hữu Liêu, Thái phó Trịnh Đồ cùng Tả hữu đô đốc 7, 8 viên, quân và voi 5 vạn cùng Vương Kiến Lập nhà Minh đến cửa trấn Nam Giao. Ngày 10 tháng Tư, vua Lê cùng binh sĩ và tùy tùng qua trấn Nam Giao rồi cùng với quan quân nhà Minh là Tả giang tuần đạo án sát phó sứ Trần Đôn Lâm và quan các phủ Tư Minh, Thái Bình, các châu Long Châu, Bằng Tường thuộc Quảng Tây cử hành hội khám. Cuộc hội khám đạt kết quả hòa hữu. Từ đó, hai nước Nam - Bắc lại giao thông hòa hảo với nhau⁴.

Qua nhiều lần cầu phong và giao hảo như vậy, mãi đến năm 1598, vua Minh mới phong cho vua Lê làm *An Nam đô thống sứ ty*

1. *Toàn thư*, quyển 17, tập IV, Sđd, tr. 211; *Cương mục*, quyển 30, tập II, Sđd, tr. 212.

2, 3. *Toàn thư*, quyển 17, tập IV, Sđd, tr. 212, 213; *Cương mục*, quyển 30, tập II, Sđd, tr. 211 - 212.

4. *Toàn thư*, quyển 17, tập IV, Sđd, tr. 214 - 215; *Cương mục*, quyển 30, tập II, Sđd, tr. 214 - 215.

đô thống sứ quản hạt đất đai nhân dân nước Nam và ban cho một quả ấn *An Nam đô thống sứ ty* bằng bạc¹. An Nam đô thống sứ ty đô thống sứ mà vua Minh ban cho vua Lê lúc này mới chỉ tương đương với triều Mạc. Sứ thần của triều Lê lúc đó là Phùng Khắc Khoan dâng sớ lên vua Minh xin xét lại bị vua Minh từ chối, biện cớ là vua Lê "vừa mới lấy lại được nước, sợ lòng người chưa yên" và hẹn "sau sẽ gia phong vương tước cũng chưa muộn"². Như vậy chứng tỏ triều Minh chưa công nhận nền độc lập của Đại Việt, vẫn coi Đại Việt là một thuộc quốc và vua Lê chỉ là một phiên thần của triều Minh mà thôi. Tình hình này càng nói lên sự yếu kém của chính sách đối ngoại triều Lê - Trịnh.

Nhưng rồi phong trào đấu tranh mạnh mẽ của nông dân Trung Quốc nổ ra từ khắp nơi, năm 1644, ngai vàng thống trị của triều Minh bị sụp đổ trước cuộc nổi dậy của phong trào nông dân do Lý Tử Thành lãnh đạo. Quân Mãn Thanh liền sau đó được sự câu kết của một số phần tử người Hán đã vào xâm lược Trung Quốc. Ở phía Nam Trung Quốc, những quan lại cũ của triều Minh đã tôn lập Phúc vương Do Tung lên làm vua gọi là triều Nam Minh. Nhưng triều Nam Minh chỉ duy trì được một năm thì bị quân Thanh đánh bại. Sau đó, một số con cháu quan lại triều Minh lại tự xưng vương cố duy trì triều Nam Minh nhưng rồi cũng bị triều Thanh tiêu diệt.

Trong lúc tình hình chính thể ở Trung Quốc đang biến động như vậy thì vua Lê và chúa Trịnh ở Đại Việt vẫn một lòng thần phục triều Minh. Lúc Đường Vương Duật triều Minh lên ngôi ở Phúc Châu đổi niên hiệu là Long Vũ, vua Lê đã sai sứ giả Nguyễn Nhân Chính đi đường biển đến Phúc Châu chúc mừng việc lên ngôi vua và xin phong tước nhưng Nguyễn Nhân Chính vừa đến Phúc Châu thì Đường Vương triều Minh đã bị quân Thanh bắt. Bầy tôi triều Minh lại lập Quế vương Do Lang lên ngôi vua, lấy đất Triệu Khánh làm hành tại, đổi niên hiệu là Vĩnh Lịch. Sứ giả Đại Việt lại

1. *Toàn thư*, quyển 17, tập IV, Sdd, tr. 224.

2. *Toàn thư*, quyển 17, tập IV, Sdd, tr. 225.

đem tờ biểu của vua Lê đến bái yết Quế vương ở Triệu Khánh. Đến bước đường suy sụp này triều Minh mới sai người sang Đại Việt phong cho vua Lê làm *An Nam quốc vương*¹ vào năm 1647, công nhận nền độc lập của Đại Việt.

Nhưng Quế vương triều Minh lại bị quân Thanh uy hiếp chạy đến Nam Ninh, nhân đó đã phái người sang Đại Việt dụ Trịnh Tráng cấp cho binh sĩ và lương thực để chống quân Thanh. Vì thế, năm 1651, Quế vương đã phong cho Trịnh Tráng là *An Nam phó vương*². Qua đây càng thể hiện sự bạc nhược về chính sách đối ngoại của triều đình Lê - Trịnh. Sử gia thời sau phê bình triều Minh lúc đó "Chỉ còn là một tý tro tàn, giờ trò ăn xin để làm vui lòng người khác, tiện việc cho mình". Còn triều đình Lê - Trịnh thì "Không biết rằng như thế là hết sức giúp chúa Kiệt³ làm điều dữ. Đáng khinh bỉ".

Năm 1662, sau nhiều phen thất bại, ông vua cuối cùng của triều Minh phải trốn sang lánh nạn ở nước ngoài rồi bị bắt, kết thúc triều đại Minh. Triều Thanh thành lập tuy đã làm chủ được toàn bộ lãnh thổ Trung Quốc nhưng lúc này liên tục phải đối phó với phong trào đấu tranh của nhân dân Trung Quốc nổi lên chống ách thống trị của phong kiến ngoại tộc nên chưa thể mở rộng cuộc xâm lược xuống phương Nam. Đối với Đại Việt, ngay từ đầu, triều Thanh đã cho sứ giả mang bạc và lụa sang tặng⁴. Đối với triều Thanh, nhà Lê - Trịnh vẫn tiếp tục chính sách đối ngoại nhu nhược như với triều Minh trước đó. Khi sứ giả triều Thanh sang Đại Việt tặng bạc và lụa,

1. *Cương mục*, quyển 32, tập II, Sđd, tr. 257-258; *Toàn thư*, quyển 18, tập IV, Sđd, tr. 267.

2. *Cương mục*, quyển 32, tập II, Sđd, tr. 261 - 262.

3. Kiệt là tên một ông vua cuối cùng đời nhà Hạ ở Trung Quốc nổi tiếng là bạo ngược trong các vua bạo ngược. Nguyên văn chép "trợ Kiệt vi ngược". Ý nói Kiệt đã bạo ngược mà còn có người giúp hắn làm việc bạo ngược thêm.

4. *Cương mục*, quyển 33, tập II, Sđd, tr. 296; *Toàn thư*, quyển 19, tập IV, Sđd, tr. 296.

triều đình Lê - Trịnh đã cử sứ giả của Đại Việt lên tận cửa quan để đón tiếp¹. Rồi sau đó, năm 1663, triều đình Đại Việt còn cử sứ giả sang nước Thanh để tạ ơn và bắt đầu xin nộp lễ cống hằng năm². Lễ vật của Đại Việt đem cống triều đình nhà Thanh rất nhiều những đồ quý hiếm như vàng bạc, ngà voi, tê giác, trầm hương, tóc hương, giáng châu hương, bạch truyết, lụa thổ trắng... Riêng năm 1663, lễ cống của Đại Việt gồm có: 4 bộ lư hương và bình hoa bằng vàng, nặng 209 lạng; 12 chiếc chậu bằng bạc, nặng 691 lạng; 20 bộ tê giác và 20 chiếc ngà voi³. Việc đi cống của Đại Việt gặp nhiều khó khăn cách trở về đường sá xa xôi nên đến năm 1716, sau khi đoàn sứ bộ của triều đình Lê - Trịnh sang nộp lễ cống, vua nhà Thanh có ra chỉ dụ rằng: Những phẩm vật tuế cống, lư hương và bình hoa bằng vàng, chậu bằng bạc, từ sau được theo số lượng đã định mà thay thế làm thành vàng đỉnh, bạc đỉnh rồi giao cho quan chức tỉnh Quảng Tây thu nhận lưu trữ, còn ngà voi và tê giác đều được miễn, người tùy hành cũng liệu được giảm bớt, chỉ có biểu văn thì sứ giả mới phải mang đến kinh đô⁴. Chính từ quan hệ đối ngoại yếu hèn như trên, trong suốt gần hai thế kỷ cầm quyền (XVII-XVIII), chính quyền Lê - Trịnh đã để một số đất đai ở biên giới phía Bắc của đất nước rơi vào tay bọn quan lại thổ ty triều Thanh. Mặt khác, việc chính sách quản lý lỏng lẻo các miền biên trấn của chính quyền Lê - Trịnh chỉ cho các quan ở nội trấn hay triều thần ở kinh đô đứng ra cai quản đã là một cơ hội tốt cho những quan quân triều Minh ở vùng biên giới tiến sang xâm lấn, cướp phá. Thêm vào đó là những lực lượng đối lập với triều đình Lê - Trịnh như những dư đảng của triều Mạc hoặc họ Vũ ở Cao Bằng cũng ráo riết hoạt động ở biên giới dựa vào thế lực của triều Thanh để quấy rối.

Vũ Công Tuấn là con Thổ tù Vũ Công Đức ở Cao Bằng, sau khi cha bị sát hại, được triều đình Lê - Trịnh cho giữ chức Đô đốc

1. *Toàn thư*, quyển 18, tập IV, Sđd, tr. 291.

2. *Cương mục*, quyển 33, tập II, Sđd, tr. 296; *Toàn thư*, quyển 19, tập IV, Sđd, tr. 296.

3, 4. *Cương mục*, quyển 35, tập II, Sđd, tr. 406.

Thiêm sự, tước Khoa quận công¹, nhưng đến năm 1672 đã nổi binh chống lại họ Trịnh ở Tuyên Quang rồi chạy sang Vân Nam nhờ giúp sức. Nhân đó, Thổ ty phủ Khai Hóa (thuộc Vân Nam) - vùng đất giáp ranh với hai châu Vị Xuyên, Bảo Lạc thuộc Tuyên Quang và Thủy Vĩ thuộc Hưng Hóa của Đại Việt, đã chiếm lấy đất của 3 châu này, cho đặt Tuần ty ở các động ven biên giới để thu thuế của người buôn bán².

Mặc dù lúc này triều đình Lê - Trịnh đã chiếm lại được đất Cao Bằng từ tay họ Mạc nhưng những tàn quân của dư đảng triều Mạc như Mạc Kính Cửu, Mạc Kính Nghi vẫn ngấm ngầm câu kết với Vũ Công Tuấn cướp bóc các địa phương vùng Cao Bằng, Tuyên Quang và Hưng Hóa làm cho các Thổ ty người Thanh lợi dụng xâm chiếm của Đại Việt cả một dải đất rộng lớn ở biên giới phía Tây tỉnh Cao Bằng.

Theo tờ tấu của các sứ thần Đại Việt mang sang triều Thanh vào năm 1691 thì tính trong các năm 1688 đến 1690, Thổ ty triều Thanh đã chiếm của Đại Việt những châu động sau:

Thổ ty phủ Khai Hóa (thuộc Vân Nam) xâm chiếm các xã thôn: Bách Dích, Mỹ Phong (hay Chi Phong), Túc Lẫm, Hữu Sào, Ngọc Tỷ ở châu Bảo Lạc (trấn Tuyên Quang); các động: Đông Mông, Vô Cừ, Ngưu Dương, Hồ Điệp, Phổ Viên ở châu Vị Xuyên (trấn Tuyên Quang) và 28 thôn ở các động: Cam Đường, Hương Sơn, Sơn Yên, Trịnh Lạn và Hoa Quán ở châu Thủy Vĩ (trấn Hưng Hóa).

Thổ ty Mông Tự (Vân Nam) xâm chiếm 25 thôn của động Trình Hàm (hay Trình U) ở châu Thủy Vĩ (trấn Hưng Hóa).

Thổ tù họ Nùng cũng xâm lấn 4 động châu Quỳnh Nhai, 3 động châu Chiêu Tấn và các châu Quảng Lăng, Hoàng Nham, Hợp Phi (trấn Hưng Hóa)³.

1. *Cương mục*, quyển 33, tập II, Sđd, tr. 323.

2. *Cương mục*, quyển 34, tập II, Sđd, tr. 358.

3. *Cương mục*, quyển 34, tập II, Sđd, tr. 364.

Trong những vùng đất bị Thổ ty người Thanh xâm chiếm có những nơi có nhiều khoáng sản quý (mỏ chì, đồng), đặc biệt là mỏ đồng Tụ Long là một mỏ có trữ lượng khoáng sản đồng rất lớn của Đại Việt nằm ở châu Vị Xuyên bị quan quân nhà Thanh lập Tuần ty thu thuế mỏ và bóc lột phú thuế của nhân dân địa phương.

Trước sự việc này, triều đình Lê - Trịnh không có chính sách cương quyết để giữ gìn biên cương và lãnh thổ, tuy có lần đã cử sứ giả sang Vân Nam hoặc triều đình nhà Thanh thương thuyết nhưng không đưa lại kết quả. Vào năm 1688, khi Thổ ty phủ Khai Hóa đã chiếm 3 châu thuộc trấn Hưng Hóa và Tuyên Quang, quan trấn thủ xứ Tuyên - Hưng mới nhậm chức là Lê Huyền có cho người mang thư sang Vân Nam nói rõ việc này nhưng Thổ ty Vân Nam không trả lại¹. Năm 1690, triều đình Đại Việt lại cử sứ thần do Nguyễn Danh Nho và Nguyễn Quý Đức dẫn đầu sang triều Thanh để nộp thuế cống, nhân tiện sứ thần Đại Việt có tâu về việc họ Mạc lẫn lút ở Vân Nam, hợp bè đảng cướp bóc biên giới Tuyên Quang, Hưng Hóa và Cao Bằng, rồi tâu cả việc Thổ ty ở Khai Hóa và Mông Tự xâm chiếm những thôn động ở các châu Bảo Lạc, Vị Xuyên, Thủy Vĩ và Quỳnh Nhai nhưng triều Thanh im lặng không trả lời². Năm 1725, sứ thần Đại Việt lại sang thương thuyết vấn đề biên giới, hai bên giằng co nhau vẫn không giải quyết được. Mãi đến năm 1726, triều Thanh mới trả lại cho Đại Việt 80 dặm trong số 120 dặm bị chiếm ở hai châu Vị Xuyên và Thủy Vĩ, còn 40 dặm là chỗ có xương đồng thì vẫn giữ³. Cuối cùng, đến năm 1728, triều đình nhà Thanh mới trả lại nốt 40 dặm có mỏ đồng Tụ Long. Triều đình Đại Việt cho quan quân lên Tuyên Quang để nhận đất và lập mốc giới, lấy sông Đồ Chú làm ranh giới⁴.

1. *Cương mục*, quyển 34, tập II, Sđd, tr. 358.

2. *Cương mục*, quyển 34, tập II, Sđd, tr. 363-364.

3. *Cương mục*, quyển 36, tập II, Sđd, tr. 457.

4. *Cương mục*, quyển 37, tập II, Sđd, tr. 467.

Không chỉ dừng ở việc xâm chiếm đất đai, quan quân triều Thanh còn thường sang quấy nhiễu, cướp phá vùng biên giới của Đại Việt. Năm Kỷ Mão (1699), Sầm Trì Phượng ở châu Tiểu Trấn Yên triều Thanh thường đem quân sang xâm lấn quấy rối biên giới châu Bảo Lạc thuộc trấn Tuyên Quang¹. Năm Tân Tỵ (1701), Thổ ty phủ Tư Lãng triều Thanh là Vi Vinh Diệu còn kéo quân sang xâm lấn ruộng lúa của dân ở châu Lộc Bình (trấn Lạng Sơn)². Trước tình hình đó, triều đình Lê - Trịnh không có biện pháp hữu hiệu gì ngoài việc cử quan lại đến kinh lý ở những vùng đất bị chiếm rồi tìm cách liệu giải với quan quân triều Thanh.

Cho đến nửa cuối thế kỷ XVIII, vào năm 1780, triều đình Lê - Trịnh còn để cho quan quân triều Thanh chiếm thêm một dải đất lớn ở phía Tây Bắc phủ An Tây (trấn Hưng Hóa) tiếp giáp với đất Vân Nam. Nguyên đất của phủ An Tây có tất cả 10 châu: Chiêu Tấn, Quỳnh Nhai, Lai Châu, Ninh Biên, Quảng Lăng, Hoàng Nham, Hợp Phi, Lễ Truyền, Khâm Châu và Tuy Phụ. Trước kia vào các năm 1768-1769, nghĩa quân nông dân Hoàng Công Chất đã chiếm cứ vùng đất này. Sau khi cuộc khởi nghĩa bị đàn áp, triều đình Lê - Trịnh đã để mất vào tay quan quân nhà Thanh 6 châu: Quảng Lăng, Khiêm Châu, Hoàng Nham, Tuy Phụ, Hợp Phi và Lễ Truyền³. Khi chiếm được vùng đất này, quan quân triều Thanh đã dùng cách "thu thuế theo nóc nhà hiện có"⁴. Về việc này, triều đình Lê - Trịnh có làm văn thư gửi sang viên quan ở Vân Quý (Vân Nam - Quý Châu) hiện hạch đề giải quyết nhưng vì Trịnh Sâm bị mất, việc không thực hiện được. Từ đó 6 châu vùng An Tây thuộc đất Hưng Hóa của Đại Việt suốt thời triều Lê không sao khôi phục lại được⁵.

Như vậy, trong gần 2 thế kỷ trị vì, triều đình Lê - Trịnh đã để một dải đất biên giới thuộc hai trấn Tuyên Quang và Hưng Hóa

1. *Cương mục*, quyển 34, tập II, Sdd, tr. 383.

2. *Cương mục*, quyển 34, tập II, Sdd, tr. 386.

3. *Cương mục*, quyển 45, tập II, Sdd, tr. 754.

4, 5. *Cương mục*, quyển 45, tập II, Sdd, tr. 755.

(miền Quảng Tây, Vân Nam Trung Quốc giáp các tỉnh Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu ngày nay) mất vào tay triều Thanh. Điều đó đã thể hiện một sự yếu kém và nhu nhược của triều đình Lê - Trịnh trong đường lối đối ngoại với triều Thanh và đồng thời cũng thể hiện sự suy yếu của chính quyền Lê - Trịnh khi không có một cơ sở xã hội vững chắc làm nền tảng.

Ai Lao ở Tây Nam

Sau khi triều Lê tái lập, nước Đại Việt và Ai Lao (Lan Xang) đã đặt lại quan hệ. Nhưng vào giữa thế kỷ XVI, nước Lan Xang đã bị nước Diên Điện uy hiếp và thống trị. Cho đến cuối thế kỷ XVI, nước Lan Xang mới khôi phục lại được nền độc lập. Dưới triều vua Xulinha Vôngxa (Shouligna Vongsa, 1637-1694) nước Lan Xang đã trở thành vương quốc cường thịnh và quan hệ láng giềng giữa hai nước Đại Việt và Lan Xang lúc này cũng rất tốt đẹp. Vua Lê Thần Tông đã gả công chúa cho vua Lan Xang để thắt chặt thêm tình hòa hảo giữa hai nước.

Sau khi vua Shouligna Vongsa chết (1694), nước Lan Xang đã gặp chính biến và bị chia cắt lâu dài. Năm 1696, một người cháu của Souligna Vongsa là Ông Lô (sử Việt Nam chép tên là Triều Phúc) trốn tránh từ mấy năm trước ở động Sơn Vị (huyện Hội Nguyên, Nghệ An) được triều đình Lê - Trịnh cho quân hộ tống về nước để làm vua¹. Từ đó quan hệ giữa hai nước Đại Việt và Ai Lao càng tốt đẹp. Ai Lao giữ quan hệ thần phục với Đại Việt đều đặn cứ 3 năm một lần đến thế kỷ XVIII. Năm 1706, Trịnh Căn còn gả một người con gái trong tông tộc nhà Trịnh cho Triều Phúc (lúc ấy là vua nước Ai Lao) để ràng buộc thêm mối quan hệ thần thuộc ấy². Với những quan hệ đối ngoại mềm mỏng như vậy, triều đình Lê - Trịnh đã giữ gìn được cương giới phía Tây của đất nước.

1. *Cương mục*, quyển 34, tập II, Sdd, tr. 374.

2. *Cương mục*, quyển 35, tập II, Sdd, tr. 391-392.

3. CHẾ ĐỘ CHÍNH TRỊ ĐÀNG TRONG

3.1. Chính quyền họ Nguyễn

Tổ chức chính quyền Trung ương

Thực hiện ý đồ cắt cứ tách Đàng Trong ra khỏi sự thống trị của triều đình Lê - Trịnh, các chúa Nguyễn từ Nguyễn Hoàng cho đến các thế hệ tiếp theo đã dần dần xây dựng tại đây một chính quyền riêng biệt độc lập với Nhà nước phong kiến Lê - Trịnh ở Đàng Ngoài trên mọi phương diện. Tổ chức chính quyền của họ Nguyễn ở Đàng Trong đã phát triển dần dần theo quá trình diễn biến của cuộc cắt cứ và tương quan lực lượng với họ Trịnh. Từ một chính quyền địa phương lệ thuộc đã phát triển dần thành *một chính quyền Nhà nước biệt lập với bộ máy quan chức công kênh theo phiên chế riêng của họ Nguyễn*.

Ở thời kỳ đầu, trong suốt 56 năm cai quản của Nguyễn Hoàng, mọi thể chế chính quyền của họ Nguyễn ở Đàng Trong đều phải tuân theo sự cắt đặt của triều Lê. Từ khi dẹp yên được xứ Thuận Hóa, triều Lê đã cho đặt *Tam ty* (Đô ty, Thừa ty, Hiến ty) và phủ, huyện ở đây để cai trị¹. Năm 1558, khi Nguyễn Hoàng được cử vào kinh dinh đất này, "phàm quan lại Tam ty do nhà Lê đặt ra đều theo lệnh của Chúa"².

Năm 1614, Nguyễn Phúc Nguyên lên thay Nguyễn Hoàng mới cho cải tổ lại bộ máy hành chính theo phiên chế của họ Nguyễn. Ba ty do triều Lê đặt trước đây đã bị hủy bỏ, Nguyễn Phúc Nguyên cho đặt ba ty mới là: *Xá sai*, *Tướng thần lại* và *Lệnh sử*.

Ở Chính dinh cho đặt đủ 3 ty và công việc của từng ty là³:

- Ty *Xá sai* coi việc văn án từ tụng do *Đô tri* và *Ký lục* đứng đầu;

1. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 1, tập I, Sđd, tr. 27.

2. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 1, tập I, Sđd, tr. 28.

3. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 2, tập I, Sđd, tr. 38-39.

- Ty *Tướng thân* lại coi việc trưng thu tiền thóc, phát lương cho quân các đạo do *Cai bạ* đứng đầu;

- Ty *Lệnh sử* coi việc tế tự, lễ tiết và chi cấp lương tháng cho quân đội Chính dinh do *Nha úy* đứng đầu.

Ở mỗi ty đều có những thuộc viên giúp việc, gồm có: 3 *Câu kê*, 7 *Cai hợp*, 10 *Thủ hợp*, 40 *Lại ty*. Tổng cộng 60 người.

Ngoài 3 ty, ở Chính dinh còn đặt thêm 1 ty nữa gọi là *Nội lệnh sử* để kiêm coi các thứ thuế, bao gồm: *Tả lệnh sử* và *Hữu lệnh sử*, có nhiệm vụ chia nhau thu tiền *sai dư* (thuế thân) của các xã thuộc hai xứ Thuận Hóa và Quảng Nam về nộp cho Nội phủ. Ở ty này cũng có các nhân viên giống ở 3 ty trên gồm: 3 *Câu kê*, 7 *Cai hợp*, 10 *Thủ hợp* và 40 viên *Bản lại ty*¹.

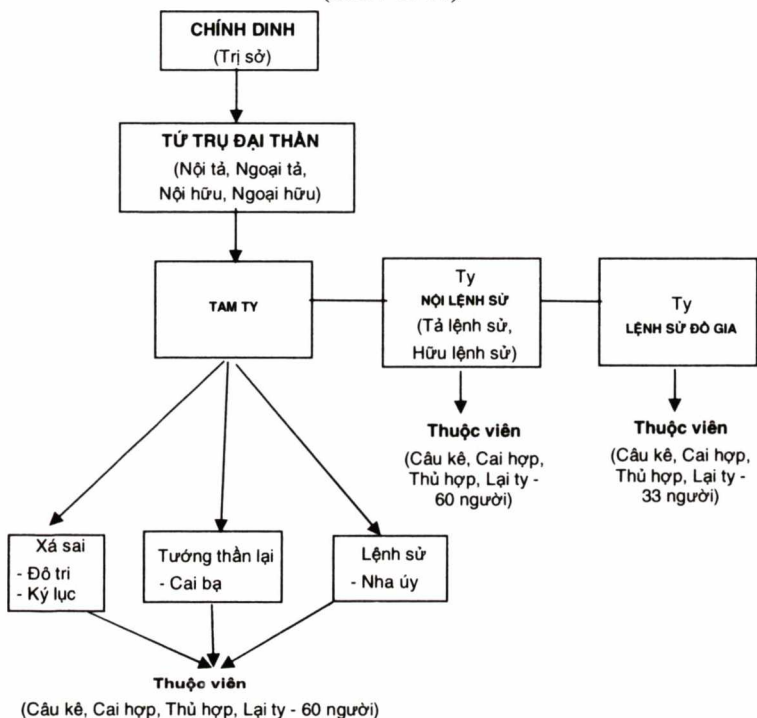
Ngoài các ty trên còn có thêm ty *Lệnh sử đồ gia* với nhiệm vụ trông coi việc thu và phát các dây thau, khối sắt, đồ đồng, ngà voi, chuông đồng cho việc làm những đồ khí giới, đóng thuyền, sửa sang các công đường, tường thành và nhà cửa. Ở ty này, thuộc viên giúp việc chỉ có 33 người (*Câu kê*, *Cai hợp*, *Thủ hợp* mỗi chức 3 người cùng với 24 *Lại viên*)².

Năm 1638, Nguyễn Phúc Lan bắt đầu đặt thêm các chức *Nội tả*, *Ngoại tả*, *Nội hữu*, *Ngoại hữu* làm “*tứ trụ đại thần*” là những chức quan cao cấp trong chính quyền trung ương đều lấy từ *những người tin cẩn thân thuộc của họ Nguyễn cùng với các tướng có công lao*³ đứng trên Tam ty. Dưới đây là sơ đồ tổ chức chính quyền Trung ương thời kỳ trước khi Nguyễn Phúc Khoát xưng vương giai đoạn 1614-1744.

1, 2. *Phủ biên tạp lục*, quyển 3, Sđd, tr. 144.

3. *Đại Nam thực lục*, *Tiền biên*, quyển 3, tập I, Sđd, tr. 53.

Sơ đồ 5:
**TỔ CHỨC CHÍNH QUYỀN TRUNG ƯƠNG
THỜI CÁC CHÚA NGUYỄN Ở ĐÀNG TRONG
(1614-1744)**



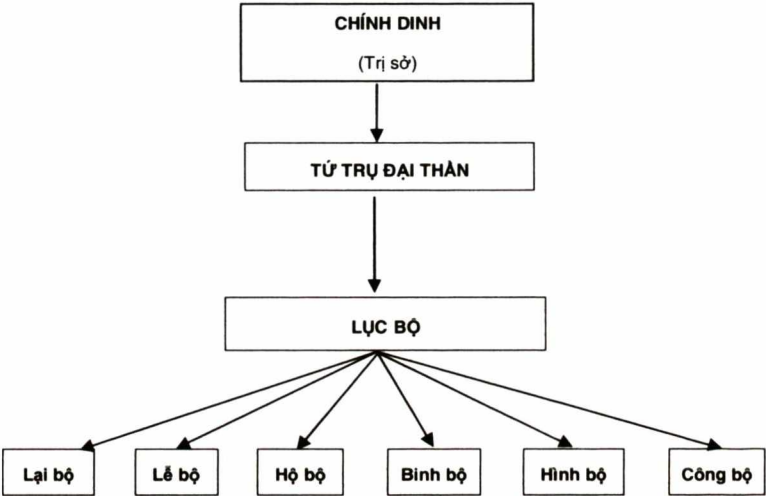
Cuối thế kỷ XVII, Nguyễn Phúc Chu có ý định tách Đàng Trong thành một vương quốc riêng và tự xưng vương vị nhưng không thành, đến giữa thế kỷ XVIII, Nguyễn Phúc Khoát đã thực hiện được ý đồ đó. Năm 1744, sau khi xưng vương, Phúc Khoát đã cho tổ chức lại *cơ cấu chính quyền ở Đàng Trong*, đổi *Ba ty* thành *Sáu bộ* của một triều đình. Đổi chức *Ký lục* làm *Lại bộ*, *Nha úy* làm *Lễ bộ*, *Đô tri* làm *Hình bộ*, *Cai bạ* phó đoán sự làm *Hộ bộ*, đặt thêm hai bộ là *Binh bộ* và *Công bộ*. Đổi Văn chức làm *Hàn lâm viện*¹.

1. Đại Nam thực lục, Tiền biên, quyển 10, tập I, Sđd, tr. 153.

Chúa Nguyễn bắt đầu cho đúc ấn "*Quốc vương*". Trước kia khi bỏ dụng quan lại chỉ dùng chữ "*Thị phổ*", dưới kiềm dấu "*Thái phó quốc công*" và dùng ấn "*Tổng trấn tướng quân*", nay đều thay bằng ấn "*Quốc vương*"¹. Cơ cấu chính quyền Trung ương của họ Nguyễn ở Đàng Trong từ năm 1744 trở đi được sắp xếp như sau:

Sơ đồ 6:

**TỔ CHỨC CHÍNH QUYỀN TRUNG ƯƠNG
THỜI CÁC CHÚA NGUYỄN Ở ĐÀNG TRONG
(TỪ NĂM 1744 TRỞ ĐI)**



Để tỏ rõ sự mở đầu của thể vận mới, quốc vương Nguyễn Phúc Khoát còn bắt nhân dân Đàng Trong thay đổi lại y phục, phong tục và châm chước chế độ các đời, định triều phục cho quan lại văn võ (văn từ chức *Quán bộ* đến *Chiêu hậu*, *Huấn đạo*; võ từ *Chương dinh* đến *Cai đội*, mũ trang sức vàng bạc, áo dùng mãng bào hoặc gấm đoạn, theo cấp bậc)².

1. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 10, tập I, Sdd, tr. 150.
2. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 10, tập I, Sdd, tr. 153.

Trị sở của chính quyền Trung ương Đàng Trong đóng ở *Chính Dinh* nhưng nhiều lần di chuyển và có xu hướng lùi dần về phía Nam vừa để tránh xa sự tấn công của họ Trịnh, vừa giữ vị trí trung tâm của Đàng Trong trong quá trình mở rộng đất đai về phương Nam.

Lúc đầu, năm 1558 khi mới vào trấn trị, Nguyễn Hoàng cho đóng dinh ở xã *Ái Tử*¹ thuộc huyện Vũ Xương, sau gọi là *Đảng Xương* (nay là huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị). Trấn Thuận Hóa lúc bấy giờ có hai phủ, phía Bắc là Tiên Bình (trước là Tân Bình), phía Nam là Triệu Phong, Đoan quận công cho đóng dinh ở khoảng giữa giáp giới hai phủ tại xứ Xa - Khư, tục gọi là bãi cát Cồn Cỏ thuộc xã Ái Tử.

Năm 1570, sau khi Nguyễn Hoàng ra Tây Đô yết kiến vua Lê trở về đã cho dời kinh sang xã *Trà Bát*², cách Ái Tử độ 2km, tục gọi là xứ Cồn Dinh, cũng thuộc huyện *Đảng Xương* (tỉnh Quảng Trị bây giờ).

Sau khi Nguyễn Hoàng được giữ chức Tổng trấn tướng quân quản lĩnh cả hai xứ Thuận Hóa và Quảng Nam, chúa đã đem quân ra Đông Đô giúp vua Lê đánh đông dẹp bắc và lưu lại ở Đông Đô 8 năm cho đến năm 1600 mới quay trở lại Thuận Quảng. Khi trở về, Nguyễn Hoàng đã cho dời dinh sang phía đông dinh Ái Tử gọi là *Dinh Cát*³.

Năm 1626, khi nghĩ rằng sắp có nguy cơ xảy ra chiến tranh lâu dài với họ Trịnh, Nguyễn Phúc Nguyên đã quyết định chuyển dinh từ Dinh Cát dời vào xã *Phúc Yên* (huyện Quảng Điền) cách Huế khoảng 15km và từ đây gọi nơi chúa ngự là *phủ*⁴.

Năm 1635, Nguyễn Phúc Lan lên thay Nguyễn Phúc Nguyên thấy phủ ở Phúc Yên đất hơi bị hẹp mới cho dời sang *Kim Long*

1. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 1, tập I, Sdd, tr. 28.

2. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 1, tập I, Sdd, tr. 29.

3. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 1, tập I, Sdd, tr. 35.

4. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 2, tập I, Sdd, tr. 42.

(thuộc huyện Hương Trà) nằm ở bắc sông Hương, cách Huế chỉ còn độ vài cây số vì nơi đây có địa thế phong thủy "núi sông đẹp tốt"¹. Sau khi xây dựng xong cung thất, thành quách, cuối năm 1635, thủ phủ được dời đến ở đó.

Năm 1687, sau khi cuộc chiến tranh Trịnh - Nguyễn chấm dứt, Nguyễn Phúc Trấn lên ngôi Chúa mới lấy phủ cũ ở Kim Long làm Thái miếu rồi cho dời phủ mới sang *Phú Xuân* (thuộc huyện Hương Trà, kinh thành Huế sau này). Phủ mới được xây dựng lấy núi Ngự Bình làm án, đắp tường thành, xây cung điện, trước mặt đào hồ lớn, trồng hoa cỏ cây cối rất tráng lệ².

Năm 1712, dưới thời Nguyễn Phúc Chu, thủ phủ lại được dời sang xã *Bác Vọng*³. Rồi đến năm 1738, Nguyễn Phúc Khoát lên ngôi Chúa đã cho lập phủ chính trở lại *Phú Xuân* (bên tả phủ cũ)⁴. Đến đầu năm 1739, công việc xây dựng hoàn thành. Từ đây thủ phủ của các chúa Nguyễn ở Đàng Trong đã ổn định và bước vào thời kỳ đô thị hóa của thủ phủ. 5 năm sau (1744), khi Nguyễn Phúc Khoát xưng vương, trị sở của Chúa không gọi là phủ được đổi là *Đô Thành*⁵ và nơi ở của Chúa cũng đổi gọi là *Điện*⁶. Tại đây vào năm 1754, chúa Nguyễn đã cho xây dựng thêm nhiều lầu đài, cung điện, lầu các rất nguy nga tráng lệ theo kiểu đế vương gồm có hai điện Kim Hoa, Quang Hoa; ba gác Dao Trì, Triều Dương, Quang Thiên và các Tụ Lạc đường, Chánh quan đường Trung Hòa, Di Nhiên cùng đài Sướng Xuân, đình Thụy Vân, hiên Hồng Lạc, am Nội Viện, đình Giáng Hương. Ở thượng lưu sông Hương xây phủ Dương Xuân, điện Trường Lạc, hiên Duyệt Võ... Tất cả đều được chạm vẽ hết sức tinh xảo. Ngoài vườn hậu uyển có non bộ, đá lạ,

1. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 3, tập I, Sđd, tr. 53.

2. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 6, tập I, Sđd, tr. 98.

3. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 8, tập I, Sđd, tr. 127.

4. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 10, tập I, Sđd, tr. 148.

5. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 10, tập I, Sđd, tr. 153.

6. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 10, tập I, Sđd, tr. 151.

hồ vuông, hào cong, cầu vòng, thủy tạ. Tường trong và ngoài đều xây đắp các hình long, lân, hổ, phượng, hoa cỏ... Phía trên, phía dưới Đô thành đều đặt nhà quân xá và đệ trạch của các công hầu, chia từng ô như bàn cờ. Phía ngoài thành chợ phố liên tiếp, cây cối um tùm, thuyền đánh cá, thuyền buôn đi lại như mắc cửi. Phú Xuân lúc ấy đã trở thành "nơi đô hội lớn, văn vật thanh dung lầy lừng, đời trước chưa từng có"¹.

Tổ chức chính quyền địa phương

Tổ chức chính quyền địa phương ở Đàng Trong cũng ngày càng được củng cố và bổ sung thêm nhiều đơn vị hành chính mới.

Cho đến giữa thế kỷ XVIII, khi họ Nguyễn đã làm chủ được một vùng đất rộng lớn từ Nam dải Hoành Sơn đến Mũi Cà Mau và năm 1744, sau khi xưng vương, kiện toàn bộ máy chính quyền Trung ương ở Phú Xuân, Quốc vương Nguyễn Phúc Khoát đã cho sắp đặt lại toàn bộ đơn vị hành chính địa phương của khu vực Đàng Trong. Toàn bộ lãnh thổ Đàng Trong được chia thành *12 dinh* và *một trấn*.

Từ khi Phú Xuân trở thành trị sở của chính quyền Trung ương và được gọi là Chính Dinh thì dinh cũ ở Ái Tử đổi là Cựu Dinh. *Cựu Dinh*, *Chính Dinh* cùng với *Bố Chính dinh* (dinh Ngói), *Quảng Bình dinh* (dinh Trạm), *Lưu Đồn dinh* (dinh Mười) và *Quảng Nam dinh* (dinh Chiêm) trực thuộc vùng đất Thuận Quảng cũ. Còn vùng đất từ Quảng Nam trở vào (thuộc Nam Trung Bộ và Nam Bộ ngày nay) được đặt thành 6 dinh là: *Phú Yên*, *Bình Khang* (Khánh Hòa); *Bình Thuận*, *Trần Biên* (Biên Hòa); *Phiên Trấn* (Gia Định) và *Long Hồ* (Vĩnh Long).

Quan lại đứng đầu dinh là các chức *Trấn thủ*, *Cai bạ* và *Ký lục*². Dưới chức Trấn thủ, Cai bạ và Ký lục là 1 hay 2 trong 3 ty *Xá sai*, *Tướng thần* lại và *Lệnh sử* cùng một số nhân viên giúp việc.

1. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 10, tập I, Sđd, tr. 158-159.

2. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 10, tập I, Sđd, tr. 153.

Mỗi dinh quản hạt một phủ. Riêng dinh Quảng Nam có 3 phủ: Thăng Hoa, Quảng Ngãi và Quy Nhơn. Phủ Thăng Hoa trực thuộc thẳng vào dinh Quảng Nam, còn hai phủ Quảng Ngãi và Quy Nhơn thì phải đặt riêng các chức *Tuần phủ* và *Khám lý* để trông coi.

Riêng đất Hà Tiên đặt thành một trấn độc lập và cho chức *Đô đốc* đứng đầu.

Việc cắt đặt các đơn vị hành chính cấp *dinh*, *trấn* như trên của họ Nguyễn ở Đàng Trong rõ ràng là chưa thống nhất. Mỗi dinh chỉ có một *phủ*, riêng *dinh* Quảng Nam quản lĩnh tới 3 *phủ* và vùng đất Hà Tiên thì lại gọi là *trấn*. Cơ cấu các ty làm việc tại các dinh trên toàn lãnh thổ Đàng Trong, các chúa Nguyễn cũng chưa quy định thống nhất. Duy chỉ có hai *dinh* là Quảng Bình và Trấn Biên được đặt 3 ty, các dinh khác còn lại chỉ có từ 1 đến 2 trong 3 ty *Xá sai*, *Tướng thần* lại và *Lệnh sử*. Như *dinh*: Bồ Chính, Quảng Nam, Bình Khang, Bình Thuận và Long Hồ đều có 2 ty: *Xá sai* và *Tướng thần* lại, trong khi đó *dinh* Phiên Trấn chỉ có 1 ty *Tướng thần* lại và *Cục dinh* chỉ có 1 ty *Lệnh sử*¹.

Đội ngũ nhân viên thuộc *ty* của từng *dinh* phiên chế cũng khác nhau, tùy theo từng *dinh* mà sắp đặt nhiều hoặc ít chứ không thống nhất như 3 ty của Chính *dinh*, mỗi ty gồm 60 nhân viên.

Dưới *Dinh* là cấp *Phủ* và *Huyện*. Ở *phủ* có chức *Tri phủ* đứng đầu nắm giữ các việc từ tụng trong *phủ* và ở *huyện* có chức *Tri huyện* đứng đầu cũng nắm các việc từ tụng trong *huyện*. Dưới *Tri phủ*, *Tri huyện* là các *thuộc viên* gồm có *Phủ lại* ở phủ, *Đề lại* ở huyện có nhiệm vụ giữ các văn án từ tụng trong phủ hoặc trong huyện và các chức *Phủ thông* lại, *Huyện thông* lại có nhiệm vụ theo quan *Tri phủ*, *Tri huyện* sai phái và tra xét các việc từ tụng trong *phủ* hoặc trong *huyện*².

1. *Phủ biên tạp lục*, quyển 3, Sđd, tr. 145-146.

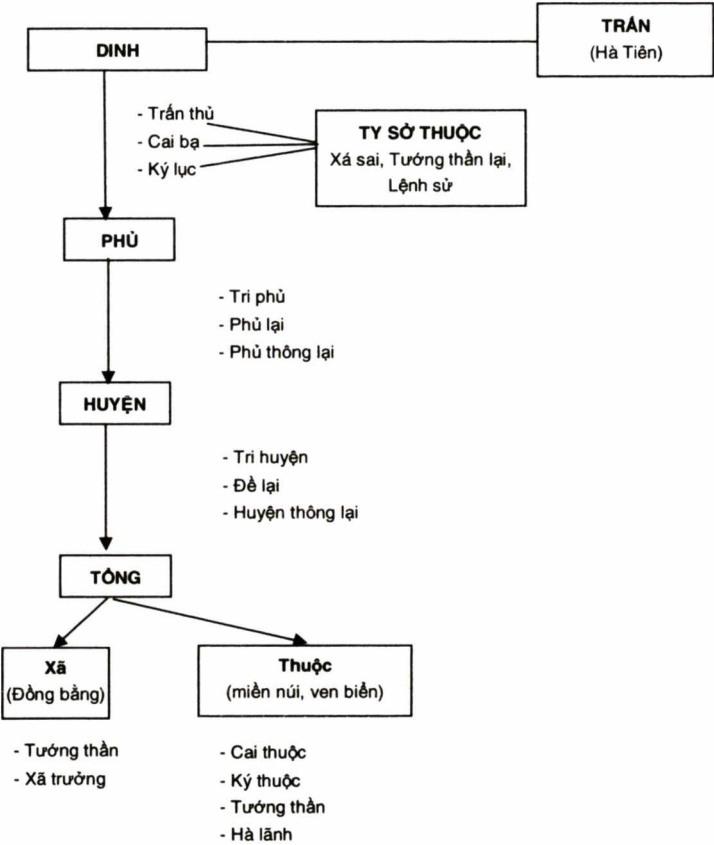
2. *Phủ biên tạp lục*, quyển 3, Sđd, tr. 146.

Dưới huyện là *Tổng* và *Xã*. Ở cấp *xã* - đơn vị quan trọng nhất của chính quyền cấp cơ sở, họ Nguyễn cho đặt lại chức dịch là *Tướng thần* và *Xã trưởng*. Tùy theo quy mô lớn nhỏ của *xã* mà đặt số chức dịch tương ứng. Những *xã* có khoảng dưới 1.000 người (từ 999 người trở xuống) thì đặt 18 *xã trưởng* và *tướng thần*. Những *xã* có 399 người trở xuống đặt 8 *xã trưởng* và *tướng thần*. Còn những *xã* có khoảng dưới 69 người thì chỉ được đặt 1 *tướng thần* hoặc *xã trưởng* mà thôi.

Những nơi gần miền núi và miền ven biển thì được đặt thành những *Thuộc*. *Thuộc* gồm những *phường*, *thôn*, *man*, *nậu* lẻ tẻ hợp lại, có những viên "Tri", "Áp" (như Cai tri, Đốc áp) đứng đầu cùng với các tổng có quyền trưng thu lúa thuế và thu tiền đại nạp¹. Vào buổi đầu mở mang bờ cõi, dựng lập *phủ huyện*, các *thuộc* được lập nên khá nhiều. Theo ghi chép trong *Đại Nam thực lục tiền biên* và *Phủ biên tạp lục* thì phủ Thăng Hoa có 15 *thuộc*, phủ Điện Bàn có 4 *thuộc*, phủ Quảng Ngãi 4 *thuộc*, phủ Quy Ninh 3 *thuộc*, phủ Phú Yên 38 *thuộc*, phủ Bình Khang 20 *thuộc*, phủ Diên Ninh 14 *thuộc* và phủ Bình Thuận 20 *thuộc*. Đến năm 1726, họ Nguyễn bắt đầu quy định tổ chức chính quyền ở các *thuộc* miền núi và ven biển mới thành lập chiếu theo số hộ tịch nhiều ít khác nhau. Những *thuộc* nào có từ 500 người trở lên thì đặt 1 *Cai thuộc*, 1 *Ký thuộc*; 450 người trở xuống thì đặt 1 *Ký thuộc*; 100 người trở xuống thì đặt 1 *Tướng thần*. Duy có các *thuộc* Hoa Châu, Phú Châu, Liêm Hộ, Vông Thị, Hà Bạc thì đặt thêm 1 *Hà lãnh*². Hệ thống chính quyền địa phương của họ Nguyễn được kiện toàn như sau:

-
1. *Phủ biên tạp lục*, quyển 3, Sđd, tr. 148; *Đại Nam thực lục*, *Tiền biên*, quyển 9, tập I, Sđd, tr. 140 - 141.
 2. *Phủ biên tạp lục*, quyển 3, Sđd, tr. 147; *Đại Nam thực lục*, *Tiền biên*, quyển 9, tập I, Sđd, tr. 140 - 141.

Sơ đồ 7:
**TỔ CHỨC CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG
THỜI CÁC CHÚA NGUYỄN Ở ĐÀNG TRONG
(TỪ NĂM 1744 TRỞ ĐI)**



Có một nét riêng biệt của tổ chức chính quyền địa phương ở Đàng Trong là họ Nguyễn cho đặt *riêng* một ngạch quan chức gọi là “*Bàn đường quan*” chuyên trách thu thuế từ phủ, huyện trở xuống không cần đến đội ngũ quan chức tại địa phương. Những quan chức này thuộc quyền Nội phủ, bao gồm các chức: *Chánh phó*

đề đốc, Chánh phó đề lãnh, Ký lục, Cai phủ, Cai tri, Ký phủ, Thư ký, Cai tổng, Lục lại - một phiên chế rất phiền phức¹. Năm 1725, chúa Nguyễn Phúc Chu đã cho giảm bớt số viên chức của "Bản đường quan" để tránh "cái tệ nhiều quan nhiều dân"². Quy định cho xứ Thuận Hóa: mỗi phủ đặt 1 Đề đốc, Đề lãnh, Ký lục, Cai phủ, Thư ký; mỗi huyện đặt 3 Cai tri, 3 Thư ký, 4 Lục lại; mỗi tổng đặt 3 Cai tổng; mỗi thuộc có 1 Cai thuộc và 1 Lục lại. Ở xứ Quảng Nam: mỗi phủ đặt 1 Chánh hộ khám lý, Đề đốc, Đề lãnh, Ký lục, Cai phủ, Thư ký; mỗi huyện đặt 1 Cai tri, Thư ký và Lục lại; mỗi tổng 3 Cai tổng; mỗi thuộc đặt 1 Đề lãnh, 1 Cai thuộc, 2 Ký thuộc và 2 Lục lại. Số còn dư thì thải bớt³.

Việc đặt thêm ngạch "Bản đường quan" trực thuộc vào hệ thống quan chức của chính quyền Trung ương ở Nội phủ không liên quan tới hệ thống chính quyền cấp cơ sở càng làm cho bộ máy quan chức của chính quyền Đàng Trong càng kênh và hà khắc. Lê Quý Đôn - một viên quan của chính quyền Lê - Trịnh được phái đến làm việc ở Đàng Trong đương thời có nhận xét rằng: "Tính cả hai xứ (Thuận Hóa và Quảng Nam), quan bản đường chính ngạch vẫn nhiều, đặt thừa quá lạm và *Tướng thần, Xã trưởng* nhiều gấp đôi, không thể kể xiết"⁴ và người ta "không gồm chức ấy vào quan địa phương, lại cho thuộc về Nội phủ, đặt nhiều chức *Cai tri*, đốc thúc nhiều cách nên mới sinh tệ"⁵.

Do đặc điểm của vùng đất Đàng Trong, chính quyền của họ Nguyễn được hình thành và xây dựng trong quá trình khai phá và mở rộng đất đai nên chưa được hoàn chỉnh và thống nhất về mặt tổ chức và mức độ tập quyền cũng chưa cao. Ngay từ buổi ban đầu do chế độ đặt quan chức phiền phức và công kênh nên bộ máy chính

1. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 9, tập I, Sđd, tr. 139.

2. *Phủ biên tạp lục*, quyển 3, Sđd, tr. 146.

3. *Phủ biên tạp lục*, quyển 3, Sđd, tr. 147

Đại Nam thực lục, Tiền biên, quyển 9, tập I, Sđd, tr. 139-140.

4. *Phủ biên tạp lục*, quyển 3, Sđd, tr. 147.

5. *Phủ biên tạp lục*, quyển 3, Sđd, tr. 148.

quyền Đàng Trong đã thể hiện tính quan liêu và sâu mọt, nhất là hệ thống "Bản đường quan" vừa nêu ở trên, số quan lại đặt ra "không thể nào tính được".

Phương thức tuyển dụng quan lại

Cũng do đặc điểm của vùng đất Đàng Trong nên đội ngũ quan lại ở đây đã được tuyển dụng theo những hình thức riêng: *tiến cử*, *khóa cử* và có thể *nộp tiền* để trao quan tước.

Thời kỳ đầu mới vào xây dựng cơ sở cát cứ ở Thuận Quảng, họ Nguyễn phần lớn tuyển dụng quan lại theo lối *tiến cử*, lựa chọn con em tầng lớp quý tộc công thần cho làm quan; hoặc cho các quan địa phương tiến cử những người có học ở địa phương rồi lựa chọn bổ nhậm. Nhưng những chức quan trọng yếu như chức *Chưởng dinh*, *Cai cơ*, *Cai đội*, họ Nguyễn chỉ chuyên dùng những người bản tộc (tức người họ Nguyễn), những người bản huyện (cùng huyện với chúa Nguyễn) cùng những người quê quán ở xứ Thanh Hóa (nơi phát tích của họ Nguyễn)¹ vào làm và những người này cùng con cái họ đời đời được miễn trừ sai dịch. Còn những người quê quán ở xứ Thuận Hóa và Quảng Nam (gọi là bách tính - dân trăm họ) chỉ được làm những chức *cai* hay *đội*, nhưng là chức *Cai nguyên đầu* (cai coi đầu nguồn) hoặc chức *Đội thủ ngự* (đội coi việc canh gác, ngăn chặn trộm cướp) hay *Đội* coi các thổ binh lật vật². Con cái họ không được miễn trừ sai dịch.

Lối tiến cử là phương thức tuyển dụng quan lại chủ yếu ở Đàng Trong từ giữa thế kỷ XVII trở về trước và vẫn còn tồn tại cho đến cuối thế kỷ XVIII.

Sau đó, do nhu cầu kiện toàn bộ máy chính quyền Trung ương, các chúa Nguyễn đã cho tổ chức *thi cử* để tuyển chọn thêm quan lại. (Xem chương XII, mục *Giáo dục thi cử ở Đàng Trong*).

1. *Phủ biên tạp lục*, quyển 3, Sđd, tr. 153.

2. *Phủ biên tạp lục*, quyển 3, Sđd, tr. 154.

Bên cạnh việc tiến cử, khoa cử thì hình thức *nộp tiền* để trao quan tước vẫn còn chiếm vị trí quan trọng ở Đàng Trong.

Việc nộp tiền để trao quan chức là hình thức rất phổ biến ở Đàng Trong. Những người có tiền có thể nộp một khoản nhất định dưới hình thức lễ vật như thượng lễ (lễ dâng lên Chúa), nội lễ (lễ dâng vào Nội phủ), lễ trình diện, lễ nhận lĩnh bằng... là được bổ nhiệm quan chức theo cấp bậc khác nhau. Chẳng hạn, theo quy định vào năm Ất Tỵ (1725)¹, họ Nguyễn đặt ra lệ thu tiền như sau: Đối với chức *Tướng thần*, thượng lễ 35 quan, nội lễ 7 quan, cùng với 7 quan tiền lĩnh bằng và tiền ngụ lộc cho các quan tổng cộng là 49 quan. Đối với chức *Xã trưởng*, thượng lễ 30 quan, nội lễ 6 quan, cùng với 5 quan tiền lĩnh bằng và tiền ngụ lộc cho các quan tổng cộng là 41 quan. Vì chỉ nộp tiền thôi mà được trao quan tước nên người ta đã “*Tranh giành nhau nộp tiền lễ để được cấp phát văn bằng*”²; và cũng vì thế mà số quan chức trong các xã thôn ở Đàng Trong đã đông tới mức có chỗ “*trong một xã mà có đến 16, 17 chức Tướng thần, hơn 20 chức Xã trưởng đều được làm việc*”³. Không chỉ nộp tiền được trao quan chức mà nộp tiền còn được thăng chức nữa. Lúc bấy giờ tại tuyển trường (nơi lựa chọn các quan viên) ở hai xứ Thuận Hóa và Quảng Nam, nhiều người đem tiền đến nộp để được làm quan và thăng chức nhiều đến nỗi người ta “*thu được bạc tiền thượng lễ, nội lễ cũng nhiều*”⁴. Những người nộp tiền được thăng chức, Lê Quý Đôn ghi lại cụ thể trong sách *Phủ biên tạp lục* viết vào năm 1776 như sau⁵:

- Trường hợp Tướng thần Đoàn Phước Chiêm người huyện Phù Ly khi được thăng *Ký phủ* đã phải nộp tổng cộng các loại tiền lễ là 664 quan 3 tiền 6 đồng;

- Hai người Nguyễn Kim Châu (huyện Duy Xuyên) và Trần Văn Kiến (huyện Đồng Xuân) được thăng chức *Ký lục huyện*,

1, 2. *Phủ biên tạp lục*, quyển 3, Sđd, tr. 148.

3. *Phủ biên tạp lục*, quyển 3, Sđd, tr. 148.

4. *Phủ biên tạp lục*, quyển 3, Sđd, tr. 150.

5. *Phủ biên tạp lục*, quyển 3, Sđd, tr. 150 - 151.

tổng cộng mỗi người phải nộp các loại tiền lễ là 277 quan 1 tiền 45 đồng;

- Người huyện Minh Linh là Dương Bá Tích được thăng chức *Cai tổng* phải nộp tất cả 165 quan 2 tiền 15 đồng;

- Người huyện Phú Xuyên là Trần Văn Tình được thăng chức *Lê lại* đã phải nộp tổng cộng các loại lễ là 82 quan 4 tiền 30 đồng.

Chỉ tính riêng 5 người được thăng chức trong 1 năm như trên, số tiền phải nộp đã lên đến 1.466 quan 3 tiền 21 đồng.

Được nhận quan chức, quan lại cũng được hưởng những quyền lợi, ngoài địa vị làm quan của mình là được cấp mỗi người một số phu hầu, phu hầu được miễn mọi tạp dịch dân đinh, quan lại còn được phép lấy tiền thuế thân của phu làm ngụ lộc của mình¹.

Nhưng những quan lại này lại tiếp tục phải nộp các khoản tiền khác nữa như tiền lễ phu hầu, gạo lễ hầu trung vào phủ ở kinh thành Phú Xuân hoặc tiền lễ nhân ngày Chính đán (ngày sinh nhật của chúa Nguyễn) hoặc ngày húy kỵ (giỗ của tổ tiên chúa Nguyễn). Ví dụ năm 1769, chức *Tri phủ* phủ Thăng Hoa phải nộp 1 quan 5 tiền, gạo 15 bát. *Tri huyện* và *Huấn đạo* phải nộp mỗi người 1 quan 1 tiền, gạo 15 bát. *Cai phủ* 1 quan 7 tiền, gạo 15 bát. *Ký phủ* phải nộp 1 quan tiền và 15 bát gạo... cho đến *Tướng thần* phải nộp 7 tiền và 8 bát gạo... Các viên chức trong một phủ như Thăng Hoa kể trên tổng cộng là 278 người. Số tiền mà họ phải nộp là 213 quan 7 tiền và 2.727 bát gạo². Đây mới chỉ là một phủ Thăng Hoa; còn cả xứ Đàng Trong số tiền lễ này chắc chắn sẽ không tính xuê.

Còn tiền nhân ngày sinh của Chúa, đã là các viên chức ở trong hai xứ Thuận Hóa và Quảng Nam đều phải đóng góp bạc lễ mừng từ 1 đồng cân trở lên cho đến 2 hay 3 hốt và tiền lễ trâu cau từ 15 đồng cho đến 5 quan tiền. Chức *Xã trưởng* nhỏ bé cũng phải nộp bạc tính theo đầu người là một đồng cân và món tiền lễ trâu cau 30

1. *Phủ biên tạp lục*, quyển 3, Sđd, tr. 148.

2. *Phủ biên tạp lục*, quyển 3, Sđd, tr. 148 - 149.

đồng; vào những ngày húi kỵ cũng phải đóng góp tiền bạc lễ như vậy. Số tiền lễ đóng góp này, công đường quan sở tại phải đứng ra thu và đăng nộp lên¹.

Đã thế, quan lại ở Đàng Trong lại không được hưởng một chế độ bổng lộc nhất định. Nghĩa là quan lại không được hưởng chế độ bổng lộc từ phía Nhà nước. Chế độ lộc điền ban cấp cho quan lại lại rất nhỏ bé. Hàng ngũ quan lại cao cấp chỉ được hưởng *ruộng lộc* số lượng từ 1 đến 10 mẫu, còn phần lớn là lấy ngụ lộc từ phía nhân dân. Tùy theo phẩm tước tất cả quan chức ở cả hai xứ Thuận Hóa và Quảng Nam đều được cấp một số phu hầu² và được lấy số tiền thuế thân do các phu nạp để làm ngụ lộc cho mình³. Ví dụ riêng ở dinh Quảng Nam⁴, lệ cấp dân phu thu tiền được quy định như sau:

Chức quan	Số phu hầu	Tiền ngụ lộc
Khám lý	30 người	45 quan
Cai giám	20 người	30 quan
Chánh phó đề đốc	20 người	27 quan
Cai phủ	12 người	15 quan
Ký lục phủ	7 người	10 quan
Thư ký phủ	5 người	5 quan
Cai tri phó Tướng thần	8 người	10 quan
Cai tri Tham tướng	8 người	10 quan
Thư ký	3 người	3 quan
Câu kê bản phủ	3 người	3 quan
Cai huyện	3 người	3 quan 7 tiền
Cai xã	3 người	6 quan
Tướng thần	3 người	2 quan 7 tiền
Xã trưởng	2 người	1 quan 8 tiền
Chánh và thứ đội trưởng	1 người	1 quan

1. *Phủ biên tạp lục*, quyển 3, Sdd, tr. 150.

2. Những người bị đi làm phu hầu cho các quan hầu hết đã đem tiền nộp để khỏi phải phục dịch. Các quan được nhận số tiền đó để làm lộc của mình.

3, 4. *Phủ biên tạp lục*, quyển 3, Sdd, tr. 154.

Những quan lại làm việc thu thuế ở ngạch "Bản đường quan" thì được phép thu thêm một số tiền gạo để làm ngụ lộc. Ví dụ, những chức Cai trung, Cai lại, Đề đốc, Đề lĩnh... thì cứ tính trong 100 thăng tô thuế được phép thu thêm 2 tiền và một nửa thăng gạo.

Bổng lộc của quan lại không do Nhà nước trực tiếp cấp mà phải lấy từ trong dân như vậy tạo điều kiện thuận lợi cho quan lại bóc lột, tham ô, bắt dân phải đóng góp quá sức. Những thứ gọi là ngụ lộc của quan lại dưới hình thức thuế thân của dân phu bỏ vào đầu dân và những thứ quan lại phải nộp cho chúa Nguyễn khi được nhậm chức, thăng chức dưới hình thức lễ đều là những khoản bóc lột, đục khoét của dân. Trong *Phủ biên tạp lục*, Lê Quý Đôn cũng phải viết rằng: "Quan liêu ở Đàng Trong những lạm quá lắm, hết thảy bổng lộc của những quan chức ấy đều lấy vào của dân, dân chịu sao nổi". Nguyễn Cư Trinh - một viên quan Tuần phủ ở Đàng Trong đương thời, khi dâng thư lên chúa Nguyễn nói về tình trạng đau khổ của dân gian cũng than phiền rằng: "Từ trước đến nay, phủ huyện chỉ trông vào sự bắt bớ tra hỏi mà kiếm lộc, khiến của dân càng hao, tục dân càng bạc"¹. Điều đó chứng tỏ rằng dân Đàng Trong lúc bấy giờ đã phải chịu một ách hai trùng vừa tô thuế, phu phen tạp dịch cho Nhà nước, vừa phải đóng góp cho quan lại rất nặng nề vượt xa mức ngụ lộc mà Nhà nước quy định.

Tất cả thực trạng đó, thể hiện chính quyền của các chúa Nguyễn ở Đàng Trong tuy vừa mới được xây dựng và kiện toàn trong quá trình mở rộng đất đai, nhưng đã sớm bộc lộ những mặt hạn chế.

3.2. Tổ chức quân đội

Do nhu cầu sống còn của vùng đất Đàng Trong, vừa phải lo đối phó với họ Trịnh ở mặt Bắc, vừa phải thực hiện công cuộc khai phá đất đai ở phía Nam nên họ Nguyễn đã sớm chú ý đến việc xây dựng một lực lượng quân đội hùng mạnh.

1. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 10, tập I, Sđd, tr. 156.

Quân đội của họ Nguyễn ở Đàng Trong được chia làm 3 loại: quân *Túc vệ* ở kinh thành Phú Xuân, quân *Chính quy thường trực* ở các dinh và *Thổ binh* ở các địa phương.

Quân Túc vệ hay còn gọi là *Thân quân* bao gồm có hai vệ: *Tả tiếp* và *Hữu tiếp* mỗi vệ 50 người¹. Loại quân này có nhiệm vụ bảo vệ cung điện Phú Xuân và hộ vệ chúa Nguyễn. Khi Nguyễn Phúc Khoát xưng vương (1744) mới cho đổi Thân quân làm *Vũ lâm quân*². Được vào đội quân *Túc vệ* hầu cận chúa và bảo vệ cung điện, họ Nguyễn đều tuyển lựa từ những người bản huyện (ở Tổng Sơn) cùng quê với chúa Nguyễn vốn là con cháu các võ quan³ chứ không dùng người ở nơi khác.

Quân chính quy thường trực là đội quân chia đóng ở các dinh, được phiên chế theo thứ tự: *dinh*, *cơ*, *đội* và *thuyền*. Đứng đầu đội quân ở cấp dinh là chức *Chưởng dinh* - một chức võ quan cao nhất trong quân đội. Điều khiển đội quân ở cấp *Cơ* có chức *Chưởng cơ* và *Cai cơ*. Điều khiển đội quân ở cấp *Đội* có *Cai đội* và *Đội trưởng*. *Thuyền* là phiên chế thấp nhất trong quân đội thường trực.

Tất cả những trọng chức trong quân đội từ cấp *dinh* trở xuống đều được họ Nguyễn tuyển chọn từ những người trong đồng tộc ở Thanh Hóa vào làm, người ngoài tộc không được tham dự.

Tuy nhiên, hệ thống tổ chức quân đội của họ Nguyễn phiên chế không được thống nhất. Dưới *Dinh* là *Cơ*. *Cơ* có khi gồm nhiều *đội*, có khi gồm nhiều *thuyền*. Số *thuyền* và số *đội* của mỗi *cơ* cũng không thống nhất. Ngay cả số lính của mỗi *cơ* cũng vậy, có khi là 260, 300, 500 và có khi lên đến 2.700 người. *Đội* là cấp dưới *Cơ* được chia ra làm nhiều *thuyền*, 4 hoặc 5 *thuyền* và có khi gồm đến 220 hoặc 500 lính. *Thuyền* là đơn vị cấp dưới của *Đội*, gồm 30, 40, 50 người, có khi lên đến hơn 100 người⁴.

1. *Phủ biên tạp lục*, quyển 3, Sđd, tr. 198.

2. *Đại Nam thực lục*, *Tiền biên*, quyển 10, tập I, Sđd, tr. 153.

3. *Phủ biên tạp lục*, quyển 3, Sđd, tr. 198.

4. *Đại Nam thực lục*, *Tiền biên*, quyển 4, tập I, Sđd, tr. 62.

Cùng với quân đội chính quy thường trực gọi là *Chính binh* hay *Tinh binh*, họ Nguyễn còn tổ chức ở các dinh một lực lượng quân đội địa phương rất lớn (gấp mấy lần *Chính binh*), đó là *Thổ binh*, *Tạm binh* (quân địa phương) hay còn gọi là *Thuộc binh* (đội quân phụ thuộc). *Chính binh* phần lớn tập trung ở Thuận Hóa để đề phòng quân Trịnh tấn công và bảo vệ kinh thành Phú Xuân, từ dinh Quảng Nam trở vào, lực lượng *thổ binh* rất lớn phải đảm đương nhiệm vụ vừa bảo vệ vùng đất mới, vừa trấn áp các lực lượng chống đối của nước Chiêm Thành và Chân Lạp ở mặt Nam. Số binh lính này không được chính quyền Trung ương và địa phương trả lương tháng như *Chính binh* mà chỉ được miễn trừ sưu thuế vì hoạt động của họ ở các địa phương hầu hết chỉ như dân quân, tuần tra, khuân vác hoặc lao động hơn là binh sĩ thực thụ.

Quân đội của họ Nguyễn ở *Chính dinh* Phú Xuân và ở các dinh trấn bên ngoài được chia làm hai loại: *Nội binh* là binh ở *Chính dinh* và *Cát dinh* (Cựu dinh), *Ngoại binh* là binh ở các *dinh*, *trấn* khác.

Tuy phiên chế *Nội binh* nhưng ngoài những chiến binh thường trực còn có số binh sai vặt và canh giữ tổ chức thành những đội hay thuyền binh cưỡi ngựa, binh coi giữ các từ đường, binh sái phu ở chùa Thiên Mụ, binh coi giữ các phủ, vườn, kho, lăng mộ, văn miếu, lương y các tượng, thợ các cục... Những binh lính này cũng có đến hơn hai nghìn rưỡi người và được lĩnh lương tháng ở Phú Xuân.

Chế độ tuyển mộ quân lính ở Đàng Trong thời các chúa Nguyễn rất nghiêm ngặt. Từ khi Nguyễn Phúc Nguyên thay Nguyễn Hoàng cai quản vùng đất Đàng Trong với ý đồ lập giang sơn riêng, sau khi bãi bỏ các cơ cấu quan chức của triều Lê, thiết lập Tam ty, năm 1632, Nguyễn Phúc Nguyên bắt đầu thi hành phép duyệt tuyển, chia dân đinh làm nhiều hạng để đánh thuế và tuyển lính. Thẻ lệ giống thời Hồng Đức, 6 năm một lần tuyển lớn gọi là *Đại điển*, 3 năm một lần tuyển nhỏ gọi là *Tiểu điển*. Đến kỳ duyệt tuyển thì cứ tháng Giêng làm sổ hộ tịch, tháng sáu bắt đầu duyệt tuyển. Dân đinh được chia làm 8 hạng: tráng, quân, dân, lão, tật, cố,

cùng và đào vong¹. Tráng là hạng mạnh khỏe để sung vào quân đội. Quân là hạng ở nhà làm ruộng, khi cần mới phải điều động vào lính. Tất cả dân đinh thuộc loại tráng từ 18 đến 50 tuổi đều nằm trong diện điều động vào lính. “Kẻ nào tìm cách trốn lính sẽ bị mất đầu”² và “một kẻ có nhiệm vụ mộ lính mà lại nhận vào quân đội một người không đủ tiêu chuẩn cũng sẽ bị mất đầu”³. Khi đã vào quân đội, người lính phải tuân theo kỷ luật của nhà binh. Sách *Đại Nam thực lục (Tiền biên)* ghi lại sự kiện một viên tướng thời kỳ đầu các chúa Nguyễn là Nguyễn Hữu Tiến thường đem quân lính diễn tập ban đêm, trong quân có kẻ trái luật, lập tức người kỳ trướng (người cầm cờ trong quân) bị chém đầu, khiến cả quân đều sợ, vì chúa Nguyễn Phúc Nguyên cho rằng “ Binh không đều thì giết có tội gì”⁴. Chế độ bắt lính thời các chúa Nguyễn ở Đàng Trong là chế độ cưỡng bức - một nỗi thống khổ đè nặng lên đầu người dân lúc bấy giờ.

Quân đội của Đàng Trong cũng giống như Đàng Ngoài, gồm có: *bộ binh, thủy binh, pháo binh* và có thêm *tượng binh*. Thủy binh của họ Nguyễn rất mạnh, từng đẩy lùi một chiến hạm của Hà Lan trong một trận đụng độ. Các thuyền chiến của họ Nguyễn cũng khá lớn, mỗi chiếc có đến 30 mái chèo, có 3 khẩu đại bác ở mũi và hai khẩu ở hai bên như miêu tả của một giáo sĩ phương Tây có mặt ở Đàng Trong vào cuối thế kỷ XVII. Trong cuộc chiến tranh Trịnh - Nguyễn, họ Nguyễn đã tranh thủ sự viện trợ của các nước tư bản phương Tây như việc mua được một số vũ khí dùng cho chiến tranh và học thêm được cách đúc súng, đóng tàu của người phương Tây. Ở gần Phú Xuân có mở một xưởng đúc súng do người Bồ Đào Nha giúp. Ở vùng Nam sông Gianh thuộc địa phận Đàng Trong có nhiều chiến lũy, họ Nguyễn đã cho đặt những khẩu đại bác lớn trên đó. Quân đội thường được tổ chức luyện tập như tập bắn súng, huấn

1. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 2, tập I, Sđd, tr. 49.

2, 3. Dẫn theo *Xứ Đàng Trong - Lịch sử kinh tế - xã hội Việt Nam thế kỷ XVII-XVIII* của Li Tana, Sđd, tr. 6.

4. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 2, tập I, Sđd, tr. 48.

luyện thủy quân, lập những trường cho quân lính luyện tập voi, ngựa... Nói chung, quân đội của họ Nguyễn thường xuyên được tổ chức luyện tập rất chu đáo và sẵn sàng ứng chiến.

4. TÌNH HÌNH PHÁP LUẬT TRONG CÁC THẾ KỶ XVII-XVIII

Thế kỷ XVII-XVIII là giai đoạn lịch sử đầy biến động, tình hình chính trị, kinh tế cũng như xã hội diễn ra khá phức tạp. Cuộc chiến tranh Trịnh - Nguyễn kéo dài dẫn đến tình trạng đất nước bị chia cắt làm hai miền với hai chế độ chính trị khác nhau: vua Lê - chúa Trịnh ở Đàng Ngoài và chúa Nguyễn ở Đàng Trong cùng thực thi những đường lối trị nước. Tiếp đến là thời kỳ khủng hoảng của chế độ chính trị diễn ra trong cả nước cùng với sự bùng nổ mạnh mẽ của phong trào nông dân mà đỉnh cao là phong trào Tây Sơn, một triều đại mới - *Triều đại Tây Sơn*, được thiết lập với nhiều cố gắng trong sự nghiệp phục hưng xây dựng đất nước. Nhưng những chính sách mới trong công cuộc xây dựng đất nước dưới triều Tây Sơn chưa đi vào thực tế cuộc sống được bao nhiêu thì triều đại Tây Sơn đã sớm kết thúc nhường chỗ cho vương triều mới (triều Nguyễn) kể từ đầu thế kỷ XIX trở đi. Trong suốt chặng đường dài hai thế kỷ đầy biến động như vậy, về phương diện *pháp luật*, các vương triều này *không xây dựng một bộ luật riêng*, nghĩa là không có một công trình luật pháp nào đáng kể, mà vẫn lấy bộ luật Hồng Đức (*Lê triều hình luật*) được xây dựng và hình thành vào thế kỷ XV làm quy tắc mẫu mực và chỉ sửa đổi, bổ sung thêm một số điều khoản cho thích hợp với thực tế xã hội lúc đó mà thôi. Về điều này, Phan Huy Chú trong sách *Lịch triều hiến chương loại chí* (Hình luật chí) cũng đã viết rằng "Hình luật thời Hồng Đức... xử trị có những điều nhất định, nặng nhẹ có những mức cao thấp, các đời tuân theo, dùng làm phép sẵn, dù các điều mục lật vặt có thêm bớt, nhưng đại cương chế độ bao giờ cũng vẫn theo đó, thật là cái mẫu mực trị nước..."¹.

1. *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, Sđd, tr. 94.

Nhìn chung, trong giai đoạn lịch sử này, ngoài một số điều luật quy định cụ thể về thể lệ xử kiện ở thế kỷ XVII (vào các năm 1625, 1639, 1659)¹ và những điều lệ sửa định về luật kiện tụng ở thế kỷ XVIII (vào các năm 1718, 1719, 1721, 1729, 1734, 1777)² ra, thì ở thời kỳ này không có một công trình lập pháp nào đáng kể. Về đại thể, các vương triều kế tiếp từ Lê - Trịnh, chúa Nguyễn, đến Tây Sơn đều có một số hoạt động lập pháp trên các phương diện kinh tế, văn hóa, cũng như tổ chức Nhà nước, nhưng chế độ pháp luật nói chung cơ bản vẫn phải dựa trên nền pháp luật có sẵn từ thời Hồng Đức trước đó.

Ví dụ: vào năm 1663, trên cơ sở mô phỏng 24 điều giáo hóa dưới thời Lê Thánh Tông, Trịnh Tạc đã cho biên soạn và ban bố 47 điều giáo hóa, nhắc lại và củng cố những nguyên tắc về đạo đức cơ bản của Nho giáo trong các quan hệ từ gia đình cho đến làng xóm và bên ngoài xã hội. Triều đình còn sắc chỉ cho các ty Thừa chính, Hiến sát các xứ và phủ, huyện, châu, mỗi nha môn phải sao một bản treo ở công đường làm việc. Ở các làng thì Xã trưởng chép vào một tấm biển treo ở trong đình, cứ ngày hương ẩm, hội họp già trẻ, trai gái trong làng, những chức sắc hoặc nho sinh đem những giáo điều này ra để giảng giải “khiến mọi người biết mà khuyên răn để tiến lên phong tục tốt đẹp”³.

1. *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, Sđd, tr. 88 - 89.

2. *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, Sđd, tr. 102 - 105.

3. *Cương mục*, quyển 32, tập II, Sđd, tr. 299 - 300.

Chương III

VÙNG ĐẤT PHÍA NAM THỜI CÁC CHÚA NGUYỄN TỪ THẾ KỶ XVII ĐẾN THẾ KỶ XVIII

Năm 1558, Nguyễn Hoàng được vua Lê cử vào trấn nhậm vùng đất Thuận Hóa và đến năm 1570, Nguyễn Hoàng được lĩnh trách nhiệm “*Tổng trấn tương quân*” cai quản cả vùng đất Thuận Quảng rộng lớn mà từ thế kỷ XI đến XV đã lần lượt thuộc về Đại Việt nhưng Đại Việt chưa có điều kiện khai thác. Khi đến quản lãnh vùng đất này, họ Nguyễn không chỉ lo khai thác đất đai, làm nghĩa vụ thuế khóa cho triều đình vua Lê mà tại đây, họ Nguyễn muốn thực hiện một ý đồ xây dựng cơ sở cát cứ, biến Thuận Quảng thành một giang sơn riêng, đối lập với chính quyền của họ Trịnh ở phía Bắc. Vùng cực nam của Thuận Quảng lúc bấy giờ là đất huyện Tuy Viễn thuộc phủ Hoài Nhân, tức phủ Tuy Phước (tỉnh Bình Định sau này). Từ phủ Hoài Nhân trở về Nam là vùng đất *duyên hải Nam Trung Bộ* và tiếp nữa là vùng đất thuộc *Nam Bộ* ngày nay. Lúc đó, miền đất duyên hải Nam Trung Bộ còn rất hẹp, dân cư thưa thớt, việc mở mang đất đai đưa người vào khai thác là nhu cầu bức thiết của họ Nguyễn trong quá trình xây dựng cơ sở cát cứ của mình cộng thêm với những yếu tố khách quan khác, họ Nguyễn dần dần đã làm chủ được một vùng đất rộng lớn suốt từ duyên hải Nam Trung Bộ đến Nam Bộ ngày nay.

1. VÙNG ĐẤT DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

Vùng đất duyên hải Nam Trung Bộ phần lớn là địa bàn tụ cư của người *Chăm*¹ thuộc vương quốc Chiêm Thành cổ (còn có tên

1. Người *Chăm* là tên một nhóm cư dân gốc Nam Đảo (Malayo-Polynésien), trước kia là thần dân của vương quốc Chiêm Thành cũ (Campa, Champa)

vương quốc Chăm-pa - theo tiếng Phạn: *Campanagara*). Theo sử liệu cổ Trung Hoa và các bia ký còn lại đến ngày nay, các nhà nghiên cứu xác định vương quốc Chiêm Thành cổ chính thức xuất hiện vào khoảng thế kỷ II (năm 192) khi quốc gia *Lâm Ấp* ra đời. Trong suốt chặng đường dài, từ khi thành lập (thế kỷ II đến cuối thế kỷ XV), trải qua nhiều vương triều từ vương triều khai quốc đến đời vua Bàn La Trà Toàn (1460-1471), quốc gia Chiêm Thành đã bị suy yếu đi nhiều bởi bao biến cố thăng trầm cùng những đợt chinh chiến với các nước lân bang, trong đó có cả quốc gia Đại Việt lớn mạnh ở phía Bắc. Sau sự kiện năm 1471, biên giới phía Nam của nước Đại Việt đã được xác định vào đến đèo Cù Mông thì nước Chiêm Thành bị thu nhỏ lại, chỉ còn bằng một phần năm lãnh thổ của nước Chiêm Thành cũ do tướng Bồ Trì Trì chiếm được vùng đất *Phiên Lung* - *Panduranga* của Chiêm Thành (nay là Phan Rang) sau khi vua Chiêm Thành là Trà Toàn bị bắt. Bồ Trì Trì tự xưng là vua nước Chiêm Thành và xin triều cống vua Lê, được vua Lê của Đại Việt chấp thuận và phong vương cho Bồ Trì Trì¹. Vùng đất *Kautthara* còn lại phải phân làm hai tiểu quốc nữa là: *Nam Phan* hay *Nam Bàn* ở phía Tây núi Thạch Bi, là nơi sinh sống của hai bộ lạc ở vùng thượng lưu sông Đà Rằng², sau này là Hòa Xá và Thủy Xá (vùng Buôn Ma Thuột và Kon Tum - Tây Nguyên) và *Hoa Anh*

đã có mặt từ lâu và sinh sống trên những vùng đất thấp dọc Duyên hải Nam Trung Bộ và một phần cao nguyên Trường Sơn, trước khi có người Kinh (người Việt) đến đây lập nghiệp. Ngày nay, một bộ phận người Chăm nói tiếng Malayo-Chamic, giữ văn hóa truyền thống Chăm-pa vẫn sinh sống ở đất cũ, ven biển miền Trung hoặc đồng bằng sông Cửu Long ở miền Nam. Một bộ phận khác không ít (khoảng 2 vạn) sống ở tỉnh Bình Định và Phú Yên, tự gọi là Chăm Hơroi, cũng nói tiếng Malayo-Chamic nhưng không biết chữ Chăm và không có mối liên hệ với văn hóa Chăm. Ngoài ra còn có một bộ phận người Chăm nói tiếng Malayo-Polynésien (khoảng 400.000 người) sống thành từng vùng trên Tây Nguyên như người Raglai, Êđê, Gia Rai, Churu... (xem Lương Ninh, *Lịch sử vương quốc Champa*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2004, tr. 3-4).

1. *Toàn thư*, quyển 12, tập III, bản dịch, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội 1972, tr. 237.
2. Lương Ninh, *Lịch sử vương quốc Champa*, Sđd, tr. 184.

(ở khoảng vùng Đèo Cả và Bình Định - miền Phú Yên)¹. Hai tiểu quốc này cũng được vua Lê phong vương² và cả ba tiểu quốc lúc đó (Chiêm Thành, Nam Bàn, Hoa Anh) đều phải thần phục và triều cống các vua triều Lê của Đại Việt. Một số vị vua của nước Chiêm Thành đã tìm cách cầu cứu bên ngoài (nhờ sự giúp đỡ của triều Minh)³ nhưng không đưa lại kết quả như họ muốn. Cuối cùng nước Chiêm Thành không những bị thu hẹp mà còn bị lún sâu vào con đường suy sụp.

Từ sau khi Bồ Trì Trì, tướng của Bàn La Trà Toàn lên làm vua nước Chiêm Thành (1471), tương ứng với triều vua Po Kabrah (1460-1494)⁴ trong niên giám, thì Chiêm Thành phải mất thêm một thời gian dài ổn định trong 4 triều vua nữa là: Po Kabih (1494-1530), Po Garut Drak (1530-1536), Po Mahe Surak (1536-1541) và Po Kano Rai (1541-1553)⁵. Cho đến triều vua Po At (1553-1579), Chiêm Thành mới nghĩ đến chuyện giành lại nước Hoa Anh⁶ (là một trong hai nước đệm giữa Chiêm Thành và Đại Việt do vua Lê của Đại Việt lập ra sau năm 1471) nhân lúc Đại Việt đang bị khủng hoảng về chính trị vào đầu thế kỷ XVI, tuy thực lực của Chiêm Thành lúc đó vẫn đang còn yếu. Nhưng vào thời điểm này, Đại Việt đã xuất hiện một lực lượng mới của họ Nguyễn là Nguyễn Hoàng đang nhận nhiệm vụ trấn trị tại đất Thuận Quảng (từ Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế đến Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định ngày nay) giáp ranh với nước Hoa Anh. Chính sử của Đại Việt ghi vào khoảng năm Mậu Dần (1578), người Chiêm Thành đến lần cuối⁷. Lúc ấy có Lương

-
1. *Cương mục*, quyển 22, tập I, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr. 1100.
 2. *Toàn thư*, quyển 12, tập III, Sđd, tr. 237; *Phủ biên tạp lục*, quyển 1, Sđd, tr. 43.
 3. *Toàn thư*, quyển 14, tập IV, bản dịch, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1973, tr. 49.
 4. Lương Ninh, *Lịch sử vương quốc Champa*, Sđd, tr. 184.
 5. Lương Ninh, *Lịch sử vương quốc Champa*, Sđd, tr. 237.
 6. Lương Ninh, *Lịch sử vương quốc Champa*, Sđd, tr. 185.
 7. *Đại Nam liệt truyện, Tiền biên*, quyển 3, tập I, bản dịch, Nxb. Thuận Hóa, Huế 1993, tr. 89.

Văn Chánh (vốn người Bắc làm quan cho triều Lê, chức Thiên Vũ vệ đô chỉ huy sứ, theo Nguyễn Hoàng vào Thuận Hóa từ 1558) đã đem quân đến sông Đà Diễn (Đà Rằng) đánh lấy được Hồ Thành¹ đẩy họ về cương giới cũ ở phía Nam Đèo Cả. Vì có quân công, Lương Văn Chánh được phong chức *Phụ quốc Thượng tướng quân*, tước *Phù Nghĩa hầu* và được cử coi giữ đất đó. Tuy chỉ mới lập lại được trật tự cũ, nhưng nhân dịp này, Lương Văn Chánh đã đưa những cư dân ở nơi khác vào đây để khai thác đất đai. Ông đã "chiêu tập dân Chiêm khai khẩn đất hoang ở Cầu Mông, Bà Đài (tức Xuân Đài), cho dân di cư đến đấy. Lại mộ dân khai hoang ở trên dưới triền sông Đà Diễn (Đà Rằng) chia lập thôn ấp, ngày dần đông đúc"².

Cho đến đầu thập kỷ thứ nhất của thế kỷ XVII, Chiêm Thành lại cho quân lấn đất Hoa Anh giết và đuổi những nông dân người Việt đang cư trú và khai khẩn đất đai ở đây. Về việc này, chính sử của Đại Việt cũng ghi nhận vào năm *Tân Hợi (1611)*, *quân Chiêm Thành vào xâm lấn biên giới*³. Vì quân Chiêm Thành vào xâm lấn như vậy, Nguyễn Hoàng đã cử một chủ sự (không rõ tên) gọi là Văn Phong đem quân đi đánh lại. Chiêm Thành bị thua, vua là Po Nít (1601-1602) phải bỏ Hoa Anh, rút quân về phía Nam Đèo Cả⁴. Quân Nguyễn lấy được một vùng đất giáp Quảng Nam bên kia đèo Cù Mông đến núi Thạch Bi. Lần này họ Nguyễn đã được hẳn vùng đất này, rồi Nguyễn Hoàng cho đặt thành một phủ là *phủ Phú Yên*, gồm hai huyện *Đồng Xuân* và

-
1. Hồ Thành tức Thành Hồ do người Chiêm Thành xây từ đầu thế kỷ XVI. Thành nằm ở phía Bắc sông Đà Diễn, thuộc xã An Nghiệp, huyện Tuy Hòa (nay ở phía Tây thành phố Tuy Hòa khoảng 15km). Tòa thành được xây bằng gạch, là tòa thành kiên cố và đồ sộ nhất của Chiêm Thành được sách *Đại Nam nhất thống chí* của triều Nguyễn ghi "do người Chiêm Thành xây, tục gọi là thành Hồ" (tập III, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tr.73).
 2. *Đại Nam liệt truyện, Tiền biên*, quyển 3, tập I, Sđd, tr. 89.
 3. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 1, tập I, Sđd, tr. 36.
 4. Lương Ninh, *Lịch sử vương quốc Champa*, Sđd, tr.187.

*Tuy Hòa*¹. Nhân đó, Nguyễn Hoàng cho chủ sự Văn Phong, người chỉ huy cuộc tiến, làm Lưu thủ vùng đất Phú Yên mới lập². Tại vùng đất này, Nguyễn Hoàng đã cho quân phòng giữ, tổ chức dinh điền và đưa dân các tỉnh từ Quảng Nam đến Bình Định vào định cư.

Việc lập ra một phủ mới ở Phú Yên cũng đồng nghĩa với việc chúa Nguyễn xác lập chủ quyền của mình trên vùng đất mà từ lâu đã có nhiều người Việt bỏ bao công sức khai thác hàng vài thập kỷ và cũng là để chấm dứt sự tranh chấp trên một vùng đất đệm giữa hai bên.

Năm 1613, vua Chiêm Thành là Po Nít chết, em là *Po Jai Paran* lên thay. Được 5 năm (1618), Po Jai Paran chết, con là *Po Eh Khan* lên kế vị, từ 1618 đến 1622³.

Tiếp theo là triều vua *Po Moh Taha* (1622-1627)⁴ và triều *Po Rome*.

Po Rome (1627-1651)⁵ là vị vua sáng suốt của Chiêm Thành, lên ngôi vào đúng thời kỳ xảy ra cuộc nội chiến (1627-1672) giữa hai thế lực phong kiến của Đại Việt là chúa Trịnh và chúa Nguyễn và vị vua này đã trở thành một hình ảnh đẹp trong cả giai đoạn hậu kỳ Champa⁶. Khác với các vua trước và sau, ông không phung phí sức lực vào những cuộc chiến tranh lấn đất cũng như chống lại chính quyền chúa Nguyễn ở ngay kề cạnh mình⁷. Po Rome đã tập trung sức lực vào việc chấn hưng đất nước, phát triển kinh tế, chăm lo đời sống nhân dân khiến đất nước thời ông trị vì trở nên yên bình. Nhà vua đã cho xây dựng hệ thống kênh dẫn nước tưới tiêu cho đồng ruộng, phát triển nông nghiệp. Về tôn giáo, Po Rome cũng được coi như là một mốc của sự chấn hưng Hindu giáo trong

1, 2. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 1, tập I, Sđd, tr. 36.

3. Lương Ninh, *Lịch sử vương quốc Champa*, Sđd, tr. 238.

4. Lương Ninh, *Lịch sử vương quốc Champa*, Sđd, tr. 238.

5. Lương Ninh, *Lịch sử vương quốc Champa*, Sđd, tr. 238.

6, 7. Lương Ninh, *Lịch sử vương quốc Champa*, Sđd, tr. 188.

tộc người Chăm¹, như việc xây dựng ngôi *tháp Po Rome* mang dáng dấp cũ của nghệ thuật kiến trúc Ấn Độ giáo, hiện nay vẫn còn tại tỉnh Ninh Thuận. Trong thời kỳ trị vì của Po Rome, hầu hết các nước lân bang đều có quan hệ giao thương với Chiêm Thành như: Xiêm La, Chân Lạp, Ai Lao, Ấn Độ, Mã Lai và có cả Đại Việt cùng các nước phương Tây. Hiện ở những làng Tây Nguyên còn lưu giữ được nhiều di vật quý của các triều vua Chăm, trong đó chắc chắn có cả của thời Po Rome như những loại vũ khí bằng vàng, trang phục hoàng gia bằng vàng và nhiều di vật khác chứng tỏ lúc ấy người Chăm đã đạt đến trình độ cao trong việc chế tác kim loại².

Nhưng giữa lúc vương triều Chăm-pa đang lo công việc kiến thiết đất nước thì có một sự kiện xảy ra trên đất của các chúa Nguyễn vào năm 1629. Lưu thủ Văn Phong giữ đất đã lâu, gần 20 năm (từ 1611) *liền liền kết với người Chăm nổi dậy chống phá các làng di dân của người Việt tại Phú Yên*. Chúa Nguyễn Phúc Nguyên đã phải cử Phó tướng Nguyễn Phúc Vinh (vốn là con trưởng Mạc Cảnh Huống, lấy công chúa Ngọc Liên, được ban quốc tính) đi đánh, dẹp yên quân của Văn Phong rồi lập ra *đình Trấn Biên*³, đi sâu hơn nữa tới chân núi Thạch Bi (Đèo Cà) để bảo vệ di dân người Việt sang sinh sống làm ăn ở Phú Yên.

Trong khoảng thời gian hơn 20 năm, giữa Chiêm Thành và các chúa Nguyễn bình ổn, không có chuyện gì xảy ra ở biên giới, vua Chiêm Thành thì lo xây dựng đất nước, các chúa Nguyễn thì lo đối phó với chúa Trịnh ở phía Bắc.

Trong những năm này, các chúa Nguyễn đã phải đụng độ với chúa Trịnh tới 5 cuộc chiến. Trong cuộc chiến ở Quảng Bình vào năm 1648, quân Nguyễn do Chủ tướng là Thế tử Dũng Lễ hầu bắt được quân Trịnh 3 vạn cùng nhiều tỳ tướng. Để xử lý số tù binh

1. Lương Ninh, *Lịch sử vương quốc Champa*, Sđd, tr. 191.

2. Lương Ninh, *Lịch sử vương quốc Champa*, Sđd, tr. 189.

3. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 2, tập I, Sđd, tr. 44.

này, chúa Nguyễn Phúc Lan (1636-1648) đã phải họp các tướng lĩnh của mình để bàn bạc. Có người cho rằng: "Quân giặc tráo trở để đẩy thì sợ sinh biến, không bằng đưa họ đi ở chốn núi sâu hay nơi hải đảo để khỏi lo về sau", lại có người cho rằng nên: "Giết tướng hiệu đi, còn thì thả về miền Bắc". Nhưng chúa Nguyễn Phúc Lan đã nói với các tỳ tướng rằng: "Hiện nay từ miền Thăng (tức phủ Thăng Bình), Điện (tức phủ Điện Bàn) trở vào Nam đều là đất cũ của người Chăm, dân cư thưa thớt, nếu đem chúng an táp vào đất ấy, cấp cho canh ngư điền khí chia ra từng bộ từng xóm, tính nhân khẩu cấp cho lương ăn để chúng khai khẩn ruộng hoang, thời trong khoảng mấy năm, thuế má thu được, có thể đủ giúp quốc dụng, và sau hai mươi năm sinh sản ngày nhiều, có thể thêm vào quân số, có gì mà lo về sau". Rồi tha cho hơn 60 người tỳ tướng trở về, còn 3 vạn người Việt gọi là tù binh ấy được chia nhỏ ra ở các nơi, cứ 50 người lập làm một ấp, cấp cho lương ăn nửa năm. Chúa Nguyễn lại lệnh cho nhà giàu bỏ thóc cho họ vay và cho họ được tìm lấy những nguồn lợi ở núi đầm mà sinh sống. Từ đó, vùng đất Thăng, Điện đến Phú Yên làng mạc liền nhau, sau thành hộ khẩu¹. Đây là cuộc thiên cư khá lớn của họ Nguyễn trong công cuộc khai phá miền đất Nam Trung Bộ.

Sau cuộc thiên cư lớn vào năm 1648 này, Thân Tông Nguyễn Phúc Lan qua đời, ngôi chúa lại chuyển sang cho người con thứ hai, hiệu là Thái Tông Nguyễn Phúc Tần (1648-1687). Trong thời chúa Nguyễn Phúc Tần, cuộc chiến tranh Trịnh - Nguyễn tiếp tục cho đến năm 1672 mới tạm thời chấm dứt. Về phía Chiêm Thành, tuy đang ở vào thời kỳ có nhiều dấu ấn về phát triển kinh tế và văn hóa của đất nước dưới triều vua Po Rome, nhưng lại cũng là thời kỳ báo hiệu sự bắt đầu sa sút của một giai đoạn ánh sáng hậu Chăm-pa. Vào năm 1651, Po Rome qua đời. *Po Nrop* (có lẽ là con Po Rome)² lên kế vị

1. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 3, tập I, Sđd, tr. 59.

2. Lương Ninh, *Lịch sử vương quốc Champa*, Sđd, tr. 214.

vào năm 1652 gọi là *Bà Tấm*¹. Bà Tấm lên ngôi được một năm (1653) đã đem quân xâm lấn vào đất *Phú Yên*².

Tuy vừa qua một cuộc chiến lớn với quân Trịnh và đang chuẩn bị vào cuộc chiến mới nhưng chúa Nguyễn Phúc Tần đã phải cử Cai cơ là Hùng Lộc và Xá sai là Minh Vũ đem quân đi đánh lấy lại được đất *Phú Yên*, đẩy lùi quân Chiêm Thành về phía Nam sông Phan Rang. Bà Tấm phải trốn chạy, rồi xui con là Xác Bà Ân mang thư xin hàng, dâng đất Kauthara cho chúa Nguyễn, lấy sông Phan Rang làm giới hạn. Chúa Nguyễn đã đem phần đất phía đông của sông Phan Rang đến địa đầu *Phú Yên* lập làm hai phủ: *Thái Khang* (sau là *Ninh Hòa*) và *Diên Ninh* (sau là *Diên Khánh*). Phủ *Thái Khang* có 2 huyện: *Quảng Phúc* và *Tân An*. Phủ *Diên Ninh* có 3 huyện: *Phúc Điền*, *Vĩnh Xương* và *Hoa Châu*. Hai phủ *Thái Khang* và *Diên Khánh* hợp thành dinh *Thái Khang* (nay là *Khánh Hòa*). Hùng Lộc ở lại giữ chức Trấn thủ dinh này. Miền đất còn lại ở phía tây sông Phan Rang, gồm từ sông Phan Rang đến khoảng sông Dinh (Hàm Tân) tức đất *Ninh Thuận* (*Bình Thuận* ngày nay)³ vẫn thuộc về Chiêm Thành nhưng vua Chiêm hằng năm phải chịu tiến cống cho họ Nguyễn⁴.

Sau khi Bà Tấm chết (1653), niên giám còn thấy tiếp tục có các triều vua *Po Phiktirai Da Paguh* (1654-1657), *Po Jata Moh* (1657-1659) và sau nữa là triều vua *Po Thot* (*Sot*, tức *Bà Tranh*) kế tiếp trị vì từ năm 1660 đến năm 1693⁵.

Ở ngôi được hơn 30 năm, Bà Tranh bắt đầu gây hấn sang địa vực của các chúa Nguyễn. Chính sử của Đại Việt ghi vào năm

-
1. Việt sử gọi là *Bà Tấm*. Bà là phiên âm Po (Vua), Tấm là cách gọi tên vua Nrop.
 2. Đại Nam thực lục, Tiền biên, quyển 4, tập I, Sđd, tr. 62.
 3. Lương Ninh, Lịch sử vương quốc Champa, Sđd, tr. 215.
 4. Đại Nam thực lục, Tiền biên, quyển 4, tập I, Sđd, tr. 62.
 5. Lương Ninh, Lịch sử vương quốc Champa, Sđd, tr. 238.

1692, vua nước Chiêm Thành là *Bà Tranh làm phản, cho hợp quân đắp lũy, cướp giết cư dân phủ Diên Ninh*¹ (vùng đất Bà Tấm chấp nhận dành cho chúa Nguyễn từ năm 1653)... Được tin báo, chúa Nguyễn Phúc Chu đã cử Cai cơ Nguyễn Hữu Kính (con Nguyễn Hữu Dật) làm Thống binh và Văn chức Nguyễn Đình Khang làm Tham mưu đem quân Chính dinh cùng quân Quảng Nam và Bình Khang đi đánh. Bà Tranh bỏ chạy. Đến tháng Ba năm Quý Dậu (1693), Nguyễn Hữu Kính bắt được Bà Tranh và bảy tôi là Trà Tà Viên, Kế Bà Tử cùng thân thuộc là Nàng Mi, Bà Ân và nhiều binh sĩ đưa về Phú Xuân. Chúa Nguyễn Phúc Chu liền cho *đổi phần đất còn lại ở phía tây sông Phan Rang làm trấn Thuận Thành*. Vua Chiêm (Bà Tranh) được đưa về giam ở núi Ngọc Trản (Thừa Thiên), hằng tháng cấp cho tiền, gạo, lụa đủ dùng², đến năm 1694 thì chết³.

Tại vùng đất Thuận Thành, nơi tập trung nhiều cư dân Chiêm Thành nhất, chúa Nguyễn đã cho quan lại người Việt vào trấn giữ. Cho Cai đội Nguyễn Hữu Thắng giữ Phố Hải, Cai cơ Nguyễn Tân Lễ giữ Phan Rí, Cai đội Chu Khâm Thắng giữ Phan Rang⁴. Tháng 8 năm 1693, chúa Nguyễn cho *đổi trấn Thuận Thành làm phủ Thuận Thành*⁵. Để trấn an những cư dân người Chiêm sống trên mảnh đất của họ, ngoài việc dùng những quan lại người Việt, chúa Nguyễn đã ban quan tước cho những quan lại quý tộc người Chiêm Thành bị bắt nhốt ở Phú Xuân cùng Bà Tranh đưa về cai quản người Chiêm Thành như Kế Bà Tử (em Bà Tranh) được giữ chức Khám lý, ba người con Bà Ân được làm Đề đốc, Đề lãnh và Cai phủ. Về trang phục, những người này phải ăn mặc giống người Việt để vỗ yên lòng dân⁶. Tất cả người Chiêm Thành ở Bình Thuận lúc đó đều được hưởng quy chế giám hộ tự trị về hành chính cũng như kinh tế,

1. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 7, tập I, Sđd, tr. 106.

2. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 7, tập I, Sđd, tr. 107.

3. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 7, tập I, Sđd, tr. 108.

4, 5, 6. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 7, tập I, Sđd, tr. 107.

tôn giáo và họ cũng đã bớt đi sự chống đối. Tuy nhiên, vẫn còn có những lực lượng lẻ tẻ nổi lên chống lại chính quyền họ Nguyễn. Mạnh mẽ nhất là cuộc nổi dậy vào cuối năm 1693 đầu năm 1694 dưới dự khởi xướng của một viên quan người Chiêm là Hữu Trà Viên Ốc Nha Thất cùng với một người gốc Trung Quốc sống ở Bình Thuận đã lâu là A Ban (sau đổi là Ngô Lãng). Quân nổi dậy tiến đánh cướp Phố Hải. Quân của Cai đội Nguyễn Thắng cùng quân cứu viện của Cai đội Bà Rịa là Dực đều bị chết. Quân của Ngô Lãng tiến vào Phan Rí, quân của Cai cơ Nguyễn Tân Lễ không chống nổi, Tân Lễ bị cầm do A Ban dùng kế cho người Chiêm bỏ thuốc độc vào chuỗi. Quân Chiêm dùng kế nội ứng, Tân Lễ bị nội binh giết chết. Thừa thắng, quân Chiêm đốt phá thành Phan Rí tiến đánh Phan Rang. Quân Chiêm bao vây thành Phan Rang rất gấp. Cai đội Chu Kiêm Thắng vì quân ít phải cố thủ trong thành xin chờ viện binh. Quân Chiêm khôi phục lại được thành Bình Thuận - nơi quân Nguyễn đồn trú. Nhưng lúc ấy gặp Khâm lý Kế Bà Tử đến, Chu Kiêm Thắng bắt trời để ở ngoài cửa thành Phan Rang làm con tin, dọa đem chém. Ốc Nha Thất sợ Kế Bà Tử bị giết, đề nghị A Ban giải vây Phan Rang, Chu Kiêm Thắng thả Kế Bà Tử. Đến tháng Giêng năm sau, năm Giáp Tuất (1694), A Ban lại cho quân vây Phan Rang, Chu Kiêm Thắng cấp báo về dinh Bình Khang. Trấn thủ Nguyễn Hữu Oai và Lưu thủ Nhuận đem quân theo đường thượng đạo cứu viện giải vây Phan Rang. A Ban lui về Bào Lạc, tháng Hai (1694) tiến giữ lũy Ô Liêm. Lưu thủ Nhuận cùng Cai cơ Tống Tiêm và Nguyễn Thành chia quân giáp công. A Ban chạy về Phố Châm. Quân Nguyễn đuổi theo sát, quân A Ban chạy về Thượng Dã (giáp địa phận Chân Lạp). Lưu thủ Nhuận cấp báo lên chúa. Chúa lệnh cho Cai cơ Nguyễn Hữu Kính và Văn chức Trinh Tường tùy nghi xử lý. Cuối cùng quân Nguyễn được tăng viện, Cai cơ Nguyễn Thắng Hồ đem quân tiến đánh mới dẹp yên được¹.

1. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 7, tập I, Sdd, tr. 108.

Sau cuộc nổi dậy thất bại này cộng với lời tâu trình của Khám lý Kế Bà Tử về việc "xảy ra nạn đói kém, nhân dân chết về dịch bệnh rất nhiều", chúa Nguyễn thấy tình hình không ổn nên tháng 8 năm 1694 đã cho đổi *phủ Bình Thuận* trở lại thành *trấn Thuận Thành* và vẫn phong Kế Bà Tử là *Tả đô đốc*¹ để coi giữ nhân dân như cũ. Và cũng chính từ cuộc nổi dậy của người Chiêm cùng lời tâu trình của Kế Bà Tử, đã khiến chúa Hiền Tông Nguyễn Phúc Chu thấy rằng đặt ngay người Chiêm Thành dưới quyền cai trị của người Việt lúc này là chưa ổn, nên đến tháng 11 năm 1694, chúa Nguyễn lại phong cho *Kế Bà Tử làm Phiên vương trấn Thuận Thành*² để vỗ về chiêu tập dân chúng người Chiêm và hằng năm nộp thuế cho chúa Nguyễn. Không những thế, chúa Nguyễn còn cho trả hết những *án, guom, yên ngựa và thả hết những người Chiêm trước đây bị lấy, bị bắt về cho người Chiêm*³ để nói rộng quyền hạn của người Chiêm. Khi vua Chiêm (Bà Tranh) chết, chúa Nguyễn còn *cấp cho 200 quan tiền và gấm vóc để hậu táng*⁴. Năm 1697, khi đã ổn định, chúa Nguyễn mới thực sự *bỏ tên trấn Thuận Thành và đặt thành phủ Bình Thuận* (phủ chỉ một khu vực hành chính đã ổn định) và đem đất đai từ Phan Rang, Phan Rí trở về phía tây chia làm hai huyện *An Phúc* và *Hòa Đa* cho lệ thuộc vào⁵.

1. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 7, tập I, Sdd, tr. 109.

2. Đến năm 1712, chúa Nguyễn vẫn còn nói rộng quyền hạn cho Phiên vương Kế Bà Tử trong việc cai quản dân Chiêm Thành sống trên đất Thuận Thành. Nếu là người Việt và người Chiêm Thành kiện nhau thì do Phiên vương và Cai bạ Ký lục xử đoán. Nhưng dân Thuận Thành (tức người Chiêm Thành) mà kiện nhau thì chỉ mình Phiên vương coi việc xử đoán mà thôi. Hoặc dân Thuận Thành xiêu tán đến dinh Phiên Trấn, đều đã thả về cho làm ăn, được chúa Nguyễn nói rộng và ban dụ: "Nên để lòng thương yêu, đừng nên bóc lột hà khắc, cho dân ở yên" (*Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 8, tập I, Sdd, tr. 128).

3. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 7, tập I, Sdd, tr. 109.

4. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 7, tập I, Sdd, tr. 108.

5. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 7, tập I, Sdd, tr. 111.



Tháp Pô Rômê (Ninh Thuận)

Ảnh: Nguyễn Văn Kự.

Như vậy, từ năm 1611 đến năm 1697, các chúa Nguyễn đã làm chủ được một vùng đất rộng lớn dọc duyên hải miền Trung. Năm 1693 là năm đánh dấu một mốc quan trọng, Chiêm Thành không còn tồn tại với tư cách là một quốc gia riêng biệt mà trở thành một phần lãnh thổ của chính quyền Đàng Trong thời các chúa Nguyễn và sau đó trở thành một bộ phận của nước Việt Nam. Trừ một bộ phận người Chiêm Thành chạy theo những quý tộc Chiêm di chuyển xuống vùng hạ lưu và trung lưu sông Cửu Long ngày nay và một bộ phận khác di chuyển theo những hậu duệ trực tiếp của vua Chiêm lên vùng thượng nguyên cất giấu những di vật của Hoàng gia, số đông còn lại vẫn sống trên dải đất duyên hải Nam Trung Bộ. Họ sống xen lẫn với người Việt, sau này gọi là người *Chăm*. Qua nhiều thế hệ,

cùng chung lưng đấu cật xây dựng cuộc sống, người Chăm cũng như người Việt (Kinh) ở miền duyên hải Nam Trung Bộ đã gắn bó keo sơn như anh em một nhà trong đại gia đình các dân tộc Việt Nam. Họ đã cùng với toàn thể các dân tộc khác sống trên lãnh thổ nước Việt Nam, tạo dựng nên cuộc sống dưới mái ấm gia đình Việt Nam cùng nhau chống các thế lực xâm lược và cùng làm nên những truyền thống lịch sử - văn hóa của Việt Nam.

2. VÙNG ĐẤT NAM BỘ

Vùng đất có ranh giới tương ứng với vùng đất Nam Bộ ngày nay, xưa kia vốn là địa bàn của *vương quốc cổ Phù Nam*. Vương quốc Phù Nam được hình thành vào thế kỷ I đầu Công nguyên từ kết quả của cuộc hôn nhân giữa nữ vương nước Phù Nam bản địa là Liễu Diệp với một người nước ngoài gốc Ấn Độ là Hồn Điền (hay Hồn Hội)¹. Kinh đô của nước Phù Nam đặt ở *Angkor Borei*² (nay thuộc khu vực miền tây sông Hậu) - cách Châu Đốc - cảng thị Óc Eo về phía đông khoảng 100km và cách cửa biển An Định của sông Hậu khoảng 250km⁽³⁾. Từ Angkor Borei đến Châu Đốc xưa, được nối liền bởi một hệ thống 5 con kênh⁴. Lúc đầu, nước Phù Nam là tập hợp của một số tiểu quốc, một số ấp, trong đó có hai tiểu quốc

-
1. Các thư tịch cổ Trung Quốc đều ghi, vào đầu Công nguyên, ở phía Nam nước Lâm Ấp (Champa; tương ứng với ranh giới vùng đất Nam Bộ ngày nay) đã xuất hiện một quốc gia gọi là Phù Nam từ sự kết hôn giữa Liễu Diệp và Hồn Hội. (Theo *Tấn thư*, quyển 3, Đế kỷ, tờ 10, Liệt truyện 67; *Nam Tề thư* - 58, Liệt truyện 39, tờ 10; *Lương thư* 54, Liệt truyện 48, tờ 6; *Tùy thư* - 92, Liệt truyện 47, tờ 5), bản dịch tiếng Việt in trong phần *Phụ lục*, sách *Vương quốc Phù Nam lịch sử và văn hóa* của Lương Ninh, Viện Văn hóa và Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2005, tr. 196-218).
 2. Lương Ninh, *Vương quốc Phù Nam lịch sử và văn hóa*, Sđd, tr. 55.
Trước đây, G. Coedes xác định kinh đô của nước Phù Nam ở *Ba Phnom* nằm ở vị trí đông bắc Kampot và tây bắc Châu Đốc. Nay đã được khẳng định: Kinh đô của Phù Nam đặt ở *Angkor Borei*. Ý kiến này dựa vào kết quả nghiên cứu mới và kết quả khai quật khảo cổ học tại Angkor Borei.
 3. Lương Ninh, *Vương quốc Phù Nam lịch sử và văn hóa*, Sđd, tr. 47, 52.
 4. Lương Ninh, *Vương quốc Phù Nam lịch sử và văn hóa*, Sđd, tr. 54.

đóng vai trò "sáng lập" là Kurumbanagara và Naravarnagara trong thế kỷ I và II¹. Từ thế kỷ III đến thế kỷ V, Phù Nam mới phát triển mạnh và đạt đến trình độ văn hóa cao. Trong nước chịu ảnh hưởng sâu sắc của nền văn hóa Ấn Độ, theo đạo Bàlamôn và Phật giáo Tiểu thừa. Ngoài nông nghiệp, Phù Nam còn mở mang buôn bán với các nước Ấn Độ, Trung Quốc, Mã Lai tại cửa biển Ốc Eo, tạo nên một nền văn hóa bản địa Ốc Eo rực rỡ và huy hoàng. Trong thời kỳ lớn mạnh, Phù Nam đã mở rộng ảnh hưởng ra bên ngoài biển nhiều nước lân bang trở thành thuộc quốc bắt đầu từ triều vua Phạm Sư Man (đầu thế kỷ III trở đi). Phạm Sư Man vốn là đại tướng của Hồn Bàn Huống (triều vua thứ 2 của Phù Nam), được Bàn Huống ủy thác việc nước (sau khi ông qua đời) và giúp Hồn Bàn Bàn (vị vua thứ 3, con của Hồn Bàn Huống). Sau khi Hồn Bàn Bàn chết, Phạm Sư Man được người trong nước cử lên làm vua Phù Nam và xưng là Phù Nam Đại vương. Phạm Sư Man là "*người mạnh khỏe, dũng cảm, có mưu lược*"². Trong thời trị vì của ông, vương quốc Phù Nam cường thịnh, kinh tế của đất nước khá phát triển. Sẵn có tiềm lực kinh tế, cộng với nhu cầu mở rộng quyền lực kiểm soát các đường thương mại, Phạm Sư Man đã "*dùng uy lực quân sự đánh phá các nước láng giềng đều bắt thần thuộc như cũ*"³. Rồi ông cho "*đóng thuyền lớn vượt biển lớn*" tiến đánh "*chiếm được hơn 10 nước, mở rộng đất đai 5, 6 nghìn lý*"⁴. Trong số những nước trở thành thuộc quốc của Phù Nam có cả Cát Miệt. Cát Miệt là tên phiên âm chữ Hán từ *Khmer*. Đường thư của Trung Quốc gọi là *Cát Miệt*, Tống sử của triều Nguyên gọi là *Chiêm Lạp* và đến Minh sử của triều Minh gọi là *Chân Lạp* (Tchela). Địa bàn của nước này nằm ở trung lưu sông Mêkông, liền với lưu vực sông Sê Mun trên bình nguyên Khorat - nơi cư trú của bộ lạc Môn cổ, có

-
1. Lương Ninh, *Vương quốc Phù Nam lịch sử và văn hóa*, Sđd, tr.57.
 2. *Lương thư* 54, *Liệt truyện* 48, tờ 6, Bản dịch tiếng Việt trong *Phụ lục* của sách *Vương quốc Phù Nam lịch sử và văn hóa*, Sđd, tr. 211.
 3. *Lương thư* 54, *Liệt truyện* 48, tờ 6, Bản dịch tiếng Việt trong *Phụ lục* của sách *Vương quốc Phù Nam lịch sử và văn hóa*, Sđd, tr. 211.
 4. Lương Ninh, *Vương quốc Phù Nam lịch sử và văn hóa*, Sđd, tr. 212.

quan hệ tộc người họ hàng, gần gũi với người Phù Nam¹. Dân cư ở đây chủ yếu làm nông nghiệp kết hợp với đánh cá, săn bắt ven sông, ven suối. Bộ lạc Môn cổ ở hạ lưu sông Sê Mun cùng với một số bộ lạc Môn khác tuy phải thần phục Phù Nam từ thế kỷ III nhưng đây lại là điều kiện tốt cho họ tiếp xúc và tiếp thu văn hóa Phù Nam và văn hóa Ấn Độ qua Phù Nam. Chính nhờ thế, bộ lạc Môn cổ bị phụ thuộc vào Phù Nam này đã tiến vượt lên trên các bộ lạc khác ở Khorat². Vào nửa đầu thế kỷ VI, họ đã vươn lên chinh phục các bộ lạc Môn cổ khác sống gần họ trên lưu vực sông Sê Mun, rồi tiến xa hơn nữa, nhân gặp lúc suy yếu của nước tôn chủ cũ là Phù Nam, họ đã chinh phục luôn nước này vào sau thời điểm vua Rudravarman của Phù Nam qua đời (năm 550). Sách *Tùy thư* ghi rõ về sự kiện Chân Lạp tấn công Phù Nam: "Nước Chân Lạp ở Tây Nam nước Lâm Ấp, vốn là thuộc quốc của nước Phù Nam... vua nước đó là Sát Lợi, tên là Chất Đa Tư Na (Chitrasena). Từ đời ông dần dần cường thịnh đến Chất Đa Tư Na bèn chiếm luôn cả Phù Nam"³. Sách *Tân Đường thư* (sử của nhà Đường) ghi cụ thể hơn là: "Vua Phù Nam cai trị ở thành Đặc Mục, bỗng chốc bị Chân Lạp xâm chiếm, lại cùng di chuyển sâu về phía Nam đến thành Na Phật Na"⁴. Na Phật Na tức *Naravarmanagara*⁵ là một thuộc quốc khác của Phù Nam ở miền Tây sông Hậu. Tuy bị Chân Lạp xâm chiếm nhưng Phù Nam vẫn còn tồn tại thêm khoảng vài chục năm nữa, đến đời Vũ Đức (618-626) và Trinh Quán (627-649) nhà Đường, Phù Nam vẫn còn cử người sang cống vua Đường⁶. Từ sau năm 649 trở đi, sử nhà Đường thôi không ghi về nước Phù Nam nữa mà

-
1. Lương Ninh, *Vương quốc Phù Nam lịch sử và văn hóa*, Sđd, tr.60.
 2. Lương Ninh, *Vương quốc Phù Nam lịch sử và văn hóa*, Sđd, tr.180.
 3. *Tùy thư* 92 - *Liệt truyện* quyển 7, tờ 5, Bản dịch in trong *Phụ lục sách Vương quốc Phù Nam lịch sử và văn hóa*, Sđd, tr. 215 - 216.
 4. *Tân Đường thư*, *Liệt truyện*, 147 Hạ, tờ 2, Bản dịch tiếng Việt trong phần *Phụ lục sách Vương quốc Phù Nam lịch sử và văn hóa*, Sđd, tr. 220.
 5. Lương Ninh, *Vương quốc Phù Nam lịch sử và văn hóa*, Sđd, tr. 182.
 6. *Tân Đường thư*, *Liệt truyện*, 147 Hạ, tờ 2, Bản dịch tiếng Việt trong phần *Phụ lục sách Vương quốc Phù Nam lịch sử và văn hóa*, Sđd, tr. 220.

chỉ ghi về một quốc gia mới, trước đây lệ thuộc vào Phù Nam là *Chân Lạp*.

Như vậy, đến thế kỷ VII, uy quyền ở lưu vực sông Cửu Long từ đế chế Phù Nam đã chuyển sang vua của Chân Lạp. Tuy nhiên, phần đất Chân Lạp chiếm được không phải là toàn bộ lãnh thổ rộng lớn của đế quốc Phù Nam mà chỉ là phần đất của vương quốc Phù Nam nằm ở hạ lưu sông Cửu Long - tức miền Tây sông Hậu (thuộc vùng đất Nam Bộ ngày nay).

Vua Chân Lạp chiếm được kinh đô Phù Nam nhưng lại không lập kinh đô ở địa điểm này mà chỉ xây một ngôi đền mới, giao cho một quan chức cai quản¹. Khi xây đền xong, dựng bia, vua Chân Lạp lại rút về đất gốc của mình trên bờ Đông Bắc Biển Hồ, gần trung lưu sông Mêkông, nay là tỉnh Kompong Thom, ở địa điểm Sambor Prei Kuk lập kinh đô và xây đền thờ tại đây².

Sau khi thôn tính được Phù Nam, Chân Lạp phân thành hai nước: *Lục Chân Lạp* và *Thủy Chân Lạp*. *Lục Chân Lạp* gồm miền núi và cao nguyên ở phía Bắc Biển Hồ (gần Lào) chỉ *vùng đất gốc của Chân Lạp*. *Thủy Chân Lạp* là vùng sông nước ở phía Nam chỉ vùng đất *tương ứng với phần đất thấp của Phù Nam*³. Các tư liệu cổ của Trung Quốc cũng đều nói: "*Nước ấy (Chân Lạp) phía Bắc nhiều đồi núi, phía Nam nhiều sông đầm*"⁴. Thực tế, Chân Lạp lúc đó chưa thể quản lý được vùng đất nhiều sinh lầy, sông nước, khó khai thác ở phía Nam. Tại đây, việc khai thác đất đai phụ thuộc vào những hậu duệ thuộc dòng dõi của vua Phù Nam.

Nước Lục Chân Lạp còn có tên là nước *Văn Đan* hay *Bà Lâu* (*Đường thư*). Thủy Chân Lạp sau lại chia làm nhiều tiểu quốc. Vào

1. Lương Ninh, *Vương quốc Phù Nam lịch sử và văn hóa*, Sđd, tr. 182.

2. Lương Ninh, *Vương quốc Phù Nam lịch sử và văn hóa*, Sđd, tr. 183.

3. Trần Văn Giàu (Chủ biên): *Địa chí văn hóa thành phố Hồ Chí Minh*, tập I, *Lịch sử*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1998, tr. 130.

4. *Tùy thư*, quyển 82, *Liệt truyện* 47; *Văn hiến thông khảo*, quyển 332, *Thông chí*, quyển 198, tập 18; *Chư phiên chí*, người dịch: Nguyễn Hữu Tâm, Viện Sử học.

nửa cuối thế kỷ VIII, Chân Lạp lại bị cướp biển Java vào đánh phá rồi phải thần phục và triều cống vương triều Sailendra trong một thời gian. Đến đầu thế kỷ IX, nước Chân Lạp mới được thống nhất và thoát khỏi sự lệ thuộc của Java do công lao của vị vua Jayavarman II. Như vậy, vùng đất Nam Bộ thuộc Chân Lạp (thế kỷ VIII-IX) đã bị đặt dưới quyền kiểm soát của Java gần một thế kỷ. Từ sau khi thống nhất, Chân Lạp bắt đầu một thời kỳ hưng thịnh gọi là *Ăngkor*. Trong thời gian phát triển từ thế kỷ XI đến thế kỷ XII, nền văn hóa Chân Lạp đã đạt đến đỉnh cao. Trong thời gian này, Chân Lạp cường mạnh đã thôn tính và biến nhiều tiểu quốc lệ thuộc vào mình thành một đế quốc rộng lớn ở bán đảo Trung Ấn, trong đó có cả Chiêm Thành. Lúc thì Chân Lạp vào chiếm kinh đô Chiêm Thành, lúc thì Chiêm Thành vào chiếm kinh đô Chân Lạp. Cuộc chiến diễn ra hàng thế kỷ khiến kinh đô Ăngkor nhiều lần phải xây dựng lại bởi sự tàn phá. Vào cuối thế kỷ XII, lãnh thổ Chân Lạp được mở mang rộng lớn nhất trong lịch sử, bao gồm: đất Chân Lạp; một phần đất Chiêm Thành; các tỉnh Hạ và Trung Lào; các tỉnh phía Đông Xiêm La; một phần đất Diên Điện và bán đảo Mã Lai.

Nhưng từ cuối thế kỷ XIII sang thế kỷ XIV, Chân Lạp không còn hưng thịnh nữa. Nhân dân trong nước cũng như nhân dân trong các tiểu vương quốc thuộc Chân Lạp đã nổi lên đấu tranh chống ách áp bức bóc lột của triều đình góp thêm vào sự suy yếu của vương quốc này.

Trước tình hình suy vong kéo dài như vậy, Chân Lạp hầu như chỉ còn đủ sức lo giữ lấy phần đất gốc của mình, không thể có khả năng nào hơn để quan tâm tới vùng đất còn ngập nước sinh lầy, nhiều sông hồ vốn thuộc địa phận của vương quốc Phù Nam cũ. Trong khi đó, ở ngay kề cạnh Chân Lạp về phía bắc lại là vùng đất thuộc quyền cai quản của các chúa Nguyễn. Vào thời điểm này các chúa Nguyễn đang trở thành một thế lực mạnh của Đại Việt ở phương Nam. Việc mở mang đất đai, xác lập chủ quyền trên vùng đất vốn có (ngay từ những thế kỷ đầu Công nguyên) của đất nước

đã bị mất về Chân Lạp từ thế kỷ VII là một nhu cầu chính đáng của họ Nguyễn trong quá trình tiến về phương Nam.

Từ đầu thế kỷ XVII, dưới triều vua Chey Chettha II (Chey Chesdha 1618-1628), tuy nước Chân Lạp không còn phải thần phục nước Xiêm nữa nhưng vì những mâu thuẫn và hiềm khích vốn có giữa hai bên nên nguy cơ đe dọa thường xuyên từ phía Xiêm khiến Chân Lạp không thể yên ổn. Bên cạnh đó là những mâu thuẫn từ bên trong nội bộ tầng lớp thống trị Chân Lạp. Vua Chey Chettha muốn tìm đối tác, có thêm đồng minh để chống lại lân bang đã nhiều lần thôn tính và vẫn còn nhiều nguy cơ đe dọa mình là nước Xiêm. Đối tác lúc bấy giờ không thể là ai khác ngoài chính quyền của họ Nguyễn đang lớn mạnh ở bên cạnh. Chey Chettha đã xin cầu hôn với một công nữ của chúa Nguyễn. Họ Nguyễn cũng muốn dùng hôn nhân mà thắt chặt mối quan hệ và gây ảnh hưởng của mình để giúp Chân Lạp chống lại sự xâm nhập của Xiêm. Năm 1620, chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên đã đem công chúa Ngọc Vạn gả cho vua Chân Lạp¹. Cuộc hôn nhân này là đầu mối, tạo cơ hội tốt cho chúa Nguyễn gây ảnh hưởng sâu vào nước Chân Lạp, đặc biệt là đưa được càng nhiều lưu dân người Việt vào làm ăn sinh sống tại đây.

Ngay sau cuộc hôn nhân, một tài liệu của nước ngoài cho biết bà Hoàng hậu người Việt của vương triều Chey Chettha này "đã bảo trợ cho nhiều người Việt từ đất của các chúa Nguyễn tới lưu vực sông Đồng Nai làm ăn sinh sống, có người còn được giữ chức vụ hệ trọng trong triều và bà ta còn xin cho lập một xưởng thợ và nhiều nhà buôn bán gần kinh đô"². Những người Việt đến Đồng bằng sông Mê Kông đã tổ chức khai phá đất đai ở vùng *Mỗi Xoài*

1. Sử của Việt Nam không ghi sự kiện này. Học giả Pháp căn cứ vào sử Cao Miên ghi nhận sự kiện này. Một giáo sĩ người Ý (Christoforo Borri) sống ở Đàng Trong (thị trấn Nước Mặn, 1618-1622) có nói tới cuộc hôn nhân này.

2. Theo "Les Khmers par André Migot" trong *Việt sử xứ Đàng Trong*, Sđd, tr. 41.

(thuộc Bà Rịa) và *Đồng Nai* (thuộc Biên Hòa). Sách *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức - bộ địa chí đầu tiên viết về vùng đất Nam Bộ, cho biết: "Khi ấy, địa đầu trấn Gia Định là hai xứ Mỗi Xoài, Đồng Nai đã có dân lưu tán của nước ta cùng ở lẫn với người Cao Miên, để khai thác ruộng đất"¹.

Như vậy, có nghĩa là vào thời điểm nửa đầu thế kỷ XVII, trên vùng đất Nam Bộ ngày nay đã có nhiều lưu dân người Việt đến khai khẩn đất hoang lập nên những làng xã của người Việt tại đây. Có lẽ cư dân người Việt đến đây khá đông và họ đến từ miền đất Thuận Quảng của các chúa Nguyễn, nên "*người Cao Miên*" mới "*sợ phục uy đức của triều đình*" đã "*nhường mà tránh, không dám tranh giành ngăn trở*"². Tuy nhiên, họ bỏ đi có lẽ còn bởi một lý do đất đai ở đây thấp trũng, nhiều sinh lầy, không phù hợp với lối canh tác trên cao thuận lợi hơn của họ. Trong khi đó, đối với cư dân người Việt, tiếng đồn về vùng đất Gia Định phì nhiêu, khí hậu thuận lợi, dễ làm ăn... như ma lực cuốn hút họ vào đây khai phá mở mang, sinh cơ lập nghiệp và cũng vì thế, họ coi miền đất này là miền đất đầy hứa hẹn.

Những hoạt động nhiều mặt của cư dân người Việt (khai phá đất đai, lập xưởng thợ, buôn bán, tham gia giữ chức trách trong triều đình Chân Lạp) đã tạo điều kiện thuận lợi cho chúa Nguyễn từng bước hợp thức hóa việc kiểm soát cũng như việc mở rộng uy quyền của mình một cách êm thấm trên vùng đất mà người Việt đã có mặt từ lâu. Trước những ảnh hưởng của họ Nguyễn cũng như của người Việt trên đất Thủy Chân Lạp, vua Xiêm đã hai lần mở cuộc tấn công vào nước Chân Lạp trong năm 1623 nhưng vua Chân Lạp được sự hậu thuẫn của triều đình họ Nguyễn đã đẩy lùi cả hai cuộc tấn công đó.

-
1. Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí*, Bản dịch của Đỗ Mộng Khương, Nguyễn Ngọc Tinh, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998, quyển 3, tr. 75.
 2. Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí*, Sđd, quyển 3, tr. 75.

Năm 1623, cũng nhờ hậu thuẫn của bà Hoàng hậu người Việt, một đoàn sứ bộ của triều đình họ Nguyễn sau khi đến Oudong (kinh đô Chân Lạp), được vua Chey Chettha chấp thuận cho phép họ Nguyễn được lập một thương điểm¹ để thu thuế đất tại miền Nam nước Cao Miên ở Prey Kô (vị trí tương ứng với Sài Gòn – Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay). Nhân đó, triều đình họ Nguyễn còn khuyến khích thêm nhiều người Việt di cư đến đất ấy làm ăn để cùng giúp chính quyền Chân Lạp giữ trật tự. Trong thời gian này, vùng đất từ Sài Gòn trở ra Bắc đến biên giới Chiêm Thành (tức vùng Sài Gòn, Biên Hòa ngày này) đã có nhiều cư dân người Việt sinh sống².

Sau khi Chey Chettha II mất (1628), tình hình nội bộ triều chính nước Chân Lạp lục đục, những cuộc tranh giành để vị thường xuyên diễn ra khiến Chân Lạp lâm vào thế bất ổn định. Từ sau năm 1628, các con của Chey Chettha II là *To* (Ang Sour) và *Nou* kế tiếp nhau làm vua, *Préa Outey* (em Chey Chettha II) làm phụ chính. Nhưng rồi *To* bị giết, *Nou* bị chết (1640), *Préa Outey* cho con mình lên làm vua, tức *Ang Non I* (1640-1642). Năm 1642, người con thứ ba của Chey Chettha II là *Chant* (mẹ người Lào), chính sử của Việt Nam gọi là *Nặc Ông Chân*, được bộ hạ người Chăm và người Mã Lai giúp, giết *Outey* và *Ang Non I* lên làm vua (1642-1659). Năm 1658, hai người con khác của *Préa Outey* là *So* và *Ang Tan* đem binh đánh *Nặc Ông Chân* nhưng bị thua đã đến nương nhờ bà Thái hậu người Việt (vợ vua Chey Chettha II). Bà này vốn có hiềm khích với *Nặc Ông Chân* nên khuyên *So* và *Ang Tan* đến cầu cứu chúa Nguyễn³. Đây chính lại là một dịp tốt nữa giúp họ Nguyễn có thêm cơ hội mở rộng quyền lực của mình trên vùng đất Thủy Chân Lạp đang sẵn có nhiều cư dân người Việt sinh sống.

Đã thế, vào dịp này, vua *Nặc Ông Chân* của nước Chân Lạp lại bắt đầu cho quân xâm lấn vào biên giới, thuộc đất của các chúa

1, 2. Xem: Phan Khoang, *Việt sử xứ Đàng Trong*, Sđd, tr. 401-402.

3. Xem: Phan Khoang, *Việt sử xứ Đàng Trong*, Sđd, tr. 403.

Nguyễn. Chúa Nguyễn phải cử quân đi đánh, nước Chân Lạp đã thần phục triều đình họ Nguyễn và từ đây, họ Nguyễn càng khẳng định được vị thế của mình trên đất Chân Lạp.

Chính sử của Đại Việt đều ghi rất rõ về sự kiện này vào tháng Chín năm Mậu Tuất (1658): "Vua nước Chân Lạp là Nặc Ông Chân xâm lấn biên thùy. Dinh Trấn Biên báo lên. Chúa sai Phó tướng Trấn Biên là Tôn Thất Yển, Cai đội là Xuân Thắng, Tham mưu là Minh Lộc đem 3.000 quân đến thành Long Phúc (bấy giờ gọi là Mối Xuy, nay thuộc Phúc Chính, tỉnh Biên Hòa) đánh phá được, bắt Nặc Ông Chân đưa về. Chúa tha tội cho và sai hộ tống về nước, khiến làm phiên vương hằng năm nộp cống"¹.

Từ đây, Chân Lạp đã trở thành phiên thần của triều đình họ Nguyễn. Không những chỉ là phiên thần, hằng năm nộp cống đầy đủ cho triều đình họ Nguyễn mà Chân Lạp còn phải có nghĩa vụ bảo vệ những cư dân người Việt của triều đình họ Nguyễn đang làm ăn sinh sống ở Chân Lạp.

Sự kiện trên đây đã ghi nhận một mốc quan trọng đầu tiên của triều đình họ Nguyễn trong việc xác lập chủ quyền của mình trên vùng đất Thủy Chân Lạp trong những thập kỷ đầu thế kỷ XVII.

Ngoài những nhóm lưu dân người Việt đến khai thác đất đai, làm ăn sinh sống ở Gia Định (dưới hình thức tự phát cũng như dưới quyền bảo trợ của triều đình họ Nguyễn), vào thời điểm nửa sau thế kỷ XVII, còn có thêm hai luồng cư dân nữa từ nước Minh (Trung Quốc) đến đây lập nghiệp đã góp phần đẩy mạnh thêm vào công cuộc khai thác đất đai ở đồng bằng Nam Bộ.

Đó là sự kiện vào năm Kỷ Mùi (1679)² diễn ra một cuộc di dân lớn của quan quân nhà Minh ở Trung Quốc chạy sang tìm chốn

1. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 4, tập I, Sđd, tr. 72; Sách *Gia Định thành thông chí* (tr. 75) ghi là 2.000 quân và vua Nặc Ông Chân bị bắt đưa về Quảng Bình (nơi chúa Nguyễn đang đóng quân đánh nhau với quân của chúa Trịnh từ năm 1657).

2. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 5, tập I, Sđd, tr. 91.

nương thân nơi các chúa Nguyễn, gồm hơn 3.000 người đi trên 50 chiếc thuyền chiến, sang lánh nạn. Đoàn quân này đều là những người của nước Minh đã trải qua một cuộc chiến với triều đình phong kiến ngoại tộc nhà Thanh bị thất bại. Không chịu thần phục nhà Thanh, họ đã trốn vào Đàng Trong của nước Đại Việt. Dẫn đầu là Tổng binh thành Long Môn (Quảng Đông) Dương Ngạn Địch và Phó tướng Hoàng Tiến cùng với tổng binh các châu Cao, Lô, Liêm Trần Thượng Xuyên và Phó tướng Trần An Bình vượt biển đến các cửa biển Tư Dung, Đà Nẵng (tức cửa Hàn Hải thuộc dinh Quảng Nam), kéo cờ trắng xin làm tôi chúa Nguyễn. Lúc bấy giờ có một cuộc bàn bạc rằng: "Phong tục tiếng nói của họ đều khác, khó bề sai dụng, nhưng họ bị thế cùng bức bách đến đây thì không nỡ cự tuyệt. Nhưng đất Đông Phố (tên cổ của đất Gia Định) nước Chân Lạp đồng ruộng phì nhiêu nghìn dặm, triều đình chưa rồi mà kinh lý, chi bằng nhân lấy sức của họ cho đến khai khẩn để ở, làm một việc mà lợi ba điều"¹. Chúa Nguyễn thấy hợp lý bèn sử dụng luôn lực lượng người Hoa này vào việc khai thác đất đai ở đây. Chúa Nguyễn còn "đặt yển úy lạo khen thưởng, trao quan chức"² cho những người dẫn đầu đoàn quân tiến vào đất Đông Phố và yêu cầu vua nước Chân Lạp cho phép đội quân này đến khai khẩn lập nghiệp với lời cáo dụ rằng: "Như thế là có ý không để nước Chân Lạp ra ngoài"³. Đội quân của Dương Ngạn Địch tiến vào cửa bể *Xoài Rạp* (gọi là *Soi Rạp*) và *Cửa Đại*, *Cửa Tiểu* (đều thuộc trấn Định Tường), đóng ở xứ *Mỹ Tho* (thuộc lý sở trấn Định Tường). Đội quân của Trần Thượng Xuyên tiến đến cửa biển *Cần Giôr*, đóng ở địa phương *Bàn Lân* xứ *Đồng Nai* (thuộc lý sở trấn Biên Hòa). Tại những nơi này, hai đoàn di dân đã tiến hành "khai vỡ đất hoang, dựng làm phố chợ, buôn bán giao thông với người Trung Quốc, Tây Dương, Nhật Bản"⁴ rất tấp nập, "khiến cho

1, 2. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 5, tập I, Sđd, tr. 91.

3. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 5, tập I, Sđd, tr. 91.

4. Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí*, quyển 3, Sđd, tr. 76.

phong hóa Trung Hoa đã dần dần thâm thía xanh tốt khắp đất Đông Phố"¹.

Cũng trong thời điểm này, ở phía Tây của Thủy Chân Lạp, vùng *Sài Mạt* có thêm một người Minh ở Trung Quốc nữa là *Mạc Cửu* do không chịu khuất phục nhà Thanh đã chạy sang cư trú và *khai phá đất đai mở mang xóm làng ở đây*. Vào năm 1680² (sau hai đoàn di dân của Dương Ngạn Địch và Trần Thượng Xuyên 1 năm), Mạc Cửu - một cựu thần của triều đình nhà Minh, quê ở Lô Châu, Quảng Đông cùng với những bà con thân thích và các bộ thuộc đã trốn sang đất Nam Vang³ của Chân Lạp. Tại đây, Mạc Cửu được cư trú, khai phá đất đai và còn được giữ một chức quan Ốc Nha của Chân Lạp. Khi đến, Mạc Cửu đã thấy có nhiều người buôn bán các nước (người Kinh, người Trung Quốc, người Cao Miên, người Chà Và)⁴ tụ họp, ông bèn mở sòng gá bạc để thu thuế gọi là hoa chi. Sau do đào được hổ bạc chôn, ông trở nên giàu có, rồi nhân đó ông đã *chiêu tập dân xiêu dạt* (dân lưu tán người Việt)⁵ đến khai khẩn đất đai ở Phú Quốc, Cần Bột (Kampot), Gia Khê (Rạch Giá), Luống Cày (Lũng Kỳ), Hương Úc (tức Vũng Thơm, Kompong Som) và Cà Mau, lập thành 7 xã thôn⁶. Tương truyền đất ấy thường có người Tiên hiện ra nên gọi là đất *Hà Tiên*⁷. Khai thác được vùng đất lớn như vậy, Mạc Cửu dần dần đã biến toàn bộ đất Hà Tiên

1. Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí*, quyển 3, Sđd, tr. 76.

2, 3. Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí*, quyển 3, Sđd, tr. 119.

4. Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí*, quyển 3, Sđd, tr. 120; *Đại Nam liệt truyện*, *Tiền biên*, quyển 6, tập I, Sđd, tr. 173.

5. Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí*, quyển 3, Sđd, tr. 120.

6. *Đại Nam thực lục*, *Tiền biên*, quyển 8, tập I, Sđd, tr. 122; *Đại Nam liệt truyện*, *Tiền biên*, quyển 6, tập I, Sđd, tr. 173; Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí*, quyển 3, Sđd, tr. 120.

7. Tên thường gọi là Mương Khâm, người Kinh gọi là Phương Thành, vì địa điểm đóng chính của Mạc Cửu là ở Phương Thành (Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí*, Sđd, tr. 119).

thành một khu vực riêng do dòng họ Mạc cai quản không còn phụ thuộc gì vào chính quyền Chân Lạp nữa.

Như vậy, cho đến cuối những năm 70 của thế kỷ XVII, trên đất Thủy Chân Lạp, ngoài người Việt còn có thêm hai nhóm lớn di dân người Hoa đến làm ăn cư trú. Những nhóm di dân này càng phát triển đến đâu thì ngày càng tăng cường ảnh hưởng của chính quyền chúa Nguyễn trên đất Thủy Chân Lạp đến đó.

Sau khi hai đoàn di dân người Hoa đến Thủy chân Lạp cùng góp công khai thác đất đai được một thời gian tương đối ổn định, chúa Nguyễn mới bắt đầu *chính thức hợp pháp hóa về mặt nhà nước đối với các hoạt động khai thác đất đai cũng như cuộc sống của người dân đến định cư ở nơi đây.*

Năm 1698, chúa Nguyễn Phúc Chu đã cử quan lại của triều đình vào *kinh lược* xứ *Đồng Nai*, nơi sẵn có nhiều cư dân người Việt làm ăn sinh sống từ những năm đầu của thế kỷ. Viên quan được lãnh trách nhiệm này là Nguyễn Hữu Kính (còn gọi là Nguyễn Hữu Cảnh; 1650-1700) - vốn làm Chưởng cơ, trấn thủ dinh Bình Khang¹. Được chúa Nguyễn giao cho làm Thống suất, Nguyễn Hữu Kính đã tiến hành: "Chia đất Đồng Phố, xứ Đồng Nai lập làm huyện Phúc Long, dựng dinh Trấn Biên (tức Biên Hòa), lấy xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình, dựng dinh Phiên Trấn (tức Gia Định)"². Tại mỗi dinh, đều được thiết lập bộ máy quan chức giống ở các nơi khác như chức "lưu thủ, cai bạ, ký lục, các cơ đội thuyền thủy bộ binh và thuộc binh"³. Đến đây, chính quyền họ Nguyễn đã "mở rộng đất đai được nghìn dặm" và tăng dân số được "hơn bốn vạn hộ"⁴. Sau khi ổn định về mặt tổ chức hành chính "những dân xiêu dạt từ Bỏ Chính trở về Nam"⁵ được mộ đến ở và canh tác cho đông đúc. Rồi tiếp tục "thiết lập xã thôn, phường ấp, chia cắt giới phận, khai khẩn ruộng nương, định lệnh thuế tô dung, làm sổ đinh điền. Lại lấy người Thanh (Trung Quốc) buôn bán ở Trấn Biên lập

1. *Đại Nam liệt truyện, Tiền biên*, quyển 3, tập I, Sđd, tr. 109.

2, 3, 4, 5. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 7, tập I, Sđd, tr. 111.

làm xã Thanh Hà, ở Phiên Trấn lập làm xã Minh Hương. Từ đó người Thanh ở đây buôn bán đều trở thành dân hộ [của ta]" (tức thuộc chính quyền các chúa Nguyễn)¹.

Với việc kiện toàn nhiều mặt như trên, vùng đất Gia Định cho đến thời điểm cuối cùng của thế kỷ XVII thực sự đã trở thành một đơn vị hành chính quan trọng của chính quyền các chúa Nguyễn, đồng thời nó cũng trở thành một trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế và văn hóa quan trọng của cả vùng đất Nam Bộ.

Trên cơ sở hợp thức hóa về đất đai, chúa Nguyễn bắt đầu thực thi chủ quyền của mình trên vùng đất đó như tăng cường quản lý, lập hộ khẩu hộ tịch, trưng thu các nguồn lợi (thu thuế) và tiếp tục thi hành những chính sách khuyến khích hữu hiệu đối với người khai khẩn đất hoang. Lực lượng lao động chủ yếu lúc này vẫn là những người nông dân Việt có mặt trên vùng đất Trấn Biên và Phiên Trấn từ cuối thế kỷ XVII. Thêm vào đó là một bộ phận lính đồn trú cùng một ít cư dân gốc Chăm-pa, Chân Lạp cùng những người dân tộc thiểu số khác sống ở đây và những di dân người Hoa tự nguyện tìm đến. Chúa Nguyễn đã có chính sách khuyến khích đặc biệt là, ai bỏ công sức "khai khẩn rừng hoang mà cày thành ruộng thì cho trưng thành ruộng tư [bán bức tư điền] cho cày mãi mà nộp thuế riêng"². Chính sách này đã khuyến khích nhiều địa chủ giàu có ở Đàng Trong chiêu mộ dân đến khai phá biến thành ruộng tư. Nhờ thế, ruộng đất được khai khẩn ngày càng nhiều, đời sống lao động sản xuất của cư dân nơi đây trở nên rất nhộn nhịp. Lê Quý Đôn, một viên quan của triều đình Lê - Trịnh vào trấn nhậm vùng đất Đàng Trong năm 1776 đã ghi lại những hoạt động đó trong *Phủ biên tạp lục* là: "Phủ Gia định, đất Đồng Nai, từ các cửa biển Cần Giuộc, Soài Lạp, Cửa Đại, Cửa Tiểu, toàn là rừng rậm hàng mấy nghìn dặm. Họ Nguyễn chiêu mộ những dân có vật lực ở xứ Quảng Nam, các phủ Điện Bàn, Quảng Ngãi, Quy Nhơn cho dời tới nơi

1. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 7, tập I, Sdd, tr. 111.

2. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 5, tập I, Sdd, tr. 82.

đây, phát chặt mở mang hết thảy bằng phẳng, đất nước màu mỡ, cho dân tự chiếm trồng cau và làm nhà cửa. Lại thu nhận con trai, con gái người Mọi ở các đầu nguồn đem bán làm nô tỳ, cho tự lấy nhau sinh đẻ nuôi nấng thành người, cày ruộng làm nghề nghiệp, do đó mà thóc rất nhiều... Hằng năm đến tháng Một, tháng Chạp thường giã thành gạo, bán lấy tiền để ăn tết Chạp. Từ tháng Giêng trở đi là không làm việc xay giã. Bình thời chỉ bán ra Phú Xuân để đổi lấy hàng Bắc, lụa lĩnh, trừu đoạn, áo quần tốt đẹp, ít có vải bô. Đất ấy nhiều ngòi lạch, đường nước như mắc cửi, không tiện đi bộ. Người buôn có chớ thuyền lớn thì tắt đèn theo xuồng nhỏ để thông đi các kênh. Từ cửa biển đến đầu nguồn đi 6, 7 ngày, hết thảy là đồng ruộng bằng phẳng, bát ngát, rất thích hợp trồng các loại lúa nếp, lúa tẻ, gạo đều trắng dẻo"¹.

Trong quá trình khai thác đất đai từ cuối thế kỷ XVII sang đầu thế kỷ XVIII, trên vùng đất Gia Định đã xuất hiện sự tích tụ ruộng đất hình thành nên một tầng lớp địa chủ giàu có sở hữu ruộng đất với quy mô khá lớn mà sách *Phủ biên tạp lục* còn ghi lại rằng: "Người giàu có ở địa phương hoặc 40, 50 nhà, hoặc 20, 30 nhà, mỗi nhà điền nô hoặc đến 50, 60 người, trâu bò hoặc đến 300, 400 con, cày bừa cấy gặt, rộn ràng không lúc nào rỗi"².

Như vậy, từ khi đất Gia Định được đặt dưới quyền cai quản và tổ chức khai thác của chính quyền chúa Nguyễn, nó đã thực sự trở thành vùng đất hữu ích mà cách đó không lâu vẫn còn là "nơi rừng sâu hiểm trở, nơi sinh tụ của các đàn sơn thú, hổ báo" mà nhà nước Chân Lạp dù có ở vào thời kỳ cực thịnh cũng chưa thể nắm lấy được.

Trước tình hình ngày càng mở mang và phát triển mạnh của vùng đất phía Đông Nam thì ở phía Tây của Thủy Chân Lạp, Mạc Cửu đang cai quản vùng đất Sài Mạt do ông tiến hành khai phá từ năm 1698, cũng thấy rằng không nên tồn tại biệt lập và muốn tìm cách dựa vào thế lực của chính quyền chúa Nguyễn để phát triển.

1, 2. *Phủ biên tạp lục*, quyển 6, Sđd, tr. 345.

Cộng thêm với tình hình Chân Lạp đang không ổn định do quân Xiêm hay vào đánh phá, Mạc Cửu đã nghe theo lời bàn của một mưu sĩ là Tô Quân rằng: "Người Chân Lạp tính giảo quyệt gian trá, Nam triều (chúa Nguyễn - tác giả) có tiếng nhân nghĩa, uy đức, vốn đủ tin, chỉ bằng đến gõ cửa xưng thần để gây thế bám rễ vững chắc. Muốn có một biến cố gì thì nhờ giúp đỡ"¹. Vào mùa thu năm Mậu Tý (1708), Mạc Cửu² đã "cùng thuộc hạ là Trương Cầu và Lý Xá mang ngọc lụa đến cửa khuyết dâng biểu xưng thần, xin làm Hà Tiên trưởng"³. Chúa bèn "ban sắc cho làm thuộc quốc, đặt tên trấn ấy là trấn Hà Tiên, trao cho Cửu làm chức Tổng binh quan"⁴ (tức Tổng binh trấn Hà Tiên - tác giả). Chúa Nguyễn còn cho Mạc Cửu cả ấn và thao, cùng tước *Cửu Ngọc hầu*. Được giữ chức Tổng binh làm "thuộc quốc" của chính quyền chúa Nguyễn, Mạc Cửu đã cho "xây dựng thành quách, lập kho ngũ, đặt liêu tá, làm nhiều nhà khách để đón tiếp hiền tài. Dân đến ở ngày càng đông. Hà Tiên trở thành một nơi đô hội"⁵.

Như vậy, đến đầu thế kỷ XVIII, vùng đất Hà Tiên rộng lớn của Chân Lạp nghiêm nhiên đã thuộc về chính quyền Đàng Trong và Mạc Cửu (Tổng binh) giữ đất ấy đã trở thành một viên quan của họ Nguyễn. Qua sự kiện này, chứng tỏ quyền bính của vương quốc Chân Lạp ngày càng bị thu hẹp và vị trí của chúa Nguyễn ngày càng được khẳng định trên vùng đất Nam Bộ và cũng chính từ sau sự kiện này đã mở ra một bước quan trọng mới trong quá trình hợp pháp hóa về mặt nhà nước của chính quyền chúa Nguyễn trên vùng đất mà quyền kiểm soát đã trải rộng cho đến tận Hà Tiên.

Đất Hà Tiên đặt dưới quyền kiểm soát của chính quyền chúa Nguyễn được 23 năm thì Mạc Cửu - người có công lớn gây dựng và cai quản qua đời (tháng 5 năm 1735). Đến tháng 2 năm 1736,

1. *Đại Nam liệt truyện, Tiền biên*, quyển 6, tập I, Sđd, tr. 174.

2. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 8 và *Gia Định thành thông chí* chỉ ghi có hai thuộc hạ là Trương Cầu và Lý Xá đem biểu dâng chúa Nguyễn, Mạc Cửu không cùng đi.

3, 4, 5. *Đại Nam liệt truyện, Tiền biên*, quyển 6, tập I, Sđd, tr. 174.

chúa Nguyễn lại tiếp tục giao cho con trai Mạc Cửu là Mạc Thiên Tứ (hay Mạc Tung) làm Đô đốc coi giữ vùng đất này¹. Chúa Nguyễn thăng Mạc Tung làm "Khâm sai đô đốc Tung đức hầu, ban cho ba chiếc thuyền long bài, miễn cho lệ thuế thuyền buôn, hằng năm ra nước ngoài mua đồ vật quý đến kinh dâng tiến"... Chúa lại "Ban ơn cho mở một lò đúc tiền, rồi chia đặt nha thuộc văn võ, tuyển bổ quân binh, dựng công thự, đắp thành lũy, chia vạch phố chợ, thuyền buôn các nước đến rất nhiều"².

Nối tiếp sự nghiệp của cha làm bề tôi các chúa Nguyễn, Mạc Thiên Tứ đã ra công gìn giữ, xây dựng và mở rộng Hà Tiên thành một vùng đất văn tài, vật lực khá phồn thịnh ở góc trời Nam như là một trung tâm kinh tế, chính trị và văn hóa quan trọng. Nhân những lúc thư rồi công việc chính trị, Mạc Thiên Tứ đã "Chiêu tập những người văn học bốn phương, mở Chiêu Anh các, ngày ngày cùng nhau bàn giảng sách, xướng họa thơ. Có 10 bài thơ vịnh cảnh Hà Tiên (Hà Tiên thập vịnh), phong lưu tài vận, được một phương quý trọng"³.

Nhưng Chân Lạp trong thời gian này lại đang rơi vào tình trạng mâu thuẫn nội bộ, lực lượng vốn đã nhỏ yếu lại bị chia thành những phe cánh đối địch nhau. Phe này thì chạy theo Xiêm, phe kia thì muốn dựa vào thế lực đang mạnh của chính quyền chúa Nguyễn để tìm cách thôn tính lẫn nhau khiến lực lượng non yếu còn lại của quốc vương Chân Lạp không còn đủ sức mà tồn tại riêng biệt. Tình hình này diễn ra liên tục suốt từ năm 1736, khi Mạc Thiên Tứ làm Đô đốc trấn Hà Tiên. Sách *Đại Nam thực lục, Tiền biên* ghi rằng: Năm 1736, "Nặc Yêm nước Chân Lạp chết. Nặc Tha thỉnh mệnh

1, 2. Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí*, quyển 3, Sđd, tr. 120; *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 9, tập I, Sđd, tr. 145-146; *Đại Nam liệt truyện, Tiền biên*, quyển 6, tập I, Sđd, tr. 175.

3. *Đại Nam liệt truyện, Tiền biên*, quyển 6, tập I, Sđd, tr. 175; *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 9, tập I, Sđd, tr. 146; Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí*, quyển 3, Sđd, tr. 120-121.

với triều đình. Phong cho Nặc Tha làm vua nước Chân Lạp"¹. Nhưng từ đây vương triều Chân Lạp lại nảy sinh những cuộc tranh giành mới. Quân Xiêm lợi dụng thời cơ đưa Nặc Thâm về nước đánh Nặc Tha. Nặc Tha chạy sang Gia Định. Nặc Thâm chiếm lấy đất, lên ngôi, lập ra triều đình mới, đóng ở Nam Vang (Phnom Penh). Năm 1747, Nặc Thâm chết, nội tình triều chính Chân Lạp lại xảy ra lục đục, việc chém giết tranh giành để vị lại diễn ra khiến nhân dân trong nước rất cực khổ. Sau khi Nặc Thâm chết, con là Đôn, Hiên, Yêm, ba người tranh nhau làm vua chém giết lẫn nhau². Nặc Tha sau khi chạy sang Gia Định cầu cứu chúa Nguyễn, được chúa Nguyễn cho người hộ tống về nước, đưa lên làm vua, thiết lập một triều đình lệ thuộc họ Nguyễn. Nhưng mới được vài tháng (đến tháng 6-1747), Nặc Nguyên (con thứ hai của Nặc Thâm) cùng Cao La Hâm và Ốc Đột Lục Mân cầu viện quân Xiêm đem quân về đánh Nặc Tha. Nặc Tha lại chạy sang Gia Định, rồi bị bệnh chết, Nặc Nguyên lên làm vua³, lập ra vương triều *Chey Chettha V*.

Nặc Nguyên lên làm vua nước Chân Lạp vào lúc thế lực của chúa Nguyễn đang mạnh, những vùng đất thuộc quyền quản lý của chúa Nguyễn cũng đang ở vào thời kỳ phát triển, trong đó có đất Hà Tiên do Mạc Thiên Tứ cai quản, khiến nhiều thế lực đang suy yếu của Chân Lạp phải chọn tìm làm nơi nương tựa khi hữu sự. Vào đầu năm 1755, trong lúc có chiến sự, Nặc Nguyên sợ phải "chạy về Hà Tiên, nương nhờ vào Đô đốc Mạc Thiên Tứ"⁴. Rồi năm sau (1756), Nặc Nguyên đã nói với Mạc Thiên Tứ "xin hiến đất hai phủ Tầm Bôn, Lôi Lạp và bù nộp lễ cống còn thiếu về 3 năm trước để chuộc tội"⁵. Thiên Tứ tâu trình lên chúa Nguyễn, sau

1. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 9, tập I, Sđd, tr. 146.

2, 3. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 10, tập I, Sđd, tr. 155.

4. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 10, tập I, Sđd, tr. 164; *Đại Nam liệt truyện, Tiền biên*, quyển 6, tập I, Sđd, tr. 177; Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí*, quyển 3, Sđd, tr. 121.

5. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 10, tập I, Sđd, tr. 165-166.

khi bàn bạc và theo lời đề nghị của viên Ký lục Nguyễn Cư Trinh, chúa Nguyễn đã đồng ý “lấy đất hai phủ ấy, cho thần xem xét hình thế, đặt lũy đóng quân, chia cấp ruộng đất cho quân dân, vạch rõ địa giới, cho lệ vào châu Định Viễn, để thu lấy toàn khu”¹.

Sau khi dâng đất hai phủ *Tầm Bôn* và *Lôi Lạp* cho chúa Nguyễn được một năm thì Nặc Nguyên chết (1757)². Người chú họ Nặc Nguyên là *Nặc Nhuận* tạm coi việc nước. Nhưng rồi nội tình Chân Lạp lại xảy ra lục đục tranh ngôi đoạt quyền, chém giết lẫn nhau khiến tình hình càng thêm bất ổn. Người con rể Nặc Nhuận là Nặc Hình giết Nặc Nhuận để cướp ngôi. *Nặc Hình* bị Thống suất Trương Phúc Du tiến đánh, chạy đến Tầm Phong Xuy, bị quan phiên ớc Nha Ông giết chết. Con của Nặc Nhuận là *Nặc Tôn* sợ phải chạy sang Hà Tiên, nương nhờ Mạc Thiên Tứ và xin làm con nuôi Mạc Thiên Tứ³. Mạc Thiên Tứ đã tâu việc này lên chúa Nguyễn, chúa Nguyễn “bèn sắc phong cho Nặc Tôn làm vua nước Chân Lạp” rồi “sai Thiên Tứ cùng với tướng sĩ năm dinh hộ tống về nước”. “Nặc Tôn bèn dâng đất Tầm Phong Long” và sau đó “Nặc Tôn lại cắt năm phủ Hương Úc, Cần Vọt, Chân Sum, Sài Mạt, Linh Quỳnh để tạ ơn Mạc Thiên Tứ (nuôi nấng gây dựng - *Gia Định thành thông chí*). Thiên Tứ hiến cho triều đình. Chúa cho lệ năm phủ ấy vào quản hạt Hà Tiên”⁴. Sau Thiên Tứ còn xin đặt *Giá Khê* (Rạch Giá) thành đạo *Kiên Giang* và *Cà Mau* thành đạo *Long Xuyên* - vùng đất mà cha ông là Mạc Cửu đã có công mở mang từ trước⁵. Tại đây, Thiên Tứ đã cho đặt quan lại, chiêu tập dân cư, lập thôn ấp, làm cho địa giới Hà Tiên ngày càng thêm rộng⁶.

1. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 10, tập I, Sđd, tr. 165-166.

2. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 10, tập I, Sđd, tr. 166.

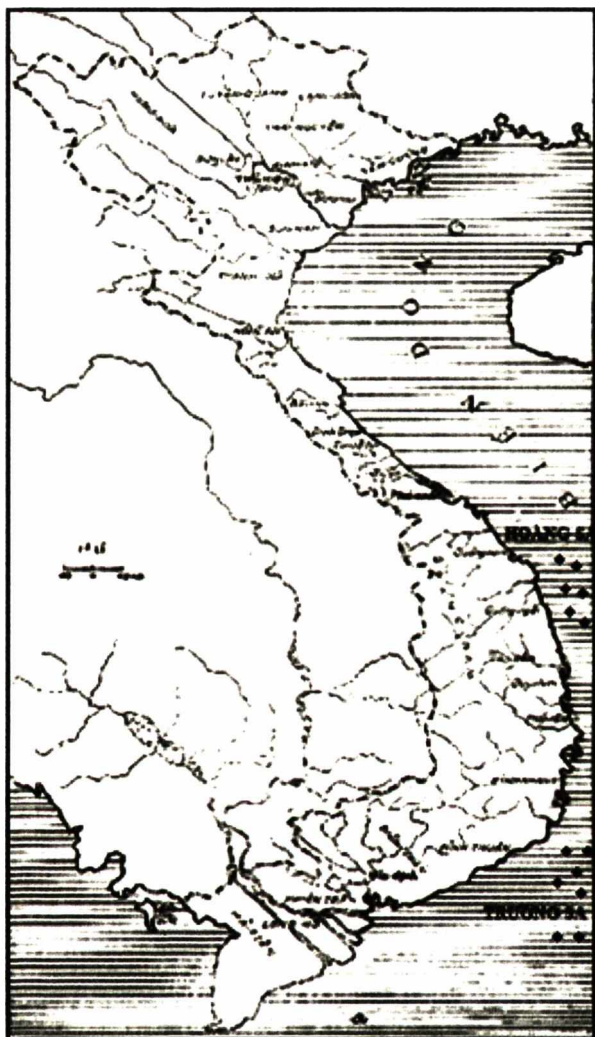
3. Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí*, quyển 3, Sđd, tr. 121.

4. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 10, tập I, Sđd, tr. 166-167.

5, 6. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 10, tập I, Sđd, tr. 177.

Như vậy đến giữa thế kỷ XVIII (1757), sau khi chúa Nguyễn được vua Nặc Tôn của Chân Lạp dâng nốt phần đất còn lại ở phía Tây Thủy Chân Lạp thì toàn bộ vùng đất Thủy Chân Lạp, *tương đương với ranh giới của vùng đất Nam Bộ ngày nay, trên thực tế đã hoàn toàn thuộc quyền cai quản của chính quyền chúa Nguyễn, tức hoàn toàn thuộc về chủ quyền của nước Đại Việt lúc ấy.*

Từ đây, trên vùng đất thuộc chủ quyền của chúa Nguyễn suốt từ Nam dải Hoành Sơn đến Mũi Cà Mau được các chúa Nguyễn sắp đặt những đơn vị hành chính, cất đặt quan chức, kê khai hộ khẩu hộ tịch, định thuế lệ... dần dần ổn định thành vùng đất phong phú, nhiều nhân tài, vật lực đầy tiềm năng của đất nước. Toàn bộ vùng đất Đàng Trong này được chia ra làm 12 dinh và 1 trấn nằm trong hệ thống chính quyền Đàng Trong thời các chúa Nguyễn (xem chương II, mục 3.1. *Chính quyền họ Nguyễn*).



Việt Nam thế kỷ XVIII

Nguồn: Theo *Lịch sử Việt Nam*, tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971.

Trên vùng đất này, từ đó cho tới nay từng có bao lớp cư dân sinh sống, đóng góp mồ hôi công sức khai khẩn làm giàu thêm cho cuộc sống, bao gồm cả người Việt, người Khmer, người Chăm cùng nhiều dân tộc thiểu số khác. Từ đời này qua đời khác, họ đã gắn bó keo sơn với nhau như anh em một nhà, cùng xây dựng cuộc sống, cùng làm nên những truyền thống văn hóa chung của dân tộc. Đặc biệt là những dân tộc vốn sẵn có nền văn hóa phong phú nhiều mặt, như dân tộc Chăm ở dọc duyên hải Nam Trung Bộ và dân tộc Khmer ở các tỉnh Nam Bộ ngày nay.

3. XÁC LẬP CHỦ QUYỀN TRÊN CÁC VÙNG QUẦN ĐẢO Ở BIỂN ĐÔNG

Trong quá trình tiến về phương Nam, khẳng định chủ quyền về lãnh thổ, các chúa Nguyễn sớm có ý thức khẳng định chủ quyền của mình đối với các đảo và quần đảo ở mặt Đông, trong đó có hai quần đảo lớn là Hoàng Sa và Trường Sa. Trước thế kỷ XVII, hai quần đảo này nằm trong vùng biển của vương quốc Chăm-pa. Khi vào trấn thủ Thuận Hóa, các chúa Nguyễn đã chú ý tới việc khai thác các nguồn lợi và thiết lập quyền kiểm soát trên hai quần đảo này. Các chúa Nguyễn thường cho thuyền đến đảo để lấy vàng bạc và những hải vật quý. Có một nguồn tư liệu xưa nhất (*Thiên Nam Tứ chí Lộ Đồ thư* hay còn gọi là *Toàn tập An Nam Lộ* của Đỗ Bá Công Đạo, người huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An, soạn vào năm 1686) chưa ở phần chú thích của bản đồ rằng: *Giữa biển có một dải cát dài, gọi là bãi cát vàng (nguyên văn: "Hải trung hữu nhất Trường Sa, danh viết bãi cát vàng"... tức Hoàng Sa), dài hơn 400 dặm, rộng 20 dặm, đứng dựng giữa biển Đại Chiêm đến cửa biển Sa Vinh... Họ Nguyễn mỗi năm vào cuối mùa đông đưa 18 chiếc thuyền đến lấy hàng hóa, được phần nhiều là vàng bạc, tiền tệ, súng đạn*¹. Đến năm 1776, khi Lê Quý Đôn được chính quyền

1. Đỗ Bá Công Đạo, *Toàn tập Thiên Nam Tứ chí Lộ Đồ Thư*, dẫn theo Nguyễn Nhã, *Quá trình xác lập chủ quyền của Việt Nam tại quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa*, Luận án Tiến sĩ Lịch sử, Thành phố Hồ Chí Minh, 2002.

Lê - Trịnh cử giữ chức Hiệp trấn quản lãnh hai xứ Thuận Hóa và Quảng Nam vừa chiếm được của chúa Nguyễn, ông đã viết trong *Phủ biên tạp lục* rằng: *Phủ Quảng Ngãi ở ngoài biển An Vĩnh, huyện Bình Sơn có núi gọi là Cù Lao Ré, rộng hơn 30 dặm..., phía ngoài nữa lại có đảo Đại Trường Sa, trước kia có nhiều hải vật và hóa vật của tàu, họ Nguyễn đã cho lập ra đội Hoàng Sa để đi lấy...*¹. Đội Hoàng Sa này gồm 70 người, lấy người An Vĩnh sung vào, cắt phiên mỗi năm cứ tháng Hai nhận giấy sai đi, mang lương thực đủ ăn 6 tháng, đi bằng 5 chiếc thuyền câu nhỏ, ra biển 3 ngày 3 đêm thì đến đảo ấy. Ở đấy tha hồ bắt chim bắt cá mà ăn. Lấy được hóa vật của tàu, như là gương, ngựa, hoa bạc, tiền bạc, hòn bạc, đồ dùng khối thiếc, khối chì, súng, ngà voi, sáp ong, đồ sứ, đồ chiên, đồi mồi, ba ba, hải sâm... rất nhiều. Đến tháng Tám thì về đến Cửa Eo, đến kinh thành Phú Xuân để nộp². Sách *Đại Nam thực lục tiền biên* của Quốc sử quán triều Nguyễn cũng ghi những sự kiện về hoạt động của đội Hoàng Sa của các chúa Nguyễn tại quần đảo Hoàng Sa như: "Ở ngoài biển về xã An Vĩnh, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, có hơn 130 bãi cát cách nhau đi một ngày hoặc vài trống canh kéo dài không biết mấy nghìn dặm, tục gọi là "Vạn lý Trường Sa". Trên bãi cát có giếng nước ngọt, sản vật có hải sâm, đồi mồi, ốc hoa, ếch, ba ba... Buổi quốc sơ đặt đội Hoàng Sa 70 người, lấy dân xã An Vĩnh sung vào, hàng năm đến tháng 3 thì thuyền ra độ 3 đêm ngày thì đến bãi, tìm hóa vật, đến tháng 8 thì về nộp"³.

Ngoài đội Hoàng Sa, còn có đội Bắc Hải, đội này cũng do đội Hoàng Sa kiêm quản. Đội Bắc Hải chịu trách nhiệm chủ yếu ở khu vực vùng biển phía Nam Hoàng Sa tức là Trường Sa, Côn Đảo và

- Xem: Văn Trọng, *Hoàng Sa quần đảo Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1979, tr. 29.

1. *Phủ biên tạp lục*, quyển 2, Sđd, tr. 116.

2. *Phủ biên tạp lục*, quyển 2, Sđd, tr. 119-120.

3. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 10, tập I, Sđd, tr. 164.

các đảo thuộc khu vực Hà Tiên (vịnh Thái Lan ngày nay). Cùng với việc thực thi chủ quyền ở Hoàng Sa và Trường Sa, các chúa Nguyễn cũng chính là những người đầu tiên khẳng định và triển khai hàng loạt các hoạt động chủ quyền ở các đảo Phú Quốc, Thổ Chu, cùng các đảo chính trên vịnh Thái Lan. Sách *Phủ biên tạp lục* ghi: "Họ Nguyễn lại đặt đội Bắc Hải, không định bao nhiêu suất, hoặc người thôn Tứ Chính ở Bình Thuận, hoặc người xã Cảnh Dương, ai tình nguyện đi thì cấp giấy sai đi, miễn cho tiền sưu cùng các tiền tuần đồ, cho đi thuyền câu nhỏ ra các xứ Bắc Hải, cù lao Côn Lôn và các đảo ở Hà Tiên, tìm lượng vật của tàu và các thứ đồi mồi, hải ba, bào ngư, hải sâm, cũng sai Cai đội Hoàng Sa kiêm quản"¹.

Những tài liệu nước ngoài (của Trung Quốc và một số nước phương Tây) cũng nói nhiều về hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa, các đội Hoàng Sa và Bắc Hải.

Có một tài liệu nói trực tiếp về việc khai thác nguồn lợi từ đảo Hoàng Sa thời các chúa Nguyễn là *Hải Ngoại ký sự* của Hòa thượng Thạch Liêm Thích Đại Sán (người Chiết Giang, trụ trì ở chùa Trường Thọ, Quảng Đông, Trung Quốc) viết vào năm 1696, trong chuyến đi sang vùng Thuận Quảng của Đại Việt từ năm 1695-1697. Trong đó có đoạn nói rằng: "... Thời Quốc Vương trước, hằng năm sai thuyền đi đánh cá dọc bãi cát, lượm vàng bạc, khí cụ của các thuyền lui tấp vào. Mùa thu nước dâng cạn, chảy về hướng Đông bị một ngọn sóng đưa thuyền có thể trôi xa cả trăm dặm; sức gió chảy mạnh, sợ có hiểm họa Trường Sa"².

1. *Phủ biên tạp lục*, quyển 2. Sđd, tr. 120.

2. Thích Đại Sán, *Hải ngoại ký sự*, Bản dịch của Nguyễn Phương, Hải Kiên, Nguyễn Duy Bột, Ủy ban phiên dịch, sử liệu Việt Nam, Đại học Huế, 1963, tr. 125.

Tài liệu phương Tây ngay từ trước thế kỷ XVII có nhiều ghi chép và bản đồ của các nhà hàng hải gọi vùng các quần đảo ở Biển Đông là những bãi đá ngầm Chămpa hoặc đảo của Chămpa và đoạn bờ biển tương đương với khu vực tỉnh Quảng Ngãi được đánh dấu là *Costa de Paracel* (Bờ biển Hoàng Sa). Thế kỷ XVII-XVIII, số lượng tàu thuyền của người phương Tây qua vùng Biển Đông nhiều và thường xuyên hơn giúp họ nhận thức về các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa càng phong phú và chuẩn xác hơn. Năm 1701, các giáo sĩ người Pháp trên tàu *Amphitrite* đã viết những lời khẳng định rằng: "Paracel là một quần đảo thuộc về vương quốc An Nam". Pierre Poivre (1719-1786) - giáo sĩ kiêm thương gia Pháp nhân dịp qua địa phận Hoàng Sa có kể lại trong *Mô tả xứ Đàng Trong* (1749-1750) rằng: "Tôi nghe nói hằng năm vua (chúa Nguyễn) thường cho vài chiếc thuyền ra Hoàng Sa để tìm kiếm những báu vật tự nhiên cho bộ sưu tập của mình". Một Phó thủy sư Đô đốc của Pháp (Bá tước D'Estaing) sau khi thị sát vùng Biển Đông (1759) đã gửi bức tường trình về Pháp cho biết có tới 400 khẩu súng đại bác ở Phú Xuân mà phần lớn chúng được đưa về từ các vụ đắm tàu ở quần đảo Hoàng Sa. Hoặc ông John Barrow, phái viên của phái bộ Macartney trong hành trình từ Anh đến Trung Quốc có ghé qua vùng Quảng Nam (1793) đã ghi lại trong *Một chuyến du hành tới Đàng Trong* rằng: "Các thuyền xứ Đàng Trong dùng vào việc buôn bán ven biển, chài lưới, thu lượm hải sản và tổ yến trong những quần đảo gọi là Paracel (Hoàng Sa) thuộc nhiều kiểu khác nhau"¹.

Đội Hoàng Sa, đội Bắc Hải được thành lập vào đầu thời các chúa Nguyễn và tiếp tục hoạt động cho đến hết thời kỳ các chúa

1. Xem: Nguyễn Quang Ngọc, "Giá trị của các trang sử liệu viết về Hoàng Sa, Trường Sa trong sách Phủ biên tạp lục", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 5, 2001, tr. 25-26.

Nguyễn, gần một thế kỷ rưỡi¹. Đội Hoàng Sa này còn được duy trì ở các thời kỳ sau như Tây Sơn và đặc biệt ở thời Nguyễn. Từ đời Gia Long năm thứ 2 (1803), vua Gia Long đã cho chấn chỉnh lại đội Hoàng Sa và cử "Cai cơ Võ Văn Phú làm Thủ ngự ở biển Sa Kỳ, sai mộ dân ngoại tịch lập làm đội Hoàng Sa"². Đến năm Gia Long thứ 15 (1816), vua Gia Long còn sai "đội Hoàng Sa đi thuyền ra Hoàng Sa để thăm dò đường thủy"³.

Như vậy, trong suốt 3 thế kỷ (XVII-XIX), đội Hoàng Sa, đội Bắc Hải đã hoạt động tại Hoàng Sa và Trường Sa, vừa có nhiệm vụ kiểm soát vừa khai thác tài nguyên ở các đảo thuộc Hoàng Sa, Trường Sa. Việc hoạt động của đội Hoàng Sa, đội Bắc Hải do các chúa Nguyễn thành lập khẳng định ngay từ *thời các chúa Nguyễn, hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa đã nằm trong địa vực thuộc chủ quyền kiểm soát của các chúa Nguyễn*. Về sau dưới triều Nguyễn, triều đình nhà Nguyễn còn ra nhiều quy định cụ thể hơn đối với các quần đảo này.

1. Nguyễn Nhã, *Quá trình xác lập chủ quyền của Việt Nam tại quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa*, Tài liệu đã dẫn, tr. 67.

2. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 22, tập I, Sđd, tr. 566.

3. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 42, tập I, Sđd, tr. 922.



Đại Nam nhất thống toàn đồ do Phan Huy Chú vẽ năm 1838
(trong đó chữ Hán có ghi quần đảo Hoàng Sa và vạn lý Trường Sa).

Nguồn: Trong Nam Bắc Hội Đồ, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Ký hiệu A.95.

Chương IV

TÌNH HÌNH KINH TẾ NÔNG NGHIỆP Ở ĐÀNG NGOÀI VÀ ĐÀNG TRONG

1. KINH TẾ NÔNG NGHIỆP VÀ ĐỜI SỐNG NHÂN DÂN ĐÀNG NGOÀI

1.1. Tình hình ruộng đất

Chế độ ban cấp lộc điền và chính sách quân điền triều Lê Thánh Tông về cơ bản đã bị phá sản từ đầu thế kỷ XVI. Khi triều Mạc lên nắm quyền ở Bắc Bộ, ruộng đất công làng xã chủ yếu được dùng để cấp cho quân sĩ. Số ruộng công còn lại “chia đều theo nhân số” cho dân đinh các làng xã theo phép quân điền không còn bao nhiêu.

Bước sang thế kỷ XVII, Nhà nước Lê - Trịnh vẫn phải duy trì chính sách ưu đãi đối với binh lính. Binh lính Thanh - Nghệ và tứ trấn được cấp ruộng khẩu phần. Theo Phan Huy Chú, nhất binh tứ trấn hạng cao nhất được cấp 10 mẫu một người. Binh lính Trường Yên được cấp 5 mẫu một người...¹. Số ruộng công dùng để cấp cho binh sĩ ngày một ít. Năm 1722, Nhà nước quy định: Binh tứ trấn, nơi nào có ruộng công thì phải sung đội ngũ, cấp cho ruộng công làm khẩu lương, nơi nào không có ruộng công thì tham trước ngạch cũ mà định quân số rồi cho về². Theo *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, năm 1722, chuẩn định cấp khẩu phần cho binh lính tứ trấn và phủ Trường Yên đất bãi và ruộng nhất đẳng mỗi người 5 mẫu, ruộng nhị đẳng mỗi người 6 mẫu, ruộng tam đẳng

1. *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập IV, Sdd, tr. 20-21.

2. *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập IV, Sdd, tr. 22.

mỗi người 7 mẫu, chưa thành điền thì không đem cấp. Lính sử dụng thuyền chiến ở cơ đội và các doanh được cấp ruộng 1 mùa (tam đẳng) mỗi người 6 mẫu, ruộng 2 mùa (nhị đẳng) và đất bãi mỗi người 5 mẫu. Lính theo hầu (tùy hậu binh) ở cơ đội và các doanh được cấp ruộng một mùa mỗi người 5 mẫu, ruộng 2 mùa và ruộng màu mỗi người 4 mẫu. Còn lại các ruộng khác đều phải nộp tô thuế theo ngạch bằng tiền hoặc bằng thóc¹. Chính sách cấp ruộng cho binh lính là sự ưu đãi của Nhà nước Lê - Trịnh trước yêu cầu tăng cường quân đội cho các cuộc chiến tranh với Đảng Trong và đánh dẹp các cuộc khởi nghĩa nông dân. Năm Bính Tuất (1766), sau khi đã cơ bản dẹp yên các cuộc khởi nghĩa nông dân ở Đảng Ngoài, Nhà nước Lê - Trịnh liền ra lệnh bãi bỏ việc cấp thêm ruộng khẩu phần cho lính tứ trấn².

Đối với các công thần trung hưng và những người có công lao đặc biệt, Nhà nước vẫn duy trì chế độ cấp lộc điền song quy mô nhỏ hơn. Theo nhận xét của Lê Quý Đôn: "Từ lúc trung hưng trở về sau, những ân lộc ban cho bằng tiền hoặc bằng thóc đều lĩnh ở kho công, ít khi cấp bằng ruộng công. Các công thần khai quốc và đời trung hưng nếu người nào trước kia đã cấp ruộng cũng có khi bàn định rút bớt đi"³. Rõ ràng so với thời Lê Thánh Tông, lộc điền cấp hàng nghìn mẫu thì ruộng lộc điền thời Lê - Trịnh ít hơn nhiều, thông thường mỗi lần chỉ cấp khoảng 50 mẫu. Ví dụ: Nguyễn Duy Thì (1571-1652) được cấp 3 lần, tổng cộng 195 mẫu⁴; Tạ Niên và Đinh Văn Tả được cấp mỗi người 300 mẫu tự điền...

Năm Bính Thân (1656), chúa Trịnh cho truy xét những người chết trận, cấp cho Tào quận công Doãn Năng, các ông Bùi Sĩ Lương, Thái Bá Đạo, Nguyễn Văn Tú ruộng tế và dân lộc để thờ. Do số ruộng công bị thu hẹp dần, năm Nhâm Tý (1672), Nhà nước

1. *Cương mục*, quyển 36, tập II, Sđd, tr. 437.

2. *Cương mục*, quyển 42, tập II, Sđd, tr. 662.

3. Lê Quý Đôn, *Kiến văn tiểu lục* trong *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập IV, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977 (từ đây trở đi ghi là *Kiến văn tiểu lục*), tr. 148-149.

4. *Gia phả và chúc thư Toàn quận công Nguyễn Duy Thì* ở Yên Lãng, Vĩnh Phúc.

Lê - Trịnh cho thu bớt ruộng tế của các khai quốc công thần, trừ Lê Lai¹. Do số ruộng công còn lại ít nên năm Canh Tuất (1670), Nhà nước quy định người được cấp ruộng công chỉ được trực tiếp cấy trồng 10 mẫu ruộng ở quê mình, còn lại thì chiếu thu tiền thuế (ruộng phong vẫn giao cho làng xã phân cho xã dân cày cấy), không được cày quá lạm².

Để đảm bảo thu nhập của Nhà nước và số dân đinh có nghĩa vụ với Nhà nước, trừ các loại ruộng công thần, ruộng sứ thần, ruộng binh lính, triều đình Lê - Trịnh tiến hành thu thuế đối với tất cả các loại ruộng khác như ruộng cấp tứ, ruộng thế nghiệp, ruộng công... Năm 1664, theo đề nghị của Phạm Công Trứ, Nhà nước Lê - Trịnh ban hành phép "binh lệ". Theo phép này, chỉ thống kê số đinh, số điền các xã rồi tính toán ấn định số tiền thuế phải nộp cho Nhà nước. Số liệu đó được tính toán và ấn định một lần, rồi hàng năm Nhà nước chỉ căn cứ vào đó mà thu thuế, không biết đến sự thay đổi về nhân đinh hay ruộng đất của từng xã. Cách thu thuế này đã dẫn đến tình trạng thao túng, gian lận ruộng đất và dân đinh của chức dịch ở làng xã, tệ nạn bắt công ngày càng trầm trọng, đời sống của dân nghèo càng khó khăn.

Năm 1694, phủ Chúa phải cho tiến hành đo đạc và xác định lại số ruộng đất, ghi rõ địa giới, núi sông, khe, cù, ruộng đất, chùa miếu, chợ, bến đò và đường sá, nhằm ngăn chặn tệ "chiếm công vi tư". Công việc này phải tiến hành trong nhiều năm, đến năm 1718 mới hoàn thành³.

Năm Tân Mão (1711), với sự tham vấn của Tham tụng Nguyễn Quý Đức, triều đình ban lệnh cấm các nhà quyền quý thế gia, các quan viên, các nha môn và những người hào phú không được nhân dịp những xã dân vì nghèo đói phải xiêu giạt mà mua rẻ ruộng đất của họ chiếm làm của riêng, tự tiện lập thành trang trại, rồi chứa

1. *Toàn thư*, quyển 19, tập IV, Sđd, tr. 324.

2. *Toàn thư*, quyển 19, tập IV, Sđd, tr. 319.

3. Ngô Cao Lãng, *Lịch triều tạp kỷ*, tập IV, Sđd, tr. 306.

chấp những người ở riêng để cày cấy cho mình (bà canh tư nhân). Nếu ai đó đã từng thiết lập trang trại ở một xứ nào rồi thì cho phép quan lại hay ty Thừa chính và Hiến sát đến nơi điều tra xem xét, xử lý...¹. Cũng trong năm này, theo đề xuất của Nguyễn Quý Đức, triều đình ban hành lại phép quân điền. Theo chính sách quân điền đời Vĩnh Thịnh (1705-1719), những người đã được cấp dân lộc hay ruộng lộc, những người có ruộng tư của mình và ruộng của vợ hoặc chồng đủ rồi thì thôi không được cấp nữa. Dân đinh từ 18 tuổi trở lên thì được chia ruộng khẩu phần, đến 60 tuổi thì phải trả lại ruộng cho làng xã. Khẩu phần và cách chia theo quy chế của Nhà nước 6 năm một lần. Theo Phan Huy Chú: "Lệ cấp ruộng ở đời Vĩnh Thịnh, đại khái tham dụng quy chế cũ của thời Lê sơ. Nhưng phép ấy cũng được biến thông, cho nên xã nào có công điền mà không có lệ cấp thì vẫn cho được chia nhau theo tục lệ, chưa từng lấy phép công mà bắt buộc phải san đều"². Trong tình hình ruộng đất bị tư hữu hóa mạnh ở cuối thế kỷ XVII đầu thế kỷ XVIII, chính sách quân điền được ban hành nhằm khắc phục, ngăn chặn tình trạng tập trung ruộng đất vào tay địa chủ quan lại, đảm bảo cho người nông dân nghèo có được phần ruộng đất tối thiểu tùy theo điều kiện của từng làng xã. Nhưng phép quân điền thời kỳ này đã không thể thực hiện được mục đích của Nhà nước. Nạn kiêm tính ruộng đất và tư hữu hóa vẫn diễn ra mạnh mẽ như một tất yếu khách quan. Theo nhận xét của Bùi Sĩ Tiêm: "Công điền đã cấp cho lính làm lương ăn áo mặc thì số ruộng thừa ra không có bao nhiêu"³. Trước tình hình đó, năm Giáp Thìn (1724), Phủ liêu lại ra lệnh cho quan và dân cả nước rằng: "Phàm các xã hễ ruộng công và đất bãi công đã đo đạc thực sự rồi, các ruộng khẩu phần của công thần, sứ thần, ngụ lộc và ruộng khẩu phần của nhất binh (lính tứ trấn) đã được cấp theo thể

1. *Lịch triều tạp ký*, tập IV, Sdd, tr. 186-187.

2. *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, Sdd, tr. 70-71.

3. *Toàn thư*, *Bản kỷ tục biên*, Bản dịch, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1982, tập I, tr. 181.

lệ quy định rồi, nếu xã nào tình nguyện quân cấp thì cho phép chia làm 3 bậc mà cấp để tỏ ra quân bình"¹.

Như vậy là đến thế kỷ XVIII, ruộng đất công chỉ còn lại rất ít, không phải tất cả các xã đều còn ruộng công để quân cấp cho dân đinh theo phép quân điền. Nhà nước cũng không can thiệp đến việc chia ruộng ở làng xã như thời Lê sơ nữa. Thực trạng ruộng đất công bị thu hẹp hồi thế kỷ XVIII được Phan Huy Chú nhận xét: "Nước ta duy có trấn Sơn Nam Hạ là còn nhiều ruộng và đất bãi công... còn các xứ khác thì ruộng công không có mấy..."². Trước thực trạng đó, nhằm khôi phục lại chế độ ruộng đất công do Nhà nước quản lý, chúa Trịnh Doanh khi mới lên cầm quyền chính có ý muốn thi hành phép "tinh điền" để "san bằng giàu nghèo, cân bằng phú dịch", nhưng không thể thực hiện được.

Trong tình trạng chiến tranh liên miên và sự suy yếu của chính quyền trung ương tập quyền, ruộng đất tư đã có cơ hội phát triển mạnh ở thế kỷ XVII. Việc mua bán và chấp chiếm ruộng đất đã diễn ra phổ biến. Các quan lại đã dùng tiền và lợi dụng quyền hành mua ruộng đất trở thành những địa chủ lớn. Trường hợp điển hình được sử chép đến như Nguyễn Lại làm quan Lại bộ Tả thị lang chuyên ăn hối lộ, dùng tiền mua hết ruộng của dân địa phương ở quê. Bấy giờ (khoảng năm 1632) dân gian có câu hát: "Các chức bị viên, lưỡng Bột tận điền" (Các chức bỏ cho đủ người thì hai làng Bột Thượng và Bột Hạ - quê của Nguyễn Lại - hết ruộng)³. Nguồn tài liệu bi ký và gia phả có niên đại thế kỷ XVIII, cung cấp nhiều trường hợp mua bán ruộng đất từ 2-3 mẫu đến 40-50 mẫu.

Hiện tượng các quan lại, quý tộc được cấp ruộng, sau khi chết không trả lại cho Nhà nước trở nên phổ biến. Biểu thuế ruộng đất ban hành năm 1670 có quy định mức thuế cho loại ruộng "Miễn

1. *Lịch triều tạp kỷ*, Bản dịch, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1975, tập II, Sđd, tr. 76-77.

2. *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, Sđd, tr. 70.

3. *Toàn thư*, quyển 18, tập IV, Sđd, tr. 259.

hoàn" (Tha không phải trả lại cho Nhà nước sau khi người được cấp chết). Đó là sự thừa nhận quyền sở hữu lâu dài đối với loại ruộng đất phân cấp mà trên thực tế Nhà nước không thể thu hồi lại được. Tình trạng lũng đoạn, kiêm tính ruộng đất ở nông thôn thế kỷ XVIII được phản ánh trong lời khai của Bùi Sĩ Tiêm: "... Ruộng tư đã bị các nhà hào phú kiêm tính thì sự giàu nghèo đã cách biệt. Thế mà những người đồng ruộng liền khoảnh lại chỉ chịu phú dịch sơ sai, còn con nhà không tác đất cấy dùi thì lại phải chịu nhiều thứ trưng thu"¹.

Năm 1716, Nhà nước Lê - Trịnh bắt đầu quy định chia đều thuế khóa và phú dịch cho cả đình và điền cùng chịu².

Năm 1719, chúa Trịnh Cương cho đo đạc ruộng ở dân gian và năm 1721, thi hành đánh thuế ruộng tư: "Nay ruộng trong nước không kể ruộng công hay tư, đều thi hành việc khám xét đo đạc, rồi liệu lượng bỏ ngạch thuế, để cho giàu nghèo giúp đỡ lẫn nhau, nặng nhẹ gánh vác đều nhau, định làm phép thường mãi mãi". Trên tinh thần đó, biểu thuế ruộng mới khá chi tiết được ban hành năm 1723. Đối với các quan lại và tôn thất thì được miễn thuế ruộng tư với diện tích nhất định theo phẩm hàm. Theo sách *Cương mục*, nhất phẩm và nhị phẩm được miễn 25 mẫu, từ tam phẩm đến cửu phẩm thì số ruộng tư được miễn thuế cứ theo phẩm trật mà giảm dần mỗi trật 5 mẫu. Các quan hầu trong cung và phụ nữ trong họ tôn thất được chiếu theo thứ bậc phẩm trật cho được miễn thuế ruộng tư gấp đôi (cao nhất 50 mẫu). Nếu viên quan có nhiều ruộng tư quá hạn định [được miễn thuế] thì phải nộp thuế [số ruộng tư vượt mức ấy]. Nếu có ít ruộng tư hơn mức được miễn thuế thì được cho thêm tiền theo phẩm trật³. Riêng đối với vùng Thanh - Nghệ đến năm Canh Tý (1780) mới bắt đầu đánh thuế ruộng tư⁴. Việc đánh thuế ruộng

1. *Toàn thư, Bản kỷ tục biên*, Sđd, tập 1, tr. 181.

2. *Cương mục*, quyển 35, tập II, Sđd, tr. 409.

3. *Lịch triều tạp ký*, tập II, Sđd, tr. 46-47.

4. *Cương mục*, quyển 45, tập II, Sđd, tr. 750.

tư là một biện pháp để giải quyết sự bất công do hậu quả của chính sách miễn thuế ruộng đất tư ở thời Lê sơ gây ra. Đánh thuế ruộng đất tư để tăng nguồn tài chính cho Nhà nước đứng trước thực tế là ruộng đất tư ngày càng chiếm ưu thế. Việc miễn thuế ruộng đất tư trên những diện tích nhất định đối với các quan lại, tôn thất, cung nữ lại càng tạo điều kiện cho những đối tượng này trở thành địa chủ. Trong quá trình tư hữu hóa, hiện tượng tích tụ ruộng đất, của cải đã diễn ra. Vào cuối thế kỷ XVII đầu thế kỷ XVIII, trên đất Đàng Ngoài đã hình thành hàng loạt địa chủ có trên 100 mẫu ruộng, nhiều người có hàng nghìn mẫu ruộng tư. Trong sách *Kiến văn tiểu lục*, Lê Quý Đôn cho biết vào khoảng năm Chính Hòa thứ 20 (1699), ở vùng đồng bằng Bắc Bộ, có những người như Huyện Lân ở Thiên Bản (Vụ Bản, Nam Định), Cống Trung ở Thanh Quan (Đông Hưng, Thái Bình), bà Bồi ở Tứ Kỳ và Hường Trật ở Đường An (Hải Dương), người nào cũng khởi gia giàu dữ, vàng bạc tiền thóc kẻ có ức vạn, đất nhiều ruộng tốt khắp một địa phương¹. Số địa chủ phi quan lại cũng đã xuất hiện. Trường hợp bà Bồi là một điển hình. Theo tấm bia dựng năm 1720, bà Bồi có tới hơn 1.000 mẫu ruộng, hơn vạn quan tiền, thóc gạo và gia súc nhiều không kể xiết. Bà đã cúng cho triều đình 200 mẫu ruộng, chia cho 4 người con nuôi mỗi người 50 mẫu và biếu cho làng xã hàng trăm mẫu. Tài liệu bi ký đầu thế kỷ XVIII và gia phả cung cấp hàng trăm trường hợp mua bán ruộng đất từ 2-3 mẫu đến 40-50 mẫu. Chẳng hạn, năm Vĩnh Thịnh thứ 6 (1710), gia đình Ứng Quận công Đặng Đình Tường bỏ tiền mua một lúc 50 mẫu ruộng ở các xã trong huyện Phú Xuyên (nay thuộc Hà Nội). Năm 1730, nhà họ Phan mua một lúc 37 mẫu ruộng ở huyện Can Lộc (nay thuộc Hà Tĩnh). Tuy nhiên, số ruộng đất của địa chủ thường không tập trung ở một khu vực nhất định, mà rải ra ở nhiều cánh đồng thuộc các làng xã khác nhau. Vào đầu thế kỷ XVIII, khi mà Nhà nước Lê - Trịnh đã ổn định và cùng cố thì đồng thời cũng ban hành chính sách nhằm hạn chế sự phát triển sở hữu lớn của địa chủ và không để cho những chủ ruộng toàn

1. *Kiến văn tiểu lục*, Sđd, tr. 465-466.

quyền tổ chức kinh doanh theo lối riêng của mình. Sắc lệnh cấm những nhà quyền quý lập trang trại năm 1711 là một ví dụ.

Như vậy, cho đến đầu thế kỷ XVIII, nhìn đại thể ở địa bàn Đàng Ngoài, phân hóa ruộng đất ở nông thôn đã có bước phát triển đáng kể. Cùng với quá trình này, hệ quả tất yếu diễn ra là sự phân hóa giai cấp cũng được đẩy mạnh thêm một bước. Giai cấp địa chủ được tăng cường cả về thế lực kinh tế lẫn chính trị đồng thời với quá trình bản cùng hóa nông dân. Tuy nhiên, một thực tế ở Đàng Ngoài thế kỷ XVIII là sở hữu lớn của địa chủ khó có điều kiện tồn tại lâu dài. Điều này xuất phát từ chủ trương hạn chế, kiểm chế của Nhà nước, mặt khác là ảnh hưởng của những tập tục truyền thống (chia đều tài sản cho các con, tục hiến ruộng cho làng xã làm ruộng hậu thân, hậu phật...). Qua các bia hậu thân, hậu phật có niên đại đầu thế kỷ XVIII có thể thấy rất nhiều chủ ruộng đã hiến cho các đền, chùa từ 10 đến 30 mẫu ruộng. Thực tế trên dẫn đến kết quả là phân hóa tài sản, phân hóa xã hội và quan hệ giai cấp không phát triển tới mức triệt để. Một đại địa chủ có thể đến đời con cháu lại thành các tiểu địa chủ hay thậm chí chỉ còn là trung nông hoặc tiểu nông. Ruộng đất hậu thân, hậu phật vốn là sở hữu tư nhân của các chủ ruộng lại trở thành tài sản công cộng của làng xã. Ở thế kỷ XVII-XVIII, cùng với sự phục hưng của Phật giáo và tục thờ thành hoàng làng, số ruộng đất thuộc sở hữu làng xã tăng lên đáng kể. Hầu như làng xã nào cũng có ít nhiều ruộng "hậu thân", "hậu phật". Số làng sở hữu từ 30 đến 40 mẫu ruộng loại này khá nhiều. Làng xã thường dùng nó làm "ruộng thầy", "ruộng học", "ruộng thưởng" hoặc dùng vào việc chung của làng. Nhờ đó mà sinh hoạt và quan hệ làng xã vẫn được duy trì bền chặt.

1.2. Nông nghiệp và đời sống nhân dân

Sau khi đánh bại triều Mạc, đặc biệt là sau cuộc chiến tranh với chúa Nguyễn ở Đàng Trong tạm ngừng, lấy sông Gianh làm giới tuyến (năm 1672), triều đình Lê - Trịnh đã có nhiều cố gắng phục hồi sản xuất nông nghiệp bị tàn phá trong chiến tranh. Năm

Bính Thân (1596), vua Lê hạ chiếu tha lực dịch cho dân lưu tán trở về trong 3 năm¹. Năm 1707, Nhà nước định niên hạn ân thuế cho dân phiêu tán: tha phú thuế và dao dịch cho dân phiêu tán trong 3 năm; người trở về mà tình cảnh nghèo khổ được miễn thuế hộ trong 3 năm².

Năm 1730, chúa Trịnh sai quan đi chiêu tập dân lưu tán: làng nào dân lưu tán về đúng kỳ hạn, đông đủ sẽ được hậu thưởng, làng nào đã hết kỳ hạn mà dân lưu tán chưa trở về yên nghiệp làm ăn, sẽ bị phạt nặng³. Việc chiêu tập dân phiêu tán nhằm ổn định xã hội, đảm bảo nguồn thuế khóa và sưu dịch cho Nhà nước, đồng thời góp phần ổn định và phát triển sản xuất. Năm Giáp Thìn (1664), phủ Chúa Trịnh ra lệnh cho Thừa ty các xứ truyền đạt cho các huyện quan sở tại kỳ hạn đi khám đê điều: chỗ nào nên sửa đắp thì kê thực dâng lên. Công trình nhỏ thì chiếu cho các xã dân những nơi nước có thể chảy đến đắp riêng, cho huyện quan đến đôn đốc; công trình to thì đợi sai quan đôn đốc làm. Hằng năm việc đắp đê khởi công từ ngày 10 tháng Giêng đến trung tuần tháng Ba phải xong⁴.

Năm Đinh Mão (1687) trời hạn hán nặng, triều đình sai quan trong kinh đi đến các đạo xem xét tình hình đồng ruộng, sai làm xe tát nước (cọn nước) để chống hạn⁵. Năm 1713 trời mưa nhiều, nước sông dâng cao gây vỡ đê. Triều đình hạ lệnh cho các xã dân chiêu theo số mẫu ruộng và suất đinh trong hộ nộp tiền để thuê nhân công sửa đắp đê điều⁶. Năm Bính Thân (1716), phủ Chúa lại truyền lệnh cho các quan lưu thủ, trấn thủ về việc kiểm tra khám xét đê điều⁷. Ngoài các biện pháp: chiêu tập dân phiêu tán, xá thuế và một số

1. *Toàn thư*, quyển 17, tập IV, Sđd, tr. 212.

2. *Cương mục*, quyển 35, tập II, Sđd, tr. 394.

3. *Cương mục*, quyển 37, Sđd, tr. 477.

4. *Toàn thư*, quyển 19, tập IV, Sđd, tr. 304.

5. *Cương mục*, quyển 34, tập II, Sđd, tr. 357.

6. *Cương mục*, quyển 35, tập II, Sđd, tr. 403.

7. *Lịch triều tạp ký*, tập I, Sđd, tr. 226-227.

quy định về đề điều phòng lũ lụt và chống hạn, Nhà nước thời kỳ này không có biện pháp tích cực và hữu hiệu hơn để phát triển sản xuất nông nghiệp. Nếu như ở thời Trần và thời Lê sơ, Nhà nước cử quan lại chuyên trách về đề điều và nông nghiệp thì đến đây không thấy có các chức quan như vậy. Phải đến năm 1741, khi Trịnh Doanh lên ngôi chúa mới đặt chức nông quan ở tứ trấn và bàn việc làm đồn điền¹.

Để duy trì và bảo vệ cuộc sống của mình, người nông dân Đàng Ngoài đã cố gắng khai hoang phục hóa mở rộng diện tích canh tác nông nghiệp. Họ đã khai phá thêm các vùng bãi bồi ven sông, ven biển. Năm Ất Tỵ (1725), Nhà nước Lê - Trịnh đã quy định việc khám xét và chia cấp đất bãi ven sông cho dân và tiến hành thu thuế². Do tình trạng thiếu thốn diện tích trồng trọt làm cho mỗi người chỉ có được những mảnh ruộng nhỏ hẹp, những người nông dân ở vùng châu thổ sông Hồng đã phải xen canh tăng vụ, tận dụng đến mức tối đa mảnh đất của mình. Mỗi năm thường thu hoạch hai hay ba vụ. Các chức quan Hà đạo (quan coi về sông ngòi và đường thủy) cũng đã được đặt ra để xem xét bãi bồi ven sông, tình trạng bồi lở hàng năm để kịp thời điều chỉnh thuế khóa và khơi vét cho nước lưu thông³.

Nhờ những chính sách khuyến nông của Nhà nước Lê - Trịnh và sức lao động bền bỉ của người nông dân, những thập niên cuối thế kỷ XVII đầu thế kỷ XVIII, nông nghiệp ở Đàng Ngoài có những tiến bộ đáng kể và nhiều năm được mùa. Công cuộc khai hoang ở các vùng ven biển Sơn Nam, ở các vùng trung du và miền núi thuộc Cao Bằng, Thái Nguyên, Tuyên Quang... được tiến hành khẩn trương. Nhiều làng xã mới được thành lập, diện tích ruộng đất được mở rộng và ngày càng thu hút dân lưu tán trở về với đồng ruộng.

1. *Cương mục*, quyển 39, tập II, Sđd, tr. 550.

2. *Lịch triều tạp ký*, tập II, Sđd, tr. 104-105.

3. *Lịch triều tạp ký*, tập II, Sđd, tr. 151-152.

Kỹ thuật sản xuất nông nghiệp ở vùng đồng bằng Đàng Ngoài đã đạt đến trình độ khá cao. Phương pháp cày cấy chủ yếu dựa vào sức người. Những nông cụ vẫn hết sức đơn giản: cày, bừa, cuốc, liềm, hái. Mặc dù tình trạng nghèo nàn về các công cụ sản xuất nhưng người nông dân đã cải tạo được nhiều loại giống lúa phù hợp với từng loại đất và đồng ruộng. Lê Quý Đôn, nhà bác học ở thế kỷ XVIII đã cho biết: Ở Đàng Ngoài, người nông dân đã gieo trồng được 27 giống lúa mùa, 8 giống lúa chiêm, 29 giống lúa nếp. Trình độ thâm canh cao, có nhiều giống lúa ngắn ngày. Và: "Các phủ Tiên Hưng, Khoái Châu, Lý Nhân, Thiên Trường, Kiến Xương, Thái Bình, Nghĩa Hưng cấy lúa chiêm, ruộng đất màu mỡ nghìn dặm, đồng bằng muôn khoảnh, một năm cấy được hai mùa, mỗi năm sản xuất trị giá hơn 200 quan"¹. Ngay ở vùng đất cát Nghệ An, nông dân cũng có kỹ thuật gieo trồng phù hợp: "Đất 12 tổng huyện Đông Thành, trấn Nghệ An đều là đất cát. Dân huyện ấy, theo tục truyền, cứ đến tiết mang chùng (tua rua mọc) thì khởi công cày bừa, gieo thóc rất dày; ngay ngày gieo giống, lại bừa luôn lần nữa, thóc giống với cát lẫn lộn. Không bao lâu, thóc mọc mầm, mưa xuống thấm ướt, màu đất bồi bổ cho lúa, lúa mọc lên tốt như cỏ; lại bừa lần nữa, mặc dù là đã có lúa. Bừa thế đã không hại lúa, mà lại trừ được cỏ. Khi lúa chín, thu gặt rồi, gốc lúa còn lại không cắt, để cho nó thối đi thành phân, bón ruộng càng tốt. Cũng có khi bừa lại, hạt thóc rụng xuống, lúa lại mọc, không phải gieo cấy. Một nhà có một con trâu, cày được 10 mẫu ruộng, không tốn công"².

Ngoài cây lúa, các loại cây lương thực và cây ăn quả khác cũng được trồng phổ biến như: khoai lang, sắn, khoai môn, khoai sọ... Cũng theo Lê Quý Đôn, cây ngô cũng được nhập vào Việt Nam hồi thế kỷ XVIII. Ông viết: "Hồi đầu Khang Hy (1662-1723), Trần Thế Vinh người huyện Tiên Phong (trấn Sơn Tây) sang sứ nhà Thanh

1. Lê Quý Đôn, *Văn đài loại ngữ* trong *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập II, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1962 (từ sau sách chỉ ghi là *Văn đài loại ngữ*), tr. 181.

2. *Văn đài loại ngữ*, tập II, Sđd, tr. 181.

mới lấy được giống ngô đem về nước"¹. Suốt cả hạt Sơn Tây nhờ có ngô thay cho gạo... Ngô trồng ở Nghệ An phần nhiều là giống ngô trắng; ngô trồng ở Lạng Sơn có đủ 5 sắc, còn như giống thực thừ cao như cây lau, bông to như cái chổi, hạt to như hạt tiêu, có đủ các sắc: hồng, đen, vàng, đỏ còn gọi là cao lương. Giống ấy ở Sơn Tây (Trung Quốc) có nhiều, mà trấn Thái Nguyên, Lạng Sơn nước ta cũng gọi là thực trượng... Ở nước Nam ta có 3 giống lương (tiếng Việt gọi là kê). Kê được trồng vào tháng Hai, thu hoạch vào tháng Tư. Các loại rau quả cũng được trồng phổ biến... Cây rau muống (úng thái) được người nông dân thả trên các bè nổi trên mặt nước ao hồ. Cây cà ở đồng bằng Đà Nẵng được trồng rất phổ biến và năng suất cao. Cũng theo Lê Quý Đôn: "Tổng La Khê, huyện Từ Liêm tiếp giáp với xã Đa Sĩ, huyện Thanh Oai, có tục trồng cà, thường hái bán vào giữa tháng Hai đến giữa tháng Năm mới hết, một sào cà đến hơn 30 gánh quả, mỗi mẫu thu được 56 quan tiền. Sang tháng Sáu lại cấy lúa, thu hoạch số thóc cũng nhiều"². Các loại cây ăn quả khác cũng được trồng nhiều, đã hình thành những vùng trồng cây ăn quả nổi tiếng như: dưa hấu ở Cổ Lộng thành và ở La Khê; cà ở An Lãng (Láng) và Đại Lữ; khoai ở bến Đông Dư; củ mài ở làng Cổ Pháp; vài quả ở làng Yên Nhân và Đường Hào (Hưng Yên); bưởi ở xã Đông Lao; mít ở Gia Lâm, Đông Ngàn (Đông Anh, Hà Nội) và Cổ Loa; hồng ở vùng Sơn Tây và Kinh Bắc...³. Đã có 7 loại cam, 9 giống chuối. Giống đậu do người Hà Lan đưa vào, lúc đầu mới trồng thử ở vùng bãi sông Hải Dương, về sau nhanh chóng lan tràn ra khắp nơi. Các loại rau su hào, bắp cải cũng được du nhập vào, góp phần cung cấp những loại thực phẩm bổ sung cho ngũ cốc.

Ở vùng khí hậu nóng và ẩm, nên nghề trồng dâu và nuôi tằm khá phát triển. Một năm có thể nuôi 8 lứa tằm. Các phủ Tam Đái và

1. Cũng có thuyết nói cây ngô được Phùng Khắc Khoan đi sứ Trung Quốc đem về.

2. *Văn đài loại ngữ*, tập II, Sđd, tr. 339.

3. *Văn đài loại ngữ*, tập II, Sđd, tr. 192.

Quảng Oai, trấn Sơn Tây ít ruộng cấy lúa gié, nhiều đồng bãi, nông dân thường trồng thực thừ (ngô) và phiên thừ (khoai lang) xen lẫn với trồng dâu¹.

Đặc biệt là một số cây công nghiệp cũng được trồng ở thế kỷ XVIII như cây chè và cây thuốc Lào. Theo Lê Quý Đôn, cây chè được trồng phổ biến ở các vùng núi Am Thiêm, Am Giới và Am Các, huyện Ngọc Sơn, trấn Thanh Hóa; làng Đồng Lạc huyện Kim Hoa; làng Lương Quy huyện Đông Ngàn; làng Chi Nê huyện Mỹ Lương; làng Tuy Lai và Thượng Lâm huyện Chương Đức; làng Lê Mỹ và An Đạo huyện Phù Khang...

Cây thuốc Lào được du nhập vào nước ta thế kỷ XVII. Từ năm Canh Tý niên hiệu Vĩnh Thọ (1660) đời vua Lê Thần Tông, người Ai Lao đem giống cây thuốc ấy đến, dân ta mới trồng. Quan, dân, đàn bà, con gái đua nhau hút, đến nỗi có người nói rằng: “Nhịn cơm ba ngày còn được chứ một lúc nhịn thuốc thì không được”. Năm Ất Tỵ đời Cảnh Trị (1665), hai lần triều đình hạ lệnh nghiêm cấm hút thuốc, lùng bắt những người trồng thuốc, bán thuốc hay hút thuốc mà không tuyệt được. Nhiều người khoét tre làm ống điều hoặc chôn giấu điều sành xuống đất mà hút...².

Kỹ thuật nông nghiệp đã bước đầu được tổng kết. Ông Trần Cảnh (1683-1737) người làng Điền Trì, tổng Đột Lĩnh, huyện Chí Linh (Hải Dương) đỗ Tiến sĩ, làm quan đến Lễ bộ Thượng thư đã viết cuốn *Minh nông phá* nói về thời tiết và kinh nghiệm đối với nghề nông. Lê Quý Đôn cũng chép về kỹ thuật xen canh gối vụ trong nông nghiệp thời bấy giờ như sau: “Phép làm ruộng cho tốt thì nên trồng đậu xanh trước đã, thứ đến đậu nhỏ và vừng. Các thứ cây ấy trồng vào tháng Năm, tháng Sáu. Đến tháng Bảy, tháng Tám thu hoạch xong cày lật úp xuống, làm ruộng cấy lúa cho mùa xuân năm sau, thì mỗi mẫu thu được 10 thạch thóc. Những cây đậu, vừng cày lên như thế sẽ bón cho ruộng tốt ngang với phân tằm hay phân người³.

1. *Kiến văn tiểu lục*, Sđd, tr. 338.

2. *Vân đài loại ngữ*, tập II, Sđd, tr. 159.

3. *Vân đài loại ngữ*, Sđd, Phẩm vật.

Tình hình phát triển của nông nghiệp và mùa màng ở Việt Nam thời đó cũng được những người nước ngoài ghi nhận. Giáo sĩ R. Marini đến Đàng Ngoài thế kỷ XVIII, đã ghi chép: "Đất đai màu mỡ không lúc nào nghỉ sản xuất... người dân hiểu giá trị của ruộng đất nên không bao giờ bỏ đất hoang... Mỗi năm họ thường làm được 2 đến 3 vụ lúa"¹. Thương nhân William Dampier nhận xét: "Ở vương quốc này có rất nhiều lúa gạo, nhất là ở những vùng đất trũng là nơi được tưới bón nhờ vào các con sông dâng lên tràn ngập vào đây. Người ta gặt một năm hai vụ, và lại rất nhiều thóc là đáng khác nếu mưa và lụt đều thuận hòa"².

Đã có một số năm được mùa lớn. Kỹ thuật thâm canh của nông dân Đàng Ngoài đã đạt trình độ khá cao. Tuy nhiên, tình hình nông nghiệp không ổn định do hậu quả của các cuộc chiến tranh, nông dân lưu tán, nạn lũ lụt, hạn hán và khởi nghĩa nông dân.

Nhà nước Lê - Trịnh đã có một số biện pháp nhằm ổn định tình hình nông thôn, tuy nhiên những biện pháp đó chỉ có tính chất ứng phó, manh mún, thiếu đồng bộ. Thiên tai, đặc biệt là nạn vỡ đê lũ lụt vẫn thường xảy ra. Những năm 1580-1640, có 14 lần thiên tai, trong đó có 6 năm bị vỡ đê gây lũ lụt mất mùa, nạn đói xảy ra. Từ năm 1680-1740, càng khó khăn hơn, đã xảy ra 24 lần thiên tai, trong đó 14 năm có nạn đói lớn, 7 lần thủy tai. Các tài liệu sử biên niên thời kỳ này chép những năm mất mùa đói kém và nạn đói đã diễn ra: "Tháng Sáu năm Canh Ngọ (1630), thủy tai lớn, nước sông tràn ngập lên làm vỡ đê. Nước sông Nhị tràn ngập, cửa Nam kinh thành nước chảy như trút, nhiều người chết đuối. Đê Thanh Trì vỡ, lúa thóc bị nước ngâm thối nát, nhân dân bị đói"³. Năm Ất Hợi (1695), "tháng Giêng mùa xuân, Thanh Hoa có nạn thủy tai, dân bị đói"⁴.

1. R. Marini, *Histoire nouvelle et curieuse des royaumes du Tonkin et du Lao*, Paris, 1966, p. 56.

2. W. Dampier, *Relation de voyage au Tonkin en 1688*. *Revue Indochinoise* Tom XI-XII, p. 585.

3. *Cương mục*, quyển 31, tập II, Sdd, tr. 248.

4. *Cương mục*, quyển 34, tập II, Sdd, tr. 372.

Năm Quý Tỵ (1713), "từ tháng Sáu đến tháng Chạp không mưa, mất mùa, dân bị đói to"¹.

Đời sống của nhân dân còn lệ thuộc một phần lớn vào chế độ thuế khóa. Đời vua Lê Thần Tông, năm Vĩnh Tộ thứ 7 (1625) quy định biểu thuế. Về thuế thân (tiền quý) ở bốn trấn thì có những mức như sau: hạng lính không tòng chinh, mỗi người nộp 3 quan 5 tiền; hạng quân mỗi người nộp 1 quan 5 tiền; hạng dân mỗi người nộp 1 quan tiền 30 đồng; sinh đồ, cựu tướng thân, xã trưởng, hạng lão, hạng dưới 18 tuổi, lệnh sử, điền lại, thông lại đương làm việc và nhà sư, đạo sĩ, giáo phường (phường hát) mỗi người nộp 1 quan tiền. Người tàn tật bất cự nộp 8 tiền. Tiền thuế thân của các hạng nói trên, mỗi năm chỉ thu mỗi người 7 phần, miễn cho 3 phần. Những quan viên, giám sinh, lão nhiêu, đàn bà góa đều được miễn. Các ngạch thuế ruộng đất như ruộng quan điền, ruộng cấp tứ, ruộng thế nghiệp, ruộng thông cáo, ruộng chiếm xạ cùng các thuế đất bãi dâu, đầm ao đều giao cho bộ Hộ đốc thúc huyện quan thu nộp, cũng chỉ thu 7 phần, tha cho 3 phần, để tỏ ý thương dân...².

Đến năm Cảnh Trị thứ 2, vua Lê Huyền Tông (1664) lại ban hành lệ phú thuế mới. Tiền thuế thân mỗi dân đinh phải nộp 1 quan 8 tiền; ở các trang trại mới lập mỗi người 1 quan; dân các sở đồn điền 1 quan 2 tiền. Đối với ruộng quan [quan điền] mỗi mẫu thu 10 thăng. Các ruộng cấp tứ, ruộng thế nghiệp, ruộng đồn điền, ruộng Huy Văn điện thu mỗi mẫu 40 thăng; ruộng thông cáo, ruộng chiếm xạ mỗi mẫu 20 thăng. Ruộng công thần, ruộng sử thân, ruộng tế tự, ruộng khẩu phần của binh lính đều được miễn thuế. Ruộng đất tư không phải nộp tô. Những người tùy hành của quan văn, nhiều phu của các sử thân, binh lính chí nguyện đều được miễn thuế thân.

Năm Cảnh Trị thứ 8 (1670), Nhà nước Lê - Trịnh lại quy định về ngạch tô ruộng như sau:

1. *Cương mục*, quyển 35, tập II, Sđd, tr. 403.

2. *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, Sđd, tr. 55.

- Ruộng công: mỗi mẫu 30 thăng thóc, từ 1 quan đến 6 tiền tùy theo loại đất;

- Ruộng cấp tứ, ruộng nội điện, ruộng thế nghiệp: mỗi mẫu 10 thăng thóc, từ 1 quan 3 tiền đến 1 quan tiền tùy theo loại đất;

- Ruộng thông cáo, ruộng chiếm xạ: mỗi mẫu thu 20 thăng thóc, từ 6 tiền đến 4 tiền tùy loại đất;

- Các loại ruộng miễn hoàn, ruộng ngoại điền, ruộng muối, ruộng côi, ruộng trũng... thu bằng tiền mỗi mẫu từ 6 đến 3 tiền tùy từng loại...¹. Ruộng tư chưa phải nộp thuế.

Năm 1722, chúa Trịnh Cương cho ban hành phép thuế mới. Theo đó, tất cả mọi loại ruộng đất phức tạp trước đó gộp lại dưới hai hình thức là ruộng công và ruộng tư:

- Ruộng công: loại 1 vụ thu 8 tiền một mẫu, loại 1 vụ nộp 1/3, loại 2 vụ nộp 2/3 bằng thóc. Đất bãi công mỗi mẫu nộp 1 quan 2 tiền...;

- Ruộng tư: loại 1 vụ nộp 2 tiền, loại 2 vụ nộp 3 tiền.

Phép dung thì chia dân đinh thành các hạng: hoàng đinh (từ 17 - 19 tuổi), chính đinh (20 tuổi trở lên), tráng hạng (30 tuổi trở lên), lão hạng (50 tuổi trở lên), lão nhiều (60 tuổi trở lên). Các hạng đinh (chính đinh, tráng hạng, lão hạng) phải nộp 1 quan 2 tiền quý và 4 bát gạo; những sinh đồ, lão nhiều và hoàng đinh chỉ phải nộp một nửa.

Biểu thuế ruộng đất năm 1722, đánh một cách đồng loạt, chưa phân biệt từng loại ruộng. Đến năm 1728, biểu thuế ruộng lại được sửa định lại chi tiết hơn, phân loại ruộng đất thành nhiều hạng nhất đẳng, nhị đẳng, tam đẳng, hạng cao khô, chua mặn, lầy lụt đã đánh thuế theo từng hạng.

Nhà sử học Phan Huy Chú nhận xét: "Phép tô đã trải qua hai lần xét định như thế thì một tác đất cũng không sót, không có chỗ

1. *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, Sđd, tr. 56.

nào là không đánh thuế"¹. Mặc dù mức thuế ruộng tư chỉ bằng 1/3 thuế ruộng công nhưng với số lượng lớn đã đem lại nguồn thu đáng kể cho ngân sách Nhà nước. Trên cơ sở đó, mức thuế ruộng công năm 1722 cũng giảm gần 60% so với biểu thuế ban hành năm 1670. Cũng theo nhận xét của Phan Huy Chú: "Phép tô dung điệu do đời Bảo Thái định ra, so với lệ phú thuế của đời Cảnh Trị thì tinh tường hơn và thỏa đáng hơn. Tuy ngạch thuế có nặng hơn, nhưng sự châm chước thêm bớt đều làm được vừa phải cả. Thuế của nhà vua không đánh vào ruộng tư, đó là phép cũ, nay ruộng công ruộng tư đều chia bậc mà lấy tô, không ruộng nào không đánh thuế, thì số thu vào hằng năm sẽ thêm nhiều; các tạp dịch đều bỏ vào các hộ, đó là phép cũ, nay chỉ có mùa đông, mùa hạ mới thu tiền điệu để thuê người làm thay, thì có thể bớt được sự thúc giục phiền nhiễu, mà sức dân không đến nỗi khổn đốn..."².

Tuy nhiên, đó chỉ nói ở góc độ lợi ích của Nhà nước, còn đối với người nông dân không có ruộng đất, phải làm tá điền cho địa chủ thì mức tô còn phải chịu nặng hơn. Theo các tài liệu bí ký, mức tô thông thường là 1 quan 5 tiền đến 3 quan, có khi lên đến 5 hay 8 quan một mẫu. Theo bản điều trần của Bùi Sĩ Tiêm năm 1731, thì mức tô được tính như sau: "... Lượng định số thóc thu hoạch khác nhau, lấy một phần mười nộp thuế, còn bao nhiêu chia đôi, một nửa nộp cho chủ ruộng y theo lệ cũ"³. Chế độ thuế là một gánh nặng đối với dân.

Thế kỷ XVII đến đầu thế kỷ XVIII, ở vùng Đàng Ngoài tuy không trực tiếp nổ ra chiến sự, nhưng cuộc chiến tranh Trịnh - Nguyễn cũng đã thu hút mất rất nhiều sức người sức của cho chiến tranh. Thêm vào đó là sự yếu kém trong tổ chức công việc trị thủy, thủy lợi của Nhà nước đã dẫn đến tình hình đời sống của nhân dân Đàng Ngoài gặp nhiều khó khăn. Mặc dù vào đầu thế kỷ XVIII,

1. *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, Sđd, tr. 59.

2. *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, Sđd, tr. 58.

3. *Toàn thư, Bản kỷ tục biên*, Sđd, tr. 182.

tình hình nông thôn có ổn định hơn, sử biên niên chép có nhiều năm được mùa to (như năm 1722, năm 1728), nhưng số năm thiên tai mất mùa vẫn nhiều hơn. Đời sống vật chất của người dân nông thôn rất thiếu thốn, khó khăn. Nhưng một tệ nạn của xã hội nông thôn Đàng Ngoài thế kỷ XVIII là nạn cường hào. Năm 1719, triều đình Lê - Trịnh sai Ngự sử đài thông sứ cho các ty ở trong kinh và ngoài trấn có nêu: "Những bọn cường hào gian hoạt trong làng mạc, giáo quyết đủ ngón, dối trá trăm khoanh, chúng lấy thế lực mà xử sự, dùng cách xâm chiếm để lợi mình, bóp nặn kẻ nghèo nàn, khinh rẻ người ngu tối, hơi có ai trái ý thì chúng vu oan giá họa, đưa đến cửa công... Trong các xã thôn còn có những bọn sâu mọt, cổ động tụ họp, gây việc lôi thôi, kết đảng chỉ hai ba người mà mạo xưng là cả xã, tiếp nhau kéo đến nha môn, lẫn mình vào kiện... Chúng tự tiện bán ngôi thứ trong xã và cầm đợ ruộng công lấy tiền, thác có chi tiêu việc kiện, chi tiêu chỉ ba bốn phần, còn sáu bảy phần thì vào túi riêng của chúng..."¹.

Bản điều trần của Thái thường tự khanh Bùi Sĩ Tiêm năm 1731, đã vạch rõ: "... Xã trưởng, thôn hào đồng tình làm mất mát [tiền thuế], yểm hộ bề đảng, che chở nô bộc, chuyên tính kế ních đầy túi, đến nỗi để thiếu tiền công, mong đến lúc trưng thu để mượn cơ quấy nhiễu dân. Thậm chí [chúng] bỏ tiền thêm gấp 10 lần số phải nộp, chuyển tay chia nhau để bỏ túi riêng. Tiền công sở dĩ thiếu nhiều, dân hộ sở dĩ nghèo khổ phiêu lưu, thay đều bởi cơ ấy"².

Thiên tai, mất mùa, gánh nặng tô thuế và nạn cường hào ở nông thôn đã đẩy người nông dân các làng xã phải bỏ làng ra đi, tạo nên tình trạng lưu tán. Từ đầu thế kỷ XVIII, năm Quý Mùi (1703), thiên tai hạn hán và nạn đói đã xảy ra, nhân dân phần nhiều phiêu tán, triều đình phải xá thuế và miễn đao dịch để chiêu tập dân trở về. Đến những năm 30 của thế kỷ XVIII thì nạn phiêu tán vẫn rất trầm trọng. Năm 1730, triều đình sai Nguyễn Công Hãng dẫn đầu một

1. *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, Sđd, tr. 103.

2. *Toàn thư, Bản kỷ tục biên*, tập 1, Sđd, tr. 181.

nhóm quan trong kinh đi chiêu tập dân phiêu tán, khi đó có đến 527 làng phiêu tán¹. Tình hình nông thôn Đàng Ngoài còn tiêu điều hơn vào nửa sau thế kỷ XVIII.

2. QUÁ TRÌNH KHAI KHẨN ĐẤT ĐAI VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG NGHIỆP Ở ĐÀNG TRONG

2.1. Công cuộc khẩn hoang, khai thác đất đai, thành lập xóm làng

Từ thế kỷ XI đã có nhiều lớp cư dân từ phía Bắc vào sinh cơ lập nghiệp ở vùng đất hai châu Ô và Lý (vùng Quảng Bình, Quảng Trị ngày nay). Đến thế kỷ XV, dưới triều vua Lê Thánh Tông (năm 1471) chính thức đặt hai đạo thừa tuyên: Thuận Hóa và Quảng Nam. Nhiều họ tộc từ Nghệ An, Thanh Hóa, Hải Dương, Cao Bằng... vào làm ăn sinh sống ở Quảng Nam. Họ là quan lại, tướng sĩ tham gia chiến tranh sau được lệnh ở lại và đưa vợ con vào lập nghiệp. Phần lớn số người này là lưu dân nghèo quê đất Bắc, theo lệnh triều đình vào Nam lập nghiệp. Có một bộ phận là những người Chăm ở lại hợp tác với người Việt cùng khai khẩn đất đai. Nhưng vùng đất Thuận Quảng được khai phá quy mô nhất là từ khi chúa Nguyễn Hoàng vào trấn trị năm Mậu Ngọ (1558). Khi vào trấn thủ Thuận Hóa, Nguyễn Hoàng đã đem theo khá nhiều binh lính, tộc thuộc, những người cùng quê hương Tống Sơn và nghĩa dũng đất Thanh Hóa. Sách *Đại Nam thực lục* chép: "Năm 1559. Thanh Hóa và Nghệ An bị bão lụt, dân lưu tán xiêu giạt chạy vào Nam"². "Năm Mậu Thân (1608), ở Đàng Trong được mùa to, mỗi đấu gạo giá 3 đồng. Bấy giờ từ Nghệ An ra Bắc đại hạn, giá gạo đắt, nhiều dân xiêu giạt chạy về [với Chúa]"³. Đến cuối thế kỷ XVI, cả vùng Thuận Quảng đã có khoảng 1.226 xã, thôn. Từ năm 1600, khi trở về Nam sau một thời gian ra Bắc giúp vua Lê đánh bại nhà Mạc, Nguyễn

1. *Cương mục*, quyển 37, tập II, Sđd, tr. 477.

2. *Đại Nam thực lục*, *Tiền biên*, quyển 1, tập I, Sđd, tr. 28.

3. *Đại Nam thực lục*, *Tiền biên*, quyển 1, tập I, Sđd, tr. 36.

Hoàng có hẳn chủ trương xây dựng cơ sở cát cứ ở Đàng Trong và có chính sách khuyến khích khai hoang, trực tiếp quản lý ruộng đất và phát triển nông nghiệp ở vùng đất mới. Ví dụ việc Nguyễn Hoàng cho đo đạc ruộng đất của cả hai xứ Thuận Hóa và Quảng Nam để tiến hành thu thuế và ổn định sản xuất nông nghiệp.

Khoảng những năm 1653-1657, dưới thời chúa Nguyễn Phúc Tần, quân Nguyễn đánh ra Đàng Ngoài, chiếm được 7 huyện của trấn Nghệ An, khi rút vào Nam họ đem theo rất nhiều dân thuộc các huyện của Nghệ An vào sinh sống khai khẩn đất hoang ở vùng đất mới phía Nam. Trong số những người vào theo chúa Nguyễn thời ấy có ông tổ họ Hồ của anh em Tây Sơn Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ... Công cuộc khai khẩn đất đai càng được đẩy mạnh. Năm 1669, chúa Nguyễn Phúc Tần lại sai đo đạc ruộng đất để định tô thuế, sai Hồ Quang Đại dẫn các quan chia nhau bao đạc những ruộng đất thực cày của các xã dân các huyện định làm ba bậc và chia các hạng ruộng mùa thu, đất khô để thu thóc thuế theo thứ bậc. Ruộng công thì cho dân chia nhau cày cấy nộp tô, nếu có ai khai khẩn đất hoang mà làm thành ruộng thì cho trưng làm ruộng tư (gọi là bản bức tư điền) cho cày cấy mãi mà nộp riêng, xã dân không được tranh chiếm. Sử nhà Nguyễn chép: "Từ đó dân hết mối kiện, yên phận làm ăn. Về sau ruộng khẩn ngày một nhiều, lại đặt ty nông lại để coi việc thu thuế"¹.

Từ thế kỷ XVIII, đất Thuận Quảng ngày càng được mở rộng về phía Nam đồng thời cũng càng đẩy mạnh thêm quá trình di dân lập ấp mở rộng xóm làng ở Đàng Trong. Nhiều cư dân ở Đàng Ngoài do bị áp bức, do chiến tranh loạn lạc, bị mất đất đã di cư vào phía Nam khai hoang thành lập nên những làng xóm mới. Những luồng cư dân này không chỉ dừng lại ngay tại vùng đất Duyên hải Nam Trung Bộ ở phía Nam Thuận Quảng mà họ còn đi sâu hơn đến miền cực Nam, tại vùng đất Thủy Chân Lạp, tương ứng với vùng đất Nam Bộ ngày nay. Lúc đó, ngoài những lưu dân nghèo không

1. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 5, tập I, Sđd, tr. 82.

có ruộng đất, còn có thêm những binh lính đồn trú và cả những nhóm di dân người Hoa đến từ nước Minh cùng góp công vào việc khai thác đất đai lập nên những làng xóm ở vùng đồng bằng Nam Bộ. Tại đây, các chúa Nguyễn đã có chính sách khai thác rất hữu hiệu là khuyến khích những quan lại, địa chủ giàu sản nghiệp ở Thuận Hóa chiêu mộ dân phiêu tán suốt từ Bắc Bộ Chính trở vào, tiến hành khai phá đất đai, lập nên những làng xóm của người Việt cùng những cánh đồng màu mỡ mà cho đến giữa thế kỷ XVIII, ở phía Nam Thuận Quảng đã có tới hàng trăm xã thôn, phường, nậu được hình thành. (Xem *Chương III: Vùng đất phía Nam thời các chúa Nguyễn...*).

2.2. Tình hình ruộng đất

Khi mới vào cai quản hai xứ Thuận - Quảng, Nguyễn Hoàng chưa định ngạch thuế khóa cho ruộng đất nông nghiệp. Mỗi năm đến mùa gặt xong, Nguyễn Hoàng sai người chiếu sổ ruộng đất hiện cấy mà thu thuế. Đất đai ở Thuận Quảng vẫn thuộc về nhà Lê. Năm 1586, vua Lê sai quan vào thu thuế, Nguyễn Hoàng lấy lòng thành tiếp đãi các viên quan do nhà vua phái vào. Quan thu thuế là Nguyễn Tạo không đi khám trực tiếp mà cho các phủ huyện tự làm sổ rồi đem về¹. Nhưng từ năm 1600, Nguyễn Hoàng bắt đầu trực tiếp quản lý đất đai ở Đàng Trong. Tháng Năm năm Mậu Ngọ (1618), Nguyễn Phúc Nguyên tiến hành đo đạc ruộng dân (ruộng công của xã dân) hai xứ Thuận Hóa và Quảng Nam. Sử triều Nguyễn chép: "Bấy giờ bọn hương lý hào hữu xâm chiếm mất nhiều ruộng công để làm lợi riêng. Đến đây sai quan đo đạc ruộng hiện có để thu thuế, dân mới hết tranh nhau, mọi người đều yên nghiệp"².

Năm 1669, theo lời tâu của Ký lục Võ Phi Thừa, chúa Nguyễn Phúc Tần cho Văn thần Hồ Quảng Đại dẫn đầu các quan đi đo đạc ruộng đất ở các huyện, "định làm 3 bậc và chia các hạng ruộng mùa thu, đất khô để thu thóc thuế theo thứ bậc. Ruộng công thì cho dân chia nhau cày để nộp tô, nếu có người khai khẩn rừng hoang

1. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 1, tập I, Sđd, tr. 32.

2. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 2, tập I, Sđd, tr. 40.

mà cày thành ruộng thì cho trưng làm ruộng tư (bản bức tư điền) cho cày mãi mà nộp thuế riêng, xã dân không được tranh chiếm. Từ đó dân hết mối tranh kiện, yên phận làm ăn"¹.

Như vậy, ruộng công tồn tại chủ yếu ở vùng Thuận Quảng cũ, là nơi ruộng đồng nhỏ hẹp và về cơ bản đã được khai phá từ thời Lê. Ở đây cơ cấu xóm làng có nhiều nét giống với Đàng Ngoài. Có lẽ ruộng đất công được phân chia theo lệ làng. Theo Lê Quý Đôn, thế kỷ XVIII, ở Thuận Hóa mỗi xã dân được chia khoảng 5 - 6 sào ruộng công, còn binh lính thì được gáp 3 lần.

Bên cạnh ruộng đất công làng xã còn có loại ruộng gọi là "*quan điền trang*" và "*quan đồn điền*". Đây là loại ruộng đất thuộc quyền quản lý và sử dụng của các chúa Nguyễn. Chúa Nguyễn dùng loại ruộng đất này để cấp cho huân thích, quý thần và các tướng có công làm ruộng ngụ lộc. Theo quy định năm 1680, *huân thích quý thần* mỗi người 10 mẫu, *chưởng cơ* 5 mẫu, *cai cơ* 4 mẫu, *cai đội* 3 mẫu, *nội đội trưởng* 3 mẫu rưỡi, *ngoại đội trưởng* 2 mẫu rưỡi. Số còn lại cho dân cày mướn, đến mùa lúa chín thu hoạch để sung việc chi dùng của Nội phủ². Theo Lê Quý Đôn: "Chúa Nguyễn lấy [*quan điền trang*, *quan đồn điền*] làm của tư, cho dân cày cấy hoặc thuê người cày cấy, mỗi kỳ sai người coi gặt, cho thuyền sung vào kho của Chúa, cấp ngụ lộc cho người trong họ và bề tôi bên dưới"³. Vào nửa sau thế kỷ XVIII, ở Thuận Hóa có 6.494 mẫu 3 sào 12 thước 9 tấc *quan đồn điền* và 1.524 mẫu 14 thước 4 tấc *quan điền trang*. Số ruộng này rải ra ở nhiều huyện. Ở Quảng Ngãi, Gia Định, Phước Long cũng có các đồn điền của chúa Nguyễn. Năm Canh Tuất (1790), chúa Nguyễn cho đặt đồn điền ở 4 *dinh* thuộc Gia Định, sai các đội túc trực và các vệ thuyền dinh trung quân ra vỡ ruộng ở Vàm Cỏ, đặt làm *trại đồn điền*, cấp cho trâu bò điền khí và thóc ngô đậu giống. Đến ngày thu hoạch đem hết về kho (kho đồn điền).

1. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 5, tập I, Sđd, tr. 82.

2. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 5, tập I, Sđd, tr. 92.

3. *Phủ biên tạp lục*, quyển 3, Sđd, tr. 126.

Lấy *Cai cơ* hiệu Tiền dực là Nguyễn Bình trông coi¹. Ruộng *quan điền trang* và *quan đồn điền* được giao cho quân sĩ hoặc người bị tội tù cày cấy, cũng có nơi Chúa phát canh thu tô hoặc thuê người cày cấy. Ngoài ra, chúa Nguyễn còn lấy một bộ phận ruộng đất công làm ruộng cấp lương cho quan lại và binh lính.

Bộ phận ruộng tư ở vùng Thuận Quảng cũ được gọi là "*bản bức tư điền*". Chính sách khuyến khích khai hoang làm ruộng tư của các chúa Nguyễn đã kích thích sự phát triển của ruộng tư. Các bầu đầm, đất thổ ương chiêm trũng, vùng nhiễm mặn, vùng rừng rú lâm lộc đều được khai phá cải tạo hình thành hàng loạt làng xã mới. Tuy nhiên do nhiều nguyên nhân khác nhau, sở hữu ruộng đất tư nhân ở vùng Thuận Quảng cũ mang tính phân tán, chủ yếu là loại vừa và nhỏ. Năm 1770, chúa Nguyễn cho làm sổ các *ruộng họ* (ruộng tư) ở các huyện xứ Thuận Hóa. Trong lần lập sổ này, Thuận Hóa đã có 51 tập sổ ruộng².

Bằng việc các chúa Nguyễn cho phép các nhà giàu mộ dân phu tán, từ Bồ Chính trở vào đến cực Nam Trung Bộ và Nam Bộ khai khẩn đất đai, đã nhanh chóng hình thành bộ phận sở hữu lớn về ruộng đất. Đồng thời nạn kiêm tính ruộng đất cũng phát triển nhanh chóng ở vùng đất Nam Bộ. Lê Quý Đôn đã chép: "Phủ Gia Định, đất Đồng Nai, từ các cửa biển Cần Giuộc, Soài Lấp, Cửa Đại, Cửa Tiểu toàn là rừng rậm mấy nghìn dặm..., họ Nguyễn chiêu mộ dân có vật lực ở xứ Quảng Nam các phủ Điện Bàn, Quảng Ngãi, Quy Nhơn cho tới đây, phát chặt mở mang, hết thảy thành bằng phẳng, đất đai màu mỡ, cho dân tự chiếm, trồng cau và làm nhà cửa... Người giàu ở các địa phương hoặc 40, 50 nhà, hoặc 20, 30 nhà, mỗi nhà điền nô hoặc đến 50, 60 người, trâu bò hoặc đến 300, 400 con, cày bừa cấy gặt rộn ràng không rồi..."³. Vùng đất Gia

1. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 5, tập I, Sđd, tr. 265.

2. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 11, tập I, Sđd, tr. 173. Theo Lê Quý Đôn, ruộng họ tức là ruộng tư - *Phủ biên tạp lục*, Sđd.

3. *Phủ biên tạp lục*, quyển 6, Sđd, tr. 345.

Định, Đồng Nai đã xuất hiện hàng loạt địa chủ có số ruộng đất tư rất lớn, tới hàng nghìn mẫu.

Theo Lê Quý Đôn, năm Giáp Ngọ (1774), sau khi chiếm được Thuận Hóa, triều đình Lê - Trịnh sai quan huyện sức cho các tổng xã ở xứ Thuận Hóa kê khai số ruộng đất công tư, ruộng chùa, đất bãi màu, quan điền trang, quan đồn điền, ruộng tư các họ, biệt trưng, bỏ hoang chưa khẩn... Tính cả một xứ, thực ruộng được 265.507 mẫu 4 sào 2 thước 3 tấc, trong đó bỏ hoang 112.326 mẫu, 2 sào, 12 thước. Còn thực cấy là 153.181 mẫu 1 sào 5 thước 3 tấc. Xứ Quảng Nam, ruộng thực trưng được 27 vạn mẫu¹. Đối với vùng đất Gia Định, Đồng Nai là vùng đất tốt bậc nhất nhưng chính quyền chúa Nguyễn chỉ nắm được trên đại thể số đinh và số thửa. Chẳng hạn: huyện Tân Bình, hai thuộc Quy An, Quy Hóa dân đều hơn 3.000 đinh, ruộng đều hơn 5.000 thửa; thuộc Tam Trạch, dân hơn 4.000 đinh, ruộng hơn 5.000 thửa... Nhìn chung ở vùng này tính trung bình mỗi suất đinh có 1 thửa ruộng. Không rõ một thửa diện tích là bao nhiêu, chỉ biết mức thuế mỗi thửa ruộng hạng nhất tối đa như ở thuộc Phúc Long là 10 hộ thóc².

2.3. Nông nghiệp và đời sống nhân dân

Đất Đàng Trong nói chung, Nam Bộ nói riêng mới được khai phá mở mang từ cuối thế kỷ XVII. Trước đó quang cảnh còn rất hoang vu. Giáo sĩ Alexandre de Rhodes có mặt ở Việt Nam vào nửa đầu thế kỷ XVII, sau khi vẽ một bản đồ khá tỉ mỉ nước ta hồi đó, đã dừng lại ở Pan Ran (Phan Rang), phía dưới để trắng và ghi: "Quạnh hiu thay hoang mạc xứ Nam Kỳ"...³

Còn vùng đồng bằng sông Cửu Long trước khi có sự khai phá cũng được một người nước ngoài mô tả như sau: "Từ Chân Bò

1. *Phủ biên tạp lục*, quyển 3, Sdd, tr. 136.

2. *Phủ biên tạp lục*, quyển 3, Sdd, tr. 140-141.

3. Bản đồ phụ bản bút ký, *Những chuyến đi Trung Quốc và các vương quốc khác ở phương Đông của Alexandre de Rhodes*.

(vùng biển Vũng Tàu) theo hướng Tây Nam hơi chệch về phía Nam, chúng tôi đi ngang qua biển Côn Lôn vào cửa sông. Sông này có hàng chục cửa nhưng chỉ có thể vào được cửa thứ tư (tức cửa sông Tiền lên Mỹ Tho ngày nay), các cửa khác đều có bãi đất nông, thuyền không đi lại được. Nhìn lên bờ, chúng tôi thấy toàn những cây cổ thụ cao vút, cát vàng, lau sậy trắng, thoáng qua không dễ gì biết được lối vào... Khắp nơi vắng tiếng chim hót, tiếng thú kêu. Vào nửa đường trong sông có những cánh đồng hoang không một gốc cây. Hàng trăm hàng nghìn trầu rừng tụ họp từng bầy. Tiếp đó là những con đường dốc đầy tre chạy dài trăm dặm..."¹.

Các chúa Nguyễn đã có chính sách quan tâm đến nông nghiệp. Một loạt các con sông và kênh được đào vét ở vùng Thuận Quảng để dẫn nước vào đồng ruộng. Năm Tân Dậu (1681), Nguyễn Phúc Tần cho đào 2 con kênh là kênh Trung Đan và Mai Xá. Tiếp đó, năm Quý Dậu (1693) lại một lần nữa đào kênh Trung Đan². Các con đập giữ nước và ngăn mặn cũng đã được xây dựng ở vùng đất hẹp và dốc miền Trung.

Do chính sách khuyến khích khai hoang làm thủy lợi của các chúa Nguyễn và sức lao động cần cù, dũng cảm của những người nông dân đi khai hoang mở đất, sang thế kỷ XVIII, nền nông nghiệp ở Đàng Trong khá phát triển. Những vùng đất hoang vu, ô châu đầy thú dữ, sóng gió và bão tố, nắng hạn đã trở thành những cánh đồng phì nhiêu. Theo Lê Quý Đôn, người có mặt ở Đàng Trong hồi cuối thế kỷ XVIII, thì "Khoảng các xã An Xá, Thạch Xá, Ba Ngoạt, Đặng Lộc của vùng huyện Lê Thủy ruộng lúa nghìn khoảnh trông bát ngát không thấy bờ. Một xã Phù Tôn dân cư đông nhất, ruộng lúa rất tốt"³. Ruộng đất châu Bắc Bô Chính tốt màu, mỗi mẫu gặt 120 gánh lúa, hạng kém cũng được 100 gánh, hay 90 gánh⁴. Cũng vẫn theo Lê Quý Đôn: "Hai phủ Thăng Hoa, Điện Bàn

1. Châu Đạt Quan, *Chân Lạp phong thổ ký*.

2. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 7, tập I, Sđd, tr. 107.

3. *Phủ biên tạp lục*, quyển 2, Sđd, tr. 105.

4. *Phủ biên tạp lục*, quyển 2, Sđd, tr. 100.

thì ba xứ Phường Tây, Thu Bồn, Vực Rắn đều là đại đồng điền; phủ Quảng Ngãi thì xã Phú Xuân huyện Bình Sơn, xã Phúc Khang huyện Chương Nghĩa, đất đai đều gần sông, đất nước tốt lành, đồng điền rộng rãi, cao mà bằng phẳng, ước hơn nghìn mẫu, cũng gọi là Tiểu Đồng Nai, họ Nguyễn trước lập 72 trại, chiêu tập dân miền núi và khách hộ đến ở làm ruộng, được thóc rất nhiều"¹, "Vùng Gia Định, Đồng Nai là đất tốt bậc nhất, ruộng các huyện thuộc Tân Bình, Phúc Long, Quy An, Quy Hóa có cày để cấy, cấy một hộc thóc thì gặt được 100 hộc thóc; thuộc Tam Sách, trại Bả Canh, châu Định Viễn thì ruộng không cày, phát cỏ rồi cấy, cấy 1 hộc thóc thì gặt được 300 hộc"². Ngạn ngữ từ thời bấy giờ đã nói: "Gia Định nhất thóc nhì cau".

Ngoài các loại lúa đã được trồng trên các cánh đồng Đảng Trong gồm 26 giống lúa nếp và 23 giống lúa tẻ, theo Lê Quý Đôn vùng Gia Định "Từ cửa biển đến đầu nguồn đi 6, 7 ngày, hết thấy là đồng ruộng, nhìn bát ngát, ruộng phẳng rất hợp với trồng lúa, lúa nếp tẻ, gạo đều trắng dẻo. Giống lúa tẻ có thứ tên là *lúa mắc củi*, hạt gạo nhỏ mà dài, trắng như bông, rất thơm; có thứ tên là *nhự đông*, hạt to mà trắng; có thứ tên là *móng tay*, hạt gạo tròn trắng, được cơm nhiều mà chắc. Giống nếp thì có thứ tên là *nếp mướp*, hạt lớn mà dài, gạo trắng thơm dẻo; có thứ tên là *nếp mây*, hạt gạo dài lớn, mềm dẻo; có thứ tên là *nếp than*, hạt gạo nhỏ đen, mềm dẻo; có thứ tên là *nếp tre*, hạt gạo nhỏ như hoa tre, thơm dẻo; có thứ tên là *nếp sập*, thóc đỏ hạt to, gạo trắng mà thơm dẻo. Các giống đều tháng Năm gieo mạ, mùa thu tháng Bảy thì cấy, tháng Một thì gặt..."³.

Ngoài cây lúa, ở Đảng Trong thế kỷ XVII-XVIII, còn có nhiều loại cây lương thực và cây con khác. Lê Quý Đôn chép: "Tục Thuận Hóa gọi cây ý dĩ là bo bo, hạt vừng là hạt mè, quả gai là trái thơm, quả na là măng cầu, mít nhão gọi là mít ướn, mít dai (không

1. *Phủ biên tạp lục*, quyển 2, Sđd, tr. 119.

2. *Phủ biên tạp lục*, quyển 3, Sđd, tr. 141.

3. *Phủ biên tạp lục*, quyển 6, Sđd, tr. 346.

nhão) gọi là mít ráo, xoài lớn gọi là xoài tượng, xoài nhỏ gọi là xoài cơm, vừa gọi là móc mít"¹. Qua đó có thể khẳng định, thời đó ở vùng Thuận Hóa đã trồng các loại cây lương thực và cây ăn quả trên. Người nông dân Thuận Hóa còn trồng nhiều loại khoai, "có thứ gọi là *khoai sấp đường*, nấu lên thì hơi vàng, mềm dẻo như sấp; có thứ gọi là *khoai đầu hùm*, nơi nào cũng có trồng, tháng Tư trồng, tháng Một đào, củ to như cái vò, nấu ăn như mùi khoai Đông xứ Kinh Bắc; có thứ gọi là *khoai gừng*, sắc trắng mềm dẻo; có thứ gọi là *khoai nưa*, củ sinh từng bụi rất nhiều, rọc nó có thể muối dưa"². Vùng đất Đàng Trong còn có đủ các loại chuối: *chuối bự* gọi là *chuối nanh lợn*, rất ngọt và thơm; chuối hột gọi là *chuối sứ*; có thứ chuối gọi là *chuối bà hương*, giống chuối tiêu, vị hơi chua; có thứ gọi là *chuối thanh tiêu*, giống *chuối tai mèo* và hơi dài; có thứ gọi là *chuối giai*, giống *chuối bự* mà nhỏ, ruột vàng mùi ngọt thơm; có thứ gọi là *chuối cau*, sản ở trấn Hà Tiên, vỏ mỏng ruột vàng vị ngọt"³.

Các sản phẩm lương thực khác không kém quan trọng và phát triển do tác động của sự tăng lên và sự mở rộng diện tiêu thụ. Ngoài các loại rau, củ giống như ở Đàng Ngoài nhưng có nhiều giống hơn và việc trồng trọt có chuyên canh hơn. Mỗi trấn tự tạo cho mình một loại cây đặc sản riêng, chẳng hạn như: *bí*, *dưa bở* Bà Rịa; *khoai lang*, *ngô* của Biên Hòa; *lạc* của Gia Định; xoài Bình Định; hồ tiêu Hà Tiên; *mía* Bình Thuận và Quảng Nam; *măng cụt* Vĩnh Long và Biên Hòa. Trong các loại cây này, cây *lạc* chiếm vị trí ngày càng quan trọng. Cây *lạc* được nhập từ châu Mỹ vào Trung Quốc năm 1682, rồi truyền sang Việt Nam và được sử dụng rộng rãi trong đời sống theo nhiều cách thức khác nhau: để ăn, ép dầu... Cây *mía* và các loại cây như *thuốc lá*, *trầu không* và cây *cau* cũng được trồng phổ biến ở vùng đất phương Nam.

Một trong những sản phẩm từ nông nghiệp ở Đàng Trong là *mía đường* và sản phẩm đường, mật từ nghề trồng *mía*. *Mía* được

1, 2, 3. *Phủ biên tạp lục*, quyển 6, Sđd, tr. 323-324.

trồng nhiều nhất ở các phủ Thăng Hoa, Điện Bàn, Quảng Ngãi, Quy Nhơn. Nghề trồng *mía* và nấu đường phát triển ở những vùng khô. Đường có nhiều chủng loại: *đường phèn*, *đường phổi*, *đường cát*. Đường phổi còn gọi là đường Phở Đăng, được sản xuất nhiều nhất ở phủ Điện Bàn. Đường này xốp, nhẹ, mềm, trắng đóng thành phiến, mỗi phiến nặng 1 cân. "Hàng năm châu Xuân Đài và xã Đông Thâm, phủ Điện Bàn phải bán cho triều đình họ Nguyễn có kỳ 300 cân, có kỳ 800 cân đường tốt để dùng vào việc cúng lễ, mỗi cân 24 đồng... Thôn Nghĩa Lập, huyện Chương Nghĩa nộp thuế (sai dư (thuế thân), cước mễ, tiết liệu, sưu lính, tô ruộng) tổng cộng đến 3.507 chính mật *mía*"¹. Đường còn là sản phẩm xuất khẩu ở Đàng Trong. Thương nhân P. Poivre trong chuyến đi Đàng Trong năm 1744 cho biết, ở đây có khoảng 20.000 tạ đến 60.000 tạ đường, cần 80 thuyền chở mới hết².

Cây *dâu* cũng được trồng rất phổ biến ở hầu hết các phủ của xứ Thuận Hóa, Quảng Nam để cung cấp cho việc chăn tằm, dệt lụa. Cả vùng Thăng Hoa, Điện Bàn bắc xứ Quảng vào tới Quảng Ngãi, Quy Nhơn ven bờ các dòng sông hầu như làng nào cũng trồng dâu nuôi tằm. Câu chuyện hôn nhân giữa Nguyễn Phúc Lan với cô gái trồng dâu họ Đoàn vùng Duy Xuyên phản ánh vị thế và tính chất chuyên canh cây dâu ở vùng này. Nhờ có nghề trồng dâu nuôi tằm mà nghề dệt lụa, gấm, nhiễu, lĩnh... phát triển rất mạnh ở hầu khắp các địa phương ở Thuận Quảng.

Ngoài cây dâu, ở Đàng Trong còn trồng được cây *bông* và một số cây lấy sợi tơ khác phục vụ cho việc dệt lân, dệt vải trắng. Lê Quý Đôn cho biết, ở xã Thanh Bảo, huyện Mộ Hoa, xứ Quảng Ngãi mỗi năm người dân xã này phải nộp thay sưu lính 1.170 tấm vải trắng³. Cây *bông* phù hợp với đồng đất và khí hậu khô hạn ở vùng

1. *Phủ biên tạp lục*, quyển 6, Sđd, tr. 340.

2. Dẫn theo Thành Thế Vỹ, *Ngoại thương Việt Nam hồi thế kỷ XVII, XVIII và đầu XIX*, Sđd, tr. 236-239.

3. *Phủ biên tạp lục*, quyển 6, Sđd, tr. 333.

Nam Trung Bộ nên đã được trồng nhiều từ sớm. Xứ Đảng Trong còn có những loại gỗ quý và các loại lâm sản, hương liệu quý giá như nhân sâm (ở các xã Phù Lưu, Tiên Lễ châu Bắc Bô Chính), *quế* (Quảng Nam), *giáng hương*, *trầm hương*, *tóc hương*... Những sản phẩm từ núi rừng này đã được khai thác và là sản phẩm quý dùng để xuất khẩu. Việc khai thác *trầm hương*, *kỳ nam*, *ngà voi*, *sừng tê*... đã lôi cuốn một bộ phận dân miền núi vào guồng thương mại.

Quế là mặt hàng nông sản quý, vốn là sản phẩm tự nhiên của rừng núi, công việc khai thác đã thực sự tạo ra vùng nổi tiếng ở miền núi và trung du của các phủ Thăng Hoa, Điện Bàn, Quy Nhơn. *Quế* còn được trồng nhiều nhất ở Quảng Nam. Trà Mi là nơi chuyên trồng cây *quế*. Các nguồn Thu Bồn, Chiên Đàn là nơi nổi tiếng khai thác và thu mua *quế*. Ngoài ra, ở Quảng Ngãi cũng có các nguồn Trà Bồng, Thanh Cù là những nơi có sản phẩm từ cây *quế*.

Yến sào cũng là một mặt hàng đặc sản, độc đáo của Đảng Trong. *Yến sào* từ Cù Lao Chàm (Quảng Nam) đến các đảo Thuận Hải là hàng thực phẩm cao cấp nộp chính quyền và xuất khẩu. Các thương nhân Hoa, Nhật, phương Tây rất ưa chuộng loại tổ yến của Đảng Trong. Khai thác tổ yến cũng trở thành một nghề cho nhiều người dân sống ven biển đảo và đem lại lợi nhuận khá hấp dẫn. Ngoài ra, nghề đánh bắt cá và khai thác thủy hải sản chắc chắn cũng phát triển. Tuy nhiên, chăn nuôi gia súc, gia cầm và kể cả nuôi cá nước ngọt mới chỉ là công việc phụ đối với nhà nông. Chăn nuôi chưa trở thành ngành sản xuất độc lập.

Hồ tiêu cũng là cây cho sản phẩm xuất khẩu quan trọng của xứ Đảng Trong. Theo Lê Quý Đôn, cây *hồ tiêu* có ở các phường và xã Mai Xá, tổng Bái Trời, huyện Minh Linh (Quảng Trị). Tiêu mọc đầy rừng, leo vào các cây mà mọc, tháng Chín có hoa, tháng Một kết quả, tháng Năm thì hái. Chúa Nguyễn từng sai người y theo thời giá mua chở về cùng với vây cá, yến sào để đổi cho khách buôn¹.

1. *Phủ biên tạp lục*, quyển 6, Sđd, tr. 322.

Tổng Bái Trời và xã Mai Xá đều trồng cây dầu lai, ép lấy dầu, bán làm kế sinh nhai¹....

Trong một thế kỷ đầu, do các chúa Nguyễn chưa nắm được sổ ruộng đất, thuế khóa còn nhẹ nên đời sống của người nông dân đất Đàng Trong khá cao. Tác giả Dương Văn An trong sách *Ô Châu cận lục* đã mô tả: "Người sang kẻ hèn, đĩa bát đều vẽ phượng, kẻ hơn người kém, xống áo toàn màu đỏ, màu hồng".

Từ năm 1669, sau khi đo đạc ruộng đất, chúa Nguyễn chính thức ban hành phép thu thuế. Ruộng công ruộng tư đều được đánh thuế theo 3 hạng: Nhất đẳng mỗi mẫu 40 thăng thóc, 8 hợp gạo; Nhị đẳng mỗi mẫu 30 thăng thóc, 6 hợp gạo; Tam đẳng mỗi mẫu 20 thăng thóc, 4 hợp gạo. Ruộng mùa thu và đất khô thì không chia hạng, mỗi mẫu nộp 3 tiền...². Ngoài ra, người nông dân cày ruộng đất công phải nộp các loại: phiên cát, tiền cung đồn, tiền nộp thóc vào kho, tiền bao mây, tiền trình diện.

Quan điền trang và *quan đồn điền* thì mức thu thuế còn nặng hơn nhiều (khoảng 250 thăng/mẫu). Ruộng ở vùng Gia Định, Đồng Nai và vùng cực Nam thì thu theo thửa, mỗi thửa từ 4 đến 10 hộc, hoặc từ 2 đến 4 hộc...

Thuế nhân đinh gồm các loại: sai dư, cước mễ, thường tân, tiết liệu với mức khá nặng: *Tráng hạng* 3 quan 3 tiền; *Dân hạng*: 1 quan 9 tiền; *Lão hạng*: 2 quan 1 tiền; *Bất cụ*: 1 quan 5 tiền 30 đồng. Các chức sắc, con cháu quan viên đều phải nộp. Ở nhiều nơi, mức thuế còn lên đến 4-5 quan. Đối với những người buôn bán và thợ thủ công cũng phải nộp đủ các thứ thuế khóa khác nhau... Theo Lê Quý Đôn, chế độ thuế khóa xứ Thuận Hóa, pháp lệnh rất phiền nhiễu, nhân viên thu thúc rất nhiều nên dân cùng nhà nghèo thường khổ về nộp gấp bội; mà trong thì ty lại, ngoài thì quan bản đường bớt xén không thể kiểm xét được³. Lệ phú thuế ở xứ Quảng Nam

1. *Phủ biên tạp lục*, quyển 6, Sđd, tr.324.

2. *Đại Nam thực lục*, *Tiền biên*, quyển 5, tập I, Sđd, tr. 82.

3. *Phủ biên tạp lục*, quyển 3, Sđd, tr. 134.

khác với xứ Thuận Hóa. Sự trưng thu so với Thuận Hóa hơi nặng, "cho nên kho tàng thu vào rất nhiều, mà bổng lộc quan lại rất nhiều, mà dân địa phương ấy nổi loạn trước cả cũng vì cơ ấy"¹.

Chính tác giả họ Lê đã từng hỏi một người xứ Quảng Nam thì được biết: "Sản vật của dân địa phương ấy (tức Quảng Nam) rất nhiều, lệ thuế ấy không phải là quá nặng... nhưng chỉ khổ về số quan lại các nha coi việc trưng thu nhiều lắm, mỗi trường trưng thu không dưới mấy chục người, tra thúc đốc soát rất là phiền nhiễu, lại truy xét người trốn, người lậu, dụng tình thêm bớt, chỉ sinh sự quấy nhiễu dân thôi"². Tệ quan liêu ở Đàng Trong những lạm quá lắm, hết thấy bổng lộc đều lấy vào dân, dân chịu sao nổi? Đó là một thực tế được chính Lê Quý Đôn - một viên quan ở Đàng Ngoài - viết ra!

Tuy nhiên, do điều kiện của vùng đất mới, dân nghèo bị bóc lột truy bức bất công có thể bỏ đi tìm vùng đất khác khai hoang, khẩn đất lập nghiệp ở nơi khác và sống cuộc đời ít nhiều có tự do hơn, ở đó họ chỉ phải chống chọi với thiên tai và thú dữ. Mâu thuẫn xã hội bớt căng thẳng hơn Đàng Ngoài. Đó là lý do làm cho cuộc khủng hoảng xã hội ở Đàng Trong diễn ra muộn hơn so với Đàng Ngoài.

1. *Phủ biên tạp lục*, quyển 3, Sđd, tr. 162.

2. *Phủ biên tạp lục*, quyển 3, Sđd, tr. 167.

Chương V

SỰ PHÁT TRIỂN CỦA KINH TẾ CÔNG THƯƠNG NGHIỆP

Trong bối cảnh đất nước bị chia cắt thành hai khu vực Đàng Trong - Đàng Ngoài với cuộc hỗn chiến của hai thế lực phong kiến Trịnh - Nguyễn kéo dài gần 50 năm, kinh tế công thương nghiệp ở thế kỷ XVII-XVIII vẫn có những bước phát triển. Tình hình quốc tế và khu vực cũng có những tác động mạnh mẽ đến kinh tế hàng hóa ở thời điểm này. Việc buôn bán cùng những tham vọng mở rộng thị trường ở vùng phương Đông của các quốc gia châu Âu đã gây nên nhiều biến động ở khu vực. Các thương thuyền phương Tây và của các nước Trung Quốc, Nhật Bản... qua lại thường xuyên không chỉ tạo nên không khí nhộn nhịp tại các bến cảng mà còn thúc đẩy sự tăng trưởng của các ngành sản xuất hàng hóa trong nước, mở ra cơ hội cho sự phồn vinh của các đô thị ở thời điểm này.

1. THỦ CÔNG NGHIỆP

1.1. Thủ công nghiệp Nhà nước

Thế kỷ XVII-XVIII, chính quyền Lê - Trịnh ở Đàng Ngoài và chính quyền họ Nguyễn ở Đàng Trong vẫn duy trì các *công xưởng, quan xưởng*. Đây là loại hình thủ công nghiệp Nhà nước đã có từ thời Lý, đáp ứng nhu cầu về mọi mặt của triều đình như xây dựng các đền đài cung điện, khai thác mỏ, đúc tiền, sản xuất vũ khí và những đồ dùng phục vụ nhu cầu sinh hoạt của tầng lớp quý tộc... Nhân công làm việc tại các công xưởng này là những thợ khéo, thợ giỏi tại các địa phương trên cả nước, được huy động theo chế độ *trung tập* với thời gian dài, ngắn khác nhau. Trong những xưởng

thủ công của Nhà nước, thợ được tổ chức thành đội ngũ như binh lính và sản xuất theo hình thức lao dịch, được cấp phát tiền, gạo như quân đội. Sách *Lê triều hội điển* ghi rõ về lương bổng trong các *Tượng cục* ở Đàng Ngoài như sau: “Những viên *thủ mặc* và những *thợ* hạng nhất, hạng nhì ở trong cục, mỗi người được 6 quan tiền cổ, 3 mẫu công điền. Nếu không có công điền thì cấp cho 3 quan tiền cổ và 5 thùng thóc. Những viên phó *thủ mặc* và thợ hạng ba trong cục, mỗi người được 4 quan tiền cổ, 2 mẫu công điền. Nếu không có công điền thì cấp cho 2 quan 2 tiền cổ và 3 thùng thóc”¹. Những công xưởng lớn, sản xuất những mặt hàng đặc biệt cần thiết cho Nhà nước ở thời kỳ này là: *xưởng đóng tàu thuyền*, *xưởng đúc tiền* và *xưởng đúc súng*.

Xưởng đóng tàu, thuyền

Ở Đàng Ngoài, chính quyền Lê - Trịnh thành lập những xưởng đóng tàu, thuyền lớn ở Bãi Cháy và Bến Thủy. Ở đây, người ta thường xuyên đóng các loại thuyền lớn nhỏ như: thuyền *Thi hậu*, thuyền *Hải đạo*, thuyền *Hải mã*, thuyền *mui* và thuyền *Quan hành*. Loại lớn nhất có chiều dài 67 thước, rộng 10 thước 5 tấc, có 48 cột chèo. Thuyền mới hoặc thuyền đem sửa chữa khi xuất xưởng đều phải có người của *Công phiên* kiểm tra về chất lượng².

Chúa Nguyễn ở Đàng Trong có những xưởng đóng thuyền có quy mô rất lớn. Xưởng Hà Mật có tới 400 thợ, đóng được những chiếc thuyền có trọng tải 400 tấn. Năm 1674, chúa Nguyễn đã có 133 chiếc thuyền do các xưởng của Nhà nước đóng³. Người Hà Lan dự đoán chúa Nguyễn ở Đàng Trong có đội thuyền gồm khoảng 230 đến 240 chiếc thuyền, mỗi thuyền có 64 người⁴.

1. *Lê triều hội điển*, Tài liệu đã dẫn, tr. 166.

2. *Lê triều hội điển*, Tài liệu đã dẫn, tr. 152.

3. Vương Hoàng Tuyên, *Tình hình công thương nghiệp thời Lê mạt*, Nxb. Văn - Sử - Địa, Hà Nội, 1959, tr. 18.

4. Li Tana, *Xứ Đàng Trong - Lịch sử kinh tế - xã hội Việt Nam thế kỷ XVII-XVIII*, Sdd, tr. 69.

Xưởng đúc tiền

Ở Đàng Ngoài, chính quyền Lê - Trịnh có hai xưởng đúc tiền ở Nhật Chiêu và Cầu Giền trong kinh thành Thăng Long. Từ năm 1760, do nhu cầu về tiền tệ, Nhà nước có cho phép trấn Sơn Tây mở thêm trường đúc. Sau đó, các trấn đua nhau đúc tiền gây nên nạn “tiền hoang” chất lượng mỏng, xấu... Trước tình trạng ấy, năm 1753, Nhà nước ra lệnh đình chỉ việc đúc tiền tại các trấn, chỉ để lại hai xưởng đúc tiền ở Kinh đô và tăng cường quản lý việc đúc tiền. Thời kỳ này xuất hiện rất nhiều loại tiền, chỉ riêng tiền Cảnh Hưng cũng có đến 80 loại¹.

Việc đúc tiền ở Đàng Trong được khởi đầu vào năm 1736 dưới thời Nguyễn Phúc Trú. Tiền đồng được đúc ở Cục đúc tiền, tốn kém mà không được thông dụng. Năm 1746, Nguyễn Phúc Khoát cho mở Cục đúc tiền ở Lương quán, đúc tiền kẽm Thiên minh thông bảo; trong khoảng từ năm 1746 đến năm 1748, đúc được 72.396 quan tiền². Ban đầu tiền được lưu thông với chất lượng đảm bảo, sau do số lượng tiền đúc ra không đủ, nhà giàu tranh nhau mở lò đúc tiền kẽm nên dẫn đến tệ tiền có trộn chì, mỏng, dễ gãy, dân chọn bỏ không sử dụng nữa. Mùa Xuân năm Bính Thân (1776), sau khi quân Trịnh chiếm Thuận Hóa, gom các vật dụng bằng đồng của họ Nguyễn mở xưởng đúc ở phía hữu trấn dinh, lấy thợ giỏi ở các xã, trả lương đúc mỗi tạ 7 quan tiền. Công thức pha chế kim loại khi đúc tiền được tính như sau: 100 cân đồng + 15,12 cân thiếc + 43,1 cân chì đúc được 38 quan tiền. Tổng cộng số tiền đúc được tại xưởng năm đó là 30.362 quan³.

Xưởng đúc súng

Ở Đàng Trong, chúa Nguyễn đã cho xây dựng xưởng đúc súng vào năm 1631, xưởng này vẫn còn di tích là phường đúc ở Huế. Sách *Đại Nam thực lục* ghi: “Đặt ty *Nội pháo tượng* (thợ đúc súng

1. Đỗ Văn Ninh, *Tiền cổ Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992, tr. 101.

2. Li Tana, *Xứ Đàng Trong...*, Sđd, tr. 44.

3. *Phủ biên tạp lục*, quyển 4, Sđd, tr. 223.

ở trong nội) và hai đội *tả, hữu pháo tượng*. Lấy dân hai xã Phan Xá, Hoàng Giang (thuộc huyện Phong Lộc) lành nghề đúc súng sung bổ vào”¹. Tổng cộng số người trong xưởng là 80 người. Xưởng đúc của các chúa Nguyễn được sự trợ giúp về kỹ thuật của một người Bồ Đào Nha là Joao da Cruz. Mỗi khẩu đại bác phải dùng số nguyên liệu là 15 khối sắt, 10 cân gang, 3 quan 5 tiền than. Súng tay đúc 10 khẩu phải dùng 30 khối sắt, 30 cân gang và 10 quan tiền than². Có lẽ chính nhờ xưởng đúc này mà chúa Nguyễn đã có hơn 200 khẩu trọng pháo vào khoảng năm 1642³, tạo nên được sức mạnh về quân sự trong cuộc nội chiến kéo dài gần nửa thế kỷ.

Ngoài những công xưởng trên, ở Đàng Trong và Đàng Ngoài đều có những công trường xây dựng lớn, chiêu tập thợ khéo thuộc đủ các ngành nghề như thợ mộc, thợ nề, thợ đá, thợ rèn, thợ sơn... để xây dựng các đền đài, cung vua, phủ chúa... Họ cũng phải làm việc theo chế độ lao động cưỡng bức hằng tháng, có khi kéo dài tới vài năm. Các đội thợ vàng bạc, thợ may, thợ chạm khắc chuyên làm việc chế tác các đồ trang sức, mũ áo, đồ nghi trượng, trang trí nhà cửa cho các quý tộc cung đình... cũng chịu sự quản lý chặt chẽ của *Hộ phiên*. Ví dụ, ở Đàng Ngoài có Cục Quảng Đức chuyên sản xuất giấy Đại phượng cho cung vua, phủ chúa. Ở Đàng Trong vào năm 1791, tập trung ở Gia Định có 62 *ty* phục vụ cho chính quyền. Đó là các *ty*: *Ty* thợ mộc, *Ty* thợ làm nhà, *Ty* thợ chạm, *Ty* thợ bạc, *Ty* thợ tiện, *Ty* thợ đúc, *Ty* thợ may, *Ty* thợ thêu, *Ty* thợ sơn, *Ty* thợ cưa, *Ty* thợ giày, *Ty* thợ lọng, *Ty* thợ thiếc, *Ty* thợ lược, *Ty* thợ lồng đèn...⁴.

Đến thế kỷ XVII-XVIII, những xưởng thủ công của Nhà nước đã có quy mô to lớn hơn, trình độ kỹ thuật cao hơn các công xưởng

1. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 2, tập I, Sđd, tr. 48.
2. Phan Huy Lê, Chu Thiên, Vương Hoàng Tuyên, Đinh Xuân Lâm, *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập III, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1960, tr. 157.
3. Li Tana, *Xứ Đàng Trong...*, Sđd, tr. 64.
4. Trần Văn Giàu (chủ biên), *Địa chí Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh*, Sđd, tr. 189.

ở những thời kỳ trước. Tuy vậy, thân phận của những người thợ thủ công vẫn bị ràng buộc chặt chẽ bởi chế độ lao động cưỡng bức, nô dịch; họ không thể phát huy được hết khả năng và trí sáng tạo trong lao động, không cung cấp được những sản phẩm với tư cách hàng hóa cho thị trường xã hội.

1.2. Thủ công nghiệp nhân dân

Các phường, làng thủ công chuyên nghiệp được hình thành từ những thế kỷ trước, đến thế kỷ XVII-XVIII, ngày càng được mở rộng, phát triển, đáp ứng nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của xã hội. Đây là thành phần quan trọng nhất trong bộ phận *thủ công nghiệp nhân dân*, bởi vì tại đây các sản phẩm thủ công được sản xuất hàng loạt với số lượng nhiều và đa dạng. Các phường và làng thủ công chuyên nghiệp có truyền thống về tay nghề, kỹ thuật sản xuất, được chuyên môn hóa ở một số khâu và có mối liên hệ với thị trường trao đổi. Một số mặt hàng thủ công chất lượng cao như gốm, tơ, đường... là những sản phẩm được ưa chuộng trên thị trường xuất khẩu.

Nghề làm gốm

Đây là nghề thủ công có lịch sử phát triển lâu đời ở Việt Nam. Các làng gốm có chung một đặc điểm là có tính chuyên nghiệp cao, trong lao động có sự hợp tác giản đơn, sản phẩm đều là hàng hóa với loại hình đa dạng.

Ở Đàng Ngoài thế kỷ XVII-XVIII đã tồn tại một số làng gốm nổi tiếng như *Bát Tràng* làm bình, lọ, bát đân, bát sứ...; làng *Thổ Hà* làm đồ sành, chum, vại, tiểu sành; làng *Hương Canh* làm chum, vò, vại... Ở Đàng Trong có những trung tâm sản xuất gốm như: *Lộc Thượng*, *Phú Vinh* (Quảng Nam), *Mỹ Thiện* (Quảng Ngãi), Bình Định...¹. Nghề gốm lúc này đã được chuyên môn hóa, có nhiều sản phẩm đẹp, mẫu mã tinh xảo. Phần lớn sản phẩm được lưu

1. Vương Hoàng Tuyên, *Tình hình công thương nghiệp thời Lê mạt*, Sđd, tr. 8.

thông tiêu dùng trong nước. Bến Bát Tràng từ thế kỷ XVIII đã đầy ắp hàng hóa, thuyền bè chờ hàng tấp nập, một số mặt hàng như bát, đĩa, chân đèn, bình, vò đã được các thương nhân nước ngoài mua đem đi hàng trăm chiếc.

Nghề dệt

Đây là một nghề thủ công truyền thống từ lâu đời ở Việt Nam. Hàng trăm năm trước đã có những sản phẩm nổi tiếng được dùng làm đồ tiến cống phương Bắc. Đến thế kỷ XVII-XVIII, nghề dệt khá phát đạt, những mặt hàng ở dạng nguyên liệu như tơ và một số mặt hàng dệt như lụa trắng, lĩnh, gấm, sa... là hàng hóa xuất khẩu được các thương nhân phương Tây ưa thích.

Ở Đàng Ngoài, các phường ven Thăng Long như *Yên Thái, Nghi Tàm, Trích Sài, Trúc Bạch* đều nổi tiếng về nghề tơ, dệt lĩnh và lụa. Các làng gần Thăng Long như *Mỗ, Ý La, Hạ Hồi*... nghề dệt tồn tại như một thứ nghề phụ gia đình. Ở xứ Đoài có các làng như *Phùng Xá, Hữu Bằng* cũng phát triển nghề dệt nhưng chỉ ở quy mô nhỏ mỗi nhà vài ba khung cửi. Những bãi bồi trồng dâu ở ven sông Hồng, sông Tô, sông Nhuệ nhiều đời vẫn là nơi cung cấp nguyên liệu cho nghề dệt ở khu vực Thăng Long, tạo nên những sản phẩm nổi tiếng như: tơ, lụa trắng, trừu nam, lĩnh hoa, sa nam... Có vị trí ở gần kinh đô - trung tâm thương nghiệp lớn nhất của cả nước cũng là điều kiện thuận lợi cho việc trao đổi, mua bán sản phẩm của các làng dệt thủ công.

Ở Đàng Trong, *Thăng Hoa, Điện Bàn* là vùng dệt lụa, vóc lĩnh đoạn có hoa và màu rất đẹp. Sản phẩm tơ vùng này là một trong những mặt hàng xuất khẩu chính của Đàng Trong sang Trung Quốc, Nhật Bản và châu Âu. Ở *Phú Xuân* có nghề dệt gấm, sản phẩm đặc biệt cung cấp cho chúa Nguyễn ở Đàng Trong, hai xã *Vũ Xá, Bình Xá* ở huyện Lệ Thủy cũng có nghề dệt lụa lâu đời...

Sản phẩm nghề dệt ở thế kỷ XVII-XVIII đã từng được biết đến trên thương trường quốc tế bởi sự độc đáo và chất lượng tinh xảo của những người thợ khéo ở các làng nghề. Nhưng do trình độ sản

xuất ở các làng nghề vẫn hoàn toàn thủ công, nhiều nơi chỉ là nghề phụ gia đình nên khối lượng sản phẩm không nhiều. Ở thời kỳ này, mặt hàng được xuất khẩu nhiều nhất lại là nguyên liệu của nghề dệt, đó là tơ sống. Tơ của Việt Nam được nước ngoài rất ưa chuộng nhưng sản lượng thấp. Các lái buôn nước ngoài muốn cất hàng mang đi với số lượng lớn thường phải chờ đợi hàng tháng.

Nghề làm đường

Đây là nghề thủ công truyền thống có từ lâu đời, phục vụ nhu cầu thiết yếu cho con người. Ở thế kỷ XVII-XVIII, nghề làm đường phát triển ở cả Đàng Trong và Đàng Ngoài nhưng đường ở Đàng Trong nổi tiếng hơn. Đây là một trong hai mặt hàng xuất khẩu chính trong thời kỳ này. Ở Đàng Ngoài, các tỉnh vùng Sơn Nam hầu hết đều có những lò đường thủ công, sản xuất với quy mô nhỏ và tiêu thụ ngay tại thị trường địa phương. Phương thức sản xuất thủ công còn tồn tại cho đến ngày nay là dùng trâu bò kéo ép mía sau đó nấu thành đường hay mật.

Ở Đàng Trong, vùng Quảng Nam và Quảng Ngãi là hai trung tâm sản xuất đường nổi tiếng. Tại đây người ta đã sản xuất ra loại đường cát trắng mịn, tinh khiết, đường phôi thơm ngon, mát, bổ. Hằng năm, chúa Nguyễn đã thu riêng thuế sản vật của nghề đường ở Đàng Trong là 48.320 cân đường và 5.300 chĩnh mật¹.

Các nghề thủ công khác

Ngoài một số nghề chính kể trên, ở thế kỷ XVII-XVIII còn có rất nhiều nghề thủ công tồn tại với quy mô nhỏ, tạo nên những mặt hàng phong phú, đa dạng phục vụ chủ yếu cho nhu cầu tiêu dùng của quảng đại quần chúng nhân dân.

Nghề làm giấy tồn tại ở Việt Nam từ lâu đời, song có lẽ do nhu cầu thị trường không lớn nên nó chỉ tập trung ở một số vùng như Bưởi, Nghĩa Đô ở Thăng Long; Phú Định, làng Lai ở Hưng Hóa;

1. Trương Hữu Quýnh (chủ biên), *Đại cương Lịch sử Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2001, tr. 368.

Đại Phú ở Quảng Bình; Đốc Sở ở Thừa Thiên.... Sản phẩm của những làng này là giấy lệnh, giấy bồi, giấy moi, giấy sắc...

Nghề khắc bản in tương truyền có từ thế kỷ XV, đến thế kỷ XVII, XVIII, thợ khắc tập trung tại hai làng *Liễu Chàng* và *Hồng Lục* (Hải Dương). Thợ khắc ván in không chỉ hành nghề tại địa phương mà còn đến kinh thành và mở rộng hoạt động tại các trung tâm văn hóa trên cả nước.

Nghề thêu và nghề làm lọng có ông tổ là Lê Công Hành (1606-1661) cũng được phổ biến và phát triển tại *Quất Động* (Thường Tín, Hà Nội) trong thế kỷ XVII.

Nghề thuộc da trâu, bò tồn tại ở làng *Đào Lâm, Trúc Lâm* (Hải Dương); nghề làm nón ra đời ở *Phượng Trung* (Hà Đông, nay thuộc Hà Nội); nghề dệt mã vĩ, nghề thêu ở làng *Quảng Xuyên*, huyện Hương Trà.

Trong loại hình thủ công nghiệp nhân dân có tồn tại tổ chức phường, hội. Đây là tổ chức của những người có chung một nghề để giúp đỡ lẫn nhau và bảo vệ quyền lợi nghề nghiệp. Trong một phường có thể gồm nhiều gia đình, nhiều cơ sở sản xuất. Tại những cơ sở này lại có quan hệ thợ cả, thợ bạn, có nguyên tắc bảo vệ bí mật nghề nghiệp.

1.3. Nghề khai thác mỏ

Đây là một trong những ngành kinh tế quan trọng và có lịch sử phát triển lâu đời ở Việt Nam. Thế kỷ XVII-XVIII, nghề khai mỏ nói chung, đặc biệt là khai mỏ đồng, đã thu hút sự chú ý đầu tư của Nhà nước, của tư nhân và cả thương nhân nước ngoài.

Khai thác mỏ ở Đàng Ngoài

Đàng Ngoài có tiềm năng khoáng sản phong phú, tập trung chủ yếu ở vùng trung du và thượng du phía Bắc, dọc biên giới Việt - Trung. Hàng loạt các mỏ kim loại đã được thăm dò, khai thác trong thời kỳ này. Đó là các mỏ đồng ở một số địa phương như Tuyên Quang, Hưng Hóa, Thái Nguyên, Lạng Sơn, mỏ bạc ở Tuyên

Quang, mỏ vàng, mỏ kẽm, thiếc ở Thái Nguyên. Từ nửa đầu thế kỷ XVII, Nhà nước đã chú ý đến việc khai mỏ để phục vụ chiến tranh và quốc dụng. Nhưng do những điều kiện khách quan như cuộc nội chiến Lê - Mạc kéo dài gây nên sự bất ổn định ở khu vực miền núi, các thổ tù ở đây chỉ chịu sự ràng buộc lỏng lẻo nên triều đình không thể quản lý điều hành... Việc khai thác ở các khu mỏ chủ yếu còn thả nổi cho tư nhân khai thác tự do rồi nộp cho triều đình một phần thuế. Vùng biên giới, người nước Thanh vào khai thác trái phép gây nên nhiều sự lộn xộn không thể kiểm soát nổi.

Từ nửa sau thế kỷ XVII đến thế kỷ XVIII, tình hình chính trị tạm thời ổn định, Nhà nước có điều kiện quan tâm thích đáng và chú ý đầu tư vào công cuộc khai thác. Những hiện tượng tiêu cực trong nghề khai mỏ ở vùng biên giới phía Bắc đã dần được khắc phục. Sự phát triển của kinh tế hàng hóa ở Đàng Ngoài cũng là động lực thúc đẩy sự phát triển của nghề khai mỏ, đặc biệt trong giai đoạn thế kỷ XVIII, Nhà nước bắt đầu quản lý chặt chẽ các trường mỏ từ khâu khai thác, sản xuất, vận chuyển, mua bán... Nhà nước đã khẳng định độc quyền quản lý việc khai thác các mỏ. Chế độ *quản giám* bắt đầu được thực hiện từ năm 1760. Thành phần của các *quản giám* thuộc ba tầng lớp:

- Các vương hầu, quý tộc;
- Các quan lại trong triều tự nguyện xin làm;
- Các thổ tù, quan lại ở địa phương có mỏ.

Phan Huy Chú đã đánh giá cao hình thức quản lý này bởi trước đó các mỏ khai thác “nộp thuế 10 phần chỉ được 1”. Nhà nước còn khuyến khích bằng biện pháp “miễn thuế cho 5 năm, sau đó chiếu số sản xuất hằng năm mà bổ thuế. Viên quan nào khai xong mỏ thì cho được vĩnh viễn *quản giám* để họ nỗ lực đôn đốc công việc, làm lợi thuế khóa cho Nhà nước”¹. Người muốn khai thác bất kỳ mỏ nào phải có đơn xin phép và được Nhà nước chấp thuận mới được

1. *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, *Quốc dụng chí*, Sđd, tr. 78.

điều hành. Người khai thác phải tự bỏ vốn để chiêu tập nhân công và tổ chức khai thác. Nhân công có thể là người trong nước hoặc nước ngoài. Số lượng nhân công đã được quy định rõ vào khoảng đời Vĩnh Thịnh (1705-1719): mỏ nhiều là 300 người, mỏ vừa là 200 người và mỏ ít là 100 người. Sau đó vẫn có hiện tượng các mỏ ở vùng biên giới mộ quá nhiều nhân công Trung Quốc như người Triều Châu, Thiều Châu gây nên tình trạng mất ổn định ở vùng biên giới, triều đình phải can thiệp, giải tán bớt như trường hợp mỏ bạc Tống Tinh (Cao Bằng, năm 1767).

Năm 1728, bằng việc đấu tranh ngoại giao kết hợp với quân sự, triều đình Lê - Trịnh đã đòi lại được mỏ đồng Tụ Long ở vùng Tuyên Quang bị nhà Thanh chiếm vào những năm cuối thế kỷ XVII. Đây là mỏ đồng quý, có trữ lượng lớn nhất thời bấy giờ. Sau một thời gian bị đình trệ, khoảng từ năm 1756 trở đi, ngành khai thác mỏ được phục hồi. Năm 1757, biên thú châu Vị Xuyên là Hoàng Văn Kỳ xin khai lại mỏ Tụ Long. Chúa Trịnh cử thêm quan *giám đương* ở Hộ phiên và quan lưu thủ Tuyên Quang cùng trông nom việc khai thác ở đây.

Năm 1757, Huân Trung hầu Nguyễn Đình Huân xin khai mỏ *đồng Sảng Mộc* ở Thái Nguyên. Hai năm sau ông lại xin khai hai mỏ *đồng* nữa ở Liêm Tuyền và Yên Hân cũng thuộc Thái Nguyên. Năm 1759, Hán Trung hầu Nguyễn Phương Đình xin khai mỏ đồng Trình Lạn ở Hưng Hóa, quan Đề lĩnh Nguyễn Danh Thường xin khai mỏ *đồng Hoài Viễn* ở Lạng Sơn. *Lưu thủ* Bùi Thế Khanh đứng ra xin khai thác ba mỏ trong ba năm: năm 1756, xin khai mỏ *kẽm* ở Côn Minh, năm 1758, xin khai mỏ *vàng* ở Kim Mã và Tam Lộng, năm 1759, xin khai mỏ *thiếc* ở Vụ Nông. Năm 1762, Nhà nước cho phép khai thác các mỏ đồng, bạc, sắt, diêm tiêu ở Thượng Dã (Thái Nguyên), Trình Lạn (Hưng Hóa), Tiên Nông (nay thuộc huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ)¹.

Phương thức khai thác trong các mỏ ở Đàng Ngoài thời kỳ này vẫn mang tính chất thủ công. Quặng được đào lên bằng những công

1. *Cương mục*, quyển 42, tập II, Sđd, tr. 648.

cụ thô sơ; sau đó được đãi rồi nấu trong những lò nôi. Với một quy trình hoàn toàn thủ công như vậy, người thợ không thể khai thác hết nguồn tài nguyên trong lòng đất, năng suất lao động chỉ ở mức tối thiểu. Tại các hầm mỏ do những thổ tù thiểu số khai thác, phần lớn nhân công là người địa phương. Quan hệ giữa người chủ và người thợ là quan hệ thuê mướn nhưng vẫn mang tính chất lao dịch kiểu phong kiến.

Tại một số mỏ do thương nhân Trung Quốc đứng ra khai thác ở vùng biên giới phía Bắc, nhân công khai thác phần lớn là người Trung Quốc. Đây là những người Thiều Châu, Triều Châu thuộc hai tỉnh Vân Nam và Quảng Đông sang làm thuê. Những thợ mỏ Trung Quốc có tay nghề cao, có kinh nghiệm khai thác, họ cũng mang theo phương thức lao động tiên bộ hơn: có sự phân công, hợp tác giản đơn trong từng khâu của quá trình khai thác. Chính vì vậy năng suất lao động trong các mỏ này cao hơn hẳn. Những sản phẩm khai thác trừ đi phần đóng thuế, hầu hết lại bị các thương nhân đem về Trung Quốc, đây chính là sự thất thoát về tài nguyên rất đáng tiếc mà chính quyền Lê - Trịnh không quản lý được. Tình trạng nhập cư hỗn loạn và việc các phu mỏ người nước ngoài gây rối trật tự trị an ở các khu vực khai thác cũng khiến Nhà nước phải áp dụng nhiều biện pháp để hạn chế số lượng nhân công và hạn chế việc mở rộng phạm vi các mỏ.

Mức thuế Nhà nước định ra cho các mỏ tùy thuộc vào trữ lượng và năng suất khai thác tại mỗi mỏ. Sách *Cương mục* ghi năm 1774, Nhà nước “định thuế mỏ đồng Tự Long mỗi năm thu một vạn cân”¹. Đây có lẽ là mức thuế cao nhất cho trường mỏ có trữ lượng và năng suất cao nhất ở Việt Nam lúc bấy giờ. Các mỏ khác, ví dụ như mỏ *thiếc* Vụ Nông một năm chỉ nộp thuế 1.200 cân². Hiện chưa có đủ tư liệu để biết được chính xác tổng số thuế các trường mỏ ở Đàng Ngoài nộp cho Nhà nước ở thế kỷ XVII-XVIII là bao

1. *Cương mục*, quyển 44, tập II, Sđd, tr. 711.

2. *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, *Quốc dụng chí*, Sđd, tr. 78.

nhieu nhưng chắc chắn đây là phần đóng góp quan trọng cho tài chính quốc gia ở giai đoạn này. Phan Huy Chú đã viết trong *Quốc dụng chí* rằng: “Việc chi dùng của Nhà nước sở dĩ được dồi dào là do thuế ở mỏ nộm đầy đủ”¹.

Từ thế kỷ XVIII, Nhà nước tăng cường kiểm tra chặt chẽ việc mua bán các loại khoáng sản, đặc biệt là đồng, chì, thiếc - những kim loại cần cho việc chế tạo vũ khí và đúc tiền. Năm 1720, Nhà nước định ra lệ thuế “chuyên mãi” đánh vào những người mua bán đồng. Thương nhân muốn buôn bán đồng phải nộp cho quan Giám đương 3 thoi bạc để trở thành “đồng hộ”. Thuyền “đồng hộ” đi qua các sở Tuần ty phải nộp tiền là 6 quan, đến mỏ đồng xin phép mua một số lượng đồng, quan cai trung sẽ ghi số lượng vào giấy. Lúc về lại phải nộp thuế Tuần ty, về kinh đô cứ 100 cân đồng phải nộp thuế 3/10. Từ 1759, chính quyền Lê - Trịnh nắm hẳn độc quyền mua bán đồng. Các mỏ phải bán toàn bộ số đồng khai thác được cho Nhà nước với giá 20 quan 100 cân.

Do cấu tạo tự nhiên, ở Đàng Trong không có nhiều khoáng sản, mỏ đồng hoàn toàn không có, chỉ có một số mỏ sắt và mỏ vàng. Mỏ sắt có ở xã Phú Bài huyện Phú Vang, ở trang Diên Phúc thuộc Bố Chính. Mỏ vàng ở Đàng Trong có trữ lượng nhiều, phân bố tập trung nhất ở nguồn Thu Bồn thuộc huyện Duy Xuyên, phủ Thăng Hoa. Xã Nam Phổ Hạ huyện Phú Vang cũng có bốn ngọn núi La Thiết, Cây Trâm, Cây Bui, Đồng Giá có sản vàng. Ở phường Phù Áu huyện Phú Vang cũng có một trường đãi vàng.

Nhìn chung, Nhà nước quản lý việc khai thác vàng. Các quan ở ty *Ngân tượng* và ty *Nội lệnh sử* trông nom việc nấu vàng hoặc thu thuế. Ở các phủ họ Nguyễn đặt *hộ đãi vàng* gọi là *thực kim hộ*. Mỗi *thuộc* hơn 40 thôn, phường, được miễn suất đi lính, cho đi lấy vàng². Mỗi suất *chánh hộ* phải nộp 3 đồng cân vàng tiền thuế,

1. *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, *Quốc dụng chí*, Sđd, tr. 78.

2. *Phủ biên tạp lục*, quyển 4, Sđd, tr. 225.

khách hộ phải nộp 2 đồng cân vàng mỗi năm. Nếu không nộp bằng vàng phải nộp theo giá vàng là 4 quan tiền. Chỉ riêng trong năm Kỷ Sửu (1769) số thuế vàng họ Nguyễn thu được ở 3 phủ Đà Nẵng là:

- Phủ Thăng Hoa 21 hốt, 8 lạng 7 đồng cân 7 phân;
- Phủ Quy Nhơn 20 hốt, 4 lạng 3 đồng cân;
- Phủ Phú Yên 12 hốt.

(Mỗi hốt là 10 lạng, giá tiền 200 quan)¹.

Thuế sắt ở xã Phú Bài, huyện Phú Vang hằng năm là 2.000 khối (mỗi khối cân nặng 25 cân). Xã Điện Phúc, châu Bố Chính mỗi năm nộp thuế sắt 500 khối². Phương thức khai thác khoáng sản ở Đà Nẵng rất thủ công, chủ yếu dựa vào những hộ cá thể khai thác bằng những công cụ thô sơ. Ở nguồn Thu Bồn, người dân “đào đất lên, làm nhà che lấy và trữ thành gò đồng, mức nước rưới vào để đãi lấy vàng”³. Trữ lượng vàng trong lòng đất rất giàu, khai thác dễ nhưng vì cung cách quá thủ công, không có sự hợp tác trong lao động khai thác, không có sự cải tiến về công cụ... nên năng suất rất kém: “Một ngày rưới nước đãi đất được một bong bóng trâu vàng sống”⁴. Ở làng Nam Phổ thì phải “đào đất dài 1 trượng, rộng cũng 1 trượng, sâu trên 2 trượng thì mới đến chỗ có vàng. Một gánh đất mới được 1 phân vàng”⁵. Đến cuối thế kỷ XVIII, ở Đà Nẵng mới xuất hiện một vài cơ sở khai thác tập trung như mỏ vàng Nam Phổ của Cơ Trung hầu hay mỏ vàng ở nguồn Thu Bồn của Ngoại tả Trương Phúc Loan. Tại những mỏ này, số nhân công tập trung từ vài chục đến vài trăm người, năng suất khai thác rất cao. Lê Quý Đôn dẫn ra trường hợp một nhà giàu tên là Giang Huyền mua một

1. *Phủ biên tạp lục*, quyển 4, Sđd, tr. 225 - 226.

2. *Phủ biên tạp lục*, quyển 4, Sđd, tr. 224.

3, 4. *Phủ biên tạp lục*, quyển 4, Sđd, tr. 227.

5. *Phủ biên tạp lục*, quyển 4, Sđd, tr. 244.

ngọn núi ở nguồn Thu Bồn của Trương Phúc Loan, hằng năm chở gần 1.000 thoi vàng đem bán ở Hội An.

Thế kỷ XVII-XVIII, khai mỏ đã trở thành một ngành nghề kinh tế quan trọng, đóng góp lớn về thuế cho thu nhập của chính quyền phong kiến. Đây là thời điểm các tài nguyên thiên nhiên được khai thác một cách đồng loạt để phục vụ cho nhu cầu kinh tế và đời sống. Ngành khai mỏ, đặc biệt là ở Đàng Ngoài, đã có sự du nhập phương thức sản xuất mới khá tiên bộ, thể hiện ở việc trong một vài khâu sản xuất đã có sự hợp tác giản đơn. Những yếu tố này tuy chưa được phổ biến song ít nhiều cũng có ảnh hưởng đến trình độ tổ chức và kỹ thuật khai thác mỏ nói chung ở Việt Nam thời kỳ này.

2. THƯƠNG NGHIỆP

Do nhu cầu phát triển của kinh tế hàng hóa trong nước và tác động của luồng quan hệ mậu dịch quốc tế, thương nghiệp ở thế kỷ XVII-XVIII đã có bước phát triển đáng kể; biểu hiện bằng sự mở rộng của mạng lưới chợ địa phương, sự phong phú của lượng hàng hóa trao đổi và đặc biệt là sự tăng trưởng đột biến của hoạt động ngoại thương.

2.1. Nội thương

Chợ

Ở nông thôn chợ là trung tâm kinh tế, trao đổi hàng hóa của một vùng, của một xã hay của một làng. Người nông dân hay thợ thủ công mang đến đây các loại nông sản, lương thực, thực phẩm, công cụ lao động, đồ dùng gia đình... Tóm lại là toàn bộ những nhu yếu phẩm phục vụ cho nhu cầu ăn, mặc, ở và lao động sản xuất của con người - để mua, bán trao đổi.

Có nhiều hình thức chợ như chợ họp hằng ngày, chợ họp theo *phiên*, chợ họp vào đầu năm hay cuối năm có mang tính chất nghi lễ - người đi chợ mua bán để lấy sự may mắn. Địa điểm nhóm họp các chợ thường là nơi rộng rãi, tiện đường đi lại, gần nơi tập kết

hàng hóa như bên sông, trục đường... Thế kỷ XVII- XVIII còn tồn tại loại hình *chợ Chùa* (hay chợ Tam bảo) họp ở sân chùa. Ở đồng bằng Bắc Bộ, hầu hết các làng đều có chợ, những *chợ vùng* (chợ lớn) thường có phiên nối tiếp nhau theo kiểu ngày chẵn - lẻ quanh năm, người dân một vùng có thể đi hết chợ này đến chợ khác. Ở những vùng trù phú và đông dân cư, những chợ lớn có *phiên* chợ chính, *phiên* chợ xép và cả chợ *áp phiên* để dân chủ động mang hàng hóa đến tụ họp. Thí dụ vùng Bắc Giang - Bắc Ninh có những chợ vùng lớn như chợ *Thương* (Bắc Giang), chợ *Bắc Ninh*, chợ *Đáp Cầu*, chợ *Giầu* (Tiên Sơn); chợ *Hồ* (Thuận Thành); chợ *Chờ* (Yên Phong); chợ *Thắng* (Hiệp Hòa)... Còn có khá nhiều chợ làng chủ yếu phục vụ dân trong xã. Theo sách *Lê triều hội điển* viết vào thế kỷ XVIII, ở Thăng Long khi đó có 8 chợ lớn là chợ *Cửa Đông*, chợ *Cửa Nam*, chợ *Huyện*, chợ *Đình Ngang*, chợ *Bà Đá*, chợ *Văn Cũ*, chợ *Bác Cũ*, chợ *Ông Nước*.

Ở trung du, vùng núi, mật độ chợ thưa hơn.

Chợ là trung tâm kinh tế của cả một vùng, một tổng hay của vài xã họp lại. Hàng hóa chính ở đây là các lâm thổ sản người ta mang đến bán hoặc đổi lấy những nhu yếu phẩm mang lên từ miền xuôi.

Ở Đàng Ngoài vào thế kỷ XVII nổi lên hiện tượng chợ Chùa. Chợ mang tên đặc biệt như vậy vì hai lý do:

- Chợ họp ở vị trí trước cửa Tam quan hay ở những khu vực sân, bãi cạnh chùa;

- Thu nhập từ chợ được đưa lại cho chùa quản lý, đất đai xây dựng chợ và những đất mọi người cúng thêm cho chợ đều thuộc quyền sở hữu của chùa.

Các địa phương muốn có *chợ chùa* hay muốn biến *chợ làng* thành *chợ chùa*, phải làm đơn xin chúa Trịnh, thường phải nhờ những người quyền thế nói giúp để được chính quyền chuẩn y. Có *chợ chùa* địa phương sẽ tránh được sự phiền hà, quấy rối, o ép về thuế và các khoản nộp khác của các cấp chính quyền bên trên, loại trừ được việc những kẻ lợi dụng địa vị, chức quyền chiếm chợ làm

của riêng và sau nữa là có tiền để xây dựng, tu sửa chùa - nơi sinh hoạt tôn giáo và văn hóa của cộng đồng làng xã.

Các nhà nghiên cứu, qua những *bia ký* còn lại, thống kê được số lượng khá lớn chợ chùa tồn tại ở thế kỷ XVIII như sau:

- *Bắc Ninh*: chợ Tam bảo ở xã Hoa Lâm, huyện Đông Ngàn (Từ Sơn); chợ Tam bảo ở xã Ngàn Điền, huyện Gia Định (Gia Bình); chợ ở chùa Vạn Ty, xã Thái Bảo, huyện Gia Lương (Gia Bình); chợ Dâu (Thuận Thành); chợ chùa Tam Sơn (Từ Sơn)...;

- *Bắc Giang*: chợ chùa Đoan Minh, Thổ Hà, huyện Việt Yên; chợ Tam bảo ở chùa Phúc Quang (xã Tăng Tiến, huyện Việt Yên); chợ chùa Phúc Nghiêm (Yên Dũng); chợ Tam bảo ở chùa Hưng Văn, thôn Chiền, huyện Kim Hoa, phủ Bắc Hà;

- *Hải Dương*: chợ Tam bảo ở thôn Đồng Đường, xã Tông Xá, huyện Giáp Sơn (Kinh Môn); chợ Tam bảo ở xã Cao Duệ, huyện Gia Phúc (Gia Lộc); chợ Mão Điền (Cẩm Giàng);

- *Hải Phòng*: chợ Lục Hành huyện An Dương, phủ Kinh Môn (An Hải);

- *Hà Tây (cũ)*: chợ Tam bảo xã Vân Canh (Quốc Oai); chợ chùa Ali, xã Cao Xá, huyện Thanh Oai; chợ chùa Bảo Quốc, xã Bình Vọng, phủ Thường Tín;

- *Thanh Hóa*: chợ Tam bảo ở xã Nghĩa Trang, huyện Hoằng Hóa; chợ Tam bảo ở thôn Nhân Lý, xã Kim Hoạch, phủ Thiệu Hóa; chợ Tam bảo ở huyện Hậu Lộc (không rõ tên chùa);

- *Hà Tĩnh*: chợ Hương Cầu ở huyện Cẩm Xuyên¹.

Còn có rất nhiều *chợ chùa* ở các địa phương khác không tìm được văn bia nhưng vẫn còn tồn tại đến tận đầu thế kỷ XIX, có chợ còn đến ngày nay.

1. Nguyễn Đức Nghinh, “Chợ chùa thế kỷ XVII”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* số 4-1979.

Về hoạt động của các chợ chùa ở thế kỷ XVII, qua tấm bia còn lại ở đình Thổ Hà được khắc vào năm Chính Hòa thứ 14 (1693) người ta có thể thấy được phần nào: “Chợ Tam Bảo một tháng 12 phiên, bán các đồ sành, gốm. Chợ để thông thương, giao dịch làm cho nhân dân yên ổn, vui vẻ với nghề nghiệp”... “Bọn công thương chứa hàng tại chợ chất thành gò đồng, tài hóa luôn lưu thông...”¹. Như vậy, chợ chùa ở thế kỷ XVII cũng là một dấu hiệu của sự phát triển kinh tế hàng hóa khá mạnh mẽ ở thế kỷ này. Chợ chùa đã làm thay trách nhiệm của chợ làng, trở thành trung tâm giao lưu trao đổi buôn bán của cộng đồng.

Ở Đàng Trong, cùng với sự mở mang đất đai, phát triển kinh tế, chợ mọc lên rất nhiều tại các địa phương. Các chợ lớn ở mỗi phủ được Lê Quý Đôn tổng kết như sau:

- *Xứ Thuận Hóa* (Thừa Thiên - Huế) có 5 chợ: chợ Dinh, chợ Sãi, chợ Cam Lộ, chợ Phả Lại, chợ Phú Xuân;

- *Phủ Thăng Hoa* (Quảng Nam - Đà Nẵng) có 6 chợ: chợ Hội An, chợ Khánh Thọ, chợ Chiên Đàn, chợ Phú Trạm, chợ Tân An, chợ Khẩu Đáy;

- *Phủ Quy Nhơn* (Bình Định) có 5 chợ: chợ Yên Khang, chợ Tiên Yên, chợ Phúc Sơn, chợ Càn Dương, chợ Phúc An;

- *Phủ Bình Khang* (Khánh Hòa) có 4 chợ: chợ Dinh Bình Khang, chợ Tân An, chợ An Dương, chợ Man Giả;

- *Phủ Diên Khánh* (Khánh Hòa) có 3 chợ: chợ Dinh Nha Trang, chợ Vĩnh An, chợ Phú Vinh;

- *Phủ Gia Định* (Sài Gòn) có 5 chợ: chợ Lạch Cát, chợ Sài Gòn, chợ Phú Lâm, chợ Lò Rèn, chợ Bình An².

1. Ty Văn hóa thông tin Hà Bắc, *Địa chí Hà Bắc*, Thư viện Hà Bắc xuất bản, 1982, tr. 307.

2. *Phủ biên tạp lục*, quyển 4, Sđd, tr. 217- 220.

Khoảng cuối thế kỷ XVIII, Trịnh Hoài Đức trong sách *Gia Định thành thông chí* cho biết, ở vùng Sài Gòn ngày nay có những chợ sau: chợ Bến Nghé, chợ Cây Đa, chợ Bến Thành, chợ Bến Sỏi, chợ Điều Khiển, chợ Thị Nghè, chợ Tân Kiểng, chợ Bình An, chợ Lớn, phố chợ Sài Gòn, chợ Nguyễn Thực.

Chợ lớn như chợ Cây Đa: ban đêm có tính chất như chợ đầu mối, ban ngày lại là chợ họp bán lẻ thường xuyên. “Chợ Cây Đa ở phía Nam trấn (Phiên An)... người buôn họp chợ ở đây. Cứ canh tư thì người miền núi cầm đuốc gánh, đội dưa, quả, rau, đậu, đến họp chợ ngồi ở đầu phía Tây, người buôn mua về. Đến sáng ra thì đăng đầu chợ phía Nam, phía Bắc đường phố, cá thịt hàng hóa mới đến, bày mua bán đến chập choạng tối mới tan”¹.

Các luồng buôn bán trao đổi

Sự phát triển của kinh tế hàng hóa ở thế kỷ XVII-XVIII còn được thể hiện ở sự hình thành và phát triển những luồng buôn bán giữa các địa phương: ở miền xuôi với miền ngược, ở những vùng giàu có tài nguyên, nhiều sản vật núi rừng với vùng đồng bằng chuyên sản xuất lúa gạo và những sản phẩm thủ công nổi tiếng... tạo nên mối liên hệ kinh tế giữa các miền trong nước.

Ở Đàng Ngoài, Kẻ Chợ đã là đầu mối của hai tuyến buôn bán đường dài ngược lên phía Bắc và xuôi xuống phía Nam: Kẻ Chợ - Thượng du và Kẻ Chợ - Thanh Nghệ. Từ các trấn đồng bằng, gạo, muối, hàng thủ công... tập trung về Kẻ Chợ rồi ngược lên vùng Thượng du; sau đó các nông lâm sản như tre, gỗ, mật ong, quế, hồi... và các loại khoáng sản, trâu bò lại xuôi về Kẻ Chợ. Từ Thanh, Nghệ các thuyền đinh lớn đi theo ven biển rồi ngược sông Hồng hay sông Đáy, mang các đặc sản miền Trung và ven biển như muối, mắm, cá khô... về đất Kinh kỳ để rồi sau đó lại tỏa đi các trấn đồng bằng, đến từng chợ vùng, chợ xã. Các thương nhân trường vốn như người họ Phan ở Trung Liệt (Tứ Sơn, Bắc Ninh)

1. *Gia Định thành thông chí*, quyển 6, Sdd, tr. 183.

hay người làng Như Phụng (Văn Giang, Hưng Yên)... là những người tham gia trong những luồng buôn bán đường dài như thế.

Hiện tượng xuất hiện một số làng buôn ở vùng đồng bằng Bắc Bộ cũng chứng tỏ xu thế phát triển của hoạt động nội thương ở thời kỳ này. Những làng như làng Đa Ngưu (Hưng Yên) chuyên đi buôn thuốc bắc ở khắp mọi miền, đến thế kỷ XIX, một số người đã mở được những hiệu thuốc lớn ở thành phố. Làng buôn Báo Đáp có nghề dệt vải và nghề nhuộm nhưng trong quá trình tiếp xúc với thị trường đã tìm ra nguồn lợi lớn hơn từ công việc buôn bán trao đổi, cả làng đã chuyển sang lấy nghề buôn là chính. Đàn ông nơi này hầu hết đi buôn bán xa. Những dòng họ còn lại gia phả trong làng như họ Phạm, họ Nguyễn... đều mấy đời đi buôn lượt, buôn vải ở các trấn, có người lên tận vùng Hòa Bình hay vào tận miền Trung. Thu nhập do buôn bán đem lại chiếm từ 70 - 80% tổng thu nhập của gia đình hằng năm. Làng Phù Lưu (Bắc Ninh) cũng là một làng buôn tiêu biểu ở xứ Bắc. Ở đây nổi tiếng có chợ Giầu là chợ lớn trong tỉnh, được thành lập từ thế kỷ XV. Khi kinh tế hàng hóa phát triển, cả làng Phù Lưu đã biến thành một chợ lớn. Người tham gia công việc buôn bán ở Phù Lưu chỉ là phụ nữ nhưng đã mang lại 80 - 90% thu nhập cho gia đình¹.

Lấy chợ làng mình làm trung tâm buôn bán, người Phù Lưu mở rộng việc buôn bán ra các tỉnh xung quanh, đặc biệt là Thăng Long. Mặt hàng buôn bán chính ở Phù Lưu là the, lụa. Người từ khắp các vùng Kinh Bắc, Hải Dương, Sơn Tây, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Cao Bằng... đều về đây buôn bán trao đổi. Ngoài the, lụa, tại gần ba chục quầy hàng cố định ở chợ Giầu còn có bán đủ loại hàng hóa: hàng đồng, hàng thiếc, đồ sứ, vải thâm, vải trắng, chiếu, wống, củi, gạo, giò, chả... phục vụ cho cuộc sống sinh hoạt mang tính tự cấp tự túc của người nông dân.

Ngoài 3 làng Đa Ngưu, Báo Đáp, Phù Lưu ở vùng đồng bằng Bắc Bộ, còn có một số làng buôn khác như Đan Loan (Hải Dương);

1. Nguyễn Quang Ngọc, *Về một số làng buôn ở đồng bằng Bắc Bộ thế kỷ XVIII, XIX*, Hội Sử học Việt Nam, Hà Nội, 1993, tr. 126.

Đồng Tỉnh, Xuân Cầu (Hưng Yên); Đông Ngạc (Hà Nội)... Những làng buôn đa số đều nằm trong vùng kinh tế hàng hóa phát triển. Tại đây, số người buôn bán chiếm một tỉ lệ lớn trong thành phần dân cư, họ có thu nhập cao, song khi tích lũy được một số vốn lại quay về mua ruộng đất như một thứ của để dành chứ không đầu tư mở rộng vốn, tái sản xuất quay vòng vốn... Chính vì vậy, có thể coi loại hình làng buôn là một biểu hiện về con đường phát triển quanh co của nông thôn Việt Nam thời trung đại¹.

Mặc dù không có nhiều tư liệu trong chính sử để chứng minh nhưng ở thế kỷ XVII, XVIII, giữa Đàng Ngoài và Đàng Trong vẫn có một luồng buôn bán trao đổi không chính thức, vượt ra ngoài sự ngăn cản bởi hai thế lực chính trị đối đầu: họ Trịnh và họ Nguyễn. Những ghi chép của Lê Quý Đôn cho thấy các thương nhân Thanh - Nghệ và Sơn Nam theo đường biển mang hàng ở phía Bắc vào cảng Thanh Hà, từ cửa biển Thanh Hà hàng hóa Đàng Trong lại được chuyển ra để trao đổi ở các chợ Đàng Ngoài: “Chiếu, đường từ Quảng Nam chở ra, đồ gốm từ Thổ Ngõa chở vào”². Năm Giáp Ngọ (1774), khi quân Trịnh vào Thuận Hóa còn tìm được trong kho của họ Nguyễn “30 vạn quan râu bằng mây đều là tiền tốt, một đồng không lẫn mới biết từ trước đều do thuyền buôn chở vào đây”. Ngoài ra còn tìm được rất nhiều tiền “Gián” do họ Mạc đúc³. Tiền đồng các chúa Nguyễn cho đúc để giảm bớt tiền kẽm chất lượng kém trên thị trường Đàng Trong cũng “theo thuyền buôn Thanh, Nghệ chạy ra (Đàng Ngoài) hết”⁴.

Từ cuối thế kỷ XVII, ở Đàng Trong, đặc biệt là vùng Gia Định, sự trù phú sẵn có của thiên nhiên cộng với sự ưu việt của chế độ sở hữu ruộng đất tư nhân đã tạo nên những bước phát triển đột biến

1. Về một số làng buôn ở đồng bằng Bắc Bộ thế kỷ XVIII, XIX, Sđd, tr. 126.

2. Đỗ Bang, *Phố cảng vùng Thuận Quảng thế kỷ XVII, XVIII*, Nxb. Thuận Hóa - Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, 1996, tr. 117.

3. *Phủ biên tạp lục*, quyển 4, Sđd, tr. 221.

4. *Phủ biên tạp lục*, quyển 4, Sđd, tr. 222.

của sản xuất nông nghiệp. Nguồn thóc gạo dư thừa được đưa ra thị trường với khối lượng lớn đã đẩy nhanh sự phát triển của kinh tế hàng hóa. Vùng Gia Định đã trở thành đầu mối của thị trường lúa gạo ở Đàng Trong và cả nước. Gạo được chuyên chở từ Gia Định ra vùng Thuận Quảng và các loại hàng hóa nhu yếu phẩm lại từ Thuận Quảng được mang vào tiêu thụ ở các khu vực phía Nam. Một điểm đặc biệt có thể nhận thấy, mặc dù đất nước còn đang bị chia cắt bởi các thế lực chính trị đối lập nhưng vẫn có một luồng hàng hóa được trao đổi từ Bắc vào Nam. Công việc của các thương nhân Gia Định ở tuyến buôn bán đường dài này được Lê Quý Đôn miêu tả: “Bán thóc gạo ra Phú Xuân để đổi lấy hàng Bắc, lụa lĩnh, trầu, đoạn, áo quần tốt, đẹp”¹. Càng về sau, luồng buôn bán thóc gạo từ vùng Gia Định ra phía Bắc càng đóng vai trò quan trọng. Khi đất nước thống nhất, thóc gạo Nam Bộ đã có mặt ở khắp các thị trường địa phương trên cả nước.

Thế kỷ XVII-XVIII, ở cả Đàng Trong và Đàng Ngoài, họ Nguyễn và họ Trịnh đều thi hành chính sách thuế công thương nghiệp. Ở Đàng Ngoài có 3 loại thuế chính là thuế *sản vật*, thuế *tuần ty* và thuế *chợ*. Đối với các loại sản vật, Nhà nước thu thuế bằng hai hình thức hoặc bằng hiện vật, hoặc bằng tiền. Những người làm muối và buôn muối phải nộp 2/10 số muối gọi là “muối công”. Cứ 100 cân đồng đáng giá 100 quan tiền phải nộp 4 tiền 36 đồng. Các loại lâm thổ sản như mây, tre, sơn, cói, mật ong... và các loại hải sản như cá, tôm, nước mắm đều bị đánh thuế.

Thuế khóa của Nhà nước đánh vào mọi ngành nghề. Sách *Việt sử thông giám cương mục* chép: “Từ năm Giáp Thìn (1724) có lệnh xét khắp dân gian hễ thấy ai có nghề nghiệp gì cũng căn cứ vào đấy mà đánh thuế”². Đã có lúc vì không đủ nộp thuế, người dân phải phá hủy cả dụng cụ sản xuất: “Vì phải nộp thuế sơn sống mà phải đẵn cả cây sơn, vì phải nộp thuế vải lụa mà hủy bỏ khung cửi, thu

1. *Phủ biên tạp lục*, quyển 6, Sđd, tr. 345.

2. *Cương mục*, quyển 37, tập II, Sđd, tr. 483.

thuế gỗ, nứa mà người ta vớt bỏ cả búa rìu. Thu thuế cá, tôm mà người ta cất giấu cả vỏ lưới”¹.

Sách *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn ghi rất chi tiết về số thuế sản vật của xứ Thuận Quảng, Đàng Trong thời các chúa Nguyễn. Có thể thấy được mức thuế khá nặng từ số thuế mà chúa Nguyễn thu ở 2 trong 9 phủ của xứ Quảng Nam vào năm Kỷ Sửu (1789).

Phủ	Số người phải nộp thuế	Các loại thuế và tạp vật phải nộp
Thăng Hoa	11.237	Vàng: 4 đồng cân, 7 ly. Tiền: 38.072 quan, 7 tiền, 57 đồng Gạo: 2.848 bao, 18 thưng, 1 cáp Lúa: 1.545 tấm, 23 thước, 1 tấc, 8 phân
Gia Định	165.069	Vàng: 56 hốt, 2 lạng, 6 đồng cân, 7 phân, 8 li, 3 hào Tiền: 241.995 quan, 6 tiền, 40 đồng Gạo: 18.390 bao, 77 cân, 5 cáp, 3 thước, 136 bát, 6 cáp Tơ: 363 tấm, 9 tấc Lúa: 1.017 tấm, 108 thước, 4 tấc Vải trắng: 1. 170 thước Hồng hoa: 90 bao Chiếu: 5.460 đôi Đường: 48.320 cân, 9 lạng, 8 đồng cân Mật: 5.300 chĩnh Dầu: 8.477 lường Sơn sống: 6.528 cân

Nguồn: *Phủ biên tạp lục*, quyển 3, trong *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 178, 182.

1. *Cương mục*, quyển 37, tập II, Sdd, tr. 483-484.

Loại thuế *tuần ty* thời kỳ này được Nhà nước mở rộng. Nó đánh dấu một bước phát triển của quan hệ lưu thông hàng hóa; đồng thời thể hiện sự bóc lột của Nhà nước đối với người buôn bán. Lượng thuế thu là 1/40 số lượng hàng hóa, đối với tre, nứa thì thu thuế 1/10. Ban đầu ngạch thuế chỉ có hơn 400 loại nhưng đến giữa thế kỷ XVIII đã lên tới hàng vạn.

Có thể kể ra một số cửa *tuần ty* chính với số thuế mỗi năm như sau:

- *Tuần Ngã Ngung* (Thanh Hóa): 4.430 quan 4 tiền 30 đồng tiền quý;

- *Tuần Khả Lưu* (Nghệ An): 2.267 quan 4 tiền 53 đồng tiền quý;

- *Tuần Trình Xá* (Sơn Tây, nay thuộc Hà Nội): 4.334 quan 1 tiền 50 đồng tiền quý;

- *Tuần Cần Dinh* (Kinh Bắc): 4.551 quan 5 tiền 19 đồng tiền quý;

- *Tuần Xứ Cao Bằng*: 49 nén, 9 lạng, 5 đồng, 9 phân bạc tiền quý;

- *Tuần Thành* (Lạng Sơn): 81 nén, 1 lạng, 2 đồng cân bạc tiền quý¹.

Phan Huy Chú cho rằng, từ khi có thuế *tuần ty*, “mỗi lợi buôn bán mới bắt đầu sung vào việc chi dùng của Nhà nước”², nhưng cũng nhận định: “Thuế đánh ngày càng thêm nặng”. Hậu quả của việc tăng thuế cùng những sự tham nhũng của các quan lại thừa hành khiến những người buôn ít vốn phải bỏ nghiệp, giá cả hàng hóa tăng, người buôn phải nợ thuế... Tình hình trên đã khiến Nhà nước phải có những cải cách. Năm 1663, họ Trịnh cho bãi bỏ 23 sở *Tuần ty*. Năm 1723, bãi bỏ 2 sở rồi chia lại thành 10 sở *Tuần ty* mới. Năm 1743, chúa Trịnh Doanh đã cho đình chỉ hẳn việc thu thuế *Tuần ty*.

Trên những tuyến đường thông thương ở Đàng Trong, những người buôn xuôi ngược đã phải gánh chịu nhiều thứ thuế do chúa

1. *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, Sđd, tr. 82.

2. *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, Sđd, tr. 75.

Nguyễn đặt ra. Theo thống kê của Lê Quý Đôn trong *Phủ biên tạp lục*, Đàng Trong có tới 140 sở Tuần ty¹ được thiết lập ở hầu hết các phủ, huyện. Đặc biệt là các cửa nguồn thương du giáp biên giới, những trạm trung chuyển quan trọng trên tuyến buôn bán đồng bằng - miền núi... Năm 1774, riêng thuế *tuần ty*, chúa Nguyễn thu được 76.467 quan với hơn 148 lạng vàng, 1.450 lạng bạc và hàng nghìn thứ hóa vật².

Thuế chợ cũng là một hình thức thuế công thương nghiệp tồn tại ở cả Đàng Trong và Đàng Ngoài ở thế kỷ XVII-XVIII. Chính quyền Lê - Trịnh trên đất Đàng Ngoài đã thu thuế ở hầu hết các chợ trong nước. Việc thu thuế chợ kéo theo những sự nhiễu nhương phiền phức của quan lại thừa hành ở các địa phương đã khiến người dân phải chạy chọt để biến “chợ làng” thành “chợ chùa” mong tránh được khoản thuế này. Năm 1727, khi Nhà nước có lệnh “bãi bỏ thuế chợ, chỉ đánh thuế một số chợ làm thịt trâu, bò³, việc trao đổi buôn bán của dân được thuận lợi hơn. Mức thuế ở một số chợ trong kinh thành Thăng Long một năm cụ thể như sau:

- *Chợ Cửa Đông*: 318 quan 8 tiền và 100 tấm da trâu;
- *Chợ Cửa Nam*: 310 quan 8 tiền và 100 tấm da trâu;
- *Chợ Huyện*: 310 quan 8 tiền và 100 tấm da trâu;
- *Chợ Đình Ngang*: 310 quan 8 tiền và 100 tấm da trâu;
- *Chợ Bà Đá*: 310 quan 8 tiền và 100 tấm da trâu;
- *Chợ Ông Nước*: 46 quan 8 tiền;
- *Chợ Vân Cù*: 19 quan 2 tiền;
- *Chợ Bác Cù*: Chưa định ngạch⁴;

1. *Phủ biên tạp lục*, quyển 1, Sđd, tr. 28.

2. *Phủ biên tạp lục*, quyển 4, Sđd, tr. 203.

3. *Lê triều hội điển*, Sđd, tr. 50.

4. *Lê triều hội điển*, Sđd, tr. 50.

Ở Đàng Trong, việc thu thuế chợ được duy trì lâu dài. Chi tính riêng hai phủ thuộc xứ Quảng Nam đã có số lượng chợ thu thuế như sau:

- *Phủ Thăng Hoa*: chợ Hội An tiền thuế 49 quan, chợ Khánh Thọ tiền thuế 45 quan, chợ Chiên Đàn tiền thuế 48 quan, chợ Phú Trại tiền thuế 255 quan, chợ Tân An tiền thuế 70 quan, chợ Khẩu Đáy tiền thuế 309 quan,

- *Phủ Quy Nhơn*: chợ Tiên Yên tiền thuế 48 quan, chợ Phúc Sơn tiền thuế 176 quan, chợ Kiềm Dương tiền thuế 51 quan, chợ Phúc Yên tiền thuế 55 quan¹.

Thuế chợ cùng với các loại thuế sản vật, thuế tuần ty là những đóng góp đáng kể của kinh tế thương nghiệp cho nền tài chính quốc gia ở thế kỷ XVII, XVIII.

Các đô thị

Hình thành ở những thời điểm khác nhau nhưng đến khoảng thế kỷ XVII-XVIII, một loạt các thành thị đã khởi sắc ở cả Đàng Trong và Đàng Ngoài, tạo nên những tác động đáng kể đối với sự phát triển của kinh tế hàng hóa, đánh dấu một bước sự phát triển trong lĩnh vực nội thương và ngoại thương của đất nước. Đó là Thăng Long, Phố Hiến, Vị Hoàng... ở Đàng Ngoài; Phú Xuân, Thanh Hà, Hội An, Bến Nghé... ở Đàng Trong.

- Thăng Long

Thăng Long hay Kẻ Chợ vốn là trung tâm kinh tế, văn hóa - Kinh đô của đất nước từ triều Lý (1010). Kinh đô Thăng Long 36 phố phường triều Hậu Lê vừa là thủ phủ chính trị của Đàng Ngoài với những cung vua, phủ chúa tráng lệ nguy nga vừa là trung tâm kinh tế bao gồm những phường thủ công chuyên nghiệp và khu vực buôn bán trao đổi sầm uất. Các phường thủ công tập trung ở vùng ven trung tâm như phường Yên Thái làm giấy; phường Thụy

1. *Phủ biên tạp lục*, Sđd, tr. 218-219.

Chương dệt lụa, vải; phường Mã Vĩ làm đồ đài, đồ hát tuồng; phường Đông Tá làm nghề bạc; phường Nam Ngư làm sơn; phường Ngũ Xã đúc đồng... Ngoài một số phường thủ công còn có một số phường buôn bán như phường Đồng Xuân, phường Đông Tác, phường Gia Ngư, phường Hội Vũ, phường Kim Cồ... Những phường thủ công hoặc buôn bán ở Thăng Long đều có những cửa hàng nhỏ. Phường thủ công bán sản phẩm tại chỗ do phường sản xuất ra, phường buôn thường bán chuyên một số mặt hàng; ví dụ như: Hàng Lược, Hàng Hải, Mã Mây, Hàng Tre, Hàng Muối...

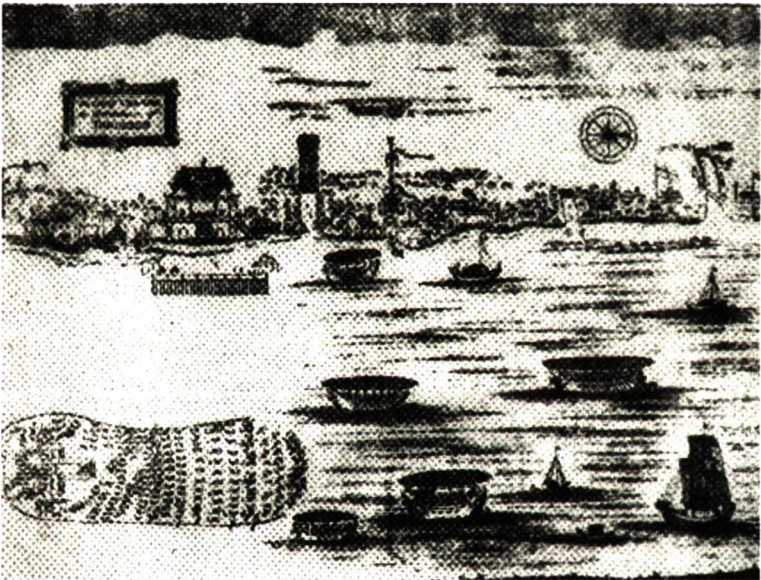
Quy mô của thành phố Kẻ Chợ - Thăng Long ở thế kỷ XVIII được Alexandre de Rhodes miêu tả “dài bằng sáu nghìn bước và rộng cũng khoảng như vậy. Phố phường rất rộng và có thể cho 10 hay 12 con ngựa qua lại dễ dàng”¹. Ông còn cho rằng dân số Thăng Long lúc này có thể tới 1 triệu người (?). Những ngày chợ phiên, dân các làng ở ngoài thành Thăng Long đem hàng hóa vào các chợ trong thành trao đổi, mua bán.

Mạng lưới chợ ở Thăng Long dày đặc, trải rộng khắp thành phố. Những phố lớn, nổi tiếng thường bị đánh thuế. Chợ thường họp ở những khu vực trung tâm, hoặc các cửa ô nơi có bãi đất rộng. Tại đây có những lều quán dựng sẵn, song phần lớn người dân đến họp chợ mua bán náo nhiệt ở khu vực chợ ngoài trời. Có những chợ họp hằng ngày, có chợ họp theo phiên chẵn, lẻ xen kẽ nhau. Chợ Bạch Mã ở Thăng Long được coi là 1 trong 8 cảnh điển hình của bộ mặt thành phố thời kỳ này. Năm 1736, sứ thần Trung Quốc là Ngụy Tiếp đến đây đã làm thơ tả: “Bán buôn lũ lượt trập trùng chen đua...”. Phạm Đình Hổ trong *Vũ trung tùy bút* đã tả cảnh chợ Bạch Mã mua bán huyên náo; trong đó có cả những kẻ bắt lương móc túi, trộm cắp. Những người nước ngoài đến đây dự đoán rằng: “Có tới 50 nghìn người bán lẻ và bán lẻ ở nhiều địa điểm trong thành phố. Vì thế có thể kết luận là số người tới mua thì đông vô lường”². Do vị trí đầu

1. *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài*, Sđd, tr. 16.

2. *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài*, Sđd, tr. 17.

môi của trục giao thông, có mật độ cư dân đông đúc và là thủ phủ hành chính của chính quyền Đàng Ngoài nên lượng hàng hóa tiêu thụ ở Thăng Long rất lớn và phong phú, trong đó chủ yếu là hàng nông sản và hàng hóa thủ công nghiệp. Các thuyền buôn của thương nhân trong nước và nước ngoài cập bến Đông Hà môn (phố Hàng Chiếu ngày nay), nơi tiếp xúc với sông Hồng. Từ bến này, hàng hóa được bốc dỡ có thể đem bán ngay tại Thăng Long hoặc chuyển đi những địa phương khác. Thăng Long - Hà Nội ở thế kỷ XVII-XVIII chính là nơi tập kết, trạm trung chuyển quan trọng cho các luồng giao thương với đồng bằng Bắc Bộ, vùng thượng du và vùng miền Trung Thanh - Nghệ.



Một cảnh của Thăng Long thế kỷ XVII

(Tranh vẽ thế kỷ XVII trong *"Description du royaume de Tonquin"* của Baron, R.I., 1914).

- *Phố Hiến*

Ở Đàng Ngoài, Phố Hiến được coi là nơi đô hội thứ hai sau Thăng Long: “*Thứ nhất Kinh Kỳ, thứ nhì Phố Hiến*”. Phố Hiến có vị trí tự nhiên thuận lợi bởi nằm ngay cạnh một con sông lớn (sông Hồng) và không cách quá xa kinh thành Thăng Long. Chính sách hạn chế không cho người nước ngoài đến buôn bán trực tiếp ở Thăng Long mà chỉ được phép cư ngụ và lập thương điểm ở *Vạn Lai triều* (tức Phố Hiến) của chính quyền Lê - Trịnh cũng tạo điều kiện thuận lợi cho Phố Hiến phát triển trở thành một trung tâm buôn bán ở thế kỷ XVII-XVIII.

Phố Hiến và vùng ngoại vi có trên 20 *phường*, trong đó có 8 *phường* thủ công như *phường* làm nồi đất, *phường* Hàng Giường, *phường* Hàng Ván, *phường* Hàng Sũ, *phường* Hàng Sơn, *phường* Hàng Nón... Một số *phường* chuyên buôn bán như *phường* Hàng Cau, *phường* Hàng Cá, *phường* Hàng Cháo... Những *phường* thủ công và buôn bán của Phố Hiến trong thời kỳ thịnh đạt có mô hình như ở Kẻ Chợ. Điểm đặc biệt ở Phố Hiến là có khá nhiều người nước ngoài đến đây cư ngụ hoặc qua lại buôn bán. Người Trung Quốc là cư dân có mặt ở đây sớm nhất và lâu dài nhất. Họ tập trung sống ở khu Bắc Hòa. Tài liệu văn bia cho biết tên của nhiều người Trung Quốc thuộc các dòng họ như Lâm, Sái, Mã, Hồng, Khang, Phổ, Bàn... cúng tiền công đức cho các chùa, đền. Ngoài ra ở Phố Hiến, người ta còn thấy sự có mặt của người Nhật, người Anh, người Pháp, người Hà Lan, người Xiêm, người Mã Lai và người Bồ Đào Nha... Sau người Trung Quốc, lái buôn Hà Lan là người có mặt đều đặn và gắn bó với việc buôn bán trao đổi ở Phố Hiến hơn cả. Hartsinck là một thương nhân Hà Lan đã mở một thương điểm cho Công ty Đông Ấn của Hà Lan tại Phố Hiến từ năm 1637. Đến năm 1673, Công ty Đông Ấn của Anh cũng được chúa Trịnh cho phép đặt một cơ sở giao dịch tại đây.

Có thể xem Phố Hiến như một thị trấn thương mại với vai trò đặc biệt nổi trội của người Hoa, một điểm dừng chân cho khách buôn nước ngoài trên đường thâm nhập vào thị trường Kẻ Chợ - Thăng Long ở Đàng Ngoài.

- Hội An

Ở Đàng Trong, hầu hết các trung tâm buôn bán lớn hình thành và phát triển ở thế kỷ XVII, XVIII đều gắn với hoạt động ngoại thương: những phố - cảng nổi tiếng ở vùng Thuận - Quảng như Hội An, Thanh Hà; những thương cảng nhộn nhịp ở vùng Nam Bộ như Cù Lao Phố, Mỹ Tho, Hà Tiên, Ba Thắc...

Hội An là một đô thị - thương cảng hình thành vào khoảng cuối thế kỷ XVI đầu thế kỷ XVII. Hội An còn có tên gọi là Hải Phố, người nước ngoài gọi là Fai Fo. Đây là một cảng sâu, tàu bè vào ra thuận lợi. Nằm bên bờ sông Thu Bồn, Hội An có vị trí giao thương thuận tiện với miền thượng du và vùng đồng bằng Quảng Nam. Hội An rất gần cửa biển Đại Chiêm và không xa dinh trấn Quảng Nam - thủ phủ thứ hai của Đàng Trong. Bởi vậy, Hội An chính là vị trí lý tưởng cho một thương cảng quốc tế ở thời điểm này. Từ cuối thế kỷ XVI, các thương nhân phương Tây tràn đến phương Đông theo các trào lưu kiếm tìm thị trường của chủ nghĩa tư bản. Đây cũng là thời điểm triều Minh bãi bỏ lệnh cấm vận với các nước Đông Nam Á nên Hội An đã trở nên thích hợp với vị trí trung chuyển hàng hóa của các thương nhân Trung Quốc, Nhật Bản và trở nên thịnh vượng.

Một nhà sư Trung Hoa là Thích Đại Sán đến Hội An vào thế kỷ XVII đã mô tả: “Hội An là nơi mã đầu tập hợp hàng hóa ngoại quốc. Một con đường lớn chạy thẳng dọc bờ sông, dài chừng 3, 4 dặm, hai bên phố xá khít rịt nhau”¹. Các thương nhân nước ngoài đến đây rất thỏa mãn với những sản vật phong phú ở xứ này như: lụa, trầm hương, kỳ nam, xạ hương, quế, yến sào, đường, gạo, vàng, cau, hồ tiêu... Lê Quý Đôn ở thế kỷ XVIII, đã thuật lại lời một thương nhân Trung Hoa: “Thuyền từ Sơn Nam về chỉ mua được một thứ củ nâu, từ Thuận Hóa về cũng chỉ mua được một thứ hồ tiêu. Còn từ Quảng Nam (tức Hội An) về thì hàng hóa không thứ gì không có. Phàm hóa vật sản xuất ở các phủ Thăng Hoa, Điện

1. *Hải ngoại ký sự*, Sđd, tr. 154.

Bàn, Quảng Ngãi, Quy Nhơn, Bình Khang và dinh Nha Trang, đường bộ, đường thủy, đi ngựa đến hội tập ở phố Hội An. Trước đây hàng hóa nhiều lắm, dù một trăm chiếc tàu to chở cùng một lúc cũng không hết được”¹. Trong hoàn cảnh đất nước bị chia cắt, Hội An còn là địa điểm giao thương không chính thức của các thương nhân Đàng Trong và Đàng Ngoài. Thuyền buôn Thanh - Nghệ bắt chấp lệnh cấm, thi thoảng mang hàng hóa vào rồi buôn đồ đồng, tiền đồng chở ra Bắc. Hàng hóa các nước mang đến được tiêu thụ nhanh, lãi nhiều. Hàng nhập ở Hội An chủ yếu là hàng Trung Quốc gồm các nhu yếu phẩm như vải vóc, sa, đoạn, gấm... các vị thuốc Bắc, giấy, chè, đồ khô như mứt lê táo, kim tuyến, ngân tuyến, giày, đồ sứ... Đây chính là những mặt hàng phục vụ cho quảng đại quần chúng. Hàng phương Tây chủ yếu là kim loại như: đồng, sắt, chì, đồ trang sức... phục vụ cho nhu cầu sản xuất vũ khí của chính quyền và nhu cầu về đồ xa xỉ của tầng lớp quý tộc. Mỗi năm Hội An có hội chợ trong khoảng gần 4 tháng. Người Hoa và người Nhật là những thương nhân nước ngoài có mặt ở Hội An từ rất sớm, họ được chúa Nguyễn ưu đãi cho ở thành hai phố riêng biệt ở Hội An. Ngoài việc buôn bán trực tiếp, họ còn là người môi giới, phiên dịch... cho các lái buôn nước khác trong các dịch vụ thương mại với người Việt. Thương nhân các nước Indonesia, Malaysia, Xiêm La, Miến Điện, Bồ Đào Nha, Hà Lan, Anh, Pháp đều đã có mặt ở Hội An trong thế kỷ XVII, XVIII. Họ có thể là đại diện cho các công ty hoặc hoạt động riêng lẻ trong những thời hạn dài, ngắn khác ở Hội An, nhưng sự có mặt của họ đã thể hiện tính đa dạng trong màu sắc bức tranh một thương cảng quốc tế ở vùng biển Đông Nam Á trong hai thế kỷ XVII - XVIII.

Chúa Nguyễn ở Đàng Trong đã chọn Hội An làm địa điểm giao thương với nước ngoài. Hội An được hình thành chủ yếu do nhu cầu kinh tế, hoàn toàn độc lập với các cơ quan hành chính của Nhà nước. Ở Hội An có một sở tuần ty thường trực và cơ quan thuế vụ của chính quyền (Tàu vụ) chỉ đến thu thuế các tàu buôn nước ngoài

1. *Phủ biên tạp lục*, quyển 4, Sdd, tr. 234.

trong những mùa buôn bán. Số thuế chúa Nguyễn thu được trong một năm được Lê Quý Đôn ghi chép trong *Phủ biên tạp lục*: “Năm Tân Mão (1771), tàu buôn các nước đến Hội An là 16 chiếc, tiền thuế là 30.800 quan. Năm Nhâm Thìn (1772), số tàu đến là 12 chiếc, tiền thuế là 14.300 quan. Năm Quý Tỵ (1773), số tàu đến là 8 chiếc, tiền thuế là 13.200 quan”¹.

Hội An là một *đô thị - thương cảng* có vai trò kinh tế quan trọng ở Đàng Trong vào những thế kỷ XVI, XVII, XVIII. Cuối thế kỷ XVIII, Hội An bị sa sút một phần do chiến tranh liên miên khiến việc buôn bán giao lưu hàng hóa bị gián đoạn. Điều kiện tự nhiên biến đổi không thuận lợi cũng ảnh hưởng nhiều đến vận mệnh của thương cảng Hội An. Cảng Cửa Đại ngày càng bị thu hẹp và các lạch sông lúc lữ, lúc bồi với xu hướng cạn dần. Hội An không còn là một cảng biển cho các thuyền buôn nước ngoài và trong nước ra vào thuận tiện nữa. Lúc này, Đà Nẵng đã nổi lên với những ưu thế về tự nhiên. Chính sách hạn chế chỉ cho phép các tàu nước ngoài cập bến một cảng duy nhất là Đà Nẵng của triều Nguyễn càng khiến Hội An trở nên tiêu điều vắng vẻ. Những hình ảnh phố phường buôn bán sầm uất, tàu bè ra vào tấp nập chỉ còn lại trong ký ức lịch sử của một thời đã qua.



Đường vào Hội An (Tranh của đồng họ Chya, Nhật Bản)

Đường vào Hội An
(Tranh của đồng họ Chya, Nhật Bản)

1. *Phủ biên tạp lục*, quyển 4, Sđđ, tr.232.

- *Phố cảng Thanh Hà*

Thanh Hà vốn là một làng nhỏ nằm ở tả ngạn sông Hương, có vị trí “trên bến dưới thuyền”. Ở đây có chợ, cư dân tham gia nhiều vào hoạt động buôn bán. Phố cảng Thanh Hà được hình thành trên cơ sở cảng và chợ Thanh Hà ở thời điểm chúa Nguyễn Phúc Lan dời đô từ Phước Yên vào Huế (1636)¹. Cư dân sống ở Thanh Hà, ngoài người Việt, phần lớn sống bằng nghề buôn bán còn có nhiều Hoa thương. Gia phả họ Trần, họ Lâm ở Thanh Hà cho biết tổ tiên của họ từ Phúc Kiến, Hoa Nam có mặt ở Thanh Hà vào thế kỷ XVIII. Hoa kiều tập trung ở “Phố Khách Đại Minh”.

Theo ký ức (được lưu truyền) của người dân địa phương, phố Thanh Hà ban đầu chỉ là một dãy nhà tranh hướng mặt về phía Đông, sau này (khoảng đầu thế kỷ XVIII) mới được xây dựng thành hai dãy nhà ngói hai bên đường. Trong hồi ký của người Pháp là P. Poivre khi đến Huế năm 1749 đã nói đến việc ông ta thuê một nhà ngói ở đây. Vai trò thương cảng của Thanh Hà đã được khẳng định bởi là một điểm đến trong lịch trình của các thương gia Trung Quốc. Lê Quý Đôn đã thuật lại lời một lái buôn họ Trần: “Từ Quảng Châu do đường biển đến trấn Thuận Hóa, được gió thuận thì chỉ 3 đêm, vào cửa Eo, đến phố Thanh Hà ở Phú Xuân...”². Mặt hàng có giá trị xuất khẩu nhiều nhất ở phố Thanh Hà là hồ tiêu và cau. Đây chính là hai sản vật chính ở vùng Thừa Thiên. Hồ tiêu là món hàng chiến lược mang lại nguồn lợi lớn nên các chúa Nguyễn đã không cho phép người dân mua bán trực tiếp với thương nhân nước ngoài. Nhà nước thu mua hằng năm vào tháng Năm: “Hạ lệnh cho dân tùy vốn nhiều ít mà chia bao, hợp định giá mua lấy, một gánh hồ tiêu thì trả 5 quan tiền, chở về phố Thanh Hà bán cho khách Tàu, không cho dân địa phương bán riêng”³. Sách *Phủ biên tạp lục* còn cho biết về giá hồ tiêu và cau ở

1. *Phố cảng vùng Thuận Quảng thế kỷ XVII, XVIII*, Sđd, tr. 99.

2. *Phủ biên tạp lục*, quyển 4, Sđd, tr. 234.

3. *Phủ biên tạp lục*, quyển 6, Sđd, tr. 322.

thời điểm này: “Hỗ tiêu 100 cân làm 1 tạ, giá 5, 6 quan”, “cau cũng rẻ, 10 quả to chỉ giá 3 đồng tiền”... Hàng nhập ở Thanh Hà chủ yếu là nhu yếu phẩm như sa, đoạn, vải vóc, giấy, đồ sứ, thuốc bắc, hoa quả khô... Hàng nhập (của phương Tây) từ Hội An mang về đến Thanh Hà đã có lãi suất rất lớn: “Nồi đồng, mâm đồng do tàu phương Tây chở đến bán bình thời kể có đến hàng nghìn, hàng vạn, người Bắc khách buôn về phố Thanh Hà bán, thường được lợi gấp đôi”¹.

Với thị trường nội địa, Thanh Hà cũng là trung tâm trao đổi ở vùng Thừa Thiên. Gạo từ Đồng Nai, Gia Định hằng năm vào mùa gió Đông Nam được chở ra để cung cấp cho việc tiêu dùng, dự trữ của triều đình và nhân dân trong vùng. Các sản vật ở vùng Trung, Hạ Lào và vùng Trấn Ninh theo sông Hiếu về đến Thanh Hà. Các sản phẩm thủ công ở địa phương đã từng nổi tiếng như gấm vóc, sa, trầu của Phú Xuân, nón Triệu Sơn, chiếu Phong Điền, đồ đồng Mậu Tài, Dương Xuân... cũng được tụ họp trao đổi ở các chợ như chợ Mai, chợ Hôm, chợ Chiền, chợ Phiên, chợ Thế Lại, chợ Xước, chợ Cầu, chợ Thanh Hà... Những sản vật được nước ngoài ưa chuộng như hồ tiêu, cau, dầu rái... là mặt hàng có giá và được tập trung nhiều nhất để xuất khẩu.

Thanh Hà ở thế kỷ XVII, XVIII chính là một đô thị thịnh vượng bên cạnh đô phủ Phú Xuân. Nó không những đóng vai trò hậu cần trực tiếp cho nhu cầu tiêu dùng sinh hoạt của triều đình mà lượng hàng hóa bán mua cùng số thuế thu được còn đóng góp nguồn tài chính đáng kể cho chính quyền họ Nguyễn ở Đàng Trong.

- Sài Gòn - Gia Định

Sài Gòn - Gia Định xưa kia là một vùng đất sinh lầy, hoang hóa nằm giữa lưu vực sông Sài Gòn và sông Vàm Cỏ Đông. Đây là vùng đất trên danh nghĩa thuộc Chân Lạp nhưng đã được các nhóm cư dân người Việt, Chăm, X'Tiêng, Mạ, Hoa... khai phá. Đến thời các chúa Nguyễn, Sài Gòn đã mang dáng dấp của một đô thị và giai

1. *Phủ biên tạp lục*, quyển 6, Sđd, tr. 326.

đoạn thế kỷ XVII-XVIII có thể coi là giai đoạn hình thành của đô thị trẻ và lớn nhất ở khu vực phía Nam này.

Năm 1623, vua Chân Lạp Chey Chettha II đã cho chúa Nguyễn đặt một đồn thu thuế ở Bến Nghé (Sài Gòn ngày nay). Năm 1698, chúa Nguyễn bắt đầu cho lập *phủ Gia Định*¹. Thời điểm năm 1698 được coi là năm khai sinh của đô thị Sài Gòn.

"Đất Gia Định có 5 trấn là Phiên An, Biên Hòa, Vĩnh Thanh, Định Tường, Hà Tiên, người bản thổ thường gọi *đất Biên Hòa* là Đồng Nai, Bà Rịa, *đất Phiên An* là Bến Nghé, Sài Gòn, *đất Định Tường* là Vụng Cù, Mỹ Tho, *đất Vĩnh Thanh* là Long Hồ, Sa Đéc, *đất Hà Tiên* là Cà Mau, Rạch Giá - đó là gọi theo lý sở"².

Sau khi phủ Gia Định được thành lập, ruộng đất khai khẩn của dân đã được ghi vào sổ điền, bộ phận dân cư trong các phường ấp, xã thôn cũng được ghi vào sổ đinh để chúa Nguyễn quản lý và thu thuế. Những người Hoa ở Quảng Tây và Quảng Đông đã đến nước ta vào khoảng năm Kỷ Mùi (1679) và được chúa Nguyễn cho phép cư trú cùng cư dân người Việt, khai phá mở chợ, lập phố ở vùng này, nay được lập thành xã *Thanh Hà* và xã *Minh Hương*. Theo một số nhà nghiên cứu, dân số ở phủ Gia Định khi mới thành lập có khoảng 200.000 dân³.

Đất Gia Định có hai mặt đồng, nam giáp biển, có tất cả 17 cửa biển. Để phát triển vùng đất màu mỡ, có vị trí giao thương thuận lợi, chúa Nguyễn đã cho chiêu nạp thêm dân các xứ Quảng Nam, Điện Bàn, Quảng Ngãi, Quy Nhơn vào đây để mở mang, khai phá. Đây là những người "có vật lực", gặp điều kiện thiên nhiên thuận lợi họ đã nhanh chóng trở thành các điền chủ. Chúa Nguyễn còn có chính sách khuyến khích phát triển thương mại, coi đó là thế mạnh để phát triển tiềm lực kinh tế, đối chọi với chính quyền Lê - Trịnh ở

1. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 7, tập I, Sđd, tr. 111.

2. *Gia Định thành thông chí*, quyển 2, Sđd, tr. 31.

3. *Địa chí văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh*, Sđd, tr.157.

Đàng Ngoài. Thành tựu của công cuộc khẩn hoang cùng với việc mở mang thương nghiệp đã khiến sản phẩm *lúa gạo* dồi dào ở Đàng Trong trở thành hàng hoá trên thị trường cả nước và khu vực. Theo ghi chép của Lê Quý Đôn, người Gia Định đem gạo bán ra Phú Xuân và người ở các vùng trong cả nước cũng đến Gia Định mua gạo. Giá gạo về đại thể là: "một tiền *quý* mua được 16 *đấu* thóc, mỗi *đấu* bằng 3 *bát* gạt miệng của Hộ phiên, thành 30 *bát* quan đồng. Một quan tiền được 300 *bát* quan đồng, *giá thóc rẻ chưa nơi nào được như thế*"¹. Cung cách mua bán cũng là kiểu làm ăn lớn, rất thuận tiện, cởi mở. "Sau khi mặc cả thành giá, người bán hàng tự sai người nhà khuân hàng xuống thuyền"².

Các trấn của Gia Định đều có những phố chợ hoạt động buôn bán khá sầm uất.

Ở trấn Biên Hòa việc buôn bán trao đổi ở khu vực Cù Lao Phố diễn ra sôi nổi. Đây là nơi tập trung các nhóm người Hoa đã theo Trần Thượng Xuyên đến cư trú từ năm 1679. Ở Cù Lao Phố, ngoài những thuyền buôn Trung Quốc qua lại thường xuyên còn có người Nhật, người Mã Lai và người châu Âu lui tới. Trịnh Hoài Đức đã tả lại trong sách *Gia Định thành thông chí*: "Từ trước tàu buôn đến đây, bỏ neo đã xong, thuê phở ở trọ, tắt đèn chủ nhà hàng kê khai hàng hóa cả thuyền, đưa nộp giao cho cửa quan, rồi chủ hàng định giá mua cả, xấu tốt xô bồ không ứ đọng. Ngày trở buồm về, gọi là "hồi Đường" (về nước Trung Quốc), cần dùng hàng gì, cũng phải khai rõ trước kỳ, chủ hàng chiếu theo đơn, hẹn mà thu mua thay cho, chủ khách hai bên cùng tiện, đơn hàng tính trả xong, người khách cứ việc đờn ca chơi nhởi... Chỉ đợi đến kỳ hạn chở đầy sung sướng quay về mà thôi"³.

Sản phẩm chính của Biên Hòa là đường cát. Đường cát được sản xuất ở huyện Phúc Chính. "Chỉ tính số đường cát bán cho các

1, 2. *Phủ biên tạp lục*, quyển 2, Sđd, tr. 124.

3. *Gia Định thành thông chí*, quyển 1, Sđd, tr. 24-25.

thuyền buôn, mỗi năm có thể lên đến 50 vạn cân, mà mỗi 100 cân thì có lệ phải tăng thêm 5 cân"¹.

Trần Phiên An ở phủ Gia Định tập trung khá nhiều chợ lớn như chợ Cây Đa (Thung Dung thị), chợ phố Bến Thành, chợ phố Lịch Tân ở phía Tây sông Bình Dương, chợ Điều Khiển, chợ Nguyễn Thực, chợ Tân Cảnh (chợ Quán), phố Sài Gòn... Phố Sài Gòn được Trịnh Hoài Đức miêu tả trong *Gia Định thành thông chí*: "Đường phố lớn, thẳng suốt 3 phố đến tận bến sông, ngang ở giữa có một đường dưới ven sông, một đường đều cùng xâu suốt nhau như hình chữ điền. Mái nhà liền nhau, góc nhà cụng nhau, người Kinh, người Trung Quốc ở lẫn với nhau, dài độ 3 dặm, buôn bán các thứ gốm, đoạn, đồ sứ, các thứ giấy, các thứ châu báu. Hàng sách, hiệu thuốc, phố chè, hàng miến, bến sông phía Nam, phía Bắc không thứ gì là không có"².

Ở hai huyện Bình Dương và Tân Long "dân ở đông đúc, phố chợ liền nhau, nhà gỗ, nhà ngói san sát"³. Người dân ở đây thông thạo nhiều thứ tiếng nước ngoài.

Trên sông Tân Bình (tục gọi là sông Bến Nghé): "Tàu buôn của nước nhà cùng của các nước, thuyền biển, thuyền sông, ghe xuồng nối nhau, buồm chen chúc là một nơi đại đô hội"⁴. Cửa biển Cần Giờ ven sông Tân Long điểm chợ trù mật...

Trần Hà Tiên ở phía Tây thành Gia Định cũng là nơi "thuyền Quỳnh Châu ở Quảng Đông thường đến đậu ở hải đảo để mua hải sâm, bong bóng cá, lẫn với dân ta, buồm, thuyền liền nhau"⁵. Vùng Đông Hồ "thuyền biển buồm neo chen nhau, khách buôn tụ tập"⁶.

1. *Gia Định thành thông chí*, quyển 3, Sđd, tr. 159.

2. *Gia Định thành thông chí*, quyển 6, Sđd, tr. 187.

3. *Gia Định thành thông chí*, quyển 4, Sđd, tr. 150.

4. *Gia Định thành thông chí*, quyển 2, Sđd, tr. 32.

5, 6. *Gia Định thành thông chí*, quyển 2, Sđd, tr. 69.

Trần Định Tường có phố chợ Mỹ Tho, nơi tập trung những người Hoa di cư theo đoàn quân của Dương Ngạn Địch đến đây từ năm 1679. "Phố chợ Mỹ Tho, nhà ngói đục chạm, chèo đi lại như mắc cửi, phồn hoa huyền ảo, là một nơi đại đô hội"¹. Chợ Phú Lương, chợ Hưng Lợi... là những địa điểm tập trung gạo và các mặt hàng lương thực, hải sản của nhân dân trong vùng.

Trần Vĩnh Thanh có hai chợ lớn là chợ Long Hồ và chợ Sa Đéc. Nơi đây "chỗ thì bán lụa đoạn, đồ dùng Nam - Bắc, chỗ thì bán các thứ như dầu rái, than gỗ, mây tre, muối mắm, trên bờ dưới sông hàng hóa chói mắt"².

Năm 1772, sau khi đánh thắng quân Xiêm, Nguyễn Cửu Đàm (tướng của chúa Nguyễn) đã cho xây dựng hệ thống thành lũy ở Gia Định. Các sách sử đều gọi đây là *lũy Bán Bích*. Lũy Bán Bích có độ dài 15 dặm, bao quanh khu vực Đồn Dinh, các doanh trại, kho tàng... của họ Nguyễn. Từ đây (1772) theo các nhà nghiên cứu, "địa phương Sài Gòn trở nên *thành phố* với đầy đủ ý nghĩa của danh xưng này"³. Nghĩa là Sài Gòn vừa được xây dựng với quy mô một thủ phủ hành chính của chính quyền họ Nguyễn, vừa là trung tâm thương nghiệp với các phố chợ mua bán sầm uất ở Đàng Trong.

Từ 1776 đến 1788, Sài Gòn luôn ở trong tình trạng bị xáo trộn bởi cuộc chiến giữa quân Tây Sơn và họ Nguyễn. Năm 1788, Nguyễn Ánh chiếm được Sài Gòn, dùng nơi này làm địa bàn xây dựng lực lượng về mọi mặt chống lại quân Tây Sơn với sự ủng hộ của tư bản Pháp.

Năm 1790, Nguyễn Ánh đã huy động tới 3 vạn dân phu xây thành bát quái bằng đá ong theo kiểu Vauban. Đây là đợt xây

1. *Gia Định thành thông chí*, quyển 6, Sđd, tr. 197.

2. *Gia Định thành thông chí*, quyển 6, Sđd, tr. 200.

3. *Địa chí văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh*, Sđd, tr. 162.

dựng với quy mô lớn đầu tiên ở Sài Gòn - Gia Định với rất nhiều dinh thự, công xưởng như xưởng thủy, xưởng voi, trường thuốc súng, sứ quán, trường tiền... diễn ra vào thập niên cuối cùng của thế kỷ XVIII.

2.2. Ngoại thương

Trước thế kỷ XVII, với vị trí địa lý thuận lợi, Việt Nam đã có quan hệ trao đổi với bên ngoài. Nhưng ngay trong thời kỳ kinh tế phát đạt như thời Lý - Trần, việc trao đổi cũng chỉ quanh quẩn với một số nước láng giềng như Trung Quốc, Mã Lai, Xiêm, Java... qua các trung tâm *bạc dịch trường* ở vùng biên giới hay hải đảo. Khi triều Lê Trung hưng, ngoại thương trở nên sầm uất. Bên cạnh những đối tác truyền thống đã có những đại biểu của chủ nghĩa tư bản phương Tây như Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Hà Lan, Anh, Pháp, Mỹ... qua lại buôn bán ở Việt Nam. Nguyên nhân khách quan của sự phát triển này là ảnh hưởng của công cuộc tìm kiếm thị trường của chủ nghĩa tư bản; nguyên nhân chủ quan là sự phát triển của kinh tế hàng hóa trong nước và dụng ý của chính quyền phong kiến. Từ đầu thế kỷ XVII, cả ở Đàng Trong và Đàng Ngoài, chính quyền phong kiến đều thi hành chính sách *mở cửa* về ngoại thương với ý đồ lợi dụng các nước phương Tây để phát triển về quân sự và kinh tế. G. Tabulê trong chi chép *Công ty Ấn Độ và Đông Dương* đã nhận xét: "Những lãnh chúa xứ Nam Kỳ cũng như những lãnh chúa xứ Bắc Kỳ lấy làm hài lòng thấy những người châu Âu tới nước họ buôn bán"¹. Các chúa còn nhiều lần viết thư và gửi tặng phẩm cho viên Toàn quyền hay người đứng đầu các công ty từng có quan hệ buôn bán để bày tỏ nhiệt tình sẵn sàng tiếp đãi các khách buôn ngoại quốc. Việc nắm bắt thời cơ sử dụng ngoại thương như một đòn bẩy tăng thêm nội lực được thực hiện có hiệu quả đặc biệt ở Đàng Trong.

1. G. Tabulê, *Công ty Ấn Độ và Đông Dương*, Tư liệu dịch, Khoa Sử, Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Hà Nội.

Quan hệ buôn bán với các nước phương Đông

Do điều kiện địa lý, từ lâu Việt Nam đã có quan hệ buôn bán với các nước láng giềng và một số nước trong khu vực phương Đông. Bên cạnh yếu tố địa lý, sự gần gũi về chủng tộc, sự tương đồng về văn hóa... đã tạo nên sự gắn kết truyền thống khiến dân các nước qua lại trao đổi, mua bán thường xuyên, cởi mở. Thế kỷ XVII, XVIII, quan hệ buôn bán giữa Việt Nam với hai nước Trung Quốc và Nhật Bản có sự phát triển đặc biệt.

- Buôn bán với Trung Quốc

Trung Quốc là nước láng giềng có quan hệ lâu đời với Việt Nam. Từ phía Bắc theo đường bộ và đường biển, các lái buôn Trung Quốc đã đến Việt Nam, sự có mặt của họ trên địa bàn của người Việt đã trở nên khá quen thuộc. Không ít những người trong số họ ở lại làm ăn sinh sống trên đất Việt Nam. Vào thế kỷ XVII, lực lượng Hoa kiều được bổ sung bằng những đợt di cư lớn của các thân dân trung thành với triều Minh không muốn ở lại Tổ quốc với chính quyền triều Thanh. Hoa kiều ở Việt Nam làm rất nhiều nghề nhưng phổ biến nhất là buôn bán. Các lái buôn Trung Quốc và các Hoa thương thực sự đóng vai trò rất quan trọng trong hoạt động thương nghiệp ở Việt Nam trong các thế kỷ XVII, XVIII và nửa đầu thế kỷ XIX. Việc trao đổi buôn bán trên tuyến đường bộ của các thương nhân Trung Quốc và Việt Nam diễn ra thường xuyên tại các thị trấn dọc biên giới ở Đàng Ngoài. Hàng hóa trao đổi chủ yếu là khoáng sản và lâm thổ sản ở Việt Nam, hàng nhập vào là các loại nhu yếu phẩm của Trung Quốc. Các thương nhân Trung Quốc thâm nhập theo đường bộ phải dừng lại ở trạm An Thường để chờ làm các thủ tục kiểm tra khám xét, sau đó mới được vào nội địa. Khi vào Kẻ Chợ, họ chỉ được phép trú ngụ tại vùng Khuyến Lương (Thanh Trì, Hà Nội).

Các lái buôn Trung Quốc đến Việt Nam theo đường biển cũng rất thuận tiện. Hầu hết các thuyền buôn bán đều xuất phát từ các địa phương như Quảng Châu, Triều Châu, Thiệu Châu, Phúc Kiến... Mùa gió Đông Bắc, thuyền từ Quảng Châu đến Sơn Nam chỉ mất 4

ngày, đến Thuận Hóa chỉ mất 6 ngày¹. Ở Đàng Ngoài, các thuyền buôn đi theo cửa sông Bạch Đằng, cửa sông Thái Bình hay cửa sông Đáy để đến Phố Hiến hay Kẻ Chợ. Ở Đàng Trong, các thuyền buôn thường cập bến cửa Eo hay cửa Đại Chiêm để lên phố Thanh Hà hoặc Hội An buôn bán. Thế kỷ XVII, những người Trung Hoa di cư được chúa Nguyễn cho phép cư trú khai khẩn đất hoang vùng Đông Phố - Đồng Nai. Nhiều làng Minh Hương, nhiều phố, chợ của người Hoa đã được hình thành. Cũng ở thời điểm này tại Đàng Ngoài, chính quyền Lê - Trịnh có sự quản lý việc nhập cư của người Hoa và việc vào ra buôn bán của các thương nhân Trung Quốc chặt chẽ hơn. "Các lái buôn phương Bắc đến trú ngụ nếu không có người quen biết hướng dẫn không được tự tiện vào Kinh Thành"². Những người Hoa đã được phép nhập tịch "người nào đã biên tên vào sổ sách nước ta thì từ ngôn ngữ đến đồ mặc, nhất luật phải theo phong tục nước ta"³. Cộng đồng người Hoa ở cả Đàng Trong và Đàng Ngoài luôn sẵn sàng làm hậu thuẫn cho các thương nhân Trung Quốc để họ dễ dàng thâm nhập và mở rộng việc làm ăn buôn bán.

Hàng hóa các thương nhân Trung Quốc mang đến trong thế kỷ XVII, XVIII được Lê Quý Đôn ghi lại trong sách *Phủ biên tạp lục* theo lời kể của Trần Dung người Quảng Đông: "Hàng mang đến thì sa, đoạn, gấm, vóc, vải, các vị thuốc (Bắc), giấy vàng bạc, hương vòng, các thứ đồ giấy, kim tuyến, ngân tuyến, các thứ phẩm, y phục, giày, tất, nhung, đơ ra, kính, pha lê, quạt, giấy, bút, mực, kim, cúc áo, các thứ bàn ghế, các thứ đèn lồng, các thứ đồ đồng (mâm đồng, nồi đồng), các thứ đồ sứ, đồ sành. Đồ ăn uống thì các loại như lá chè, cam, chanh, lê, táo, hồng, bánh, miến, bột mỳ, trám muối, đầu thái (bắp cải), trứng muối, tương gừng, tương ngọt, đậu phụ, rau kim châm, mộc nhĩ, nấm hương. Các thứ hàng trên bán rất chạy và nhiều lời"⁴. Hàng các lái thương Trung Quốc mua về cũng

1. *Phủ biên tạp lục*, quyển 4, Sđd, tr. 234.

2, 3. *Cương mục*, quyển 34, tập II, Sđd, tr. 373.

4. *Phủ biên tạp lục*, quyển 4, Sđd, tr. 235.

được thống kê tỉ mỉ, có giá mua từng loại như cau 3 quan 1 tạ, hồ tiêu 12 quan 1 tạ, sa nhân 12 quan 1 tạ, đậu khấu 5 quan 1 tạ, đường phèn 4 quan 1 tạ, đường trắng 2 quan 1 tạ...¹.

Qua lại buôn bán thường xuyên, quen thuộc phong thổ địa hình, những thương nhân người Hoa thường biết mang đến những mặt hàng Nhà nước cần mua để được giảm thuế và những mặt hàng được thị trường ưa chuộng lại có lãi suất cao nhất. Những mặt hàng họ mua đem về nước hoặc chở đi bán tại các nước khác cũng đem lại những món lợi nhuận lớn. Tác giả Nara Shuichi khi nghiên cứu về việc "*buôn bán tơ lụa giữa Việt Nam và Nhật Bản trong thế kỷ XVII*" đã có kết luận: Trong khoảng thời gian từ 1641 đến 1682, "hơn 40% số tơ nhập vào Nhật do các thương nhân Trung Quốc mang đến từ Việt Nam. Điều đó có nghĩa rằng Việt Nam là một miền xuất cảng quan trọng đối với các thương nhân Trung Quốc"².

Thương nhân người Hoa ở Đàng Trong cũng như Đàng Ngoài nói chung đều được chính quyền ưu đãi nhiều mặt: thuế xuất, nhập của các tàu thuyền Trung Quốc bao giờ cũng thấp hơn mức thuế của các tàu buôn phương Tây. Lái buôn Trung Quốc được tự do đi lại, giao thiệp mua bán với người Việt không bị cấm đoán, điều kiện thuê nhà, cư trú khá dễ dàng. Phần đông những người Hoa tham gia trực tiếp và đông đảo trong lĩnh vực thương mại. Họ là chủ những mối hàng, là người đứng ra thu gom hàng, là người đứng ra phiên dịch, môi giới cho người Việt và lái buôn phương Tây. Chúa Nguyễn ở Đàng Trong còn sử dụng những người Hoa làm việc trong các Tàu ty. Vai trò của thương nhân người Hoa trong hoạt động thương nghiệp ở thế kỷ XVII, XVIII rất lớn, nhiều khi họ đã gây sự lũng đoạn trên thị trường.

1. *Phủ biên tạp lục*, quyển 4, Sdd, tr. 234-235.

2. Nara Shuichi, "Buôn bán tơ lụa giữa Việt Nam và Nhật Bản trong thế kỷ XVII", trong *Phổ Hiến*, Sở Văn hóa Thông tin Hải Hưng, Hải Dương, 1994, tr. 166.

Thương nhân người Hoa thường sống tập trung tại các đô thị lớn như Thăng Long, Phố Hiến, Hội An, Thanh Hà, Trần Biên, Phiên Trấn, Hà Tiên, Gia Định,...

- Buôn bán với Nhật Bản

Từ thế kỷ XVI, do chính sách cấm thông thương của triều Minh, các thương nhân Nhật Bản bắt đầu rời Trung Quốc đến buôn bán tại Việt Nam và một số nước Nam Dương. Ban đầu thuyền buôn của Nhật tới Đàng Trong sau đó mới ra Đàng Ngoài. Trong khoảng từ năm 1604 đến năm 1635, có hơn 100 thuyền Nhật đến Việt Nam buôn bán, có những thuyền được chính phủ Nhật cấp giấy thông hành (Shuinjo), có những thuyền không có giấy. Ngay cả khi chính quyền Nhật ban lệnh cấm các loại thuyền Nhật Bản ra nước ngoài buôn bán, các thương gia Nhật vẫn có mặt tại Hội An.

Chúa Nguyễn ở Đàng Trong đã dành nhiều sự ưu đãi cho các thương gia Nhật. Nguyễn Hoàng đã chủ động gửi thư cho chính phủ Tokugawa, trong khoảng từ năm 1601 đến năm 1606, hằng năm hai bên vẫn trao đổi thư từ. Nguyễn Hoàng còn nhận phái viên Hunamoto Yabeije làm con nuôi. Năm 1619, Nguyễn Phước Nguyên còn gả con gái cho một thương gia Nhật Bản tên là Araki Sotao¹. Người Nhật ở Đàng Trong được phép mở cửa hàng, lập phố buôn bán ở thương cảng Hội An. Ở thời điểm này, các thuyền buôn của Nhật Bản lui tới Đàng Trong và Đàng Ngoài tập nập bởi ở đây họ không chỉ mua được các đặc sản của Việt Nam, mà còn mua tất cả các loại hàng hóa của Trung Quốc và các nước Đông Nam Á với mức thuế thấp.

Những hàng hóa người Nhật mang đến là đồng, lưu huỳnh, vũ khí, tiền đồng, vải bông, giấy, yên ngựa. Trong các hàng hóa này,

1. Li Tana, *Xứ Đàng Trong...*, Sđd, tr. 94.

đồng là mặt hàng được chính quyền các chúa Nguyễn ưa chuộng nhất và mang lại lãi suất cao nhất cho các thương gia Nhật Bản.

Hàng hóa người Nhật mua về, ở Đàng Ngoài là tơ, vải thô, lụa, vải thưa, bạch đậu khấu, quế, thuốc nhuộm; ở Đàng Trong là các loại tơ lụa, vải thô, long não, lô hội, trầm hương, da cá mập, đường phôi, mật ong, hồ tiêu, song mây¹.

Những người Nhật sống và làm ăn buôn bán ở Hội An đã có đóng góp nhiều cho việc xây dựng các chùa chiền ở đô thị cảng này. Việc buôn bán của người Nhật với Đàng Trong thật sự phát đạt trong thế kỷ XVII.



Chùa Cầu, Hội An (Quảng Nam)

Ảnh: Nguyễn Văn Kự.

1. Li Tana, *Xứ Đàng trong...*, Sdd, tr. 97.

Quan hệ buôn bán với các nước phương Tây

- Buôn bán với Bồ Đào Nha

Các giáo sĩ và thương nhân Bồ Đào Nha là những người phương Tây đầu tiên có mặt tại Việt Nam. Người Bồ Đào Nha lúc này không những dựa vào thế lực của Giáo hội cho phép họ được toàn quyền truyền đạo Gia Tô ở phương Đông mà họ còn là đại biểu cho một nền hàng hải khỏe mạnh đang phát triển ở phương Tây. Người Bồ Đào Nha đã đến buôn bán ở Hội An từ đầu thế kỷ XVI. Cho đến thế kỷ XVII, cùng với người Nhật và người Trung Quốc, họ vẫn là những đại biểu chính ở đô thị này. Các lái buôn Bồ Đào Nha đến Việt Nam buôn bán không đại diện cho một công ty hay một hội buôn có tính chất quốc gia như các thương nhân phương Tây khác. Họ không xin ở lại cư trú hoặc mở thương điểm mà thường qua tầng lớp môi giới trung gian để thu gom hàng hóa hoặc giao dịch. Các thương nhân Bồ Đào Nha đã mua chuộc chính quyền Đàng Trong bằng cách mang đến bán các loại vũ khí và nguyên liệu cần cho chính quyền như diêm sinh, kẽm, đồng... Họ còn mang đến cả thợ kỹ thuật là Joao da Gruz dạy cho chúa Nguyễn kỹ thuật đúc súng và sau này đã mở một xưởng đúc súng ở Đàng Trong. Họ đã đứng ra giúp chúa Nguyễn về vũ khí trong cuộc chiến chống lại họ Trịnh ở Đàng Ngoài. Chúa Nguyễn vì sự giúp đỡ trực tiếp này nên đã rất nể trọng các thương nhân Bồ Đào Nha. Khi Bồ Đào Nha và Hà Lan có sự cạnh tranh khốc liệt ở thị trường Việt Nam, chúa Nguyễn đã đứng về phía người Bồ. Chúa Nguyễn từng cho phép người Bồ xây dựng những cơ sở kinh doanh ở Đà Nẵng như lập phố, xây các kho tàng nhưng người Bồ không thực hiện dự định này¹.

1. Lưu Trang, “Vài nét về địa bàn Đà Nẵng thế kỷ XVI, XVII”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 5, 2003.

Người Bồ Đào Nha mang đến Đàng Trong và Đàng Ngoài các loại hàng hóa: vũ khí, diêm sinh, chì, kẽm, đồng, cánh kiến, đồ sứ. Họ mua về các loại hàng hóa: tơ lụa, đường, trầm hương, kỳ nam và cá khô.

Tàu thuyền của người Bồ Đào Nha đều đến từ căn cứ mà họ chiếm được là Ma Cao, hàng hóa mua cũng được chở về Ma Cao nên chịu mức thuế như thuyền Ma Cao (thuế nhập 4.000 quan, thuế xuất 400 quan).

Sang thế kỷ XVII, nước Hà Lan đã áp đảo được ưu thế hàng hải của người Bồ, họ có ý định mở rộng buôn bán ở Đàng Trong. Các thương nhân Bồ Đào Nha yêu cầu chúa Nguyễn không cho Hà Lan vào thị trường Đàng Trong nhưng các chúa Nguyễn không nghe mà còn viết thư mời các lái buôn Hà Lan đến. Người Hà Lan sau đó không thành công trong công cuộc mậu dịch với Đàng Trong nên bỏ đi. Người Bồ Đào Nha vẫn ở lại tiếp tục công cuộc buôn bán.

- Buôn bán với Hà Lan

Các lái buôn Hà Lan biết đến thị trường Đàng Trong qua các lái buôn người Nhật. Năm 1618, chúa Nguyễn (Nguyễn Phúc Nguyên) gửi thư cho Công ty Đông Ấn Hà Lan (V.O.C.) ở Malacca (Malaysia) đề nghị họ tới Đàng Trong buôn bán. Đây là lúc quan hệ giữa Hà Lan và thị trường Trung Quốc đang căng thẳng. Hà Lan muốn tìm được một khu vực buôn bán đóng vai trò trung gian giữa vùng biển Đông Nam Á và Trung Hoa. Địa điểm này phải đáp ứng được nhu cầu tiêu thụ hàng hóa của Hà Lan và mua được các loại hàng hóa của Trung Quốc. Năm 1633, người Hà Lan đã tới Hội An thăm dò thị trường và gửi quà biếu lên Sãi vương. Năm 1636, Công ty Đông Ấn của Hà Lan quyết định mở một thương điểm ở Quảng Nam do Abraham Duijcker trông nom. Trong tháng 6-1636 đã có 2 chiếc tàu Hà Lan là Warmont và Le Grod đến cửa Hàn.

Chúa Nguyễn tiếp đãi từ tế hứa sẽ cho tàu Hà Lan vào buôn bán tự do và miễn thuế; nhưng khi lái buôn Hà Lan đặt vấn đề đòi món nợ về hàng hóa của một con tàu bị đắm thời gian trước, chúa Nguyễn không chịu.

Đầu năm 1637, chiếc tàu Groll của Công ty Đông Ấn do Carel Hartsinck chỉ huy đã đến Đàng Ngoài. Tại đây, những người Nhật đã giúp Hartsinck tiếp xúc với chúa Trịnh Tráng. Chúa Trịnh đã đón tiếp nhiệt tình và cho phép Hà Lan được tự do buôn bán ở Đàng Ngoài. Trong bức thư gửi cho Toàn quyền Hà Lan ở Đài Loan ngày 24-7-1649, chúa Trịnh đã tỏ ý muốn người Hà Lan đến buôn bán ở Đàng Ngoài và khen ngợi sự khéo léo cư xử của Hartsinck. Mặc dù các đại biểu của V.O.C. đã dùng mọi thủ đoạn mua chuộc, họ vẫn không được chúa Trịnh cho phép lập thương điểm ở Thăng Long như mục tiêu trong chiến lược buôn bán lâu dài mà họ đã đặt ra. Cũng như các lái buôn phương Tây khác, Hà Lan chỉ được phép xây dựng thương điểm tại Phố Hiến. Sau đó mấy năm, vào năm 1644, chúa Trịnh đã cho phép người Hà Lan lập một thương điểm tại kinh đô Thăng Long. Đến năm 1663, thương điểm đóng cửa nhưng sau 2 năm lại hoạt động trở lại. Trong 4 năm từ năm 1637 đến năm 1640, Hartsinck trở thành giám đốc đầu tiên của V.O.C. tại thương điểm Phố Hiến¹. Đây là bước khởi đầu phát đạt tại Đàng Ngoài của các thương nhân Hà Lan. Việc buôn bán này thực chất là sự trao đổi giữa hai thương điểm của Công ty Đông Ấn Hà Lan tại Nhật là Hirodo và thương điểm Phố Hiến tại Đàng Ngoài. Người Hà Lan mua bạc của Nhật để thanh toán cho các loại tơ (trong đó có cả tơ Việt Nam và tơ Trung Quốc), các loại lụa, quế, sa nhân, đồ gốm... mua tại Đàng Ngoài.

1. Nguyễn Quang Ngọc, “Đôi nét về Công ty Đông Ấn Hà Lan và thương điểm Phố Hiến” trong *Phố Hiến*, Sđd.

Những hàng hóa này được buôn bán, thu gom tại thương điểm của họ ở Phố Hiến, Thăng Long và đem bán cho người Nhật ngay tại nước Nhật. (Lúc này nước Nhật đang thực hiện việc đóng cửa không cho tàu thuyền ra nước ngoài và không cho thương nhân phương Tây đến Nhật. Hà Lan do sự khôn khéo đã trở thành thương nhân phương Tây được độc quyền buôn bán ở Nhật). Theo ghi chép (sở theo dõi việc buôn bán của các nước) của Công ty Đông Ấn Anh ở Phố Hiến, các tàu Hà Lan đều đến từ Batavia. Số hàng hóa cụ thể mà họ mang đến được ghi ở ngày 22-8-1672 như sau: "3 tàu Hà Lan đến từ Batavia, mang theo 300 peculs diêm tiêu, 5.000 viên đạn tròn, 6 triệu đồng tiền Nhật Bản và 10.000 lạng bạc. Lúc trở về chất đầy đồ gốm Việt Nam"¹. Các thương nhân Hà Lan đã kiếm được rất nhiều lợi nhuận từ những thương vụ buôn bán này. Trong khi đang làm ăn phát đạt ở Đàng Ngoài, các lái buôn Hà Lan vẫn chú ý đến thị trường Đàng Trong, nơi đối thủ của họ là những thương nhân Bồ Đào Nha chiếm ưu thế. Nhưng việc buôn bán của lái buôn Hà Lan với Đàng Trong không được suôn sẻ, các chúa Nguyễn tỏ ra nghi ngờ vì các lái buôn Hà Lan làm ăn thịnh vượng ở Đàng Ngoài. Năm 1641, hai chiếc tàu Hà Lan bị đắm ở Cù Lao Chàm bị chính quyền tịch thu hàng hóa và bắt giữ các thủy thủ. Quan hệ trở nên căng thẳng, các lái buôn Hà Lan buộc phải đóng cửa thương điểm ở Hội An, còn chúa Nguyễn tuyên bố sẽ không miễn thuế cho thuyền Hà Lan nữa. Để có thể độc chiếm thị trường Đàng Ngoài, các lái buôn Hà Lan đã lợi dụng cuộc chiến tranh giữa hai tập đoàn Trịnh - Nguyễn để mua chuộc chính quyền họ Trịnh bằng sự giúp đỡ về quân sự. Không chỉ bán cho họ Trịnh vũ khí, lái buôn Hà Lan còn nhúng tay vào các hoạt động quân sự trực tiếp chống lại họ Nguyễn ở Đàng Trong. Trong các năm 1642, 1643,

1. Anthoynny Farrington, "Những tài liệu của Công ty Đông Ấn Anh liên quan đến Phố Hiến Đàng Ngoài" trong *Phố Hiến*, Sđd, tr. 151.

quân Hà Lan có các chiến hạm quân sự liên minh với quân Đàng Ngoài nhiều lần tấn công vào Đàng Trong nhưng đều bị thất bại. Những thất bại này đã làm giảm uy tín của Hà Lan ở Đàng Ngoài và tạo nên một thế đối đầu giữa Hà Lan với Đàng Trong. Họ Trịnh không còn ưu ái với người Hà Lan trong các hoạt động thương mại nữa. Việc buôn bán của Hà Lan ở Đàng Ngoài gặp khó khăn hơn. Sau một thời gian, quan hệ buôn bán của Hà Lan với Đàng Trong được nối lại vào năm 1651. Chúa Nguyễn ký với Hà Lan một Hiệp ước thương mại và thả hết những lính Hà Lan bị bắt giữ. Song việc buôn bán ở Đàng Trong cũng không thuận lợi, Hà Lan phải đóng cửa thương điểm ở Hội An vào năm 1654. Thời điểm này, Công ty Đông Ấn Hà Lan đã bộc lộ nhiều hạn chế và không cạnh tranh nổi với Công ty Đông Ấn Anh ở thương trường châu Á. Thương điểm Phố Hiến của người Hà Lan gặp nhiều khó khăn trong việc kinh doanh, năm 1663 phải tạm thời đóng cửa.

Sau 13 đời giám đốc, thương điểm Phố Hiến của người Hà Lan tồn tại đến năm 1700 thì đóng cửa. Người Hà Lan chính thức rời khỏi Việt Nam.

- Buôn bán với Vương quốc Anh

Công ty Đông Ấn của Anh bắt đầu chú ý đến Việt Nam từ thế kỷ XVII. Năm 1613, một chiếc thuyền của Anh do thương nhân Peacock làm chủ mang theo Quốc thư của Hoàng gia và một số tặng vật, xuất phát từ thương điểm Hirado của Anh ở Nhật đến Hội An. Chúa Nguyễn nhận tặng vật, tiếp đãi tử tế và mua một số vải, da của người Anh. Nhưng không may khi trở về những người trên thuyền bị quân lính Đàng Trong tàn sát. Năm 1616, người Anh đến Đàng Ngoài buôn bán nhưng không thu được kết quả. Hơn 50 năm sau, năm 1672, người Anh trở lại Đàng Ngoài. Chiếc thuyền Zant do Thuyền trưởng Parrick chỉ huy mang theo thư của Toàn quyền

Anh ở Bantam (Indonesia) gửi cho chúa Trịnh. Đến đầu năm 1673, thương nhân Gyfford mới gặp được chúa Trịnh. Chúa Trịnh cho phép người Anh được đến buôn bán ở Đàng Ngoài và đặt một thương điểm ở Phố Hiến, sau đó chuyển lên Kẻ Chợ. Trên thương trường phương Đông, các lái buôn phương Tây luôn cạnh tranh nhau dữ dội. Các lái buôn Anh và Hà Lan kinh địch về mọi mặt ở thị trường Đàng Ngoài. Công ty Đông Ấn của Hà Lan đã gạt hái được nhiều thành công hơn Công ty Đông Ấn của Anh. Những tài liệu lưu trữ của Công ty Đông Ấn Anh có thể cho thấy được hoạt động buôn bán của những thương nhân Anh ở Đàng Ngoài, những khó khăn do sự khan hiếm hàng hóa và phương thức buôn bán phải thông qua chính quyền sở tại: "Hằng năm, khoảng một vài nghìn tấn (tơ lụa) do nhà vua cung cấp, trả đổi cho số hàng hóa đã bị lấy đi. Số còn lại nhận được là do tiền đặt trước cho những người thợ dệt, thông qua các nhân viên được bổ nhiệm. Ví dụ, vào tháng 10 năm 1676, người Anh giao 2.342.000 tiền đồng cho Domingo Hiên Thọ như là tiền trả trước cho 4.630 tấn (hàng tơ lụa). Trong cả hai năm 1676 và 1677, Bantam đã ra lệnh cho chuyển về điểm giao nhận cuối cùng là London số hàng 30.300 tấm, năm 1678 là 34.300 tấm, năm 1679 là 26.800 tấm và xấp xỉ 145.700 tấm trong năm 1683"¹. Tơ lụa là mặt hàng chính mà các lái người Anh tìm mua, ngoài ra họ còn mua tơ sống, xạ hương và đặc biệt là các loại đồ sơn mài theo kiểu cách mà họ đặt sẵn. Năm 1682, London đã đặt số hàng sơn mài trị giá 500 *reals*. Năm 1684, Công ty Anh gửi lên Thăng Long một số đồ gỗ như khung giường, bàn, ghế được sản xuất theo kiểu thủ công ở Anh để các thợ thủ công Thăng Long sơn, *sơn thiếp* sau đó vẽ chim, hoa... rồi họ tháo rời, đóng gói đem

1. Theo ghi chép của Journal Registers (Sổ ghi chép hằng ngày) của thương điểm Đàng Ngoài. Xem Anthoynny Farrington, "Những tài liệu của Công ty Đông Ấn Anh...", Sđd, tr. 154 - 155.

về nước Anh. Năm 1687, "London đặt các loại khung ghế, bát pha rượu, bát ăn, khay, hộp, tủ, khung giường, hòm có ngăn kéo... Tổng cộng là 7.814 chiếc"¹. Các thuyền buôn Anh còn tập trung tại Phố Hiến hàng chục vạn bộ đồ gồm Bát Tràng để chờ đi bán tại Bantam và Modrues². Do những khó khăn trong công việc buôn bán như hàng hóa đắt đỏ, việc thu gom không được tiến hành trực tiếp mà phải qua các quan lại địa phương, việc thu hồi nợ không có sự bảo đảm của hệ thống luật pháp..., người Anh đã phải đóng cửa thương điểm ở Đàng Ngoài vào năm 1697. Từ đó, thi thoảng mới có một tàu Anh đến Đàng Ngoài và đến năm 1720 thì chấm dứt hẳn.

Thất bại trong công cuộc mậu dịch ở Đàng Ngoài, người Anh hy vọng vào việc trao đổi buôn bán với Đàng Trong. Năm 1695, Thomas Bouyear đến Đàng Trong trên chiếc tàu Delphin mang theo thư của Giám đốc Công ty Đông Ấn Anh gửi cho chúa Nguyễn. Bouyear muốn điều tra tình hình buôn bán ở Đàng Trong và yêu cầu chúa Nguyễn dành cho người Anh một số quyền lợi trong công việc mậu dịch. Sau 7 tuần chờ đợi, lái buôn Anh mới được chúa Nguyễn tiếp đón. Chúa Nguyễn chưa dứt khoát về việc có cho người Anh lập thương điểm hay không. Những hàng hóa thuyền Anh mang đến bị trả lại, nợ đọng và thanh toán không sòng phẳng. Lái buôn Bouyear đã chán nản bỏ đi.

Năm 1702, Công ty Đông Ấn Anh trắng trợn chiếm đoạt đảo Côn Lôn, nơi có vị trí chiến lược trên đường hàng hải quốc tế. Năm 1703, quân chúa Nguyễn phối hợp với những người Mã Lai trên đảo đánh đuổi quân Anh, thu toàn bộ hàng hóa, kho tàng.

1. Anthoyny Farrington, "Những tài liệu của công ty Đông Ấn Anh...", Sdd, tr. 151.

2. Nguyễn Thừa Hỷ, "Phố Hiến qua các nguồn tư liệu nước ngoài" trong *Phố Hiến*, Sdd, tr. 87.

Năm 1764, tàu Pocock đến bán hàng và mua hàng ở Đàng Trong trong thời gian 5 tháng. Năm 1777, người Anh lại ghé Đàng Trong khi quân Tây Sơn đã chiếm được chính quyền. Nguyễn Nhạc cho phép họ ở lại Đàng Trong buôn bán nhưng vì điều kiện chiến tranh không dễ dàng cho hoạt động mậu dịch nên họ không lưu lại. Trong báo cáo gửi về Ấn Độ năm 1778, Chapman, một phái viên của Anh đã đề nghị lập một căn cứ ở Đàng Trong. Tư bản Anh lúc này đang mở rộng thị trường, phát triển thế lực ở Ấn Độ nhưng đã bộc lộ âm mưu xâm lược Việt Nam.

- Buôn bán với Pháp

Trước khi các thương nhân Pháp chính thức có mặt ở Việt Nam, họ đã được các giáo sĩ trong *Hội truyền giáo hải ngoại* cung cấp rất nhiều thông tin về thị trường và hoạt động buôn bán ở đây.

Năm 1669, một chiếc tàu của Công ty Đông Ấn chở theo vài giáo sĩ Pháp đến xin thông thương. Lúc này ở cả Đàng Trong và Đàng Ngoài đều đang thi hành chính sách cấm đạo. Các giáo sĩ đã phải đóng vai các thương nhân để vừa giảng đạo vừa điều tra buôn bán. Các giáo sĩ ở Pháp vì muốn dựa vào tài trợ của chính quyền tư bản và muốn lấy hoạt động buôn bán để ngụy trang cho hoạt động truyền giáo nên ra sức vận động triều đình Louis XIV và tòa thánh La Mã đặt quan hệ thông thương với Việt Nam.

Năm 1680, một chiếc tàu của Pháp lên đường tới Việt Nam với số vốn 3.000 *Réaux* (tiền Hà Lan) hàng hóa. Tới Bantam, tàu được thương điểm Pháp bổ sung số vốn vay là 20.000 *Écus*. Khi tàu đến Đàng Ngoài, Chappelin biếu chúa Trịnh cùng các quan rất nhiều quà cáp. Hàng hóa mang theo bán rẻ hơn các lái buôn Anh. Do quan hệ tốt, họ đã được chúa Trịnh đón tiếp tử tế và cho mở thương điểm tại Phố Hiến. Chappelin trở về Bantam đầu năm 1689, tàu mua về chủ yếu là xạ hương và tơ lụa. Chiếc tàu thứ hai của Pháp

là Saint Joseph khởi hành từ Xiêm đi Đàng Ngoài vào năm 1682. Tàu có mang theo thư của vua Louis XIV gửi chúa Trịnh. Chúa Trịnh Căn có gửi thư phúc đáp và tặng lại quà. Thương điểm Phố Hiến của Pháp ở Đàng Ngoài hoạt động buôn bán không có hiệu quả. Hoạt động của thương điểm còn dấn dáp quá nhiều đến hoạt động truyền giáo nên không khỏi bị nghi kỵ. Năm 1682, Công ty Đông Ấn Pháp đã rút lui khỏi Phố Hiến.

Ở Đàng Trong, từ cuối thế kỷ XVII, tư bản Pháp đã có ý dòm ngó đảo Côn Lôn. Năm 1675, một thương nhân Pháp tên là Leroux đã đề nghị Pháp nên chiếm lấy hòn đảo này. Năm 1686, Công ty Đông Ấn của Pháp phái Véret sang nghiên cứu về việc mở một điểm buôn bán của công ty ở Đàng Trong. Véret đề nghị chiếm lấy đảo Côn Lôn vì nơi này nằm trên con đường hàng hải quốc tế, tàu bè qua lại tiện lợi. Tại đây có thể dễ dàng mua bán các loại hàng hóa của Trung Quốc và của các nước Đông Nam Á. Nhưng Pháp chưa kịp thực hiện thì quân Anh đã nhanh chân hơn.

Sang thế kỷ XVIII, tình hình ngoại thương của Việt Nam với các nước phương Tây sa sút dần. Thương điểm của các công ty tư bản tại các thành phố lớn như Phố Hiến, Hội An, Thăng Long lần lượt đóng cửa. Chỉ còn lại các lái buôn Anh và Bồ Đào Nha, Trung Hoa với các chuyến buôn bán lẻ tẻ. Lúc này, người Pháp vẫn kiên trì đặt quan hệ buôn bán và nhanh chóng tính đến việc điều tra tình hình cho cuộc chiến tranh xâm lược thuộc địa.

Năm 1737, dựa theo những tài liệu báo cáo điều tra của các thương nhân giáo sĩ, Toàn quyền Pháp ở Pondichéry là Dumas đã trình lên vua Pháp Louis XIV một dự án kế hoạch xâm nhập vào Đàng Ngoài. Phái viên Dumont của Công ty Đông Ấn cũng có báo cáo đề nghị Pháp chiếm lấy Cù Lao Chàm ở vùng biển Hội An. Trước đề nghị ngày càng ráo riết có phần tô vẽ thêm về tương lai

tốt đẹp ở thị trường Việt Nam của giáo sĩ và thương nhân, triều đình Pháp cũng có kế hoạch về việc điều tra để tiến tới một cuộc xâm lược giành thuộc địa. Năm 1748, Pierre Poivre - một thương nhân kiêm giáo sĩ được triều đình Pháp cử sang thâm nhập thị trường Đàng Trong. P. Poivre đã có một bản báo cáo rất tỉ mỉ về vị trí địa lý, tình hình chính trị, thuế khóa, phong tục, sản vật, con người... ở Đàng Trong. Poivre nêu rõ sự thực trong hoạt động thương mại của các thương nhân người Hoa và người Trung Quốc ở đây. Poivre cho rằng đây là một thị trường béo bở cho người Pháp khai thác, kiếm lợi. Một năm sau (1749), Poivre lại được cử đến Đàng Trong trên chiếc tàu Mochault; chúa Nguyễn tiếp đãi tử tế và xem các loại hàng hóa ông ta mang đến. Do việc mua bán phiền hà, các hàng hóa của P. Poivre bị mất vào tay các quan lại thừa hành rất nhiều. Tàu của P. Poivre có mua được một số hàng hóa như tơ, đường... song không thể bù được những khoản lỗ. Trong bản tường trình sau này, P. Poivre đề nghị chính phủ Pháp lập một căn cứ quân sự ở cửa biển Đà Nẵng. Việc buôn bán của Công ty Đông Ấn Pháp với Đàng Trong và Đàng Ngoài đã chấm dứt. Nhưng các giáo sĩ là những người thúc đẩy và tiếp tay cho chính phủ Pháp tiến hành những hoạt động xâm lược trên đất Việt Nam. Việc các giáo sĩ và tư bản Pháp giúp đỡ Nguyễn Ánh đánh lại quân Tây Sơn chính là bước triển khai thực hiện âm mưu đó.

Ảnh hưởng của ngoại thương đối với sự phát triển của kinh tế thế kỷ XVII-XVIII

Thế kỷ XVII-XVIII, ngoại thương Việt Nam đã có những bước phát triển vượt bậc. Bên cạnh những mối giao thương truyền thống với một số nước láng giềng có chung biên giới hay một số nước Đông Nam Á gần gũi, đã xuất hiện những đối tác là đại biểu của các thế lực tư bản phương Tây. Việc mở rộng quan hệ ngoại thương

đã kích thích một số ngành kinh tế trong nước phát triển, đặc biệt là các nghề thủ công như ương tơ, dệt, gốm, làm đường... Các sản vật tự nhiên trong nước được xuất khẩu nhiều và có giá trị cao hơn. Sự khởi sắc của nền kinh tế hàng hóa làm cho sản xuất thủ công và sản xuất nông nghiệp ở Việt Nam bớt đi tính tự cấp tự túc lạc hậu. Việc mua bán trao đổi của người nước ngoài cũng đẩy nhanh sự lưu thông hàng hóa trong nước, thúc đẩy hoạt động và tăng thêm vốn liếng, kinh nghiệm cho các thương nhân người Việt. Tiếp xúc với chủ nghĩa tư bản phương Tây còn làm cho một số thị trường của nước ta trở nên phồn thịnh, hiện đại hơn. Lượng thuyền nước ngoài ra vào tấp nập tại các bến cảng không chỉ mang đến luồng sinh khí mới cho hoạt động ngoại thương mà thực sự số thuế cảng, thuế hàng hóa thu được góp phần không nhỏ cho nền tài chính quốc gia.

Ngoại thương Việt Nam có bước phát triển mạnh mẽ ở thế kỷ XVII. Nhưng từ cuối thế kỷ XVII sang đầu thế kỷ XVIII, lượng thuyền buôn phương Tây đến Việt Nam thưa thớt dần. Người Anh rời bỏ Đàng Ngoài vào năm 1697, 3 năm sau là người Hà Lan, người Pháp. Ở Đàng Trong, tại cửa Hội An năm Tân Mão (1771) có 16 thuyền cập bến, năm Nhâm Thìn (1772) có 12 thuyền, năm Quý Tỵ (1773) còn có 8 thuyền...¹. Nguyên nhân của hiện tượng này có các yếu tố chủ quan và khách quan.

Nguyên nhân chủ quan chính là ở những hạn chế trong chính sách và cách thức tiến hành ngoại thương của cả Đàng Trong và Đàng Ngoài. Các lái buôn phương Tây khi đến Việt Nam buôn bán đều rất khó chịu về những thể lệ và cách thức phiền hà trong hoạt động ngoại thương. Điều họ ngại nhất là những quy định, luật lệ không được thể hiện bằng những văn bản chính thức của Nhà nước. Ví dụ, *lễ vật ra mắt* ở xứ sở khác như thủ tục ngoại giao thì ở đây

1. *Phủ biên tạp lục*, quyển 4, Sđd, tr. 232.

lại rất quan trọng. Nó tùy thuộc vào lòng tham và ý thích của các nhân vật cầm quyền mà người phương Tây thấy khó đáp ứng nổi. Thủ tục đánh thuế cũng hết sức tùy tiện, thuyền phương Đông và phương Tây có mức thuế khác nhau. Tiền thuế nhiều hay ít không phụ thuộc vào lượng hàng hóa mang đến mà tùy thuộc vào sự ưa thích của nhà cầm quyền với những hàng hóa đó. Sự độc quyền trong mua - bán của các tầng lớp quý tộc đã tạo điều kiện cho quan lại thừa hành sách nhiễu, tham ô, gây nên nhiều thiệt hại cho các thương thuyền phương Tây. Các lái buôn muốn mua được nhiều hàng chiến lược như tơ, đường... phải đặt tiền trước và không được mua trực tiếp ở dân. Sự độc quyền này của Nhà nước đã nhiều lần làm lỡ thời cơ buôn bán gây nên những thiệt hại không nhỏ cho các công ty tư bản.

Thế kỷ XVII, khi cuộc nội chiến Trịnh - Nguyễn diễn ra ác liệt chính là lúc ngoại thương rất phát triển. Trong gần nửa thế kỷ kéo dài cuộc chiến tranh, họ Trịnh và họ Nguyễn đều ra sức tìm kiếm sự chi viện quân sự bên ngoài. Các loại vũ khí như súng, đạn dược, thuốc nổ hay các nguyên liệu như diêm tiêu, chì, kẽm... là những mặt hàng chính quyền đặt mua của các công ty. Các lái buôn phương Tây đến Việt Nam trong thời điểm này không nhằm buôn bán vũ khí nhưng để việc buôn bán thuận lợi, họ phải mang đến những loại hàng chiến lược này và sau đó còn nhúng sâu vào các hoạt động vũ trang hòng chiếm độc quyền trên thị trường. Khi chiến tranh kết thúc, chính quyền phong kiến ở cả Đàng Trong và Đàng Ngoài đều kém mặn mà với các công ty tư bản.

Về khách quan, tại các nước phương Tây, sang thế kỷ XVII, tình hình chính trị không ổn định. Các cuộc chiến tranh giành giật thuộc địa giữa Hà Lan và Tây Ban Nha, giữa Anh và Pháp; các cuộc cách mạng tư sản ở mỗi nước cũng gây nên những biến động

lớn về chính trị làm cho tình hình buôn bán của công ty tư bản bị ảnh hưởng. Trong lúc mệt mỏi vì những khó khăn trong kinh doanh, lúc này ngay sát Việt Nam, thị trường Trung Quốc lại hé mở ở Quảng Đông. Đây là thị trường khổng lồ hứa hẹn nhiều tiềm năng mà các lái buôn phương Tây vẫn luôn nhắm tới. Tất cả những yếu tố khách quan và chủ quan tác động trong một thời điểm đã khiến các công ty tư bản lần lượt chuyển hướng rồi bỏ thị trường Đàng Trong và Đàng Ngoài. Nền ngoại thương nhất thời hưng khởi đã suy tàn vào cuối thế kỷ XVIII.

Chương VI

BƯỚC ĐẦU KHỦNG HOẢNG CỦA CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN Ở ĐÀNG NGOÀI NỬA ĐẦU THẾ KỶ XVIII

1. TÌNH HÌNH KINH TẾ, XÃ HỘI, CHÍNH TRỊ

1.1. Nạn chiếm đoạt ruộng đất của giai cấp địa chủ

Thế kỷ XVIII, trên địa bàn Đàng Ngoài, hai bộ phận ruộng đất chính thuộc sở hữu Nhà nước và sở hữu tư nhân tồn tại và tác động lẫn nhau. Nhà nước vẫn là người quản lý hệ thống ruộng đất bao gồm ruộng đồn điền, ruộng quan điền, ruộng đất công làng xã... Ruộng đất công của làng xã chính là bộ phận quan trọng nhất mà từ đầu triều Lê, Nhà nước phong kiến trung ương luôn cố gắng để có thể kiểm soát không chế được một cách trực tiếp; nhưng cho đến thế kỷ XVI, ruộng đất công của làng xã ngày càng có hiện tượng bị thu hẹp dần. Nguyên nhân có nhiều, ví dụ như chiến tranh, loạn lạc khiến Nhà nước phải có sự đãi ngộ bằng việc phong cấp ruộng đất cho các tướng sĩ có công; hay việc Nhà nước phải tiếp tục phong cấp đất đai cho các quý tộc công thần để luôn nhận được sự ủng hộ của họ. Nhưng nổi bật nhất trong thế kỷ XVIII là việc giai cấp địa chủ bằng nhiều hình thức đã ra sức lấn chiếm ruộng đất công. Sự thu hẹp diện tích ruộng đất công ở các làng xã thể hiện xu thế phát triển của chế độ tư hữu về ruộng đất trong thế kỷ XVIII.

Tiếp tục chính sách lộc điền, ưu đãi đối với các binh lính tham gia chiến tranh của triều Mạc, chính quyền Lê - Trịnh cũng thi hành việc chia ruộng cho binh lính, tướng sĩ. Năm 1728, chúa Trịnh định lệ “*nhất binh*” được cấp khoảng 5 mẫu ruộng hạng nhất, hoặc 6

mẫu ruộng hạng nhì hay 7 mẫu ruộng hạng ba¹. Những ruộng để cấp này đều lấy ở “quan điền” trong xã. Một sắc lệnh của họ Trịnh nói rõ: “Xứ nào có *quan điền* thì có thể lấy lính để sung vào đội ngũ, rồi cấp quan điền cho họ làm khăn lương”². Lệ này quy định cho quân đội thuộc Tứ trấn. Phép mộ lính ở Tứ trấn được quy định năm 1728 như sau: “Phàm người nào thân thể sức vóc khỏe mạnh, tình nguyện đi lính thì được phép nộp đơn, đợi lệnh xét duyệt, sẽ sung bổ vào đội ngũ cấp cho ruộng công để làm lương ăn”³. Binh lính Tứ trấn cũng được Nhà nước cấp cho 5 mẫu ruộng từ tuất, ruộng này cũng lấy ở *quan điền*.

Ruộng công ở các làng xã còn bị Nhà nước dùng để cấp cho các quan viên trong bộ máy Nhà nước như các sứ thần, các quan lại xuất thân từ khoa bảng. Thí dụ quan Chánh sứ thì được cấp 50 mẫu ruộng, còn các tùy tùng trong sứ đoàn được cấp 10 mẫu. Quan Nhất phẩm được cấp từ 25 đến 30 mẫu, còn *Cửu phẩm* được cấp 7 mẫu... Cũng từ quỹ đất công này, Nhà nước dùng để ban thưởng cho các công thần cùng con cháu và gia đình họ. Có những dòng họ công thần được ban cấp hàng trăm mẫu ruộng ngụ lộc. Trường hợp Thăng Quận công Tạ Niên ở xã An Xuyên, Yên Khánh, Ninh Bình được phong 300 mẫu tư điền và 3 mẫu ruộng thủ mộ do có công lớn trong trận chiến chống lại triều Mạc⁴, hay trường hợp dòng họ Đinh ở Hàm Giang (Cẩm Giàng - Hải Dương) có Lộc Quận công Đinh Văn Tả được phong 300 mẫu ruộng thế nghiệp, Hiên Quận công Đinh Văn Vĩ được 100 mẫu...⁵ là những ví dụ điển hình.

1. *Cương mục*, quyển 37, tập II, Sđd, tr. 465-466.

2. *Lịch triều tạp ký*, quyển 3, tập II, Sđd, tr. 20, 53.

3. *Cương mục*, quyển 36, tập II, Sđd, tr. 460.

4. Nguyễn Cảnh Minh, “Chúa Trịnh với các cuộc chiến tranh phong kiến và phong trào nông dân...” trong *Chúa Trịnh - vị trí, vai trò lịch sử*, Ban Nghiên cứu và Biên soạn lịch sử Thanh Hóa, Kỳ yếu Hội thảo khoa học, 1995.

5. Trương Hữu Quýnh, “Tình hình chế độ ruộng đất ở nước ta thế kỷ XVIII”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6, 1982.

Ngoài ra, Nhà nước còn cấp ruộng cho các trường Quốc học và Hương học, cấp ruộng Tam bảo cho các chùa... cũng nhằm vào ruộng công điền ở các làng xã.

Việc ban cấp ruộng đất cho nhiều đối tượng khác nhau với số lượng người được ban cấp không nhỏ đã làm cho ruộng đất công của các làng xã bị thu hẹp dần, gây ảnh hưởng xấu đến đời sống của người nông dân xưa nay chỉ trông vào việc canh tác trồng cây trên đồng ruộng ở các làng xã.

Chính sách thuế khóa nặng nề với việc duy trì những hình thức thuế lạc hậu càng gây thêm những khó khăn cực khổ cho nông dân. Cuộc chiến tranh phong kiến kéo dài nhiều thập niên đã tạo điều kiện thuận lợi cho địa chủ phong kiến địa phương mở rộng và đẩy mạnh việc “chiếm công vi tư”. Không chỉ dùng uy lực và sức mạnh kinh tế xâm lấn ruộng công, giai cấp địa chủ còn dùng nhiều thủ đoạn mua bán và cướp đoạt trắng trợn ruộng đất tư của nông dân nghèo. Những năm lụt, hạn, mất mùa đói kém đã đẩy người nông dân vào cảnh cơ hàn, xiêu tán là những cơ hội thuận lợi cho địa chủ mở rộng quá trình kiêm tính ruộng đất ở xã, thôn. Trong một *chỉ dụ* được ban ra vào cuối năm Quý Mão (1723), Trịnh Cương đã phải công nhận “ruộng tư của họ phần nhiều lọt vào tay nhà hào phú”, “hạng cùng dân ngày một quẫn bách”¹. Tình trạng các nhà giàu đua nhau chiếm đoạt ruộng đất công của làng và dùng mọi thủ đoạn chiếm đoạt ruộng đất tư để lập trang trại đã được ghi rất nhiều trong các sách sử ở thời kỳ này. Sách *Cương mục* ghi: “Những nhà quyền quý, thế hào, phần nhiều nhận ruộng đất của mình ở đâu, thiện tiện lập trang trại ở đấy”². Cho đến cuối thế kỷ XVII đầu thế kỷ XVIII, trên đất Đàng Ngoài đã xuất hiện hàng loạt địa chủ có sở hữu lớn về ruộng đất. Lượng phú hào có trên 100 mẫu ruộng có rất

1. *Lịch triều tạp ký*, quyển 3, tập II, Sdd, tr. 63.

2. *Cương mục*, quyển 35, tập II, Sdd, tr. 399.

hiều, cá biệt có người còn có hơn 1.000 mẫu đất¹. Tình trạng địa chủ cường hào ở các làng xã chiếm đoạt ruộng đất công và ruộng đất của dân xiêu tán, dân ở các làng xã lo sợ đất công bị Nhà nước sử dụng quá nhiều cho việc ban cấp, nuôi binh lính, v.v... đã dẫn đến hiện trạng ruộng đất các làng xã khai báo không chính xác, phú thuế bị ẩn lậu nhiều... Năm 1711, phủ Chúa cho ban hành phép “*quân điền*”. Theo chính sách này, những người đã có ruộng lộc hay ruộng tư đã đủ mức đều không được chia ruộng công làng xã. Dân đinh từ 18 tuổi được chia ruộng nhưng khi hết tuổi lao động (60 tuổi) phải trả lại ruộng cho làng. Với những ruộng đã được chia theo khẩu phần khi cần thiết đặc biệt có thể bán hay cầm cố và có quyền chuộc lại.

Cũng ở thời điểm này, Nhà nước còn ban hành lệnh cấm các nhà hào phú được lập hoặc mở rộng trang trại: “Cấm các nhà quyền quý thế gia, các quan viên, các nha môn và các người hào phú không được nhân dịp những xã dân vì nghèo đói phải xiêu giạt mà mua ruộng đất (của họ) chiếm làm của riêng, tự tiện lập trang trại, rồi chứa chấp những kẻ trốn tránh, dùng làm người ở riêng để cấy trồng cho mình. Nếu ai đã từng thiết lập trang trại ở xứ nào rồi thì cho phép tự mình triệt đi, hạn trong 3 tháng...”². Không chỉ ở vùng đồng bằng (nội trấn), nơi chế độ tư hữu ruộng đất đã trở thành xu thế ngày càng mở rộng, phát triển mới có nạn tập trung ruộng đất vào tay các địa chủ mà ở vùng rừng núi (ngoại trấn), ruộng nương canh tác ít ỏi của đồng bào các dân tộc ít người cũng bị chiếm đoạt. Theo Ngô Thì Sĩ, riêng ở trấn Lạng Sơn, thế kỷ XVIII, có khoảng 13.143 mẫu đất rải rác của người Thổ và người Nùng cũng bị các nhà giàu làm khế ước giả để chấp chiếm, phần còn lại bị bỏ hoang, người dân không đủ sức để canh tác vì quá đói khổ, chết đói đầy đường³. Những sắc

1. *Dại cương Lịch sử Việt Nam*, Sdd, tập I, tr. 355.

2. *Lịch triều tạp kỷ*, quyển 2, tập I, Sdd, tr. 186.

3. Ngô Gia Văn Phái, dẫn theo *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập III, Sdd, tr. 189.

lệnh về ruộng đất của chúa Trịnh ban hành là nhằm thể hiện quyền lực tập trung của Nhà nước đối với bộ phận ruộng đất công của làng xã; nó còn nhằm giải quyết mâu thuẫn giữa sự ổn định và vững mạnh của Nhà nước Trung ương tập quyền dựa trên chế độ công hữu về ruộng đất với sự phát triển tất yếu của xu thế tư hữu về ruộng đất ở thế kỷ XVII, XVIII. Đánh giá về hiệu quả của những chính sách này, Phan Huy Chú cho rằng không có ý nghĩa đáng kể vì ruộng công chỉ còn nhiều ở trấn Sơn Nam, nhưng Ngô Cao Lãng trong *Lịch triều tạp kỷ* lại cho rằng chính sách này cũng hạn chế được phần nào sự kiềm tính của tầng lớp địa chủ ở các làng xã.

1.2. Nông nghiệp đình trệ, công thương nghiệp sa sút, người dân đói khổ lưu vong

Trong thời thịnh trị, các chúa Trịnh như Trịnh Tùng, Trịnh Tráng, Trịnh Cương, Trịnh Căn... cũng đã từng có những chính sách tiến bộ nhằm phát triển kinh tế, đem lại sự phát triển phồn vinh cho đất nước, tạo nên sự ổn định về trật tự xã hội. Ở thời Trịnh Cương, chính sách quân điền và sự ngăn cấm việc lập trang trại của các nhà hào phú đã hạn chế được phần nào tình trạng “chiếm công vi tư” ruộng đất của giai cấp địa chủ ở xã thôn. Việc bãi bỏ phép thuế *Bình lệ* đã lỗi thời thay vào đó là chính sách *Tô, Dung, Điều*, thu thuế ruộng tư... cũng đem lại một phần thu nhập về tài chính cho đất nước và sự công bằng cho người nghèo. Ngoài ra, chính sách khuyến nông, sửa đắp đê điều, chấn cấp cứu đói... cũng góp phần tạo điều kiện cho sản xuất phát triển, giảm nhẹ thiên tai, trợ giúp cho người nghèo trong lúc khó khăn cùng cực... Các chúa Trịnh như Trịnh Tráng, Trịnh Tạc, Trịnh Căn, Trịnh Cương... là những người có công trong việc thực hiện chính sách mở rộng buôn bán với các nước phương Tây như Hà Lan, Anh, Pháp... ở Đàng Ngoài thế kỷ XVII và đầu thế kỷ XVIII. Chính sách này đã có tác động mạnh mẽ đến sự phát triển của công thương nghiệp trong nước, mở ra chiều hướng thâm nhập của hàng hóa nước ngoài vào thị trường Việt Nam và đưa hàng nông sản, hương liệu, các sản phẩm thủ công nghiệp của Việt Nam ra thị trường khu vực và thế

giới. Thế nhưng, kể từ thời Trịnh Giang (1729-1740), khi bộ máy chính quyền có dấu hiệu suy đồi, các chúa mãi mê ăn chơi hưởng lạc, không còn trách nhiệm với nước, với dân, ngược đãi các công thần và sử dụng những bầy tôi xiêm nịnh... Những chính sách chính trị và kinh tế của họ Trịnh không còn ý nghĩa tích cực đối với xã hội mà nó lại nảy sinh những yếu tố tiêu cực, gây tác hại đối với sự phát triển của kinh tế - xã hội và ảnh hưởng xấu đến đời sống nhân dân.

Chính sách quân điền năm 1711 thu hẹp ruộng đất công, người được chia ruộng có quyền mua bán cầm đợ nhưng do bộ máy chính quyền ở địa phương đã bị cường hào lũng đoạn nên người dân chỉ được nhận những phần xương xẩu. Lời *khải* của Bùi Sĩ Tiêm dâng lên chúa Trịnh vào năm 1731 đã nêu rõ thực trạng này: “Những người không nộp dung, điệu nhận hết ruộng tốt, người chịu nặng thuế má, dao dịch chỉ nhận được loại ruộng thừa, gày xấu mà thôi...”¹

Tô đánh vào ruộng đất canh tác ở thời Lê - Trịnh cũng có xu thế ngày càng nặng. Năm Mậu Thân (1728), Trịnh Cương định lại phép tô ruộng. Trước đó chỉ có ruộng công phải thu tô mỗi mẫu 8 tiền. “Nay cho quan đi khám xét ruộng tốt, xấu để chia làm 3 bậc đánh thuế tô”². Mức thuế cụ thể như sau:

- Ruộng công: *Nhất đẳng* mỗi mẫu 1 quan cổ tiền;

Nhị đẳng mỗi mẫu 8 tiền;

Tam đẳng mỗi mẫu 6 tiền.

- Ruộng tư: *Nhất đẳng* mỗi mẫu 3 tiền;

Nhị đẳng mỗi mẫu 2 tiền;

Tam đẳng mỗi mẫu 2 tiền.

1. *Hậu Lê thời kỳ lược*, dẫn theo Trương Hữu Quýnh trong “Tình hình chế độ ruộng đất ở nước ta thế kỷ XVIII”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 207, 1982, tr. 59.

2. *Cương mục*, quyển 37, tập II, Sđd, tr. 465.

Sách *Cương mục* còn nhận xét: “Phép đánh thuế này nặng hơn phép cũ”¹. Nhưng chỉ sau 7 năm, đến đời Trịnh Doanh (1742), “vì việc chi dùng trong nước không đủ nên bày tâu trong phủ Chúa xin bổ sung mỗi mẫu nộp 30 đồng”². Đối với công thương nghiệp, ban đầu khi mới giành được chính quyền từ tay họ Mạc, họ Trịnh có giảm nhẹ một số thuế khóa để thu phục lòng người và ổn định trật tự xã hội. Khi chính quyền đã được củng cố, chính sách thuế khóa *siết chặt dần* để cung cấp cho nhu cầu xa xỉ của triều đình và phủ Chúa cùng chu cấp cho nhu cầu chiến tranh. Nguyên tắc ở thời chúa Trịnh Cương là: “Lượng số chi trước rồi định số thu của dân sau” đã làm cho sự đóng góp của nhân dân trở nên vô tận. Thuế *sản vật* thu bằng tiền và hiện vật. Tất cả các mặt hàng lâm thổ sản như tre, gỗ, nứa, lá, mật ong, sừng tê, ngà voi... cùng các loại tôm, cá, mắm, muối... nếu thu lượm, khai thác hay sản xuất chế biến đều phải nộp thuế theo một tỷ lệ quy định, ví dụ sản xuất muối phải nộp 2/10... Từ năm 1727, chúa Trịnh có lệnh xét khắp dân gian, ai có nghề nghiệp gì cũng căn cứ vào đó để đánh thuế. Việc trưng thu quá mức cùng nạn hà hiếp những nhiễu của hàng ngũ nha lại đã khiến những người sản xuất thủ công phải lâm vào tình trạng tự phá hủy cả nguồn nguyên liệu và công cụ sản xuất để khỏi phải nộp thuế. Loại thuế *tuần ty* đánh vào những hoạt động lưu thông buôn bán. Ban đầu ngạch thuế chỉ gồm 400 mặt hàng nhưng đến giữa thế kỷ XVIII, con số mặt hàng bị Nhà nước đánh thuế đã lên đến hàng vạn. Chính Phan Huy Chú - người ban đầu tán thành việc đặt ra các loại thuế - đã phải kêu lên: “Thuế tăng gấp bội như thế thì người buôn sao không bị khốn, các hàng hóa làm gì giá chẳng cao vọt lên”³.

Về ngoại thương, sang thế kỷ XVIII, khi cuộc nội chiến đã kết thúc, nhu cầu quân sự không còn quan trọng như trước nữa thì Nhà nước phong kiến cũng kém mặn mà với phương Tây. Những khó

1. *Cương mục*, quyển 37, tập II, Sdd, tr. 465.

2. *Cương mục*, quyển 39, tập II, Sdd, tr. 562.

3. *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, Sdd, tr. 83.

khẩn trở ngại về luật lệ phiền phức, sự độc quyền cùng thái độ tham lam vô nguyên tắc của hàng ngũ quan lại thừa hành làm cho các lái buôn nước ngoài phải nản chí. Khi sản xuất nông nghiệp và thủ công nghiệp trong nước bị suy giảm, việc buôn bán không mang lại hiệu quả như mong muốn cũng là lúc thị trường khổng lồ Trung Quốc được mở cửa - tàu thuyền của phương Tây qua lại buôn bán ở Việt Nam cũng thừa thớt dần. Người Anh rời bỏ Đàng Ngoài vào năm 1637, 3 năm sau, người Hà Lan và người Pháp cũng ra đi. Nền ngoại thương cuối thế kỷ XVIII đã đi vào sa sút, điêu tàn.

Không chỉ bị tước đoạt ruộng đất và bị đè nặng bởi gánh nặng thuế khóa, người dân ở thế kỷ XVIII còn bị đe dọa thường xuyên bởi hiểm họa thiên tai. Khi Nhà nước phong kiến đã từ bỏ vai trò kinh tế tích cực, lơ là trách nhiệm trước cộng đồng thì những công trình công cộng như đê điều và các hệ thống thủy lợi sẽ bị hư hỏng và xuống cấp nghiêm trọng. Thiên tai mặc sức hoành hành, bão lụt, đê vỡ, hạn hán... diễn ra thường xuyên ở vùng đồng bằng Bắc Bộ. Theo thống kê của Tổng cục Khí tượng thủy văn, trong thế kỷ XVIII, riêng ở Đàng Ngoài có 16 năm xảy ra nạn lụt, vỡ đê và 10 năm bị hạn hán¹. Trận lụt năm Quý Tỵ (1713) được ghi lại trong sách *Cương mục*: “Lúc ấy mưa dầm không ngớt, nước các sông tràn ngập, vỡ đê các trấn Sơn Tây, Sơn Nam, Thanh Hoa, mấy vạn nhà bị nước cuốn đi mất, dân bị đói”². Năm 1735, vỡ đê ở xã Bộ Đầu và Vĩng Xuyên (vùng huyện Thường Tín và Phúc Thọ thuộc Hà Nội ngày nay). Năm Kỷ Dậu (1739), vỡ đê Cự Linh: “Trong thành nước sâu đến 3 thước, nhà công hàng phố, phường xóm đều bị đồ nát, đê các nơi vỡ rất nhiều”³. Năm 1766, vỡ đê ở các hạt thuộc Kinh Bắc; năm 1773, thủy tai lớn ở Đồng Trịnh, các lộ Thường Tín, Ứng Thiên và Lý Nhân hơn 1.000 nhà bị nước cuốn tan nát, thóc lúa bị ngập lụt... Sự bất lực của con người trước

1. Tổng cục Khí tượng thủy văn, *Lịch sử khí tượng thủy văn*, Phần biên niên, Hà Nội, 1995.

2. *Cương mục*, quyển 35, tập II, Sdd, tr. 403.

3. *Toàn thư*, *Bản kỷ tục biên*, tập I, Sdd, tr. 163.

những tai họa thiên nhiên càng làm cho cuộc sống của họ bị dồn vào bước đường cùng. Nạn đói đã xảy ra liên tục trong suốt thế kỷ XVIII. Có thể kể ra những năm đói được ghi lại trong các sách sử như: 1703, 1712, 1713, 1722, 1728, 1741, 1757, 1774, 1776, 1777... Bão lụt, mất mùa là nguyên nhân chính gây nên nạn đói song có những năm hạn hán cũng gây nên tai họa khủng khiếp. Năm Quý Tỵ (1713): “Lúc ấy đã lâu không mưa, giá thóc gạo cao vọt, dân gian có người phải ăn vỏ cây, rễ, cỏ, chết đói đầy đường, làng xóm tiêu điều hiu quạnh”¹. Chính quyền họ Trịnh cũng đã thi hành một số biện pháp cứu đói như giảm tô thuế, phát chẩn gạo, nấu cơm, cháo cứu đói... nhưng chỉ là những giải pháp tạm thời, không giải quyết được tận gốc của vấn đề.

Suru cao, thuế nặng, đói kém, mất mùa..., người nông dân không còn có thể sống được trên mảnh đất của ông cha, họ phải dấn nhau tha phương cầu thực. Nạn xiêu tán của các làng xã ở thế kỷ XVIII đã trở thành một hiện tượng phổ biến. Theo thống kê của chính quyền vào năm 1730, số làng xiêu tán là 527 làng. Đến năm 1741, con số đã tăng lên gấp bội. Số làng xã xiêu tán gần hết: 1.730 làng, xiêu tán một phần: 1.961 làng, nghĩa là hơn 1/3 tổng số làng xã hiện có ở Đàng Ngoài lúc đó². Sách *Cương mục* ghi lại hình ảnh khủng khiếp của những năm 1740-1741: “Dân phiêu tán dạt dứu nhau đi kiếm ăn đầy đường. Giá gạo cao vọt, 100 đồng tiền không được một bữa no. Nhân dân phần nhiều phải ăn rau, ăn củ, đến nỗi ăn cả thịt rắn, thịt chuột, chết đói chồng chất lên nhau. Số dân còn lại 10 phần không được một. Làng nào vốn tiếng trù mật cũng chỉ còn độ năm, ba hộ thôi”³. Nhà nước đã phải phân ra 4 loại dân xiêu tán để có kế hoạch chẩn cấp, chiêu dụ dân về:

Hạng thứ nhất: Dân xiêu tán mất tích;

Hạng thứ hai: Dân xiêu tán chỉ còn một, hai, mất.

1. *Cương mục*, quyển 35, tập II, Sđd, tr. 402.

2. *Đại cương lịch sử Việt Nam*, tập I, Sđd, tr. 398-399.

3. *Cương mục*, quyển 39, tập II, Sđd, tr. 551-552.

Hạng thứ ba: Dân nghèo khổ, vong mạng, sắp đi đến xiêu tán;

Hạng thứ tư: Dân chưa phải xiêu tán, chưa đến mức bần cùng nhưng đã có tình trạng tệ hại¹.

Ngay từ đầu thế kỷ XVIII (năm 1707), chính quyền họ Trịnh cũng đã lo lắng đến tình trạng xiêu tán của dân, song các biện pháp như giảm thuế và dao dịch trong 5 năm, miễn thuế hộ 3 năm..., cũng không kéo được người dân trở về quê hương bản quán khi ruộng đất của họ bỏ hoang mà họ không còn đủ sức để canh tác duy trì sự sống. Tình trạng nông dân phá sản lưu vong tiếp tục kéo dài cho đến hết thế kỷ XVIII, đây là tình trạng chung của xã hội Đàng Ngoài từ miền xuôi lên miền ngược. Nông nghiệp bị đình đốn, công thương nghiệp sa sút, xóm làng tiêu điều, người dân chết đói đầy đường; những người còn sống sót kéo nhau từng đoàn tha phương cầu thực... Thực trạng này là hậu quả của chế độ áp bức bóc lột phong kiến nặng nề. Những mâu thuẫn trong xã hội được bộc lộ và phát triển lên đỉnh điểm, tạo điều kiện chín muồi cho sự bùng nổ của phong trào nổi dậy của nông dân khởi nghĩa rộng lớn từ giữa thế kỷ XVIII.

1.3. Bộ máy quan liêu mục nát

Chính quyền Trung ương ở thời Lê - Trịnh về hình thức bên ngoài gồm hai bộ phận *Triều đình* và *Phủ Chúa*, nhưng thực chất là thống nhất quyền lực về bên *phủ Chúa*. Năm 1718, Trịnh Cương đặt thêm *lục phiên* tương đương với 6 bộ, lập ra *ngũ phủ* và *phủ liêu*... thực chất là vô hiệu hóa triều đình vua Lê và tập trung hết quyền lực về tay họ Trịnh (xem Chương II, mục *Thể chế chính trị Đàng Ngoài*).

Những thay đổi, cải cách có làm tăng thêm tính tập trung của bộ máy Trung ương do họ Trịnh quản lý nhưng về hình thức, hệ thống quan lại thêm công kênh phức tạp. Hệ thống chính quyền địa phương đại khái cũng như đầu triều Lê nhưng đổi *Đạo* thành *Trấn*,

1. *Toàn thư, Bản kỷ tục biên*, tập I, Sđd, tr. 163.

sau đó là *huyện, châu, xã*... Đứng đầu hệ thống quan lại địa phương là *Trần thủ*. Chức này đặc biệt quan trọng nên chỉ con cháu chúa Trịnh được nắm giữ. Những *trần thủ nội trấn* thường kiêm lĩnh cả các *trấn ngoại trấn* ở vùng biên cảnh xa xôi. Ở 5 *ngoại trấn* như Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hưng Hóa, Lạng Sơn, Yên Quảng, mọi công việc chỉ thu vào *Trần ty*. Các chức *thừa, hiến, phủ, huyện, châu*... đều bị bãi bỏ. Chính chế độ kiêm nhiệm này đã gây nên nạn quan liêu. Quan *trần thủ* ở trong kinh hay *nội trấn* không nắm được tình hình bên ngoài nơi rừng núi mà mình quản lĩnh, chỉ cử tay sai trông nom, thu thuế, nhận bổng lộc mà thôi. Việc quản lý lỏng lẻo ở vùng biên viễn chỉ thể hiện sự bạc nhược của triều đình Lê - Trịnh và đã gây nên nhiều hậu quả tai hại trong việc tranh chấp bảo vệ đất đai thuộc lãnh thổ Đại Việt.

Các chức quan lại điều hành ở các địa phương như *huyện, xã*... vẫn giữ như đầu triều Lê. Với ngạch *xã trưởng*, đơn vị thấp nhất nhưng rất quan trọng ở địa phương, họ Trịnh có chú ý củng cố nhưng ngày càng lỏng lẻo, tha hóa. Từ năm Long Đức (1733) trở đi, việc khảo hạch để lựa chọn *xã trưởng* bị bãi bỏ, bọn cường hào trong các thôn, xã cũng những loạn, hoành hành làm khổ người dân để chiếm đất, lạm thu phú thuế... Hiện tượng này chứng tỏ sự suy yếu, lung lay của hệ thống quan lại hành chính địa phương thời Lê - Trịnh.

Chính quyền Lê - Trịnh với tổ chức quan lại hết sức công kênh: một bên chỉ có hư danh (triều đình vua Lê), một bên nắm hết thực quyền (phủ Chúa) đòi hỏi phải có sự tuyển dụng liên tục để bổ sung vào bộ máy chính quyền. Chỉ riêng một đợt cuối năm 1674, bộ Lại đã tuyển bổ số lượng là 1.239 người¹. Việc học, việc thi ở thời Lê Trung hưng vẫn được tiến hành liên tục với 80 khoa thi, 851 Tiến sĩ, nhưng chốn quan trường ở thời Lê - Trịnh đã nảy sinh nhiều tệ nạn. Bắt đầu từ việc học trò học để đi thi. Theo điều lệ thi cử được đặt ra từ đầu triều Lê, thí sinh nào muốn được vào các trường thi

1. *Lịch sử chế độ phong kiến...*, tập III, Sđd, tr. 71.

đều phải qua các kỳ *khảo hạch* tiến hành từ xã lên huyện, lên phủ, lên ty... rồi mới được vào trường thi. Những người được vào trường thi đều phải qua nhiều kỳ tuyển chọn ở địa phương chứng thực là loại học trò “thông văn lý”. Từ năm 1750, theo sáng kiến của tể thần trong phủ Chúa, hễ người nào nộp 3 quan tiền gọi là tiền “*Thông kinh*” sẽ không phải trải qua các kỳ *khảo hạch* khó khăn, nghiêm nhiên được vào thi. Với những hạng “sinh đồ 3 quan” như thế, trường thi trở thành cái chợ để “mua quan”: “Dẫu bọn đồ tể, lái buôn cùng trẻ con khi đi thi không câu nệ mượn người làm gà hoặc đem sách vở vào trường...”¹. “Thi hành việc này chỉ cốt thu được nhiều tiền mà không đếm xỉa đến người nào thực có học”². Việc gian lận trong thi cử, dựa thế ông cha cho con cháu thi đỗ nhan nhản ghi trong các sách sử. Nhà nước cho phép công khai mua chức tước. Ở thời Trịnh Giang, năm 1736, có sắc lệnh: “Quan và dân đều được phép [và] nộp tiền sẽ được cất nhắc trao cho chức phẩm. Các quan trong triều ban từ *lục phẩm* trở xuống, ai nộp 600 quan tiền sẽ được thăng chức một bậc. Nhân dân ai nộp 2.800 quan được bổ thụ Tri phủ, nộp 1.800 quan được bổ thụ Tri huyện”³ (Xem chương XII, mục *Giáo dục thi cử ở Đàng Ngoài*).

Những lần xảy ra thiên tai, hạn hán, dân mất mùa đói kém mà kho tàng dự trữ đã trống rỗng, Nhà nước lại có “sáng kiến” tổ chức việc bán chức tước bằng thóc. Năm Quý Tỵ (1713): “Hạ lệnh cho quan hoặc dân nộp thóc, sẽ lượng theo số thóc mà trao cho chức tước, phẩm hàm, rồi đem số thóc ấy ra phát chẩn”⁴. Năm Tân Mùi (1721), khi giá gạo cao, Nhà nước cũng kêu gọi “quan và dân người nào nộp thóc hoặc tiền sẽ thăng bổ cho quan chức...”⁵. Không chỉ “bán quan, mua chức” lúc Nhà nước gặp khó khăn về lương thực, tệ nạn này đã trở thành một phương thức tăng thu nhập

1, 2. *Cương mục*, quyển 39, tập II, Sđd, tr. 541.

3. *Cương mục*, quyển 38, tập II, Sđd, tr. 499.

4. *Cương mục*, quyển 35, tập II, Sđd, tr. 402.

5. *Cương mục*, quyển 35, tập II, Sđd, tr. 423.

về tài chính cho bộ máy chính quyền sâu rộng. Năm Canh Ngọ (1760), “hơi được mùa, triều đình hạ lệnh người nào có nộp 6 vạn *bát quan* thóc sẽ cho làm *Tri phủ*, 4 vạn *bát quan* thóc sẽ bổ làm *Tri huyện*”¹. Trong khoảng từ năm 1736 đến năm 1740, Trịnh Giang đã 4 lần cho phép quan lại được nộp tiền để thăng chức và người dân nộp tiền để bổ làm quan.

Đại biểu tối cao của Nhà nước phong kiến và giai cấp thống trị ở Đàng Ngoài trong thế kỷ XVII, XVIII chính là các chúa Trịnh. Kết thúc cuộc chiến với Đàng Trong từ cuối thế kỷ XVII, đến giữa thế kỷ XVIII, các chúa Trịnh đã có một sổ chính sách nhằm ổn định trật tự xã hội, chấn chỉnh bộ máy cai trị từ Trung ương đến địa phương. Trong 11 đời chúa Trịnh trị vì cũng có những người có tài năng, tỏ ra có trách nhiệm với vị trí tối cao, trông nom quản lý đất nước, lo phát triển về kinh tế, công thương nghiệp, giữ gìn sự ổn định xã hội... Nhưng sau này, kể từ chúa Trịnh Giang, các chúa Trịnh ngày càng lún sâu vào cuộc sống ăn chơi, sa đọa, đẩy đất nước và người dân vào cảnh lầm than.

Trịnh Cương - người vốn được coi là sáng suốt, có nhiều cải cách về thuế khóa, tài chính, biết sử dụng nhân tài... cũng là người say mê với việc xây dựng đền chùa, cung điện. Năm Giáp Ngọ (1714), Trịnh Cương bắt dân 3 huyện Gia Định, Lang Tài và Quế Dương sửa chùa Phúc Long ở trấn Kinh Bắc. Công việc sửa chữa tốn kém và kéo dài tới 6 năm bị triều thần phản đối, Trịnh Cương mới cho bãi bỏ. Trong năm Đinh Mùi (1727), hàng loạt chùa chiền, cung điện lại được khởi công xây dựng nhân chuyến tuần du về phía Tây của chúa Trịnh. Đó là công trình xây dựng cung Nghĩa Sơn, xây chùa Độc Tôn và chùa Tây Thiên. Những công trình được giao cho quan lại trông coi và họ tha hồ vợ vét tiền của của người dân. Nhân dân 8 huyện bị huy động, phục dịch khổ không kể xiết. Việc xây dựng hành cung Cổ Bi ở quê ngoại là ý tưởng hình thành một cách tùy hứng của chúa Trịnh Cương cũng gây nhiều tai ương

1. *Cương mục*, quyển 42, tập II, Sđd, tr. 642.

cho người dân. Trịnh Cương muốn xây dựng một hành cung với các phủ đệ ở đất quê mẹ chỉ trong thời hạn 1 tháng. Để có vật liệu xây dựng một cách kịp thời, phủ Chúa kêu gọi các quan địa phương cung tiến gỗ quý sẽ được phong thưởng. Người dân địa phương và dân các vùng lân cận vừa bị mất đất, vừa phải chịu lao dịch nặng nề. Trong nạn lụt năm 1729, hành cung bị ngập nước, chúa Trịnh ngay lập tức bắt dân lo sửa chữa hành cung và đường sá để phục vụ cho chuyến du ngoạn đã định sẵn. Những chuyến tuần du liên tục của chúa Trịnh khắp các vùng có danh lam thắng cảnh để thỏa mãn sở thích cá nhân thật sự đã làm hao tổn về tài chính quốc gia và gây cho người dân nhiều nỗi nhọc nhằn vì phải phục dịch, hao người, tốn của.

Trịnh Giang lên nắm quyền bính đã phá tan nhiều thành quả cải cách của cha và các bậc công thần ở đời trước. Sự bất tài đã khiến Trịnh Giang nghi kỵ, trả thù, mưu sát nhiều bậc công thần tài giỏi như Nguyễn Công Hãng, Lê Anh Tuấn... Trịnh Giang uy hiếp vua Lê, tin dùng hoạn quan, nịnh thần như Hoàng Công Phụ lũng đoạn triều đình và phủ Chúa. Sách Cương mục đánh giá về tư chất của Trịnh Giang như sau: “Giang chơi bời xa xỉ phóng túng, của cải ngày một hao mòn, bán quan mua tước, không việc gì không làm”¹. Là người nắm quyền hành cao nhất, điều khiển cả cung Vua, phủ Chúa nhưng “Giang ngày càng tối tăm mê hoặc, sắp đặt công việc lẫn lộn sai lầm”². Thời Trịnh Giang, hoạn quan hoành hành trong phủ Chúa, gian thần sát hại người ngay thẳng, triều chính rối ren không ai lo. Bộ máy Nhà nước như một cỗ xe mục nát. Trịnh Giang là bạo chúa hoang dâm vô độ nhất trong dòng họ Trịnh. Trịnh Giang tự chế ra lễ nhạc và định ra nhiều nghi thức cầu kỳ trong các cuộc tuần du. Những chuyến du ngoạn khắp các danh lam thắng cảnh, đến các hành cung chơi bời, kéo theo hàng đoàn xe ngựa tùy tùng đã tiêu phí tiền của Nhà nước không sao kể xiết. Trịnh Giang cũng là người đam mê xây dựng phủ đệ và chùa chiền. Ở đất quê ngoại của Trịnh Giang là xã Từ Dương, huyện Đông Yên và xã My

1, 2. *Cương mục*, quyển 38, tập II, Sđd, tr. 499.

Thử, huyện Đường Hào (nay thuộc Hưng Yên), Trịnh Giang cho xây dựng rất nhiều phủ đệ nguy nga tráng lệ. Ở quê Hoàng Công Phụ là Quế Trạo (Kinh Bắc), Trịnh Giang cũng cho xây dinh thự để thỉnh thoảng viếng thăm. Cung Thường Tri ở xã Hoàng Mai là một công trình đặc biệt ngầm ở dưới đất, Trịnh Giang xây vào cuối đời để ẩn náu, sau lần bị sét đánh với ám ảnh sẽ bị trời “quả báo”.

Số chùa chiền Trịnh Giang xây không kém gì cha. Năm Canh Tuất (1730), Trịnh Giang cho tu sửa, mở rộng 2 ngôi chùa đều thuộc trấn Hải Dương là Quỳnh Lâm ở Đông Triều (nay thuộc Quảng Ninh) và chùa Sùng Nghiêm ở Chí Linh. Để làm việc này, chính quyền đã huy động người dân 3 huyện Đông Triều, Thủy Dương và Chí Linh. Quan quân đã “bắt dân khơi đường sông để việc vận tải được lưu thông, dân phải kéo gỗ, xe đá, thường có hàng vạn người làm ngày đêm không nghỉ”¹. Người ta còn phải dỡ gỗ ở các phủ đệ Cổ Bi thả xuôi theo sông để dùng vào việc xây dựng hai ngôi chùa. Để có đủ đồng đúc bức tượng Di Lặc lớn ở chùa Quỳnh Lâm, phủ Chúa còn kêu gọi các quan nộp đồng, ai góp nhiều sẽ được thăng quan tiến chức. Năm 1736, Giang lại cho khởi công xây dựng hai ngôi chùa lớn: chùa Hộ Thiên ở trấn Kinh Bắc và chùa Hương Hải ở trấn Hải Dương. Người dân địa phương và dân các vùng lân cận phải chịu lao dịch vất vả để phục vụ trên các công trình xây dựng hằng năm trời. Các loại nguyên liệu xây dựng như gỗ, đá... được huy động từ những vùng xa xôi như Thanh Hóa, Nghệ An... tốn kém tiền của và gây nhiều cực nhọc vất vả cho người dân.

Ở thời kỳ nhà Trịnh có nhiều chúa đóng góp cho sự nghiệp trung hưng của đất nước với những gương mặt như Trịnh Tùng, Trịnh Tạc, Trịnh Căn, Trịnh Cương..., bên cạnh các chúa này là quần thần sáng suốt như Nguyễn Quán Nho, Đặng Đình Tướng, Nguyễn Quý Đức, Lê Anh Tuấn, Nguyễn Công Hãng... Họ là những người định ra kế sách sửa đổi quan chế, cải cách hành chính, mở mang công thương nghiệp, chấn chỉnh thuế khóa...,

1. *Cương mục*, quyển 37, tập II, Sdd, tr. 478.

duy trì được sự ổn định trong xã hội. Khi triều chính thối nát, các chúa suy đốn chỉ lo ăn chơi hưởng lạc cũng là lúc hàng ngũ quan lại được chúa trọng dụng đầy rẫy những người xu nịnh, bất tài, tham lam vô độ. Những người đại thần tài giỏi, trung thành như Lê Anh Tuấn, Nguyễn Công Hãng... bị các hoạn quan xúm vào hãm hại. Theo nhận xét của Lê Quý Đôn trong sách *Kiến văn tiểu lục*, đội ngũ quan liêu thời Lê - Trịnh có số lượng không nhiều so với số lượng quan lại ở thời Hồng Đức; nhưng trong đó số người có *tước vị bổng lộc mà không hoạt động* gì lại tăng lên rất nhiều, khiến cho bộ máy quan chức ở thời kỳ này chồng chéo và mang nặng tính quan liêu.

Trong bộ máy chính quyền ở thời Lê - Trịnh, vai trò của võ quan được đề cao. Quân đội được ưu ái nhiều, nhất là đội ngũ quân Thanh - Nghệ phục vụ trong cung Vua, phủ Chúa mà người thời bấy giờ gọi là “Kiêu binh”. Ở triều đình cũng như trong phủ Chúa, tầng lớp quan lại cao cấp liên kết thành bè phái để mưu lợi riêng. Những hoạn quan như Hoàng Công Phụ, Đỗ Thế Giai, Thượng thư Lê Hy... làm mưa làm gió gây rất nhiều tai họa. Cuối đời Trịnh Giang, “Hoàng Công Phụ cùng thân đảng lộng hành trộm cầm quyền... Không ngày nào không có đại thần bị đuổi, bị giết. Ngoài ra lại có bị mật cáo phải tội, những kẻ thù oán nhau lại dùng kế hãm hại nhau. Nhiều nhà bị bắt bớ gia sản hết sạch”¹.

Trong các xã, thôn, tề tham nhũng áp bức dân chúng của cường hào quan lại địa phương ngày thêm trầm trọng. Việc kiện tụng ở các địa phương chồng chất không sao giải quyết được. Các quan ở *Ngự sử đài* cho rằng nguyên nhân chính là: “Bọn cường hào giải quyết ở trong hương đảng, gian giáo, nhiều mưu mẹo, biến báo dối trá trăm khoanh... lẩn lút đè nén những người nghèo khó, thế cơ, khinh lờn bắt nạt những người tối tăm đần độn. Hễ điều gì không như ý chúng thì vu oan giá họa, lôi đến cửa công”². Địa chủ cường

1. *Bản kỷ tục biên*, tập I, Sđd, tr. 238.

2. *Lịch triều tạp ký*, quyển 2, tập I, Sđd, tr. 290.

hào cướp đất của dân nghèo, gian lận thuế khóa, gây chia rẽ, rối ren ở các làng quê. Người dân nghèo vốn đã liên tục bị thiên tai, lại bị bức bách khốn khổ hoặc bỏ làng, bỏ quê tha phương cầu thực hoặc tụ tập chống lại chính quyền. Đây chính là nguyên nhân của phong trào nổi dậy rầm rộ và quyết liệt của nông dân giữa thế kỷ XVIII ở Đàng Ngoài.

2. PHONG TRÀO NỔI DẬY CỦA NÔNG DÂN

2.1. Những cuộc nổi dậy đầu thế kỷ XVIII

Những cuộc nổi dậy của nhân dân Đàng Ngoài bắt đầu nổ ra lẻ tẻ từ cuối thế kỷ XVII. Sang đầu thế kỷ XVIII, người ta vẫn thấy những cuộc bạo động với quy mô nhỏ nổ ra cả ở miền xuôi và miền ngược. Năm Giáp Ngọ (1714), người vùng biển Yên Quảng (Quảng Ninh) nổi dậy bạo động. *Lưu thủ* Văn Đình Nhậm đàn áp, bắt và giết hơn 70 người. Năm Tân Sửu (1721), *thổ tù* người Thái là Đèo Mỹ Lâm ở châu Chiêu Tấn (nay thuộc Sơn Hà, tỉnh Lai Châu) nổi lên chống lại triều đình. Những người nổi dậy đã chiếm Lai Châu làm căn cứ, sau đó đánh sang châu Quỳnh Nhai. Họ Trịnh đã cử ngay quân lên đàn áp và chiêu dụ nhưng không được nên năm sau phải cử Nguyễn Thành Lý đem binh lên tấn công. Lực lượng quân nổi dậy lúc này bị suy yếu do những mâu thuẫn nội bộ phải chạy tản mát lên vùng biên giới Việt - Trung. Năm 1724, người dân thiểu số ở Cao Bằng cũng theo nhau nổi dậy, *Đốc trấn* Nguyễn Thọ phải xin quân Thái Nguyên sang chi viện để đàn áp lực lượng nổi dậy. Năm Giáp Dần (1734), *thổ tù* thiểu số ở Lạc Thổ, trấn Thanh Hóa (nay thuộc Lạc Sơn, Hòa Bình) cũng nổi dậy chống lại chính quyền họ Trịnh. *Lưu thủ* Nguyễn Thọ Trường phải cầu xin viện binh của chính quyền Trung ương để đàn áp.

Nổi bật trong những cuộc nổi dậy đầu thế kỷ XVIII, là cuộc nổi dậy của nhà sư Nguyễn Dương Hưng vào tháng Chín năm Bính Thìn (1736). Lúc này ở vùng Thái Nguyên và Sơn Tây, người dân đang sôi sục khí thế chống đối triều đình. Sách sử ghi lại rằng “trộm cướp các xứ nổi lên như ong”. Chính quyền họ Trịnh lo sợ

nên đã phải “đặt đồn hỏa hiệu ở trên các núi, bắt dân ngày đêm canh gác”¹. Nguyễn Dương Hưng đã tập hợp hàng nghìn người nông dân nghèo, lưu vong cùng những tầng lớp bất mãn với chế độ của họ Trịnh nổi dậy chống lại chính quyền. Những người nổi dậy đã lấy vùng núi Tam Đảo làm căn cứ rồi mở rộng ảnh hưởng ra những vùng lân cận. Nguyễn Dương Hưng còn xưng *vuơng hiệu* và sắp đặt quan chức, khẳng định sự đối đầu với chính quyền Lê - Trịnh. *Đốc đồng* Sơn Nam là Nguyễn Bá Lân cùng một số tướng khác được lệnh của triều đình đến đàn áp. Sau một thời gian giằng co, cuối năm 1737, cuộc nổi dậy của Nguyễn Dương Hưng đã bị dập tắt.

Tháng Chạp năm Mậu Ngọ (đầu năm 1739), các tôn thất nhà Lê là Lê Duy Mật, Lê Duy Quy, Lê Duy Chúc cùng một số triều thần là Phạm Công Thê, Vũ Thuốc, Lại Thê Tế mưu đồ khởi binh, đốt kinh thành, lật đổ họ Trịnh. Kế hoạch bị bại lộ, Phạm Công Thê bị giết, những người khác phải chạy trốn. Lê Duy Mật đến Thanh Hóa vận động nông dân khởi nghĩa chống lại họ Trịnh. Đây là một cuộc khởi nghĩa lớn ở thế kỷ XVIII kéo dài hơn ba chục năm.

2.2. Phong trào nổi dậy bùng nổ và lan rộng

Như ngọn lửa cháy âm ỉ từ những năm cuối của thế kỷ XVII đến năm Kỷ Mùi (1739), phong trào khởi nghĩa của nông dân ở Đàng Ngoài đã thực sự bùng nổ. Ban đầu là những cuộc nổi dậy nhỏ lẻ nhưng lan nhanh như một phản ứng dây chuyền tại các vùng quê, từ đồng bằng đến miền thượng du. Người dân An Lịch do Đỗ Tế Tế khởi xướng nổi dậy chiếm giữ trấn Sơn Dương (Tuyên Quang), người xã Bình Nho theo Nho Bồng giữ huyện Phượng Nhãn (Bắc Giang). Một người dân ở xã Ngân Già là Bắc lồi kéo mọi người nổi dậy chiếm giữ huyện lỵ Nam Chân. Ở Thái Bình, người xã Dũng Thủy chiếm giữ huyện Thư Trì, người xã Hoàng Xá chiếm giữ huyện Đông Quan. Trong giai đoạn 1739-1740, phong trào trở nên

1. *Cương mục*, quyển 38, tập II, Sdd, tr. 500.

rộng khắp. Theo dòng biên niên sử có thể điểm lại những cuộc khởi nghĩa diễn ra rầm rộ từ giữa thế kỷ XVIII:

Năm 1738-1770: Khởi nghĩa Lê Duy Mật;

Năm 1739-1741: Khởi nghĩa Nguyễn Tuyển - Nguyễn Cừ;

Năm 1740: Khởi nghĩa Vũ Đình Dung;

Năm 1740-1742: Khởi nghĩa của Toàn Cơ;

Năm 1740-1751: Khởi nghĩa Nguyễn Danh Phương;

Năm 1740: Khởi nghĩa của Tế, Bồng;

Năm 1740-1741: Khởi nghĩa của Thoan, Thiều ở Hưng Hóa;

Năm 1741-1751: Khởi nghĩa của Nguyễn Hữu Cầu;

Năm 1744-1752: Khởi nghĩa của Trương ở Sơn Tây, nay thuộc Hà Nội.

Diễn hình nhất trong giai đoạn đầu là cuộc khởi nghĩa của hai anh em Nguyễn Tuyển và Nguyễn Cừ ở trấn Hải Dương.

Cuộc nổi dậy của Nguyễn Tuyển - Nguyễn Cừ

Trấn Hải Dương lúc này bao gồm các tỉnh Hải Dương, Kiến An, Thái Bình. Đây là địa bàn xảy ra nạn đói cực kỳ nghiêm trọng trong thế kỷ XVIII. Nguyễn Tuyển và Nguyễn Cừ quê ở làng Ninh Xá, phủ Nam Sách, trấn Hải Dương. Nguyễn Tuyển xuất thân trong hàng ngũ quan lại nhưng chán ghét chính quyền họ Trịnh nên từ quan về quê tụ tập dân nghèo nổi dậy. Quân nổi dậy lấy vùng Chí Linh làm căn cứ. Từ đây, đầu năm 1740, quân nổi dậy tiến đánh huyện Gia Bình, trấn Kinh Bắc. Quân triều đình do Nguyễn Trọng Ưông chỉ huy bị đánh bại, tướng chết, quân lính bỏ chạy.

Giữa năm 1740, nghĩa quân tiếp tục đánh lan sang trấn Sơn Nam ở các huyện Thượng Phúc, Phú Xuyên sát phía Nam thành Thăng Long. Quân triều đình vất vả lắm mới đánh đuổi được quân nổi dậy về phía bên kia sông Hồng. Từ đại bản doanh của Nguyễn Tuyển ở vùng Chí Linh, đại bản doanh của Nguyễn Cừ ở huyện Gia

Trịnh đã hai lần tấn công ở Yên Lạc và Bạch Hạc, dùng mưu kế mai phục mới diệt được đạo quân này. Tướng Nguyễn Diên chạy vào Nghệ An, sau tiếp tục liên kết với Nguyễn Hữu Cầu duy trì cuộc chiến đấu chống chính quyền họ Trịnh đến tận năm 1751.

Cuộc nổi dậy của Vũ Đình Dung

Trong năm 1740, ở vùng Sơn Nam xuất hiện một cuộc khởi nghĩa lớn do Vũ Đình Dung khởi xướng. Vũ Đình Dung người làng Cà Đông, nay thuộc xã Nam Cường, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định. Ông sinh ra trong một gia đình khá giả, là người tinh thông võ nghệ và có lòng nhân ái, thường xuyên giúp đỡ người nghèo. Bất bình với chính sách bóc lột của chúa Trịnh, ông đã lãnh đạo nhân dân ở 7 làng Cà, 3 làng Hóp¹ nổi lên chống thuế. Khu vực hoạt động của nghĩa quân là hai huyện Nam Chân và Giao Thủy (Nam Định). Đây là vùng cửa sông Hồng nhiều bùn lầy và đất phù sa. Vũ Đình Dung là người khởi xướng, là thủ lĩnh tối cao của nghĩa quân. Xung quanh ông có các tướng giỏi như Đoàn Danh Chấn, Tú Cao, Nguyễn Bạch Sen, Vũ Đình Sử, Trần Thị Hạnh và Chánh Đoài, Lê Kiều, Tổng Tam, Đình Bắc, anh em Nguyễn Quý Minh và Nguyễn Quý Đức². Tháng Giêng năm Canh Thân (1740), nghĩa quân uy hiếp Châu Ninh, Đốc lĩnh Hoàng Kim Trảo được cử đi đánh dẹp bị thua chết tại trận. Vùng căn cứ của nghĩa quân được chia làm 3 cụm như các cứ điểm quân sự. Cụm phía Nam do Vũ Đình Dung trực tiếp chỉ huy ở khu vực 6 làng Cà. Đại bản doanh của ông đóng trên khu đất rộng khoảng 6 mẫu còn có tên gọi là Đồn Quan. Cụm phía tây bắc do Tú Cao chỉ huy. Cụm phía đông bắc do Đoàn Danh Chấn chỉ huy gồm 3 làng Hóp, nay là xã Nam Quang³.

1. Tức các làng Cà Đông, Cà Đoài, Cà Trung, Cà Hậu, Cà Phan, Cà Trú, Cà Nguyễn, Cà Trai và Hóp Đông, Hóp Ngọn, Hóp Giữa. Theo Lê Xuân Quang, “Cuộc khởi nghĩa Vũ Đình Dung ở trấn Sơn Nam hồi thế kỷ XVIII”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 5-1982.

2, 3. Lê Xuân Quang, “Cuộc khởi nghĩa Vũ Đình Dung ở trấn Sơn Nam hồi thế kỷ XVIII”, Tài liệu đã dẫn.

Vùng căn cứ của nghĩa quân đóng ở nơi bùn lầy khiến cho tượng binh và kỵ binh, hai đội quân luôn chiếm ưu thế trong các cuộc chinh phạt của chúa Trịnh không thể hoạt động được. Quân Trịnh đã 6 lần tiến công khu căn cứ của nghĩa quân mà không thu được thắng lợi. Trong lúc còn đang ở thế giằng co với lực lượng khởi nghĩa của Nguyễn Tuyển - Nguyễn Cừ - Vũ Trắc Oánh ở Hải Dương, chúa Trịnh quyết định quay sang đàn áp “giặc Ngân Già”, tức lực lượng nổi dậy của Vũ Đình Dung ở vùng Sơn Nam với mục đích ngăn chặn sự hiệp đồng hỗ trợ giữa hai lực lượng và thực hiện chiến thuật “bẻ đũa từng chiếc”. Quân Trịnh phải thay đổi chiến thuật, một mặt cho quân đóng chốt, bao vây các cứ điểm của nghĩa quân, mặt khác dùng các thủ đoạn mua chuộc như: lệnh cho quân đội không được cướp phá tài sản của dân, hứa hẹn trả lại điền sản cho các nhà hào phú, ban quan tước cho người có công... Kết quả quân Trịnh đã được đội hương binh của một số làng xã hỗ trợ và tầng lớp địa chủ ở địa phương ủng hộ về tài chính, hậu cần...

Tháng 12-1740, Trịnh Doanh đích thân chỉ huy quân đội cùng một số tướng như Đinh Văn Giai, Nguyễn Đình Hoàn, Vũ Tất Thận, Trương Khuông đốc toàn lực tổng tiến công vào căn cứ Ngân Già. Quân Trịnh xuất phát từ Hiến doanh (lỵ sở của trấn Sơn Nam), chiều đến sông Vị Hoàng, sớm hôm sau đến Lạc Đạo (Giao Thủy, Nam Định). Cánh tả do Trương Khuông chỉ huy bị nghĩa quân chống trả quyết liệt. Sử cũ ghi rằng: “Gặp quan quân chúng liền vác dao xông vào chém bừa bãi, các tướng nhiều lần bị thua”¹. Toán quân của Đình Hoàn đã đánh tập hậu vào căn cứ, đốt phá các ấp trại, khói lửa ngút trời. Quân Vũ Đình Dung ở thế bị bao vây bốn mặt và tấn công dồn dập nên tan tác, người chết thây chồng chất. Một số tướng lĩnh của nghĩa quân bị giết. Cuộc khởi nghĩa đã bị dập tắt. Chúa Trịnh Doanh ngay sau đó ra lệnh phải bỏ tên xã Ngân Già và đặt lại là Lai Cách để xóa đi nỗi ám ảnh về cuộc nổi dậy quyết liệt ở vùng Sơn Nam của Vũ Đình Dung.

1. *Cương mục*, quyển 38, tập II, Sđd, tr. 531.

Các cuộc nổi dậy ở vùng trung du và thượng du

Cũng trong khoảng những năm 40 của thế kỷ XVIII, trên miền trung du và thượng du đã xuất hiện một số cuộc nổi dậy của các *thổ tù* chống lại chính quyền Lê - Trịnh. Cuộc nổi dậy của Toàn Cơ ở vùng Lạng Sơn kéo dài trong hai năm từ năm 1740 đến năm 1742, đã khiến họ Trịnh phải đối phó khá vất vả. Những người nổi dậy không chỉ hoạt động ở các châu, huyện mà đã nhiều lần uy hiếp và có lần chiếm cứ trấn thành Lạng Sơn là Đoàn Thành, giết chết Trần thủ Ngô Đình Thạc. Nghĩa binh làm chủ trấn lý trong vài tháng. Tháng 3 năm 1741, khi quân Trịnh tấn công căn cứ Gia Phúc của Nguyễn Cừ, Nguyễn Cừ đã chạy lên vùng Lạng Sơn, phối hợp với *thổ tù* Toàn Cơ tiếp tục hoạt động. Sau khi đã dẹp xong các cuộc khởi nghĩa lớn ở vùng Sơn Nam, họ Trịnh kéo quân lên đàn áp cuộc nổi dậy của Toàn Cơ ở vùng Lạng Sơn. Không chống chọi nổi với thế lực quân sự của họ Trịnh do tướng Nguyễn Đăng Hiến cầm đầu, nghĩa binh tan vỡ, thủ lĩnh Toàn Cơ phải chạy trốn ra vùng Yên Quảng và bị bắt ở vùng núi Hoàn Bồ.

Ở trấn Hưng Hóa lúc này cũng có cuộc nổi dậy của đồng bào dân tộc sách Đông Quang, huyện Trấn An (nay thuộc tỉnh Yên Bái) do hai thủ lĩnh là Thoan và Thiều cầm đầu. Nghĩa binh đốt phá các châu, huyện rồi tiến sang vây hãm cả vùng Đại Đồng thuộc trấn Tuyên Quang. Họ Trịnh phái viên *Lưu thủ* Văn Đình Dẫn mang quân tới đàn áp.

Tế và Bồng là hai thủ lĩnh cầm đầu cuộc nổi dậy của người dân Yên Lạc ở trấn Hưng Hóa (Vĩnh Phúc ngày nay). Các nghĩa binh đã hoạt động mạnh ở vùng núi Sơn Tây, đe dọa sự tồn tại của chính quyền địa phương ở vùng này. Họ Trịnh phải cử *Thế quận công* Vũ Tá Lý điều binh đến đàn áp mới dập tắt được. Một trong những bộ tướng của Tế là Nguyễn Danh Phương tạm thời giả hàng, sau đó ông tiếp tục dựa vào địa thế hiểm trở của núi rừng Tam Đảo để củng cố lực lượng, trở thành thủ lĩnh của một cuộc khởi nghĩa lớn sau này.

Cũng ở thời điểm này, còn một số cuộc nổi dậy với quy mô nhỏ của đồng bào ở vùng núi xã Cẩn Đình, huyện Bảo Lộc, trấn Kinh Bắc (nay thuộc Bắc Giang) nổ ra vào năm 1743. Nghĩa binh tiến lên phía Bắc uy hiếp trị sở trấn Lạng Sơn, giết *Đốc trấn* Vũ Tá Vĩnh và *Đốc trấn* Trần Công Hàn.

Ở Thái Nguyên và Cao Bằng, những thủ lĩnh dư đảng của triều Mạc cũng nhân cơ hội nhân dân bất bình với chính quyền Lê - Trịnh, nổi lên hoạt động.

Nhân dân ở vùng thượng du Hưng Hóa, Thanh Hóa cũng tham gia rất tích cực trong hai cuộc khởi nghĩa lớn kéo dài của hai thủ lĩnh kiệt xuất Hoàng Công Chất và Lê Duy Mật. Đây là 2 trong 4 cuộc khởi nghĩa lớn nhất, tiêu biểu nhất trong phong trào khởi nghĩa nông dân ở thế kỷ XVIII.

Các cuộc khởi nghĩa nổ ra dồn dập từ giữa thế kỷ XVIII lan rộng ở khắp địa bàn Đàng Ngoài đã khiến chính quyền họ Trịnh vô cùng lo lắng. Để đối phó với tình trạng rối ren này, họ Trịnh đã tăng cường thêm lực lượng quân đội, xây dựng các đội hương binh ở làng xã, tăng thêm thuế về nông nghiệp và các loại thuế công thương nghiệp để bổ sung vào nguồn tài chính đang ngày càng thiếu hụt. Việc phòng thủ kinh thành được ráo riết tăng cường. Hai viên Đại thần là Vũ Tất Thận và Nguyễn Quý Cảnh được giao đặc trách về quân đội và các đội hương binh ở ngoài thành. Các điểm chốt trong thành được canh giữ nghiêm ngặt. Các thành lũy ở phía bên ngoài được củng cố vững chắc, ngoài ra còn dựng thêm một hàng rào gỗ, tre có 8 cửa ra vào, đặt lính kiểm soát thường xuyên. Các đội vệ binh ở các trấn luôn thường trực để đề phòng Trung ương điều động khi nguy cấp. Kế hoạch phòng bị về mọi mặt của chính quyền chứng tỏ những cuộc nổi dậy đồng loạt và liên tục của nông dân Đàng Ngoài ở giữa thế kỷ XVIII đã thực sự đe dọa sự tồn tại của chính quyền phong kiến Lê - Trịnh.

2.3. Những cuộc nổi dậy tiêu biểu cho phong trào nổi dậy của nông dân giữa thế kỷ XVIII

Cuộc nổi dậy do Lê Duy Mật lãnh đạo (1738-1770)

Cuối năm Mậu Ngọ (1738), trong triều đình Lê - Trịnh có một âm mưu lật đổ họ Trịnh, cướp kinh thành do một số người trong tôn thất nhà Lê là Lê Duy Mật, Lê Duy Chúc, Lê Duy Quy được sự ủng hộ của một số triều thần bị phát giác. Các nhân vật khác bị bắt và chết chỉ còn lại Lê Duy Mật sau khi chạy thoát vào vùng Cẩm Thủy, Thanh Hóa đã tập hợp dân nghèo khởi binh chống lại chính quyền họ Trịnh. Nghĩa binh đã xây dựng căn cứ tại vùng Ngọc Lâu (Thạch Thành, Thanh Hóa). Từ đó, cuộc nổi dậy do Lê Duy Mật lãnh đạo ngày càng lớn mạnh, có tính chất quần chúng rộng rãi hòa chung vào làn sóng đấu tranh của phong trào nông dân khởi nghĩa đương thời.

Sau 2 năm tập hợp lực lượng, xây dựng căn cứ, đầu năm 1740, nghĩa quân bắt đầu mở rộng hoạt động ra vùng Hưng Hóa, Sơn Tây. Nhân dịp này Lê Duy Mật có truyền đi một bài hịch vạch tội họ Trịnh và kêu gọi nhân dân đấu tranh lật đổ chính quyền họ Trịnh. Giương ngọn cờ “phò Lê diệt Trịnh”, với ý thức mình là tôn thất nhà Lê nhưng ông xác định mình chỉ là người gánh vác trách nhiệm, còn quảng đại nhân dân mới là người làm nên sự nghiệp:

“Nhà đại hạ mới nghiêng nghiêng xuống, gắng sức cột kèo.

Dòng trung lưu đang cuộn cuộn trôi, ra tay cầm bánh lái”.

“... Nay dù chẳng sớm loạn, oán ấy biết bao giờ trả đặng.

Vậy ta phải liều mình vượt biển gắng sức qua non.

Mạng Khâm sai sương nhuộm lá cờ

Đoàn trung nghĩa gió lay con mác”¹.

1. “Hịch Lê Duy Mật kẻ tội họ Trịnh”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 108, 1968.

Nghĩa quân tiến đánh các huyện Tiên Phong (Hưng Hóa), Phúc Lộc (Quảng Oai - Sơn Tây nay thuộc Hà Nội). Trận này nghĩa binh đụng độ với *Đốc lãnh* Sơn Tây mới được họ Trịnh bổ nhiệm là Trần Đình Miên. *Bồi tụng* Nguyễn Bá Lân đem quân và voi chiêu tập thêm hương binh ở 3 huyện vừa chống trả, vừa phủ dụ chiêu hàng. Quân Trịnh bắt được một số nghĩa binh. Lê Duy Mật chỉ huy lực lượng còn lại theo đường thượng đạo rút về đất Thanh Hóa.

Tháng 10 năm 1741, Lê Duy Mật mở cuộc tấn công sang vùng Sơn Tây lần thứ hai. Theo ghi chép của sách *Cương mục*: Nghĩa quân tiến quân “theo đường An Hóa, Phụng Hóa thuộc Thiên Quan, vượt qua Mỹ Lương và Minh Nghĩa kéo ra quãng sông Đà, sông Thao”¹. *Thống lĩnh* đạo Thanh Hoa là Đặng Đình Mật đã được họ Trịnh giao cho đốc suất quân các đạo An Sơn, Mỹ Lương và Chương Đức đem quân đi đánh dẹp. Nghĩa quân đã chiếm cứ được khu vực Sơn Tây, xây dựng nhiều thành lũy và đồn sở phòng thủ. Biết không thể dễ dàng triệt hạ được căn cứ của nghĩa quân, quân Trịnh đã phải dùng chiến thuật đánh bắt ngờ. Sách *Cương mục* ghi: “Đình Mật nhân lúc không ngờ, đương đêm tiến quân sát đến đồn lũy của Duy Mật, phá vỡ được ba trùng lũy cùng vài chục sở đóng quân”³. Lê Duy Mật phải rút đại quân tạm lánh lên vùng Văn Lãng (Thái Nguyên), sau lại quay về căn cứ Ngọc Lâu ở Thanh Hóa. Tại đây, Lê Duy Mật xưng là *Thiên Nam Đế tử*, khẳng định sự đối đầu với chính quyền họ Trịnh.

Sau khi đánh bật được lực lượng của Lê Duy Mật ra khỏi Sơn Tây, được sự khích lệ của chúa Trịnh, Đặng Đình Mật tiếp tục truy kích quân khởi nghĩa tại vùng căn cứ lâu dài ở Ngọc Lâu. Nghĩa quân buộc phải rút lui vào Nghệ An, đóng quân ở động Cổ Nam. Sau một thời gian ngắn, nghĩa quân trở lại đất Thanh Hóa, chiếm cứ huyện Lôi Dương, phá đồn quân Trịnh ở Bái Thượng, chuẩn bị

1, 2. *Cương mục*, quyển 39, tập II, Sđd, tr. 552.

qua đò Lương Giang tiến về An Trường. Đặng Đình Mật được triều đình bổ sung thêm quân do hai tướng là Nguyễn Nghiễm và Hà Huân chỉ huy, vây đánh nghĩa quân tại xã Thịnh Mỹ, huyện Lôi Dương. Duy Mật dẫn quân chạy lên vùng núi Lang Chánh.

Thời điểm này, ở vùng đồng bằng Bắc Bộ đang bùng nổ một loạt các cuộc khởi nghĩa lớn nhỏ, trong đó đáng kể nhất là hai cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Hữu Cầu ở vùng Hải Dương và Nguyễn Danh Phương ở trấn Sơn Tây (nay thuộc Hà Nội). Triều đình Lê - Trịnh phải tập trung vào việc đàn áp những cuộc khởi nghĩa này và lo bảo vệ chính quyền Trung ương ở Thăng Long nên không thể quan tâm nhiều đến vùng đất Thanh Hóa. Lợi dụng thời cơ này, Lê Duy Mật mở rộng hoạt động khắp vùng trung du, thượng du và miền Tây Bắc Thanh Hóa. Nghĩa quân chiếm lại vùng căn cứ Ngọc Lâu và còn phối hợp với cuộc nổi dậy của thủ lĩnh Trương ở huyện Mỹ Lương, mở rộng hoạt động. Trong vòng 3 năm ở Thanh Hóa, thi thoảng Lê Duy Mật lại cho quân mở một đợt tấn công ra vùng Sơn Tây, tiêu diệt lực lượng quân Trịnh và gây thanh thế... Năm 1752, sau khi đã dẹp xong các cuộc khởi nghĩa lớn ở vùng đồng bằng Bắc Bộ, chúa Trịnh cử Đàm Xuân Vực và Nguyễn Nghiễm kéo quân vào đàn áp cuộc khởi nghĩa của Lê Duy Mật. Lê Duy Mật lúc này đang hiệp đồng chiến đấu cùng thủ lĩnh Trương. Trương bị quân Trịnh giết, Lê Duy Mật lại phải rời bỏ căn cứ Ngọc Lâu lần thứ hai để rút lui lên vùng thượng du Thanh Hóa.

Trong khoảng 10 năm, từ năm 1752 đến năm 1763, nghĩa quân đã thực sự làm chủ vùng thượng du Thanh Hóa và tiến sâu vào đất Quỳnh Châu, Tương Dương, Nghệ An. Đây là thời kỳ dài nghĩa quân vừa đánh phá mở rộng địa bàn, khống chế chính quyền sở tại vừa thực hiện việc củng cố lực lượng, xây dựng căn cứ địa. Lê Duy Mật đã cho thi hành một số biện pháp nhằm cải thiện đời sống cho nhân dân như đào kênh, mở chợ. Nghĩa quân dựng lò rèn vừa sản xuất vũ khí vừa làm ra các loại nông cụ cho dân nghèo. Nhân dân vùng Hoan, Ái từ người Kinh đến người thiểu số nô nức ủng hộ nghĩa

quân. Các *thổ tù* thiểu số đem lực lượng Thổ binh tham gia quân khởi nghĩa. Tháng 6 năm 1763, nghĩa quân tổ chức cuộc tập kích quân Trịnh ở phủ Trấn Ninh và châu Trịnh Cao. Năm 1764, Lê Duy Mật đã xây dựng một khu căn cứ mới ở núi Trình Quang (phủ Trấn Ninh). Đây là khu vực quân sự hành chính với những cứ điểm được xây dựng vững chắc và quy mô. Sách *Cương mục* đã mô tả: “Duy Mật đặt làm *nội phủ* và *ngoại phủ*, bốn *mặt ngoại phủ* chia ra đặt 16 đồn ải, có lũy vững, hào sâu, có nơi đứng cao để nhòm ngó, có điểm canh ở đường sá, phòng bị cẩn thận, chặt chẽ”¹. Từ căn cứ này, nghĩa quân khống chế cả một khu vực rộng lớn từ vùng thượng du Nghệ An, Thanh Hóa lên đến khu vực trấn Hưng Hóa. Nghĩa quân đã nhiều lần mở những cuộc tập kích vào các đồn, trại, lý sở của chính quyền và quân đội họ Trịnh ở vùng Thanh - Nghệ và Hưng Hóa. Trong năm 1764, Lê Duy Mật còn bí mật cho người vào liên hệ với họ Nguyễn ở Đàng Trong để mưu đồ diệt họ Trịnh nhưng việc không thành. Lúc này chính quyền họ Trịnh đã dập tắt được hầu hết những cuộc khởi nghĩa lớn ở Đàng Ngoài. Chỉ còn lại Lê Duy Mật ở vùng Thanh Hóa là mối lo duy nhất nên chúa Trịnh có điều kiện dồn toàn bộ binh lực để đàn áp. Họ Trịnh cử Đàm Xuân Vực thống suất đội quân của hai xứ Thanh - Nghệ tùy nghi xử trí chống lại các cuộc tấn công của nghĩa quân. Quân Lê Duy Mật chiếm cứ lâu dài ở Trấn Ninh. Tháng 5 năm 1767, nghe tin Trịnh Doanh mất, Trịnh Sâm lên thay; nhân cơ hội chính quyền có những thay đổi, Duy Mật kéo quân mang theo đàn voi chiến tràn xuống hai huyện ở đồng bằng Nghệ An là Hương Sơn và Thanh Chương. Viên *đồn thủ* Hà Lãm không địch nổi với nghĩa quân phải bỏ chạy. Trịnh Sâm phải điều Nguyễn Nghiễm hiệp suất cùng Bùi Thế Đạt ứng cứu. Nghĩa quân lại rút về vùng căn cứ ở Trấn Ninh. Đi theo nghĩa quân lúc này có nhiều bộ tộc người Thái, người Lào ở châu Quỳ, châu Trà, châu Cao, châu Hợp - thuộc vùng biên giới. Hoạt động của nghĩa quân Lê Duy Mật lúc này đã trở thành mối nguy hiểm đối với chính quyền họ Trịnh ở phía Nam. “Trịnh Sâm

1. *Cương mục*, quyển 42, tập II, Sđd, tr. 656.

nhận thấy rằng: nếu không diệt trừ được Duy Mật, chung quy vẫn làm ngăn trở cho vùng Hoan, Ái (tức Thanh Hóa - Nghệ An)”¹. Kế hoạch tiêu diệt cuộc khởi nghĩa đã được họ Trịnh chuẩn bị khá chu đáo trong 2 năm. Năm 1767, Trịnh Sâm triệu Nguyễn Nghiễm, Bùi Thế Đạt về Kinh đô để trình bày về tương quan lực lượng, tình thế và khả năng đàn áp... trong trận quyết chiến nhằm tiêu diệt bằng được nghĩa quân. Bùi Thế Đạt đã trình bày về việc dựa vào địa thế thủy, bộ để chuyển quân và vận tải lương thực... Mục tiêu của quân Trịnh lúc này là Trấn Ninh. Quân Trịnh được tăng cường thêm 5.000 quân trấn giữ những nơi xung yếu. Thuyền bè ở hai trấn Thanh - Nghệ được điều động để vận chuyển tích trữ lương thực vào kho Vĩnh Dinh và Sa Nam ở Nghệ An. Trong thời gian chuẩn bị về lực lượng và hậu cần, họ Trịnh vẫn cử *Tham nghị* Nghệ An là Nguyễn Mậu Dĩnh đem sắc thư đến dụ hàng Lê Duy Mật nhưng không thành công.

Cuộc tấn công với quy mô lớn của quân Trịnh vào căn cứ của nghĩa quân Lê Duy Mật bắt đầu vào cuối năm Kỷ Sửu (1769). Quân đội của 3 trấn đã được triều đình điều động trong trận đánh lớn này. Đạo quân của Nghệ An do Bùi Thế Đạt chỉ huy tiến đánh theo đường Trà Lân. Nguyễn Phan thống lãnh đạo Thanh Hoa, Hoàng Đình Thế thống lãnh đạo quân của Hưng Hóa. Đây là những tướng giỏi của họ Trịnh, đều đã có kinh nghiệm trong những trận giáp mặt với nghĩa binh của Lê Duy Mật. Hai đạo quân Thanh, Nghệ do Bùi Thế Đạt và Nguyễn Phan chỉ huy bám sát sườn núi tấn công vào căn cứ Tương Ban (Mai Sơn - Hưng Hóa) và căn cứ Bạ Xung (Trấn Ninh, Nghệ An). Nghĩa quân Lê Duy Mật dựa vào địa thế hiểm yếu, núi cao rừng sâu chống cự quyết liệt nhưng cũng không giữ được hai căn cứ này. Quân Trịnh tiến sâu vào sát căn cứ Trình Quang, chia đặt doanh trại bao vây lâu dài. Quân Duy Mật cố thủ, quân Trịnh không tiến hơn được. Lúc này Hoàng Ngũ Phúc phải giở thủ đoạn mua chuộc dụ hàng Thế Thiệu - một viên tướng đồng thời là con rể Lê Duy Mật đang ở trong thành. Thế Thiệu

1. *Cương mục*, quyển 43, tập II, Sđd, tr. 668.

cùng đồng bọn manh tâm phản bội, mở cửa thành ngoài cho quân Trịnh tiến vào. Chúng bắc thang treo lên bắn vào trong thành, tiếng súng suốt ngày đêm không ngớt. Bị tấn công bất ngờ và dồn dập, nghĩa quân lâm vào tình trạng rối loạn, không thể cầm cự được lâu dài. Trong thế thua phần uất và tuyệt vọng, thủ lĩnh Lê Duy Mật cùng vợ con tự sát. Quân Trịnh thu gom vô số tài sản, voi ngựa, vũ khí của nghĩa quân. Cuộc khởi nghĩa Lê Duy Mật kéo dài 32 năm bị quân Trịnh đàn áp dứt điểm trong trận tấn công dữ dội vào căn cứ Trình Quang.

Cuộc nổi dậy của Hoàng Công Chất (1739-1769)

Cuối năm Mậu Ngọ (đầu năm 1739), khi ở vùng Hải Dương có khởi nghĩa của anh em Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ tại Ninh Xá, nổi dậy của Vũ Trác Oánh tại làng Mộ Trạch; ở vùng Sơn Nam cũng nổ ra một cuộc khởi nghĩa lớn do lãnh tụ nông dân là Hoàng Công Chất khởi xướng.

Thời kỳ đầu, nghĩa quân hoạt động ở Sơn Nam, vùng đất có địa thế rộng rãi, nhiều cỏ rậm, bùn lầy rất thích hợp cho lối đánh linh hoạt kiêu du kích của các nghĩa binh. Trong khoảng thời gian từ năm 1739 đến 1741, Hoàng Công Chất đã phối hợp hoạt động với các thủ lĩnh nổi tiếng ở vùng Sơn Nam như anh em Nguyễn Tuyển - Nguyễn Cừ, thủ lĩnh Vũ Đình Dung ở Ngân Già... làm cho quân Trịnh thất điên bát đảo. Năm 1740, khi *Dốc lành* Hoàng Kim Trảo không thể chống cự được, khẩn cấp yêu cầu triều đình trung ương chi viện, họ Trịnh đã mở một cuộc hành quân đánh dẹp rất quy mô. Sách *Cương mục* còn ghi: “Quan quân chia làm 3 đạo tiến đi càn quét: Cao *Quận công* Trịnh Kính tiến theo thượng đạo ven núi; Trình *Quận công* Hoàng Công Kỳ tiến theo tả đạo ven sông; Nhạc Thọ *hầu* Phạm Trần Tông tiến theo hữu đạo ven sông, cho phép các tướng đều được tùy tiện thi hành mọi việc. Khi việc trấn áp không có hiệu quả, họ Trịnh liên tục thay đổi các tướng cầm quân. Bắt đầu bằng việc triệu Trịnh Kính về, dùng Trần Tông quản lãnh thay quân của Trịnh Kính. Ít lâu sau lại cho Khoản Trung *hầu* Nguyễn Trọng Cảnh thay Trần Tông, đóng đồn chống cự với lực lượng nghĩa quân

tại các huyện Thượng Nguyên; lại sai *Đốc trấn* Vũ Tá Liễn và viên quan giữ việc phủ dụ là Đỗ Doãn Thành hội họp quân lính đón đánh ở Đông An, nhưng không thắng được”¹. Đây là thời điểm họ Trịnh cùng lúc phải đối phó với một làn sóng đã trở thành cao trào khởi nghĩa nông dân ở Đàng Ngoài. Riêng ở phía Đông Nam, quân Trịnh đã phải đối phó với hai cuộc khởi nghĩa lớn của Nguyễn Hữu Cầu và Hoàng Công Chất. Năm 1743, chúa Trịnh Doanh cử Trương Nhiêu tập trung quân vây đánh lực lượng của Hoàng Công Chất; nhưng lối vận động bí mật của nghĩa quân trên một vùng rộng lớn khiến quân Trịnh vất vả mà không tiêu diệt được.

Vào cuối năm 1743, sau cuộc độ sức kéo dài, thủ lĩnh Hoàng Công Chất dùng kế hoãn binh, giả xin hàng để củng cố chính đồn lực lượng. Chúa Trịnh buộc Hoàng Công Chất phải giải binh và quy hàng tại phủ Chúa. Hoàng Công Chất cự tuyệt chiếm lấy phủ Khoái Châu tiếp tục cuộc chiến đấu lâu dài. Sách *Cương mục* ghi nhận rằng “giặc cỏ” “*Hoàng Văn Chất - một tay kiệt hiệt nhất*”². Trận đụng độ cuối năm 1743, quân Trịnh do một loạt tướng chỉ huy là: Nguyễn Đình Hoàn, Trần Huy Mật, Đinh Văn Giai... quân Hoàng Công Chất thua tại Đỗ Xá (Hưng Yên) nhưng căn cứ ở Khoái Châu vẫn được giữ vững. Nghĩa quân tiếp tục duy trì những cuộc tấn công chớp nhoáng kiêu du kích, khiến quân Trịnh đối phó cực kỳ khó khăn. Cuối năm 1745, trong một trận tập kích, nghĩa binh đã bắt sống *Trấn thủ* Sơn Nam Hoàng Công Kỳ. Trong năm 1748, các nghĩa binh phối hợp với quân của Nguyễn Hữu Cầu khuấy động vùng Sơn Nam, có lần bao vây và tấn công ở trấn thành. Sau trận thất bại ở Bồ Đề cuối năm 1748, Nguyễn Hữu Cầu đưa quân về phối hợp hoạt động với nghĩa quân Hoàng Công Chất ở vùng Thần Khê, Thanh Quan. Quân Trịnh do Phạm Đình Trọng và Hoàng Ngũ Phúc chỉ huy mở cuộc tấn công ở bến đò Hoàng Giang. Nghĩa quân đánh nhau với quân Trịnh ở Nam Xang, Bình Lục, Mã Nỗ, Hương Nhi,

1. *Cương mục*, quyển 38, tập II, Sđd, tr. 518.

2. *Cương mục*, quyển 39, tập II, Sđd, tr. 569.

Quang Dục, Lộng Khê... Trước sự tấn công liên tục với hỏa lực lớn, lực lượng nghĩa quân không chống cự nổi phải rút chạy. Nguyễn Hữu Cầu rút vào Nghệ An, Hoàng Công Chất lại rút về Thanh Hóa và hoạt động tại vùng thượng du cho đến năm 1751.

Vào khoảng thời gian này, các cuộc khởi nghĩa lớn ở Đàng Ngoài đã bị họ Trịnh đàn áp gần hết. Hoàng Công Chất phải duy trì lực lượng nghĩa quân ở vùng núi Hưng Hóa xa xôi trong điều kiện rất khó khăn. Tại đây nghĩa quân đã liên kết với lực lượng của thủ lĩnh người Thái tên là Thành, dựa vào núi rừng hiểm trở để hoạt động với sự ủng hộ của đồng bào các dân tộc thiểu số. Tháng 6 năm 1751, họ Trịnh cử Lê Đình Chân cùng Phan Cảnh lấy thêm quân ở vùng Tuyên Quang bao vây nghĩa quân. Thủ lĩnh Thành bị bắt và bị giết, Hoàng Công Chất rút lui lên châu Ninh Biên đóng ở động Mãnh Thiên (Lai Châu). Tại đây, khi được các thủ lĩnh người Thái là Ngải và Khanh cầu cứu, nghĩa binh Hoàng Công Chất đã đánh tan quân Phẻ cứu dân, bảo vệ miền biên giới của Tổ quốc. Quân Phẻ đóng trong thành Tam Vạn, nghĩa quân đã bao vây tiêu diệt chúng ở khu vực cánh đồng Pú Vằng (Mường Thanh) Điện Biên. Sau khi giải phóng nhân dân các dân tộc khỏi quân Phẻ, Hoàng Công Chất chiếm cứ thành Tam Vạn và còn xây thêm một tòa thành khác kiên cố hơn gọi là thành Chiềng Lê (nay thường gọi là Bán Phủ) ở xã Noọng Hẹt. Thành hiện nay vẫn còn di tích. Lực lượng nghĩa quân được bổ sung rất nhiều người thuộc thành phần dân tộc thiểu số như: người Lự, người Thái, người Lào¹.

Trong khoảng từ năm 1754 đến năm 1769, Hoàng Công Chất một mặt củng cố căn cứ ở Mường Thanh, một mặt mở rộng địa bàn hoạt động ra toàn vùng Tây Bắc và một phần Thượng Lào, uy hiếp miền sông Thao và miền trung du. Nghĩa binh Hoàng Công Chất đã đứng về phía đồng bào các dân tộc thiểu số ở miền Tây Bắc, phá tan âm mưu đe dọa và sự quấy rối của quân Mãn Thanh cùng hàng loạt bọn cướp dọc vùng biên giới. Mười châu thuộc phủ Yên Tây là

1. Đặng Nghiêm Vạn - Cẩm Trọng, “Những hoạt động của Hoàng Công Chất trong thời kỳ ở Tây Bắc”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 81, 1965.

Chiêu Tấn, Quỳnh Nhai, Lai Châu, Luân Châu, Quảng Lăng, Hoàng Nham, Hợp Phì, Lễ Toàn, Tuy Phụ, Khiêm Châu đã bị nghĩa quân thu phục (trong đó có 6 châu sau này thuộc đất Vân Nam). Một số vùng đất thuộc tỉnh Sầm Nưa và Phong Sa Lý (nay thuộc Lào) cũng nằm trong sự quản lý của nghĩa quân. Từ căn cứ Trình Quang ở Trấn Ninh, nghĩa binh của Lê Duy Mật đã phối hợp hoạt động với Hoàng Công Chất, khống chế miền thượng du Thanh - Nghệ và miền Hưng Hóa, uy hiếp triều đình bằng cách mở những cuộc tấn công vào vùng sông Thao và Sơn Tây.

Cuối năm 1767, nghĩa quân Hoàng Công Chất từ các căn cứ ở Tây Bắc tiến xuống chiếm châu Mộc (Sơn La), châu Mai (Hòa Bình) rồi chia quân tiến sâu vào vùng thượng du và trung du Thanh Hóa. Lúc này lực lượng nghĩa quân đã có tới 2 vạn người¹. Nghĩa quân chiếm các *sách*, *động* Quan Gia, Cổ Lũy, Thiết Ứng, Ái Chử và Bất Một thuộc Thanh Hóa; sau đó đánh úp huyện Phụng Hóa, châu Lang Chánh và chuẩn bị kế hoạch tấn công An Trường. Trước thế mạnh như vũ bão của quân khởi nghĩa, chính quyền họ Trịnh phải điều quân đội từ trung ương cùng quân bản bộ các vùng Hưng Hóa, Thanh Hóa hợp lực chống đỡ. Nghĩa quân Hoàng Công Chất lại rút lui.

Mùa xuân năm 1768, chúa Trịnh Sâm giao cho Nguyễn Đình Huân thống lĩnh các đạo Thanh Hoa, Sơn Tây và Hưng Hóa, đem quân đánh Mường Thanh. Quân của Nguyễn Đình Huân cùng hội với quân của *Trấn thủ* Hải Dương Phạm Ngô Cầu, Phan Lê Phiền và Nguyễn Xuân Huyền để hiệp đồng tác chiến. Nguyễn Đình Huân trên đường đi, đóng quân ở Việt Sơn để chuẩn bị cho đủ lương thực, khí giới. Dân trong vùng tỏ rõ thái độ “bất hợp tác” bằng cách bỏ trốn, không chịu cung cấp lương thực, thực phẩm cho quân Trịnh. Nguyễn Đình Huân thấy tình hình khó khăn, báo về phủ Chúa. Chúa Trịnh liền bỏ Đoàn Nguyễn Thục lên thay. Cuối năm 1768, Hoàng Công Chất bị bệnh qua đời, con là Hoàng Công Toàn tiếp tục chỉ

1. *Cương mục*, quyển 43, tập II, Sđd, tr. 678.

huy nghĩa quân. Sau khi chuẩn bị đầy đủ lực lượng, lương thực, khí giới, đầu năm 1769, Đoàn Nguyễn Thục cùng Vũ Huy Đình, Nguyễn Trọng Hoành đốc thúc đại quân tiến vào đất Mường Thanh. Công Toàn cố thủ ở Thảm Cô và bố trí nghĩa quân mai phục những nơi hiểm yếu. Trước sức tấn công quá mạnh của quân Trịnh, các căn cứ của nghĩa quân lần lượt bị đánh tan. Công Toàn chạy thoát, thành trì bị san phẳng. Quân Trịnh đã dập tắt được cuộc khởi nghĩa Hoàng Công Chất trên vùng đất biên cương vào năm Kỷ Sửu (1769).

Cuộc nổi dậy của Nguyễn Danh Phương

Nguyễn Danh Phương còn có tên là Danh Ngũ, quê ở xã Tiên Sơn, huyện Yên Lạc, trấn Sơn Tây (nay thuộc huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc). Ông vốn là một trí thức theo nho học, đã từng tham gia cuộc nổi dậy của Đỗ Tế ở vùng Sơn Tây. Sau khi cuộc nổi dậy của Đỗ Tế bị dập tắt, năm 1740, ông tập hợp một số nghĩa quân chiếm cứ vùng Tam Đảo để tích trữ lương thảo, xây dựng lực lượng chống lại chính quyền họ Trịnh.

Ở Đàng Ngoài lúc này, phong trào khởi nghĩa nông dân đang khiến họ Trịnh vô cùng lúng túng. Chính quyền Trịnh phải tập trung đối phó với hai cuộc khởi nghĩa lớn ở vùng Đông Nam là khởi nghĩa của Nguyễn Hữu Cầu và khởi nghĩa của Hoàng Công Chất nên có ý lơ là coi thường cuộc nổi dậy của Nguyễn Danh Phương ở Sơn Tây. Chúa Trịnh Doanh đã nói với các quan trọng triều: “Danh Phương chẳng qua chỉ là tên giặc tự giữ một xó mà thôi”. Nhân cơ hội này, Nguyễn Danh Phương một mặt đem vàng bạc đút lót trong phủ Chúa rồi dâng biểu xin hàng, mặt khác mở rộng hoạt động, lấy núi Ngọc Bội (giữa hai huyện Bình Xuyên và Tam Dương - Vĩnh Phúc) làm đại bản doanh. Tại đây, Danh Phương khẳng định thể đối chọi với triều đình Lê - Trịnh bằng cách tự xưng là *Thuận Thiên Khai Vận*, xây dựng cung điện, đặt quan chức, quy định xe cộ... như một triều đình thu nhỏ.

Hoạt động quân sự của Nguyễn Danh Phương được mở đầu bằng việc đánh phá các châu, huyện ở vùng Việt Trì. Cuối năm 1744, nghĩa quân tấn công huyện Bạch Hạc (Vĩnh Tường, Vĩnh

Phúc). *Đốc suất* trấn Sơn Tây là Văn Đình Úc đem vài vạn quân vây đánh nhưng nghĩa quân đã phá vòng vây rút về căn cứ ở xã Thanh Lãng (Vĩnh Phúc). Quân số nghĩa binh theo Nguyễn Danh Phương lúc này có khoảng 1 vạn người. Sau khi tổ chức “triều đình”, Nguyễn Danh Phương cho bố trí lực lượng quân sự phòng bị rất cẩn thận trong khu vực kiểm soát, từ đông bắc trấn Sơn Tây và một phần thuộc trấn Thái Nguyên. Một loạt đồn ải được xây dựng để bảo vệ căn cứ trung tâm như đồn Hương Canh (Yên Lãng) được gọi là *Trung đồn*, đồn Úc Kỳ ở huyện Tư Nông (nay thuộc Bắc Giang) gọi là *Ngoại đồn* và một loạt đồn bót nhỏ xung quanh gọi là *Chi đồn*. Từ những căn cứ đóng quân này, nghĩa binh của Nguyễn Danh Phương đã kiểm soát được toàn bộ khu vực xung quanh. Một kế hoạch đánh lâu dài được thực thi rất bài bản. Tại những vùng nghĩa quân kiểm soát được, Nguyễn Danh Phương cho thu các loại thuế mỏ, thuế lâm sản như chè, gỗ, nứa... Nghĩa binh còn tích cực khai phá, cày ruộng, tự cung tự cấp về lương thực, thực phẩm và có kế hoạch tích trữ lương thảo để phòng bị lâu dài.

Vào khoảng năm 1748, ở vùng Sơn Tây, mặt bắc do Nguyễn Danh Phương trấn giữ, mặt nam là vùng hoạt động quấy rối liên tục của thù lĩnh Tương và Lê Duy Mật. Triều đình đã cử Hoàng Ngũ Phúc đưa quân đi đàn áp nhưng đều thất bại, cuối năm lại cử Đình Văn Giai lên thay làm Trấn thủ Sơn Tây nhưng vẫn không trấn áp nổi, nhiều nơi nghĩa quân còn dùng tiền bạc mua chuộc được quân Trịnh. Nghĩa quân hoạt động liên tục, hầu khắp các huyện ở trấn Sơn Tây, Hưng Hóa như Tam Đái, Lâm Thao, Đà Dương và một số huyện thuộc Thái Nguyên, Tuyên Quang. Phong trào ngày càng lớn mạnh, uy thế của thù lĩnh Nguyễn Danh Phương lừng lẫy. *Sách Cương mục* ghi: “Thế giặc ngày càng vững vàng, hơn 10 năm trời, Danh Phương nghiêm nhiên là một nước đối địch với triều đình”¹. Nghĩa quân luôn ở thế chủ động trên địa bàn Sơn Tây. Trong một lần quân Trịnh bao vây bắt được hai em của Danh Phương là Văn Bi và Văn Quảng, quân Danh Phương lập tức vây chặt quân Trịnh

1. *Cương mục*, quyển 41, tập II, Sdd, tr. 606.

ở Thanh Lăng, buộc chúng phải thả người mới giải vây cho đi. Trước thất bại liên tục của quân triều đình, mùa xuân năm 1751, Trịnh Doanh phải tự mình cầm quân đi đánh dẹp. Đây là cuộc chinh phạt có quy mô lớn và tổ chức chu đáo. Để chấn chỉnh lại kỷ luật và vực dậy tinh thần chiến đấu cho quân triều đình, Trịnh Doanh ban bố 37 điều quân luật. Bốn đạo quân được điều lên Sơn Tây do Hoàng Ngũ Phúc, Nguyễn Nghiễm và Đoàn Chú chỉ huy. Đoàn quân chủ lực do Trịnh Doanh trực tiếp chỉ huy đi vòng lên đường Thái Nguyên “lừa lúc không ngờ, đêm đánh úp đồn Úc Kỳ” rồi sau đó tiến sát đến đồn Hương Canh. Nghĩa quân lâu nay hoạt động tự do trong vùng rừng núi hiểm trở, đánh bại được quân Trịnh liên tục nên cũng sơ suất chủ quan. Bị đánh bất ngờ và thất thủ ở căn cứ đầu tiên, nghĩa quân chống trả quyết liệt, quân Trịnh phải dừng lại không tiến lên được. Trong hàng ngũ quân Trịnh có một tướng kiệt xuất là Nguyễn Phan đã xoay chuyển được tình thế, liều chết xông vào căn cứ của nghĩa quân ở Hương Canh. Trước sức tấn công ồ ạt của quân Trịnh, Nguyễn Danh Phương phải rút lên căn cứ Đại Đồn ở núi Ngọc Bội. Đồn Ngọc Bội là căn cứ thủ hiểm của nghĩa quân, xung quanh núi cao hiểm trở, trên các núi đều có bố trí súng phòng thủ, các cửa ngõ đều lấp cả. Quân Trịnh với giáo mác, súng cùng đồng loạt xông lên khiến nghĩa quân không kịp chống đỡ, thế trận bị tan vỡ. Nguyễn Danh Phương rút lui nhưng bị bắt ở xã Tĩnh Luyện, huyện Lập Thạch. Cuộc khởi nghĩa lớn nhất ở vùng Sơn Tây đã bị dập tắt vào năm 1751.

Cuộc nổi dậy của Nguyễn Hữu Cầu

Nguyễn Hữu Cầu quê ở làng Lôi Động, huyện Thanh Hà, trấn Hải Dương. Làng Lôi Động còn có tên là làng Đồng Nội, gọi là Đồng Nội vì quanh làng sông ngòi, đầm bao bọc, dân trong làng một số làm nghề đánh cá, một số làm ruộng, đời sống rất cơ cực. Thuở nhỏ Nguyễn Hữu Cầu đã nổi tiếng là một thiếu niên hiếu động, ngay thẳng, chuộng nghĩa.

Khi Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ dựng cờ khởi nghĩa ở vùng Ninh Xá, Nguyễn Hữu Cầu đã mang theo một đội nghĩa binh đến

xin nhập hội. Với tài năng và trí thông minh, ông được thủ lĩnh Nguyễn Cừ yêu quý gả con gái cho và trở thành một tướng lĩnh trong đội quân của Nguyễn Cừ. Năm 1741 khi Nguyễn Cừ bị bắt, nghĩa binh tan rã, Nguyễn Hữu Cầu đã nhóm họp số binh mã còn lại, chiếm lấy vùng Đồ Sơn để lập căn cứ. Ông chính là người đảm nhận sứ mệnh duy trì cuộc khởi nghĩa nông dân chống lại chính quyền họ Trịnh ở trấn Hải Dương.

Đồ Sơn là vùng có địa hình hiểm trở, là vị trí chiến lược rất quan trọng, nối đất liền với vùng biển cả, từ đây có thể tỏa ra vùng biển xung quanh hoạt động. Tại vùng cửa biển này thuyền bè đi qua đều có thể ghé vào. Đồ Sơn có đảo Cát Bà chắn trước mặt, chân núi giáp biển đều có dải đá ngầm theo nước thủy triều lên xuống có thể lộ ra hoặc khuất đi. Nguyễn Hữu Cầu đóng quân ở núi Ngọc, nơi đây người ta gọi là Đồn Cao. Khu vực núi Chòi Mòng, đỉnh thôn Nam (khu Vạn Sơn), đỉnh thôn Đông (khu Duyên Hải) đều là những địa điểm đóng quân. Tại đây, Nguyễn Hữu Cầu không cho xây dựng những thành lũy kiên cố mà chủ trương dựa vào địa hình để vận động linh hoạt. Ngày nay ở những khu vực như Bàng La (thuộc quận Đồ Sơn), Đại Hợp, Lũ Phong, Ngũ Phúc, Ngũ Đoan, Hòn Nghĩa (nay thuộc An Thụy, thành phố Hải Phòng) vẫn còn dày đặc những di tích và nhiều truyền thuyết dân gian về hoạt động của nghĩa quân¹. Nguyễn Hữu Cầu được người dân ở đây gọi là “Quận He” vì ông là người bơi lội rất giỏi, người dân muốn ví ông với Cá He, một loài cá khỏe có sức mạnh ở biển và điều đặc biệt là loại cá này không bao giờ làm hại người đi biển. Những nghĩa binh của ông cũng là những người ở vùng sông nước nên có đặc điểm rất giỏi thủy chiến.

Thời điểm Nguyễn Hữu Cầu khởi binh là lúc vùng Sơn Nam đang bị nạn đói hoành hành. Dân chúng chết đói đầy đường, bỏ làng xiêu tán... Chính bởi thấu hiểu nỗi cơ cực của người dân nên ông đã tổ chức cướp thuyền buôn gạo của phú thương chia cho

1. Nguyễn Lệ Thi, “Tìm hiểu dấu vết của Nguyễn Hữu Cầu và cuộc khởi nghĩa của ông hồi thế kỷ XVIII”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 151 năm 1973.

người nghèo. Dân Đồ Sơn biết ơn và kéo nhau đi theo nghĩa quân hàng nghìn, hàng vạn người. Nghĩa quân còn tổ chức nuôi cá, rèn vũ khí để tự trang bị...¹.

Trận đánh lớn đầu tiên của nghĩa quân diễn ra vào tháng 4 năm 1742. Nghĩa binh dùng thuyền chiến kéo đi đánh phá ở xã Lão Phong, huyện Nghi Dương (Kiến Thụy, Hải Phòng ngày nay). Quân Trịnh do Đốc lãnh Trịnh Bảng chỉ huy ra nghênh chiến. Hữu Cầu cho 10 chiến thuyền đánh nhau với quân Trịnh rồi giả vờ thua chạy, lừa quân Trịnh đến trận địa đã bố trí sẵn. Quân Trịnh Bảng thừa thắng đuổi theo đến cửa biển Giai Môn, vào bến sông Cát Bạc. Đây là thời điểm triều cường, gió thổi mạnh, bến sông Cát Bạc lại nhỏ nên thuyền chiến của triều đình điều khiển rất khó khăn, buộc phải đậu lại ở bờ sông. Lúc này Cầu mới cho hơn 100 thuyền nhỏ của nghĩa quân ra đánh phá dữ dội. Quân Trịnh bị phá tan, viên tướng chỉ huy bị thương và bị bắt. Chiến thắng đầu tiên đã khiến cho tên tuổi Nguyễn Hữu Cầu được lan truyền rộng khắp. Nguyễn Hữu Cầu tự xưng là *Đông Đạo tổng quốc bảo dân đại tướng quân*, chiếm cứ vùng biển Đồ Sơn và Vân Đồn làm căn cứ².

Hoạt động của nghĩa quân Nguyễn Hữu Cầu nổ ra ở địa bàn vốn đã có rất nhiều cuộc nổi dậy khiến chính quyền họ Trịnh hết sức lo lắng. Bộ phận quân thường trực ở trấn Hải Dương lập tức được điều động đến trấn áp. Mùa hè năm 1743, Hoàng Công Kỳ và Trần Cảnh chỉ huy 29 cơ thuyền, hợp lực với đạo quân thủy của Nguyễn Đăng Hiến rầm rộ tiến vào khu vực Đồ Sơn. Trước thế lực quá mạnh của quân Trịnh, Nguyễn Hữu Cầu tạm cho quân rút lui để bảo toàn lực lượng. Sau trận càn quét, quân Trịnh lại trở về kinh sư, vùng Yên Quảng lại trở thành nơi vùng vẫy của nghĩa quân. Tháng 7 năm đó, Nguyễn Hữu Cầu cho quân bao vây huyện Thanh Hà hằng tuần. Hoàng Công Kỳ cùng đám quân trấn thủ sợ hãi xin triều đình cứu

1. Nguyễn Lệ Thi, “Tìm hiểu dấu vết của Nguyễn Hữu Cầu và cuộc khởi nghĩa của ông hồi thế kỷ XVIII”, Sđd.

2. *Cương mục*, quyển 39, tập II, Sđd, tr. 567.

viện. Quân Hoàng Ngũ Phúc được điều đến ứng cứu nhưng bị nghĩa quân đón đầu chặn lại ở huyện Vĩnh Lạc (Ninh Giang - Hải Dương, Vĩnh Bảo - Hải Phòng). Hoàng Công Kỳ nhân lúc nghĩa quân phải ứng phó với viện binh đã phá vòng vây, kéo sang hợp binh với Ngũ Phúc. Quân của Nguyễn Hữu Cầu phải rút về căn cứ. Hoàng Ngũ Phúc cho quân tiến đánh Đồ Sơn nhưng bị thất bại, một trong những tướng chỉ huy là Trịnh Bá Khâm bị chết trong trận phục kích khi quân Trịnh định vượt qua đầm lầy để tiến vào căn cứ. Nghĩa quân đã đánh tan cuộc truy lùng của quân Trịnh, bảo vệ được vùng căn cứ.

Tháng 6 năm sau (1744), Ngũ Phúc được bổ sung thêm quân quyết định mở đợt tấn công lần thứ hai, lần này quân Trịnh đã tiến sát và bao vây căn cứ của Nguyễn Hữu Cầu ở Đồ Sơn. Trong thế bị bao vây nhưng với tài thao lược, Nguyễn Hữu Cầu vẫn quyết định giành thế chủ động; ông cho quân liều chết phá vòng vây tiến sang vùng Kinh Bắc. Lúc này quân Trịnh do phải tập trung đối phó ở vùng Hải Dương nên sơ hở ở vùng Kinh Bắc. Sách *Cương mục* ghi: Nghĩa quân “chiếm cứ sông Thọ Xương, đắp lũy ở hai bên bờ sông để giữ, từ Quế Nham đến Khê Kiều đều cắm kè bằng gỗ, bày la liệt hơn vài trăm chiến thuyền, đồn lũy liên lạc”¹. Tại trấn Kinh Bắc, Trần Đình Cẩm vừa tiến quân đến chợ Trai ở xã Yên Ninh, huyện Yên Dũng bị nghĩa quân chặn đánh tan tác. Cẩm rút quân về đóng ở Thị Cầu. Nghĩa quân thừa thắng đuổi theo tấn công vào thành Kinh Bắc, tung lửa đốt doanh trại. Quan lại trong thành vứt cả ấn tín bỏ chạy. Với trận thắng lớn này, nghĩa quân đã chiếm được trấn thành Kinh Bắc, sát cạnh ngay với kinh thành Thăng Long. Triều đình Lê - Trịnh rơi vào tình trạng bị uy hiếp nghiêm trọng. Quân đội lập tức được phái đi đóng chốt tại các điểm phòng ngự ở xã Vân Canh, xã Nhân Mục và cầu Yên Quyết. Hoàng Ngũ Phúc được lệnh kéo quân về trấn giữ ở Vũ Giàng. Trước sức tấn công như vũ bão của phong trào khởi nghĩa, chính quyền họ Trịnh quyết tâm dồn binh lực để đàn áp Nguyễn Hữu Cầu bằng mọi giá. Để tham gia cuộc hành quân này, 10 viên đại tướng, 64 viên tướng hiệu với

1. *Cương mục*, quyển 40, tập II, Sđd, tr. 574.

hơn 12.700 quân đã được huy động. Lực lượng quân Trịnh chia làm 5 đạo quân do Hoàng Ngũ Phúc và Trương Khuông làm Tổng chỉ huy. Quân Trịnh đã lấy lại được thành Kinh Bắc. Quân Hoàng Ngũ Phúc chặn ngang sông để bịt đường rút của nghĩa quân. Quân của Trương Khuông theo đường Yên Dũng đánh phía trước với tướng Trịnh Phương làm tiên phong. Sách *Cương mục* ghi chép rất kỹ về diễn biến của trận đánh này: “Hữu Cầu giữ nơi hiểm trở đặt quân mai phục, bề ngoài phô trương quân gây còm để làm ra sức yếu”¹. Quân Trịnh mắc mưu, kéo nhau truy đuổi, dẫn thân vào trận địa bày sẵn của nghĩa quân. Bốn đạo quân của họ Trịnh bị tiêu diệt, tan vỡ. Trận Ngọc Lâm đã chứng tỏ tài năng kiệt xuất của thủ lĩnh Nguyễn Hữu Cầu và sức chiến đấu phi thường của lực lượng nghĩa quân. Các thủ lĩnh địa phương như Hòa Dũng, Đàn Kiệt, Đoàn Nhật đem các hương binh đến hội quân cùng Nguyễn Hữu Cầu ở xã Bình Ngô. Thanh thế nghĩa quân thêm lừng lẫy. Họ Trịnh kiên trì việc truy đuổi và đàn áp quân khởi nghĩa nhưng sau mỗi thất bại lại thay quân đổi tướng. Đinh Văn Giai thay Trương Khuông làm Thống lĩnh quân cũng bị đại bại ở trận Xương Giang. Hữu Cầu lại kéo quân bao vây trấn thành Kinh Bắc. Các tướng Đào Xuân Vực, Hoàng Ngũ Phúc, Nguyễn Danh Lê phải tập trung lực lượng, phối hợp chặt chẽ mới giải vây được thành Kinh Bắc. Sau trận này, Trịnh Doanh đã cử Hoàng Ngũ Phúc làm Thống lĩnh đạo Kinh Bắc, Phạm Đình Trọng làm Hiệp trấn Hải Dương và giao cho đặc trách theo dõi để diệt trừ bằng được thủ lĩnh Nguyễn Hữu Cầu. Phạm Đình Trọng là người đồng hương cùng học với Nguyễn Hữu Cầu nhưng trong cuộc chiến này đã trở thành “khắc tinh” của nhau trên hai chiến tuyến. Ngoài quân lính tập trung của triều đình, Trọng còn cho chiêu tập thêm đinh tráng của 4 huyện Tứ Kỳ, Vĩnh Lại, Thượng Hồng, Thanh Hà, lập thành 4 cơ nghĩa binh để tham gia đàn áp. Tình thế đã có vẻ bất lợi, Nguyễn Hữu Cầu làm cuộc chuyển quân từ Kinh Bắc trở về vùng Đông Bắc. Quân Trịnh đã theo dõi mai phục đánh úp đội chiến thuyền chở của cải, lương thực

1. *Cương mục*, quyển 40, tập II, Sđd, tr. 578.

của nghĩa quân. Để có thời gian củng cố lực lượng và làm chùng bớt khí thế đàn áp của quân Trịnh, Nguyễn Hữu Cầu đã thực hiện sách lược cầu hòa. Ông đã dùng vàng bạc đút lót quyền thần Đỗ Thế Giai và Nội giám trong phủ Chúa để xin hàng. Trịnh Doanh đồng ý, ban cho Cầu hiệu là *Ninh Đông tướng quân* và phong cho tước *Hương Nghĩa hầu*, sau đó hạ lệnh cho Cầu về kinh sư nhưng Cầu thác có bệnh không về. Nhân lúc chúa Trịnh đang phủ dụ và Cầu không dứt khoát hàng, Phạm Đình Trọng cho quân đến đánh úp căn cứ của Cầu. Việc giả hàng hòa hoãn chấm dứt, Nguyễn Hữu Cầu lại lãnh đạo nghĩa quân tiếp tục cuộc chiến đấu. Trong thời gian từ 1746 đến 1748, nghĩa quân đã hai lần tiến đánh Sơn Nam khiến quân Trịnh phải điều viện binh đến cứu trợ. Ở cả hai lần này, thủ lĩnh Nguyễn Hữu Cầu đều có sự liên kết hiệp đồng với các nhóm nổi dậy tại các địa phương nên việc tác chiến và rút lui đều linh hoạt, gọn nhẹ, hiệu quả.

Họ Trịnh vốn coi trọng đất Sơn Nam, Trịnh Doanh đã từng nói đây là nơi “nhân dân đông đúc, sản vật phong phú” và chỉ thị về việc tạm gác việc đàn áp các cuộc nổi dậy ở vùng Sơn Động để tập trung bình định vùng đất này¹. Cuối năm 1748, trong trận đánh ở Cẩm Giàng, quân của Nguyễn Hữu Cầu bị thua. Với chí quật cường, Cầu quyết định lợi dụng việc quân Trịnh vừa thắng sẽ chủ quan sơ hở để mở cuộc tấn công chớp nhoáng vào kinh thành. Nghĩa quân hành quân trong đêm để rạng sáng đến được vùng Bò Đề, sau đó vượt sông vào Thăng Long. Được tin cấp báo, Trịnh Doanh phải đích thân chỉ huy quân đội chống cự bảo vệ kinh thành. Phạm Đình Trọng kéo quân về hiệp đồng tấn công phía sau. Cuộc tấn công vào kinh thành của nghĩa quân đã bị thất bại, lực lượng tổn thất nhiều. Thời gian sau đó, Nguyễn Hữu Cầu phối hợp với Hoàng Công Chất hoạt động tại các huyện Thần Khê, Thanh Lan (Tiên Hưng, Thái Ninh thuộc Thái Bình). Với quyết tâm phải tiêu diệt bằng được cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Hữu Cầu, cuối năm 1749, quân Trịnh đã tổ chức hội quân ở Bò Đề. Hoàng Ngũ Phúc

1. *Cương mục*, quyển 40, tập II, Sđd, tr. 596.

và Phạm Đình Trọng vẫn làm Thống lĩnh 3 đạo quân này. Trong hàng ngũ tướng lĩnh cầm quân của họ Trịnh, Phạm Đình Trọng là một tướng giỏi. Sách *Cương mục* ghi về nhân vật này như sau: “Đình Trọng cầm quân có kỷ luật, hễ trận nào Hữu Cầu gặp Đình Trọng liền bị thua. Các tướng lúc bấy giờ, Hữu Cầu chỉ sợ có Đình Trọng mà thôi”¹. Mặc dù quân Trịnh đã đánh thắng được quân khởi nghĩa nhiều trận liên tiếp trong năm 1750 nhưng hoạt động của nghĩa quân Nguyễn Hữu Cầu vẫn là nỗi ám ảnh thường trực với chính quyền họ Trịnh bởi ông là người qua bao thất bại không hề gục ngã và luôn được sự ủng hộ của quần chúng nhân dân. Trong chính sử, Nguyễn Hữu Cầu được thể hiện như một nhân vật huyền thoại: “Hữu Cầu tuy thường bị thua đau, chỉ một thân thoát nạn, nhưng hễ giơ tay hô một tiếng, thì chốc lát lại sum họp như mây, vì thế có thể tung hoành ở mặt đông bắc, làm tên giặc kiệt hiệt một đời”². “Khi ra trận một mình cưỡi ngựa, cầm siêu đao đi lại như bay, quân sĩ không ai là không sợ hãi, chạy giạt, đến các tướng cũng phải tránh uy phong của hắn”³.

Cuộc tổng tấn công của quân Trịnh vào căn cứ của Nguyễn Hữu Cầu được bắt đầu vào đầu năm Tân Mùi (1751). Đạo quân chủ lực tiến theo sông Hoàng Giang qua huyện Nam Xang, huyện Bình Lục. Tại xã Mã Nỗ, Hương Nhi một trận đánh lớn đã xảy ra, quân Hữu Cầu yếu thế, không địch nổi lực lượng hùng mạnh của quân Trịnh nên phải rút lui. Quân Trịnh truy đuổi đánh nhau vài trận trên địa bàn xã Quang Dục (huyện Vĩnh Lại, trấn Hải Dương) vào xã Lộng Khê (huyện Phù Dực, tỉnh Thái Bình). Thủ lĩnh Hoàng Công Chất dẫn quân chạy vào Thanh Hóa, Nguyễn Hữu Cầu đến đất Nghệ An. Tại đây ông gặp Nguyễn Diên, một người bạn từ thuở hai người còn chiến đấu trong hàng ngũ của Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ. Nguyễn Diên đã hết lòng giúp đỡ quân sĩ của Nguyễn Hữu Cầu về lương thảo cũng như vũ khí. Nguyễn Hữu Cầu đóng quân ở huyện Nam

1. *Cương mục*, quyển 41, tập II, Sdd, tr. 608.

2. *Cương mục*, quyển 40, tập II, Sdd, tr. 597.

3. *Cương mục*, quyển 41, tập II, Sdd, tr. 608.

Đường (Nam Đàn, tỉnh Nghệ An). Phạm Đình Trọng dẫn quân Trịnh đuổi theo vào Nghệ An, vây đánh nghĩa quân ở Nam Đường. Hữu Cầu dẫn quân vượt biển định trở về hoạt động ở Hải Dương nhưng bị gió bão nên phải lánh vào địa phận Hoàng Mai (Quỳnh Lưu - Nghệ An). Tại đây ông đã sa vào tay quân Trịnh, Phạm Đình Trọng bắt Hữu Cầu về Thăng Long. Những ngày bị giam trong ngục ông đã làm bài *Chim trong lồng*. Đây là một bài thơ tiêu biểu cho tinh thần, ý chí bất khuất của một thủ lĩnh nông dân:

“...Bay thẳng cánh muôn trùng Tiêu Hán

Phá vòng vây bạn với Kim Ô”.

Thủ lĩnh Nguyễn Hữu Cầu đã bị chính quyền họ Trịnh xử tử cùng Nguyễn Danh Phương ở vùng Sơn Động vào tháng 3 năm 1751.

Cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Hữu Cầu nằm trong làn sóng các cuộc khởi nghĩa dâng cao giữa thế kỷ XVIII. Nó mang những nét đặc sắc riêng mặc dù chỉ tồn tại chưa đầy 10 năm. Thủ lĩnh của phong trào là một người kiệt xuất, tài giỏi mưu lược. Với khẩu hiệu “lấy của nhà giàu chia cho dân nghèo”, ông đã được đông đảo quần chúng nông dân tin yêu, họ đi theo quân khởi nghĩa để đánh đổ chính quyền họ Trịnh, tự cứu vớt lấy cuộc sống đã bị dồn đến cùng cực đói khổ. Với chiến thuật luôn nhằm vào chỗ sơ hở của đối phương, lực lượng nghĩa quân luôn giành thế chủ động tiến công, kể cả sau những thất bại, trong hoàn cảnh hiểm nguy... Cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Hữu Cầu đã thực sự làm cho họ Trịnh khốn đốn, khiếp sợ. Cuộc đời của Nguyễn Hữu Cầu cho đến lúc chết vẫn tỏ rõ chí khí của một người anh hùng, đã để lại nhiều giai thoại, sống mãi trong sự tưởng nhớ của người dân ven biển Sơn Nam.

*

* *

Giữa thế kỷ XVIII, phong trào nông dân bùng nổ ở Đàng Ngoài. Bắt đầu từ những cuộc khởi nghĩa lẻ tẻ phát triển thành

hàng loạt những cuộc khởi nghĩa lớn, diễn ra đồng thời ở khắp địa bàn trung du, đồng bằng, miền núi, ven biển... Lực lượng chính của phong trào là những người nông dân cực khổ, bị tước đoạt ruộng đất, gặp cảnh thiên tai lụt lội, hạn hán, phải chịu sự áp bức bóc lột nặng nề của chính quyền phong kiến... Đói khổ và lưu vong là tình trạng phổ biến của người nông dân ở thế kỷ XVIII và việc vùng dậy đấu tranh đòi quyền sống nhằm vào hệ thống chính quyền của họ Trịnh và bề lũ địa chủ, cường hào ở địa phương chính là sự phản kháng quyết liệt của người nông dân. Tham gia phong trào khởi nghĩa nông dân còn có một số tầng lớp trong xã hội như: trí thức phong kiến, thương nhân, thợ thủ công... Những người có chung sự bất mãn với chính quyền hoặc cũng là nạn nhân của sự áp bức bóc lột phong kiến. Phong trào không chỉ lôi cuốn hàng chục vạn nông dân nghèo miền xuôi ở các trấn Đàng Ngoài mà còn phát triển trên địa bàn miền núi, kéo theo hàng vạn nhân dân các dân tộc ít người tham gia, ủng hộ.

Những cuộc nổi dậy của nông dân ở thế kỷ XVIII đã tấn công vào hệ thống chính quyền địa phương và đe dọa, uy hiếp cả chính quyền Trung ương của họ Trịnh ở Kinh đô.

Mục tiêu chính của phong trào là đánh đổ chính quyền phong kiến đã trở nên sa đọa, thối nát của họ Trịnh, đem lại quyền lợi cho nông dân. Hầu hết các cuộc khởi nghĩa giữa thế kỷ XVIII ở Đàng Ngoài đều nêu cao khẩu hiệu "*phù Lê, diệt Trịnh*". Một số cuộc khởi nghĩa đã đề ra ý "*ninh dân*", "*báo dân*"... trong khẩu hiệu đấu tranh của mình. Cuộc khởi nghĩa lớn của Nguyễn Hữu Cầu ở vùng Sơn Nam đã từng thực hiện việc "*lấy của nhà giàu chia cho người nghèo*"; nhưng những động thái này chỉ là sách lược nhằm lôi kéo, tập hợp quần chúng để thực hiện ý đồ lật đổ họ Trịnh của những người lãnh đạo chứ nó không mang tính chống phong kiến triệt để nhằm xây dựng một chế độ xã hội mới tiến bộ hơn.

Phong trào nông dân khởi nghĩa giữa thế kỷ XVIII tuy sôi nổi, rộng khắp, có cuộc khởi nghĩa đã kéo dài được rất lâu như cuộc khởi nghĩa do Lê Duy Mật lãnh đạo (32 năm) nhưng cuối cùng đều phải chịu thất bại bởi sự đàn áp của chính quyền phong kiến.

Nguyên nhân chủ yếu là phong trào tuy mạnh mẽ, lan rộng song vẫn mang nặng tính tự phát riêng lẻ trong từng địa phương. Người nông dân với điều kiện sản xuất và sinh hoạt mang tính cá thể và phân tán vốn rất khó tập hợp lại thành một khối đoàn kết vững chắc. Lãnh đạo phong trào dù là những trí thức phong kiến (như Nguyễn Danh Phương, Lê Duy Mật) hay các thủ lĩnh nông dân kiệt xuất như Nguyễn Hữu Cầu cũng không có được một tầm nhìn của giai cấp tiến bộ để có thể thống nhất, tập hợp các nghĩa binh nông dân lại trong một lực lượng to lớn hơn. Trong từng thời điểm, một số cuộc khởi nghĩa cũng có sự liên hệ với nhau, ví dụ Hoàng Công Chất liên hệ với các tù trưởng thiểu số ở miền Tây Bắc, Nguyễn Hữu Cầu ở miền ven biển liên kết với Hoàng Công Chất đang ở miền núi Thanh Hóa, v.v... Song đó chỉ là những liên minh tự phát, tạm thời chứ không phải sự hợp lực để trở thành lực lượng lớn mạnh, phát triển hơn về chất lượng. Chính sự hoạt động riêng lẻ mang tính địa phương, thiếu tổ chức và thiếu sự lãnh đạo thống nhất đã khiến quân Trịnh dùng sách lược đối phó dần với từng cuộc khởi nghĩa và dập tắt dần phong trào.

Tập đoàn phong kiến Lê - Trịnh ở thế kỷ XVIII đã lâm vào tình trạng khủng hoảng nhưng vẫn có trong tay một lực lượng quân đội mạnh. Tính về số lượng và vũ khí, quân Trịnh đều hơn hẳn so với các nghĩa binh áo vải, trang bị chủ yếu là giáo, mác. Lực lượng “ưu binh” được tuyển dụng riêng để bảo vệ chính quyền Trung ương được ưu đãi nhiều mặt nên rất trung thành, thiện chiến...

Với một lực lượng quân sự vượt trội so với nghĩa quân, họ Trịnh dù phải khó khăn vất vả trong việc đàn áp nhưng cuối cùng cũng dập tắt được phong trào khởi nghĩa. Mặc dù phong trào nông dân khởi nghĩa ở thế kỷ XVIII thất bại nhưng đã buộc chúa Trịnh phải có những chính sách nhượng bộ với nhân dân. Làn sóng dữ dội của khởi nghĩa nông dân ở giữa thế kỷ XVIII đã bị chặn lại nhưng cũng báo hiệu sự sụp đổ không gì cứu vãn nổi của chính quyền Lê - Trịnh vào những năm cuối thế kỷ khi phong trào nông dân Tây Sơn triệt để hơn, mạnh mẽ hơn, bùng nổ và lan rộng trong phạm vi toàn quốc.

Chương VII

KHỦNG HOẢNG CỦA CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN NỬA SAU THẾ KỶ XVIII

1. KHỦNG HOẢNG TIẾP TỤC DIỄN RA Ở ĐÀNG NGOÀI

1.1. Kinh tế - xã hội

Vào đầu thập kỷ 60 của thế kỷ XVIII, sau khi dập tắt được một số cuộc khởi nghĩa của nông dân ở vùng đồng bằng Đàng Ngoài, Trịnh Doanh đã ban hành nhiều chính sách nhằm khôi phục nền sản xuất nông nghiệp, đưa nông dân lưu tán trở về với đồng ruộng, ổn định tình hình nông thôn. Năm Nhâm Thân (1752), phủ chúa sai các quan Vũ Công Trấn và Đỗ Duy Kỳ đi chiêu tập phủ dụ dân các lộ Sơn Tây và Sơn Nam. Tiếp đó, năm 1753, phủ chúa lại bàn về việc lập đồn điền ở các lộ trên. Sử cũ chép: "Các lộ vùng đông, nam từng bị binh lửa, ruộng đất phần nhiều bỏ hoang. Trước đây đã hạ lệnh cho quan sở tại đặt thêm lính đồn điền để khai khẩn... lấy quân lính đi đánh giặc đã được rút về, phân phối đi cày cấy ở các lộ"¹. Năm 1754, triều đình Lê - Trịnh cho đặt quan khuyến nông ở các lộ: "Trước đây, triều đình lấy có rằng ruộng ở các lộ phần nhiều bỏ hoang nên hạ lệnh cho quan sở tại cùng người đầu hàng chia nhau cày cấy. Có nhiều người lính canh khai khẩn, về sau, nào nhận tranh, nào nhận chiếm, không thể nào xét rõ được. Đến đây trong nước gần được bình định, dân phiêu tán lần lượt trở về, bèn đem hết ruộng ấy trả lại cho dân, hạ lệnh cho quan đại thần giữ chức khuyến nông, chia nhau đi đốc suất, định lại cỗi mốc, xét xử kiện tụng, quân bình mua bán. Duy ruộng công cùng ruộng của người phạm tội, ruộng

1. *Cương mục*, quyển 41, tập II, Sđd, tr. 620.

thừa đã tịch thu sung công thì tự quan cày cấy; những người đầu hàng cũng chuẩn cho trở về quê quán, giao trả lại điền sản. Tô thuế ở các đạo còn bỏ thiếu chồng chất từ năm Nhâm Tuất (1742) đến năm nay (1754) gồm 13 năm, đều được miễn"¹.

Năm 1755, triều đình cũng định rõ lệnh đắp đê: Công trình nhỏ thì bắt dân bồi đắp khi việc làm ruộng đã thư nhàn; nếu là công trình lớn thì trừ cho dân tiền thuế điền². Triều đình cũng có chính sách khuyến khích nhân dân phục hóa, miễn giảm thuế khóa để phục hồi sản xuất nông nghiệp.

Từ những chính sách khá tích cực kể trên (chủ yếu ban hành dưới thời chúa Trịnh Doanh; 1740-1767), tình hình kinh tế Đàng Ngoài đã có một vài thập niên ổn định. Những tài liệu lịch sử còn lại cho thấy dưới thời Lê Cảnh Hưng (1740-1786) đã có những năm được mùa, đời sống khá ổn định. Theo ghi chép của Phạm Đình Hổ, khoảng năm Giáp Ngọ đời Cảnh Hưng (1774), "mấy năm được mùa liền, các cửa hàng hóa, vật giá rất rẻ, một *đồng kẽm* hai cái kẹo đường; mà hai bát nước chè tươi, hai miếng trầu cau, giá cũng chỉ có một *đồng kẽm*. Có người không khát lắm thì lấy một đồng kẽm mua một bát nước chè tươi và một miếng trầu; bánh điểm tâm cũng chỉ vài đồng. Ai vào hàng cơm, tùy thích ăn no hết sức, chỉ mất độ mười *đồng kẽm* mà thôi"³.

Tuy nhiên, với chính sách ưu đãi bấy tôi có công trong các cuộc đánh dẹp khởi nghĩa nông dân, chúa Trịnh Doanh cho phép "bầy tôi về hàng võ người nào có quân công vẫn cấp cho *dân lộc*"⁴. Do chính sách ưu đãi này mà số ruộng đất phong cấp cho các công thần lại nhiều hơn trước. Sử cũ chép: "Năm Tân Tỵ (1761), Trịnh Doanh nghĩ đến công lao bấy tôi giúp đỡ phò lập lên ngôi chúa, bèn phong thái ấp cho họ, có người nhiều, người ít khác nhau. Những người

1. *Cương mục*, quyển 41, tập II, Sđd, tr. 625.

2. *Cương mục*, quyển 41, tập II, Sđd, tr. 629.

3. Phạm Đình Hổ, *Vũ trung tùy bút*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1972, tr. 83.

4. *Cương mục*, quyển 41, tập II, Sđd, tr. 633.

được phong là bọn Trịnh Đạc, Vũ Tất Thận, Nguyễn Quý Cảnh, Nguyễn Đình Hoàn, Giáp Nguyễn Khoa, Vũ Đình Trác, Trương Khuông, Trịnh Trụ, Đinh Văn Giai và Nguyễn Công Thái, gồm 10 người"¹. Nhưng do ruộng đất công đã bị tư hữu hóa nhiều nên chính sách này có nhiều mâu thuẫn. Đến năm Bính Thân (1776), chúa Trịnh lại phải ban lệnh rút bớt *lộc điền*, người có công được thưởng bằng tiền thay cho ruộng đất. Sử cũ chép: "Năm Bính Thân (1776) rút bớt *lộc điền*... hồi đầu quốc triều (tức triều Lê) *thế nghiệp điền, lộc điền* đều có quy chế nhất định. Sau khi trung hưng, bổng lộc hoặc thưởng cấp đều lấy ở kho công, ít dùng ruộng công để cấp. Từ năm Bảo Thái (niên hiệu Dụ Tông), Long Đức (niên hiệu Thuần Tông) đến nay, việc ban cấp mỗi ngày một nhiều, còn như *tự sự, huệ lộc, sứ lộc, ngụ lộc* và *bách công ngụ lộc* đều cấp bằng ruộng, có khi cấp phát quá lạm, cho nên một nửa thuế ruộng thuộc về tư gia, mà kho công không có của thừa để tích trữ. Bầy tôi trong triều bàn định, cho rằng việc điều động quân lính chi phí khá nhiều, cần nên giảm bớt việc cấp phát. Bởi thế, những *điền lộc* nào không hợp với quy chế đều bớt đi, còn *điền lộc* nào vẫn được cấp thì cấp thay bằng tiền công, mỗi mẫu mỗi năm cấp cho 2 quan"².

Nạn kiêm tính và ản lậu ruộng đất cuối thế kỷ XVIII diễn ra khá trầm trọng. Năm Quý Tỵ (1773), Lê Quý Đôn cùng với Phạm Huy Đình được lệnh chúa Trịnh đi khám xét tình hình ruộng đất và hộ tịch ở Sơn Nam đã phát giác được hơn 9.000 mẫu ruộng lậu thuế³. Đơn từ kiện cáo về việc kiêm tính và ản lậu ruộng đất nhiều đến mức chúa Trịnh Sâm trong năm đó đã phải ban bố 7 điều nghiêm cấm cho trong kinh và ngoài trấn, trong đó có hai điều là "Cấm nhân dân không được tố cáo ruộng ản lậu" và "Cấm nhà quyền thế không được chiếm bậy ruộng của dân"⁴.

1. *Cương mục*, quyển 42, tập II, Sđd, tr. 643-644.

2. *Cương mục*, quyển 44, tập II, Sđd, tr. 727.

3. *Cương mục*, quyển 44, tập II, Sđd, tr. 706.

4. *Cương mục*, quyển 44, tập II, Sđd, tr. 704.

Ngô Thì Sĩ (1726-1780) dâng điều trần về việc chiêu dụ lưu dân khẩn ruộng hoang có nhận xét: "Gần đây việc dân, việc ruộng nhiều chỗ thiếu sót, chính sách điều hòa bớt chỗ nhiều, bù chỗ ít chưa được thực hành. Những nhà hào mục và nhà giàu, nhân lúc dân điều tàn, ruộng bỏ hoang liền phá bờ đi lấn chiếm làm của riêng. Có một số xã thôn tuy đã coi là mất tích, nhưng nếu có người dân nào trở về thì ruộng vẫn không đòi lại được. Thóc lúa thu nhập đều vào tay các tư gia, các họ lớn. Ruộng công thì vì lâu năm không còn vết tích gì cũng bị họ chuyển tay bán đi. Có khi họ còn ần lậu cả *công điền công thổ*, không nộp thuế, tự cày cấy làm giàu, thóc lúa thu hoạch nhà nước không được gì cả..."¹. Cũng vẫn theo Ngô Thì Sĩ, có những nơi như trấn Lạng Sơn, "ruộng đất một nửa bị bọn ngoan xảo chuyển tay nhau bán, bọn cường hào kiêu tính; một nửa thì bỏ hoang"².

Phan Huy Chú (1782-1840) cũng nhận xét về tình hình ruộng đất cuối thế kỷ XVIII rằng: "Quy chế ruộng đất ở Bắc Hà tuy sổ sách thiếu sót không thể khảo rõ, nhưng đại khái thì bỏ ruộng mặc cho dân xâm chiếm lẫn nhau"³.

Một trong những nhân tố hết sức quan trọng đảm bảo sự phát triển của kinh tế nông nghiệp ở vùng đồng bằng sông Hồng là vấn đề trị thủy, thủy lợi. Những công việc đắp mới và tu bổ đê điều, xây kè cống dọc theo các hệ thống sông ở Đàng Ngoài không được Nhà nước Lê - Trịnh quan tâm thích đáng. Năm Đinh Hợi (1767), triều đình có quy định lại thể lệ khoán đê điều nhưng các công việc cụ thể thì hầu như bỏ mặc cho các địa phương. Nạn vỡ đê, lũ lụt và hạn hán liên tiếp xảy ra và ngày càng trầm trọng. Điển hình nhất là trận lụt làm vỡ đê xảy ra năm Quý Tỵ (1773). Năm ấy nước sông Nhị Hà lên cao làm vỡ đê Đông Trạch (thuộc huyện Thanh Trì, Hà Nội ngày nay), các lộ Thường Tín, Ứng Thiên và Lý Nhân hơn một

1, 2. Ngô Thì Sĩ, "Điều trần về việc chiêu dụ dân khẩn ruộng hoang", trong *Ngô Thì Sĩ*, Nxb. Hà Nội, 1987, tr. 173-174.

3. *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, Sđd, tr. 70.

ngàn ngôi nhà bị nước cuốn tan nát, thóc lúa bị ngập hết"¹. Để khắc phục tình trạng đề điều vỡ lở, Nhà nước Lê - Trịnh chỉ có cách hạ lệnh cho dân nộp tiền của để mộ dân đắp đê. Những người có tiền của nộp thì được trao cho quan tước². Như vậy, Nhà nước chỉ còn biết dựa vào hảo tâm của các nhà giàu để có tiền của tu bổ thêm đê điều.

Hết lũ lụt lại đến nạn hạn hán. Sách *Cương mục* của triều Nguyễn chép nhiều năm bị hạn hán nghiêm trọng làm mất mùa như năm 1768, "hạn hán, dân bị đói to. Nghệ An và các trấn Kinh Bắc, Sơn Tây, Sơn Nam giá gạo cao vọt, nhân dân đói khổ, một trăm đồng tiền không đủ một bữa ăn no"³. Năm 1774, tháng Ba, Nghệ An bị mất mùa, nhiều người bị chết đói⁴. Tháng Bảy năm Bính Thân (8-1776), "mùa thu, hạn hán, mất mùa, giá gạo cao, mà ruộng chiêm thì khô nẻ, công việc làm ruộng khó được tiện lợi. Người sang trọng phải nhòm từng cửa để xin làm thuê hoặc vay mượn mà cũng không đắt, họ họp nhau ăn cắp ăn trộm, nên dân không được yên nghiệp làm ăn"⁵. Năm 1777, mùa hạ tháng 6, "Nghệ An bị đói luôn mấy năm liền, thầy chết đói nối liền nhau"⁶. Triều đình Lê - Trịnh phải sai các quan Nguyễn Đình Diễm và Ngô Phúc Lâm trích 15.000 quan tiền và 15 vạn bát quan thóc trong kho ra phát chẩn. Triều đình Lê - Trịnh cũng cho thi hành biện pháp cứu đói do Nguyễn Lê đệ trình gồm 4 điều:

1. Dời dân đói đến Thanh Hoa khai khẩn ruộng đất;
2. Mở cửa biển cho các thuyền buôn vận tải;
3. Mở đường châu Quy Hợp cho phép dân được thông hành buôn bán;

1, 2. *Cương mục*, quyển 44, tập II, Sdd, tr. 708.

3. *Cương mục*, quyển 43, tập II, Sdd, tr. 681.

4. *Cương mục*, quyển 44, tập II, Sdd, tr. 709.

5. *Cương mục*, quyển 44, tập II, Sdd, tr. 729-730.

6. *Cương mục*, quyển 45, tập II, Sdd, tr. 735.

4. Cho phép thuyền buôn chở gạo đến trao đổi và được miễn thuế¹.

Tháng 8-1778, dân bị đói to. Sách *Cương mục* chép: "Triều đình mua vét thóc gạo ở tứ trấn và Thanh - Nghệ, vận tải vào Động Hải (thuộc huyện Lệ Thủy, Quảng Bình ngày nay). Thóc gạo khô ướt không đều, thành ra mục nát không thể ăn được, vứt bỏ đi đến quá nửa. Những thứ tích trữ ở dân gian hầu như nhẵn nhụi. Thêm vào đấy luôn mấy năm hạn hán mất mùa, giá gạo cao vọt, một chén nhỏ gạo trị giá một tiền, đầy đường những thầy chết đói..."².

Năm Bính Ngọ (1786) tháng Ba, dân bị nạn đói, "tháng này, giá gạo cao vọt, dân trong kinh kỳ và tứ trấn bị đói to, thầy chết nằm liền nhau. Trịnh Khải hạ lệnh chiêu mộ nhân dân, ai nộp của sẽ trao cho quan chức, nhưng không ai hưởng ứng. Bèn dùng sắc lệnh bắt ước nhà giàu để lấy tiền chia ra phát chẩn"³.

Trước tình hình kinh tế suy sụp như vậy, chính quyền chúa Trịnh cũng có một số biện pháp cứu vãn, nhưng hầu hết không có hiệu lực. Năm 1773, Trịnh Sâm sai Nguyễn Nghiễm làm Trường Yên đồn điền sứ đi chiêu mộ dân nghèo ra đắp đê ngăn nước mặn, khai khẩn vùng ven biển phủ Trường Yên (Ninh Bình ngày nay). Năm 1776, chúa Trịnh Sâm lại sai các trấn chiêu mộ dân nghèo làm phu khai khẩn đất hoang, cứ mỗi người phu nhận 5 mẫu ruộng, được cấp trâu bò, điền khí, 15 quan tiền và hằng năm phải nộp cho Nhà nước 250 thăng thóc. Chúa Trịnh cũng cho quan đi chiêu tập dân lưu vong trở về sản xuất... Nhưng những biện pháp khẩn hoang, chiêu tập dân lưu vong này đều không có kết quả và không thể nào phục hồi lại được nền kinh tế nông nghiệp đang bị phá hoại. Nông nghiệp bị đình đốn khiến cho thủ công nghiệp và thương nghiệp cũng không thể phát triển được. Vào cuối thế kỷ XVIII,

1. *Cương mục*, quyển 45, tập II, Sđd, tr. 735.

2. *Cương mục*, quyển 45, tập II, Sđd, tr. 741.

3. *Cương mục*, quyển 46, tập II, Sđd, tr. 779.

hoạt động buôn bán của thương nhân phương Tây với Đàng Ngoài cũng sa sút. Cùng với sự suy giảm của thương mại Biển Đông, tàu buôn các nước không tới Đàng Ngoài, các cảng thị vốn một thời sầm uất như Thăng Long, Phố Hiến nay cũng nhanh chóng tàn lụi và bị nông thôn hóa. Nạn đồng ruộng bỏ hoang, nông dân lưu tán, chết đói trở thành phổ biến ở nông thôn Đàng Ngoài. Trong bản điều trần về việc chiêu dụ lưu dân khẩn ruộng hoang gửi lên chúa Trịnh, Ngô Thì Sĩ cho biết rằng:

- Bốn trấn ở vùng đồng bằng trung tâm Đàng Ngoài (Kinh Bắc, Sơn Nam, Hải Dương, Sơn Tây) có 9.668 xã thôn thì trong đó có đến 182 xã xiêu tán hoàn toàn; 443 xã xiêu tán nhưng còn có thể chiêu tập được; 373 xã xiêu tán và đã nhập vào các xã khác; 78 xã cùng khổ chưa thu được thuế. Tổng cộng là có đến 1.076 xã xiêu tán và cùng khổ không thu được thuế tô, dung, điệu. Số xã này tương đương với số xã của một trấn lớn;

- Trấn Thanh Hoa có 1.393 xã thì xiêu tán mất 297 xã;

- Trấn Nghệ An có 706 xã thì xiêu tán mất 115 xã¹.

Tình hình các vùng biên trấn cũng không sáng sủa hơn. Riêng trấn Lạng Sơn có 15 xã (Ma Sừ, Thạch Ngạo, Hóa Nhân, Trần Quả, Xuân Viên, Bác Viện, Đạt Tín, Vân Nham, Hậu Nông, Châm Quyền, Lâm Kha, Vạn Bản, Miêu Duệ, Quy Hậu, Can Khê), nhân dân xiêu tán chưa trở về. Những xã khác tỷ lệ đồng ruộng bỏ hoang vẫn còn nhiều như xã Chi Lăng mới khai khẩn được ba đến bốn phần mười diện tích. Dân lưu vong ở đây chiếm tới một nửa dân số. Tình trạng mất mùa, đói kém xảy ra thường xuyên và rất nghiêm trọng, dân chúng "phải ăn rau cỏ sống và nấu củ nâu lên mà ăn cũng không thể sống nổi. Họ dắt díu nhau đi đầy đường, thầy chết đói chồng chất"².

1. Trần Thị Băng Thanh, *Ngô Thì Sĩ*, Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 1987, tr. 174.

2. Ngô Thì Sĩ, "Bài khai về việc khu sử nơi biên trấn", trong *Ngô Thì Sĩ*, Sdd, tr. 187.

Như vậy, sự khủng hoảng kinh tế - xã hội đã rộng khắp từ các trấn trung tâm vùng đồng bằng đến vùng Thanh - Nghệ và miền núi phía Bắc của Đàng Ngoài.

1.2. Chính trị

Về chính trị, khủng hoảng trước hết thể hiện ở sự phá vỡ cơ chế hai chính quyền cùng song song tồn tại vua Lê - chúa Trịnh. Năm 1767, Trịnh Doanh chết, con là Trịnh Sâm lên nối ngôi. Trịnh Sâm là người cứng rắn, thông minh quyết đoán. Từ nhỏ Trịnh Sâm đã được học tập đến nơi đến chốn: xem khắp kinh sử, biết làm thơ và có đủ tài văn - võ. Nhưng Trịnh Sâm cũng lại là người lòng dạ hẹp hòi, đố kỵ tài năng và tàn bạo. Ngay khi Trịnh Sâm mới lên ngôi chúa thì đã xảy ra cuộc mưu sát của Trịnh Đề nhằm tranh đoạt ngôi báu. Trịnh Đề là em ruột Trịnh Sâm, mật mưu với Phan Huy Cơ, Dương Trọng Khiêm và Nguyễn Huy Bá định đến ngày 24 tháng Chín năm Đinh Hợi (1767) sẽ giết anh để cướp ngôi. Nhưng âm mưu bại lộ, Trịnh Sâm bắt Đề giam vào ngục tối và giết chết Phan Huy Cơ cùng đồng đảng. Hai năm sau, năm 1769, Trịnh Sâm lại cùng với đám tay chân là hoạn quan Hoàng Ngũ Phúc, Phạm Huy Đĩnh tìm cách sát hại thái tử Lê Duy Vĩ. Duy Vĩ, con vua Lê Hiển Tông (1740-1786) là người thông minh, khẳng khái có chí khôi phục lại thực quyền của vua Lê. Trịnh Sâm ganh ghét tài năng, đức độ và địa vị của thái tử Duy Vĩ nên đã vu tội cho thái tử, sai người bắt giữ, truất ngôi rồi tống giam, bức tử ở trong ngục. Tháng Tám năm Kỷ Sửu (1769), Trịnh Sâm cho lập Lê Duy Cận là con thứ của vua Lê Hiển Tông lên làm thái tử. Trong lúc Trịnh Sâm tùy tiện thay đổi ngôi thái tử "bỏ vua này, lập vua khác, bạo nghịch giết vua", thì vua Lê Hiển Tông chỉ còn tồn tại như là bù nhìn. Lê Hiển Tông là một ông vua ở ngôi tương đối lâu, trị vì trong 47 năm (1740-1786). Bí quyết của ông vua này trước sự lấn lướt của các chúa Trịnh là sống nhàn hạ, không quan tâm gì đến chính sự, mọi việc đều do nhà chúa quyết định. Dưới thời chúa Trịnh Doanh, vì tin vào phúc đức của nhà vua nên chúa Trịnh cố gắng tôn phò. Sau khi Trịnh Doanh chết, con là Trịnh Sâm lên ngôi chúa thì quan hệ

giữa nhà chúa với triều Lê không còn như trước nữa. Lê Hiển Tông lúc nào cũng tỏ ra thâm trầm kín đáo, người ta không thấy góc cạnh. Nhìn bề ngoài không có thái độ phản ứng đối với các hành động lấn lướt của Trịnh Sâm. Vua thường nói: "Trầm rù áo chấp tay nhờ nghiệp đã sẵn, cần gì đọc sách, chỉ hát múa, ăn chơi để tiêu khiển mà thôi". Trong thực tế lúc đó, Lê Hiển Tông bị lâm vào thế hoàn toàn vô hiệu hóa. Ngay cả đến con mình mà vua cũng không bảo vệ nổi. Mâu thuẫn giữa vua Lê và chúa Trịnh đã đến cực điểm nhưng vua Lê không thể làm gì được, chỉ lo giữ lấy mạng sống của mình để duy trì hương hỏa của họ Lê mà thôi.

Năm Canh Dần (1770), quân Trịnh dẹp được nghĩa quân Lê Duy Mật, buộc Duy Mật tự tử. Từ đó Trịnh Sâm tỏ ra kiêu mãn, tự cho rằng mình có công lớn, bốn cõi yên ổn hơn hẳn mọi đời chúa trước, tự tiến phong là *Đại Nguyên soái tổng quốc chính Thượng sư Thượng phụ Duệ đoán văn công võ đức Tĩnh vương*. Để khuếch trương thanh thế, năm Giáp Ngọ (1774), chúa Trịnh sai Hoàng Ngũ Phúc đem đại quân vượt sông Linh Giang (sông Gianh) vào đánh chúa Nguyễn ở Đàng Trong. Trịnh Sâm cũng thân cầm quân kéo vào Thuận Hóa. Quân Trịnh chiếm được Thuận Hóa và đặt quan cai trị đất Thuận Quảng. Sau chiến thắng này, Trịnh Sâm càng kiêu căng thỏa mãn và lao vào con đường ăn chơi hưởng lạc. Nếu như cung điện của vua Lê ngày càng tiêu điều, hư hỏng xuống cấp thì phủ chúa Trịnh lại được xây dựng nguy nga tráng lệ. Trịnh Sâm còn cho xây dựng rất nhiều cung điện, đền đài ở những nơi danh thắng để làm chốn du ngoạn. Chi phí cho các cuộc du ngoạn rất xa xỉ tốn kém. Mỗi tháng ba bốn lần chúa Trịnh ngự ra chơi cung Thụy Liên bên bờ Hồ Tây, bắt quân lính đứng hầu quanh bờ hồ, lấy bọn nội thần (hoạn quan) bịt khăn, mặc áo đàn bà trưng đủ mọi thứ hàng hóa quanh bờ hồ để bán. Nhạc công ngồi trên gác chuông chùa Trấn Quốc hay trong bóng cây để thỉnh thoảng hòa vài khúc nhạc. Hằng năm đến tết Trung thu, chúa Trịnh sai phát gấm trong cung ra làm hàng trăm hàng nghìn chiếc đèn lồng, mỗi chiếc giá đến mấy chục lạng bạc, để treo quanh bờ Long Trì... Suốt đêm chúa

tôi quan hầu và phi thiếp vui chơi ca hát¹. Trịnh Sâm còn cho quan lại tịch thu những loài "trần cầm, dị thú, cỏ mộc, quái thạch", những chậu hoa cây cảnh quý giá của dân gian đem về bày la liệt trong phủ chúa. Bọn quan lại, tôi tớ thừa hành lại nhân đó ức hiếp, cướp đoạt của dân, gây ra rất nhiều tệ nạn. Thậm chí có nhiều nhà phải chặt cây cảnh, phá núi non bộ... để tránh khỏi tai vạ².

Trịnh Sâm mê đắm một cung nhân có nhan sắc là Đặng Thị Huệ và phong người này làm tuyên phi. Thị Huệ được ở cùng một nơi với chúa y như vợ chồng nhà thường dân. Trịnh Sâm nghe và làm theo mọi yêu cầu, sở thích của Thị Huệ và có việc gì cũng nói với Thị Huệ. Dựa vào sự sùng ái đặc biệt của chúa Trịnh đối với Thị Huệ, anh em bà con họ Đặng cậy thế, tự do hoành hành ngang ngược bất chấp kỷ cương phép nước. Nạn *ngoại thích* lộng hành ngày càng trầm trọng. Tiêu biểu nhất cho những hành động ngang ngược tàn bạo của bọn này là Đặng Mậu Lân - em trai ruột của Đặng Thị Huệ. Quần áo, xe kiệu của Lân đều rập theo vua chúa. Hằng ngày Lân đem vài chục tay chân cầm gươm vác giáo nghênh ngang đi khắp phố phường kinh ấp cướp bóc, cưỡng hiếp phụ nữ giữa ban ngày, chúa Trịnh biết sự việc nhưng vẫn làm ngơ. Thị Huệ còn hỏi con gái yêu của chúa cho em trai mình, chúa không muốn gả con gái cho một kẻ tàn bạo bất lương, nhưng vì nể lời năn nỉ của Thị Huệ mà phải nhận lời cho tiến hành lễ cưới nhưng với điều kiện Lân không được phép sống chung ngay với quận chúa. Để chiếm đoạt quận chúa, Đặng Mậu Lân đã giết chết viên tướng tâm phúc do chúa Trịnh sai đi theo bảo vệ con gái. Nhưng do sự can thiệp của Thị Huệ, Đặng Mậu Lân không bị trị tội chết mà chỉ phải đày đi xa. Pháp luật bị xem thường ngay trong phủ chúa!

Cũng do sự yêu ghét thiên lệch trong cung mà dẫn đến tình trạng tranh chấp ngôi thế tử và nạn phe cánh trong triều và ngoài trấn. Trịnh Khải (trước có tên là Tông) vốn là con trai lớn của chúa

1. Phạm Đình Hổ, "Chuyện cũ trong phủ chúa", trong *Tang thương ngẫu lục*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1960, tr. 19-20.

2. Phạm Đình Hổ, *Vũ trung tùy bút*, Sđd, tr. 20-22.

Trịnh với bà phi tên là Ngọc Hoan. Nhưng vì chúa Trịnh không yêu quý người phi này nên còn chần chừ chưa muốn lập Trịnh Khải làm thế tử, mặc dù Trịnh Tông (tức Khải) đã đủ 15 tuổi, rất khôi ngô khỏe mạnh. Đến khi Đặng Thị Huệ sinh được con trai là Trịnh Cán thì chúa Trịnh tỏ ý yêu quý đặc biệt. Thị Huệ mưu giành ngôi Thế tử cho con mình là Cán. Ngôi thế tử không sớm được quyết định khiến trong triều, ngoài trấn lòng người ly tán, chia làm hai phe phái. Phe Đặng Thị Huệ đứng đầu là Quận công Hoàng Đình Bảo mưu lập Trịnh Cán lên ngôi chúa. Phe Trịnh Khải liên kết với các quan ở trấn ngoài như Nguyễn Lê (Trấn thủ Sơn Tây), Nguyễn Khắc Tuấn (Trấn thủ Kinh Bắc)...

Năm 1780, nhân khi chúa Trịnh Sâm ốm nặng, Trịnh Khải cùng với gia thần là Đàm Xuân Thụ và bọn đầy tớ nhỏ là Thế và Thâm bàn mưu bí mật chứa sẵn binh khí, chiêu mộ dũng sĩ, chờ cơ hội đến thì đóng cửa thành lại, giết Đình Bảo, bắt giam Đặng thị, rồi phi báo cho quan hai trấn Sơn Tây, Kinh Bắc đem quân về hộ vệ lên ngôi chúa. Nhưng âm mưu bị bại lộ, Trịnh Khải bị bắt giam, bọn tay chân Đàm Xuân Thụ, Thế và Thâm... đều bị giết. Nguyễn Lê, Nguyễn Khắc Tuấn bị hạ ngục¹. Âm mưu khởi sự của Trịnh Khải tuy bị thất bại nhưng mâu thuẫn giữa hai phe phái vẫn rất gay gắt và luôn chờ dịp là bùng nổ.

Mấy năm liền Trịnh Sâm đau ốm luôn và bệnh tình ngày càng nguy kịch. Sâm rất sợ gió và ánh nắng nên phải luôn ở trong cung cửa đóng kín mít và thấp nền suốt ngày đêm. Từ đó mọi việc triều chính hầu như đều do Hoàng Đình Bảo và Đặng Thị Huệ quyết đoán cả. Các quan triều thần và ngay cả những người thân quý của chúa Trịnh cũng chỉ được gặp mặt chúa một năm một lần, còn các quan văn võ phần nhiều không hề thấy mặt chúa. Vì vậy "việc của phủ chúa người ta ví như việc thiên tào, sự ngăn cách ngày càng tẻ"².

1. *Cương mục*, quyển 45, tập II, Sđd, tr. 752-753.

2. Ngô gia văn phái, *Hoàng Lê nhất thống chí*, tập I, Nxb. Văn học, Hà Nội 1987, tr. 33.

Tháng Mười năm Tân Sửu (11-1781), Trịnh Sâm cho lập vương tử Trịnh Cán làm thế tử, lúc ấy Cán mới 5 tuổi. Trịnh Sâm dùng Huy Quận công Hoàng Đình Bảo làm A bảo để nuôi dưỡng giúp đỡ Cán. Từ đó Đặng Thị Huệ ở trong cung xếp đặt mọi công việc, bề đảng của Thị Huệ đều giữ địa vị trọng yếu, mà Cán lại là người thơ ấu nổi nghiệp, nên lòng người đều lo ngại. Tháng Chín năm Nhâm Dần (10-1782), Trịnh Sâm chết, Trịnh Cán được lên nối ngôi chúa, được lập làm Điện đô vương; Tuyên phi Đặng Thị Huệ cùng tham dự xét đoán công việc chính trị, có Hoàng Đình Bảo và 6 vị triều thần khác (Trịnh Kiều, Nguyễn Hoàn, Phan Lê Phiên, Lê Đình Chân, Trần Xuân Huy, Tạ Danh Thùy) làm việc giúp rập Trịnh Cán. Lúc bấy giờ, Cán còn nhỏ tuổi lại có bệnh, "lòng người nôn nao lo sợ, trong triều đình, nơi thôn dã ai cũng biết họa loạn xảy ra chỉ trong khoảng sớm tối. Hoàng Đình Bảo một mình chuyên nắm chính quyền trong nước, hấn vẫn giữ thái độ thản nhiên không để ý gì cả. Còn bọn Trịnh Kiều và Nguyễn Hoàn sáu người chỉ làm cho đủ ngạch viên chức mà thôi"¹.

Việc chuyên quyền của Hoàng Đình Bảo làm cho những mâu thuẫn trong phủ chúa càng sâu sắc thêm và dư luận nhân dân trong kinh thành, ngoài các trấn rất xôn xao, không sao ngăn cấm được.

Trong tình hình triều chính như vậy, quân lính Tam phủ tỏ ra bất bình và hợp nhau mưu nổi dậy lật đổ phe phái Hoàng Đình Bảo, phế bỏ Trịnh Cán, phò lập Trịnh Khải lên ngôi chúa. Dưới thời Lê - Trịnh, từ những năm Thận Đức (1600) và Hoằng Định (1600-1619) đời vua Lê Kính Tông về sau, định quy chế rằng các quân Túc vệ ở kinh chuyên dùng binh 3 phủ thuộc Thanh Hoa (Thiệu Thiên, Hà Trung và Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa ngày nay) và 12 huyện thuộc Nghệ An (gồm 6 huyện thuộc phủ Đức Quang: Thiên Lộc, La Sơn, Chân Phúc, Thanh Chương, Hương Sơn, Nghi Xuân; 2 huyện thuộc phủ Diễn Châu: Đông Thành, Quỳnh Lưu; 2 huyện thuộc phủ Anh Đô: Hưng Nguyên, Nam Đường và 2 huyện thuộc phủ Kỳ Hoa:

1. *Cương mục*, quyển 45, tập II, Sđd, tr. 759.

Thạch Hà, Kỳ Hoa). Binh lính ở Thanh - Nghệ được tin tưởng, trao cho việc bảo vệ kinh thành gọi là *ưu binh* và được triều đình ưu đãi. Chính quân lính Tam phủ đã giúp triều Lê - Trịnh đánh bại triều Mạc và chống lại quân chúa Nguyễn ở Đàng Trong. Nhưng trong thời kỳ cuối thế kỷ XVIII, chính quân lính Tam phủ này đã gây rối loạn trong kinh thành và làm cho phủ chúa Trịnh và ngôi vị nhà chúa bị mất. Phan Huy Chú đã viết: "Thời Trung hưng chỉ lấy binh lính ở 3 phủ xứ Thanh Hoa và 12 huyện xứ Nghệ An. Sau khi diệt Mạc mới có ngạch nhất binh ở bốn trấn. Vì hai xứ Thanh - Nghệ là nơi căn bản, binh hai xứ ấy đã cùng chịu gian lao nên được coi thân như nanh vuốt, đối đãi như ruột thịt. *Ưu binh* được coi trọng hơn *nhất binh*, bởi sự thế lúc bấy giờ phải thế. Nhưng quân lính cậy công mà coi thường pháp luật, được nuôi lâu ngày mà sinh ra thói kiêu, từ khoảng giữa thời Trung hưng về sau, quân lính thành ra khó kiềm chế..."¹.

Dựa vào lòng bất bình của mọi người, Trịnh Khải liền cho tay chân ra liên kết với *ưu binh* mưu khởi sự, giành lại ngôi chúa. Quân lính Tam phủ họp nhau ở chùa Khán Sơn cử Nguyễn Bằng (người xã Nộn Liễu, huyện Nam Đường, phủ Anh Đô, trấn Nghệ An) làm người đứng đầu, cùng nhau uống máu ăn thề, hẹn nhau hễ nghe thấy hiệu trống trong phủ đường sẽ nhất tề kéo nhau vào phủ chúa lật đổ Trịnh Cán.

Ngày 24 tháng Mười năm Nhâm Dần (11-1782), theo hiệu trống, quân Tam phủ kéo nhau vào phủ chúa, giết chết Hoàng Đình Bảo và em là Hoàng Lương, phế Trịnh Cán xuống làm Cung Quốc công rồi lập Trịnh Khải lên làm chúa, hiệu là Đuan Nam vương. Trịnh Khải tuy đã được lập làm chúa, nhưng tỏ ra bất lực không thể nào kiềm chế nổi kiêu binh. Họ kéo nhau đi phá dinh thự Quận Huy (Hoàng Đình Bảo) "không còn lấy một mảnh ngói" và phá nhà cửa của những người thuộc phái Đặng Thị Huệ, làm náo động cả kinh thành. Quân sĩ lại đòi chúa Trịnh phong chức tước, thưởng tiền bạc

1. *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập IV, *Bình chế chí*, Sđd, tr. 3.

và cấp cho mỗi người một đạo sắc phong chưa đề tên để họ tự do ban cho thân thuộc hay bán cho người khác. Từ đây "kiêu binh" ngày càng can rỡ, lộng hành, cướp bóc, phá phách khắp mọi phố phường, thôn xóm ở kinh thành, không ai chế ngự nổi. "Kiêu binh" còn kéo vào ngục thả thả Duy Kỳ, Duy Lưu, Duy Chi là những con của Thái tử Duy Vĩ trước đây bị Trịnh Sâm giam cầm, ép chúa Trịnh phải phế bỏ thái tử Duy Cận xuống làm Sùng Nhượng công và lập Hoàng tôn Lê Duy Kỳ làm Hoàng tử tôn... Do đó binh lính thường kiêu căng nói rằng: "Các ngôi đế vương đều từ trong tay chúng tôi mà ra cả!".

Trịnh Khải sau khi lên ngôi chúa, một mặt đàn áp phe phái đối lập, một mặt đưa tay chân vào nắm giữ những trọng chức trong phủ chúa. Nguyễn Lệ, trước làm *Tư giảng* của Trịnh Khải, sau ra *Trấn thủ* Sơn Tây, nay được giữ chức *Thượng thư* bộ Lại làm công việc *Tham tụng*; Dương Khuông là cậu ruột của Trịnh Khải, giữ chức quyền *Phủ sự*. Hai người này đều "không có tài cán đức vọng, mà lại hay tự cậy mình là người tài năng, nên người có kiến thức đều lấy làm lo ngại"¹.

Chúa Trịnh Khải cùng với Nguyễn Lệ và Dương Khuông lo tìm cách chế ngự "kiêu binh". Nhân có 4 người lính ức hiếp vay tiền của hiệu buôn ở phố Đông Hà, Nguyễn Lệ sai bắt và xử chém. Quân sĩ đều tức giận cho là giết người một cách quá đáng, nhưng do chính quân sĩ đã phát giác rồi nên chỉ cúi đầu nghe lệnh. Bọn Nguyễn Lệ thấy vậy, tự cho quyền uy của mình đã vững vàng, bảo với nhau rằng: "Từ đây ta có thể cứ giữ pháp luật mà thi hành"². Năm 1784, lấy cớ là "kiêu binh" mưu tôn phò vua Lê nắm quyền nhất thống thiên hạ, giành lấy quyền bính nhà chúa, chúa Trịnh sai Nguyễn Triêm đem quân đến bao vây nội điện vua Lê, bắt 7 người về phủ xử chém. Hành động khùng bố ấy làm cho quân lính tức giận đến cực độ. Ngày 15 tháng Giêng năm Giáp Thìn (1784), "kiêu binh" kéo nhau đến vây nhà Nguyễn Lệ, Dương Khuông,

1. *Cương mục*, quyển 46, tập II, Sđd, tr. 768.

2. *Cương mục*, quyển 46, tập II, Sđd, tr. 769.

Nguyễn Triêm, đòi bắt giết để trả thù, nhưng Khuông và Triêm đã trốn vào trong phủ chúa, còn Nguyễn Lệ thì cải trang theo đường tắt chạy lên Sơn Tây. Quân sĩ tranh nhau phá hủy nhà cửa của bọn này, rồi reo hò ầm ĩ vác siêu đao đi thẳng vào trong phủ lùng tìm bọn Khuông và Triêm. Trịnh Khải và Dương Thái phi phải lạy xin đem một nghìn lạng bạc, ba vạn quan tiền chuộc mạng cho Dương Khuông là em ruột Thái phi, còn Nguyễn Triêm buộc phải giao cho quân lính hành hình ngay trước phủ chúa. "Kiêu binh" còn buộc chúa Trịnh bãi chức Nguyễn Lệ, Dương Khuông và đền mạng cho 7 người lính bị giết. Từ sau vụ binh biến thứ hai này, "quyền binh về tay quân sĩ, chúng uy hiếp áp bức bọn quan lại, động một tí là dọa sẽ phá nhà, giết chết. Thậm chí việc thay đổi tướng tá văn ban, võ ban cũng đều do miệng quân sĩ nói ra mới xong, công việc trong nước không thể xoay xở thế nào được"¹.

Nguyễn Lệ trốn lên Sơn Tây bàn với em là Nguyễn Điều đang giữ chức *Trấn thủ* Sơn Tây mưu hợp binh bốn trấn (Hưng Hóa, Sơn Tây, Kinh Bắc, Hải Dương) định ngày kéo về kinh thành "giết tên đầu sỏ của đảng kiêu binh mà buộc chúng vào kỷ luật"². Kế hoạch bàn định xong, Nguyễn Lệ mật báo cho Trịnh Khải biết, chuyên chở vàng bạc trong phủ chúa ra các trấn, cho Thái phi, Vương tử, Cung tần cải trang trốn trước ra huyện Thượng Phúc (Thường Tín nay thuộc Hà Nội). Còn Trịnh Khải thì hẹn ngày 28 tháng Giêng nhuận năm Giáp Thìn (1784) sẽ lên trốn xuống bến Thanh Trì, ở đó có thuyền của Hoàng Phùng Cơ đón về Hiền dinh (Phổ Hiền, Hưng Yên). Ngày 1 tháng Hai quân bốn trấn sẽ đột nhập vào kinh thành tiêu diệt "kiêu binh". Nhưng kế hoạch ấy đã bị binh lính Tam phủ biết trước, ngày đêm canh giữ quanh phủ chúa, không cho chúa Trịnh trốn thoát, nên các trấn cũng phải bãi binh.

"Từ đấy, quân sĩ mỗi khi ra ngoài kéo từng đoàn hàng trăm hàng nghìn người, tung hoành nơi thôn xóm, tự ý cướp bóc thả cửa. Quân sĩ nào đi đường một mình, thường bị dân quê đón đường giết

1. *Cương mục*, quyển 46, tập II, Sđd, tr. 771.

2. *Cương mục*, quyển 46, tập II, Sđd, tr. 772.

chết. Quân và dân coi nhau không khác gì giặc cướp thù hằn"¹. Những cuộc binh biến và sự lộng hành của binh lính Tam phủ chứng tỏ sự đổ nát của chính quyền vua Lê - chúa Trịnh, làm cho chính sách trọng võ của họ Trịnh bị phá sản, chỗ dựa cuối cùng của chính quyền Lê - Trịnh bị tan rã.

Tháng Tư năm Giáp Thìn (6-1784), chúa Trịnh bỏ dụng Bùi Huy Bích giữ chức hành *Tham tụng* (quyền làm công việc Tham tụng); Trương Đăng Quỹ và Trần Công Sán giữ chức *Bồi tụng*. Khi đó quân sĩ Tam phủ kiêu ngạo ngang ngược ngày một quá, mỗi khi phủ chúa có xếp đặt việc gì, họ họp nhau chê bai bàn tán, quan văn, quan võ chỉ chịu bó tay. Bùi Huy Bích cũng không thể nào khắc phục được tình thế đổ nát của chính quyền chúa Trịnh. Trong tờ *khải* dâng lên chúa Trịnh, Đông các *Đại học sĩ* Phạm Nguyễn Du nhận xét "4 việc cần kíp" phải sửa đổi trong chính sự của nhà chúa:

1. *Đối với quân sĩ*: ít lâu nay chính lệnh về quân ngũ đổ nát, lỏng lẻo;

2. *Đối với quan chức*: gần đây điều lệ ngày một thêm nhiều, bọn điều toa dựa vào điều lệ mà xét xử một cách gượng ép, có khi một việc kiện mà chia ra tố cáo ở hai ty, dân bắt đắc dĩ kêu cả lên Ngự sử, Ngự sử lại không căn cứ theo đạo lý, chỉ dung túng người dưới theo ý riêng làm việc thiên tư, tiếng gọi là chiếu theo điều lệ, mà thực là trái với điều lệ...;

3. *Đối với dân*: hiện nay tập tục bạc bẽo, nói càn nói gở xâm phạm đến người trên, tuyên truyền vu vơ, làm mê hoặc dân chúng...;

4. *Đối với sĩ tử*: Mở nhiều đường ngang tắt cầu may, đặt ra phép "tam quan sinh đồ" (người nào nộp 3 quan tiền "thông kinh" sẽ được gọi là *sinh đồ* và được đi thi Hương, miễn phải khảo hạch), lấy đồ nhùng lậm, đến nỗi có người đỗ Hương cống mà chưa thông nghĩa lý câu văn; vừa đỗ Hương cống xong, liền gấp nghề để chức làm quan, không được làm quan thì lui về làm đơn từ hoặc làm nha lại, hạng Hương cống như thế, chiếm gần một nửa sĩ số trong cả

1. *Cương mục*, quyển 46, tập II, Sdd, tr. 773.

nước; hạng *sinh đồ* còn kém hơn. Đến như hạng học trò mới học cũng không có người tiêu biểu để làm thầy..."¹.

Thêm vào đó, các cuộc khởi nghĩa, bạo động vẫn không ngừng nổ ra. Năm 1770, chính quyền chúa Trịnh mới dập tắt được cuộc khởi nghĩa Lê Duy Mật sau 32 năm hoạt động thì đến tháng 8 năm 1778 ở vùng đồng bằng ven biển Đông Bắc đã nổ ra cuộc khởi nghĩa to lớn ở Thục Toại, Nguyễn Kim Phẩm và Trần Xuân Trạch cầm đầu. Bảy giờ luôn mấy năm bị mất mùa đói kém, dân chúng nghèo đói ở miền Đông đã lẻ tẻ tụ hợp nhau lại bạo động. Thục Toại - người Yên Quảng (Quảng Ninh ngày nay) cùng với Nguyễn Kim Phẩm và Trần Xuân Trạch - người Sơn Nam hô hào tụ hợp dân chúng hàng vạn người tiến đánh Yên Quảng. Viên Trấn thủ là Đặng Đình Viện bị nghĩa quân bắt. Trấn thủ Hải Dương là Nguyễn Địch Bàn không dám tiến đánh. Chúa Trịnh sai Nguyễn Đăng Đàn ra làm Trấn thủ Yên Quảng thay cho Đình Viện nhưng Đăng Đàn cũng không dám tiến đánh nghĩa quân, chỉ giữ thành cố thủ. Nghĩa binh vượt biển tiến vào hoạt động ở trấn Sơn Nam, từ cửa Lác tiến đến Giao Thủy (tức vùng huyện Giao Thủy và Xuân Trường tỉnh Nam Định ngày nay). Trấn thủ Ngô Đình Hoành đã đánh lui được nghĩa binh đến sông Ngô Đồng. Đình Hoành cho quân đuổi theo thì bị nghĩa binh phản công, bị đại bại. Nghĩa quân thừa thắng tiến đến xã Thận Vi, huyện Thượng Nguyên (phía nam huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định) chia quân đi đánh phá các nơi. Các tướng do chúa Trịnh phái xuống như Thân Xuân Thự, Nguyễn Phan, Hoàng Phùng Cơ phối hợp thủy bộ binh cùng tiến binh nhưng đều không dám đánh. chúa Trịnh phái cử Trịnh Tự Quyền xuống làm *Hiệp đốc* lãnh giúp sức đàn áp. Căn cứ Thận Vi bị đánh phá, nghĩa binh rút lui ra ngoài biển, đóng đồn liên kết với nhau, đón cướp các nơi, khi ẩn khi hiện không nhất định. Về sau chúa Trịnh phái thêm Hoàng Đình Bảo kéo binh thuyền từ Nghệ An ra hợp lực đàn áp. Cuộc khởi nghĩa tan rã dần².

1. *Cương mục*, quyển 46, tập II, Sđd, tr. 777.

2. *Cương mục*, quyển 45, tập II, Sđd, tr. 742-743.

Cuộc khởi nghĩa của Thục Toại bị đàn áp thì năm 1785 ở Yên Quảng lại nổ ra một cuộc khởi nghĩa lớn do Thiêm Liên cầm đầu. Thiêm Liên là người Yên Quảng hào hùng tụ tập dân chúng ở ngoài biển, có vài trăm chiếc thuyền hoạt động rất mạnh ở vùng ven biển đông bắc. Một thủ lĩnh nông dân ở Sơn Nam tên là Sơn người huyện Thần Khê (nay thuộc huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình) đem nghĩa binh gia nhập vào với nghĩa quân của Thiêm Liên, làm cho thanh thế nghĩa binh bùng dần mãi lên. Vì thế, dân ven biển vùng đông nam bị rối loạn¹.

Ở vùng đồng bằng và trung du, thượng du còn có nhiều cuộc khởi nghĩa khác như cuộc khởi nghĩa của thủ lĩnh Dụ cầm đầu ở Sơn Nam; nghĩa quân do Đinh Văn Tú cầm đầu ở châu Bảo Lạc, trấn Kinh Bắc (huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang ngày nay); khởi nghĩa của Hoàng Văn Đồng ở trấn Tuyên Quang... Các cuộc khởi nghĩa trên cuối cùng đều bị đàn áp, nhưng nó đã làm suy yếu, lay chuyển tận gốc rễ chính quyền chúa Trịnh - vua Lê ở Đàng Ngoài. Nguyễn Hữu Chỉnh, một viên tướng của nhà Trịnh bỏ vào Đàng Trong theo hàng quân Tây Sơn đã nhận định: "Nay ở Bắc Hà, quân lính thì kiêu ngạo, tướng sủng thì lười biếng, triều đình lại không có kỷ cương gì"². Sự khủng hoảng toàn diện của xã hội phong kiến Đàng Ngoài cuối thế kỷ XVIII, đã là tiền đề thuận lợi cho sự thắng lợi mau chóng của nghĩa quân Tây Sơn khi Nguyễn Huệ đem quân ra Bắc vào tháng 7 năm 1786.

2. KHỦNG HOẢNG Ở ĐÀNG TRONG

2.1. Chính trị

Đàng Trong là vùng đất mới khai phá, đồng bằng Nam Bộ đất đai phì nhiêu và còn đề hoang hóa nhiều vì thế đã giúp các chúa Nguyễn duy trì được sự phát triển và ổn định về kinh tế và xã hội trong một thời gian dài. Sự phát triển của xã hội và chính trị Đàng

1. *Cương mục*, quyển 46, tập II, Sđd, tr. 779.

2. *Cương mục*, quyển 46, tập II, Sđd, tr. 781.

Trong đã đạt đến đỉnh cao thời trị vì của Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765). Sau khi xưng vương, Nguyễn Phúc Khoát cho đổi Chính dinh làm Đô thành và xây dựng ở Phú Xuân nhiều lâu đài, cung điện theo quy mô một đế đô. Những lâu đài cung điện này “cao rực rỡ, mà giải võ, tường bao quanh, cửa bốn bề, chạm khắc vẽ vôi, khéo đẹp cùng cực. Các nhà đều lát nền bằng đá, trên lát ván kiên kiên, những máng xối đều làm bằng kẽm để hứng nước; trồng xen cây cối, cây vả, cây mít đều to mấy ôm. Vườn sau thì núi giả đá quý, ao vuông hồ quanh, cầu vòng thủy tạ; tường trong tường ngoài đều xây dày mấy thước, lấy vôi và mảnh sứ đắp thành hình rồng phượng, lân hồ, cỏ hoa. Ở thượng lưu và hạ lưu Chính dinh đều là nhà quân bày hàng như bàn cờ...”¹. Đó là chưa kể lâu đài dinh thự của quý tộc quan lại nằm “la liệt ở hai bên bờ thượng lưu sông Phú Xuân và hai bờ sông con bên hữu phủ Cam”. Ở thượng lưu, hạ lưu phía trước Chính dinh thì “phố chợ liền nhau, đường cái đi ở giữa, nhà cửa chia khoảng tiếp nhau, đều là mái ngói...”². Trong những lâu đài dinh thự ấy, chúa Nguyễn cùng tộc thuộc và quan lại sống rất xa hoa. Theo chế độ triều phục do chúa Nguyễn Phúc Khoát quy định thì quan lại từ Chương dinh cho đến Cai đội về bên võ, từ Quân bộ cho đến Huân đạo về bên văn đều mặc quần áo bằng vóc đoạn, quan lại cao cấp hơn đều mặc áo thêu hình rồng và sóng, đội mũ có dát vàng bạc... Nhà sử học Lê Quý Đôn chép: “Thuận Hóa được bình yên đã lâu, công tư đều dồi dào, mặc dùng tươi đẹp, lại trải qua thời Nguyễn Phúc Khoát hào phóng bắt chước nhau, làm thành thói quen, quan viên lớn nhỏ không ai là không nhà cửa chạm gọt, tường vách gạch đá, the màn trướng đoạn, đồ đạc đồng thau, bàn ghế gỗ đàn gỗ trắc, chén mâm đồ sứ đồ hoa, yên cương vàng bạc, y phục gấm vóc, chiếu đệm mây hoa, phú quý phong lưu, đua nhau khoe đẹp. Những sắc mực ở dân gian cũng mặc áo đoạn hoa *bát ty* và áo *sa*, *lương*, *địa* làm đồ mặc thường, lấy áo vải áo mộc làm hồ thẹn. Binh sĩ đều ngồi chiếu mây, dựa quả tựa hoa, ôm lò hương cổ, hăm chè hảo hạng, uống chén sứ bịt bạc

1, 2. *Phủ biên tạp lục*, quyển 3, Sđd, tr. 112.

và ống nhỏ thau, đĩa bát ăn uống thì không cái gì là không phải hàng Bắc, một bữa cơm ba bát lớn. Đàn bà con gái thì đều mặc áo the là và hàng hoa, thêu hoa ở cổ tròn. Coi vàng bạc như cát, thóc gạo như bùn, xa xỉ rất mực”¹.

Trải qua 8 đời chúa, đến đây vương triều các chúa Nguyễn lại bị nạn quyền thần lộng hành. Năm Ất Dậu (1765), Nguyễn Phúc Khoát chết, con trai thứ 9 được lập làm thái tử là Hiệu tôn Dương còn thơ ấu mà Hoàng tử cả là Chương cũng đã mất. Hoàng tử thứ hai là Nguyễn Phúc Luân cũng rất khôi ngô. Theo lẽ thường thì ngôi chúa phải được trao cho Hoàng tôn Nguyễn Phúc Dương hoặc Hoàng tử Nguyễn Phúc Luân. Nguyễn Phúc Khoát khi còn sống đã có ý lập Phúc Luân nên đã sai một thầy học nổi tiếng là Trương Văn Hạnh dạy dỗ chu đáo. Nhưng khi Nguyễn Phúc Khoát mất, tình hình thay đổi. Trương Phúc Loan âm mưu với một số triều thần bỏ di mệnh, phế Phúc Dương, lập người con thứ của Nguyễn Phúc Khoát là Phúc Thuần mới 12 tuổi lên ngôi chúa. Nguyễn Phúc Luân không được lập mà còn bị bắt giam rồi lo buồn mà chết khi mới 33 tuổi. *Nội hữu* Trương Văn Hạnh, thầy dạy của Phúc Luân cùng *Thị giảng* Lê Cao Kỳ... đều bị Phúc Loan ám hại. Từ đó Trương Phúc Loan tự xưng là *Quốc phó*, một mình chuyên quyền quyết định mọi việc. Những kẻ thân cận của Trương Phúc Loan nắm giữ mọi chức vị trong triều. Hai con trai của Phúc Loan đều lấy công chúa họ Nguyễn và giữ chức *Chương quân* và *Cai cơ*. Không chỉ thao túng về chính trị, Trương Phúc Loan còn nắm giữ nguồn tài chính của cả xứ Đàng Trong. Trương Phúc Loan một mình ăn ngụ lộc 5 cửa nguồn lớn: nguồn Sái và Thu Bồn ở Quảng Nam; nguồn Trà Vân, Trà Dinh ở Bình Định; nguồn Đồng Hương ở Khánh Hòa. Mỗi năm thu thuế từ 5 cửa nguồn này đến 200 lạng bạc, nhưng họ Trương chỉ nộp cho Nhà nước từ 1 đến 2 phần 10, còn lại vào túi riêng của Loan 4-5 vạn quan tiền. Loan còn làm *cai Tầu vụ*, *quản cơ* Trung tượng, quản Hộ bộ và các việc khác, số thu

1. *Phủ biên tạp lục*, quyển 6, Sđd, tr. 335.

nhập cũng đến 4, 5 vạn quan tiền. Vàng bạc, châu ngọc, vật báu, gấm vóc, vườn ruộng, nhà cửa, tôi tớ, ngựa trâu, không biết bao nhiêu mà kể. Lính sở quân mỗi năm nộp đến 5 gánh nặng dây mây để thay những dây râu tiền cũ đã mục nát. Sau mùa mưa lụt mùa thu, những ruộng hòm ở vườn Phần Dương bị thấm ướt, Loan thường cho đem vàng bạc bày lên chiếu mây phơi, sáng loáng cả sân¹. Trương Phúc Loan là kẻ tiêu biểu nhất cho sự tham lam bạo ngược và biển lận của tầng lớp quan lại Đảng Trong ở thời kỳ suy thoái. Tuy rằng của cải tích lũy đầy nhà như vậy, nhưng Loan vẫn không bỏ qua bất cứ một cơ hội nào, một hành động ti tiện nào để bòn rút làm giàu thêm. Hằng ngày, gia đình Loan ăn ba bữa mà chỉ phát cho nhà bếp có bốn tiền. Người đầu bếp ra chợ dùng uy thế của chủ, ức hiếp mua rẻ hay thậm chí cướp đoạt trắng trợn hàng hóa của dân...². Nhiều thương nhân ngoại quốc đã từng bị Loan quỵt tiền. Trương Phúc Loan “ngày càng kiêu rông, tham lận tàn nhẫn, làm百姓 không sợ ai, người đời bấy giờ gọi Loan là Trương Tàn Cối”³.

Trong triều đình của Nguyễn Phúc Thuần (1765-1777) lúc đầu còn có Lại bộ *Thượng thư* kiêm *Tào vận sứ* Nguyễn Cư Trinh là người cương trực, có uy tín và tài năng ngăn cản kìm nén bớt sự lộng quyền của Trương Phúc Loan. Nhưng mùa Hạ năm Đinh Hợi (1767), Nguyễn Cư Trinh qua đời lúc mới 52 tuổi. Thế là từ đó trong triều không còn ai dám ngăn cản việc làm tàn nhẫn của Phúc Loan nữa. Phúc Loan càng ra sức làm nhiều việc phiến nhiễu, chẳng còn kiêng nể gì: bán quan buôn tước, ăn tiền tha tội, hình phạt phiến nhiễu, thuế má nặng nề, thần dân cực khổ và căm giận. Những người có tâm huyết và tài năng như Tôn Thất Dục, tinh thông kinh sử thuật số và âm nhạc thì bị Loan tìm cách hãm hại. Quan trường thối nát đã biến thành nơi bóc lột làm giàu của quan lại. Với chế độ bán quan buôn tước, quan lại kém tài ít đức dùng

1, 2. *Phủ biên tạp lục*, quyển 3, Sđd, tr. 336.

3. *Đại Nam liệt truyện, Tiền biên*, quyển 6, tập I, Sđd, tr. 202.

tiền của bóc lột được để tiền lên mãi trên bậc thang chính trị và địa chủ phú hào cũng dùng tiền của bóc lột được để mua quan tước, gia nhập vào bộ máy quan liêu. Lê Quý Đôn nhận xét: “Các dinh ở Thuận Quảng đặt ty lại và chức sắc bản đường các phủ huyện, số người rất nhiều, khiến họ thu tiền thóc đình điền, lấy ở các lại các chức cũng không phải là nhẹ”¹.

Năm 1751, Nguyễn Cư Trinh khi còn làm Tuần phủ Quảng Ngãi đã dâng thư lên Nguyễn Phúc Khoát về tình trạng đau khổ của dân gian trong đó nhận định: “Việc hại dân ngày nay thì cấp lính, nuôi voi, nộp án, ba việc ấy là trước hết, ngoài ra những phí quá lệ rất nhiều... Dân Quảng Ngãi chịu thống thuộc nhiều nơi, đã chịu lệnh các nha trường *sai* dư, lại chịu lệnh các nha trường *điền* tô, lại chịu lệnh các nha biệt tái, *biệt* nạp, lại chịu lệnh các nha viên *vi* từ, lại chịu lệnh *bản* phủ, lại chịu lệnh quan lại *nha* môn, lại chịu lệnh các *sai* nhân, lại chịu lệnh của người đi săn ngang dọc, há không phải *mười* con *dê* đến *chín* người *chăn*, nghèo khổ thất nghiệp rất là đáng thương”². Chính quyền các cấp từ phủ, thuộc, phường, nậu, xã... trở nên rất công kênh. Theo Lê Quý Đôn: “... Tính cả trong hai xứ, quan bản đường chính ngạch vẫn nhiều, đặt thừa quá lạm và tướng thần xã trưởng nhiều gấp đôi, không thể kể xiết”. Do chế độ nộp tiền để lĩnh chức “mà mọi người tranh nhau nộp tiền lĩnh bằng, đến nay có chỗ một xã có đến 16 hay 17 tướng thần, hơn 20 xã trưởng, đều được làm việc”³.

Số quan lại tăng lên không ngừng trong lúc mục đích của kẻ làm quan chỉ là việc đốc thúc thuế khóa, bóc lột vơ vét của dân. Đến cuối thế kỷ XVIII, bộ máy Nhà nước quân chủ quan liêu ở Đàng Trong đã trở thành bộ máy ăn bám vô cùng nặng nề, một gánh nặng đè lên đầu nhân dân lao động. Lê Quý Đôn nhận xét rằng: “Xứ Quảng Nam sự trưng thu so với Thuận Hóa hơi nặng,

1. *Phủ biên tạp lục*, quyển 3, Sđd, tr. 149.

2. *Phủ biên tạp lục*, quyển 3, Sđd, tr. 200.

3. *Phủ biên tạp lục*, quyển 3, Sđd, tr. 148.

cho nên kho tàng thu vào rất nhiều, bông lộc quan lại rất nhiều, mà dân địa phương ấy nổi loạn trước cả cũng vì cơ ấy”¹. Một người vốn là tham mưu của chúa Nguyễn - Lê Công Minh nhận xét: “Những người Nguyễn Phúc Thuần tin dùng, thứ nhất là Quốc phó Trương Phúc Loan tham của, thấy lợi thì tranh trước, nhà chúa vàng bạc của cải vô số mà còn không vừa; lại dùng hai người cậu, một là *Chưởng thủy cơ* Nguyễn Noãn, thích rượu, suốt ngày say sưa, việc đời không biết gì cả, hai là *Hữu trung cơ* Nguyễn Nghiễm, mê gái, lấy vợ lẽ 120 người, buồng sau chứa đầy châu ngọc, mắm muối trăm vạn thạch, hồ tiêu ngoài hai vạn hộc. Dùng người như thế, hỏi sao không mất nước!”².

2.2. Kinh tế - xã hội

Từ những thế kỷ XVI-XVII, hiện tượng nông dân mất ruộng đất ở Thuận Hóa đã phải di cư vào phía Nam khai hoang lập nghiệp ở những vùng đất mới từ Phú Yên trở vào. Nhờ đó mà vấn đề ruộng đất chưa đặt ra gay gắt. Nhưng giữa thế kỷ XVIII, vùng đất đồng bằng châu thổ sông Cửu Long về cơ bản cũng đã được khai thác và hầu hết nằm trong tay các đại điền chủ. Thêm vào đó, chính sách khuyến khích khai hoang làm ruộng tư và chính sách tự do mua bán ruộng đất của các chúa Nguyễn đã tạo điều kiện cho sự tích tụ ruộng đất vào tay địa chủ quan lại... Theo sổ đình điền năm 1769, vùng Thuận Hóa với 2 phủ, 8 huyện, 1 châu, số đinh 126.850 người, có 153.180 mẫu ruộng đất³. Tính bình quân mỗi suất đinh có 1 mẫu ruộng. Đó là tỷ lệ không quá ít ruộng cho một dân đinh. Nhưng do nạn chiêm tính nên tình trạng nông dân không có ruộng diễn ra trầm trọng.

Năm 1776, sau khi chiếm được Thuận Hóa, quan cai trị của chúa Trịnh ra thông dụ nhằm khôi phục chế độ ruộng đất công ở Thuận Hóa, trong đó đã chỉ rõ tình hình ruộng đất ở đây như sau:

1. *Phủ biên tạp lục*, quyển 3, Sđd, tr. 162.

2. *Phủ biên tạp lục*, quyển 6, Sđd, tr. 335.

3. *Đại Nam thực lục*, *Tiền biên*, quyển 11, tập I, Sđd, tr. 173.

- Ruộng công, ruộng tư các xã, trước đây vì phải bồi thường thuế thiếu cho Nhà nước, đã được “châu phê” cho bán đoạn làm ruộng tư hoặc tự viết là ruộng tư mà đem bán đoạn hết, đến nỗi dân không có ruộng mà cày cấy sinh sống...

- Ruộng công các xã từ trước vì nợ bị cổ bán rất nhiều và kéo dài niên hạn đến nỗi xã dân không có ruộng làm ăn...¹.

Khi Lê Quý Đôn vào trấn trị Thuận Quảng thì tình trạng mua bán và tranh kiện ruộng đất ở Thuận Hóa diễn ra phổ biến. “Giá ruộng đất cũng rất cao. Dân ba huyện Hương Trà, Quảng Điền, Phú Vang vì cầm ruộng, chuộc ruộng sinh kiện tụng luôn, tốn tiền chẳng tiếc. Tháng Tư năm Bính Thân (1776), muốn phát hiệu dụ để khiến tuân theo mà tự dạy bảo nhau để khỏi tranh kiện. Nhưng có người đem cái khế bán đoạn ruộng tư của một người đàn bà 40 năm trước cho là ruộng công của làng mà tranh chuộc, có người đem cái khế bán đoạn vườn tư của một nhà hơn 10 năm trước cho là hương hòa của họ ấy mà kêu, tệ ấy vẫn chưa hết”².

Phạm Nguyễn Du, người được chúa Trịnh cử vào Thuận Hóa cùng với Lê Quý Đôn lúc bấy giờ cũng nhận xét: “Trước đây, ruộng công nhiều, nhưng về sau số đinh giảm sút, ruộng nhiều đinh ít, hoặc có người đem cầm cố hay đem bán, bỏ hoang, số còn lại bị bọn nhà giàu xâm chiếm, người nghèo không mảnh đất cày dùi, cho nên người giàu càng giàu, người nghèo càng nghèo, thuế thiếu, dân lưu ly”³.

Vùng đất phía Nam từ Quảng Nam đến Gia Định gồm 9 phủ, 25 huyện, 1 châu, ruộng 270.000 khoảnh, đinh hơn 165.060 người vào năm 1769⁴. Tỷ lệ ruộng đất trên một suất đinh là khá cao. Tuy nhiên, do nạn kiêm tính ruộng đất nên tình trạng nông dân không

1. *Phủ biên tạp lục*, quyển 3, Sđd, tr. 137.

2. *Phủ biên tạp lục*, quyển 3, Sđd, tr. 136.

3. Phạm Nguyễn Du, *Nam hành ký đắc tập*.

4. *Đại Nam thực lục*, *Tiền biên*, quyển 11, tập I, Sđd, tr. 173.

có ruộng đất vẫn phổ biến. Nhà nước phong kiến họ Nguyễn cho phép những nhà giàu tự do chiêu tập nông dân lưu vong khai khẩn ruộng đất và được quyền sở hữu những ruộng đất khai khẩn ấy. Những người nông dân lao động đem công sức ra khai phá đất hoang thành ruộng đồng phì nhiêu thì biến thành những tá điền của tầng lớp địa chủ ấy. Tình hình ruộng đất ở Gia Định tuy có những đặc điểm khác với vùng Thuận Quảng, nhưng ở đây đời sống của người nông dân cũng bị đe dọa nặng dưới chế độ bóc lột địa tô của địa chủ, cũng bị uy hiếp thường xuyên bởi nạn chiêm tính ruộng đất của địa chủ. Ở một số lớn các trang trại của các điền chủ Gia Định còn kinh doanh theo quan hệ nô lệ.

Chính sách thuế khóa của chính quyền chúa Nguyễn ở Đàng Trong vốn đã khá nặng nề và phức tạp. Lê Quý Đôn nhận xét: “Thuế khóa xứ Thuận Hóa, pháp lệnh rất phiền phức, nhân viên thu thuế rất nhiều, nên dân cùng nhà nghèo thường khổ về nộp gấp bội, mà trong thì ty lại, ngoài thì quan bản đường bớt xén không thể kiểm xét được”¹. Ngoài chế độ thuế ruộng (40 thăng một mẫu đối với ruộng hạng nhất, 30 thăng một mẫu đối với ruộng hạng nhì và 20 thăng một mẫu đối với ruộng hạng ba), người làm ruộng và chủ ruộng còn phải nộp một số phụ thu bằng gạo và tiền (cứ 50 thăng thóc thuế thì phải nộp thêm 1 thăng gạo và 3 đồng tiền). Bên cạnh tô ruộng, dân đinh và chức sắc cày ruộng công đều phải nộp thêm tiền sai dư (giống thuế nhân đinh ở Đàng Ngoài), tiền gạo cước, tiền thưởng tân, tiền tiết liệu (tết), tiền mua cốt tre, tiền và gạo đầu mẫu... theo một quy định rất phức tạp.

Ngoài tô thuế đối với ruộng đất còn có nhiều thứ thuế khác đều được thu bằng tiền hoặc bằng hiện vật. Lê Quý Đôn cho biết: “Hai xứ Thuận Hóa, Quảng Nam lợi về thuế chuyên lợi rất nhiều. Cứ theo các *Cai bạ*, *Cai hợp* kê khai các ngạch thuế về đầu nguồn, đầm, núi, tuần, chợ, đò, đặng, đáy về năm Giáp Ngọ (1774) có đến 76.467 quan 2 tiền 40 đồng, 14 hốt 8 lạng 3 đồng cân 1 phân vàng,

1. *Phủ biên tạp lục*, quyển 3, Sđd, tr. 134.

145 hốt 2 đồng cân 1 phân bạc, ngựa voi 10 chiếc, sừng tê 9 tòa, ngựa đực 1 con cùng là các loại như sáp vàng, dầu nước, dầu vừng, song mây, đèn cảm lăm, đèn mấn đường, chiếu mây, mật ong, hải sâm, nước mắm, hóa vật lặt vặt các thứ kể có hàng trăm hàng nghìn. Trong đó thuế chợ, thuế đồ tăng nặng hơn trước, mỡ lợn, trâu cau... lấy quá tòn mòn, Nhà nước được một phần mà người thầu riêng thu bội, lẩn xén hai phần, nhân dân ta oán thục do đó... Theo lời người ta nói, thuế tạp ở xứ Quảng Nam do Trương Phúc Loan mới tăng, không phải các vương công trước đặt”¹.

Ở Đàng Trong, Quảng Nam là nơi chính quyền chúa Nguyễn thi hành chính sách thuế khóa nặng nề nhất, vì đây là vùng đất đã được khai thác trước và có nhiều nguồn thu về tài nguyên. Thuế khóa ở Quảng Nam chiếm một tỷ lệ rất lớn trong ngân sách thu nhập hàng năm của chính quyền chúa Nguyễn. Riêng tiền thuế núi, đầm, cửa quan, chợ búa của 2 xứ Thuận - Quảng hằng năm là trên 76.467 quan thì trong đó Quảng Nam chiếm 6 phần, Thuận Hóa chỉ 1 phần (11.122 quan 2 tiền 54 đồng)².

Cùng với sự tăng cường bóc lột của Nhà nước phong kiến, bọn quan lại - đặc biệt là quan lại thu thuế ra sức đục khoét, những nhiều càng tăng thêm gánh nặng lên đầu nhân dân lao động. Đó là tình trạng như Lê Quý Đôn ghi chép: “Các dinh ở Thuận Quảng đặt Ty lại và chức sắc bản đường các phủ huyện, số người rất nhiều, khiến họ thu tiền thóc đinh điền, lấy ở các lại các chức cũng không phải nhẹ”³ hay “Họ Nguyễn trước mở mang cõi Nam, đặt ra phủ huyện các nơi gần núi rừng, dọc sông biển, thường đặt làm thuộc, cho các phường, thôn, nậu, man lẻ tẻ lệ vào, đặt nhiều viên cai óp, cũng giống như tổng; có chỗ thu thóc tô ruộng, có chỗ thu tiền nộp thay, khi làm sổ tuyển đinh, số dân có thể biết được, của cải phú thuế cũng nhiều, cũng là kỹ vậy. Nhưng không gồm chức ấy vào

1. *Phủ biên tạp lục*, quyển 4, Sđd, tr. 203.

2. *Phủ biên tạp lục*, quyển 4, Sđd, tr. 204.

3. *Phủ biên tạp lục*, quyển 3, Sđd, tr. 149.

quan địa phương, lại cho thuộc về Nội phủ, đặt nhiều Cai tri, đốc thúc nhiều cách nên mới sinh tệ”¹. Không những đồng bào người Việt bị bần cùng kiệt quệ vì chính sách thuế khóa nặng nề công kèn phức tạp của chính quyền chúa Nguyễn mà người dân miền núi và cao nguyên cũng phải đóng thuế bằng tiền hoặc hiện vật rất nặng nề. Ví dụ như: “Người Sách các nguồn An Đại, An Náu, Cẩm Lý ở đầu nguồn huyện Khang Lộc đều là dân tộc thiểu số. Theo sự kê khai của *Cai án* ba nguồn ấy là Nghi Lễ tử thì thuế lệ năm Giáp Ngọ (1774) cứ số đinh mà thu tiền, ngạch thuế như vậy thực là nặng quá...”².

Theo Lê Quý Đôn, xứ Thuận Hóa và Quảng Nam đường biển thuận lợi cho tàu buôn các nước đến mua bán hàng hóa. Khi họ Nguyễn cát cứ vùng này đã thu được thuế thuyền rất nhiều. Chính quyền chúa Nguyễn đặt *Cai tàu*, *Tri tào*, mỗi chức một viên; *Cai bạ tàu*, *Tri bạ tàu*, *Cai phủ tàu*, *Ký lục tàu*, *Thủ tàu nội*, mỗi chức 2 viên; *Cai phòng* 6 người, *Lệnh sử* 30 người, *Toàn súng binh* 50 người, lính tàu 4 đội 70 người, *Thông sự* 7 người. Các xã Minh Hương, Hội An, Lao Chiêm (tức Cù Lao Chàm), Cẩm Tú, Làng Câu thì giữ việc thám báo, hễ tàu đến xứ Quảng Nam, vào các cửa Đại Chiêm (tục gọi Cửa Chàm) phố Hội An, cửa Đà Nẵng (tục gọi Cửa Hàn), Vụng Lắm để buôn bán thì phải nộp các hạng thổ vật biểu xén (ước tính độ 500 quan tiền), còn thuế tàu đến, thuế tàu về thì định theo thứ bậc (thấp nhất là 500 quan thuế đến, 50 quan thuế về đối với tàu buôn Hải Nam; cao nhất là 8.000 quan thuế đến, 800 quan tiền thuế về đối với tàu phương Tây). Tính suốt cả năm được tiền bao nhiêu thì lấy 6 phần nộp làm thuế cảng, còn 4 phần thì quan lại quân dân đều chiếu nhiều ít chia nhau³.

Do tình trạng sa sút của thương mại quốc tế và khu vực nói chung cộng với chính sách thuế khóa nặng nề và sự sách nhiễu

1. *Phủ biên tạp lục*, quyển 3, Sđd, tr. 148.

2. *Phủ biên tạp lục*, quyển 4, Sđd, tr. 209.

3. *Phủ biên tạp lục*, quyển 4, Sđd, tr. 231-232.

phiên hà của quan lại chính quyền chúa Nguyễn, đến giữa thế kỷ XVIII, tàu buôn các nước vào buôn bán tại các cảng thị ở Đàng Trong thưa thớt dần. Thương cảng Hội An vốn sầm uất đến cuối thế kỷ XVIII cũng thưa thớt tàu bè ra vào. Năm Tân Mão (1771), tàu buôn các xứ đến Hội An là 16 chiếc, tiền thuế thu được 30.800 quan; năm Nhâm Thìn (1772), 12 chiếc, tiền thuế là 14.300 quan; năm Quý Tỵ (1773), chỉ còn 8 chiếc, tiền thuế là 13.200 quan¹.

Trong nước, các ngành thủ công nghiệp và thương nghiệp cũng bị kìm hãm. Theo một báo cáo gửi về Pháp vào giữa thế kỷ XVIII, thương nhân P. Poivre nhận xét: “Chế độ của Nhà nước, tình hình cai trị tệ lậu, sự dốt nát và tính keo bần của nhà vua là những mối trở ngại lớn cho sự phát triển của thương mại. Để lấy của dân, nhà vua dùng những thủ đoạn bề ngoài xem có vẻ lợi ích nhưng thực ra rất nguy hại cho dân; người ta còn thấy nhà vua chiếm đoạt trắng trợn những đồ vật quý hiếm của dân. Quan lại bắt chước nhà vua. Vì thế mà nhân dân phải làm ra vẻ nghèo nàn hơn sự thực, sống trong cảnh tối tăm, chôn cất tiền của và những đồ vật quý giá để khỏi bị hành hạ”².

Nạn tiền hoang vào cuối thế kỷ XVIII càng đẩy mạnh thêm nguy cơ suy sụp của nền kinh tế Đàng Trong. Đàng Trong không có mỏ đồng. Từ trước các chúa Nguyễn phải nhập cảng đồng từ các tàu buôn của Nhật Bản và các tàu Thượng Hải, Phúc Kiến, Quảng Đông để đúc tiền. Ngoài ra, chính quyền chúa Nguyễn còn cho lưu hành các đồng tiền của các triều đại Trung Quốc... nhưng dân gian thường phá tiền đồng để đúc các đồ đạc gia dụng, do đó tiền đồng ngày càng khan hiếm. Khi ngoại thương suy giảm thì đồng dùng để đúc tiền cũng thiếu. Năm 1746, Nguyễn Phúc Khoát đã cho đúc tiền kẽm để lưu thông. Lúc đầu Nhà nước giữ độc quyền đúc tiền nên đồng tiền đúc ra dày dặn, cứng và bền nên “việc công việc tư

1. *Phủ biên tạp lục*, quyển 4, Sđd, tr. 231-232.

2. C. Maybon dẫn trong: *Histoire moderne des Pays d'Annam (1592-1820)*, Paris, 1919, tr. 163.

đều tiện tiêu dùng”. Nhưng Nhà nước cho phép những người có quyền thế, giàu có được mở lò đúc tiền riêng. Số lò đúc tiền lên đến hơn trăm lò, lấy việc đúc tiền làm một nghề kinh doanh thu lãi. Tiền do tư nhân đúc ra đồng tiền nhỏ, mỏng lại pha cả kẽm xấu và chì vào nên có thể bẻ gãy được. Đồng tiền vì thế mất giá, không thể lưu thông được: “Thuyền buôn nước ngoài đến hết thấy không lấy tiền ấy, chỉ đổi vàng bạc và tạp hóa lấy gạo muối rồi đi. Nhà giàu chứa cất tiền không dùng được nên không chịu bán thóc ra, vì thế giá gạo cao vọt”¹. Trước tình hình ấy, chúa Nguyễn sai đúc tiền đồng mới để loại trừ dần tiền kẽm, nhưng do dự tham nhũng của bọn quan lại mà “đồng dùng rất nhiều mà đúc tiền mới không được mấy, nếu có đem dùng thì đều theo thuyền buôn Thanh - Nghệ và Sơn Nam mà chạy ra hết”². Trong lúc đó bọn phú hào, quan lại khắp nơi đua nhau đúc trộm tiền rất dễ dàng. Nhà nước không thể nào kiểm soát nổi tình hình tiền hoang. Tình hình đúc trộm tiền kẽm ngày càng trầm trọng đến nỗi chỉ trong 2 năm vào cuối thế kỷ XVIII, Đàng Trong đã phải nhập cảng đến 15 vạn cân kẽm của thuyền buôn Ma Cao.

Một khi tiền bị tư nhân lũng đoạn và mất giá thì giá cả hàng hóa tăng vọt, gây nên tình trạng rối loạn trên thị trường. Năm Canh Dần (1770), dật sĩ ở Thuận Hóa là Ngô Thế Luân đã gửi lên chúa Nguyễn một bức thư bàn về nạn tiền hoang này, trong đó viết: “Trộm ghéc, khi Tiên chúa mở mang, đất còn hẹp, dân còn thưa, phía Nam chưa có đất Gia Định màu mỡ, phía Bắc còn có việc phòng giữ ở Hoàng Sơn, liền năm chinh chiến mà dân không đói kém, Nhà nước thừa tiêu. Ngày nay thiên hạ bình tĩnh đã lâu, đất rộng dân đông, những đất trồng lúa đã khai khẩn hết, những nguồn lợi núi chằm đã khai thác hết. Hơn nữa ruộng ở Phiên Trấn và Long Hồ không bị hạn lụt bao giờ. Thế mà từ năm Mậu Tý (1768) tới nay, giá thóc cao vọt, nhân dân đói kém là cơ làm sao? Không phải là thiếu thóc mà chính vì đồng tiền kẽm gây nên vậy. Nhân tình ai cũng ưa cái bền chắc, cho nên dân đua nhau chứa thóc mà không

1, 2. *Phủ biên tạp lục*, quyển 4, Sđd, tr. 222.

chịu chứa tiền... Những kẻ đúc trộm tiền kẽm là được lợi rất nhiều, nếu chở đi nơi khác thì sợ lộ việc gian, cho nên không kẻ hàng đắt hay rẻ, đều tùy tiện mà mua lấy, giá thóc bèn nhân đó mà càng đắt. Thóc đắt thì dân sợ đói, sợ đói thì tranh nhau mà mua để chứa, tranh nhau chứa thì thóc ngày càng đắt thêm, thóc đắt thì mọi vật trong thiên hạ cũng đắt lên... Ở Gia Định thóc đắt thì thóc ở các phủ cũng không thể không đắt; thóc ở các phủ đắt mà dân ở Phú Xuân không đói sao được...”¹.

Sự suy thoái kinh tế thể hiện rõ nhất trong sản xuất nông nghiệp, nhất là ở vùng Thuận Quảng. Ở đây đồng bằng nhỏ hẹp chạy dài dọc theo bờ biển, sông ngòi ngắn và dốc lại thuộc nhiều hệ thống nhỏ. Vùng này những đợt mưa lớn gây lũ lại thêm bão và triều cường làm dâng nước biển lên cao gây lũ lụt rất nhanh chóng. Về mùa khô thì hạn hán cũng rất ác liệt. Nhà nước của chúa Nguyễn vào cuối thế kỷ XVIII, đã bỏ lơ chức năng chăm lo đến nông nghiệp. Các trận bão lụt liên tiếp xảy ra, hiện tượng đồng ruộng bỏ hoang ngày càng phổ biến. Đến năm 1774, Lê Quý Đôn chép: “Xứ Thuận Hóa có 9 huyện, ruộng đất toàn bộ có 256.507 mẫu, nhưng thực cày cấy chỉ có 153.181 mẫu (còn lại 103.326 mẫu bỏ hoang). Xứ Quảng Nam có 25 huyện, ruộng đất nhiều gấp bội so với Thuận Hóa, nhưng ruộng thực cày cấy chỉ có 27 vạn mẫu. Huyện nào cũng có ruộng bỏ hoang.

Từ năm 1752 đã xảy ra nạn đói lớn, một phương gạo trị giá 3 quan tiền, dân nhiều người chết đói. Đến năm 1769, từ khi Trương Phúc Loan lên nắm quyền, do “bán quan, buôn tước, ăn tiền tha tội hình phạt phiền nhiễu, thuế má nặng nề, nhân dân đều lấy làm khổ. Trong khoảng 4, 5 năm, tai dị hiện ra luôn, động đất, núi lở, sao sa, nước đỏ, trăm họ đói kém, trộm cướp tứ tung. Trong nước từ đó sinh nhiều việc”².

1. *Phủ biên tạp lục*, quyển 5, Sđd, tr. 300-301; *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 11, tập I, Sđd, tr. 175.

2. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 11, tập I, Sđd, tr. 173.

Tình hình đời sống của nhân dân Đàng Trong ngày càng khó khăn, đặc biệt là vào mùa đông năm Giáp Ngọ (1774), “Thuận Hóa bị đói to, mỗi lè gạo trị giá một tiền, người chết đói rất nhiều, người nhà có khi ăn thịt lẫn nhau”¹.

Cuối thế kỷ XVIII, những mâu thuẫn chất chứa trong xã hội Đàng Trong đã lên đến đỉnh điểm. Từ năm 1751, Nguyễn Cư Trinh đã viết: “... Thối tệ chất chứa ở dân gian đã nhiều, nếu cứ thư thường theo cũ, không tùy thời thêm bớt, lập ra kỷ cương, thì một áp cũng chẳng giữ được, huống chi là một nước”. Ông cũng đã nhấn mạnh: “Đã không có của thường [hàng sản], sao giữ được lòng thường [hàng tâm]? Trong lúc được bình yên mà lòng còn rất dao động, một mai có việc thì ngăn ngừa sao kịp?”².

Năm 1770, Ngô Thế Lân đã cảnh báo rằng: “Tục ngữ có câu: Một bữa không có ăn thì dù cha con cũng hết nghĩa. Đến như cha còn không bảo được con, thì vua sao giữ được dân”³. Do đó mà “trộm cướp nổi lên khắp nơi”⁴. Nhiều cuộc bạo động vũ trang của đủ mọi tầng lớp nhân dân từ thương nhân, các tộc người thiểu số và đặc biệt của nông dân đã liên tiếp nổ ra. Năm 1769, “Hàn lâm Nguyễn Quang Tiến nói với người ta rằng chỉ trong 6 năm nữa ở Quảng Nam sẽ nổi binh”⁵. Đó là ám chỉ cuộc khởi nghĩa Tây Sơn. Nhưng trước khi cuộc khởi nghĩa này nổ ra, ở Đàng Trong đã có những cuộc bạo động do các thủ lĩnh Lía, Hồ, Nhẫn cầm đầu. Lía còn có tên là Doan xuất thân trong một gia đình nông dân nghèo khổ, đã từng phải đi ăn xin, đi ở cho địa chủ. Lía là người có sức khỏe và võ nghệ, tính tình ngang tàng, khí khái. Gặp khi nạn đói xảy ra, nhân dân đều bất bình, Lía đã tập hợp dân nghèo nổi dậy. Nghĩa quân chiếm vùng Trông Mây (nay thuộc xã Ân Đức, huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định) xây dựng làm căn cứ chống lại chính

1. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 11, tập I, Sđd, tr. 179.

2. *Phủ biên tạp lục*, quyển 3, Sđd, tr. 200.

3, 4. *Phủ biên tạp lục*, quyển 4, Sđd, tr. 301.

5. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 11, tập I, Sđd, tr. 173.

quyền chúa Nguyễn. Hoạt động chủ yếu của nghĩa quân là cướp của nhà giàu lấy thóc gạo, của cải chia cho người nghèo. Nghĩa quân đã nhiều lần đánh bại quân của triều đình họ Nguyễn. Nhưng cuối cùng quân đội chúa Nguyễn đã bao vây và dùng mưu phá tan được căn cứ nghĩa binh, Lúa trốn thoát nhưng vì quá phần uất mà tự sát. Cuộc khởi nghĩa đã bị dập tắt.

Đến những năm 70 của thế kỷ XVIII, Đàng Trong đang đứng trước một phong trào đấu tranh rộng lớn và quyết liệt nhất trong lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam. Đó là phong trào nông dân Tây Sơn.

Chương VIII

PHONG TRÀO NÔNG DÂN TÂY SƠN

1. NHỮNG NGÀY ĐẦU CỦA PHONG TRÀO

Tây Sơn thuộc huyện Phù Ly, phủ Quy Nhơn, dinh Quảng Nam, gồm 2 vùng:

- Tây Sơn Thượng đạo (nay thuộc Gia Lai);
- Tây Sơn Hạ đạo (nay thuộc Bình Định).

Ba anh em nhà Tây Sơn gồm Nguyễn Nhạc, Nguyễn Lữ, Nguyễn Huệ sinh ra và lớn lên ở ấp Kiên Thành, thuộc Tây Sơn Hạ đạo.

Tổ tiên của ba anh em Tây Sơn vốn họ Hồ (Hồ Phi Khang), quê ở làng Thái Lão, huyện Hưng Nguyên, Nghệ An. Năm 1655, quân của chúa Nguyễn đã có lần vượt qua sông Gianh đánh chiếm bảy huyện ở Nghệ An đã bắt nhiều nông dân đưa vào Đàng Trong. Ông tổ bốn đời của ba anh em nhà Tây Sơn bị bắt đi trong dịp đó và bị đưa vào Tây Sơn khai hoang lập ấp. Đến đời cha là Hồ Phi Phúc mới dời đến ở ấp Kiên Thành¹, thuộc huyện Tuy Viễn², nhờ làm ăn cần cù, chịu khó, cơ nghiệp đã có phần khá giả và trở thành một gia đình giàu có.

Thuở nhỏ, ba anh em đều được gia đình cho đi học. Họ được Thụ nghiệp Giáo Hiến (không rõ họ) dạy cho. Thầy giáo là một nho sĩ, nguyên là môn khách nhà Trương Văn Hạnh, ngoại hữu dưới triều Định vương (1765-1778). Sau khi Trương Văn Hạnh bị Trương Phúc Loan giết chết, Giáo Hiến phải trốn vào Quy Nhơn,

1. Tức thôn Phú Lạc thuộc huyện Bình Khê, tỉnh Bình Định.

2. Tức Tuy Phước, tỉnh Bình Định.

mở trường dạy học ở ấp An Thái. Trong ba anh em Tây Sơn thì Nguyễn Huệ là em thứ hai¹ và là người có vóc dáng đặc biệt, vừa khỏe mạnh lại can đảm, mắt sáng như chớp, tiếng vang như chuông. Thực là tướng mạo của một người phi thường. Nhờ những kiến thức của thầy dạy cho mà họ hiểu biết thêm tình hình xã hội, trong đó có tình hình chính quyền chúa Nguyễn. Có lẽ, nhận thức này đặt nền móng tư tưởng cho ba anh em khi tiến hành khởi nghĩa.

Nguyên nhân dẫn đến khởi nghĩa

Thứ nhất: Xã hội Đàng Trong từ cuối thế kỷ XVII, miền đồng bằng sông Cửu Long đã được di dân người Việt vào khai phá, đến đầu thế kỷ XVIII, đã trở thành một bộ đất đai của Đàng Trong². Vùng đất mới này, một mặt đã đem lại tiềm năng về sản xuất lúa gạo, tăng cường sức mạnh cho họ Nguyễn nhưng đồng thời lại là khó khăn cho bộ máy chính quyền Đàng Trong. Lãnh thổ được mở rộng đòi hỏi bộ máy quản lý chính quyền phải được kiện toàn nhằm giải quyết những nhu cầu của nhân dân cũng như nhu cầu quản lý của chính quyền Đàng Trong. Song, điều đó vào thời điểm này chính lại là một khó khăn mà chính quyền các chúa Nguyễn chưa thể giải quyết ngay được. Để khắc phục, các chúa Nguyễn đã ngày càng tăng cường quán xuyến hơn đối với những vùng đất quan trọng, đặc biệt là vùng Quy Nhơn. Nhân dân từ Quy Nhơn đến Bình Thuận không chỉ thường xuyên phải cung cấp người và của cho quan quân chúa Nguyễn trong việc đánh dẹp cuộc nổi dậy của người cao nguyên Đá Vách mà còn phải cung cấp số lượng thuyền bè đáng kể cho chính quyền để vận chuyển lương thực từ đồng bằng sông Cửu Long ra Thuận Hóa phục vụ cho nhân dân khi dân số ngày càng gia tăng. Quy Nhơn là một trong 9 địa phương theo yêu cầu của chính quyền đã phải cung cấp 93 trong tổng số 341 thuyền³ mà đáng lẽ nếu bình quân thì mỗi địa phương chỉ phải cấp

-
1. Cũng có tài liệu ghi Nguyễn Huệ là em thứ ba (BT).
 2. Năm 1698, Thống suất Nguyễn Hữu Kính (Cảnh) kinh dinh vào đồng bằng sông Cửu Long, thành lập phủ Gia Định.
 3. Li Tana, *Xứ Đàng Trong - Lịch sử kinh tế - xã hội Việt Nam thế kỷ XVII và XVIII*, Sđd, tr. 206.

gần 40 chiếc. Nhân dân còn phải chịu mức thuế khóa nặng nề. Lê Quý Đôn cho biết: “Phủ Quy Nhơn 3 huyện, gạo cung đồn theo đầu mẫu là 1.028 bao 5 thưng 3 cáp, tiền là 528 quan 7 tiền 8 đồng”¹. Trong khi đó, mức thu thuế ở phủ Quảng Ngãi và Phú Yên như sau: “Phủ Quảng Ngãi 3 huyện, gạo cung đồn theo đầu mẫu là 559 bao 22 thưng 2 cáp, tiền 167 quan 9 tiền... Phủ Phú Yên 2 huyện, gạo cung đồn theo đầu mẫu là 106 bao 17 thưng 9 cáp, tiền là 81 quan 7 tiền 39 đồng”². Việc thu thuế quá nhiều khiến cho người ta nghĩ rằng chính quyền Đàng Trong hình như chỉ tập trung vào mỗi việc là thu thuế. Đội ngũ quan lại thu thuế chuyên ngạch gọi là *Bản đường quan* đã được đặt riêng trực thuộc vào Nội phủ không liên quan đến hệ thống chính quyền cơ sở là một bằng chứng. Các quan thu thuế không được Nhà nước trả lương mà chỉ được hưởng ngụ lộc từ phía người dân, nên họ ra sức hoành hành. Dưới thời chúa Nguyễn Phúc Thuần (1765-1775) nhân dân oán thán rất nhiều về quyền thần tàn bạo Trương Phúc Loan. Nguyễn Phúc Thuần lên ngôi chúa lúc 12 tuổi (do Trương Phúc Loan lập nên) vào năm 1765. Cho nên từ sau năm 1765, chính quyền Phú Xuân chủ yếu do Trương Phúc Loan điều khiển. Trương Phúc Loan là người đã từng chuyên quyền hơn 30 năm, lại khá tàn bạo, giết chóc dân chúng không ghê tay. Sự chuyên quyền độc đoán, tham lam tàn bạo của đội ngũ quan lại cùng với chế độ thuế khóa nặng nề đã khiến cho cuộc sống của nhân dân trở nên cơ cực; và từ lâu đã ẩn chứa trong nó những mâu thuẫn đối kháng. Mâu thuẫn giữa chính quyền phong kiến và giai cấp thống trị với tất cả các tầng lớp xã hội và các dân tộc ở Đàng Trong. Đây chính là một trong những nguyên nhân gây nên sự bất bình của dân chúng đối với chính quyền Đàng Trong và ngược trở lại khi ngọn cờ Tây Sơn giương cao, họ là một lực lượng đáng kể đi theo và ủng hộ phong trào Tây Sơn.

Thứ hai: Cuộc nội chiến Trịnh - Nguyễn từ năm Đinh Mão (1627) đến năm Nhâm Tý (1672), kéo dài 45 năm, 7 lần đánh

1, 2. *Phủ biên tạp lục*, quyển 3, Sđd, tr. 141.

nhau¹ đã gây nhiều tổn thất về sức người và sức của khiến cho lòng dân ly tán. Thuế khóa nặng nề, giá thóc gạo cao vọt, nạn đói hoành hành. Điều này đã được sử nhà Nguyễn chép như sau: “Mùa Đông, tháng 10, năm Giáp Ngọ (1774) Thuận Hóa bị đói to, mỗi lẻ gạo trị giá một tiền, ngoài đường có xác chết đói, người nhà có khi ăn thịt nhau”². Giáo sĩ La Bartette của xứ đạo Cổ Vưu (Trí Bưu, Quảng Trị) ghi lại: “Chiến tranh và đói kém đã làm thiệt hại nhiều người ở đây đến nỗi dân trong miền chết hơn một nửa. Đôi khi có nhiều gia đình chết cả cùng một lúc vì họ uống thuốc độc mà chết cho khỏi phải chết đói... thường thấy thịt người bày ra bán ở chợ...”³. Tất cả những điều đó dẫn đến sự khủng hoảng căn bản về hậu thuẫn lấy dân là gốc cho chính quyền Đảng Trong.

Thứ ba: Những cuộc bạo động của nông dân, của các dân tộc thiểu số ở Đảng Ngoài diễn ra từ giữa thế kỷ XVIII, đã có tác động lớn đối với sự bùng nổ của phong trào Tây Sơn.

Thứ tư: Nguyên cơ dẫn đến sự chống đối của ba anh em nhà Tây Sơn bắt đầu bằng sự kiện năm 1771. Nguyễn Nhạc vốn làm Tuần Biện lại ở Vân Đồn, giữ nhiệm vụ thu thuế trong một đồn để nộp vào quốc khố. Nhưng Nguyễn Nhạc là người ham thích đánh bạc nên số tiền thu thuế của năm 1771 đã dùng để đánh bạc hết sạch. Đốc trưng Đàng đã nhắc nhở Nguyễn Nhạc nhiều lần số tiền thuế phải nộp, nhưng vô hiệu. Vì lý do đó mà Nguyễn Nhạc bị lòng bất rạo riết. Ông đã bí mật vào núi rồi ngầm bàn với Nguyễn Lữ và Nguyễn Huệ dựng trại, lập đồn, xưng hùng ở miền núi Tây Sơn Thượng đạo (nay thuộc xã Yang Nam, huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai) bắt đầu gây dựng nên phong trào Tây Sơn từ đó.

1. Xem chương I (mục *Nội chiến Trịnh - Nguyễn 1627-1672*).

2. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 11, tập I, Sđd, tr. 179.

3. Dẫn theo: Đỗ Bang - Hoàng Phủ Ngọc Tường - Lê Văn Hào - Phan Thuận An - Mai Khắc Ứng, *Nguyễn Huệ - Phú Xuân*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1986, tr. 51.

Xây dựng căn cứ ở Tây Sơn Thượng đạo

Năm 1771, ba anh em nhà Tây Sơn dựng cờ khởi nghĩa và lập căn cứ ở Tây Sơn Thượng đạo. Nguyễn Nhạc đã cho xây dựng thành lũy ngay trên đỉnh đèo An Khê (Gia Lai)¹. Buổi ban đầu, dưới ngọn cờ Tây Sơn đã thu hút được nhiều tầng lớp nhân dân tham gia. Số quân lên đến vài nghìn người. Đồng thời, nghĩa quân còn nhận được sự giúp đỡ của một số nhà giàu trong hạt Quy Nhơn như Huyền Khê, giúp về tài chính. Thỏ hào Nguyễn Thung cũng tham gia giúp sức. Từ đó, anh em Tây Sơn có điều kiện mộ lính, sắm sửa khí giới khiến cho thanh thế Tây Sơn càng ngày càng mạnh, họ kéo quân đánh các ấp xung quanh, đánh đến đâu thắng đến đó.

Để tỏ rõ mục đích của phong trào và cũng để thu hút sự tham gia của đông đảo các tầng lớp nhân dân vốn đang bất bình với chính quyền Đàng Trong đương thời, mà đại diện là Quốc phó Trương Phúc Loan. Anh em nhà Tây Sơn truyền hịch đi khắp nơi kể tội quan tham Trương Phúc Loan và bày tỏ ý định lập Hoàng tôn Phúc Dương làm chúa mới. Hoàng tôn Phúc Dương là cháu đích tôn của Nguyễn Phúc Khoát, bị Trương Phúc Loan phế truất. Trong bài Hịch của Nguyễn Nhạc có câu: "*Giận Quốc phó ra lòng bội đạo, nên Tây Sơn xưng nghĩa Cẩn Vương. Trước là ngăn cột đá giữa dòng, kéo đảng nghịch đặt mưu ngấp nghé*". Lời hiệu triệu trên đã làm cho lực lượng phân hóa thành hai phe: Phe ủng hộ Quốc phó Trương Phúc Loan và Định vương; Phe ủng hộ Hoàng tôn Dương và Tây Sơn. Lúc bấy giờ để phân biệt quân của hai phe

-
1. Ở vùng An Khê nhân dân còn lưu truyền truyền thuyết là nghĩa quân Tây Sơn từ Thượng đạo xuống giải phóng Hạ đạo theo con đường giao thông cổ - đỉnh đèo An Khê (còn có tên là đèo Mang. *Mang* tiếng Ba Na là *cửa*). Đèo Mang là địa danh cổ có trước thế kỷ XVII. Đèo Mang - Đèo Cửa, cửa ngõ của Tây Sơn Thượng đạo, cửa ngõ vào Tây Nguyên. Xem: Phan Huy Lê, Phan Đại Doãn, Vũ Minh Giang, Nguyễn Quang Ngọc, *Tư liệu về Tây Sơn - Nguyễn Huệ trên đất Nghĩa Bình*, tập I, Sở Văn hóa Thông tin Nghĩa Bình xuất bản, Quy Nhơn, 1988, tr. 102-107.

người ta đã truyền nhau câu: “*Binh triều, binh Quốc phớ; Binh Ó¹, binh Hoàng tôn*”, gọi binh Nguyễn Nhạc là binh Hoàng tôn. Cũng từ sau lời hiệu triệu của anh em nhà Tây Sơn, nhiều tầng lớp nhân dân đã nhiệt liệt hưởng ứng phong trào. Từ căn cứ Tây Sơn Thượng đạo, các lãnh tụ Tây Sơn mở rộng địa bàn hoạt động sang các nơi khác. Huy động sức người, sức của trong nhân dân, nhất là động viên nhân dân tăng cường sản xuất, tích trữ lương thực, tiền bạc, chuẩn bị cho cuộc nổi dậy. Nguyễn Nhạc đã lấy vợ thứ người Bana tên là Ya Đố. Bà rất có tài thuần phục voi và đã giúp đỡ ông rất nhiều trong quá trình tiến hành khởi nghĩa.

Hoạt động của anh em Tây Sơn lúc này là đem quân đi cướp của nhà giàu chia cho dân nghèo trong phạm vi của mình, khiến cho dân nghèo càng ngày càng ủng hộ Tây Sơn. Một giáo sĩ Tây Ban Nha viết về quân Tây Sơn: “Họ tuần hành trong các làng, tuyên bố với dân chúng rằng họ không phải là giặc cướp mà là những người làm theo ý của trời; họ muốn thực hiện công lý trong xã hội và giải phóng nhân dân khỏi ách chuyên chế của bọn vua quan. Họ tuyên truyền sự bình đẳng về mọi mặt... lấy của cải của quan lại và phú hào để phân phát cho dân nghèo. Những làng xã khổ ở dưới gánh nặng thuế má hà khắc hăm dọa tuyên thệ theo họ...”².

Tiến xuống Hạ đạo, mở rộng địa bàn hoạt động ở đồng bằng

Sau khi xây dựng lực lượng, thời điểm này phong trào Tây Sơn được củng cố cả về thế và lực. Nguyễn Nhạc là người chủ động khởi xướng phong trào, lại vốn là người cơ trí, nên lúc này, vai trò lãnh đạo tối cao thuộc về Ông. Còn Nguyễn Huệ chịu sự chỉ huy của anh.

1. Ó: nghĩa là la ó. Quân Tây Sơn hễ kéo đến đâu cũng hò reo la ó đến đó. Kê hú, người thừa âm ỹ, làm cho thanh thế mạnh mẽ. Vì vậy nhân dân bấy giờ thường dùng hai tiếng “quân Ó” để chỉ quân Tây Sơn.

2. Chesneaux, *Contribution à l'histoire de la nation vietnamienne*, tr. 59-60. Dẫn theo: *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập III, Sđd, tr. 281.

Mùa Thu năm Quý Tỵ (1773), quân Tây Sơn đánh chiếm được *áp Kiên Thành*, miền hạ đạo huyện Tuy Viễn và những vùng xung quanh, mở rộng địa bàn hoạt động. Khi chiếm gần hết phủ Quy Nhơn, quân Tây Sơn tiến hành sắp đặt về tổ chức:

Nguyễn Nhạc làm chúa trại Nhất, quản hai huyện Phù Ly và Bồng Sơn (đều thuộc Quy Nhơn).

Nguyễn Thung, chúa trại Nhì, cai quản huyện Tuy Viễn (thuộc Quy Nhơn)¹.

Huyền Khê làm chúa trại Ba, cung cấp lương thực.

Quân Tây Sơn một mặt tiếp tục xây dựng lực lượng bên trong, đồng thời liên lạc với lực lượng bên ngoài: chiêu dụ những lực lượng như Nhung Huy và Tứ Linh²; mật ước với nữ chúa Chiêm Thành là Thị Hòa đem quân sang đóng ở trại Thạch Thành làm thế y gốc.

Sau đó, quân Tây Sơn tiến hành đánh úp thành Quy Nhơn và chỉ trong vòng một đêm thành Quy Nhơn của quan quân chúa Nguyễn đã bị hạ³. Nguyễn Nhạc sai Nguyễn Thung cầm đầu cùng với Nhung Huy và Tứ Linh tiến vào thành đốt doanh trại, giết tướng sĩ, cả thành hoảng loạn và tan vỡ. Tuân phủ Quy Nhơn Nguyễn Khắc Tuyên bỏ chạy. Quân Tây Sơn chiếm được thành bèn thả hết tù ra, chiêu dân làm binh, dựng cờ hiệu Tây Sơn. Rồi, không dừng lại đó, thừa thắng, Nguyễn Nhạc kéo quân đến đánh Kiền Dương (Trường Thạch, xã Cát Tiến, huyện Phù Cát) và Đạm Thủy

1. Sau Nguyễn Thung bị Nguyễn Nhạc giết chết.

2. Sau cả hai đều bị Nguyễn Nhạc giết chết.

3. *Cương mục, Chính biên*, quyển 44, tập II, Sđd, tr. 720 chép: "Văn Nhạc là người nhiều cơ mưu trí tuệ. Một hôm tự ngồi vào trong cũi giả rồi sai đồ đảng luân chuyển báo đi rằng: "Bắt được Văn Nhạc đem giải nộp trấn doanh". Viên tướng giữ trấn không ngờ là sự trí trá, bèn mở cửa doanh thu nhận. Đêm hôm ấy, đồ đảng của Nhạc lén đến ngoài thành, Nhạc liền phá cũi mà ra, mở toang cửa thành, đốt doanh trại, giết tướng giữ trấn, bèn chiếm cứ thành Quy Nhơn".

(xã Cát Minh, huyện Phù Cát)¹ đều thuộc thành Quy Nhơn, tịch thu kho thóc. Đốc Trưng Đăng và Khâm sai Lượng cũng bỏ chạy. Nhưng trong lòng Nguyễn Nhạc vốn chứa sẵn mối thù trước đó nên cả Đăng và Lượng đều bị quân Tây Sơn đuổi theo và giết chết. Nguyễn Nhạc còn ra lệnh tru di cả họ nhà Đăng. Sau thắng lợi này "Hào mục bản thổ đua nhau nổi dậy hưởng ứng với giặc, thế giặc (tức quân Tây Sơn - tác giả) càng ngày càng bùng lên"². Một số lái buôn người Thanh như Lý Tài, Tập Đình đều theo về Tây Sơn.

Như vậy, lúc này (1773) quân Tây Sơn đã làm chủ được phủ Quy Nhơn, một dải từ thành Quy Nhơn đến địa phận Quảng Nam trở thành căn cứ địa vững chắc cho phong trào Tây Sơn. Từ đây, phong trào Tây Sơn có điều kiện phát triển lên một giai đoạn mới.

Trước tình hình đó, chúa Nguyễn đương nhiên không thể để yên cho quân Tây Sơn hoạt động. Chúa liền sai Chương cơ Nguyễn Cửu Thống, Nguyễn Cửu Sách, Cai cơ Phan Tiến, Cai đội Nguyễn Vệ, Tổng nhung Tổng Sùng, Tán lý Đỗ Văn Hoàng đem quân đi đánh Tây Sơn. Nhưng quân chúa Nguyễn đã bị quân Tây Sơn đánh cho thất bại. Sử nhà Nguyễn chép: "Bấy giờ bình tĩnh đã lâu, tướng sĩ không quen trận mạc, khi phải đi đánh, phần nhiều thắc cớ cầu miễn. Trương Phúc Loan thì lại ăn hối lộ mà sai thay người khác, mọi người đều cảm oán, ra trận là chạy ngay. Do đó thế giặc (tức quân Tây Sơn - tác giả) càng thịnh"³. Nguyễn Nhạc còn chiêu tập những thổ dân cải làm người Thanh, khi ra trận thì uống rượu say,

1. Kết quả khảo sát thực địa của tác giả Nguyễn Quang Ngọc cho biết: Gò Kho ở thôn Đức Phổ, xã Cát Minh, huyện Phù Cát, tục truyền là kho thóc có từ trước thời Gia Long chính là di tích của kho Đạm Thủy hay kho Nước Ngọt của chúa Nguyễn. Kho trước ở huyện Phù Ly, nay nằm ở vị trí giáp giới các thôn Xuân Hiên, Gia An, Đức Phổ, xã Cát Minh, huyện Phù Cát. Xem: Phan Huy Lê, Phan Đại Doãn, Vũ Minh Giang, Nguyễn Quang Ngọc, *Tư liệu về Tây Sơn - Nguyễn Huệ trên đất Nghĩa Bình*, tập I, Sđd, tr. 117-118.

2. *Cương mục, Chính biên*, quyển 44, tập II, Sđd, tr. 720.

3. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 11, tập I, Sđd, tr. 177-178.

cởi trần, liều chết mà xông ra, làm cho quân chúa Nguyễn hoảng sợ không thể địch nổi.

Tháng 12 năm 1773, quân Tây Sơn tiếp tục chiếm được phủ Quảng Ngãi. Thừa thắng, Nguyễn Nhạc cùng quân sĩ đánh chiếm luôn hai phủ Diên Khánh và Bình Khang rồi tiến đánh Quảng Nam. Nhưng sau đó quân Tây Sơn bị Nguyễn Cửu Dật đánh úp ở kho Mỹ Thị, phải lui về giữ thế thủ ở Thiên Lộc¹.

Tới lúc này, quân Tây Sơn đã làm chủ được một vùng đồng bằng rộng lớn từ Quảng Ngãi đến Bình Thuận, cắt đứt kinh thành Phú Xuân với Gia Định làm cho quan quân chúa Nguyễn vô cùng lo sợ.

Năm Giáp Ngọ (1774), mùa Xuân, tháng Giêng, quân chúa Nguyễn do Tôn Thất Thăng (con Tôn Thất Tứ) điều quân đến dinh Quảng Nam đánh quân Tây Sơn. Nhưng, Tôn Thất Thăng sợ uy thế quân Tây Sơn, nên đến đêm bỏ chạy.

Đến mùa Hạ năm 1774, chúa Nguyễn lại tổ chức tấn công quân Tây Sơn lần nữa. Lần này, quân chúa Nguyễn do Tổng Phước Hiệp, Nguyễn Khoa Thuyền thống lĩnh tướng sĩ 5 dinh Bình Khang, Bình Thuận, Trấn Biên, Phiên Trấn, Long Hồ² đồng thời đưa hịch mộ binh ứng nghĩa nên các đạo quân thủy bộ cùng phối hợp tấn công và làm thất bại quân Tây Sơn. Quân Nguyễn thu lại ba phủ Bình Thuận, Diên Khánh, Bình Khang, sau đó đóng quân tại Hòn Khói (thuộc tỉnh Khánh Hòa). Mạc Thiên Tứ ở Trấn Giang nghe tin quân chúa Nguyễn đánh nhau với quân Tây Sơn liền sai người chở một thuyền lương thực về Kinh giúp. Nhưng, dọc đường đi đến vùng biển Quy Nhơn đã bị quân Tây Sơn chặn đánh.

Phú Yên cũng bị quân Nguyễn đánh chiếm lại. Trừ có đại bản doanh của Nguyễn Nhạc ở Quảng Nam là được bảo vệ vững chắc.

1. Thiên Lộc ở phía Nam chợ Sùi, sù chép là Sài Thị.

2. Tướng sĩ do Điều khiển Gia Định Nguyễn Cửu Đàm thống lĩnh, bấy giờ ủy cho Tổng Phước Hiệp.

Lúc này, Trương Phúc Loan vẫn nuôi hy vọng trông cậy vào sự giúp sức của nhà Thanh để chống lại họ Trịnh. Dưới con mắt của Trương Phúc Loan chỉ có họ Trịnh mới là đối thủ ngang hàng. Trương Phúc Loan không mấy để ý đến thế lực Tây Sơn. Cho nên, một mặt Trương Phúc Loan cho người sang dâng biểu nhà Thanh xin làm phiên thuộc. Mặt khác, sắp đặt triều nghi, đổi sắc phục, thay pháp độ, quy mô như một vương quốc để tỏ ra không chịu kém chúa Trịnh.

Nhưng, cũng chính trong thời điểm này, ở Đàng Ngoài, họ Trịnh đã nắm bắt được tình hình cuộc chiến ở Đàng Trong và đây chính là thời cơ để họ Trịnh xuất quân đánh chúa Nguyễn hùng lấy xứ Thuận Hóa.

2. ĐÁNH BẠI THẾ LỰC HỌ NGUYỄN, ĐÁNH TAN QUÂN XIÊM XÂM LƯỢC

Tiến quân vào Nam đánh bại thế lực họ Nguyễn

Anh em nhà Tây Sơn dấy binh khởi nghĩa, lúc đầu nhằm tiêu diệt Trương Phúc Loan và sau đó tiến tới lật đổ chính quyền chúa Nguyễn. Nhưng tình thế lúc này đặt ra cho anh em nhà Tây Sơn là phải lựa chọn thời cơ. Bởi chiến cuộc xuất hiện thêm một thế lực khác. Đó là quân Trịnh ở Đàng Ngoài, nhân cơ hội quân Tây Sơn đánh quân chúa Nguyễn đã tổ chức tiến quân vào Đàng Trong.

- Quân Trịnh tiến đánh quân Nguyễn và quân Tây Sơn

Tháng 5-1774, Trịnh Sâm cử Quận việp Hoàng Ngũ Phúc¹ làm Thống tướng, Bùi Thế Đạt làm Phó tướng, Hoàng Phùng Cơ, Hoàng Đình Thế thống lĩnh tướng sĩ 23 dinh và binh lính thủy bộ các đạo Thanh - Nghệ và Đông Nam tiến đến Nghệ An để sắp đặt việc quân. Khi Hoàng Ngũ Phúc ra đi được chúa Trịnh Sâm căn dặn trong bức thư do chính tay chúa viết: “Ông đến Nghệ An, nên tùy cơ mà trừ tính, định liệu, trước hết đưa thư cho các tướng giữ

1. Người làng Phụng Công, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Ninh.

biên giới, nói thác rằng: Việc hành quân này chỉ cốt phòng bị giặc Tây Sơn chạy trốn. Nói như thế để thăm dò tình hình của họ. Nếu họ đã bình định được giặc Tây Sơn, thì lại đưa thư đề đạt ý chí rồi dẫn quân về, đừng làm cho họ sinh nghi, lại gây hấn khích ở nơi biên giới”¹.

Bấy giờ, ở Thuận Hóa đã mấy năm mất mùa đói kém, việc tiến quân vào Nam của quân Trịnh gặp khá nhiều khó khăn về lương thực. Nên việc tích trữ lương thực phục vụ quân đội là một trong kế hoạch quan trọng của quân Trịnh. Kế hoạch đó được triển khai như sau: việc thu mua và vận tải lương thực được đặt ở ba trường sở:

1. Trường sở Sơn Nam đặt ở Mỹ Lộc, do Nguyễn Đình Diên cai quản;

2. Trường sở Nghệ An đặt ở Hà Trung, do Nguyễn Đoàn Thực chịu trách nhiệm vận tải vào Quảng Bình;

3. Trường sở Quảng Bình lập ở Động Hải (thuộc huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình), do Ngô Dao giữ việc vận tải tất cả số lương, để cấp phát lương thực cho binh lính².

Đến tháng 9 năm 1774, quân của Hoàng Ngũ Phúc đã tiến đến châu Bắc Bố Chính. Ngay tháng sau (tháng 10-1774), quân Trịnh bí mật vượt sông Gianh (Linh Giang), đóng ở xã Cao Lao. Quân Nguyễn thấy vậy vội cử Cai đội Quý Lộc (không rõ họ), Câu kê Kiêm Long (không rõ họ) đến khao quân Hoàng Ngũ Phúc và bày tỏ ý định không cần sự trợ giúp của quân Trịnh trong việc đánh dẹp quân Tây Sơn. Nhưng thật không may cho quân Nguyễn, Kiêm Long đã phản bội sự tin cậy của chúa Nguyễn mà bí mật tiết lộ cho quân Trịnh biết là có thể tiến đánh dinh Bố Chính. Thấy thế, Hoàng Ngũ Phúc liền ra lệnh tấn công và chiếm được lũy Trấn Ninh, một đồn lũy có tiếng là hiểm trở, rồi đóng quân ở dinh Quảng Bình. Với việc chiếm được Quảng Bình, tức là chìa khóa cửa ngõ của giang sơn chúa Nguyễn đã bị rơi vào tay quân Trịnh.

1, 2. *Cương mục*, quyển 44, tập II, Sđd, tr. 710.

Sau khi chiếm được Quảng Bình, Hoàng Ngũ Phúc tiếp tục tiến quân vào Nam. Để cuộc tiến quân được thuận lợi, Hoàng Ngũ Phúc liền truyền hịch rằng, lần này xuất quân là cốt để trừ tên gian thần Trương Phúc Loan, cứu nhân dân khỏi lầm than, thực không có ý xâm đoạt.

Thực trạng này làm cho chúa Nguyễn rơi vào tình thế rất nguy ngập, cùng một lúc phải đối phó với hai thế lực là quân Trịnh và quân Tây Sơn. Trong trường hợp này, chúa Nguyễn đã lựa chọn giải pháp là tạm làm yên lòng quân Trịnh là mưu bắt Trương Phúc Loan giao nộp cho Hoàng Ngũ Phúc với hy vọng quân Trịnh sẽ rút quân. Tháng 12-1774, các tướng Tôn Thất Huống, Nguyễn Cửu Pháp¹ lập mưu bắt được Trương Phúc Loan nộp cho Hoàng Ngũ Phúc. Nhưng, vấn đề của nhà Trịnh không chỉ nhằm vào Trương Phúc Loan mà quan trọng là tiêu diệt quan quân chúa Nguyễn để thôn tóm đất Thuận Hóa. Trương Phúc Loan chỉ là chiêu bài.

Hoàng Ngũ Phúc rất mừng rỡ khi bắt được Trương Phúc Loan, lập ngay kế hoạch kết hợp với quân Nguyễn cùng tiêu diệt quân Tây Sơn. Nhưng, chúa Nguyễn đã không tin, một mặt, sai đội quân do Tôn Thất Hiệp làm thống binh trá hàng để dụ quân Trịnh. Mặt khác, tổ chức chiêu dụ hào mục ở các dinh Quảng Bình, Bố Chính hưởng ứng việc hợp sức đánh quân Trịnh, chia đóng đồn để quấy rối sau lưng quân Trịnh. Nhưng, kết quả đã không được như họ Nguyễn mong muốn. Sau vài trận giao chiến trên bộ và thủy, quân Nguyễn đã thua.

Chúa Nguyễn liền bố trí lại quân đội và ra lệnh chém đầu những viên tướng nào đã tự ý rút lui trong chiến đấu để làm gương cho người khác. Nhưng, những cố gắng của họ Nguyễn ở Đàng Trong không làm thay đổi được tình hình của quan quân chúa Nguyễn lúc bấy giờ, khi: “Lòng người trong nước đều oán Trương Phúc Loan chuyên quyền mà bao nhiêu tướng giỏi quân mạnh ở các

1. Nguyễn Cửu Pháp: Người huyện Tống Sơn, tỉnh Thanh Hóa, là con công thần Nguyễn Cửu Thế.

dinh thì đã điều vào Quảng Nam đánh giặc cả, từ sông Hiền Sĩ trở ra, binh tướng toàn là già yếu, không quen đánh trận, cho nên khi quân Trịnh đến thì chẳng ai chống giữ. Chỉ một mình Nguyễn Văn Chính đem quân sờ bộ ra chống đánh, binh uy có hơi phần chấn. Hoàng Ngũ Phúc cũng đã e sợ. Nhưng Văn Chính không biết mưu lược cầm quân, chỉ uống rượu nói suông, ngoài ra không có kế đánh giữ gì cả, rốt cuộc cũng thất bại”¹.

Mùa Đông năm 1774, quân Trịnh thừa thắng tiến vào Phú Xuân, Nguyễn Duệ Tông (1765-1778) phải chạy đi Giá Tân (Bến Giá, thuộc tỉnh Quảng Nam). Quân Trịnh đã chiếm được Thuận Hóa.

Sau thắng lợi này, chúa Trịnh Sâm rất vui mừng. Mùa Xuân, tháng Giêng năm 1775, Trịnh Sâm ở Hà Trung đã sai người vào phong cho Hoàng Ngũ Phúc là Đại Trấn phủ kèm theo phần thưởng 100 lạng vàng và một bức thư với nội dung: “Nay đã bình định được Thuận Hóa rồi, còn Quảng Nam cũng nên lần lượt bình định nốt. Việc này nếu không phải tay nguyên lão, không ai có thể đương nổi trách nhiệm. Vậy phàm điều khiển các việc, vỗ về hay đánh dẹp, đều cho phép được tùy tiện thi hành...”².

Sau khi bị quân Trịnh đánh bại, quân Nguyễn lại phải đối đầu với cuộc tấn công của quân Tây Sơn vào tháng Giêng năm 1775 với mục tiêu đánh chiếm Quảng Nam.

- Quân Tây Sơn tấn công quân Nguyễn ở Quảng Nam thắng lợi

Sau khi chiếm được thành Quy Nhơn, hào mục các nơi đua nhau nổi dậy hưởng ứng, thanh thế quân Nguyễn Nhục ngày càng mạnh. Khi bắt đầu khởi nghĩa, anh em Nguyễn Nhục đã mượn danh nghĩa lập Hoàng tôn Phúc Dương nhằm gây chia rẽ trong nội bộ quân Nguyễn. Hoàng tôn Phúc Dương trước đây đã trốn khỏi

1. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 11, tập I, Sdd, tr. 181.

2. *Cương mục*, quyển 44, tập II, Sdd, tr. 718.

quân Tây Sơn về với chúa Duệ Tông và được lập làm Đông cung (Tháng 1 - 1775), bấy giờ Nguyễn Nhạc âm mưu muốn đón Đông cung về để lập làm vua nhằm tranh thủ sự ủng hộ của dân chúng. Thời gian này Đông cung đang ở Quảng Nam, nên Nguyễn Nhạc thực hiện ngay ý định đánh Quảng Nam để bắt Đông cung. Nguyễn Nhạc cử Thống suất Diện và Tiên phong Tường (đều không rõ họ) đem 2.000 quân đóng đồn ở Thúy Loan và Bồ Bản (thuộc tỉnh Quảng Nam) làm thượng đạo. Tập Đình và Lý Tài chỉ huy 2.000 quân đóng ở Ba Độ làm trung đạo. Đốc chiến Phong, Hồ tướng Hãn (đều không rõ họ) đem 2.000 quân đóng ở Hà Thân làm hạ đạo, hẹn ai rước được Đông cung thì trọng thưởng, còn Nguyễn Nhạc dẫn quân đi tắt sông Thu Bồn. Cánh quân thượng đạo của Diện và Tường nghe theo lời chiêu dụ của Đông cung đã cùng Đông cung chạy vào Gia Định. Các đạo quân khác cùng tiến đánh Quảng Nam và thu được thắng lợi. Tướng Nguyễn là Nguyễn Cửu Du giữ đồn Quảng Nam bị thua trận. Xa giá của Duệ Tông và Đông cung trên đường chạy vào Gia Định đến Ô Da thì bị quân của Tập Đình và Lý Tài đánh tan quân của Diện và Tường. Đông cung được giải về Hội An cho Nguyễn Nhạc (vào tháng 4-1775)¹. Quân của Nguyễn Nhạc đã chiếm được Quảng Nam.

- Quân Trịnh đánh chiếm Quảng Nam

Cùng thời gian đó (tháng 4-1775), quân của Hoàng Ngũ Phúc kéo qua cửa Hải Vân (giáp giới giữa Thừa Thiên và Quảng Nam) tiến vào Quảng Nam, chỗ quân Tây Sơn và chúa Nguyễn đang đánh nhau. Nguyễn Nhạc sai Tập Đình làm tiên phong, Lý Tài làm Trung quân đón đánh quân Trịnh ở Cẩm Sa (thuộc tỉnh Quảng Nam). Quân Trịnh do Hoàng Đình Thễ, Hoàng Phùng Cơ đem quân khinh kỵ xông vào tiêu diệt khá nhiều quân của Tập Đình. Nguyễn Nhạc và Lý Tài phải chạy về Bán Tân (Bến Ván; chỗ giáp giới Quảng Nam, Quảng Ngãi). Cuộc chiến với quân Trịnh ở Cẩm Sa đã khiến cho quân của Nguyễn Nhạc bị thua đậm. Nguyễn Nhạc

1. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 12, tập I, Sđd, tr. 183.

cùng Đông cung về Quy Nhơn. Quân Trịnh thắng, đóng quân ở Quảng Nam.

- Quân Nguyễn đánh chiếm Phú Yên

Tháng 5-1775, quân Nguyễn chia hai đường thủy, bộ từ Xuân Đài (thuộc Phú Yên) và Lầm Úc (Vũng Lầm; thuộc Phú Yên), tiến quân đánh chiếm được Phú Yên. Tổng Phước Hiệp sai người ra lệnh cho Nguyễn Nhạc phải trả Đông cung cho chúa Nguyễn, nếu không sẽ đem đại quân tiến đánh. Lúc này do chưa được củng cố thế lực nên Nguyễn Nhạc không khỏi lo sợ, đem giấu hết của báu trên núi Tây Sơn. Rồi đón Đông cung đến Hà Liêu, An Thái (thuộc Quy Nhơn) để tránh.

Thời điểm này, thế trận quả là bất lợi cho quân Tây Sơn. Quân Trịnh chiếm Quảng Nam, quân Nguyễn chiếm Phú Yên. Quân Tây Sơn từ sau trận Cẩm Sa, quân lính nhiều người chết nên lực lượng quân đội chưa được củng cố. Không những thế Nguyễn Nhạc lại nghe tin quân Nguyễn do Tổng Phước Hiệp chỉ huy đang kéo quân đến. Tình thế hết sức căng thẳng, không thể cùng một lúc đương đầu với hai thế lực Trịnh, Nguyễn từ hai phía bắc, nam, Nguyễn Nhạc bèn dùng kế hoãn binh với quân Trịnh, sai Phan Văn Tuế mua chuộc Hoàng Ngũ Phúc bằng vàng bạc, của báu, đồng thời giả xin trá hàng, cống nạp. Hoàng Ngũ Phúc đã tin lời Nguyễn Nhạc liền dâng biểu xin chúa Trịnh cho Nguyễn Nhạc làm tiền phong tướng quân, giữ chức hiệu trưởng Tây Sơn, rồi sai Chương thư ký Nguyễn Hữu Chinh đem sắc ấn cờ kiếm với áo, mũ, ngựa trao cho. Sự sơ hở của Hoàng Ngũ Phúc đã tạo điều kiện cho quân Tây Sơn tạm yên được mạn Bắc. Sau đó, Nguyễn Nhạc còn tìm cách hoà hoãn với quân Nguyễn nhằm ngăn chặn trận chiến sắp xảy ra, tranh thủ thời gian củng cố lực lượng. Ông đã sai người đến chiêu dụ Tổng Phước Hiệp, nhưng không thành.

Mùa Hè năm 1775, quân Trịnh phần vì đi xa mệt mỏi lại bị dịch bệnh chết rất nhiều nên không dám tiếp tục tiến quân, tạm nghỉ và bí mật định kế hoạch kéo quân về Đàng Ngoài.

- Quân Tây Sơn chiếm lại Phú Yên

Mùa Thu, tháng 7 năm 1775, Phú Yên lại là chiến trường giao tranh giữa quân của Nguyễn Nhạc và quân của Tổng Phước Hiệp. Nguyễn Nhạc dùng mưu sai người đến trá hàng, Tổng Phước Hiệp tin lời, chủ quan. Thừa lúc Phước Hiệp không phòng bị, Nguyễn Nhạc cử Nguyễn Huệ đem quân đánh úp Phú Yên và thắng lợi. Địa bàn Phú Yên đã hoàn toàn do Tây Sơn làm chủ.

Nguyễn Nhạc lấy lý do Nguyễn Huệ đánh phá được Phú Yên, đề nghị với Hoàng Ngũ Phúc cho Nguyễn Huệ làm Tây Sơn hiệu tiền phong tướng quân.

Mùa Thu, tháng 7 năm 1775, quân Trịnh đóng ở Châu Ô (nay là thị trấn Châu Ô, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi) do gặp bệnh dịch quân sĩ bị chết khá nhiều nên Hoàng Ngũ Phúc định rút quân về. Trước tình thế khó có thể giữ được địa bàn từ Thuận Hóa đến địa giới Quảng Ngãi, Hoàng Ngũ Phúc gửi thư cho chúa Trịnh Sâm xin đem quân về Thuận Hóa, đành bỏ đất hai phủ Thăng Hoa và Điện Bàn. Lúc này Hoàng Ngũ Phúc đã mắc bệnh. Ông nói với các tướng tá rằng: “Tây Sơn bây giờ đương như ngọn lửa bốc mạnh. Tôi già mất rồi. Còn các tướng, tôi e, không phải là tay đối địch với họ được”¹. Mùa Đông, tháng 10 năm 1775, Hoàng Ngũ Phúc dẫn quân về Phú Xuân², đến tháng 12, Trịnh Sâm triệu ông về Kinh. Đề

1. Xem: Hoa Bằng Hoàng Thúc Trâm, *Quang Trung - Anh hùng dân tộc 1788-1792*, Nxb. Văn hóa Thông tin, 1998, tr. 46.

2. Ở Thuận Hóa gần 2 năm (từ đầu năm 1774 đến cuối 1775), Hoàng Ngũ Phúc đặt cơ quan hành chính, quân sự, sửa đôn lũy, khai hào tri, đổi lại phong tục cho “đồng hoá” với nhà Trịnh ở Đàng Ngoài. Tóm lại là cải cách hết mọi mặt những gì là dấu ấn của chính quyền Đàng Trong cho phù hợp với chính quyền Đàng Ngoài. Chúa bỏ dụng Bùi Thế Đạt và Nguyễn Đình Thống lưu giữ Phú Xuân và Phan Trọng Phiên, Uông Sĩ Diên, Nguyễn Lệnh Tân giúp việc. Sau đó bỏ dụng Lê Quý Đôn và Nguyễn Mậu Dĩnh giữ chức Hiệp đồng, xếp đặt công việc trong quân. Theo *Cương mục*, quyển 44, tập II, Sđd, tr. 725.

bảo vệ Thuận Hóa, chúa Trịnh phái 3.000 đồn binh, 30.000 thú binh đóng giữ, lại cử một viên đại tướng, một phó tướng cùng với một phó đốc thị trông nom công việc đó. Các nơi trọng yếu từ đèo Hải Vân trở ra đều có lập đồn đóng quân canh phòng. Nhân cơ hội này, Nguyễn Nhạc chiếm luôn hai Phủ Thăng Hoa và Điện Bàn.

- Quân Nguyễn tấn công quân Tây Sơn ở Quảng Nam, bị thua

Tháng 11-1775, Tôn Thất Quyền (con thứ 14 của Thế Tông) và Tôn Thất Xuân (con thứ 17 của Thế Tông) dấy binh ở Quảng Nam, thế quân rất mạnh. Quân Tây Sơn do Nguyễn Nhạc chỉ huy dốc hết binh lực ra đánh. Sau hơn hai tháng, gặp phải lúc đói kém, quân của Tôn Thất Quyền thiếu lương. Nguyễn Nhạc thừa thế đánh tan. Tôn Thất Xuân chạy về Gia Định. Nguyễn Nhạc cho tham tướng là Nguyễn Văn Duệ giữ Quảng Nam, rồi tự dẫn quân về Quy Nhơn.

Năm 1776, để tập trung sức lực đánh quân Nguyễn, Tây Sơn ra sức mộ binh, sắm sửa binh khí, tích trữ lương thực, chặn lấp nơi hiểm yếu, phòng giữ quan ải, thế lực ngày càng thịnh vượng. Số binh lính tăng lên rất nhiều.

- Quân Tây Sơn tấn công quân Nguyễn ở Gia Định lần thứ nhất

Tháng 2-1776, Nguyễn Lữ làm tiết chế, đem thủy binh vào đánh quân Nguyễn ở Gia Định. Chúa Nguyễn phải chạy đến Trấn Biên, đóng ở Đồng Lam (nay là Hải Động). Quân Tây Sơn chiếm được Sài Gòn.

Tháng 3-1776, sau khi tạm yên ổn mạn bắc, quân Tây Sơn khuếch trương thanh thế, bắt đầu xếp đặt nghi thức như một triều đình mới. Nguyễn Nhạc dời Đông cung Dương đến chùa Thập Tháp, đắp thêm thành Chà Bàn, tự xưng là Tây Sơn vương, đúc ấn vàng. Nguyễn Huệ xưng là Long Nhượng tướng quân. Nguyễn Lữ làm thiếu phó và họ được tùy cơ phong thưởng cho người khác. Các tướng đều được trao giữ chức khác nhau.

Tháng 4-1776, Nguyễn Nhạc đánh Thủ tướng của Trịnh là Trương Công Phụng¹ ở Quảng Nam. Phụng thua chạy.

- Quân Nguyễn tấn công Tây Sơn, thu lại được Gia Định

Sau khi quân Nguyễn bị Nguyễn Lữ đánh tan và chiếm được Sài Gòn hồi tháng 2 năm 1776, chúa Nguyễn một mặt triệu Tổng Phước Hiệp đem quân đến cứu viện và cho Trần Văn Thúc, Chu Văn Tiếp đóng giữ các đạo Phú Yên, Bình Thuận. Mặt khác, chúa sai Đỗ Thanh Nhân truyền hịch mộ quân cần vương ở các đạo, quân số lên đến 3.000 người. Tháng 5-1776, Đỗ Thanh Nhân tự xưng là Đông Sơn Thượng tướng quân từ Tam Phú (Ba Giồng; thuộc tỉnh Định Tường) kéo đến đánh úp Nguyễn Lữ và thắng lợi. Quân Nguyễn Lữ kịp thu hết thóc gạo trong kho chở trên 200 thuyền chạy về Quy Nhơn. Đỗ Thanh Nhân chiếm lại được Sài Gòn.

Tháng 8-1776, Trịnh Sâm lấy cớ rằng Quảng Nam chưa bình định được mà lòng dân Thuận Hóa lại chưa hoàn toàn quy thuận, Chúa ra lệnh triệu Bùi Thế Đạt, Lê Quý Đôn, Lê Phiên cùng 13 quân hiệu về, đồng thời cử Phạm Ngô Cầu, Trần thủ Sơn Nam lãnh chức Trần thủ Thuận Hóa², được tùy ý thi hành mọi việc. Nguyễn Mậu Dĩnh, Nguyễn Lệnh Tân ở lại giúp việc. Rồi điều đến đây binh lính 10 doanh, cơ, đội³.

Tháng 10-1776, Đông cung cùng với Trương Phúc Dĩnh bí mật trốn khỏi quân Tây Sơn, đi thuyền vào Sài Gòn cốt để cho quân Nguyễn không phải vì mình mà không dám tấn công quân Tây Sơn. Quân Lý Tài đã hộ tống Đông cung về Dầu Mít (từ lúc này Lý Tài rời hàng ngũ Tây Sơn về với chúa Nguyễn).

-
1. Trương Công Phụng lúc đầu theo Nguyễn Nhạc, sau chạy sang Hoàng Ngũ Phúc. Phúc sai coi một cơ quân giữ núi Hải Vân. Bấy giờ Phụng vượt núi vào Quảng Nam lấy lúa, bị quân của Nguyễn Nhạc đánh cho thua (theo *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 12, tập I, Sđd, tr. 186).
 2. Vào trọng trấn Thuận Hóa, sau Hoàng Ngũ Phúc là Bùi Thế Đạt, sau Bùi Thế Đạt là Phạm Ngô Cầu.
 3. *Cương mục*, quyển 44, tập II, Sđd, tr. 730.

Tháng 11-1776, Lý Tài rước Đông cung về Sài Gòn. Chúa đại hội các quan văn võ, nhường ngôi cho Đông cung. Đông cung bắt đầu dĩ phải vâng mệnh, xưng là Tân Chính vương, tôn chúa làm Thái Thượng vương.

Trước tình hình quân Trịnh gặp khó khăn nhiều mặt, tháng giêng năm Đinh Dậu (1777), theo đề nghị của Nguyễn Nhạc, Trịnh Sâm cho Nguyễn Nhạc làm *Trấn thủ tuyên úy đại sứ* Quảng Nam. Quân Tây Sơn được lợi thế, ra sức sắm sửa binh khí, tích trữ lương thực, thế quân ngày càng mạnh.

- Quân Tây Sơn tấn công quân Nguyễn ở Gia Định lần thứ hai thắng lợi

Tháng 3-1777, quân Tây Sơn dưới sự chỉ huy của Nguyễn Huệ, hai đạo quân thủy, bộ tấn công chúa Nguyễn ở Gia Định. Bộ binh của Tây Sơn bí mật vào miền Thượng đạo. Tân Chính vương để Lý Tài ở lại giữ Sài Gòn, rồi tự đem quân đóng ở Trấn Biên. Trước sức tấn công của quân Tây Sơn, quân Nguyễn đã bị thua. Quân Lý Tài chạy đến Tam Phú thì bị quân của Đỗ Thanh Nhân (còn gọi là quân Đông Sơn) giết hết do mối thù trước đây. Tân Chính vương cùng với quân Trương Phúc Thuận lui về giữ Tranh Giang (thuộc tỉnh Gia Định). Chúa Duệ Tông chạy đến Đàng Giang (thuộc tỉnh Định Tường) thì được Nguyễn Ánh đem 4.000 quân đến cứu viện rồi cùng kéo quân đến đóng ở Tàì Phụ (Giồng Tàì, một trong ba giồng, thuộc tỉnh Gia Định) tiếp tục bày thế trận.

Tháng 4-1777, quân Tây Sơn đánh quân Nguyễn ở Tàì Phụ. Chúa chạy đi Long Hưng (thuộc tỉnh Định Tường) rồi Cần Thơ (tức đạo Trấn Giang thuộc tỉnh An Giang) hợp quân với Mạc Thiên Tứ (Mạc Thiên Tứ từ khi thất thủ Hà Tiên về đóng ở đây), nhưng quân của Mạc Thiên Tứ quá ít lại yếu, nên chúa cho người bí mật đi Bình Thuận gọi Chu Văn Tiếp và Trần Văn Thúc vào cứu.

Tháng 7-1777, Trần Văn Thúc vâng lệnh chúa từ Phú Yên vào cứu viện, khi đến Bình Thuận, đánh nhau với quân Tây Sơn bị thua và chết trận.

Quân Tây Sơn đuổi đánh quân Nguyễn ở Tranh Giang, Tân Chính vương phải lùi đến Trà Tân (tên xã thuộc tỉnh Định Tường) thì được Thiêm Lộc đem thủy binh đón đến Ba Việt (thuộc tỉnh Vĩnh Long). Tại đây Tân Chính vương bố trí lực lượng như sau: Tổng Phước Hựu giữ Mỹ Lung, Thiêm Lộc giữ Hương Đồi (Mỹ Lung, Hương Đồi đều thuộc tỉnh Vĩnh Long). Tổng Phước Hòa quản lãnh quân hộ vệ mặt trận để tiếp tục chiến đấu với quân Tây Sơn.

Lúc này, một số tướng lĩnh quan trọng của quân Nguyễn như: Tôn Thất Chí, Nguyễn Mẫn, Tổng Phước Hiệu bị bệnh và chết, chỉ còn Chương cơ Tổng Phước Hòa, một mình chống đánh quân Tây Sơn, đánh nhiều trận đều thắng, khiến quân Tây Sơn lo sợ.

Tháng 8-1777, quân Nguyễn Huệ ở Sài Gòn tăng cường binh lính liền tiến đánh quân Thiêm Lộc ở Hương Đồi. Thiêm Lộc phải chạy đi Ba Việt hợp với quân của Tân Chính vương. Lúc này, quân Nguyễn sa vào tình thế quân ít, lương hết, khó có thể địch được quân Nguyễn Huệ. Tân Chính vương bàn kế chạy về Bình Thuận hợp quân với Chu Văn Tiếp. Nhưng, kế ấy không thành, các tướng mỗi người mỗi ngả. Tổng Phước Hòa thấy chúa Duệ Tông lo lắng mà không làm gì được bèn tự tử. Sau đó, Tân Chính vương cũng bị quân Tây Sơn giết chết (vào ngày Tân Hợi).

Tháng 9-1777, chúa Duệ Tông đến Long Xuyên (thuộc tỉnh Hà Tiên), nhưng bị quân của Nguyễn Huệ không ngừng truy đuổi. Duệ Tông bị nạn và mất (vào ngày Canh Thìn), thọ 24 tuổi. Nguyễn Ánh chạy sang đóng ở đảo Thổ Châu. Thành Sài Gòn lại thuộc về tay quân Tây Sơn. Nguyễn Huệ phân công cho Tổng đốc Chu, Hồ tướng Hãn, Tư khấu Oai, Điều khiển Hòa, Cai cơ Chấn (đều không rõ họ) chia giữ các dinh ở Gia Định, còn ông kéo quân về Quy Nhơn.

- Quân Nguyễn tấn công quân Tây Sơn, chiếm lại được Gia Định

Tháng 10-1777, Nguyễn Ánh cử binh ở Long Xuyên rồi tiến đến Sa Đéc (thuộc tỉnh An Giang). Quân Nguyễn gồm Đỗ Thanh Nhân (xưng là Phương Quận công), Lê Văn Quân (có thuyết nói là

họ Nguyễn) và các nghĩa dũng quyết tâm một lòng tiến đánh quân Tây Sơn. Ba quân đều mặc áo tang, thanh thế lẫy lừng. Tháng 11-1777, đánh úp quân Tây Sơn do Điều khiển Hòa phụ trách ở dinh Long Hồ (tức tỉnh Vĩnh Long ngày nay). Tháng 12 cùng năm, quân Nguyễn lấy lại được Sài Gòn.

Năm 1778, Nguyễn Ánh đóng ở Sài Gòn. Đỗ Thanh Nhân cùng các tướng tôn Nguyễn Ánh lên làm Đại nguyên soái, mặc dù chưa lên ngôi vua, nhưng quyền lớn trong nước đều thuộc về Nguyễn Ánh khi mới 17 tuổi (sinh năm Nhâm Ngọ - 1762).

Tháng 2-1778, Tổng đốc quân Tây Sơn là Chu (không rõ họ) đem thủy binh tiến đánh những địa phương ven sông ở Trấn Biên (Biên Hòa) và Phiên Trấn (Gia Định). Phạm Ngạn cũng từ Quy Nhơn đến đạo Nghĩa Hòa. Quân Nguyễn chống trả ở sông Phúc Lộc, bị thua.

Tháng 3-1778, một mặt, Nguyễn Ánh đề Đỗ Thanh Nhân giữ Sài Gòn rồi tự làm tướng đóng quân ở Lật Giang, dựng cờ “Tam quân tư mệnh” để chỉ huy tướng sĩ. Lê Văn Quân và Nguyễn Văn Hoảng đem đại binh tiến đánh quân Tây Sơn, giành được thắng lợi ở Lật Giang và Ô Nguyên. Quân Tây Sơn phải lui về Trường Giang. Mặt khác, Nguyễn Ánh tích cực tăng cường các phương tiện để chống cự với quân Tây Sơn như đắp lũy từ bờ Tây sông Bến Nghé (Ngư Chừ) đến kênh Thông (Thông cảng), ở cửa kênh còn cho đóng cọc gỗ. Và, đóng được hơn 50 chiến thuyền.

Tháng 5-1778, Lê Văn Quân đánh thắng quân Tây Sơn trong trận giao chiến bằng thủy binh, lại được Đỗ Thanh Nhân đem quân đến phối hợp nên càng thêm thắng lợi, chém được Tư khẩu Oai ở Bến Nghé và thu hết thuyền chiến. Nguyễn Văn Hoảng cũng đánh thắng quân Tây Sơn ở Đồng Nai (Lộc Dã; thuộc Biên Hòa). Trấn Biên rơi vào tay quân Nguyễn. Quân chúa Nguyễn đã chiếm được Gia Định. Khi lấy lại được Gia Định, Nguyễn Ánh có thời gian để lo việc xây dựng tôn miếu, lăng Duệ Tông và phần mộ của Tân Chính vương. Đặt công đường ở các dinh Trấn Biên, Phiên Trấn và Long Hồ. Tiến hành luận công phong thưởng cho tướng sĩ, đồng

Quân Tây Sơn đuổi đánh quân Nguyễn ở Tranh Giang, Tân Chính vương phải lùi đến Trà Tân (tên xã thuộc tỉnh Định Tường) thì được Thiêm Lộc đem thủy binh đón đến Ba Việt (thuộc tỉnh Vĩnh Long). Tại đây Tân Chính vương bố trí lực lượng như sau: Tổng Phước Hựu giữ Mỹ Lung, Thiêm Lộc giữ Hương Đồi (Mỹ Lung, Hương Đồi đều thuộc tỉnh Vĩnh Long). Tổng Phước Hòa quản lãnh quân hộ vệ mặt trận để tiếp tục chiến đấu với quân Tây Sơn.

Lúc này, một số tướng lĩnh quan trọng của quân Nguyễn như: Tôn Thất Chí, Nguyễn Mẫn, Tổng Phước Hiệu bị bệnh và chết, chỉ còn Chương cơ Tổng Phước Hòa, một mình chống đánh quân Tây Sơn, đánh nhiều trận đều thắng, khiến quân Tây Sơn lo sợ.

Tháng 8-1777, quân Nguyễn Huệ ở Sài Gòn tăng cường binh lính liền tiến đánh quân Thiêm Lộc ở Hương Đồi. Thiêm Lộc phải chạy đi Ba Việt hợp với quân của Tân Chính vương. Lúc này, quân Nguyễn sa vào tình thế quân ít, lương hết, khó có thể địch được quân Nguyễn Huệ. Tân Chính vương bàn kế chạy về Bình Thuận hợp quân với Chu Văn Tiếp. Nhưng, kế ấy không thành, các tướng mỗi người mỗi ngả. Tổng Phước Hòa thấy chúa Duệ Tông lo lắng mà không làm gì được bèn tự tử. Sau đó, Tân Chính vương cũng bị quân Tây Sơn giết chết (vào ngày Tân Hợi).

Tháng 9-1777, chúa Duệ Tông đến Long Xuyên (thuộc tỉnh Hà Tiên), nhưng bị quân của Nguyễn Huệ không ngừng truy đuổi. Duệ Tông bị nạn và mất (vào ngày Canh Thìn), thọ 24 tuổi. Nguyễn Ánh chạy sang đóng ở đảo Thổ Châu. Thành Sài Gòn lại thuộc về tay quân Tây Sơn. Nguyễn Huệ phân công cho Tổng đốc Chu, Hồ tướng Hãn, Tư khấu Oai, Điều khiển Hòa, Cai cơ Chấn (đều không rõ họ) chia giữ các dinh ở Gia Định, còn ông kéo quân về Quy Nhơn.

- Quân Nguyễn tấn công quân Tây Sơn, chiếm lại được Gia Định

Tháng 10-1777, Nguyễn Ánh cử binh ở Long Xuyên rồi tiến đến Sa Đéc (thuộc tỉnh An Giang). Quân Nguyễn gồm Đỗ Thanh Nhân (xưng là Phương Quận công), Lê Văn Quân (có thuyết nói là

họ Nguyễn) và các nghĩa dũng quyết tâm một lòng tiến đánh quân Tây Sơn. Ba quân đều mặc áo tang, thanh thế lẫy lừng. Tháng 11-1777, đánh úp quân Tây Sơn do Điều khiển Hòa phụ trách ở dinh Long Hồ (tức tỉnh Vĩnh Long ngày nay). Tháng 12 cùng năm, quân Nguyễn lấy lại được Sài Gòn.

Năm 1778, Nguyễn Ánh đóng ở Sài Gòn. Đỗ Thanh Nhân cùng các tướng tôn Nguyễn Ánh lên làm Đại nguyên soái, mặc dù chưa lên ngôi vua, nhưng quyền lớn trong nước đều thuộc về Nguyễn Ánh khi mới 17 tuổi (sinh năm Nhâm Ngọ - 1762).

Tháng 2-1778, Tổng đốc quân Tây Sơn là Chu (không rõ họ) đem thủy binh tiến đánh những địa phương ven sông ở Trấn Biên (Biên Hòa) và Phiên Trấn (Gia Định). Phạm Ngạn cũng từ Quy Nhơn đến đạo Nghĩa Hòa. Quân Nguyễn chống trả ở sông Phúc Lộc, bị thua.

Tháng 3-1778, một mặt, Nguyễn Ánh để Đỗ Thanh Nhân giữ Sài Gòn rồi tự làm tướng đóng quân ở Lật Giang, dựng cờ “Tam quân tư mệnh” để chỉ huy tướng sĩ. Lê Văn Quân và Nguyễn Văn Hoảng đem đại binh tiến đánh quân Tây Sơn, giành được thắng lợi ở Lật Giang và Ô Nguyên. Quân Tây Sơn phải lui về Trường Giang. Mặt khác, Nguyễn Ánh tích cực tăng cường các phương tiện để chống cự với quân Tây Sơn như đắp lũy từ bờ Tây sông Bến Nghé (Nguru Chừ) đến kênh Thông (Thông cảng), ở cửa kênh còn cho đóng cọc gỗ. Và, đóng được hơn 50 chiến thuyền.

Tháng 5-1778, Lê Văn Quân đánh thắng quân Tây Sơn trong trận giao chiến bằng thủy binh, lại được Đỗ Thanh Nhân đem quân đến phối hợp nên càng thêm thắng lợi, chém được Tư khẩu Oai ở Bến Nghé và thu hết thuyền chiến. Nguyễn Văn Hoảng cũng đánh thắng quân Tây Sơn ở Đồng Nai (Lộc Dã; thuộc Biên Hòa). Trấn Biên rơi vào tay quân Nguyễn. Quân chúa Nguyễn đã chiếm được Gia Định. Khi lấy lại được Gia Định, Nguyễn Ánh có thời gian để lo việc xây dựng tôn miếu, lăng Duệ Tông và phần mộ của Tân Chính vương. Đặt công đường ở các dinh Trấn Biên, Phiên Trấn và Long Hồ. Tiến hành luận công phong thưởng cho tướng sĩ, đồng

thời, vẫn tích cực đóng thuyền chiến, tích trữ lương thực để thực hiện những cuộc chiến với quân Tây Sơn.

Trong khi đó (năm 1778), ở Quy Nhơn, quân Tây Sơn sửa sang thành trì, đắp thành Đồ Bàn cao to hơn trước gấp nhiều lần, lại xây dựng nhiều cung điện đồ sộ bằng đá ong trong thành. Tây Sơn vương Nguyễn Nhạc lên ngôi Hoàng đế¹, niên hiệu Thái Đức, đổi thành Đồ Bàn làm thành Hoàng Đế, phong em là Nguyễn Huệ làm *Bắc Bình vương*, đóng ở Thuận Hóa, giữ từ Quảng Nam trở ra Bắc, Nguyễn Lữ làm *Đông Định vương*, giữ Gia Định.

Đến mùa Xuân, tháng Giêng năm 1780, Nguyễn Ánh lên ngôi vương ở Sài Gòn. Văn thư đưa xuống gọi là chỉ truyền, sai phái gọi là chỉ sai, biểu chương của quân thần đều xưng là bẫm, nhưng vẫn theo niên hiệu nhà Lê.

Tháng 3-1781, Đỗ Thanh Nhân bị Nguyễn Ánh lập mưu giết. Bởi Đỗ Thanh Nhân luôn cậy mình có công mà có ý vượt quyền, lòng kiêu ngạo, quyền sinh quyền sát trong tay lại có âm mưu làm phản. Sau đó bố trí quân ngũ như sau: Bộ binh do Chương Thủy dinh tên là Hoàng quân; Thủy binh do Phước Thiêm quân; Quân Đông Sơn của Đỗ Thanh Nhân chia làm bốn quân, Lê Văn Quân coi Tiền quân, Vũ Doãn Triêm coi Hữu quân, Tống Phước Long coi Tả quân, Trương Văn Bác coi Hậu quân. Tuy nhiên, sau khi Đỗ Thanh Nhân bị giết, khá nhiều quân lính đã trốn đi, không chịu hợp tác với Nguyễn Ánh.

Tháng 5-1781, Nguyễn Ánh sai điểm duyệt số quân thủy bộ, tất cả có khoảng 3 vạn người. Thuyền đi biển 80 chiếc, thuyền chiến lớn 3 chiếc, tàu Tây 2 chiếc. Kế hoạch đánh quân Tây Sơn được bàn định với các tướng như: Tôn Thất Dụ đem Bộ binh ở Bình Thuận, Tống Phước Thiêm, Nguyễn Hữu Thụy và Dương Công Trừng đem thủy binh ở Gia Định cùng tiến đánh. Tôn Thất Dụ đến

1. Nguyễn Nhạc xưng vương, đặt niên hiệu là Thái Đức từ năm 1777, đến năm 1778 lên ngôi Hoàng đế.

Nha Trang và Hòn Khói (thuộc tỉnh Khánh Hòa) cùng hợp quân với Chu Văn Tiếp đánh lũy chiến đấu với quân Tây Sơn.

Lúc này, thủy quân của Tây Sơn không đủ sức giao chiến với quân Nguyễn nên tập trung bộ binh cùng voi chiến dàn trận. Quân Nguyễn thấy thế không dám tiến. Chu Văn Tiếp lùi giữ Trà Lang (thuộc tỉnh Phú Yên). Tôn Thất Dụ định tiến quân nhưng vừa hay tin Đỗ Thanh Nhân bị giết nên nản chí rút quân về.

- Quân Tây Sơn tấn công quân Nguyễn ở Gia Định lần thứ ba thắng lợi

Tháng 3-1782, Nguyễn Nhạc nghe tin Đỗ Thanh Nhân đã bị giết chết rất lấy làm mừng, vì: “Thanh Nhân chết rồi, các tướng khác không đủ sợ nữa”¹. Nên Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ đã cử đại binh gồm vài trăm chiến thuyền vượt biển vào tấn công quân Nguyễn ở cửa biển Cần Giờ và đánh tan quân Nguyễn ở Ngã Bảy (Thất Kỳ giang). Quân Tây Sơn đã kiểm soát được vùng Sài Gòn.

Tháng 5-1782, Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ dẫn quân về Quy Nhơn, giao cho hàng tướng quân Đông Sơn là Đỗ Nhân Trập cùng Hộ bộ quân Tây Sơn là Bá (không rõ họ) quản 3.000 quân đóng đồn ở Bến Nghé để giữ Gia Định. (Xem chương X, mục *Thời kỳ Nguyễn Ánh lưu vong và cầu viện bên ngoài*).

- Quân Nguyễn tấn công quân Tây Sơn và chiếm lại Gia Định

Tháng 8-1782, quân Nguyễn do Chu Văn Tiếp cùng với Thiếu phó Tôn Thất Mân phân công các tướng đánh chiếm lại Gia Định. Phạm Văn Sĩ làm tiên phong, Lê Văn Quân làm Tả chi, Nguyễn Văn Thuận làm Hữu chi, Nguyễn Văn Thảo làm Hậu đạo, Nguyễn Long và Phan Viện làm Bảo hộ, Tôn Thất Mân làm Trung quân. Chu Văn Tiếp lĩnh quân tinh nhuệ làm sách ứng. Quân Tây Sơn do Đỗ Nhân Trập chỉ huy, dốc toàn lực ra đánh và bị thua to, quân lính chết rất nhiều. Sử chép: “Quân giặc (tức quân Tây Sơn) vỡ to, chết

1. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 1, tập I, Sđd, tr. 211.

không kẻ xiết”¹. Đỗ Nhân Trập phải bỏ Gia Định chạy về Quy Nhơn. Thế là, Chu Văn Tiếp và các tướng sĩ lấy lại được Gia Định, liền sai người ra đảo Phú Quốc báo tin thắng trận và tự đem quân đi đón Nguyễn Ánh.

Mặc dù quân Tây Sơn đã rút về Quy Nhơn, nhưng Nguyễn Ánh xét thấy binh lực bị tổn thất nhiều do chiến tranh liên mấy năm nên một mặt ra sức tập hợp thủy binh, đóng chiến thuyền, nhưng mặt khác, lại tìm kiếm sự viện trợ từ nước Xiêm, liền sai Cai cơ Lê Phúc Điền, Tham mưu Lê Phúc Bình đem hoa vàng, hoa bạc sang Xiêm thông hiếu, với lời dụ các tướng rằng: “Giặc (tức quân Tây Sơn - tác giả) nay dầu thua, sang Xuân hẳn lại vào cướp. Ta quân yếu, lương ít thì lấy gì mà chống? Kế sách ngày nay không gì bằng kết hảo với nước Xiêm để nhờ giúp đỡ khi hoãn cấp².

Thời điểm này, ở Đàng Ngoài, nổi lên sự kiện binh lính Tam phủ (còn gọi là quân ưu binh tức vệ) nổi loạn phế Trịnh Cán, lập Trịnh Khải. Họ không ủng hộ việc đưa Trịnh Cán lên nối ngôi. Binh lính Tam phủ còn giết chết Hoàng Đình Bảo và em là Hoàng Lương. Nguyễn Hữu Chinh³, Tham quân của chúa Trịnh, một thời từng theo Hoàng Đình Bảo đánh giặc biển có công, hiện là Quản lãnh cơ Tiên Ninh trấn Nghệ An, nghe tin Hoàng Đình Bảo bị giết chết đã cùng với Hoàng Viết Tuyền dắt dфу gia quyến chạy vào với

1, 2. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 1, tập I, Sđd, tr. 214.

3. “Nguyễn Hữu Chinh lúc trẻ tuổi đỗ Hương cống, là người hào phóng không bó buộc vào khuôn phép. Du lịch kinh sư, Hữu Chinh vào yết kiến Hoàng Ngũ Phúc. Ngũ Phúc khen là người có tài khác thường, dùng làm gia khách. Khi Ngũ Phúc vào xâm lấn trong Nam, cho Hữu Chinh đi theo quân thứ, giữ công việc thư ký, rồi sai đến Quy Nhơn khuyên Văn Nhặc quy thuận với triều đình, được Văn Nhặc kính trọng. Sau theo Hoàng Đình Bảo đánh giặc biển có công, đổi bổ sang quản lĩnh đội Tuần hải, rồi chuyển bổ quản lĩnh cơ Tiên Ninh thuộc trấn Nghệ An”. Theo *Cương mục*, quyển 44, tập II, Sđd, tr. 764.

Tây Sơn, muốn mượn quân Tây Sơn để trừ ưu binh và được Nguyễn Nhạc rất tin dùng. Việc quân Tây Sơn có được Nguyễn Hữu Chỉnh là có thêm được một sức mạnh, hỗ trợ quân Tây Sơn trong những bước đi sau này.

- Quân Tây Sơn tấn công quân Nguyễn ở Gia Định lần thứ tư thắng lợi

Tháng 2-1783, quân Tây Sơn do Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ chỉ huy đem quân vào đánh quân Nguyễn. Quân Tây Sơn từ cửa biển Cần Giờ ngược dòng tiến lên đánh bại quân Nguyễn. Hòa công của quân Nguyễn gặp lúc gió đông bắc thổi mạnh nên lửa tạt ngược lại, thành ra tự đốt cháy thuyền mình, khiến cho trận địa rối loạn. Quân Tây Sơn thừa thắng xông tới. Nguyễn Ánh phải chạy đi Ba Giồng cùng với sự hộ vệ của gần một trăm quân lính.

Mùa Hạ, tháng 4-1783, sau thất bại trên, Nguyễn Ánh tổ chức lại quân đội, đóng đồn ở Đồng Tuyên. Nhưng, một lần nữa lại bị Nguyễn Huệ đánh tan. Nguyễn Ánh tiếp tục chạy đi Lật Giang, rồi đi thuyền cùng mẹ và gia quyến ra đảo Phú Quốc. Nhưng không được bao lâu lại bị quân Tây Sơn tấn công phải chạy lánh sang đảo Côn Lôn (tháng 6-1783).

Tháng 7-1783, Nguyễn Huệ sai Trương Văn Đa đem thủy binh ra đảo Côn Lôn, bao vây Nguyễn Ánh kín ba vòng. Nhưng, bất ngờ biển nổi sóng dữ dội, mây kéo tối tăm, đến nỗi không nhìn thấy thuyền và người. Sóng quá to làm cho thuyền và quân lính Tây Sơn bị chìm đắm và chết rất nhiều.

Trước tình thế quân ít, lực yếu, Nguyễn Ánh nghe tin Bá Đa Lộc (Pigneau de Béhaine) đang ở Chân Bôn (Chantabun - Xiêm), đã sai người sang nước Xiêm mời Bá Đa Lộc và muốn thông qua Bá Đa Lộc để trông chờ vào sự giúp đỡ của nước Pháp. Nguyễn Ánh cho con là Cảnh (4 tuổi) làm con tin, cùng Bá Đa Lộc sang Đại Tây (nước Pháp) cầu viện. Sau đó, quân Nguyễn Ánh tiến đến

cửa biển Ma Li dò xét tình hình quân Tây Sơn. Quân Tây Sơn dùng 20 chiến thuyền bao vây ráo riết và truy đuổi, quân Nguyễn Ánh chạy được đến đảo Thổ Châu và đóng quân tại đó.

Tháng 8-1783, sau khi chiếm được Gia Định và kết thúc những cuộc truy đuổi quan quân Nguyễn Ánh, Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ trở về Quy Nhơn, giao cho Phò mã Trương Văn Đa và Chương tiền Bảo (không rõ họ) ở lại giữ Gia Định.

Tháng Giêng nhuận (năm 1784), Trương Văn Đa đuổi đánh Tôn Thất Hội ở đồn Tinh Phụ (Giồng Sao), được Hồ Văn Lân đến cứu viện, Tôn Thất Hội thừa cơ phá vòng vây, rồi chạy về hợp với Lê Văn Quân ở sông Tân Hòa. Nhưng đã bị Trương Văn Đa truy đuổi, quân Nguyễn thua to, phải chạy sang Xiêm.

Tháng 2-1784, Nguyễn Ánh sang Xiêm theo lời mời của vua nước đó. Tháng 3-1784, Nguyễn Ánh đến thành Vọng Các (Xiêm). Tại đây, Nguyễn Ánh đã cầu viện vua Xiêm giúp sức nên quân Xiêm cùng quân Nguyễn Ánh chuẩn bị về nước mở đợt tấn công quân Tây Sơn. Vốn có âm mưu bành trướng lại nhân cơ hội này, quân Xiêm thực hiện cuộc tấn công xâm lược nước ta.

Đánh tan quân Xiêm xâm lược

Vào nửa cuối thế kỷ XVIII, Xiêm trở thành vương quốc lớn mạnh trong số các nước ở vùng Đông Nam Á. Năm 1767, Xiêm bị quân Miến Điện tấn công, Trịnh Quốc Anh (có tài liệu chép là Trịnh Sinh hoặc Trịnh Chiêu), người Triều Châu (Trung Quốc) tổ chức kháng chiến chống quân Miến Điện thắng lợi. Vương triều Xiêm - Ayuthya sụp đổ, Trịnh Quốc Anh chớp lấy cơ hội này liền đoạt quyền, lập ra vương triều Taksin (Phya Tak; 1767-1782) đóng đô ở Thonburi. Trong khi đó, các nước phía đông của Xiêm lại ở trong tình trạng suy yếu và khủng hoảng. Điều này đã kích thích tham vọng bành trướng của Taksin. Vừa mới lên ngôi, Taksin đã tiến hành nhiều hoạt động quân sự tấn công sang các nước lân cận.

Năm 1769, Taksin đã bắt Chân Lạp phải nộp cống nhưng bị từ chối, Taksin liền đem quân tấn công Chân Lạp, chiếm Battambang rồi đưa Ang Non lên ngôi vua lập ra vương triều thân Xiêm.

Năm 1771, Taksin lại chỉ huy 6 vạn quân đánh chiếm Hà Tiên và mở rộng cuộc chiến ra toàn lãnh thổ Chân Lạp, tiến sâu vào Gia Định. Nhưng chỉ một năm sau, quân Xiêm đã bị quân chúa Nguyễn đánh bại và phải tháo chạy khỏi Chân Lạp. Đến 1773, quân chúa Nguyễn lấy lại được trấn Hà Tiên.

Năm 1777, Taksin lại chia mũi tấn công sang Lạn Xạng (Lào). Lần này, Taksin phái tướng Chắt Tri (Chao Phya Chaksi) và Sô Si (Chao Phya Surasih) đem quân sang xâm lấn nhằm chinh phục Lạn Xạng. Quân của Chắt Tri và Sô Si đã chiếm được phần đất rộng lớn của Champassak và phần đất thuộc hữu ngạn sông Mêkông, buộc Luông Pha Băng (Luang Prabang) phải thừa nhận quyền tôn chủ của Xiêm.

Năm 1781, nhân việc người Khome nổi dậy chống vua Ang Non, Taksin lại sai Chắt Tri và Sô Si đem 2 vạn quân sang xâm lược Chân Lạp, chiếm kinh thành Phnôm Pênh. Nhưng vì trong nước có cuộc nổi dậy chống Taksin nên Chắt Tri liền đem quân về thực hiện cướp đoạt ngôi vua. Đầu năm 1782, Chắt Tri giết chết Taksin và lên ngôi vua lập ra vương triều Chakri, đóng đô ở Bangkok (từ năm 1782 đến nay) và tiếp tục thực hiện chính sách xâm lược nước ngoài. Vừa mới lên ngôi vua, Chắt Tri đã sai Thát Xi Đa đem thủy quân đánh chiếm đất Hà Tiên lần thứ hai.

Như vậy, chỉ trong vòng 15 năm (1767-1782), vương triều Taksin và sau đó là vương triều Chakri đã 3 lần xâm lược Chân Lạp, 1 lần xâm lược Lạn Xạng và 2 lần xâm lược Hà Tiên của nước ta. Tuy nhiên, đối với nước ta quân Xiêm chỉ mới xâm phạm tới vùng Hà Tiên, Rạch Giá, Châu Đốc và đương nhiên đây chưa phải là điểm dừng khi vương triều Chakri vẫn không ngừng thực hiện mộng bành trướng bá quyền. Và, thời cơ xâm chiếm miền đất Gia Định đã đến khi Nguyễn Ánh ở thành Vọng Các đã đề nghị vua Xiêm đem quân sang nước ta tấn công quân Tây Sơn.

Tháng 6-1784, vua Xiêm sai cháu là Chiêu Sương và Chiêu Tăng đem 2 vạn thủy binh và 300 chiến thuyền, bộ binh gồm 3 vạn do Lục Côn, Sa Uyển, Chao Thùy Biện chỉ huy¹, theo hai đường thủy, bộ cùng với quân Nguyễn Ánh tiến đánh Gia Định.

Nguyễn Ánh cử Chu Văn Tiếp làm Bình Tây Đại đô đốc, chỉ huy các quân. Quan quân Xiêm - Nguyễn rời thành Vọng Các vào ngày Nhâm Thìn, xuất phát từ cửa biển Bắc Nôm cùng quân Xiêm tiến đánh Tây Sơn.

Tháng 7-1784, liên quân Xiêm - Nguyễn đã đánh được đạo Kiên Giang, rồi sang Trấn Giang và đánh được Đô đốc Tây Sơn là Nguyễn Hóa ở đây. Sa Uyển đóng giữ tại đạo Đông Khẩu (ở hữu ngạn Tiền Giang, thuộc Sa Đéc). Chiêu Sương và Chiêu Tăng đem đại binh xuống Ba Thắc (thuộc Sóc Trăng, Hậu Giang). Thất Xi Đa cùng Tham tướng Mạc Tử Sinh và Nguyễn Ánh đánh Trà Ôn (nay thuộc tỉnh Vĩnh Long). Mạc Tử Sinh là con thứ của Mạc Thiên Tứ, được Nguyễn Ánh khi ở Xiêm cho làm Cai cơ, sai hầu bên cạnh. Đến lúc này cho làm Tham tướng trấn Hà Tiên, quản lý binh dân sự vụ. Nguyễn Ánh để Mạc Tử Sinh giữ Trà Ôn rồi cùng quân Xiêm kéo quân đến Mân Thít (nay thuộc tỉnh Vĩnh Long).

Quân Tây Sơn do Chương tiến Bảo đem quân đến đánh Nguyễn Ánh ở Mân Thít. Nguyễn Ánh đốc thúc quân lính đánh gấp, chém

1. *Mạc thị gia phả* cho biết: Sau khi bị đại bại ở Rạch Gầm - Xoài Mút, "Chiêu Tăng liền cho kiểm quân số của mình. Lúc ở Xiêm La ra đi, thủy binh và bộ binh tổng cộng là 5 vạn, đến đây chỉ còn hơn 1 vạn" (Vũ Thế Dinh (Doanh): *Hà Tiên trấn Hiệp trấn Mạc thị gia phả* (gọi tắt là *Mạc thị gia phả*)); Phan Huy Lê, "Tác động và ảnh hưởng của phong trào Tây Sơn trong bối cảnh khu vực cuối thế kỷ XVIII", trong: *Phú Xuân - Thuận Hóa thời Tây Sơn* do Ủy ban nhân dân Thành phố Huế - Hội Khoa học Lịch sử Thừa Thiên - Huế xuất bản năm 2001. Trong *Đại Nam thực lục* chỉ chép đến 2 vạn quân thủy do Chiêu Sương và Chiêu Tăng chỉ huy, không thấy chép đến quân bộ. Trong *Gia Định thành thông chí*, Trịnh Hoài Đức cũng chép là: "Chiêu Tăng làm Chủ soái và Chiêu Sương làm Tiên phong, đem 2 vạn thủy binh với 300 chiến thuyền".

chết Chương tiền Bảo. Phò mã Trương Văn Đa lên thay và chiếm được Mân Thít và Trường Giang.

Tháng 10 năm Giáp Thìn (1784), vào ban đêm Chu Văn Tiếp đem thủy binh cùng với Thất Xi Đa tập kích thuyền của quân Tây Sơn ở sông Mân Thít. Quân Tây Sơn giao chiến hồi lâu. Nguyễn Ánh đốc thúc quân lính tiến đánh quân Tây Sơn dữ dội. Chu Văn Tiếp khi nhảy lên thuyền đã bị trúng gươm, vết thương quá nặng không qua khỏi¹. Quân của Trương Văn Đa phải chạy khỏi Long Hồ. Quân Tây Sơn bị thương nhiều, thuyền bè và khí giới bị quân Nguyễn thu được khá nhiều.

Chu Văn Tiếp, tướng cao cấp nhất của Nguyễn Ánh, người được Nguyễn Ánh cử sang Xiêm cầu viện và trực tiếp dẫn đường cho quân Xiêm kéo quân vào Gia Định, nay đã chết, Nguyễn Ánh rất thương xót. Người được Nguyễn Ánh chọn thay Chu Văn Tiếp là Lê Văn Quân. Lê Văn Quân được cử làm Khâm sai tổng nhung Chương cơ chỉ huy đại quân để đánh quân Tây Sơn và đã tổ chức tấn công quân Tây Sơn thắng lợi ở hai đồn Ba Lai và Trà Tân². Nguyễn Ánh chia quân ra làm nhiều đạo đóng giữ những nơi hiểm yếu. Quân Nguyễn Ánh và quân Xiêm đóng đại bản doanh ở Ba Lai còn đội quân tiên phong thì đóng ở Trà Tân.

Nguyễn Ánh tranh thủ thời cơ ra sức chiêu tập quân sĩ, sai Cai cơ Trịnh Ngọc Trí bí mật đem mật chỉ đến các đồn chiêu dụ những bề tôi cũ hào kiệt trong dân. Trịnh Ngọc Trí đến Liêm Áo (Vùng Liêm) chiêu dụ được Phó đốc chiến của Tây Sơn tên là Lý (không rõ họ) đem quân đến hàng. Một số thuộc hạ của Nguyễn Ánh trước

-
1. *Mạc thị gia phả* cho biết Chu Văn Tiếp chết vào ngày 10 tháng Mười năm Giáp Thìn (tức ngày 30-11-1784).
 2. Theo nghiên cứu của tác giả Phan Đại Doãn trong "Khởi nghĩa diệt Nguyễn và chống Xiêm" (trong *Tư liệu về Tây Sơn Nguyễn Huệ*, tập II, Sở Văn hóa thông tin Nghĩa Bình xuất bản 1993), thì Tà Luật, Trà Luật chính là Trà Lọt huyện Cái Bè. Nhưng cũng có ý kiến cho rằng Tà Luật, Trà Luật, Trà Tân trong *Mạc thị gia phả* và một số thư tịch khác là một, là Trà Tân thuộc huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang (tr. 218).

đây đã đầu hàng Tây Sơn, nay nghe tin Nguyễn Ánh về nước tự nguyện đến xin chịu tội và được tha.

Trên đường tiến vào nước ta, quân Xiêm đi đến đâu là cướp bóc đến đấy, khiến nhân dân oán ghét vô cùng. Nguyễn Ánh thấy vậy muốn lui quân về, bảo các tướng rằng: “Muốn được nước phải được lòng dân. Nay Chu Văn Tiếp đã mất, quân Xiêm không ai chế ngự được. Nếu được Gia Định mà mất lòng dân thì ta cũng không nổi làm. Thà hãy lui quân để đừng làm khổ nhân dân”¹.

Tháng 11 năm Giáp Thìn (tháng 12-1784), khi nhận được tin cấp báo, Nguyễn Nhạc liền cử Nguyễn Huệ đem thủy binh² vào cứu Sài Gòn. *Mạc thị gia phả* chép: “Thủy quân của Huệ đóng từ cửa cảng Mỹ Tho chạy dài đến sông Trà Ôn. Hàng ngày những khi nước thủy triều lên thì Huệ đem binh vào đánh. Quân của vua ta (tức Nguyễn Ánh - tác giả) đóng đồn ở hai bên bờ sông. Quân Xiêm lên cả trên bờ để cố thủ, còn các thuyền thì đỗ theo dọc bờ sông làm ỹ dốc. Hơn 10 ngày, quân giặc (tức quân Tây Sơn - tác giả) không đánh vào được bèn lui thuyền ra bày ở Trường Giang để đợi xem biến chuyển ra sao”³. Quốc sử quán triều Nguyễn chép: “Huệ đến, đánh vài trận đều không được, muốn đem quân về. Có tên phản thần là Lê Xuân Giác bày kế cho Huệ đem hết quân mạnh mai phục ở Rạch Gầm và ở sông Xoài Mút (thuộc tỉnh Định Tường), rồi dụ quân Xiêm lại đánh”⁴. Lê Xuân Giác là người trước đây đứng trong hàng ngũ của Nguyễn Ánh, nay theo về Tây Sơn. Và, tất nhiên khi theo về Tây Sơn, Lê Xuân Giác cũng muốn lập công. Tuy nhiên,

1. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 2, tập I, Sđd, tr. 222.

2. *Mạc thị gia phả* của Vũ Thế Dinh chép là số quân của Nguyễn Huệ là 5 vạn; Phan Huy Lê (Chủ biên), *Một số trận quyết chiến lược trong lịch sử*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1976, trên cơ sở phân tích các nguồn sử liệu khác nhau cho rằng tổng số quân của Tây Sơn (kể cả quân Tây Sơn có mặt trước đó ở Gia Định) không quá 2 vạn.

3. *Mạc thị gia phả*, Dẫn theo: Phan Đại Doãn, “Khởi nghĩa diệt Nguyễn và chống Xiêm”, Sđd, tr. 219.

4. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 2, tập I, Sđd, tr. 222-223.

dựa vào các tư liệu hiện có thì vai trò của Lê Xuân Giác không quan trọng như ghi chép của Quốc sử quán triều Nguyễn ở trên. Bởi người trực tiếp vạch ra kế hoạch chiến lược là Nguyễn Huệ. Ngay sau khi đánh quân Xiêm - Nguyễn vài trận không thắng, Nguyễn Huệ liền nghĩ kế giảng hòa, mật sai một tù binh người Chân Lạp làm sứ giả đem gấm vóc và vàng bạc đến đồn quân Xiêm giao thiệp với Chiêu Sương và Chiêu Tăng với nội dung đề nghị quân Xiêm không tương trợ Nguyễn Ánh. Sứ giả nói: "Tôi là bọn giặc Cao Miên bị bắt làm tù binh. Nay sếp chủ Tây Sơn sai tôi đến giảng hòa với ngài. Điều ước giảng hòa như sau: Tân triều và cựu triều (Tân triều là chỉ Tây Sơn, cựu triều là chỉ chúa Nguyễn - tác giả) nước tôi tranh nhau đất đai và nhân dân, không thể cùng đứng với nhau được. Nước tôi cùng nước Xiêm xa cách... chẳng hay ngài đến nước tôi làm gì. Chỉ bằng nước ngài cùng nước tôi giao hảo. Sau khi xong việc, nước tôi sẽ y lệ cống hiến đó không phải là lợi lâu dài ư ? Vậy việc cựu chủ nước tôi, mặc tôi hành động, xin ngài đừng có tương trợ"¹. Chiêu Tăng nhận được lời cầu hòa, tiếp đãi sứ giả rất tử tế. Việc này đã khiến cho Nguyễn Ánh rất ngờ vực. Chiêu Tăng nói: "Quốc vương ngờ tôi à? Tôi phụng mệnh quả quân tôi đem quân vượt biển sang giúp quốc vương, chưa phân thắng phụ, mà đã có lòng tham của, thì có khác gì loài thú cắn lại chủ nhà. Dù có được lợi, nhưng làm hèn hạ giá trị của quân sĩ và làm sỉ nhục quốc thể, thì còn tránh đi chỗ nào để tránh khỏi trời giết hại? Xin quốc vương đừng nghi ngờ"². Sau đó tướng Xiêm và Nguyễn Ánh đi đến thống nhất kế hoạch tấn công quân Tây Sơn. Chiêu Tăng nói với Nguyễn Ánh: "Hiện nay giặc (tức quân Tây Sơn - tác giả) rất tin tôi, không phòng bị, vậy ta nên thừa cơ tiến công. Tôi định đến đêm mùng 9 tháng này quốc vương đem ngự binh đến tấn công trước các thuyền của giặc, còn tôi cùng các tướng tá bản bộ đem

1. *Mạc thị gia phả*, Dẫn theo: Phan Đại Doãn, "Khởi nghĩa diệt Nguyễn và chống Xiêm", Sdd, tr. 219.

2. *Mạc thị gia phả*, Dẫn theo: Phan Đại Doãn, "Khởi nghĩa diệt Nguyễn và chống Xiêm", Sdd, tr. 220.

các chiến thuyền lớn bé xung phá những thuyền chắn ngang sông của giặc, thì thể nào cũng được toàn thắng"¹. Nguyễn Ánh thấy vậy, bề ngoài vẫn tỏ vẻ đồng ý nhưng bên trong đã định liệu con đường chạy trốn. Lúc bấy giờ Tham tướng Từ Sinh đang trấn thủ Trấn Giang, vào yết kiến Nguyễn Ánh nhưng theo lệnh của Nguyễn Ánh đã lập tức về ngay phòng khi có sự cố bất trắc xảy ra thì đã có đường chạy trốn. Tham tướng Từ Sinh liền đem quân đến đóng ở Long Hồ. Như vậy, quân Xiêm - Nguyễn Ánh định tấn công quân Tây Sơn vào đêm mùng 9 tháng Một năm Giáp Thìn (tức đêm 19-1-1785) ở Mỹ Tho, đại bản doanh của Nguyễn Huệ.

Về phía quân Tây Sơn, trong khi tìm cách giảng hòa với tướng Xiêm, điều tra tình hình và có khả năng thông qua nguồn tin tình báo của Lê Xuân Giác, Nguyễn Huệ đã bí mật bố trí trận địa mai phục tại Rạch Gầm - Xoài Mút. Đoạn sông Rạch Gầm - Xoài Mút dài khoảng 7km. Đây là địa hình sông nước hết sức phức tạp, phía trước mặt là cù lao Thới Sơn. Đặc biệt ở đây lại có các loại cây có thể làm bè và dẫn lừa phục vụ cho chiến thuật đánh hòa công như cây dầu rái, cây bàng, dương, soap, trái mù u...). Cách Rạch Gầm về phía thượng lưu khoảng 4 km có rạch Rau Răm, tuy nhỏ hẹp nhưng có thể quan sát được đối phương dưới sông và trên bộ.

Từ Trà Tân đến Rạch Gầm khoảng 15km đường sông uốn khúc quanh co, quân Xiêm - Nguyễn Ánh xuất phát từ đêm 19-1-1785 đến được Rạch Gầm phải mất 5 giờ, tức rạng sáng ngày 19-1 (khoảng 3 - 4 giờ sáng) lúc này nước triều còn đang xuống². Đúng lúc đó, Nguyễn Huệ đã bố trí binh lực mạnh ở phía Tây cù lao Thới Sơn, trước cửa vàm Xoài Mút rồi cho lực lượng nghi binh như quân Xiêm - Nguyễn vào trận địa mai phục, cánh quân ở Xoài Mút có

-
1. *Mạc thị gia phá*, Dẫn theo: Phan Đại Doãn, “Khởi nghĩa diệt Nguyễn và chống Xiêm”, Sđd, tr. 220.
 2. Ứng dụng khoa học hiện đại vào việc tính toán mực nước triều lên xuống theo thời gian là khá chính xác, xem: Lương Gia Tĩnh, “Vấn đề thủy triều trong trận Rạch Gầm - Xoài Mút (19-1-1785)”, trong *Sử học*, Số 2 - *Những vấn đề khoa học lịch sử ngày nay*, Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1981, tr. 316-322.

nhệm vụ chặn đánh quân giặc đang thuận dòng tiến xuống. Khi quân Xiêm - Nguyễn lọt vào trận địa mai phục thì cánh quân ở Rạch Gầm có nhiệm vụ khóa đuôi quân giặc. Trên bờ từ Rạch Gầm đến Xoài Mút Nguyễn Huệ cho bố trí thuyền lửa, bè lửa để khi quân Xiêm - Nguyễn bị chặn ở cù lao Thới Sơn - Xoài Mút và ứn tắc lại, đồng thời lợi dụng nước thủy triều lên lao vào đốt cháy chiến thuyền giặc. Đúng như ghi chép trong *Mạc thị gia phả*: "Đêm mùng 9 tháng 12, đầu trống canh năm, súng đại bác bắn liên thanh, đó là quan quân tấn công thuyền giặc... Thoạt tiên ngự binh đại tiến, đốt cháy những thuyền chắn ngang sông của giặc. Quân giặc sợ hãi, ngã xuống sông chết đuối rất nhiều. Quân Xiêm tham lợi nhỏ chỉ tranh nhau lấy tiền của, không chịu hiệp lực tấn công thuyền giặc. Nguyễn Huệ đốc chiến ở phía sau, ra lệnh liều chết đánh... Lại nhân được lúc triều lên thuận lợi, tấn công rất là mãnh liệt"¹. Quân Xiêm phản vì không thông hiểu địa thế vùng này, phần vì thắng được mấy trận sinh ra chủ quan, cứ thế dẫn quân tiến thẳng đến Mỹ Tho, cuối cùng sa vào trận địa mai phục của quân Tây Sơn. Hai mặt quân thủy, bộ cùng ập đánh. Chiến sự diễn ra quyết liệt từ rạng sáng đến xế chiều quân Xiêm bị tiêu diệt gần hết. Chiêu Sương và Chiêu Tăng thua đậm, bỏ chạy, quân lính chỉ còn hơn một vạn theo đường núi Chân Lạp mà chạy về. Lê Văn Quân và các quân cũng tan vỡ. Nguyễn Ánh chạy đi Trấn Giang cùng Mạc Tử Sinh rồi ra đảo Thổ Châu. *Quân Tây Sơn hoàn toàn kiểm soát được Gia Định*. Kết quả, chỉ trong vòng một ngày đêm, quân Xiêm và quân Nguyễn Ánh đã bị Nguyễn Huệ tiêu diệt.

Tháng 4-1785, Nguyễn Huệ dẫn quân về Quy Nhơn, giao cho Đô úy Đặng Văn Trấn (hoặc Chấn) giữ Gia Định.

Chiến thắng này đã làm cho uy danh của quân Tây Sơn trở nên vang dội và chấn động sang cả Chân Lạp. Sử nhà Nguyễn cũng nhận xét rằng: "Người Xiêm từ sau bại trận năm Giáp Thìn, miệng tuy nói khoác mà lòng thì sợ Tây Sơn như cọp"².

1. *Mạc thị gia phả*, Dẫn theo Phan Đại Doãn, "Khởi nghĩa diệt Nguyễn và chống Xiêm", Sdd, tr. 221.

2. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 3, tập I, Sdd, tr. 227-228.

Cùng với những trận chiến đánh quân Nguyễn ở Gia Định trước đây, chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút đã chứng tỏ tài năng quân sự của Nguyễn Huệ. Thiên tài quân sự của ông được khẳng định trên một tầm cao mới.

Chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút, là một chiến công oanh liệt đầu tiên của nghĩa quân Tây Sơn và nhân dân Gia Định, kể từ khi vùng này được khai phá cho đến năm 1785, trong cuộc chiến đấu bảo vệ vững chắc vùng đất Gia Định trước cuộc chiến tranh xâm lược của quân Xiêm.

Chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút, đã đập tan vĩnh viễn mưu đồ bành trướng Đại Thái đối với vùng đất phía Nam của đất nước ta hồi cuối thế kỷ XVIII.

Phong trào Tây Sơn nhờ thế mà vượt khỏi tầm của cuộc khởi nghĩa, đưa phong trào Tây Sơn tiến lên thực hiện sứ mệnh lớn lao: *bảo vệ độc lập dân tộc, xóa bỏ tình trạng chia cắt đất nước kéo dài, toàn bộ Đàng Trong được đặt dưới quyền kiểm soát của nghĩa quân Tây Sơn.*



Chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút, ngày 20-1-1785

Nguyên: Sở Văn hóa Thông tin Tiền Giang, 2005.

3. TIẾN QUÂN RA BẮC ĐÁNH BẠI THỂ LỰC THỐNG TRỊ HỌ TRỊNH

* Đánh tan quân Trịnh ở Thuận Hóa

Sau khi quân Xiêm bị đại bại trong trận Rạch Gầm - Xoài Mút, Nguyễn Ánh phải chạy ra trú ở đảo Thổ Châu (tháng Giêng năm 1785) và đến tháng 3-1785 thì sang Xiêm lưu vong, trú tại Long Kỳ (Xiêm gọi là Đồng Khoai) ở ngoại thành Vọng Các. Thời gian này, quan quân Nguyễn Ánh, một mặt giữ mối liên hệ thân thiện với Xiêm, giúp Xiêm đánh bại cuộc xâm lược Xiêm của Miến Điện và Chà Và (đảo Java). Mặt khác, không ngừng thu nạp binh lính, sắm sửa vũ khí, đóng chiến thuyền, mong có ngày trở lại đánh quân Tây Sơn, chiếm Gia Định.

Tại Phú Xuân, quan quân nhà Trịnh lộng quyền, kiêu căng, ức hiếp dân chúng, gây nên sự bất bình giữa nhân dân với chính quyền họ Trịnh ở Thuận Hóa. Mặt khác, trong nội bộ lại xảy ra mâu thuẫn giữa tướng Phạm Ngô Cầu và phó tướng Hoàng Đình Thễ. Phạm Ngô Cầu là người tham lam, nhút nhát, chỉ chuyên lo việc buôn bán không quan tâm đến việc sắm sửa khí giới, tích trữ lương thực. Quân và dân đều chán nản, khinh thường.

Về phía quân Tây Sơn, sau khi đánh bại chúa Nguyễn, đánh tan quân xâm lược Xiêm ở phía Nam, thì cơ hội đánh chiếm Thuận Hóa¹ xuất hiện. Nhân khi bắt được do thám của quân Trịnh là Nguyễn Như Phu vốn quen biết với Nguyễn Hữu Chỉnh đã tiết lộ cho biết về tình hình Thuận Hóa là có khả năng đánh chiếm được. Nguyễn Hữu Chỉnh bèn báo với Nguyễn Nhạc. Nguyễn Nhạc liền cử Nguyễn Huệ làm chỉ huy cùng với Nguyễn Hữu Chỉnh làm Hữu quân, Võ Văn Nhậm làm Tả quân, Nguyễn Lữ quản thủy quân tiến đánh quân Trịnh ở Phú Xuân (Huế).

1. Nguyễn Huệ khi ở Quy Nhơn đã có ý định đánh chiếm Phú Xuân, nhưng Nguyễn Nhạc can ngăn.

Tháng 5-1786, sau khi bố trí xong đội hình, quân Tây Sơn bắt đầu tấn công quân Trịnh. Quân Tây Sơn đã dùng kế li gián Hoàng Đình Thê và Phạm Ngô Cầu đang trấn giữ Thuận Hóa. Hai người này vốn ngầm ghen ghét nhau. Bằng kế này, quân Tây Sơn nhanh chóng hạ được thành Phú Xuân. Khi bộ binh đến đèo Hải Vân, tướng giữ đồn là Hoàng Nghĩa Hồ xông ra đánh nhưng bị tử trận. Nguyễn Hữu Chỉnh biết Phạm Ngô Cầu là người nhút nhát liền gửi thư đi trước dụ hàng. Quả nhiên, khi chiến trận xảy ra, Phạm Ngô Cầu không biết thi thố thế nào, vừa lúc nhận được thư của quân Tây Sơn thì Phạm Ngô Cầu có ý đầu hàng. Đến khi quân Tây Sơn kéo đến thì chỉ có Phó tướng Hoàng Đình Thê ra thành cự chiến, đến khi hết súng đạn mới sai người về yêu cầu Phạm Ngô Cầu tiếp tế, nhưng Cầu đã từ chối. Cơn tức giận của Hoàng Đình Thê chưa kịp trút lên đầu Phạm Ngô Cầu thì Cầu đã ở trên thành kéo cờ trắng. Quân Tây Sơn cứ thế vừa đánh trống vừa hò reo kéo vào thành. Hoàng Đình Thê và hai con đều tử trận. Sách *Cương mục* chép: “Giặc (tức quân Tây Sơn - tác giả) tung quân vào thành, chém giết thà cửa, hơn vài vạn tướng sĩ đóng ở đồn, chỉ còn được vài trăm người qua sông trở về Bắc Hà mà thôi. Do đấy tướng đóng ở các đồn Cát Doanh và Động Hải nghe được phong thanh đều chạy trốn”¹. Phạm Ngô Cầu tự trói tay ra hàng Tây Sơn, nhưng liền bị giết ngay. Quân Tây Sơn thừa thắng, kéo quân ra Quảng Bình, đánh chiếm nốt những địa bàn phía Nam sông Gianh. Quân Trịnh thấy bóng quân Tây Sơn không kịp chống cự mà tự tan vỡ. Quân Tây Sơn kiểm soát được Thuận Hóa. Như vậy, đất Đàng Trong hoàn toàn thuộc quyền kiểm soát của Tây Sơn.

Với chiến thắng này, uy danh của Nguyễn Huệ nói riêng, quân Tây Sơn nói chung đã chấn động cả Bắc Hà.

Đang trên đà thắng lợi, Nguyễn Huệ hội họp các tướng, cho quân tu sửa lại trường lũy Động Hải định tiến quân ra Bắc ngay, nhưng trong lòng còn phân vân. Sau được Nguyễn Hữu Chỉnh

1. *Cương mục*, quyển 46, tập II, Sdd, tr. 781.

thuyết phục với lời lẽ: “Tướng công đánh một trận được đại thắng, uy danh chấn động cả thiên hạ. Đường lối dụng binh, một là thời, hai là thế, ba là cơ hội, nếu có thể dựa vào ba điều ấy, thì đánh đâu mà không được. Nay ở Bắc Hà, quân lính thì kiêu ngạo, tướng sớ thì lười biếng, triều đình lại không có kỷ cương gì. Tướng công mang uy thanh ấy, nhân lúc bên kia đã đổ nát, nếu thực biết dùng danh nghĩa “phò Lê, diệt Trịnh” thì thiên hạ ai mà không hưởng ứng? Đây là cơ hội và thời, thế đều không thể để nhờ được”¹. Nguyễn Huệ cho là phải, liền cử Nguyễn Lữ ở lại trấn giữ Thuận Hóa, đồng thời ông viết thư cho Nguyễn Nhạc thông báo việc Bắc chiến của ông.

*** Nguyễn Huệ dẫn quân ra Bắc Hà tiêu diệt họ Trịnh**

Ở Đàng Ngoài, từ tháng 3 năm Bính Ngọ (1786), giá gạo lên cao vùn vụt, dân chết đói rất nhiều. Chúa Trịnh cho phép bán chức tước lấy tiền mua gạo phát chẩn cho dân.

Quân lính Tam phủ thì cậy có công lập vua và chúa nên luôn đòi ban thưởng, “quân sĩ ngày càng rộng rãi trảng, không chịu ràng buộc dưới quyền cai quản của quân binh nữa... Do đó, động tí thì họ nổi trống tụ họp, kéo đàn kéo lũ hàng chục hàng trăm, hò la ầm ĩ, ngày càng rộng rãi hung hăng, không thể kiềm chế được nữa”². Loạn kiêu binh này đã gây nên trong xã hội cảnh: “Giữa dân và quân coi nhau như thù địch. Chính phủ (chỉ phủ Chúa) hể làm việc gì thì quân sĩ họp nhau bàn tán chê bai”³. Quân lính nhà Trịnh thì mệt mỏi vì cảnh “loạn kiêu binh” và tình hình xã hội lúc bấy giờ, nên sức chiến đấu rất kém. Còn trong dân gian thì: “Hào kiệt các trấn đâu đâu cũng kéo cờ nêu lên danh nghĩa đi giết kiêu binh. Đám này đổ rồi, đám khác lại nổi, quan quân không sao trị được. Khi nhà chúa bí mật dụ bảo, họ mới dần dần giải tán”⁴.

1. *Cương mục*, quyển 46, tập II, Sđd, tr. 781-782.

2. Nguyễn Thu, *Lê Quý kỷ sự*, Hoa Bằng dịch và chú giải, Văn Tân hiệu đính, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1974, tr. 20-21.

3, 4. Nguyễn Thu, *Lê Quý kỷ sự*, Sđd, tr. 25.

Trước sự suy sụp của xã hội Đàng Ngoài, sự lộng quyền của chúa Trịnh, việc vua Lê Hiển Tông bị chúa Trịnh ức hiếp đã gây nên những bất bình sâu sắc trong hàng ngũ quan lại và dân chúng. Đây chính là cơ hội để phong trào Tây Sơn khi tấn công ra Bắc đã nhanh chóng thu được thắng lợi lớn.

- Quân Nguyễn Huệ đánh chiếm Thanh Hóa, Nghệ An và Vị Hoàng

Tháng 6-1786, bằng chiến thuật “thần tốc”, quân Tây Sơn dưới sự chỉ huy của Nguyễn Huệ đã cử Nguyễn Hữu Chỉnh làm tiền phong thủy quân, đem những thuyền nhanh nhẹ kéo quân đi trước. Trước hết tiến quân theo cửa biển Việt Hải (thuộc Quảng Trị) đến Vị Hoàng (nay thuộc tỉnh Nam Định) chiếm lấy kho lương. Quân Tây Sơn đánh đến đâu thắng lợi đến đó, đã làm chủ Nghệ An, Thanh Hóa và sau đó là Vị Hoàng. Sử chép, quân lính trong đồn Vị Hoàng hoảng sợ không đánh mà tự tan vỡ. Quân Tây Sơn chiếm được Vị Hoàng và thu được kho thóc lớn. Nguyễn Huệ thống suất đại binh, theo đường thủy, bộ tiếp đến, tập kết ở Vị Hoàng. Như vậy, *quân Tây Sơn đã nhanh chóng chiếm được Thanh Hóa, Nghệ An và Vị Hoàng*, rồi thừa thế, kéo quân về Phố Hiến (nay thuộc tỉnh Hưng Yên).

Về phía quân Trịnh, khi thấy đại binh Tây Sơn tiến ra Bắc, Trịnh Khải sai Thái Đình hầu Trịnh Tự Quyền thống lĩnh quan quân 27 hiệu tiến quân nhằm giữ lấy đất địa đầu Nghệ An. Nhưng quân lính Trịnh, như đã nêu ở trên, không chịu xuất phát, suốt ngày đòi tiền bạc, lương thưởng, lại không chịu sự thống lĩnh của Trịnh Tự Quyền, đòi thay đổi thống tướng. Nên, lệnh ban ra đã nửa tháng mà quân Trịnh mới đi được 30 dặm, thì vừa lúc gặp quân Tây Sơn đã chiếm được Vị Hoàng. Chúa Trịnh lại lệnh cho Trịnh Tự Quyền dẫn quân về đóng ở Kim Động.

- Quân Tây Sơn đánh chiếm trấn Sơn Nam

Trước sức tấn công như vũ bão của quân Tây Sơn, quân Trịnh, được lệnh của Trịnh Khải bố trí như sau: Trịnh Tự Quyền đóng ở

Kim Động; Đỗ Thế Dân, trấn thủ Sơn Nam đem quân bộ đóng ở bờ sông Phù Sa¹; Đinh Tích Nhưỡng, vốn nổi tiếng giỏi thủy chiến, chỉ huy các đạo quân thủy tiến thẳng đến giữ ở cửa sông Luộc. Các tướng họp bàn đón đánh quân Tây Sơn. Nhưng quân Tây Sơn đã lợi dụng sức gió vào ban đêm cho 5 chiếc thuyền không người với những tay chèo bù nhìn lao thẳng đến. Sách *Cương mục* chép: “*Thuyền của giặc* (tức quân Tây Sơn - tác giả) đương đêm từ hạ lưu nhân chiều gió tiến thẳng lên, thế rất sắc bén”². Đinh Tích Nhưỡng hạ lệnh cho quân lính dàn hàng chữ nhất và xả đạn bắn xối xả vào thuyền. Khi trời hừng sáng mới biết đó là thuyền nghi binh thì quân Trịnh đã hết cả súng, đạn. Lúc đó, quân Tây Sơn mới ào ạt xông tới, “*Thanh thế kinh thiên động địa*” (*Cương mục*). Một toán quân mạnh của Tây Sơn dùng súng phun lửa xông thẳng vào hàng ngũ của Đỗ Thế Dân, khiến cho quân lính kinh sợ tan vỡ. Quân thủy của Đinh Tích Nhưỡng cũng tranh nhau bỏ chạy. Quân của Trịnh Tự Quyền nghe tin hai cánh quân kia thua chạy cũng tự tan vỡ. Thế là, *quân Tây Sơn chiếm được trấn Sơn Nam*, rồi truyền hịch đi các lộ bày tỏ danh nghĩa: “Phù Lê diệt Trịnh”, kêu gọi nhân dân Bắc Hà ủng hộ. Quân Tây Sơn như vũ bão tiến vào Thăng Long cập bến Nam Dư³.

- Quân Tây Sơn tiêu diệt tập đoàn thống trị họ Trịnh ở Thăng Long

Trước sức tấn công của quân Tây Sơn và nhất là sau khi mất trấn Sơn Nam, đã gây nên nỗi kinh sợ cho quan, quân họ Trịnh ở Thăng Long. Việc lo lắng nhất của họ lúc bấy giờ là chạy trốn thoát thân, không còn nghĩ gì đến chiến đấu nữa. Trong phủ chúa, người

1. Sông Phù Sa: Thuộc địa phận xã Phù Sa, huyện Đông An (nay là huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên). Khúc sông này là hạ lưu sông Hồng.

2. *Cương mục*, quyển 46, tập II, Sđd, tr. 783.

3. Thuộc địa phận làng Nam Dư, huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông (nay thuộc phường Trần Phú và phường Lĩnh Nam, quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội).

thì bàn đánh, người thì bàn rút lui. Cựu Tham tụng Nguyễn Khánh¹ từ Nghệ An về kinh, khuyên Trịnh Khải: “Sai tướng giữ kinh thành, mà rước nhà vua chạy lên Sơn Tây, để lo tính công việc sau này. Nếu đánh nhau với giặc (tức quân Tây Sơn - tác giả) thì kiêu binh không thể dùng được, việc nước thành ra hỏng mất”². Trịnh Khải đã định làm theo kế ấy, nhưng lại bị kiêu binh phản đối dữ dội. Cuối cùng, Trịnh Khải theo lời khuyên của Trần Công Xán (Trần Công Thước) là quyết đánh. Trịnh Khải triệu Quận Thạc Hoàng Phùng Cơ ở Sơn Tây về cho làm tiền bộ. Hoàng Phùng Cơ cùng 8 người con vừa trai, vừa rể dẫn quân lính bản bộ đóng ở hồ Vạn Xuân³. Đội quân Tứ thị thủy dàn thuyền ở bến Thúi Ái⁴ do hai Thiên tướng là Nguyễn Trọng Yên, quản lãnh đội Tiền Ưu, Ngô Cảnh Hoàn quản lãnh đội Tiền Trạch. Chúa Trịnh đem hết binh lính trong thành ra ngoài cửa Tây Long (Tây Long)⁵ bày trận ở dưới Ngũ Long lâu (ngày 25 tháng Sáu năm Bính Ngọ 1786).

Ngày 26 tháng 6 năm Bính Ngọ, quân Tây Sơn từ bến Nam Dư, nhân lúc gió đông nam thổi mạnh, thuyền của quân Tây Sơn lao thẳng đến, đánh úp quân Trịnh. Quân chúa Trịnh, trước hết là quân thủy - Tứ thị thủy tan vỡ ngay ở cửa sông Thúi Ái. Hai viên Thiên tướng chống đánh quân Tây Sơn quyết liệt nhưng bị tử trận. Quân Trịnh do chủ quan, thiếu cẩn mật, lại bị đánh bất ngờ nên rối loạn, hoảng hốt, bỏ chạy tán loạn. Quân Tây Sơn thu hết được cả thuyền bè, khí giới quân Trịnh. Rồi, tiếp tục đánh tan quân của Hoàng Phùng Cơ trên bộ. Hoàng Phùng Cơ cùng hai người con cướp lấy đường mà chạy. Thừa thắng, quân Tây Sơn trống đánh vang trời

1. *Cương mục*, quyển 46, tập II, Sdd, tr. 784 chép là Nguyễn Lệ.

2. *Cương mục*, quyển 46, tập II, Sdd, tr. 784.

3. Tức đầm Vạn Phúc, ở làng Vạn Phúc, huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông (nay thuộc phường Lĩnh Nam, quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội).

4. Thuộc địa phận bãi Thúi Ái, huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông (nay thuộc phường Lĩnh Nam, quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội).

5. Thuộc địa phận thôn Hậu Lâu, huyện Thọ Xương, Hà Nội.

rầm rập kéo thẳng đến bến Tây Luông, bắn hỏa hổ ầm ầm. “Khải mặc nhung phục cầm cờ lệnh chỉ huy, nhưng quân sĩ nhìn nhau, không ai chịu tiến lên. Giặc (tức quân Tây Sơn) tung quân ra chém giết, quan quân tan vỡ lung tung”¹. Quân Tây Sơn nhanh chóng chiếm được vương phủ. Trịnh Khải cùng 400 tàn quân chạy về phía Sơn Tây. Khi qua sông, sang Yên Lãng (thuộc tỉnh Vĩnh Phúc ngày nay) tùy tùng và quân lính đều tan tác hết, chỉ có Nội thị là Tập Trung hầu đi theo. Đến Hạ Lôi thuộc huyện Yên Lãng (nay thuộc huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội) thì chúa Trịnh Khải gặp phải tên phản nghịch Nguyễn Trang đem theo vài chục tên gian ác kéo đến bao vây. Trịnh Khải thế cùng đã tự vẫn. Thiêm sai Tri lại phiên Lý Trần Quán làm nhiệm vụ ở Hạ Lôi can ngăn Nguyễn Trang không được, thấy chúa chết cũng tự tử theo. Phong trào Tây Sơn đến đây đã đánh dấu mốc chấm dứt vai trò của chúa Trịnh ở kinh thành Thăng Long (vào ngày 26 tháng Sáu năm Bính Ngọ 1786).

4. TIẾN QUÂN RA BẮC HÀ LẠT ĐỔ CHÍNH QUYỀN NHÀ LÊ

* Tình hình Bắc Hà sau thất bại của họ Trịnh

Sau khi kết thúc vai trò của chúa Trịnh, tại Kinh thành Thăng Long, Nguyễn Huệ ra mắt vua Lê Hiển Tông ở điện Vạn Thọ, “xin nhà vua định ngày cử hành nghi lễ đại triều, dâng sổ sách binh và dân để tỏ rõ ý nghĩa nhà vua nhất thống”² và bày tỏ ý tôn phò vua Lê. Nguyễn Huệ trao lại quyền hành cho nhà vua. Sách *Lê quý kỷ sự* chép: “Nguyễn Huệ muốn tỏ công lao cho mọi người biết, bèn xin với vua Lê ấn định ngày rằm, đặt lễ triều hạ, ban bài chiếu “Nhất thống đất nước” niêm yết ở ngoài cửa Đại Hưng, bố cáo cho thiên hạ biết”³. Vua Lê Hiển Tông phong cho Nguyễn Huệ làm *Nguyên soái phù chính dực vận Uy quốc công*, ban cho đất Nghệ

1. *Cương mục*, quyển 46, tập II, Sđd, tr. 785.

2. *Cương mục*, quyển 46, tập II, Sđd, tr.790.

3. Nguyễn Thu, *Lê quý kỷ sự*, Sđd, tr. 40.

An để thưởng công rồi gả con gái út là công chúa Ngọc Hân cho Nguyễn Huệ. Ngày 15 tháng Bảy năm Bính Ngọ (1786), vua Lê Hiển Tông nhận lễ chầu mừng về việc thống nhất, nhưng chỉ hai ngày sau, bệnh quá nguy kịch đã băng hà tại điện Vạn Thọ (ngày 17 tháng Bảy năm Bính Ngọ), hưởng thọ 70 tuổi. Hoàng tử tôn Lê Duy Kỳ lên ngôi hoàng đế, đổi niên hiệu là Chiêu Thống (1787-1789).

Nguyễn Nhạc nghe tin Nguyễn Huệ đã diệt được họ Trịnh, dẹp yên được Thăng Long, trong lòng lo sợ. Sách *Lê quý kỷ sự* chép: "Được tin Huệ dẹp yên Thăng Long, Nhạc cả sợ, vì cho rằng Huệ vốn tính mạnh tợn, ngang ngược, một khi cầm quân ở ngoài, làm xong chuyện lớn thì không phải là chuyện có thể dùng mảnh giấy mà gọi về được. Nhạc bèn chính mình đem toán thân quân, gấp đường tiến ra, nói là đi ứng tiếp cho Huệ, thực ra cốt để giám sát và kiểm chế Huệ không được rộng rãi"¹. Khi Nguyễn Nhạc ở Thăng Long, đóng ở phủ chúa, vua Lê Chiêu Thống ngự giá đến cửa phủ, yết kiến Nguyễn Nhạc, thể thức như hai vua gặp nhau. Sau đó, Nguyễn Nhạc cùng với Nguyễn Huệ trở về Nam, giao cho tướng Nguyễn Duệ trấn giữ Nghệ An, mặc cho Nguyễn Hữu Chỉnh ở lại Bắc Hà.

Tình hình Bắc Hà sau khi quân Tây Sơn rút về Nam lại lâm vào cảnh rối loạn. Nhân dân đói khổ. Nhà vua triệu các đại thần đến bàn rằng: "Giặc (tức quân Tây Sơn) để lại cho ta một nước trống rỗng, nếu có sự nguy cấp thì chống đỡ bằng cách nào? Bèn viết thư triệu hết những người thế gia và bày tôi cũ dấy quân vào bảo vệ hoàng thành"². Việc này đã gây nên cái cơ khiến cho các hào mục các nơi nổi lên chiếm giữ châu quận, chiêu tập binh mã mà đều mượn danh nghĩa "Bảo vệ hoàng thành". Xã hội rối loạn. Thêm nữa, khi Trịnh Khải chết, dư đảng họ Trịnh là Trịnh Bồng, Trịnh Độ đánh nhau để giành ngôi chúa. Trịnh Độ thua.

1. Nguyễn Thu, *Lê quý kỷ sự*, Sđd, tr. 42.

2. *Cương mục*, quyển 46, tập II, Sđd, tr. 794.

Lê Chiêu Thống lại luôn luôn nung nấu ý định trả thù họ Trịnh.

Tháng 9-1786, Trịnh Bồng đem thủ hạ là Đinh Tích Nhưỡng, người đang nắm quân đội mạnh vào Thăng Long, bức xin vua Lê cho Trịnh Bồng lên nối ngôi chúa. Trước tình thế này, vua Lê Chiêu Thống buộc phải chấp thuận và phong Trịnh Bồng làm *Nguyên súy Yén Đô vương*. Nhưng thực chất Trịnh Bồng lại là người rất “nhu nhược, lười biếng, không biết tự lập, chính sự đều xuất phát từ tay Tích Nhưỡng”¹. Đinh Tích Nhưỡng lại bí mật câu kết với Hoàng Phùng Cơ, do vậy, thế lực của Trịnh Bồng được củng cố, được thả Trịnh Bồng ra sức hoành hành, lộng quyền. Sách *Cương mục* chép: “Từ đây, chính quyền trong nước lại về tay họ Trịnh, nhà vua rất tức giận, mọi việc đều giằng co hạn chế, trong triều rối beng, không biết thế nào là chuẩn định”². Vua Lê Chiêu Thống vì buộc phải chấp nhận phong vương cho Trịnh Bồng nhưng vẫn muốn tìm mọi cách chế ngự thế lực của họ Trịnh, nên vua Lê lại vời Nguyễn Hữu Chỉnh về giúp. Dân chúng thấy Nguyễn Hữu Chỉnh trở lại tôn phò vua Lê và nhận được tờ hịch kêu gọi “phù Lê”, nên “xa gần đều hưởng ứng, trong khoảng 10 ngày, mộ được hơn vạn lính, đặt hiệu quân là Tứ Đột và Tứ Thành, bèn hội họp đông đủ tướng sĩ, hẹn ngày xuất phát”³. Ngay lập tức, Nguyễn Hữu Chỉnh đem quân tấn công tiêu diệt Trịnh Bồng. *Yén Đô vương* Trịnh Bồng phải chạy đi Dương Xá, rồi dời đi Quế Ô, được Đinh Tích Nhưỡng và Thiêm Liêm đem quân đến hội. Quân nhà Chúa, tụ tập lại mỗi ngày mỗi đông, chia ra đóng đồn, giữ vùng Quế Dương và Đông Triều.

Khi Trịnh Bồng chạy khỏi Thăng Long, Lê Chiêu Thống bí mật sai người đốt cháy phủ chúa. Sách *Lê quý kỷ sự* chép: “Từ khi Trung hưng đến nay, cơ nghiệp hơn hai trăm năm của họ Trịnh sau

1. *Cương mục*, quyển 46, tập II, Sđd, tr. 798.

2. *Cương mục*, quyển 46, tập II, Sđd, tr. 800.

3. *Cương mục*, quyển 46, tập II, Sđd, tr. 801.

một mớ lửa, bị tiêu thổ triệt hết. Người bấy giờ không ai là không than phiền Tự hoàng (Lê Chiêu Thống - tác giả) là tàn nhẫn”¹.

Cục diện Bắc Hà lúc này rơi vào tay Nguyễn Hữu Chỉnh. Sách *Cương mục* chép: “Từ đây, uy quyền quá lẫy lừng, Chỉnh kéo bà con bè đảng, cắt đặt chia giữ các chức ở trong kinh đô và ngoài các trấn, việc gì cũng tự Chỉnh chuyên quyền quyết định cả... Chỉnh lại bắt chước lối chúa Trịnh xưa cho thế tử ra ở phủ riêng. Chỉnh kiêu ngạo lấn lướt làm cho nhà vua dần dần phát chán”². Nguyễn Hữu Chỉnh còn tự lập trại quân doanh Võ Thành, đóng ở phủ chúa. Hành động của Chỉnh đã khiến hào kiệt trong nước thất vọng, ai cũng mong muốn giết Nguyễn Hữu Chỉnh.

Nguyễn Hữu Chỉnh ngày càng lộng hành, âm mưu chống lại Tây Sơn, nhân cơ hội anh em Tây Sơn đang đánh lẫn nhau muốn tìm cách chiếm lấy Nghệ An, đắp lũy Hoành Sơn, lấy sông Gianh làm giới hạn, lập lại cục diện Nam - Bắc như xưa.

*** Vũ Văn Nhậm đem quân ra Bắc tiêu diệt Nguyễn Hữu Chỉnh, làm chủ Thăng Long**

Như trên đã nêu, thời điểm này (tháng 4-1787), hai anh em Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ lại nảy sinh mâu thuẫn, đem quân đánh lẫn nhau. Khi cuộc vây hãm Nguyễn Nhạc kết thúc, Nguyễn Huệ từ Quy Nhơn rút quân về, sai Vũ Văn Nhậm tiết chế các quân thủy, bộ tiến quân đóng giữ Nghệ An, tranh thủ mộ binh lính, tích trữ lương, mưu việc đánh lấy Bắc Hà. Nguyễn Huệ, tướng cũ của Nguyễn Nhạc đang trấn giữ Nghệ An nghe tin Nguyễn Nhạc bị bao vây, đã vội vã đi đường tắt trốn về với Nguyễn Nhạc. Vũ Văn Nhậm vì thế nhanh chóng chiếm được Nghệ An, đóng quân ở Phù Thạch rồi truyền hịch mộ hết quân lính ở đây, quân đội của Vũ Văn Nhậm rất cường thịnh. Tuy nhiên, trong lòng Nguyễn Huệ vẫn không hoàn toàn tin vào Vũ Văn Nhậm, nên đã cử Ngô Văn Sở và

1. Nguyễn Thu, *Lê quý kỳ sự*, Sđd, tr. 61-62.

2. *Cương mục*, quyển 47, tập II, Sđd, tr. 806.

Phan Văn Lân làm Tham tán để chia sẻ quyền lực của Vũ Văn Nhậm, vì “Văn Nhậm là con rể của vua anh”¹.

Nguyễn Hữu Chỉnh thấy Vũ Văn Nhậm chiếm được Nghệ An, lấy làm lo sợ, vì vợ và con hầy còn ở đó. Bởi vậy, mặc dù theo quyết định của nhà vua là quyết chiến một trận nhưng lúc này sự thành bại, hưng vong chính là ở chỗ bên nào giữ được Nghệ An. Vì lý do trên, Nguyễn Hữu Chỉnh khuyên nhà vua thực hiện chủ trương nghị hòa. Nhà vua chấp thuận, Chỉnh bèn phái một sứ bộ gồm Trần Công Sán, Ngô Nho và Lê Duy Hiên đem thư vào thương lượng với Nguyễn Huệ. Nguyễn Huệ xem thư xong cả giận, sai giam sứ giả vào ngục. Việc nghị hòa không thành.

Tháng 11-1787, Vũ Văn Nhậm từ Nghệ An đem quân tiến đánh Thanh Hoa (Thanh Hóa), được Ngô Văn Sở đem quân hợp sức, đã đánh úp được Nguyễn Duật, Trấn thủ Thanh Hoa, rồi thừa thắng, qua đèo Ba Dội (Tam Điệp sơn, nơi giáp giới Thanh Hóa và Ninh Bình), thẳng đến bến đò Gián (nay thuộc Ninh Bình). Nguyễn Hữu Chỉnh huy động hết quân tinh nhuệ ở bản đạo cộng với hơn hai vạn quân ở các đạo khác, cho Nguyễn Như Thái làm tướng cai quản. Nguyễn Như Thái dẫn quân theo đường tắt đánh úp quân Tây Sơn ở phía sau, bị tướng Tây Sơn là Quỳnh (không rõ họ) đánh cho đại bại. Quân Tây Sơn tiến đến đóng quân ở sông Thanh Quyết (thuộc địa phận xã Thanh Quyết, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình).

Trước sức tấn công mạnh mẽ của quân Tây Sơn, Nguyễn Hữu Chỉnh ở kinh thành Thăng Long rất lo sợ. Nguyễn Hữu Chỉnh tập trung hết quân sĩ ở Thăng Long và tướng ở các đạo khác được hơn 30.000 người do chính mình chỉ huy, đóng ở bờ Bắc sông Thanh Quyết. Quân thủy gồm hơn 50 chiếc thuyền chở đại pháo và hỏa khí do tướng Hữu Du quản lãnh, đóng ở cửa sông đối diện với quân Tây Sơn. Quân Hữu Du do quá chủ quan, không phòng bị nên nhân ban đêm quân Tây Sơn bí mật bơi sang dùng thùng chảo dài buộc vào thuyền của Hữu Du kéo sang bờ Nam. Quân lính hoảng sợ

1. Chi vua Thái Đức, Nguyễn Văn Nhạc.

nhảy hết xuống sông, toàn bộ thuyền bè và đại pháo rơi vào tay quân Tây Sơn. Nguyễn Hữu Chinh bàn với các tướng lui giữ Châu Cầu (Châu Kiều, ở địa phận xã Châu Cầu, huyện Kim Bảng). Nhưng đến nửa đêm lại bất ngờ nổi trống thu quân làm cho quân lính hoảng sợ đạp lên nhau mà chạy trốn. Nguyễn Hữu Chinh và Hữu Du chỉ kịp đem theo vài trăm quân chạy thẳng về Thăng Long hộ tống vua Lê chạy đi Kinh Bắc (gồm Bắc Giang và Bắc Ninh ngày nay). Trấn thủ Kinh Bắc - Nguyễn Cảnh Thước đã bí mật theo về với Tây Sơn từ trước, nên khi vua đến đã đóng cửa thành, cáo bệnh, không ra nghênh tiếp mà còn sai lính ra chặn cướp đoàn người hộ giá, chỉ còn lại 6, 7 người là văn thần đi theo nhà vua mà thôi. Khi vua đến Yên Thế (Bắc Giang), được thổ hào Mục Sơn là Dương Đình Tuấn làm trù mỗ lộ Lạng Giang đem quân và dân đi nghênh đón, nhưng quân Tây Sơn do Nguyễn Văn Hòa kịp đuổi đánh, quân nhà vua bị thua. Nguyễn Hữu Chinh bỏ chạy, nhưng do ngựa què nên bị bắt. Dương Đình Tuấn thu tàn quân, hộ vệ nhà vua chạy đi sơn trại Bảo Lộc, đến Chí Linh thì bị quân Đinh Tích Nhưỡng bao vây hơn một tháng, sau được hương binh giải cứu. Nhà vua từ Thủy Đường (trước thuộc tỉnh Hải Dương, nay là huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng) vượt biển đi Chân Định (tên huyện, nay thuộc tỉnh Nam Định) rồi đóng ở Vị Hoàng.

Tháng 12-1787, quân Tây Sơn chiếm được Thăng Long.

Nguyễn Hữu Chinh bị giải về Thăng Long và bị Vũ Văn Nhậm sai xé xác ở cửa thành. Kể từ đây, lại nổi lên vấn đề của Vũ Văn Nhậm. Sau khi Vũ Văn Nhậm tiêu diệt được Nguyễn Hữu Chinh, chiếm được Thăng Long, tự cho mình nhiều quyền hành: tự đúc ấn chương, chuyên quyền trong việc cất đặt, sắp xếp công việc. Ngô Văn Sở vốn có hiềm khích với Vũ Văn Nhậm, bởi khi Ngô Văn Sở tiến quân ra Bắc, Vũ Văn Nhậm tỏ ra bất hợp tác. Sách *Lê quý kỷ sự* chép: “Nhậm điều động Sở đem quân bản bộ đến đóng ở Phú Xuyên (Hà Tây nay thuộc Hà Nội) để chống cự với Tuyền (Hoàng Việt Tuyền - tác giả). Từ lương thực, tiền tiêu đến quân nhu, Nhậm bảo Sở phải tự thu lấy, chứ không cung cấp cho một tí gì cả. Sở

buồn bã ra đi, trong lòng rất căm giận Nhậm”¹. Ngô Văn Sở đã không bỏ qua việc này liền viết thư cho Nguyễn Huệ tố cáo Vũ Văn Nhậm làm phản.

*** Nguyễn Huệ tiến quân ra Bắc tiêu diệt Vũ Văn Nhậm, kết thúc vai trò của nhà Lê**

Tháng 4-1788, Nguyễn Huệ tự đốc suất thân binh vượt ngàn dặm ra Thăng Long với mục đích tiêu diệt Vũ Văn Nhậm. Vũ Văn Nhậm không hay biết gì nên vẫn ra ngoài thành đón. Nguyễn Huệ vỗ về bằng lời nói ôn tồn, còn nhường cả ngựa đang cưỡi và lọng cho Nhậm. Song, khi vào trong thành thì lập tức sai trói ngay Vũ Văn Nhậm ở trước sân. Sau khi tra khảo, xét hỏi, mặc dù không có chứng cứ, nhưng Nguyễn Huệ cương quyết không tha và sai chém Vũ Văn Nhậm². Nguyễn Huệ cử Ngô Văn Sở làm đại tư mã, quản lĩnh binh chúng, kiêm trấn phủ thành Thăng Long.

Tháng 5-1788, Nguyễn Huệ triệu tập các đại thần văn võ nhà Lê, sắp đặt quan chức, cải tổ bộ máy chính quyền ở Bắc Hà. Nguyễn Huệ mời *Sùng Nhượng công* Lê Duy Cận làm Giám quốc. Một số cựu thần nhà Lê được Nguyễn Huệ tuyển bổ những chức quan trọng như: Ngô Thì Nhậm làm *Lại bộ Tả thị lang*, Phan Huy Ích làm *Hình bộ Tả thị lang*, Nguyễn Du³ và Nguyễn Bá Lan làm *Hàn lâm trực học sĩ*. Sau vài ngày ở Thăng Long, trước khi kéo quân vào Nam, Nguyễn Huệ dặn các quan rằng: "Nay ta đem các việc quân quốc trong cả nước giao cho các người được tùy tiện làm việc, nên hội đồng bàn bạc với nhau, chớ lấy người mới, người cũ mà xem cách nhau, đó là điều ta mong muốn vậy"⁴.

1. Nguyễn Thu, *Lê quý kỳ sự*, Sđd, tr. 92.

2. Có sách chép: Nguyễn Huệ sai võ sĩ Hoàng Văn Lợi đâm chết Vũ Văn Nhậm khi đang ngủ say rồi chôn ngay sau phủ. Xem: Hoa Bằng Hoàng Thúc Trâm, *Quang Trung - Anh hùng dân tộc 1788-1792*, Sđd, tr.138.

3. *Nguyễn Du*: Người Văn Xá, huyện Thanh Oai (nay thuộc Hà Nội), không phải là Nguyễn Du tác giả *Truyện Kiều*.

4. *Đại Nam liệt truyện, Chính biên*, quyển 30, tập 2, Sđd, tr. 513.

5. CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG XÂM LƯỢC MÃN THANH

* Lê Chiêu Thống cầu viện nhà Thanh đánh Tây Sơn, quân Thanh mượn cơ xâm lược Đại Việt

Trước đây (tháng 12-1787), khi Vũ Văn Nhậm tiến đánh Thăng Long, hoàng đế Lê Duy Chi cùng thị thần Lê Quýnh và tôn thất tất cả hơn 30 người rước Thái hậu và Nguyên tử chạy lên lánh ở Cao Bằng được *Đốc đồng* Nguyễn Huy Túc, *Địch Quận công* Hoàng Ích Hiếu, *Tụng thần* Lê Quýnh và Nguyễn Quốc Đống bảo vệ. Ngày mùng 9 tháng Năm năm Mậu Thân (1788) thì bị quân Tây Sơn đuổi tới. Thái hậu và Nguyên tử cùng đoàn hộ tống theo cửa ải Thủy khẩu chạy sang Long Châu nhà Thanh xin nương tựa nhưng thực chất là cầu viện nhà Thanh tiến đánh quân Tây Sơn. Quan châu là Trần Tốt đem việc báo lên quan *Tổng đốc* Tôn Sĩ Nghị và *Tuần phủ* Tôn Vĩnh Thanh. Tôn Sĩ Nghị lập tức tâu lên vua Càn Long (1736 - 1797) nhà Thanh là nên cứu viện nhằm hai mục đích vừa giúp khôi phục nhà Lê vừa nhân đó thôn tính luôn nước ta. Vua Càn Long sau khi cho kiểm tra cẩn thận đã chuẩn y kế hoạch trên, rồi chính tay mình viết tờ chiếu, trong đó có câu: “Trẫm sẽ giải tỏ nghĩa cả với thiên hạ, nâng đỡ cương thường ở thuộc quốc. Mọi việc về Nam Giao đều phó thác cho khanh cả đấy”¹. Tôn Sĩ Nghị nhận được tờ chiếu liền hạ lệnh điều động binh mã 4 tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam, Quý Châu tất cả tướng tá 29 vạn quân¹ do Tôn Sĩ Nghị chỉ huy tiến đánh nước ta. Trước khi xuất phát, quân Thanh tung ra vài trăm tờ hịch để tuyên bố cho thiên hạ; lại sai Lê Quýnh và Nguyễn Quốc Đống bí mật đi đường tắt về tâu với Lê Chiêu Thống. Khi đoàn của Lê Quýnh mới đến Lạng Sơn thì trước đó thổ mục ở Yên Quảng đã nhận được tờ hịch của Tôn Sĩ Nghị nên đã cho chạy ngựa về báo cho Lê Chiêu Thống, khi đó

1. *Cương mục*, quyển 47, tập II. Sđd, tr. 837.

2. Theo điều thứ 8 trong “*Quân luật bát điều*” của Tôn Sĩ Nghị thì khi quân Thanh truy đi, tuy ai nấy phải đeo khí giới tùy thân, nhưng mỗi người lính lại có một người phu đi theo. Xem: Hoa Bằng Hoàng Thúc Trâm, *Quang Trung - Anh hùng dân tộc 1788-1792*, Sđd, tr. 159.

đang ẩn nấp ở Kinh Bắc. Khi đoàn của Lê Quýnh đến Kinh Bắc yết kiến Lê Chiêu Thống thì ngay lập tức, Lê Chiêu Thống sai *Tham tri chính sự* Lê Duy Đàm và *Hàn lâm hiệu thảo* Trần Danh Ấn vâng mệnh lệnh đem tờ bảm, đi đường tắt sang nhà Thanh đón quân cầu viện.

Tháng 11-1788, quân Thanh chia làm ba đạo, ồ ạt tiến vào Đại Việt theo các đường:

- Đề tổng Vân Nam và Quý Châu, họ Ô từ Tuyên Quang tràn vào;
- Tri phủ Điền Châu, Sầm Nghi Đống từ Cao Bằng kéo xuống;
- Tôn Sĩ Nghị và *Đề đốc* Hứa Thế Hanh do đường lớn từ trấn Nam Quan (Mục Nam Quan - tác giả) xuất phát¹.

Các tướng gồm: Đề đốc Hứa Thế Hanh, Tiên phong Trương Sĩ Long², Tả dực Thượng Duy Thăng và Hữu dực Sầm Nghi Đống.

Khi quân Thanh qua biên giới đến Lạng Sơn thì tướng Tây Sơn ở Lạng Sơn là Phan Khải Đức vội đầu hàng quân Thanh.

Trước tình thế đó, tại Thăng Long, Ngô Văn Sở và Ngô Thì Nhậm hội các tướng bàn bạc, xem xét tình hình. Ngô Thì Nhậm nói: hiện thời ở Bắc Hà “các bộ thần nhà Lê đâu đâu cũng có. Nghe tin người Thanh đến cứu, họ đều ngẩn cổ trông mong, chực chờ ngoại viện làm việc hưng phục. Vả, dân mình lại nhẹ dạ, trúng cái mưu độc “diệt Hồ lập Trần” thuở trước, họ cũng náo nức đi đón quân Thanh. Như vậy, quân ta mai phục ở đâu, địa thế hiểm hay dễ, số quân ít hay nhiều, thế nào chẳng có nội công cáo tử...”³. Nghe xong, Ngô Văn Sở còn phân vân bởi lời dận dò của Nguyễn Huệ trước khi vào Nam, ông nói: “Nếu bây giờ sợ bóng sợ gió, chưa chi đã vội chạy, bỏ thành cho giặc thì chẳng những có tội với Đại

1. *Cương mục*, quyển 47, tập II, Sdd, tr. 838.

2. *Đồng hoa toàn lục*, quyển 108, tờ 22a chép là Trương Triều Long, còn *Cương mục*, quyển 47, tập II, Sdd, tr. 839 chép là Trương Sĩ Long.

3. Hoa Bằng Hoàng Thúc Trâm, *Quang Trung - Anh hùng dân tộc 1788-1792*, Sdd, tr. 163-164.

vương (tức Nguyễn Huệ - tác giả), mà lại để tiếng cười cho người Bắc Hà nữa”¹. Nhưng Ngô Thì Nhậm đã thuyết phục được Ngô Văn Sở và các tướng lĩnh bằng lý lẽ sau: “Tướng giỏi đời xưa liệu giặc rồi mới đánh, tính trước rồi mới làm, lâm cơ, ứng biến, vào quĩ, ra thần, cũng như tay cao tính nước, tùy thế mà đánh cờ vậy. Ta kéo quân về đủ, không phí một người lính, một mũi tên, cho giặc ngủ nhờ một đêm, rồi lại đuổi chúng đi, nào có mất gì mà sợ”². Và, chiến lược “vườn không nhà trống” được thực hiện, toàn bộ trưởng sĩ rút khỏi Thăng Long, lui về phía Nam xây dựng kế hoạch phòng thủ, quân thủy đóng đồn ở hải phận Biện Sơn, quân bộ thì chặn giữ ở đèo Ba Dội (Tam Điệp sơn), rồi cử Nguyễn Văn Tuyết cấp báo cho Nguyễn Huệ ở Phú Xuân.

Tôn Sĩ Nghị sau khi vào được Lạng Sơn, cứ thế thẳng tiến đến Kinh Bắc. Tại Kinh Bắc, Ngô Văn Sở cắt cử tướng chặn giữ bên đò Xương Giang (thuộc sông Thương ngày nay); Nội hầu Phan Văn Lân đem hơn vạn quân tinh nhuệ từ Thăng Long qua sông Nguyệt Đức, chỗ giáp giới hai huyện Vũ Giàng (Bắc Ninh) và Việt Yên (Bắc Giang) lên đóng ở Thị Cầu. Phan Văn Lân phản đối kế hoạch rút lui của Ngô Thì Nhậm, lại được sự đồng ý của Ngô Văn Sở, Phan Văn Lân nhân đêm tối, không kể thời tiết rét buốt bí mật cho quân lội qua sông đến bờ Nam sông Nguyệt Đức, bao vây doanh trại Tôn Sĩ Nghị, đóng ở núi Tam Tăng (chỗ giáp giới hai huyện Vũ Giàng và huyện Việt Yên). Thời điểm đó là vào tháng Một năm Mậu Thân (1788), trời quá rét, quân lính của Phan Văn Lân, nhiều người lội đến giữa sông thì bị chết rét. Quân Tôn Sĩ Nghị không những phòng thủ vững chắc mà còn liên tục bắn súng hỏa sang vào quân Tây Sơn làm cho quân Phan Văn Lân không tiến gần được. Tướng của quân Thanh là Trương Sĩ Long đem quân tiên phong tấn công quân Tây Sơn. Hai cánh quân Tả dực và Hữu dực không ngớt bắn cung tên, khiến cho quân của Phan Văn Lân bị tổn thất nặng. Phan Văn Lân thua phải một mình một ngựa chạy về Thăng Long.

1, 2. Hoa Bằng Hoàng Thúc Trâm, *Quang Trung - Anh hùng dân tộc 1788-1792*, Sđd, tr. 163-164.

Sách *Cương mục* chép: “Quân giặc (quân Tây Sơn - tác giả) bị chết vô kể. Trước đó, Sĩ Nghị ra quân kỳ¹, do phía thượng lưu, vượt qua sông, đánh úp doanh trại Thị Cầu. Trông thấy trong trại bốc lửa, giặc cả sợ, phải vượt lũy mà chạy. Quân Thanh thừa thắng, ruổi dài, cả phá được giặc”². Việc Phan Văn Lân bị thất bại làm cho Ngô Văn Sở cảm thấy hết sức nhục nhã. Ông bí mật tìm cách không cho tin này lan ra Thăng Long.

Đồn Thị Cầu thất thủ. Tôn Sĩ Nghị cùng quân sĩ thẳng tiến đến bờ Bắc sông Nhị (sông Hồng), sai làm cầu phao ở bến Bồ Đề để đưa quân sang sông, dựng đồn đóng trại ở bên bờ sông, khí thế rất vững mạnh.

Ngày 17-12-1788, quân chủ lực của Tôn Sĩ Nghị, được sự nộ ứng của tàn quân Lê Chiêu Thống đã vào đến Thăng Long. Quân Thanh chia quân đóng giữ như sau:

- Tôn Sĩ Nghị đặt màn trướng³ ở cung Tây Long (Tây Luông);
- Đạo quân của Sầm Nghi Đống đóng ở Khương Thượng (Đống Đa, Hà Nội);
- Đạo quân của Ô Đại Kinh đóng ở Tây Sơn.

Quân Thanh lập nhiều đồn lũy liên tiếp ở phía Nam Thăng Long: một đồn ở bên bờ Bắc sông Nguyệt Quyết (Thanh Quyết) thuộc huyện Thanh Liêm (nay thuộc tỉnh Hà Nam); một đồn ở làng Nhật Tảo, thuộc huyện Duy Tiên (nay là làng Nhật Tựu, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam); một đồn ở Ngọc Hồi (thuộc huyện Thanh Trì, Hà Nội) và các đồn Văn Điển, Yên Quyết⁴.

1. Lối đánh bất ngờ, cho quân xuất kỳ bất ý, đột kích vào đối phương.

2. *Cương mục*, quyển 47, tập II, Sdd, tr. 839.

3. Chỗ viên tướng đóng, có màn vây trướng che, ở doanh trại tạm trú trong khi hành quân.

4. Nay chia làm hai làng: Thượng Yên Quyết sau đổi làm Yên Hòa; Hạ Yên Quyết, tục gọi làng Cót, nay thuộc quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Tôn Sĩ Nghị thiết lập hệ thống đồn lũy vừa dễ liên lạc lại tỏ ra kiên cố: Chia khoảng cách từ đồn nọ đến đồn kia, đặt súng đại pháo, chôn địa lôi ở ngoài đồn trại, cắm chông sắt bên bờ sông phía trước cung Tây Long. Tôn Sĩ Nghị còn ra lệnh cho quân sĩ thả sức chơi bời đón xuân từ ngày 25-12-1788 đến 20-1-1789.

Lê Chiêu Thống theo chân quân Thanh vào Thăng Long, nhà Thanh sách phong làm An Nam quốc vương. Lê Chiêu Thống luận công và thưởng chức tước cho những người có công và ra sức trả thù, trị tội những người theo hàng Tây Sơn hết sức tàn bạo¹. Giáng Ngô Thì Nhậm và Phan Huy Ích làm dân thường. Việc làm này của Lê Chiêu Thống càng làm cho lòng người ly tán. Hoàng Thái hậu từ nước Thanh trở về nghe những việc làm ngang ngược của Lê Chiêu Thống, đã kêu lên: "Thôi diệt vong đến nơi rồi".

Lê Chiêu Thống thì như thế, lòng dân Bắc Hà lúc này ra sao? Dân chúng khi nghe tin vua Lê Chiêu Thống khôi phục được nước thì: "Hào kiệt bốn phương đua nhau trở sức để làm việc, nhưng nhà vua chỉ chủ yếu dựa vào người Thanh. Khi chia ban quan chức, nhà vua chỉ trao cho các bầy tôi đi theo hộ giá và theo hầu ở hành tại... Trong kinh thành và ngoài các trấn thấy đều chán nản và rời rạc"².

Thêm nữa, nạn đói hoành hành, mấy năm liền mất mùa, nhất là trong năm này (1788) đói kém càng trầm trọng. Đã thế Lê Chiêu Thống còn lệnh cho nhân dân phải nộp lương thực, được bao nhiêu đều cung cấp cho quân đội nhà Thanh. Quân lính nhà Thanh đóng ở kinh thành lại thả sức cướp bóc nhân dân, hãm hiếp phụ nữ, gây không biết bao nhiêu cảnh đau thương cho dân chúng, làm cho dân chúng càng thêm chán ghét, tan tác.

Tại Phú Xuân, Nguyễn Huệ khi nhận được thư của Ngô Văn Sở, trong đó thông báo tình hình quân Thanh với nội dung được

1. *Cương mục* chép: "Trong họ tôn thất có người phụ nữ lấy tướng giặc, đang có mang, cũng bị nhà vua sai mổ bụng chết. Lại sai chặt chân ba người hoàng thúc, quăng ra chợ cung (chợ ở trong cung). Lòng người ngày càng ngờ vực không nhất trí", quyển 47, tập II, Sdd, tr. 844.

2. *Cương mục*, quyển 47, tập II, Sdd, tr. 843.

sách *Cương mục* chép: “Nói quá ghê gớm về thanh thể của quân nhà Thanh”¹. Nhưng điều đó không làm cho Nguyễn Huệ nao núng. Ông bình tĩnh thực hiện một số công việc trước khi xuất quân ra Bắc. Sách *Cương mục* còn chép: “Văn Huệ cười mà rằng: Việc gì mà cuống quýt lên vậy? Chúng nó chỉ tự đến để đi tới chỗ chết thôi. Ta hãy lên ngôi, làm cho danh nghĩa được quang minh chính đại để ràng buộc lấy lòng người trong Nam và ngoài Bắc trước đã, rồi sẽ ra bắt sống chúng nó cũng chưa muộn”². Rồi, Nguyễn Huệ chọn ngày tốt, làm lễ tế trời ở Bân Sơn (thuộc xã An Cựu, huyện Hương Trà, Huế), xưng Hoàng đế, đổi niên hiệu *Thái Đức* năm thứ 11 làm niên hiệu *Quang Trung* năm thứ nhất vào ngày 25 tháng Một năm Mậu Thân (1788).

* **Quang Trung đại phá quân Thanh**

Ngay ngày lên ngôi hoàng đế, vua Quang Trung tự làm tướng cầm đại binh chia quân theo hai đường thủy, bộ kéo ra Bắc.

Ngày 29 tháng Một, đến Nghệ An, Thanh Hóa, Quang Trung mộ thêm quân lính lên đến hơn 10 vạn người. Sách *Đại Nam liệt truyện, Chính biên* chép: “Ngày 29 đến Nghệ An, đóng quân ở lại hơn 10 ngày, chọn thêm dân Nghệ An, cứ 3 đình lấy 1... Tân binh ở Nghệ An là *trung quân*, quân đặc thắng có hơn 10 vạn người, voi chiến vài trăm thớt”³. Tại trấn bản doanh Nghệ An, vua Quang Trung làm lễ duyệt binh.

Thân quân Thuận Quảng chia làm 4 doanh: Tiền, Hậu, Tả, Hữu. Tân binh Nghệ An đặt làm *Trung quân*. Tất cả binh sĩ, nhất là *Thân quân* Thuận Quảng đều được huấn luyện thành thực: bơi lội rất giỏi, cơ động rất nhanh. Vua Quang Trung vời thầy *La Sơn phu tử* Nguyễn Thiếp đến và hỏi cách đánh, giữ và sổ được thua thế nào? Thầy La Sơn thưa: Quân Thanh từ xa đến, không rõ tình hình

1, 2. *Cương mục*, quyển 47, tập II, Sdd, tr. 845.

3. *Đại Nam liệt truyện, Chính biên*, tập II, Sdd, tr. 517; *Cương mục*, quyển 47, tập 2, Sdd, tr. 845 chép là 8 vạn quân.

khỏe, yếu và phương cách đánh giử. Chúa công ra chuyến này chẳng qua 10 ngày thì dẹp được giặc. Nghe vậy, Quang Trung mừng lắm. Ngày hôm sau, Quang Trung hạ lệnh cho quân sĩ gấp tiến, dọc đường đi, quân Tây Sơn không gặp phải một sự kháng cự nào. Đến Thanh Hóa, quan quân đóng ở Thọ Hạc (thuộc huyện Đông Sơn), Quang Trung không vội cho quân tiến ngay, mà cho người đưa thư cho Tôn Sĩ Nghị đề xin đầu hàng. "Lời lẽ trong thư rất nhũn nhặn, khiêm tốn"¹ cốt để Tôn Sĩ Nghị kiêu ngạo mà chủ quan.

Ngày 20 tháng Chạp năm Mậu Thân (15-1-1789) đại quân Tây Sơn tập kết ở Tam Điệp - Biện Sơn. Sau khi xem xét tình hình, vua Quang Trung quyết định mở một cuộc tấn công lớn, với chiến lược thần tốc, nhằm tiêu diệt nhanh chóng và triệt để toàn bộ lực lượng địch. Vua Quang Trung cắt cử tướng tá như sau²:

- *Quân chủ lực* do Quang Trung chỉ huy đánh thẳng vào các đồn lũy phía Nam Thăng Long.

- *Tiền quân* (quân tiên phong), do *Đại tư mã* Ngô Văn Sở và Phan Văn Lân quản lãnh.

1. *Cương mục*, quyển 47, tập II, Sdd, tr. 845.

2. Theo *Đại Nam liệt truyện, Chính biên*, quyển 30, tập II, Sdd, tr. 518. Sách *Lịch sử Việt Nam*, tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, ở trang 352 chép: Quân Tây Sơn chia làm 5 đạo:

- Đạo thứ nhất, quân chủ lực do Quang Trung chỉ huy đánh thẳng vào các đồn lũy phía Nam Thăng Long.

- Đạo thứ hai, do Đô đốc Đặng Tiến Đông chỉ huy đánh vào đồn Khương Thượng rồi qua cửa Tây Nam thẳng vào Thăng Long.

- Đạo quân thứ ba, do Đại Đô đốc Bảo chỉ huy tiến vào Đại Áng (Thường Tín, nay thuộc Hà Nội) tham gia tiêu diệt đồn Ngọc Hồi.

- Đạo quân thứ tư, do Đô đốc Tuyết chỉ huy vượt biển lên đóng ở Hải Dương, uy hiếp mặt Đông của quân địch.

- Đạo quân thứ năm, do Đô đốc Lộc chỉ huy, vượt biển vào sông Lục Đầu tiêu diệt tàn quân giặc.

- *Hậu quân*, do *Đô đốc* Hồ Hồ hầu¹ chỉ huy, có nhiệm vụ đốc chiến.

- *Tả quân*, do *Đại đô đốc* Lộc và *Đô đốc* Tuyết chỉ huy kiêm cả quân thủy, vượt biển vào sông Lục Đầu. *Đô đốc* Tuyết ở lại Hải Dương, giữ việc tiếp ứng mạn Đông. *Đô đốc* Lộc tiến gấp lên Lạng Sơn, Phượng Nhãn, Yên Thế (thuộc tỉnh Bắc Giang) để chặn đường về của quân Thanh.

- *Hữu quân*, do *Đại đô đốc* Bảo và *Đô đốc* Long chỉ huy, quân đội voi ngựa ra huyện Chương Đức (nay thuộc Hà Nội) rồi tiến đến làng Nhân Mục (nay thuộc Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội) để đánh tạt ngang đồn quân Điền Châu của Sầm Nghi Đống đóng ở khu chùa Bộc, gò Đống Đa (nay thuộc quận Đống Đa, Hà Nội). *Đô đốc* Bảo quản lãnh tượng quân (đội quân có voi) từ huyện Sơn Minh (Ứng Hòa, nay thuộc Hà Nội) tiến ra làng Đại Áng (nay thuộc Thanh Trì, Hà Nội) làm quân ứng cứu cho *Hữu quân*.

Tất cả tướng sĩ đều chịu sự chỉ huy của vua Quang Trung. Sắp đến Tết cổ truyền, vua Quang Trung mở tiệc khao quân, ăn tết trước, *hẹn đến ngày mồng 7 Tết vào Thăng Long ăn mừng chiến thắng*.

Tôn Sĩ Nghị từ khi tiến quân vào Đại Việt do đánh đầu được đẩy, sinh ra chủ quan khinh địch. Khi lấy được Thăng Long, Tôn Sĩ Nghị càng đắc ý nghĩ rằng đã làm chủ được nước ta nên thả sức chơi bời. Khi quân Quang Trung kéo đến Tam Điệp - Biện Sơn thì Tôn Sĩ Nghị vẫn còn đang say sưa tửu sắc. Lê Chiêu Thống thấy vậy, trong lòng rất lo sợ, hỏi Tôn Sĩ Nghị về mưu kế, Sĩ Nghị nói: “Ta cứ lấy thể thông thả để chờ đợi ứng phó với kẻ đang nhọc

1. *Hồ Hồ hầu*: Không rõ tên họ. Sau này Hồ Hồ hầu làm trung gian đưa thư của vua Quang Trung cho Thang Hùng Nghiệp nhà Thanh, rồi lại nhận thư của Thang Hùng Nghiệp về việc bang giao chuyển đạt lên vua Quang Trung. Bức thư của Nghiệp đề ngày 18 tháng Giêng năm Kiền Long 54 (1789) là gửi cho Hồ Hồ hầu này. Xem: Hoa Bằng Hoàng Thúc Trâm, *Quang Trung - Anh hùng dân tộc 1788-1792*, Sđd, tr. 189.

nhân, cần chi phải hấp tấp đánh vội”¹. Tôn Sĩ Nghị xếp đặt như sau: Từ Thăng Long vào Nam, cứ 60 dặm một, chia đặt ba chỗ đồn binh với mục đích là do thám, phòng khi quân Tây Sơn tấn công bất ngờ và dự định đến sang năm mới tiến đánh. Hai vị trí quan trọng bảo vệ phía Đông Nam và Nam Thăng Long được Tôn Sĩ Nghị giao cho *Đề đốc* Hứa Thế Hanh đem bốn cánh quân đóng đồn ở Hà Hồi (nay thuộc huyện Thường Tín, Hà Nội), cách Thăng Long 20km và ở Ngọc Hồi (nay thuộc xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, Hà Nội), cách Thăng Long 14 km.

Ngày 25 tháng 1 năm 1789 (tức đêm 30 tết), đại quân Tây Sơn đã âm ỉ kéo đến Sơn Nam (nay thuộc Nam Định). Cự tướng nhà Lê - Hoàng Phùng Nghĩa, trấn giữ Sơn Nam, khi thấy quân Tây Sơn đến thì sợ quá, chưa kịp giao tranh đã tự tan vỡ, chạy đến sông Nguyệt Quyết (thuộc Hà Nam). Quân do thám nhà Thanh thấy vậy cũng sợ quá, bỏ chạy tán loạn. Nhưng Nguyễn Huệ đã thúc quân rượt đuổi đến Phú Xuyên (nay thuộc Hà Nội) thì bắt được hết quân do thám, và sợi dây thông tin liên lạc của quân Thanh đã bị vua Quang Trung cắt đứt. Vì vậy, quân Thanh đóng ở Hà Hồi và Ngọc Hồi không hề hay biết gì về việc quân Tây Sơn đang tiến đến gần.

- Trận Hà Hồi, Ngọc Hồi

Đêm 28-1-1789 (tức đêm mùng 3 tết Kỷ Dậu), quân Tây Sơn bí mật bao vây đồn Hà Hồi, rồi bằng chiến thuật "làm ít hóa nhiều", dùng loa với nhiều giọng nói thay đổi tiếp ứng nhau, khiến cho quân Thanh tưởng là có thiên binh vạn mã. Quân Thanh đang trong vòng vây quá khiếp sợ đã kéo cờ đầu hàng. Quân lính mất hết tinh thần chiến đấu. Quân Tây Sơn không tốn một mũi tên, hòn đạn đã tiêu diệt được một đồn lũy trọng yếu của địch.

1. *Cương mục*, quyển 47, tập II, Sdd, tr. 846.

Rạng sáng ngày 30-1-1789 (tức mùng 5 tết), quân Tây Sơn tiếp tục quyết chiến với quân Thanh ở đồn Ngọc Hồi¹, một đồn lũy kiên cố (từ cửa ô thành Thăng Long đến Hà Hồi, quân Thanh đều bố trí súng lớn, ngoài đồn ngầm đặt trần địa lôi), giữ vị trí then chốt trong hệ thống phòng thủ của quân Thanh ở phía Nam Thăng Long. Vua Quang Trung trực tiếp chỉ huy trận đánh này. Mở đầu trận đánh, quân Tây Sơn cho hơn một trăm voi chiến xông vào tiến công. Đội kỵ binh thiện chiến của quân Thanh ra nghênh chiến nhưng bị thua ngay lập tức. Quân Thanh cố thủ, từ trên chiến lũy bắn xối xả đại bác và cung tên để cản đường tấn công của quân Tây Sơn. Vua Quang Trung cho đội quân cầm tù dùng lá chắn bằng gỗ quấn rơm ướt² xông thẳng vào chiến lũy, giáp chiến với quân Thanh. Đại quân Tây Sơn âm thầm xông vào trận địa³. Sách *Đại Nam liệt truyện, Chính biên* chép: "(Quân Thanh - tác giả) trên lũy đạn bắn xuống như mưa, Huệ sai chiến sĩ đội ván gỗ để xông vào trận, mà tự đốc voi thúc đằng sau. Khi đã phá được cửa lũy đều ném ván gỗ xuống đất, đem dao ngắn chém bừa đi, quân nước Thanh chống cự không được, tan vỡ chạy ra bốn mặt, gặp máy chôn ngầm, lại bị chấn địa lôi nổ ra, chết và bị thương rất nhiều"⁴. Trước sức công

1. Đồn Ngọc Hồi cách Thăng Long 14km, án ngữ con đường thiên lý trong Nam ra. Quanh đồn có chiến lũy bảo vệ. Phía ngoài lũy có bãi chướng ngại dày đặc chông sắt, cạm bẫy, địa lôi. Ở đây tập trung khoảng 3 vạn quân tinh nhuệ, dưới quyền chỉ huy của đề đốc Hứa Thế Hanh là phó tướng của Tôn Sĩ Nghị và là tướng chỉ huy toàn bộ hệ thống phòng ngự phía Nam Thăng Long. Xem: *Lịch sử Việt Nam*, tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tr. 354.
2. Quân Tây Sơn lấy 60 tấm ván gỗ, cứ 3 tấm lại xếp thành một bó, ngoài phủ rơm tấm nước, được 20 bó. Rồi cứ 10 người lực lưỡng, lưng đeo đoàn đao đi trước, tiếp theo là 20 kinh binh, cầm binh khí đi sau tiến theo thế trận chữ "nhất". Hoa Bằng Hoàng Thúc Trâm, *Quang Trung - Anh hùng dân tộc 1788-1792*, Sdd, tr. 193.
3. Trần Nguyên Nhiếp, *An Nam quân doanh kỳ yếu* viết về quân Tây Sơn: "hợp lại đông như kiến cỏ, thế lực ồ ạt như nước triều dâng", Dẫn lại sách *Lịch sử Việt Nam*, tập I, Sdd, tr. 354.
4. *Đại Nam liệt truyện, Chính biên*, quyển 30, tập II, Sdd, tr. 518.

phá của quân Tây Sơn, đồn Ngọc Hồi bị san bằng. Quân Thanh chết và bị thương quá nửa. Tướng nhà Thanh là Hứa Thế Hanh, Thượng Dục Thăng cùng nhiều tên tướng khác tử trận. Số sống sót bỏ chạy về Thăng Long. Nhưng vua Quang Trung đã cho một cánh quân nghi binh, giương cờ khua trống ở mạn Đông, quân Thanh xa xa thấy thế sợ mất vía, càng vội vã chạy. Bất ngờ, đoàn quân có voi chiến của Đô đốc Bảo từ làng Đại Áng đổ ra đánh chúng chạy về phía đầm Mực (Mặc đầm, thuộc xã Tứ Hiệp, Thanh Trì, Hà Nội). Tại khu đầm rộng lớn và lầy lội này, hàng vạn quân Thanh chết vì voi dày xéo. Hạ xong đồn Ngọc Hồi, quân Tây Sơn thừa thắng, hò reo, thẳng tiến, xông lên triệt phá luôn các đồn quân Thanh đóng ở Văn Điển, Yên Quyết. Các tướng Thanh như Đô đốc Hứa Thế Hanh, Tổng binh Trương Sĩ Long, Thượng Dục Thăng đều chết cả.

- Trận Khương Thượng - Đống Đa

Cũng rạng sáng ngày 30-1-1789 (tức mùng 5 Tết), đạo quân của Đô đốc Long từ Nhân Mục bất ngờ tấn công vào đồn Khương Thượng- Đống Đa do Sầm Nghi Đống chỉ huy. Quân Tây Sơn bao vây và tấn công dữ dội, quân Sầm Nghi Đống hoảng loạn, rồi kiệt sức. Trong tình thế không có quân cứu viện, Sầm Nghi Đống thế cùng phải thắt cổ tự tử. Hàng trăm thân binh cũng tự chết theo. Thừa thắng Đô đốc Long dẫn quân đánh thẳng vào Thăng Long.

Quân Tây Sơn liên tiếp thắng trận trong thời gian ngắn làm cho Tôn Sĩ Nghị quá bất ngờ, vừa hay tin đồn Hà Hồi, Ngọc Hồi bị hạ, chưa kịp điều binh ứng cứu thì lại đến đồn Khương Thượng cũng bị tiêu diệt. Tôn Sĩ Nghị liền sai lính kỵ mã đi do thám và tự mình trèo lên kỳ đài quan sát. Bỗng thấy ở cửa ô, quân Tây Sơn kéo kín một góc trời. Tôn Sĩ Nghị vội vàng lên ngựa, đem theo vài kỵ binh, vượt cầu phao sông Hồng chạy lên phía Bắc. Quan quân cùng binh lính cũng chen chúc nhau vượt qua cầu thoát thân. Khi cầu bị gãy do quá tải, hàng vạn người rơi xuống nước, làm tắc nghẽn cả dòng sông. Quân của Ô Đại Kinh vừa đến Sơn Tây thấy vậy cũng vội vàng rút chạy về nước. Những toán quân Thanh thua chạy vào các

thôn trang ở ngoài thành Thăng Long đều bị nhân dân tiêu diệt hoặc bắt sống.

Trưa ngày mồng 5 Tết Kỷ Dậu (30-1-1789), vua Quang Trung đi đầu đại quân tiến vào Thăng Long trong sự vui mừng chào đón của nhân dân.

Quân Tây Sơn vui mừng ăn Tết khai hạ tại thành Thăng Long vào ngày mồng 7, tháng Giêng, năm Kỷ Dậu.

Như vậy, trong vòng gần 5 ngày đêm vừa hành quân thần tốc, vừa chiến đấu quyết liệt, mưu trí, dũng cảm, quân Tây Sơn dưới sự chỉ huy của vua Quang Trung đã chiến thắng oanh liệt quân Thanh, đập tan hoàn toàn ý đồ xâm lược và thống trị Đại Việt của chúng. Bề lũ Lê Chiêu Thống cũng theo đó mà thất bại thảm hại và nhục nhã.

Chiến thắng này, một lần nữa khẳng định thiên tài quân sự của người anh hùng áo vải đất Tây Sơn: Quang Trung - Nguyễn Huệ.



Gò Đống Đa (Hà Nội)

Nguồn: https://static.mytour.vn/upload_images/Image/Minh%20Hoang/ha%20noi/go%20dong%20da/0%20bc%20g%C3%B2%20C4%91%E1%BB%91ng%20C4%91adbcf5b019145_46829914.dsc03031.jpg

*

* *

Từ một cuộc khởi nghĩa ở Tây Sơn Thượng đạo, khởi nghĩa Tây Sơn phát triển thành phong trào nông dân rộng lớn, vươn lên gánh vác sứ mệnh lịch sử của dân tộc, lập nên những kỳ tích hiếm có. Đó là, đánh đổ chính quyền chúa Nguyễn ở Đàng Trong, chính quyền chúa Trịnh cùng chế độ quân chủ vua Lê ở Đàng Ngoài, đập tan cuộc xâm lược của quân Xiêm ở phía Nam, quân xâm lược Mãn Thanh ở phía Bắc, bảo vệ nền độc lập dân tộc, xóa bỏ tình trạng chia cắt đất nước, bước đầu đặt nền móng cho sự thống nhất nước nhà.

Với những kỳ tích oanh liệt đó, phong trào Tây Sơn đã trở thành phong trào dân tộc vĩ đại, lừng danh trong lịch sử Việt Nam thời quân chủ.

Chương IX

TRIỀU ĐẠI TÂY SƠN VÀ CÔNG CUỘC XÂY DỰNG ĐẤT NƯỚC

1. CÁC VƯƠNG TRIỀU TÂY SƠN

Sự nghiệp của phong trào nông dân Tây Sơn đã để lại một tiếng vang lớn trong lịch sử dân tộc ở thế kỷ XVIII, trong vòng 31 năm, kể từ khi cuộc khởi nghĩa bùng nổ (1771) đến lúc chính quyền rơi vào tay nhà Nguyễn (1802), phong trào nông dân Tây Sơn đã thực hiện được nhiệm vụ lịch sử trọng đại là đánh đổ tập đoàn phong kiến lỗi thời trong nước (chính quyền họ Nguyễn ở Đàng Trong, chính quyền Lê - Trịnh ở Đàng Ngoài), dẹp nạn ngoại xâm (quân Xiêm, quân Thanh) hoàn thành vẻ vang công cuộc thống nhất đất nước. Nhưng do hạn chế lịch sử vào cuối thế kỷ XVIII, những lãnh tụ của phong trào nông dân trong khi đảm đương nhiệm vụ đã nảy sinh những mâu thuẫn bất hòa làm phương tổn đến thành quả của phong trào. Khi đạt được một số kết quả ban đầu, trong nội bộ lãnh tụ của cuộc khởi nghĩa đã nảy sinh ra mối nghi kỵ, dẫn đến việc phân chia quyền lực, hình thành nên những vương triều quản lý từng vùng đất, đi ngược lại sự nghiệp thống nhất đất nước.

Sau khi đã chiếm giữ được đất Quảng Nam, đánh bại được quân Nguyễn ở Gia Định, đầu năm Bính Thân (1776), Nguyễn Nhạc đã tự xưng là *Tây Sơn vương* rồi cho dời Đông cung đến chùa Thập Tháp và đắp thêm thành Đồ Bàn, đúc ấn vàng, phong chức tước cho các tướng lĩnh, Nguyễn Lữ được làm Thiếu phó, Nguyễn Huệ được làm Phụ chính¹.

1. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 12, tập I, Sđd, tr. 186.

Đại Nam liệt truyện, Chính biên, quyển 30, tập II, Bản dịch, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1993, tr. 497.

Hai năm sau (1778), Nguyễn Nhạc lại tự xưng làm *Hoàng đế*¹, đặt niên hiệu là *Thái Đức*, gọi thành Đồ Bàn là thành *Hoàng đế*, phong cho Nguyễn Lữ làm Tiết chế, Nguyễn Huệ làm Long Nhượng tướng quân.

Tuy Nguyễn Nhạc xưng vương và phong chức tước cho các bộ tướng như vậy, nhưng đây chưa phải là Vương quyền của một chính thể quân chủ mà thực tế chỉ là một bộ chỉ huy tối cao của cuộc khởi nghĩa mang màu sắc Đế Vương đang tiếp tục chỉ đạo cuộc đấu tranh chống áp bức và chống ngoại xâm giải phóng giai cấp, giải phóng dân tộc.

Khi nghĩa quân Tây Sơn đã liên tục đánh bại được quân Nguyễn ở Gia Định, đánh tan quân xâm lược Xiêm và lật đổ ách thống trị của họ Trịnh ở Bắc Hà vào năm 1786, thì trong nội bộ của thủ lĩnh phong trào bắt đầu nảy sinh những mối bất hòa làm chia rẽ và suy yếu phần nào lực lượng đang lên của phong trào. Vốn từ sau khi đánh chiếm được Gia Định, giao cho Nguyễn Lữ cai quản, Nguyễn Huệ thừa thắng đưa quân ra Bắc đánh quân Trịnh, Nguyễn Huệ có đưa thư báo tin cho Nguyễn Nhạc. Nguyễn Nhạc không bằng lòng, sai người ngăn lại nhưng không kịp. Lại nghe được tin Nguyễn Huệ đánh thắng quân Trịnh, chiếm được kinh thành Thăng Long, Nguyễn Nhạc "cả sợ", "ngờ là Huệ phản mình", "muốn triệu Huệ về" nhưng Nhạc cho rằng "Huệ giữ quân ở ngoài, không thể dùng một mảnh giấy mà triệu về được", nên ông đã tự đem quân ra Bắc để đón Huệ về². Sau khi lưu lại Bắc Hà 10 ngày, trở về Nhạc đem chia đất từ núi Hải Vân trở ra Bắc (Nghệ An) phong cho Huệ làm Bắc Bình vương, đóng ở Phú Xuân, đất Gia Định thì giao cho Lữ quản lĩnh, phong làm Đông Định vương, còn Nhạc tự xưng là Trung ương hoàng đế, đóng ở Quy Nhơn³, chiếm giữ vùng đất miền Trung chạy dài từ Quảng Nam đến cực Nam Trung Bộ.

1. *Đại Nam liệt truyện, Chính biên*, quyển 30, tập II, Sđd, tr. 498.

2, 3. *Đại Nam liệt truyện, Chính biên*, quyển 30, tập II, Sđd, tr. 500; *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 2, tập I, Sđd, tr. 226.

Việc phân chia đất đai và quyền lực giữa nội bộ anh em Tây Sơn và cũng là giữa nội bộ của bộ tham mưu nghĩa quân chưa làm thỏa mãn ý nguyện của Huệ - người có nhiều công lao hơn. Huệ thì "muốn lấy cả đất Quảng Nam, Nhạc không cho"¹. Lúc đi đánh dẹp ở Bắc Hà, thu được nhiều chiến lợi phẩm "của báu ở phủ Chúa, về cả tay Huệ", Nhạc đòi Huệ cũng không cho, mới thành ra cừ thù hiềm khích nhau"². Huệ thì truyền hịch kể tội ác của Nhạc³. Nhạc giận, bèn sửa quân đánh nhau. Huệ cậy thế dẫn quân vào vây đánh Quy Nhơn. Cuộc chiến giằng co kéo dài vài tháng, cuối cùng Nhạc và Huệ phải giảng hòa. Nhạc lại lấy Bản Tân (bến Ván) làm giới hạn, giao cho Huệ quản thêm vùng đất từ phủ Thăng Hoa, Điện Bàn (giáp Quảng Ngãi) trở ra Bắc, còn từ Quảng Ngãi trở vào đến Bình Thuận thì vẫn do Nhạc làm chủ⁴.

Cuộc xung đột bằng vũ lực giữa Nhạc và Huệ tuy đã giải quyết được bằng việc phân chia lại đất đai, nhưng từ mối hiềm khích giữa hai người cùng với việc phân chia đất nước thành ba khu vực quản lý riêng trước đó đã làm ảnh hưởng nhiều đến lực lượng của phong trào khiến cho những thế lực phong kiến phản động trong nước dễ dàng có điều kiện phản công lại về sau. Đã thế ba thủ lĩnh nghĩa quân Lữ, Nhạc, Huệ cai quản ba vùng đất từ Nam ra đến Bắc lại theo cách thức riêng của từng người, không có một sự chỉ đạo thống nhất, nên thực tế trong ba vương triều Tây Sơn không phải vương triều nào cũng đều đạt được hiệu quả trong công cuộc tái thiết đất nước vào cuối thế kỷ XVIII.

1.1. Đông Định vương Nguyễn Lữ

Năm 1786, Nguyễn Lữ được Nguyễn Nhạc phong cho làm Đông Định vương và cho chiếm giữ vùng đất Gia Định. Gia Định vốn là vùng đất rộng lớn, phì nhiêu của Thủy Chân Lạp đặt dưới

1, 2. *Đại Nam liệt truyện, Chính biên*, quyển 30, tập II, Sđd, tr. 501.

3. Nguyễn Nhạc ngày càng dâm ô bạo ngược, giết Nguyễn Thung, lại thông dâm với vợ Nguyễn Huệ (*Đại Nam liệt truyện*, Sđd).

4. *Đại Nam liệt truyện, Chính biên*, quyển 30, tập II, Sđd, tr. 501.

quyền quản lý của các chúa Nguyễn từ nửa đầu thế kỷ XVIII. Nhưng đến lúc này Gia Định vẫn còn là vùng đất mới, ruộng đất phần lớn còn nằm trong tay địa chủ thời các chúa Nguyễn. Tầng lớp địa chủ này được hình thành từ trong quá trình khai thác đất đai, họ chiếm hữu một số lượng ruộng đất tương đối lớn và chính họ lại là cơ sở vững chắc cho các chúa Nguyễn trong cuộc đấu tranh với nhà Tây Sơn trên đất Gia Định. Đây là vùng đất quan trọng và là nơi xảy ra cuộc đấu tranh giằng co lâu dài nhất giữa họ Nguyễn và Tây Sơn, đồng thời nó còn là một căn cứ điểm vững chắc cuối cùng của họ Nguyễn trong cuộc đấu tranh chống lại Tây Sơn. Trong khoảng 9 năm (1776-1785), quân Tây Sơn đã mở tới 6 đợt tấn công vào Gia Định, đánh bại quân Nguyễn. Nhưng bộ chỉ huy của quân Tây Sơn lại rất chủ quan và sơ hở, mỗi lần thắng, đáng lý phải có thái độ triệt để hơn nữa trong việc trấn áp những thế lực địa chủ phản động ở địa phương và có những biện pháp tích cực hơn để củng cố lực lượng phong trào thì lại cho quân rút về, chỉ để một số ít ở lại giữ mấy tòa thành chính, khiến những con cháu và quan lại cũ của họ Nguyễn đã nhân cơ hội câu kết với tầng lớp địa chủ địa phương, mưu đồ khôi phục lại đất Gia Định, tăng thêm phần khó khăn, nguy nan cho phong trào.

Nguyễn Lữ được trao giữ vùng đất Gia Định quan trọng đầy tiềm năng như thế nhưng lại tỏ ra bất lực. Trong ba anh em Tây Sơn thì Nguyễn Lữ là người nhu nhược nhất, chỉ thu mình, đóng quân trong thành Gia Định (Sài Gòn) và cử một ít tướng lĩnh trông coi một số thành lũy quan trọng khác, chứ ông hầu như không đề ra được một biện pháp cũng như chính sách hữu hiệu nào có tính tích cực nhằm giải quyết những mâu thuẫn kinh tế - xã hội ở địa phương cũng như củng cố chính quyền, vì thế địa phương trở nên sớm bị suy yếu.

Tình hình đó xảy ra vào năm 1787, khi Nguyễn Ánh đem quân từ Xiêm trở về đánh Long Xuyên, thì hàng loạt phần tử thuộc tầng lớp địa chủ phản động ở đây nổi lên hưởng ứng rất đông trong đó có cả những tướng sĩ của Nguyễn Lữ. Tướng Nguyễn Văn Trương

là người Quảng Nam, rất tài lược, lúc đầu theo Tây Sơn, đến đây thấy thuyền của Nguyễn Ánh đến đã đem ngay "binh thuyền sở bộ đến theo" gồm "hơn 300 quân và 15 thuyền chiến bày ra bên đường để bái yết"¹. Nguyễn Ánh rất vui lòng và trao cho Trương chức *Khâm sai Chương cơ*, quản đạo tiên phong của Thủy dinh thuộc Trung quân. Thuộc hạ của Trương đều được trao chức *Cai cơ*, *Cai đội*... Hoặc Nguyễn Văn Nghĩa thấy Nguyễn Ánh đến cũng đem "quân sở bộ đến để bái yết"² được trao chức *Chương cơ* và được theo ra trận. Tháng 9 năm đó, khi Nguyễn Ánh đến cửa biển Cần Giờ thì "nghĩa quân bốn phương kéo lại như mây để hưởng ứng, tiếng quân lừng lẫy"³. Thấy vậy, vốn bất lực, Nguyễn Lữ không thể nghĩ ra phương sách gì để phòng chống, đành bỏ thành Gia Định đem quân lánh đi Lang Phụ (thuộc Biên Hòa) đắp lũy đất để ở⁴. Trong khi Nguyễn Lữ bỏ thành chạy thì một vài tướng lĩnh hầy còn tiếp tục chiến đấu với quân Nguyễn ở Gia Định như tướng Phạm Văn Tham đóng quân ở thành Gia Định còn chống trả với quân Nguyễn Ánh khá lâu, quan quân của Nguyễn Ánh "đánh mãi không hạ được"⁵. Cho đến năm sau (1788), Nguyễn Ánh mới chiếm được Gia Định.

Khi quân Nguyễn Ánh bày mưu cho tướng Phạm Văn Tham đem cờ trắng chạy đến Lang Phụ, Nguyễn Lữ tưởng rằng Tham đã ra hàng, sợ quá lại chạy tiếp về Quy Nhơn, rồi ốm chết ở đó. Đến đây chấm dứt vương triều Đông Định vương ở Gia Định. Vương triều chỉ kéo dài trong vòng một năm (1786-1787). Trong thời gian tồn tại, dù ngắn ngủi và cũng có nhiều khó khăn ở vùng Gia Định, song về mặt chủ quan Nguyễn Lữ không làm được việc gì đáng kể cho một vương triều, ngoài sự khư khư giữ thành như một viên tướng đồn trú không hơn không kém, để dẫn đến hậu quả là vào năm 1788, đất Gia Định lại trở thành địa bàn hoạt động của tập đoàn Nguyễn Ánh trong cuộc chiến với Tây Sơn.

1. *Đại Nam thực lục, Chính biên, đệ nhất kỷ*, quyển 3, tập I, Sđd, tr. 228.

2, 3, 4, 5. *Đại Nam thực lục, Chính biên, đệ nhất kỷ*, quyển 3, tập I, Sđd, tr. 229.

1.2. Trung ương Hoàng đế Nguyễn Nhạc

Nguyễn Nhạc là người đầu tiên phát cờ khởi nghĩa, lãnh đạo phong trào nông dân Tây Sơn. Trong những năm tháng đầu tiên của cuộc khởi nghĩa, Nguyễn Nhạc là người đứng đầu bộ tham mưu nghĩa quân và đã có những đóng góp đáng kể vào sự nghiệp chung.

Nhưng không được bao lâu, cùng với những thắng lợi ban đầu, Nguyễn Nhạc đã sớm có những biểu hiện hưởng thụ, gây không ít khó khăn cho phong trào sau đó. Năm 1776, Nguyễn Nhạc tự xưng là Tây Sơn vương và tiếp đến 1778, lại xưng là Hoàng đế xây dựng nên một vương triều mới, đặt phạm vi thống trị từ Quảng Nam đến cực Nam Trung Bộ (vùng Bình Thuận), thoát ly khỏi vai trò của một thủ lĩnh nghĩa quân. Chỉ trong vòng 7 năm (1771-1778) kể từ khi bắt đầu khởi binh ở ấp Tây Sơn, Nguyễn Nhạc từ một thủ lĩnh nông dân, đã nghiễm nhiên trở thành một Hoàng đế. Tuy nhiên, việc xưng Vương và ban chức tước cho các em của Nguyễn Nhạc vào thời điểm này không chứng tỏ là một Vương triều của Đế Vương mà chỉ thể hiện một bước dài trên con đường quân chủ hóa bộ chỉ huy của nghĩa quân, đứng đầu là Nguyễn Nhạc với tư cách là Trung ương Hoàng đế. Trung ương Hoàng đế ở đây không đồng nghĩa với một vị Hoàng đế tối cao của cả nước vì quyền hành cai quản chỉ thu hẹp trong phạm vi vùng đất miền Trung, Trung ương Hoàng đế không kiểm soát được cả vùng đất từ Quảng Nam trở ra Bắc cũng như vùng đất Gia Định, phải phân quyền cho Nguyễn Lữ và Nguyễn Huệ.

Về tổ chức chính quyền cũng như chính sách của Vương quyền Nguyễn Nhạc, không thấy có tài liệu nào ghi chép nên không thể biết trong thời gian tồn tại (1778-1793) Vương triều Trung ương Hoàng đế thực thi được những gì. Trong tờ chiếu lên ngôi vào cuối năm 1788, Nguyễn Huệ viết rằng: "Về phần Đại huynh (Nguyễn Nhạc) vì khó nhọc và mệt mỏi, chỉ muốn giữ một phủ Quy Nhơn, khiêm nhường xưng làm Tây vương"¹. Cho đến năm 1792, một

1. Hàn Các Anh Hoa, Tờ chiếu lên ngôi, *Tuyển tập Ngô Thì Nhậm*, quyển II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978, tr. 107-108.

năm trước khi Vương triều Trung ương Hoàng đế kết thúc và cũng là thời điểm trước khi Quang Trung Nguyễn Huệ qua đời, ông có trời trăng lại cho những tướng lĩnh thân tín về Nguyễn Nhạc và vùng đất phía Nam như sau: "Ngoài có thù nước (Nguyễn Ánh) ở Gia Định, Thái Đức (Nguyễn Nhạc) thì tuổi già, nhàn rồi vui chơi cầu yên, không mưu tính đến lo sau"¹. Theo như lời bày tỏ của Nguyễn Huệ thì Nguyễn Nhạc là người sớm tỏ ra bằng lòng và thỏa mãn với uy quyền Đế Vương *tự phong* của mình chứ không hề có được một tầm nhìn và con mắt chiến lược của một vương giả trong công cuộc kiến thiết đất nước trước hoàn cảnh thù trong giặc ngoài đang nhòm ngó. Cụ thể là trong việc đối phó với những âm mưu khôi phục Gia Định của Nguyễn Ánh. Khi Nguyễn Ánh mang quân từ Xiêm quay trở về Gia Định, được tầng lớp địa chủ địa phương cùng nhiều người hưởng ứng, Nguyễn Lữ không kháng cự được, đã bỏ chạy về Quy Nhơn, rồi bị chết. Trong tình thế nguy cấp, quân Nguyễn tấn công mạnh, Nguyễn Lữ thì nhu nhược, bất lực, Nguyễn Nhạc ở Quy Nhơn không hề có một phương sách trợ giúp, cứu viện nào để cho Lữ phải thất bại, quân Nguyễn mau chóng làm chủ được Gia Định và lại biến Gia Định thành căn cứ địa tấn công lại Tây Sơn. Suốt 3 năm (1788-1790), quân Nguyễn Ánh đã xây dựng ở Gia Định một lực lượng vững mạnh làm bàn đạp tấn công Quy Nhơn ngay bên cạnh vùng đất Nguyễn Nhạc quản lĩnh, thế mà Nguyễn Nhạc cũng không hề có biện pháp gì gọi là trấn áp hoặc ngăn chặn sớm những mưu đồ đen tối ấy.

Khi đã bình định xong Gia Định, cho đắp lại thành trì², năm 1790, quân Nguyễn Ánh bắt đầu tấn công đánh chiếm những căn cứ của Nguyễn Nhạc ở Bình Thuận, Bình Khang, Diên Khánh. "Nhạc thế ngày càng cùng quẫn, chỉ bo bo giữ được Quy Nhơn, Quảng Ngãi, Phú Yên thôi"³, không chống đỡ nổi, lâm vào thế bị động. Năm 1793, quân Nguyễn tấn công thành Quy Nhơn, Nhạc

1. *Đại Nam liệt truyện, Chính biên*, quyển 30, tập II, Sdd, tr. 528.

2. *Đại Nam thực lục, Chính biên, đệ nhất kỷ*, quyển 4, tập I, Sdd, tr. 257.

3. *Đại Nam liệt truyện, Chính biên*, quyển 30, tập II, Sdd, tr. 502.

không chống cự được, sai con là Bảo ra đánh cũng bị thua, quân lính chạy tan vỡ hết, không còn cách nào, Nhạc phải cho người cấp báo ra Phú Xuân cầu viện. Lúc đó Nguyễn Huệ đã qua đời, con là Quang Toàn lên thay. Quang Toàn cử Thái úy Phạm Công Hưng, Hộ giá Nguyễn Văn Huân, Đại tư lệ Lê Trung, Đại tư mã Ngô Văn Sở đem 17.000 bộ binh, 80 thớt voi, hơn 30 thuyền chiến chia làm 5 đạo vào cứu viện. Quân Nguyễn rút lui, Phạm Công Hưng bèn vào bức hiếp Nhạc chiếm lấy thành Quy Nhơn, Nhạc vừa giận vừa bức tức, rồi thổ huyết chết. Con Nhạc là Nguyễn Bảo chỉ được Quang Toàn phong cho làm Hiếu công và cắt một huyện Phù Ly làm ấp để ăn lộc, gọi là Tiểu triều¹. Đến đây kết thúc vương triều Trung ương Hoàng đế ở Quy Nhơn. Đất Quy Nhơn lại thống thuộc vào vương triều mới là Quang Toàn. Vương triều Nguyễn Nhạc nhanh chóng kết thúc chứng tỏ Nguyễn Nhạc không xây dựng được một cơ sở vững chắc cho sự tồn tại của vương triều cũng như những biện pháp cần thiết cho sự phát triển của xã hội lúc bấy giờ.

1.3. Bắc Bình vương Nguyễn Huệ và triều đại Quang Trung

Trong ba vương triều Tây Sơn: Đông Định vương Nguyễn Lữ, Trung ương Hoàng đế Nguyễn Nhạc và Bắc Bình vương Nguyễn Huệ, thì vương triều của Nguyễn Huệ đã tồn tại bền vững nhất và cũng là vương triều có nhiều đóng góp quan trọng nhất đối với lịch sử của đất nước vào nửa cuối thế kỷ XVIII. Nguyễn Huệ là một người có cá tính mạnh mẽ nhất trong ba anh em nhà Tây Sơn "tiếng như tiếng chuông lớn, mắt sáng nhoang nhoáng như chớp, giáo hoạt khôn ngoan"², là bộ tướng quan trọng, cánh tay phải của Nguyễn Nhạc. Ngay từ sau khi phong trào mới dấy lên ở ấp Tây Sơn, năm 1775, Nguyễn Huệ đã đánh úp phá được Phú Yên, được Nguyễn Nhạc nêu công lên Hoàng Ngũ Phúc, Hoàng Ngũ Phúc phong cho Nguyễn Huệ làm Tây Sơn hiệu *Tiên phong tướng quân*. Khi Nguyễn Nhạc xưng Đế (1778), Nguyễn Huệ lại được phong

1. *Đại Nam liệt truyện, Chính biên*, quyển 30, tập II, Sđd, tr. 502.

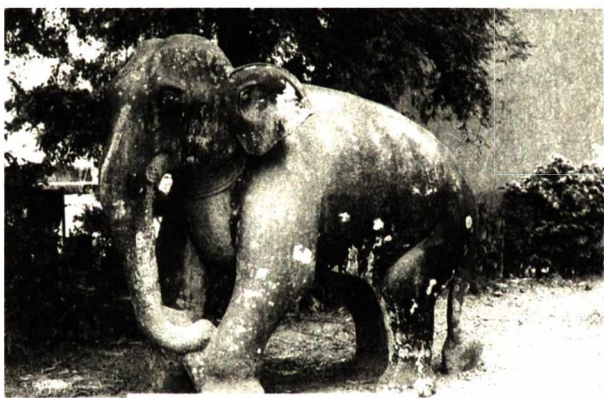
2. *Đại Nam liệt truyện, Chính biên*, quyển 30, tập II, Sđd, tr. 503.

làm *Long Nhượng tướng quân*. Nguyễn Huệ có rất nhiều công trong việc đánh dẹp các thế lực chống đối của họ Nguyễn (bốn lần đánh chiếm Gia Định), đập tan được tập đoàn phong kiến Xiêm ở phía Nam, đánh đổ tập đoàn thống trị họ Trịnh ở phía Bắc, cho đến năm 1786, Nguyễn Huệ được Nguyễn Nhạc phong cho làm Bắc Bình vương cai quản vùng đất từ đèo Hải Vân ra đến Nghệ An, cùng với Đông Định vương Nguyễn Lữ cai quản vùng đất Gia Định và Trung ương hoàng đế Nguyễn Nhạc cai quản vùng đất từ Quảng Nam vào đến cực Nam của Trung Bộ. Nhưng khác với Đông Định vương Nguyễn Lữ ở Gia Định và Trung ương Hoàng đế Nguyễn Nhạc ở Quy Nhơn, trong khi Nguyễn Lữ chỉ đóng vai trò như một viên trấn thủ coi giữ thành Gia Định, Nguyễn Nhạc tự xưng làm Tây Sơn vương thu mình giữ phủ Quy Nhơn không đưa ra được một biện pháp hữu hiệu nào giúp cho việc tái thiết đất nước, thì Nguyễn Huệ vẫn tiếp tục sự nghiệp của mình là hoàn thành nhiệm vụ của một phong trào nông dân khởi nghĩa, tiến quân ra Bắc tiêu diệt quân xâm lược Mãn Thanh câu kết cùng bè lũ bán nước nhà Lê, lật đổ triều đại vua Lê thời nát cùng những thế lực phản động ở Bắc Hà, rồi dốc sức dốc lòng vào công việc xây dựng và tái thiết đất nước. Do vậy, nói đến công cuộc xây dựng và kiến thiết đất nước dưới triều Tây Sơn chủ yếu là nói đến những chính sách có tính tích cực của Nguyễn Huệ vào cuối thế kỷ XVIII. Ngày 25 tháng Một năm Mậu Thân (1788), trước khi kéo quân ra Bắc tiêu diệt đội quân Mãn Thanh âm mưu câu kết với triều đình vua Lê vào giày xéo đất nước, thực hiện nhiệm vụ bảo vệ nền độc lập của dân tộc, Nguyễn Huệ đã lên ngôi Hoàng đế, đổi niên hiệu là *Quang Trung*¹. Phạm vi cai quản của triều đại Quang Trung tính từ năm 1787, đã bao gồm cả khu vực Bắc Hà trở vào đến Phú Xuân. Trên địa bàn cai quản rộng lớn ấy, Quang Trung đã vạch ra và thực hiện được những chính sách tiến bộ, đóng góp một phần rất quan trọng vào công cuộc phục hồi và phát triển kinh tế, mở mang văn hóa phù hợp với yêu cầu phát triển của xã hội đương thời.

1. *Đại Nam liệt truyện, Chính biên*, quyển 30, tập II, Sđd, tr. 517.



Dấu vết tường phía nam thành Chà Bàn (Bình Định)



Voi đá ở thành Chà Bàn (Bình Định)

Ảnh: Nguyễn Văn Kự.

2. CÔNG CUỘC KIẾN THIẾT VÀ XÂY DỰNG ĐẤT NƯỚC CỦA TRIỀU ĐẠI QUANG TRUNG

2.1. Xây dựng bộ máy chính quyền Nhà nước

- Thời kỳ đầu

Sau khi quét sạch đội quân xâm lược Mãn Thanh ra khỏi đất nước, thu phục lại Bắc Hà, Hoàng đế Quang Trung Nguyễn Huệ đã bắt đầu bước vào công cuộc kiến thiết đất nước trên nhiều phương diện.

Tuy nhiên, công cuộc xây dựng đất nước không phải đến lúc này mới triển khai mà đã được xúc tiến từ trước đó, khi Nguyễn Huệ còn là Bắc Bình vương, cụ thể là việc xây dựng bộ máy chính quyền Nhà nước của triều đại mới. Lúc bấy giờ, ở kinh đô Phú Xuân, ngoài những võ tướng trong quân đội, đã có các *bộ* như *bộ Binh*, *bộ Hình*, *bộ Hộ* với những chức *Thượng thư* và *Thị lang*... Phiên chế và hoạt động cụ thể của các *bộ* này như thế nào không được chính sử của triều Nguyễn chép lại, nhưng theo nguồn tài liệu đương thời do Hoàng Xuân Hãn sưu tập từ những bức thư trao đổi giữa Nguyễn Huệ và *La Sơn phu tử* Nguyễn Thiếp - người có công giúp Nguyễn Huệ trong việc củng cố và ổn định lại đất nước lúc bấy giờ, có nhắc đến các chức quan đứng đầu các *bộ* của triều đình ở Phú Xuân khi đó. Cụ thể, bức thư thứ nhất viết vào cuối năm 1786, Nguyễn Huệ đã giao cho hai vị quan trong triều, một quan *bộ Binh*, một quan *bộ Hộ*¹ mang đến dâng Nguyễn Thiếp vào đầu năm 1787. Bức thư thứ hai cũng được Nguyễn Huệ giao cho hai vị quan, một vị là viên *lưu thủ* Danh Phương hầu Nguyễn Văn Phương và một vị là viên *Binh bộ Thị lang* Giác Lý hầu Lê Tài mang đến cho Nguyễn Thiếp vào tháng 8 năm 1787². Bức thư thứ ba viết vào tháng 9 năm 1787 cũng được một viên *Thượng thư*

1. Hoàng Xuân Hãn, "La Sơn phu tử", trong *Tác phẩm được tặng giải thưởng Hồ Chí Minh*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2003, tr. 536.

2. Hoàng Xuân Hãn, "La Sơn phu tử", Sđd, tr. 541, 542, 543.

bộ *Hình* là Thuyền Quang hầu Hồ Công Thuyền mang đến cho Nguyễn Thiếp¹.

Từ năm 1787, sau khi giết được gian thần Nguyễn Hữu Chỉnh, lật đổ được triều Lê, thực tế có cả Bắc Hà, Nguyễn Huệ đã cử Sùng Nhượng công Lê Duy Cận (người trước kia đã được vua Lê lập làm Đông cung, rồi bị phế vào năm Nhâm Dần -1782) đứng ra coi việc nước² thay thế bộ máy quan liêu đã đổ nát của nhà Lê. Rồi tiếp đến tháng 4 năm Mậu Tuất (1788), sau khi ra Thăng Long diệt được Vũ Văn Nhậm, Nguyễn Huệ đã lưu lại ở đây ít ngày để tổ chức lại bộ máy quan liêu nhằm ổn định tình hình Bắc Hà. Lúc này (tháng 5 năm Mậu Tuất), Nguyễn Huệ vẫn để cho Sùng Nhượng công Lê Duy Cận trông coi việc nước, làm chức *Giám quốc*, giữ việc thờ tự nhà Lê và cho triệu hết thầy bề tôi của nhà Lê đến để bổ dụng. Những viên tướng trung thành có công với Tây Sơn, như *Đại tư mã Ngô Văn Sở, Nội hầu Phan Văn Lân, Chương phụ Nguyễn Văn Dựng, Đô đốc Nguyễn Văn Tuyết, Hộ bộ Trần Thuận Ngôn...* đều được cử ở lại coi giữ thành Thăng Long. Nguyễn Huệ còn coi Ngô Văn Sở và Phan Văn Lân là "nanh vuốt của mình" nên đã ủy thác "các việc quân quốc trong cả nước"³, cho họ và còn khuyên rằng mọi người "nên hội đồng bàn bạc với nhau chớ lấy người mới, người cũ mà xem cách nhau"⁴. Đối với những sĩ phu thức thời như Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích... cũng được Nguyễn Huệ trọng dụng vào những trọng trách trong bộ máy chính quyền mới. Ngô Thì Nhậm cho làm *Thị trung trực học sĩ*, Phan Huy Ích cho làm *Thị trung ngự sử*... Hàng loạt những người

1. Hoàng Xuân Hãn, "La Sơn phu tử", Sđd, tr. 546, 547.

2. *Đại Nam liệt truyện, Chính biên*, quyển 30, tập II, Sđd, tr. 511.

3. *Đại Nam liệt truyện, Chính biên*, quyển 30, tập II, Sđd, tr. 513; *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 3, tập I, Sđd, tr. 231-232; Hoàng Xuân Hãn, "La Sơn phu tử", Sđd, tr. 561.

4. *Đại Nam liệt truyện, Chính biên*, quyển 30, tập II, Sđd, tr. 513; *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 3, tập I, Sđd, tr. 231-232; Hoàng Xuân Hãn, "La Sơn phu tử", Sđd, tr. 561.

khác như Nguyễn Thế Nhân, Nguyễn Nha, Nguyễn Bá Lan, Nguyễn Du, Trần Bá Lãm, Vũ Huy Tân, Đoàn Nguyễn Tuấn... cũng đều được bổ dụng quan chức¹.

Tuy kinh đô lúc đó đang ở Phú Xuân, nhưng Nguyễn Huệ đã lường trước được tình hình phức tạp của đất nước lúc bấy giờ, nhất là tình hình ở Bắc Hà đang còn lộn xộn, các thế lực phản động trong nước đang ngấm ngầm nổi dậy ở nhiều nơi, bên ngoài thì quân Thanh đang sửa soạn kéo sang xâm lược, nên ngay từ lúc chưa lên ngôi Hoàng đế, Nguyễn Huệ đã có ý định xây dựng kinh đô mới ở Nghệ An, nơi có vị trí trung độ, thuận tiện cho việc chế ngự ở cả hai đầu Nam và Bắc. Trong bức thư gửi cho Nguyễn Thiếp viết vào ngày mùng 3 tháng 9 năm Thái Đức thứ 11 (1788), Nguyễn Huệ đã nói rõ ý đồ dời đô ra Nghệ An bởi lẽ "Nay kinh Phú Xuân thì hình thế cách trở. Ở xa Bắc Hà, sự thế rất khó khăn. Theo định thần nghị rằng: Chi đóng đô ở Nghệ An là độ đường vừa cân, vừa có thể khống chế được trong Nam ngoài Bắc, và sẽ làm cho người tứ phương, đến kêu kiện tiện việc đi về"².

Ý định rời đô ra Nghệ An được Nguyễn Huệ đặt ra ngay từ tháng 4 năm Mậu Tuất (1788) trên đường ra Thăng Long giết Vũ Văn Nhậm, khi nghỉ chân ở Nghệ An, ông có mời La Sơn phu tử Nguyễn Thiếp đến hội kiến và hẹn ông chọn đất lập đô ở Phù Thạch trên bờ sông Lam, dưới chân núi Nghĩa Liệt³ - là nơi trung tâm của chốn Hồng Lam, có sông kẻ núi cạnh, đi lại tiện mà phòng thủ cũng dễ dàng⁴. Nhưng đến cuối tháng 5 năm đó, về đến Nghệ An, Nguyễn Huệ vẫn chưa thấy Nguyễn Thiếp xem hộ, đã cho quân về Phú Xuân và viết thư tiếp theo vào ngày mùng 1 tháng 6 nhờ ông tiến hành nhanh việc chọn đất và giao cho Nguyễn Thận, viên

1. *Đại Nam liệt truyện, Chính biên*, quyển 30, tập II, Sđd, tr. 513; *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 3, tập I, Sđd, tr. 231-232; Hoàng Xuân Hãn, "La Sơn phu tử", Sđd, tr. 561.

2. Hoàng Xuân Hãn, "La Sơn phu tử", Sđd, tr. 568.

3, 4. Hoàng Xuân Hãn, "La Sơn phu tử", Sđd, tr. 564.

trần thủ Nghệ An trông nom công việc xây dựng hạn định trong 3 tháng phải hoàn thành. Bức *chiếu thư* viết nửa Nôm nửa Hán Việt đã nói rõ sự giao phó công việc chọn đất và xây dựng đô ở Phù Thạch cho La Sơn phu tử và *Trần thủ* Nguyễn Thận với lời lẽ như sau: “Vây chiếu ban hạ Phu tử tảo nghi dữ trần thủ Thận cộng sự, kinh chi dinh chi, tướng địa tác đô tại Phù Thạch, Hành cung sảo hậu cận sơn. Kỳ chính địa, phòng tại dân cư ư dân, hay là đầu cát địa khả đô, duy Phu tử đạo nhân giám định. Tảo tảo bốc thành! Uy cho trần thủ Thận tảo lập cung điện. Kỳ tam nguyệt nội hoàn thành, đắc tiện giá ngự”¹ (nghĩa là: Vây chiếu ban xuống cho Phu tử nên sớm cùng ông trần thủ Thận tính toán mà làm việc, xem đất đóng đô tại Phù Thạch. Hành cung thì để phía sau khá gần núi. Chọn đất hoặc ở chỗ có dân cư, hoặc chỗ nào đất tốt có thể đóng đô được, là tùy Phu tử lấy con mắt tinh mà xét định. Sớm sớm chọn lấy, giao cho trần thủ Thận chóng dựng cung điện. Hẹn trong ba tháng thì xong, để tiện việc giá ngự - Hoàng Xuân Hãn dịch). Việc xây dựng kinh đô ở Phù Thạch được *trần thủ* Thận chuẩn xây đắp, nhưng Nguyễn Thiếp trừ trừ ngăn cản, cho là đóng đô ở Phù Thạch không hợp, đất đai chật hẹp, kê núi kê sông, bờ sông bị lở...². Kế hoạch bị phá vỡ.

Kế hoạch lập đô ở Phù Thạch không thành, nhưng chủ trương dời đô ra Nghệ An của Nguyễn Huệ không bị từ bỏ. Nguyễn Huệ vẫn tiếp tục viết thư cho Nguyễn Thiếp nhờ chọn đất. Lần này Nguyễn Huệ đã quyết định chọn nơi đóng đô ở xã Yên Trường, huyện Chân Lộc (trước có dinh Vĩnh Doanh nằm ở địa phận của hai làng Vĩnh Yên và Yên Trường - thuộc Vinh ngày nay) - là nơi có “hình thế rộng rãi, khí tượng tươi sáng, có thể chọn để xây kinh đô mới. Thực là chỗ đất đẹp để để đóng đô vậy”³ (Thư của Nguyễn Huệ gửi Nguyễn Thiếp ngày mùng 3 tháng 9 năm 1788). Công việc xây dựng kinh đô ở Yên Trường cũng được xúc tiến rất tích cực,

1. Hoàng Xuân Hãn, "La Sơn phu tử", Sđd, tr. 562.

2. Hoàng Xuân Hãn, "La Sơn phu tử", Sđd, tr. 570.

3. Hoàng Xuân Hãn, "La Sơn phu tử", Sđd, tr. 569.

quan trấn đã “sửa soạn gỗ, ngói, khí cụ, hẹn ngày làm việc”¹, chỉ còn nhờ Nguyễn Thiếp xem thế đất là xong. Nhưng rồi kết cục việc xây đô thành ở Yên Trường cũng không thực hiện được. Dù không thành công nhưng lòng kiên trì theo đuổi việc dời đô của Nguyễn Huệ đã chứng tỏ sự lo lắng của Nguyễn Huệ đối với tình hình của Bắc Hà và thế nước lúc bấy giờ, nên khi lên ngôi Hoàng đế rồi, Nguyễn Huệ vẫn còn tiếp tục ý định này.

Trong thời kỳ còn là Bắc Bình vương, công việc xây dựng chính quyền đã được Nguyễn Huệ đặt ra như vậy, nhất là ý định dời đô ra Nghệ An đã làm Nguyễn Huệ tốn bao tâm lực mà chưa thành, trong bối cảnh đất nước còn bao điều quan trọng khác phải làm. Đó là việc trấn áp các thế lực phong kiến phản động Bắc Hà và chuẩn bị đối phó với âm mưu xâm lược của nhà Thanh. Đối với nhiệm vụ chính trị quan trọng hàng đầu đó, vấn đề cần phải tập trung trước hết là củng cố lực lượng quốc phòng, nên công việc xây dựng chính quyền mới chưa thể đặt ra một cách cấp thiết được.

Nhìn thấy nguy cơ xâm lược đã đến gần, trước khi hành quân ra Bắc đại phá quân Thanh, Nguyễn Huệ đã chính thức lên ngôi Hoàng đế² và đặt niên hiệu để “ràng buộc lòng người”³ như mong muốn của các tướng sĩ cũng như để tăng thêm uy thế và quyền lực của chính quyền mới. Trong vòng hơn một tháng, lực lượng quân đội của triều Quang Trung đã đánh tan tác 29 vạn quân Thanh xâm lược và tẩy trừ được những ảnh hưởng cuối cùng của nhà Lê trên đất Bắc Hà, Hoàng đế Quang Trung đã thu phục được toàn bộ lãnh thổ, “*có cả đất nước An Nam*”⁴. Từ sau thắng lợi vẻ vang ấy, Hoàng đế Quang Trung càng có nhiều cơ hội tốt để thu phục lòng dân Bắc Hà và cũng từ đây Hoàng đế Quang Trung mới có đầy đủ mọi danh nghĩa để hoàn thành công việc xây dựng chính quyền mới cũng như tiến hành công cuộc xây dựng và kiến thiết đất nước.

1. Hoàng Xuân Hãn, "La Sơn phu tử", Sđd, tr. 569.

2, 3. *Đại Nam liệt truyện, Chính biên*, quyển 30, tập II, Sđd, tr. 517.

4. *Đại Nam liệt truyện, Chính biên*, quyển 30, tập II, Sđd, tr. 519.

- Tiếp tục xây dựng chính quyền mới

Sau khi lên ngôi, Hoàng đế Quang Trung đã cho chỉnh đốn lại chính quyền Nhà nước mới, theo quy cách của một chính thể Đế Vương. Lê Ngọc Hân được lập làm *Bắc cung Hoàng Hậu*, con đích Nguyễn Quang Toàn được lập làm *Thái tử*¹, con thứ hai Nguyễn Quang Thùy được làm *Khang công* lĩnh chức *Tiết chế* các quân thủy bộ ở Bắc Hà, con thứ ba Nguyễn Quang Bàn được làm *Tuyên công* lĩnh chức *Đốc trấn* Thanh Hoa, tổng lý mọi việc quân dân². Dưới vua là hàng ngũ quan thần bá quan văn võ, gồm có: *Tam công, Tam thiếu, Đại tòng tử (Đại chủng tử), Đại tư đồ, Đại tư khấu, Đại tư mã, Đại tư không, Đại tư hội, Đại tư lễ, Thái úy, Ngự úy, Đại tổng quản, Đại tổng lý, Đại đô hộ, Đại đô đốc, Nội hầu, Hộ giá, Kiểm điểm, Chỉ huy sứ, Đô ty, Đô úy, Trung úy, Vệ úy, Quản quân, Tham đốc, Tham lĩnh, Trung thư sảnh, Trung thư lệnh, Phụng chính, Thị trung, Đại học sĩ, Hiệp biện đại học sĩ, Thị trung ngự sử...* Trong triều đình có các cơ quan chuyên trách như Lục bộ³, có các chức *Thượng thư* đứng đầu mỗi bộ cùng nhiều chức quan khác như *Tà đồng nghị, Hữu đồng nghị, Tà phụng nghị, Hữu phụng nghị, Thị lang, Tư vụ...* Ngoài các bộ còn có các cơ quan như *Hàn lâm viện, Ngự sử viện, Thái y viện, Sùng chính viện, Quốc sử quán*.

Kinh đô của đất nước lúc này đóng ở Phú Xuân, song Quang Trung Nguyễn Huệ thấy rằng, Nghệ An ở vào vị trí chính giữa của nước, đường từ Nam ra, từ Bắc vào, đều bằng nhau, lại là nơi quê quán của tổ tiên, nên ông vẫn tiếp tục phương án là dời đô ra Nghệ An. Trước kia, ý định dời đô ra núi Lam Thành, rồi Yên Trường không thành, đến đây Quang Trung đã cho trưng dụng rất nhiều thợ thuyền chuyên chở gỗ đá, gạch ngói để xây dựng cung

1. *Đại Nam liệt truyện, Chính biên*, quyển 30, tập II, Sđd, tr. 526.

2. Ngô gia văn phái, *Hoàng Lê nhất thống chí*, Bản dịch, Nxb. Văn học, tập II, Hà Nội, 1987, tr. 203.

3. *Đại Nam liệt truyện, Chính biên*, quyển 30, tập II, Sđd, tr. 527.

phủ lâu dài¹, đắp thành đất ở núi Kỳ Lân² gọi tên là Trung Đô hay Phượng hoàng Trung đô. Vì Phượng hoàng Trung đô nằm ở khoảng giữa hai núi Quyết và Mèo. Núi Mèo có tên là Kỳ Lân và núi Quyết có tên là Phượng hoàng. Phía trước thành có sông Lam chảy qua. Thành được xây lâu Rộng ba tầng cùng điện Thái Hòa và hai dãy hành lang để phòng dùng đến trong những khi có lễ triều hạ³, xung quanh thành còn có các đồn, trên núi có kho lúa...

Dấu vết của thành, đường hào và nền nhà hã còn đến sau này. Theo sưu tập điều tra của học giả Hoàng Xuân Hãn trong tác phẩm *La Sơn phu tử*, thành hình tam giác, mặt nam dựa vào núi Mèo, mặt đông bắc lấy núi Quyết làm thành. Ở giữa thành, còn dấu thành trong và nền nhà cao ba bậc ở mặt bắc. Thành quy mô không lớn, thành Nam chỉ dài chừng 300m, thành Tây dài 450m và nền nhà cao ở mặt bắc ngang dọc cũng chỉ chừng 20m⁴. Thành đặt ở địa thế núi non và quy mô không lớn như vậy, chứng tỏ đây chỉ là một tòa thành mang nhiều ý nghĩa về phòng ngự khi cần thiết, hơn là thủ đô của một nước. Có lẽ đây mới chỉ là một bộ phận trong kế hoạch xây thành thời Quang Trung. Công việc bị dở dang, hành cung chưa kịp đổi thành cung điện, do cái chết đột ngột của Quang Trung. Sau này thời Quang Toàn, kinh đô vẫn đóng ở Phú Xuân, công việc xây thành Phượng Hoàng ở Nghệ An đã không được Quang Toàn tiếp tục hoàn thành.

Cùng với việc xây thành Phượng Hoàng Trung đô, Quang Trung Nguyễn Huệ đã cho đổi tên thành Thăng Long thành *Bắc Thành*⁵ và cho chinh đồn lại các khu vực hành chính cùng tổ chức chính quyền các cấp thống nhất và chặt chẽ hơn. Từ miền Trung (Quảng Nam) trở ra Bắc được chia làm nhiều trấn. Riêng Sơn Nam

1. Ngô gia văn phái, *Hoàng Lê nhất thống chí*, tập II, Sdd, tr. 203.

2. *Đại Nam liệt truyện, Chính biên*, quyển 30, tập II, Sdd, tr. 526.

3. Ngô gia văn phái, *Hoàng Lê nhất thống chí*, tập II, Sdd, tr. 203.

4. Hoàng Xuân Hãn, "La Sơn phu tử", Sdd, tr. 572.

5. *Đại Nam liệt truyện, Chính biên*, quyển 30, tập II, Sdd, tr. 526.

được chia làm hai trấn *Sơn Nam Thượng* và *Sơn Nam Hạ*. Không dùng tên lộ như thời Lê - Trịnh trước đó¹. Trị sở của Thượng trấn đóng ở Châu Cầu (Hà Nam) và Hạ trấn đóng ở Vị Hoàng (Nam Định). Hai phủ Trường Yên và Thiên Quan vẫn lập thành trấn *Thanh Hóa ngoại*, Thanh Hóa thì gọi là *Thanh Hóa nội*². Dưới trấn gồm nhiều phủ, mỗi phủ chia làm nhiều huyện, dưới huyện là tổng, đơn vị thấp nhất là xã và thôn.

Quang Trung đã định lại việc đặt quan chức cho các cấp chính quyền địa phương. Hàng quan văn có chức *Phân tri*, hàng quan võ có chức *Phân xuất*.

Quan lại đứng đầu trấn gồm có: *Trấn thủ* (quan võ) và *Hiệp trấn* (quan văn). Ở mỗi trấn, ngoài một viên Trấn thủ, một viên Hiệp trấn còn có thêm một viên Tham trấn giúp việc. Mỗi huyện có hai chức quan đứng đầu là *Phân tri* và *Phân xuất*, dưới có thêm hai viên: *Tà quản lý* và *Hữu quản lý* giúp việc, chuyên trưng thu binh lương và xử lý các việc kiện cáo³. Ở tổng có chức *Thôn trưởng*⁴ phụ trách việc hành chính.

Để quản giữ những nơi trọng yếu, Quang Trung đã thực hiện chế độ phân phong cho các con: Quang Thùy được phong làm *Khang công*, lĩnh chức Bắc Thành *Tiết chế thủy bộ chư quân*; Quang Bàn làm *Tuyên công* lĩnh chức Thanh Hóa *Đốc trấn tổng lý quân dân sự*⁵. Bắc Thành lúc bấy giờ bao gồm 7 nội trấn (Thanh

-
1. Thời Lê - Trịnh năm 1741, Sơn Nam được chia thành hai lộ: Sơn Nam Thượng lộ và Sơn Nam Hạ lộ (*Cương mục*, quyển 39).
 2. *Đại Nam liệt truyện, Chính biên*, quyển 30, tập II, Sdd, tr. 527 và *Hoàng Lê nhất thống chí*, tập II, Sdd, tr. 203.
 3. *Đại Nam liệt truyện, Chính biên*, quyển 30, tập II, Sdd, tr. 527; *Hoàng Lê nhất thống chí*, tập II, Sdd, tr. 203; *Lê Quý dật sử*, bản dịch, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1987, tr. 95.
 4. Hàn Các Anh Hoa, *Tờ chiếu lên ngôi*, *Tuyển tập Ngô Thì Nhậm*, Sdd, tr. 120.
 5. *Lê Quý dật sử*, Sdd, tr. 95.

Hóa ngoại, Sơn Nam thượng, Sơn Nam hạ, Sơn Tây, Kinh Bắc, Hải Dương, Phụng Thiên) và 6 *ngoại trấn* (Lạng Sơn, Cao Bằng, Tuyên Quang, Hưng Hóa, Thái Nguyên, Yên Quảng). Tuy nhiên, việc phân phong này cũng chỉ mang ý nghĩa là trấn giữ một vùng đất quan trọng như các viên quan *trấn thủ* của triều đình trung ương, chứ không có nghĩa là phân phong thành những thái ấp riêng, vì các con của Quang Trung chỉ được phong đến tước công. Nên chế độ phân phong này vẫn đảm bảo được tính tập trung của bộ máy Nhà nước cũng như tính thống nhất giữa các địa phương, chứ không đưa đến tình trạng phân tán cát cứ.

Chính quyền Nhà nước do Quang Trung xây dựng cũng là một tổ chức Nhà nước theo chế độ quân chủ tập trung quan liêu. Thành phần giai cấp trong bộ máy lãnh đạo Nhà nước thời Quang Trung bao gồm trước hết là những tướng lĩnh gốc nông dân; sau đó là số quan lại sĩ phu cũ của triều Lê, trung thành với Tây Sơn được giữ lại và cuối cùng là những quan lại mới xuất thân từ chế độ khoa cử của triều đại mới. Do chính quyền Tây Sơn còn non trẻ, Nhà nước Tây Sơn vừa mới phôi thai từ trong ngọn lửa chiến tranh nên lớp viên chức trong bộ máy lãnh đạo Nhà nước chưa kịp thời đào tạo theo một quy chế cụ thể, vì vậy phần lớn quan chức đều bao gồm những tướng lĩnh ngày hôm qua còn mặc áo vải, không có một tác đất, đến hôm nay đã trở nên địa vị lớn của xã hội - người đứng đầu Nhà nước. Trong bức thư gửi Nguyễn Thiếp viết vào năm 1787, Nguyễn Huệ cũng nhận thức rõ rằng: “Những người giúp việc trong nhất thời đều là kẻ chiến đấu mạnh bạo”¹, xung quanh mình “bấy giờ chỉ rất tướng võ như Vũ Văn Nhậm, Lê Văn Sở”², còn “văn thân sĩ phu giúp việc chưa có ai”³.

Để đáp ứng nhu cầu xây dựng chính quyền mới cũng như để đào tạo lớp quan lại mới, bên cạnh phương thức *tiến cử* và *cầu hiền* trong buổi ban đầu, Quang Trung đã ban hành chính sách khuyến

1, 3. Hoàng Xuân Hãn, "La Sơn phu tử", Sdd, tr. 546.

2. Hoàng Xuân Hãn, "La Sơn phu tử", Sdd, tr. 549.

học, tổ chức trường học và thi cử, đào tạo nhân tài. Trong tờ chiếu lập nhà học, Quang Trung cũng nhấn mạnh: “Dựng nước lấy học làm đầu, cầu trị lấy nhân tài làm gốc. Trước đây bốn phương nhiều việc phải phòng bị, việc học không được sửa sang, khoa cử bỏ dần, nhân tài ngày càng thiếu thốn... Trẫm khi vừa mới bình định đã có nhĩ ý hậu đãi nhà nho, lưu tâm mến kẻ sĩ, muốn có người thực tài để dùng cho quốc gia”¹. Chính vì vậy, ngay sau khi tiêu diệt xong quân Thanh, năm 1789, Quang Trung đã cho mở khoa thi Hương đầu tiên ở Nghệ An, sai Nguyễn Khải Xuyên làm *Đề điệu* trường thi² kiêm làm *Chánh chủ khảo*³. Và quy định, lấy tú tài hương thí, hạng ưu thăng lên sung vào trường Quốc học, hạng thứ bổ vào trường phủ học. Đối với những hương cống triều cũ mà chưa có chức tước đều phải đến cửa khuyết châu hầu đợi bổ nhiệm. Còn những nho sinh và sinh đồ cũ cứ đợi đến kỳ thi vào thi, hạng ưu mới được tuyển, hạng kém bãi về trường học xã. Đặc biệt đối với những “sinh đồ ba quan” của triều Lê - Trịnh, tức những người chi nộp tiền cho Nhà nước để được dự thi và vào làm quan thì bị bãi miễn, không được sử dụng và bắt về làm dân thường⁴. Bởi vì trước đó ở triều Lê - Trịnh và đặc biệt là dưới thời chúa Nguyễn, chế độ thi cử không được thịnh hành. Việc mua bán chức tước đặc biệt phát triển và được coi như phương thức chủ yếu để tuyển quan lại⁵. Đến đây Quang Trung đã cải tổ và dần dần đưa khoa cử lên thành *phương thức đào tạo quan liêu quan trọng*. Tuy vậy, chế độ khoa cử thời Tây Sơn chưa thực hiện được bao nhiêu do chính quyền Tây Sơn tồn tại quá ngắn ngủi. Bởi thế cho nên trong sử sách thường nhắc nhiều đến tên tuổi và công trạng của những sĩ phu triều trước theo Tây Sơn như Nguyễn Thiếp, Trần Văn Kỳ, Ngô

1. Hàn Các Anh Hoa, *Chiếu lập nhà học*, *Tuyển tập Ngô Thì Nhậm*, Sđd, tr. 127.

2. *Lê quý dật sử*, Sđd, tr. 93.

3, 4. Hoàng Xuân Hãn, “La Sơn phu tử”, Sđd, tr. 580.

5. *Lịch triều hiến chương loại chí*, “Quan chức chí”, tập II, Sđd, tr. 95.

Thì Nhậm, Phan Huy Ích, Vũ Huy Tấn, Nguyễn Thế Lịch, Trần Bá Lãm, Nguyễn Bá Lân, Nguyễn Nha, Đoàn Nguyễn Tuấn...

Những nhân sĩ trung thành này, Nguyễn Huệ đã có ý thức dung nạp và trọng dụng ngay từ lúc còn là lãnh tụ của phong trào nông dân. Như trường hợp Trần Văn Kỳ, người huyện Hương Trà, xứ Thuận Hóa, đậu giải nguyên và “có tiếng là hay chữ” ở Đàng Trong, đã từng là trợ thủ đắc lực “người giúp việc bên cạnh Chính Bình vương”¹. Còn hàng loạt những nhân sĩ ở Bắc Hà như Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích, Vũ Huy Tấn, Nguyễn Thế Lịch, Trần Bá Lãm, Nguyễn Bá Lân, Nguyễn Nha, Đoàn Nguyễn Tuấn... vừa nêu ở trên đã được Nguyễn Huệ trọng dụng ngay trong lần ra Bắc Hà năm 1788².

Khi quyết định lập Viện Sùng chính ở Vĩnh Dinh trên núi Nam Hoa (Nghệ An) vào năm 1791, Nguyễn Huệ cũng thu nạp thêm được nhiều nhân sĩ nổi tiếng như Nguyễn Thiếp, Nguyễn Công, Nguyễn Thiện, Phan Tổ Định, Bùi Dương Lịch...³. Việc tiến cử hiền tài lúc này vẫn được Nguyễn Huệ chú ý, ông đã giao quyền cho Viện trưởng Viện Sùng chính là Nguyễn Thiếp hàng năm có nhiệm vụ phải khảo xét “đức nghiệp, hạnh nghệ”⁴ của những người có đức hạnh và học tốt, đưa lên chờ để tuyển dụng.

Còn đối với những nhân sĩ có danh vọng nổi tiếng như Nguyễn Thiếp - người đã chán ghét chế độ quan trường của triều Lê lui về ở ẩn, Nguyễn Huệ đã nhân nài, mềm mỏng và hết sức khéo léo, nhiều lần mời mới được ông ra giúp việc. Trong hai năm 1786, 1787, Nguyễn Huệ rất kiên trì “câu hiền”, đã ba lần cử người mang thư và lễ vật đến trại Bùi Phong (nơi ở ẩn của Nguyễn Thiếp) để mời ông ra giúp nước nhưng đều bị Nguyễn Thiếp từ chối. Hai năm tiếp theo (1788, 1789) trong thời gian đưa quân ra Bắc, giết Vũ Văn Nhậm và tiêu diệt quân Thanh, Nguyễn Huệ lại ba lần mời Nguyễn Thiếp

1. Hoàng Xuân Hãn, "La Sơn phu tử", Sđd, tr. 549.

2. *Đại Nam liệt truyện, Chính biên*, tập II, quyển 30, Sđd, tr. 513.

3, 4. Hoàng Xuân Hãn, "La Sơn phu tử", Sđd, tr. 595.

đến hội kiến ở Nghệ An, nơi quê hương ông¹. Nguyễn Thiếp vốn là một danh sĩ nổi tiếng ở Nghệ An, đã đỗ hương giải trong kỳ thi Hương năm 1743 và đỗ tam trường trong kỳ thi Hội năm 1748, giữ chức *Huấn đạo* huyện Anh Đô (năm 1756) và *Tri huyện* huyện Thanh Chương (năm 1762). Không chịu được cảnh thế thời rối ren của triều đình Lê - Trịnh, năm 1786, Nguyễn Thiếp đã lui về ở ẩn trên núi Thiên Nhẫn, sớm hôm chuyên nghề dạy học. Nghe tiếng Nguyễn Thiếp, Nguyễn Huệ đã tìm đến bằng được. Sau nhiều lần chối từ, cuối cùng Nguyễn Thiếp phải ưng thuận ra giúp triều Tây Sơn trước thái độ cầu hiền khiêm nhường và nhẫn nại cùng với những chiến công trong sự nghiệp cứu nước vẻ vang của Nguyễn Huệ. Năm 1791, Nguyễn Thiếp đã đồng ý vào hội kiến bàn bạc việc nước và góp nhiều ý kiến quan trọng với Quang Trung tại Phú Xuân. Rồi Nguyễn Thiếp lại nhận nhiệm vụ làm chức Viện trưởng Viện Sùng chính, đem tài năng của mình ra giúp triều đại mới trong công cuộc giáo dục, một sự nghiệp mà Nguyễn Thiếp rất quan tâm cũng như triều đại mới đang cần. Còn đối với những phần tử trí thức của triều đại cũ không chịu đứng ra hợp tác nhưng không tỏ thái độ chống đối, thì Quang Trung đã có thái độ cư xử đúng mực và độ lượng.

Tuy nhiên, bên cạnh những sĩ phu của triều đại cũ đã từng theo Tây Sơn và tỏ ra trung thành, phục vụ đắc lực cho triều đại mới như Trần Văn Kỳ, Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích... thì lại có không ít trong số những sĩ phu cũ, do quyền lợi của họ gắn liền với triều đại phong kiến đổ nát, họ đã tỏ rõ thái độ chống đối chính quyền mới của Quang Trung, không chịu hợp tác, người thì tìm cách thoái thác, lấy cơ già ốm không chịu ra làm quan xin được trí sĩ như Quốc sư của họ Trịnh là Nguyễn Hoàn, Bình chương Phan Lê Phiên, Tham tụng Bùi Huy Bích... Có người còn tuyệt vọng tỏ thái độ không hợp tác bằng cách uống thuốc độc tự vẫn như *Thiên đô*

1. Nguyễn Thiếp (1723-1804), quê ở làng Mật Thôn, xã Nguyệt Ao, tổng Lai Thạch, huyện La Sơn, xứ Nghệ An (nay là huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh). Theo Hoàng Xuân Hãn, "La Sơn phu tử", Sđd.

ngự sử Nguyễn Huy Trạc¹ chẳng hạn. Số còn lại đa phần có âm mưu nổi lên chống đối hoặc cùng Lê Chiêu Thống trốn chạy sang Trung Quốc.

Ngay cả những người đã đứng ra hợp tác, tham gia trong chính quyền Tây Sơn thì không phải không còn có người vẫn mang tư tưởng chờ thời, thậm chí có người còn nuôi ý chí ngấm ngầm phá hoại. Đó là những khó khăn trở ngại trên con đường thực thi những đường lối cũng như những chính sách cải cách có tính tiến bộ của triều Quang Trung. Vì những chính sách về kinh tế, văn hóa, xã hội được triều đình Quang Trung ban hành xuống đến nơi đều thông qua đội ngũ giúp việc không trung thành này, rồi thường bị xuyên tạc hoặc thực thi không triệt để. Những hạn chế này là không tránh khỏi của một chính quyền mới vừa được ra đời và xây dựng từ trong khói lửa của chiến tranh, chưa có được một cơ sở giai cấp làm chỗ dựa vững chắc.

2.2. Củng cố quốc phòng, xây dựng quân đội

Tuy đã dẹp xong thù trong giặc ngoài, thống nhất đất nước, xây dựng và kiện toàn bộ máy chính quyền mới, nhưng tình hình xã hội dưới triều Tây Sơn vẫn chưa được bình ổn do những thế lực phong kiến phản động trong nước vẫn còn nhiều nguy cơ hồi phục, đặc biệt ở phía Nam, Nguyễn Ánh đã chiếm lại được Gia Định và đang tấn công Nguyễn Nhạc. Ở phía Bắc, quan hệ bang giao với nhà Thanh chỉ có thể duy trì được trên cơ sở giữ vững độc lập chủ quyền nếu có được một lực lượng quốc phòng hùng hậu. Trước tình hình đó, Quang Trung không thể không chú ý nhiều hơn đến việc củng cố quốc phòng, xây dựng một đội quân hùng mạnh để trấn áp những thế lực chống đối bảo vệ chính quyền mới cũng như bảo vệ chủ quyền dân tộc.

Quân đội của triều Quang Trung, phiên chế như thế nào không được sử sách ghi lại. *Đại Nam liệt truyện Chính biên* và *Hoàng Lê*

1. *Đại Nam liệt truyện, Chính biên*, quyển 30, tập II, Sđd, tr. 513.

nhất thống chí đều chép trong trận đánh quân Thanh vào cuối năm Mậu Thân (1788) và đầu năm Kỷ Dậu (1789), quân đội của Quang Trung được chia làm 5 *doanh*: *Trung, Tiền, Hậu, Tả, Hữu*. Vốn trước quân ở hai xứ Thuận Hóa, Quảng Nam đã có sẵn 4 *doanh*: *Tiền, Hậu, Tả, Hữu*. Khi đem quân đến Nghệ An (vào ngày 29 tháng Một năm Mậu Thân), Quang Trung lưu lại cho tuyển thêm tân binh ở đây đặt làm *Trung quân* cộng với số Thân quân ở Thuận Quảng gộp thành 5 *doanh*¹. Sau khi định đặt quan chế, Quang Trung vẫn cho giữ nguyên 5 *hiệu* quân và cho đặt thêm 5 *chế* Tả, Hữu, Tả, Hữu với các *doanh hiệu* như: *Kiến Thanh, Thiên Cầm, Thiên Trường, Thiên Sách, Hồ Bôn, Hồ Hài, Thị Lân, Thị Loan*...². Ở thời kỳ này các chức võ quan cao cấp gồm có: *Đại tổng quản, Đại tổng lý, Đại đô hộ, Đại đô đốc, Đô đốc, Nội hầu, Hộ giá, Kiểm điểm, Chỉ huy sứ, Đô ty, Đô úy, Trung úy, Vệ úy, Quản quân*...³; chức *trấn thủ* đứng đầu mỗi *trấn*, chức *võ phân suất* đứng đầu mỗi *huyện*, cai quản và chỉ huy quân đội ở địa phương. Còn quân đội ở Bắc Thành, Quang Trung đã cử con là Quang Thùy quản lĩnh với chức Bắc Thành *Tiết chế thủy bộ chư quân*. Số lượng quân sĩ của triều Quang Trung đã lên tới hơn 10 vạn trong lần duyệt binh ở Nghệ An vào cuối năm 1788, chưa kể số tân binh mới tuyển hơn 1 vạn ở Nghệ An cùng số quân đội thường trực bảo vệ kinh thành Phú Xuân và đội quân do Ngô Văn Sở và Phan Văn Lân đóng ở kinh thành Thăng Long khi trước. Về voi chiến cũng có đến vài trăm thớt⁴. Đó là đội quân hùng mạnh có tinh thần chiến đấu rất kiên cường, đánh bại một cách nhanh chóng 29 vạn quân Thanh xâm lược, giành độc lập cho Tổ quốc.

Đội quân này thường xuyên được tăng cường và củng cố. Khi dừng chân ở Nghệ An, Quang Trung đã cho tuyển thêm quân, cứ 3

1. *Đại Nam liệt truyện, Chính biên*, quyển 30, tập II, Sđd, tr. 517; *Hoàng Lê nhất thống chí*, tập II, Sđd, tr. 179.

2, 3. *Đại Nam liệt truyện, Chính biên*, quyển 30, tập II, Sđd, tr. 527.

4. *Đại Nam liệt truyện, Chính biên*, quyển 30, tập II, Sđd, tr. 517.

đinh lấy một suất lính¹ được đến hơn 1 vạn quân. Hai năm sau (1790), Quang Trung lại cho lập sổ đinh điền để căn cứ vào đó mà tuyển lính. Dân đinh được chia làm 4 hạng theo lứa tuổi: 9 đến 17 tuổi là hạng *vi nhập cách*; 18 đến 55 tuổi là hạng *tráng*; 56 đến 60 tuổi là hạng *lão* và 61 tuổi trở lên là hạng *nhieu*². Trong 4 loại dân đinh này, có lẽ loại thứ hai từ 18 đến 55 là loại *tráng* hạng phải sung vào lính theo tỷ lệ 3 người lấy 1. Đây là những biện pháp mang tính tiến bộ trên bình diện quân sự và an ninh quốc phòng.

Quân đội thời Quang Trung gồm nhiều binh chủng như: *bộ binh, thủy binh, tượng binh, kỵ binh và pháo binh*. Thuyền chiến có nhiều loại, loại lớn chở được cả voi chiến hoặc sáu bảy trăm lính và hàng chục đại bác trên thuyền. Vũ khí gồm có súng, đại bác gắn vào thuyền hoặc đặt trên mình voi, có ống phun lửa lợi hại và những vũ khí thông thường khác như giáo mác, cung tên...

Trên cơ sở xây dựng lực lượng quân đội vững mạnh như vậy, Quang Trung mới có điều kiện thuận lợi để trấn áp những thế lực phản động còn đang âm mưu nổi dậy khắp nơi ở trong nước, bảo vệ chính quyền mới vừa xây dựng, đồng thời tiến hành tốt công tác đối ngoại khôn khéo với bên ngoài, nâng cao thêm địa vị của nước Đại Việt trong bối cảnh chính trị - xã hội đương thời.

Ngay từ sau khi quân Thanh bị đại phá, Lê Chiêu Thống và đồng đảng đã kéo nhau chạy sang đất nhà Thanh, nương nhờ, định một lần nữa quay trở lại, rước quân Thanh về dày xéo đất nước. Nhưng bằng chính lực lượng quân đội hùng mạnh và bằng đường lối ngoại giao khôn khéo của người anh hùng dân tộc Quang Trung đã đập tan và đẩy lùi được mưu mô hèn hạ bán nước của bè lũ lưu vong triều Lê. Ngay cả những hành động nổi dậy của tôn thất nhà

1. *Đại Nam liệt truyện, Chính biên*, quyển 30, tập II, Sđd, tr. 517; *Hoàng Lê nhất thống chí*, tập II, Sđd, tr. 179.

2. *Đại Nam liệt truyện, Chính biên*, quyển 30, tập II, Sđd, tr. 527.

Lê mưu dựng lại cơ đồ cũ cũng bị đẩy lùi bởi sức mạnh và lực lượng quân đội hùng hậu của Quang Trung. Như trường hợp Lê Duy Chi (em thứ ba của Lê Chiêu Thống) không kịp chạy trốn theo sang nước Thanh đã lén lút hoạt động ở vùng biên giới Việt - Trung, đắp đồn xây lũy, tích chứa lương thực, đem quân đánh phá vùng Tuyên Quang, Cao Bằng, rồi liên kết cả với nước Vạn Tượng (Lào) định đánh úp thành Nghệ An... cuối cùng đều bị trấn áp bởi lực lượng quân sự mạnh mẽ của Quang Trung. Ngoài ra, còn có nhiều những cự thần của nhà Lê nổi dậy ở nhiều nơi như Nghệ An, Hải Dương, Bắc Giang... mưu đồ khôi phục lại cơ đồ cũ cũng đều bị đẩy lùi ngay từ khi mới nổi lên, những kẻ cầm đầu đều bị bắt hoặc bị giết. Một sử gia nước ngoài J. Buttinger cũng phải thừa nhận rằng: "Quang Trung lập ra một nền chính trị hoàn toàn mới, trong đó lần đầu tiên trong lịch sử Đông Dương, quân sự được xem trọng hơn dân sự"¹.

Làm được như vậy, chứng tỏ Quang Trung - Nguyễn Huệ là người rất biết mình biết người, rất biết trọng dụng kẻ sĩ, kính trọng những sĩ phu danh tiếng hiểu biết thời thế tình nguyện theo Tây Sơn và tỏ ra rất độ lượng² với những cận thần muốn giữ "khí tiết" khi sa cơ lỡ vận, không chịu đứng ra hợp tác, nhưng lại rất kiên quyết dùng sức mạnh quân sự trấn áp những phần tử phong kiến phản động luôn có âm mưu phục hồi lại vương triều đã đổ nát không còn vai trò lịch sử. Với tinh thần ấy, chính quyền vừa được xây dựng cũng vượt qua được những gian nan và tồn tại một cách vững chắc tuy không lâu.

-
1. J. Buttinger, "Phong trào nông dân Tây Sơn", theo *The smaller dragon* New York, 1962, trong *Phong trào nông dân Tây Sơn dưới con mắt của người nước ngoài*, Nxb. Nghĩa Bình, 1986, tr. 65.
 2. Tháng Một năm Canh Tuất, niên hiệu Quang Trung thứ 3 (1790), khi vua Quang Trung vời Tiến sĩ nhà Lê là Trần Án vào chầu. Nhưng Trần Án làm thơ cổ ý cáo bệnh từ chối không đến, vua Quang Trung rất độ lượng đã phê bằng son đỏ rằng: "*Cho được làm theo chí hướng cao thượng*", *Lê quý đại sử*, Sđd, tr. 109.

2.3. Phục hồi sản xuất và phát triển kinh tế

* *Phục hồi sản xuất nông nghiệp*

Sau những năm chiến tranh binh lửa vào cuối thế kỷ XVIII, tình hình Bắc Hà hết sức khó khăn, tình trạng "luôn năm mất mùa đói kém, dân gian trôi giạt lưu ly" là một thực trạng được phản ánh trong sử sách. Vào thời điểm năm 1789, lúc vừa diễn ra chiến sự lớn, đánh đuổi quân Thanh, ở Thanh Hóa "một hạt gạo cũng không có", dân gian đói khổ, lại thêm "bệnh dịch hoành hành", "chết không biết bao nhiêu mà kể". Ở Nghệ An thì cũng bị "mất mùa, dịch tật, kẻ thì chết đói, người thì xiêu bạt, còn lại chỉ mười phần có năm, sáu mà thôi"¹, ruộng đất bị bỏ hoang khắp nơi, không người cày cấy. Tình hình này đã đặt ra một yêu cầu cấp thiết cho chính quyền vừa mới ra đời sau chiến tranh là phải nhanh chóng phục hồi sản xuất, ổn định đời sống nhân dân, phát triển nền kinh tế của đất nước nói chung.

Khi cuộc chiến tranh vừa kết thúc, Quang Trung đã bắt tay vào việc phục hồi nền kinh tế của đất nước, trước hết là kinh tế nông nghiệp. Ngay năm 1789, Quang Trung đã ban bố "Chiếu khuyến nông" kêu gọi dân lưu tán trở về khai khẩn ruộng nương, kêu gọi dân du thủ du thực trở về làm ruộng. Trong tờ "Chiếu khuyến nông", Quang Trung nhấn mạnh: "Từ trải qua loạn lạc đến nay, binh hỏa liên miên, lại thêm đói kém, nhân dân lưu tán, ruộng đất bỏ hoang. Thực số đình điền chẳng được bốn năm phần mười khi trước. Trầm chịu mệnh trời giữ nghiệp lớn, bốn bề trong lặng. Nay buổi đầu đại định chính sách khuyến khích sản xuất làm cho dân giàu, phải được tiến hành lần lượt... Cái đạo che chở dân, chẳng gì bằng bắt dân du thủ du thực trở về làm ruộng"². Quang Trung đã giao cho quan lại địa phương thôn trường, xã trưởng quán xuyên công việc này và quy định đến tháng 9 năm Quang Trung thứ hai (1789) phải đệ trình sổ điền hộ, kê khai số đình, số ruộng hiện có

1. Hoàng Xuân Hãn, "La Sơn phu tử", Sđd, tr. 586-587.

2. Hàn Các Anh Hoa, "Chiếu khuyến nông" trong *Tuyển tập Ngô Thì Nhậm*, quyển II, Sđd, tr. 119-120.

và số ruộng bỏ hoang mới khai khẩn để Nhà nước quy định ngạch thuế. Nhà nước cũng quy định thời hạn ngắn nhất, các địa phương phải đảm bảo giải quyết hết diện tích ruộng đất bỏ hoang. Hết thời hạn quy định, ruộng đất còn bỏ hoang không khai khẩn, nếu là ruộng công thì sẽ chiếu theo ngạch thuế điền thu gấp đôi, nếu là ruộng tư sẽ tịch thu thành ruộng công¹. Những biện pháp này tuy chưa làm thay đổi gì nhiều về kết cấu kinh tế - xã hội của đất nước lúc bấy giờ nhưng nó đã đưa đến kết quả là giải quyết được tình trạng ruộng đất bỏ hoang, tạo điều kiện cho người dân lao động có cơ hội làm ăn và đặc biệt là thanh toán được tình trạng phiêu bạt của nhân dân sau bao năm binh lửa, như lời mở đầu trong tờ "Chiếu khuyến nông", Quang Trung có nhấn mạnh là "làm sao cho dân được yên ổn, có ruộng đất cày cấy, để rồi trong nước không có dân lười biếng. ngoài đồng không có ruộng bỏ hoang"². Nhờ thế, nền sản xuất nông nghiệp của đất nước đang bị đình đốn sau bao năm chiến tranh đến đây đã phần nào được hồi phục.

Nhìn chung, chính sách "khuyến nông" của Quang Trung tuy chưa giải quyết được toàn bộ vấn đề ruộng đất ở cuối thế kỷ XVIII (vì chưa đụng đến quyền sở hữu ruộng đất của giai cấp địa chủ, chỉ tịch thu ruộng đất tư bỏ hoang quá hạn và ruộng đất của những phần tử chống đối), nhưng xét trong bối cảnh xã hội đương thời, việc chia ruộng đất công cho dân để có điều kiện sản xuất, chấm dứt tình trạng phân tán như thế là mang ý nghĩa tích cực và về mặt nào đó nó cũng đưa lại một số hiệu quả nhất định. Đến vụ mùa năm 1791, "mùa màng trở lại phong đăng và năm phần mười trong nước khôi phục được cảnh thái bình"³. Trong bài phú "Tụng Tây Hồ", nhà thơ yêu nước dưới thời Tây Sơn - Nguyễn Huy Lượng cũng đã hết lời ca ngợi cảnh thái bình thịnh trị của đất nước với những công lao và cải cách tiến bộ của Quang Trung trong sự nghiệp xây dựng đất nước:

1, 2. Hàn Các Anh Hoa, "Chiếu khuyến nông" trong *Tuyển tập Ngô Thì Nhậm*, quyển II, Sđd, tr. 119-120.

3. Xem Hoa Bằng, *Quang Trung anh hùng dân tộc*, Sđd, tr. 286.

"Tới Mậu Thân¹ từ rờ về tường vân, sông núi khắp nhờ công
đăng địch.

Qua Canh Tuất (1790) lại tưới cơn thời vũ, cỏ cây đều gọi đức
chiêm thu"².

*** Phục hồi và phát triển kinh tế công thương nghiệp**

Trong lúc tập trung sức lực để phục hồi nền sản xuất nông
nghiệp, một nhiệm vụ kinh tế quan trọng hàng đầu của đất nước, thì
chính quyền Quang Trung cũng rất quan tâm tới việc ổn định và
phát triển nền kinh tế công thương nghiệp sau một thời kỳ dài bị
đình trệ. Ngay từ những ngày đầu lên ngôi, khi đất nước còn chưa
sạch bóng quân thù, Quang Trung đã có ý nguyện xây dựng mọi
ngành sản xuất theo tinh thần độc lập tự chủ. Quang Trung nói với
Nguyễn Thiếp trong lần hội kiến ở Nghệ An vào năm 1788, rằng:
"Tôi muốn khí dụng gì cũng chẳng phải mua của nước Tàu"³. Và
ông đã kêu gọi nhân dân trong nước phải nhanh chóng ổn định sản
xuất: "Hỡi dân các ngươi! Ai nấy yên chức nghiệp, chớ làm điều
không phải đạo thường"⁴.

Để tập trung vào việc ổn định và phát triển nền kinh tế công
thương của đất nước, Quang Trung đã bãi bỏ chính sách "ức
thương" mà chính quyền Lê - Trịnh trước đây từng áp dụng, từng
bước thực hiện chính sách phát triển buôn bán trong nước cũng như
mở rộng quan hệ giao thương với bên ngoài.

Nhờ có sự quan tâm thích đáng cùng với những chính sách
chăm lo, nâng đỡ trực tiếp của Nhà nước, nền kinh tế công thương
nghiệp dưới thời Quang Trung đã có những bước tiến triển đáng kể.

Trong dân gian, kinh tế công thương nghiệp của nhân dân ngày
càng được phục hồi và phát triển mạnh mẽ hơn trước, làm thay đổi

1. Năm Mậu Thân là năm 1788.

2. Xem: Văn Tân, Hoài Thanh, Nguyễn Đồng Chi, *Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam*, quyển 4 (thế kỷ XVIII), Nxb. Văn - Sử - Địa, Hà Nội, 1959, tr. 140.

3. Hoàng Xuân Hãn, "La Sơn phu tử", Sđd, tr. 575.

4. Hàn Các Anh Hoa, *Tuyển tập thơ văn Ngô Thì Nhậm*, quyển 2, Sđd, tr. 108.

bộ mặt của xã hội. Làng gốm Bát Tràng là một trung tâm sản xuất và tiêu thụ mặt hàng gốm sứ nổi tiếng đã trở lại nhịp điệu sản xuất và buôn bán nhộn nhịp "trên bến dưới thuyền" được nhà thơ Cao Huy Diệu, người làng Phú Thị (Gia Lâm) viết trong bài thơ "*Bát Tràng vãn bạc*" vào năm 1794 rằng: "... Tôi đi chơi bèn đáp thuyền ở bến Bát Tràng, thấy chợ phố đông đúc, hàng đầy của ắp, mái chèo đi lại tấp nập ngoài bờ sông một bãi dài..."¹.

Nhiều nghề thủ công khác ở ven đô như nghề nuôi tằm dệt vải, dệt gôm, nung vôi, làm giấy... cũng trở lại không khí sản xuất nhộn nhịp thay cho cảnh tượng hoang tàn, loạn lạc của những năm tháng chiến tranh cuối thời Lê - Trịnh. Kinh đô của đất nước đã chuyển vào Phú Xuân, nhưng Thăng Long với tên mới là Bắc Thành vẫn đóng vai trò là một trung tâm kinh tế. Sản xuất thủ công nghiệp diễn ra khá nhộn nhịp được nhà thơ Nguyễn Huy Lượng miêu tả trong bài *Phú tụng Tây Hồ*, nào là "Lò thạch khối khối tuôn nghi ngút", "Thoi oanh nọ gheo hai phường dệt gấm", "Lửa dóm ghen Năm xã gầy lò", rồi "Chày Yên Thái nện trong sương chênh chaoảng", "Lưới Nghi Tàm năm ngọn nước quanh co"...².

Không chỉ có thủ công nghiệp dân gian, thủ công nghiệp Nhà nước cũng được duy trì và chú trọng. Những xưởng đúc tiền, đúc vũ khí, đóng thuyền chiến, sản xuất những mặt hàng thiết yếu phục vụ nhu cầu của Nhà nước vẫn được đẩy mạnh. Những xưởng đóng thuyền chiến phục vụ chiến tranh thời Quang Trung đã đóng được những loại "tàu biển thật lớn, có thể chở nổi voi"³.

Kinh đô Phú Xuân lúc này cũng trở thành một trung tâm sản xuất và buôn bán nhộn nhịp, thu hút nhiều khách thập phương: "Đô thành Phú Xuân sinh tụ dần dần thành chỗ rất đông vui" và là nơi "tứ dân đều ở đậu, sầm uất hơn cả các xứ khác trong bản quốc"⁴.

-
1. Chu Thiên, "Ba bài thơ xuân nói đến sự thái bình phồn thịnh ở thời Tây Sơn", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 48, 1966, tr. 60.
 2. *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1978, tr. 238.
 3. *Hoàng Lê nhất thống chí*, tập II, Sđd, tr. 205.
 4. Xem Hoa Bằng, *Quang Trung anh hùng dân tộc*, Sđd, tr. 205.

Sản xuất nông nghiệp và thủ công nghiệp được duy trì và phát triển đã làm tiền đề tốt cho sự mở mang của nền kinh tế thương nghiệp. Hoạt động thương nghiệp ngày càng trở nên nhộn nhịp ở khu vực Bắc Thành - Thăng Long lúc bấy giờ đã đi vào thơ văn của những nhà thơ đương thời, với hình ảnh: "Khách Ngô Sở chợ Tây ngòi san sát", "Rập rênh cuối bãi đuôi nheo, thuyền thương khách hãy chen buồm bướm bướm"...¹.

Để phục vụ lưu thông hàng hóa và nhu cầu trao đổi trong nước, Quang Trung đã cho đúc tiền *Quang Trung thông bảo* và *Quang Trung đại bảo*. Trước đó, Nguyễn Nhạc đã nhiều lần cho đúc tiền đồng hiệu *Thái Đức thông bảo*, lưu thông chủ yếu ở khu vực thuộc quyền quản lý của Nguyễn Nhạc. Từ năm 1788-1792, Quang Trung cho đúc loại tiền mới để lưu thông rộng rãi từ Phú Xuân trở ra Bắc. Khi Quang Toản nối tiếp sự nghiệp của Quang Trung cũng cho đúc loại tiền gọi là *Cánh Thịnh thông bảo*. Nhìn chung, tiền Tây Sơn được đúc nhiều loại và được lưu thông rộng rãi trong dân gian mãi đến tận thời Nguyễn sau này. Năm 1840, Minh Mệnh còn ra lệnh "cấm tiêu tiền của nọ Tây Sơn".

Song song với việc mở mang và phát triển nền kinh tế công thương nghiệp trong nước, chính quyền Quang Trung đã chú ý tới việc mở rộng quan hệ buôn bán với bên ngoài. Nhờ chủ trương mở rộng ngoại thương, dưới thời Tây Sơn, quan hệ buôn bán với các nước láng giềng đặc biệt là đối với Trung Quốc có bước tiến triển hơn trước. Khác với chính quyền Lê - Trịnh trước đó, thường có những chính sách ngặt nghèo về ngoại thương, khiến quan hệ buôn bán với bên ngoài bị hạn chế. Còn chính quyền Tây Sơn thì chủ trương "mở cửa ải, thông buôn bán, khiến cho các hàng hóa không ngưng đọng để làm lợi cho dân dùng"² là một chủ trương mang tính

1. *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam*, Sđd, tr. 239.

2. Ngô Thì Nhậm, *Bang giao lục* (trong *Ngô Gia Văn Phái tuyển tập*), Dẫn theo *Lịch sử Việt Nam*, tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tr. 360.

tiến bộ, phù hợp với xu thế đi lên của thời đại. Ngay từ cuối năm 1789, khi quan hệ bang giao giữa triều Tây Sơn với nhà Thanh được bình thường hóa, Quang Trung đã viết thư phái người sang yêu cầu với nhà Thanh được mở cửa ải giữa Việt Nam và Trung Quốc để tiện cho việc đi lại buôn bán giữa nhân dân hai bên. Sử cũ của ta còn ghi lại rằng, Quang Trung đã viết thư "xin mở chợ thông thương cửa ải Bình Thủy ở trấn Cao Bằng" và "cửa ải Du Thôn ở trấn Lạng Sơn"¹. Từ cửa ải Bình Thủy, thương nhân có thể qua lại buôn bán ở phố Mục Mã (Cao Bằng) và từ cửa ải Du Thôn, thương nhân có thể qua lại buôn bán ở phố Kỳ Lừa (Lạng Sơn) rất thuận tiện. Đây là những tụ điểm buôn bán ở vùng biên giới giáp ranh giữa hai nước được Quang Trung khôi phục sau một thời kỳ dài bị lụi tàn do chính sách hạn chế thông thương giữa hai bên. Quang Trung còn đề nghị cho "rút miễn thuế buôn" và "xin lập nha hàng ở phủ Nam Ninh (Quảng Tây)"². Những đề nghị có lợi cho việc giao thương giữa hai nước như vậy đã được vua Càn Long nhà Thanh chấp thuận³. Nhờ thế, việc buôn bán trao đổi giữa Việt Nam và Trung Quốc lúc bấy giờ tại vùng biên giới được khôi phục và đẩy mạnh hơn nhiều.

Chủ trương mở rộng quan hệ ngoại thương của triều Tây Sơn không chỉ giới hạn đối với Trung Quốc, một nước láng giềng sẵn có truyền thống buôn bán với Việt Nam mà còn mở rộng ra đối với tất cả các nước muốn đặt quan hệ buôn bán với Việt Nam. Năm 1777, khi Tây Sơn đã làm chủ được hầu hết khu vực Đàng Trong, có một lái buôn người Anh tên là Saclo Sapman (Charles Chapman) lúc đó đang là đại diện của công ty Anh ở Ấn Độ đã đến gặp Nguyễn Nhạc, được Nguyễn Nhạc đón tiếp và cho phép thương nhân của họ vào buôn bán tại các cửa biển trong khu vực thuộc quyền kiểm soát của Tây Sơn. Viên lái buôn này còn đề nghị với Nguyễn Nhạc cho "thay vào các khoản thuế các thứ đồ bể... hiện thời nên nhận một món nộp trả dưới hình thức thuế hay bằng một

1, 2, 3. *Đại Nam liệt truyện, Chính biên*, quyển 30, tập II, Sđd, tr. 526.

cách nào khác nhà vua xét thích hợp¹. Nguyễn Nhạc đã đồng ý cho lái buôn Anh tự do buôn bán suốt cả vụ, chỉ cần trả một khoản thuế nhất định là: "Mỗi tàu có 3 cột buồm sẽ phải nộp 10.000 quan, mỗi tàu có 2 cột buồm nộp 7.000 quan và tàu nhỏ hơn 4.000 quan"² (cứ 5 quan bằng 1 đôla Iphanho). Nhưng viên lái buôn người Anh này đã xin nhà vua "giảm bớt cho đôi chút để khuyến khích". Cuối cùng mức thuế được Nguyễn Nhạc rút xuống là: tàu có 3 cột buồm chỉ còn phải nộp 7.000 quan, 2 cột buồm 4.000 quan và những tàu nhỏ hơn 2.000 quan³. Với sự rộng lượng đó, nền kinh tế hàng hóa được kích thích, lái buôn các nước đã đến buôn bán với vùng đất của Tây Sơn một cách dễ dàng hơn. Khi Charles Chapman rời thuyền ra cửa biển Đà Nẵng và Phú Xuân, khu vực thuộc quyền quản lý của quân Trịnh, đã gặp phải một sự đối xử khác biệt. Ông ta có bán được một số hàng hóa (kim thuộc, đồ thủy tinh, chén đĩa, vải) nhưng hằng ngày ông gặp nhiều phiền nhiễu, các quan thì đòi tặng vật, người Tàu thì phao những tin đồn vu cáo. Sau cùng, được tin chúa Trịnh sai chiếm đoạt tàu Jenny đang đậu ở cửa Thuận, Charles Chapman phải cùng tàu này vào Tourane (Đà Nẵng) để gặp tàu Amazon rồi vào Nam, định ghé thăm vua Thái Đức (Nguyễn Nhạc), nhưng ngược gió, tàu không vào bờ được, phải đi luôn Ấn Độ⁴. Cho đến sau này, nhà Tây Sơn mất rồi, những thương nhân người nước ngoài đến Việt Nam vẫn còn so sánh về sự đối đãi rộng lượng của chính quyền Tây Sơn đối với họ. Năm 1822, có một thương nhân người Anh đến Việt Nam tên là Craford đã viết rằng: "Tôi đã gặp những thương nhân Hoa kiều ở Huế, đã nói chuyện với họ. Họ đã sống dưới chế độ Tây Sơn và chế độ nhà Nguyễn; họ nói chắc chắn rằng anh em Tây Sơn cai trị công bằng và ôn hòa hơn nhà vua hiện tại (Minh Mệnh) hay cha nhà vua ấy (Gia Long)"⁵.

1, 2, 3. Dẫn theo Thành Thế Vỹ, *Ngoại thương Việt Nam hồi thế kỷ XVII, XVIII và đầu XIX*, Sđd, tr. 136.

4. Phan Khoang, *Việt sử xứ Đàng Trong (1558-1777)*, Sđd, tr. 568.

5. Dẫn theo *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập III, Sđd, tr. 431.

Nhìn đại thể, nền kinh tế công thương thời Tây Sơn chưa có bước phát triển thật mạnh mẽ nhưng nó đã đóng góp một vai trò hết sức quan trọng trong nền kinh tế quốc dân, đặc biệt nó đã góp phần khôi phục lại sức sống của một nền kinh tế đã bị mai một bởi những năm tháng chiến tranh triền miên dưới thời Lê - Trịnh. Tuy chính quyền Tây Sơn chưa đưa ra được một đường lối phát triển kinh tế lâu dài, nhưng với chủ trương khuyến khích sản xuất, lưu thông hàng hóa và mở rộng buôn bán với bên ngoài đã có tác động tích cực đến sự phục hồi và phát triển của ngành kinh tế công thương nghiệp nói chung.

*** Tài chính**

Cùng với những chính sách khuyến khích phục hồi sản xuất nông nghiệp, mở mang và đẩy mạnh nền kinh tế công thương nghiệp, chính quyền Quang Trung cũng đã thi hành một chính sách tài chính thuế khóa phù hợp với tình hình mới của đất nước.

Ngay từ năm 1789, khi vừa quét sạch 29 vạn quân Thanh ra khỏi đất nước, Quang Trung đã ra lệnh cho dân làm lại sổ đinh điền để định lại thuế cho phù hợp. Sổ đinh điền vốn được lập từ năm 1722 dưới thời Lê - Trịnh, đã gần bảy mươi năm, nơi tăng nơi giảm khác nhau rất nhiều, thuế khóa và sai dịch vì thế cũng không đồng đều. Năm Quý Tỵ (1773) đã có lệnh làm lại, song không làm nổi "vì dân ương ngạnh, quan thì ăn hối lộ"¹ phải theo sổ cũ. Đến đây, Quang Trung hạ lệnh cho dân xã các nơi phải mở sổ của thôn ấp mình để làm lại. Sổ đinh ở các làng xã lập xong, quan huyện có nhiệm vụ tập hợp lại, rồi đối chiếu và phát cho mỗi người một tấm thẻ in chữ "*Thiên hạ đại tín*" bằng chữ triện, có hoa văn, xung quanh viết họ tên, quê quán và có điểm chỉ làm bằng. Mỗi người phải mang theo, gặp người hỏi thì xuất trình, gọi là "Tín bài". Người nào không có tín bài gọi là dân ẩn lậu, bắt tội dân xã ấy sung đi làm phu dịch. Các xã lập điểm canh, bắt những người làng không có tín bài. Ngay cả quan quân qua lại cũng bị tra hỏi tín bài². Đây là

1, 2. *Lê quý dật sử*, bản dịch, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1987, tr. 106.

một biện pháp kiểm kê lại số dân đinh một cách hữu hiệu sau bao năm chiến tranh loạn lạc, sổ sách bị mất mát. Một khi đã kê khai được đầy đủ số đinh hiện có, Nhà nước mới thi hành được phép đánh thuế phù hợp.

Cùng với việc kiểm tra khai báo dân đinh, Quang Trung đã cho lập lại sổ ruộng. Ruộng được chia làm ba hạng: nhất đẳng điền, nhị đẳng điền và tam đẳng điền cho cả hai loại công điền và tư điền. Trên cơ sở đó, Nhà nước quy định mức thuế cụ thể. Đối với ruộng công: ruộng hạng nhất (nhất đẳng điền), mỗi mẫu nộp 150 bát thóc; ruộng hạng nhì (nhị đẳng điền), mỗi mẫu nộp 80 bát thóc và ruộng hạng ba (tam đẳng điền), mỗi mẫu nộp 50 bát thóc. Ngoài ra, mỗi mẫu còn phải nộp: tiền thập vật 1 tiền và tiền khoán làm kho 50 đồng. Ruộng tư thì mỗi mẫu ruộng hạng nhất nộp 40 bát thóc, hạng nhì 30 bát thóc và hạng ba là 20 bát thóc. Tiền thập vật bằng ruộng công, còn tiền khoán làm cho mỗi mẫu là 30 đồng¹.

Hiện nay chúng ta chưa xác định rõ được đơn vị "bát"² thời Quang Trung là như thế nào nên không tính được chính xác mức thuế thời kỳ này cũng như để so sánh với mức thuế ở các thời kỳ khác. Nhưng cứ theo nguồn tài liệu vừa dẫn thì ngoài tô thuế chính mà người dân phải nộp chỉ còn lại mỗi loại tiền thập vật và tiền khoán khó (làm kho) chứ không còn phải nộp một khoản nào khác. Như vậy, với chính sách thuế khóa đơn giản này cũng đã phần nào làm giảm nhẹ được gánh nặng đóng góp của người dân, khiến họ phấn khởi sản xuất hơn, đời sống của họ vì thế cũng dễ chịu hơn.

Riêng đối với thuế nhân đinh ở thời Quang Trung cũng giảm đi được một phần thuế điệu, là một trong ba thứ thuế: tô - dung - điệu thi hành từ năm 1722 dưới thời Lê - Trịnh. Trước kia mỗi nhân đinh một năm phải nộp 6 tiền thuế điệu, thì đến đây (năm 1789) Quang Trung đã cho bãi bỏ thuế điệu cho nhân dân thuộc khu vực

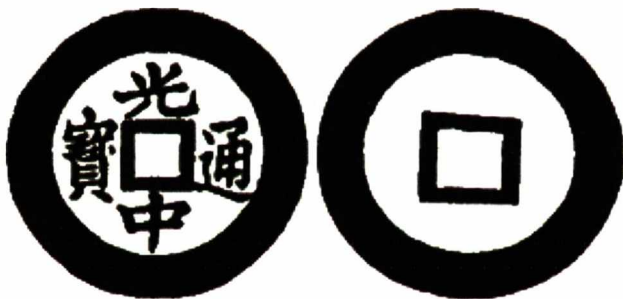
1. *Đại Nam liệt truyện, Chính biên*, quyển 30, tập II, Sđd, tr.527.

2. Theo Hoa Bằng, *Quang Trung anh hùng dân tộc*, Sđd, tr. 265, ước tính 1 bát bằng khoảng 1 nửa lít.

từ sông Gianh trở ra. Ngay cả mức thuế đinh cũng giảm đi một chút so với thời trước. Trước, vào thời Lê - Trịnh, mỗi chính đinh phải nộp 1 quan 2 tiền và 4 bát gạo. Thời Quang Trung chỉ phải nộp 1 quan 2 tiền.

Ngoài chính sách về thuế khóa, Quang Trung còn cho đúc tiền mới để tiện lợi cho việc lưu thông hàng hóa và nhu cầu trao đổi trong nước (xem mục *Phục hồi và phát triển kinh tế công thương nghiệp*).

Về đại thể, những chính sách về kinh tế - tài chính trên dưới thời Quang Trung tuy chưa phải là những biện pháp có tính cách mạng, nhưng nó mang tính cải cách tích cực, góp phần phục hồi lại nền kinh tế nông công thương nói chung của đất nước sau một thời kỳ dài bị chiến tranh loạn lạc và đã góp phần kích thích nền sản xuất phát triển. Với những chính sách tích cực như vậy, nếu đủ thời gian thực hiện một cách triệt để chắc sẽ mang lại nhiều hiệu quả cho sự biến chuyển của xã hội.



Tiền thời Tây Sơn (Quang Trung thông bảo)

2.4. Văn hóa - giáo dục

Một trong những việc làm mang ý nghĩa thiết thực và tiến bộ hơn cả của vương triều Quang Trung là những chính sách về mở mang và phát triển văn hóa - giáo dục. Tuy là một chính quyền vừa được hình thành từ sau thắng lợi của cuộc khởi nghĩa nông

dân, nhưng Quang Trung đã sớm có ý thức trong việc phát triển văn hóa. Hai chính sách về văn hóa - giáo dục thời Quang Trung còn để lại dấu ấn trong lịch sử phát triển văn hóa - giáo dục của đất nước ta là việc coi trọng chữ Nôm và mở rộng hệ thống trường học cấp địa phương.

Chữ Nôm là một loại chữ được xây dựng trên cơ sở của chữ Hán, nhưng từ lâu nó đã trở thành một thứ văn tự riêng ghi lại một cách chân thực tiếng nói của dân tộc Việt Nam. Không phải đến thời Tây Sơn, việc coi trọng chữ Nôm mới được đặt ra, mà ngay từ cuối thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV, người đưa chữ Nôm lên vị trí quan trọng là Hồ Quý Ly. Nhưng lúc đó Hồ Quý Ly mới chỉ dừng ở việc cho dịch các sách chữ Hán ra chữ Nôm, như làm sách *Quốc ngữ thi nghĩa* vào tháng 11 năm 1396 (dịch *Kinh Thi* ra tiếng Quốc ngữ) chứ chữ Nôm chưa được đưa lên vị trí xứng đáng như dưới thời Tây Sơn. Ở thời kỳ này, chữ Nôm đã được đưa vào những văn bản chính thức của Nhà nước, như trong các bài hịch, thư từ, mệnh lệnh... đã được soạn thảo bằng văn Nôm. Bức thư Nguyễn Huệ viết cho Nguyễn Thiếp vào năm 1788 về việc nhờ Nguyễn Thiếp chọn đất đóng đô ở Nghệ An đã được viết bằng chữ Nôm¹. Sau khi đánh đuổi xong giặc ngoại xâm, xây dựng chính quyền mới, Quang Trung đã mạnh dạn gạt bỏ được tư tưởng độc tôn chữ Hán vốn có từ các triều đại phong kiến trước, để đưa chữ Nôm lên vị trí xứng đáng hơn. Đặc biệt chữ Nôm đã được *chính thức đưa vào khoa cử*, đây là *lần đầu tiên trong lịch sử*, chữ Nôm thực sự được coi trọng như vậy. Quang Trung quy định, trong các kỳ thi, đề thi phải được ra bằng chữ Nôm và đến kỳ *tam trường*, thí sinh phải làm thơ phú bằng văn Nôm.

Để tăng cường phổ biến chữ Nôm, Quang Trung đã cho lập ra *Viện Sùng chính* vào cuối năm 1791. Viện này được đặt ở Vĩnh Dinh, trên núi Nam Hoa (Nghệ An), nơi ở ẩn của Nguyễn Thiếp - người mà Quang Trung chọn làm Viện trưởng. Việc lập ra *Viện*

1. Hoàng Xuân Hãn, "La Sơn phu tử", Sđd, tr. 562.

Sùng chính lúc này "cốt ý để cải cách sự học"¹. Quang Trung đã nhờ Nguyễn Thiếp tuyên thầy và khuyên dân theo "chính học". Trong tờ *Chiếu* lập *Viện Sùng chính* gửi Nguyễn Thiếp, Quang Trung nói rõ mục đích của mình rằng: "Trẫm định đặt *Sùng Chính* thư viện... ban cho ông làm chức *Sùng chính* Viện trưởng. Cho ông hiệu *La Sơn tiên sinh* và giao cho ông chuyên coi việc dạy. Nhất định theo phép học Chu tử, khiến cho nhân tài có thể thành tựu, phong tục trở lại tốt đẹp"². Nguyễn Thiếp không chỉ nhận nhiệm vụ trông coi việc học tập mà còn được Quang Trung giao cho phụ trách việc dịch sách chữ Hán ra chữ Nôm, để phổ biến rộng rãi. Nguyễn Thiếp và một số nhà nho khác như Nguyễn Công, Nguyễn Thiện, Phan Tổ Định, Bùi Dương Lịch...³ đều được tham gia vào công việc dịch thuật này. Lệnh vừa ban ra vào cuối năm 1791 thì đến tháng 5 năm Quang Trung thứ năm (1792) các sách *Tiểu học*, *Tứ thư*⁴ đã được dịch xong, đóng thành 32 tập gửi vào Phú Xuân, được Quang Trung hạ chiếu khen *La Sơn* phu tử và những người giúp việc, kèm theo lệnh "ban thưởng cổ tiền 100 quan"⁵. Sau đó, Quang Trung lại ban lệnh cho quan bản trấn (Nghệ An) cấp thêm cho Nguyễn Thiếp "hai mươi ba viên *văn thuộc*, *từ lại*, giúp vào việc biên lục cho *Viện Sùng chính*" và giục tiếp tục dịch thêm các sách *Kinh*, *Thư*, *Dịch* hẹn trong ba tháng phải xong, nhưng trước hết là *Kinh Thi*, còn *Kinh Thư* và *Kinh Dịch* sẽ dịch sau theo đúng hạn định⁶.

Tuy nhiên, việc dịch sách chưa thực hiện xong thì Quang Trung đã sớm qua đời và công việc đó không được Quang Toàn tiếp tục, nhưng việc làm này đã thể hiện niềm khát khao cũng như hoài bão lớn của Quang Trung muốn thoát ly khỏi sự lệ thuộc về văn hóa đối

1, 2. Hoàng Xuân Hãn, "La Sơn phu tử", Sđd, tr. 594

3. Hoàng Xuân Hãn, "La Sơn phu tử", Sđd, tr. 598.

4. Sách *Tiểu học* là: Dương tiết, Minh tâm, Thuyết ước...; sách *Tứ thư* là: Đại học, Trung dung, Luận ngữ, Mạnh tử.

5. Hoàng Xuân Hãn, "La Sơn phu tử", Sđd, tr. 598.

6. Hoàng Xuân Hãn, "La Sơn phu tử", Sđd, tr. 599-600.

với bên ngoài, cụ thể là muốn thay thế dần chữ Hán bằng tiếng mẹ đẻ, đưa chữ Nôm trở thành thứ văn tự chính thức của quốc gia. Đây là một chính sách *tiến bộ trên lĩnh vực văn hóa*. Dù chưa có điều kiện thực hiện triệt để, song nó đã đánh dấu một bước thắng lợi của tiếng nói dân tộc trong bối cảnh xã hội đương thời khi mà còn nhiều thế lực phong kiến đối lập đang âm mưu phá hoại, dèm pha những thành quả tiến bộ đó. Dù còn có những phản ứng ngược trở lại của một số phần tử chống đối, song không thể ngăn chặn nổi trào lưu văn hóa đang trên đà phát triển một cách hết sức tự phát lúc bấy giờ. Nhiều nhà văn Nôm xuất sắc lần lượt xuất hiện trên văn đàn ở thời kỳ này, đó là Phan Huy Ích, Nguyễn Huy Lượng, Lê Ngọc Hân...

Cùng với việc đề cao chữ Nôm, Quang Trung đã chú ý ngay tới nền "*học vấn*" đang còn là vấn đề nan giải trong buổi đầu dựng nghiệp. Chính sách giáo dục của vương triều Tây Sơn trong buổi đầu dựng nghiệp này là *mở rộng hệ thống trường học xuống tận xã* mà từ trước tới lúc bấy giờ chưa thời nào làm được. Trong tờ *Chiếu lập học*¹ quy định, các xã đều dựng nhà xã học. Những con nhà nho có học và có hạnh kiểm trong xã được chọn làm người giảng dạy gọi là "*Xã giảng dụ*". Những "*Xã giảng dụ*" này do xã chọn nhưng Nhà nước đứng ra cấp bằng công nhận.

Do chưa kịp xây dựng cơ sở vật chất, Quang Trung đã lệnh cho các địa phương được sử dụng một số đền chùa vào làm *trường học phủ*. Những thầy dạy tại *trường học phủ* này phải là chức *huân đạo* do Nhà nước bổ nhiệm, được cử đến đảm trách.

Nội dung học tập cũng như chế độ thi cử tuyển dụng nhân tài từ đây đã được chấn chỉnh lại cho phù hợp với tình hình mới, vì qua một thời gian dài, việc học hành thi cử dưới thời Lê - Trịnh đã tỏ ra nhiều bất cập. Những lối học sáo rỗng, từ chương, câu lợi của kẻ sĩ không còn phù hợp với yêu cầu đòi hỏi của xã hội mới. Tình hình

1. Hàn Các Anh Hoa, "Chiếu lập nhà học", trong *Tuyển tập Ngô Thì Nhậm*, Sđd, tr. 127.

đó được Nguyễn Thiếp, Viện trưởng *Viện Sùng chính*, chuyên phụ trách việc giáo dục đã viết trong bức thư gửi Quang Trung vào cuối năm Tân Hợi (1791) rằng: "Nước Việt ta, từ khi lập quốc cho đến bây giờ, chính học lâu ngày mất. Người ta chỉ tranh nhau đua tập việc học từ chương, cầu công lợi và quên bẵng cái giáo tam cương, ngũ thường. Chúa tầm thường, tôi nịnh hót. Quốc pháp, gia phong; những tệ kia đều ở đó mà ra"¹. Quang Trung đã nhận thức được tình trạng đồi trệ của việc học tập trước kia và đi đến nhất trí với Nguyễn Thiếp về quan điểm dạy và học là: "Phép dạy, nhất định theo Chu Tử". Về học thì "Trước học Tiểu học để bồi bổ lấy gốc. Tuần tự tiến lên, rồi đến Tứ thư, Ngũ kinh, Chu sử. Học cho rộng rồi ước lược cho gọn, theo điều học biết mà làm. *Họa may nhân tài mới có thể thành tựu, Nhà nước nhờ đó mà vững yên*"².

Về thi cử, năm 1789, Quang Trung đã cho mở khoa thi Hương đầu tiên ở Nghệ An, Nguyễn Thiếp được cử làm *Đề điệu* trường thi và kiêm *Chánh chủ khảo*³. Trong tờ *Chiếu lập học*, quy định người đỗ trong kỳ thi Hương này được gọi là *Tú tài*. Hạng ưu được sung vào *trường Quốc học*, hạng thứ bổ vào *trường Phú học*. Để hạn chế và xóa bỏ hậu quả của chế độ khoa cử không thực chất của chế độ trước, Quang Trung đã quy định, "những nho sinh và sinh đồ cũ cứ đợi đến kỳ thi, vào thi, hạng ưu mới được tuyền, hạng kém bãi về trường học xã". Đặc biệt đối với những "sinh đồ ba quan" của triều Lê - Trịnh thì bị bãi miễn không được sử dụng và bắt làm dân thường⁴.

Bên cạnh việc ban hành những chính sách văn hóa tiến bộ, Quang Trung còn có thái độ khoan dung đối với các tín ngưỡng khác của nhân dân, trong khi Nho giáo vẫn được Quang Trung coi trọng. Quang Trung cũng đã quan tâm tới việc tu sửa nhà Văn Miếu và dựng lại những tấm bia Tiến sĩ ở Văn Miếu Quốc Tử giám Hà

1, 2. Hoàng Xuân Hãn, *La Sơn phu tử*, Sđd, tr. 592.

3. Dẫn theo Hoàng Xuân Hãn, *La Sơn phu tử*, Sđd, tr. 580.

4. Hàn Các Anh Hoa, *Chiếu lập học*, quyển 2, Sđd, tr. 127.

Nội. Ông đã tự tay phê chuẩn vào Bài số của nông dân trại Văn Chương¹ rằng:

"Nay mai dọn lại nước nhà,

Bia nghề lại dựng trên tòa muôn gian"².

Nhưng sau khi Quang Trung qua đời (1792), sự nghiệp bị bỏ dở, vấn đề xây dựng nhà bia và sửa sang Văn Miếu không được thực hiện.

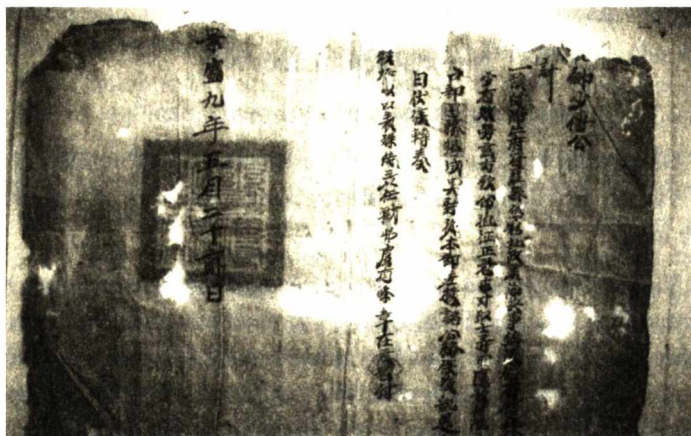
Việc tôn sùng Nho giáo không có nghĩa là Quang Trung hạn chế đạo Phật. Với đạo Phật, Quang Trung đã cho chấn chỉnh lại. Vì từ thời Lê - Trịnh, Phật giáo đã trở thành tệ nạn trong xã hội. Những kẻ lười biếng đã chọn nhà chùa làm nơi ẩn dật, ăn bám trốn tránh sản xuất. Những kẻ lưu manh, côn đồ đã chọn nhà chùa thành nơi tụ tập đảng chúng. Quang Trung đã ban hành lệnh chỉ cho những nhà sư có đức hạnh và thành tâm mới được ở lại chủ trì tại các chùa, còn bắt những nhà sư không xứng đáng phải hoàn tục. Ngoài những chùa nhỏ hoang tàn, Nhà nước đã cho phép các làng xã tập trung vật liệu vào tu bổ các chùa lớn ở phủ và huyện.

Với đạo Thiên Chúa, Quang Trung đã có thái độ rộng lượng hơn, không cấm đoán như các triều Lê - Trịnh và chúa Nguyễn trước đó. Dưới triều Quang Trung, việc truyền đạo của các giáo sĩ không bị ngăn trở và tín ngưỡng của nhân dân được tôn trọng. Theo ghi chép của Giáo sĩ Le Roa (Le Roy): "Từ khi nhà Tây Sơn lên làm chủ, tôn giáo được tiến bộ"³. Điều đó chứng tỏ nhà Tây Sơn lên cầm quyền không tỏ ra bối rối trước những âm mưu can thiệp của chủ nghĩa tư bản phương Tây như các triều đại trước đó.

1. Trại Văn Chương ở gần nhà Quốc Tử giám thời Lê, nay là Văn Miếu.

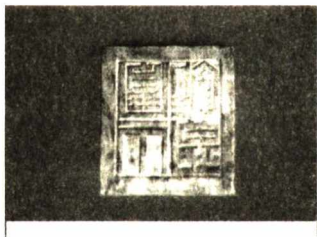
2. Xem Trần Văn Giáp, "Nguyễn Huệ với bia Tiến sĩ ở Văn Miếu Hà Nội", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 46, tháng 1-1963, tr. 18.

3. Dẫn theo Hoa Bằng trong *Quang Trung anh hùng dân tộc*, Sđd, tr. 292.



Sắc phong thời Cảnh Thịnh tại Bảo tàng Quang Trung
(Bình Định)

Ảnh: Nguyễn Văn Kự.



Ấn thời Quang Trung tại
Bảo tàng Quang Trung

Ảnh: Nguyễn Văn Kự.



Trống đồng thời Tây Sơn

2.5. Quan hệ ngoại giao

- Đối với nhà Thanh

Sau khi đã đánh đuổi đạo quân viễn chinh của nhà Thanh ra khỏi đất nước vào mùa xuân năm Kỷ Dậu (1789), giải phóng được Thăng Long, đưa lại nền độc lập cho Tổ quốc, nhưng một vấn đề hết sức lớn lao lại đặt ra cho Vương triều Tây Sơn là làm thế nào sớm gây được mối quan hệ bang giao thật hòa hảo với nhà Thanh, một đế chế hùng mạnh ở phương Bắc vẫn còn nuôi mộng xâm lăng Đại Việt sau khi bị bại trận.

Đại thắng quân Thanh rồi, nhưng Quang Trung đã nhìn thấy trước vấn đề và ông đã nói rõ ý định đó của mình với văn thần Ngô Thì Nhậm rằng: Quân Thanh "nay sau khi thua, tất lấy làm xấu hổ, quyết không cầu hòa, nhưng hai nước đánh nhau cũng không phải là phúc cho dân. Nay chỉ có người nào khéo về giấy tờ mới có thể ngăn được mối binh đao, việc ấy cần ở Người chủ trương lấy"¹. Để thực hiện tốt ý định đó, Quang Trung còn ra lệnh cho mọi người phải đối xử tốt với những bại binh của nhà Thanh, không được giết cần, tất cả đều phải đưa họ đến đô thành, cấp cho lương ăn, chọn đất cho ở yên...².

Về phía nhà Thanh, kể từ sau khi đạo quân viễn chinh của Tôn Sĩ Nghị thất bại, vua Thanh rất lo lắng, trong bụng muốn nghị hòa, nhưng lại ra mặt giữ thể diện của "thiên triều" nên đã dùng biện pháp phao tin tiếp tục cử binh sang Đại Việt. Trước hết, vua Thanh cho bãi chức của Tôn Sĩ Nghị, cử Phúc Khang An thay Nghị làm Tổng đốc Lương Quảng³. Phúc Khang An vốn là người Mãn, thuộc đội cờ viền vàng, do chân *ám sinh* làm đến chức quan trong Nội các, được vua Thanh rất tin dùng, nên đã giao cho kinh lý việc nước Nam⁴. Khang An được coi đốc binh mã của 9 tỉnh, điều khiển

1. *Đại Nam liệt truyện, Chính biên*, quyển 30, tập II, Sđd, tr. 520.

2. *Đại Nam liệt truyện, Chính biên*, quyển 30, tập II, Sđd, tr. 520-521.

3. *Đại Nam liệt truyện, Chính biên*, quyển 30, tập II, Sđd, tr. 519.

4. *Hoàng Lê nhất thống chí*, tập II, Sđd, tr. 192.

50 vạn quân để chuẩn bị sang đánh trả đũa¹. Nhưng viên quan Tổng đốc mới này vừa đến mặc phủ ở Quảng Tây, đã nhìn tận mắt thấy cảnh Tôn Sĩ Nghị trơ trọi một mình chạy về và lại được nghe thanh thế của Quang Trung, nên trong bụng không khỏi rụt rè lo sợ². Khang An nói với viên phân phủ họ Vương³ ở phủ Thái Bình (viên quan giữ biên ải của nhà Thanh) rằng: "Nam Bắc thôi việc binh đao, đó là phúc của sinh dân, mà thực là điều may lớn cho các quan ở ngoài bờ cõi"⁴. Như vậy, chính các viên quan được cử coi giữ biên ải và phụ trách nước ta của nhà Thanh lúc ấy cũng rất sợ cảnh chiến tranh sẽ tiếp tục, nên họ đều đồng lòng tìm cách thương lượng để bãi binh. Phúc Khang An, đón biết ý định của vua Thanh, đã bàn với viên quan canh giữ biên ải rằng: "Ta nghe nói có viên quan coi việc giấy tờ của nước Nam tên là Ngô Thì Nhậm, bao nhiêu thư từ từ trước đến giờ đều do tay y mà ra. Vậy ông nên viết thư trả lời, bảo y chuyên tâm chủ trương giảng hòa, gấp rút viết tờ biểu tạ tội đưa sang, ta sẽ ở trong giúp đỡ cho, việc ấy thế nào cũng xong"⁵.

Ngô Thì Nhậm nhận được thư biết ý vua Thanh muốn giảng hòa, báo với Quang Trung, Quang Trung đã rút về Phú Xuân giao việc bang giao với nhà Thanh lại cho Ngô Thì Nhậm và Phan Huy Ích lo liệu. Ở bên ngoài có Phúc Khang An đề đạt ý kiến, trong triều đình nhà Thanh có các thần Hòa Khôn chủ trương mọi việc. Hòa Khôn cũng là người Mãn Châu, thuộc đội Cờ Vàng, cũng do chân *âm sinh* vào làm quan ở Nội các, cùng với Khang An quản lý việc Hộ⁶. Trong quá trình giao thiệp qua lại, những thư từ của Ngô Thì Nhậm được Phúc Khang An đưa Hòa Khôn đề đạt lên vua Thanh. Hòa Khôn tâu với vua Thanh xin bãi binh, phong vương

1. *Đại Nam liệt truyện, Chính biên*, quyển 30, tập II, Sđd, tr. 519.

2. *Hoàng Lê nhất thống chí*, tập II, Sđd, tr. 192.

3. *Đại Nam liệt truyện* ghi viên binh bị Tả giang Thang Hùng Nghiệp là người thu xếp giảng hòa với Quang Trung lúc đầu.

4. *Hoàng Lê nhất thống chí*, tập II, Sđd, tr. 193.

5, 6. *Hoàng Lê nhất thống chí*, tập II, Sđd, tr. 194.

cho Quang Trung và không nên gây hấn với nước ngoài, làm hao phí cho đất nước. Lời tâu rằng: "Từ xưa đến nay, chưa có đời nào làm nên công trạng ở cõi Nam. Nhà Tống rồi nhà Nguyên, nhà Minh, rốt cuộc đều bị thua trận, gương ấy hãy còn rành rành"¹. Vua Thanh nghe thấy "cho là phải, bèn quyết ý giảng hòa"². Bọn Hòa Khôn đón ý vua Thanh làm mọi việc đều hợp với ý vua, vua Thanh rất thích và khen ngợi. Được tin ấy, Khang An báo với Ngô Thì Nhậm, giục Nhậm viết tờ biểu tạ ơn và Khang An đến tận Việt Tây chuyển ý giảng hòa, đưa thư dâng điều lợi hại. Lúc này Quang Trung cũng sai mang vàng lụa thật hậu để đáp lại cho thành việc. Rồi Quang Trung đã đổi tên làm Quang Bình, sai cháu là Nguyễn Quang Hiến³ và bồi thần là Vũ Huy Tấn, Ngô Vi Quý, Nguyễn Đình Cừ mang cống vật và biểu văn sang nhà Thanh đợi ở cửa quan xin vào yết kiến vua Thanh và xin cầu phong vào mùa hạ năm 1789. Vua Thanh đọc tờ biểu, rất mừng đã chuẩn y cho đoàn sứ thần của Tây Sơn vào kinh đô. Đoàn sứ thần của Tây Sơn được đón tiếp rất long trọng và được ban thưởng rất hậu. Khi đi qua Quế Lâm, đoàn sứ thần còn được nhà Thanh cho vào xem mặt bọn vua tôi hèn mạt Lê Chiêu Thống đã bị cạo đầu, đổi y phục theo người Thanh để tỏ ý quy phục. Sau khi đã giảng hòa với Tây Sơn, bọn này bị nhà Thanh ngược đãi, nhốt ở thành phủ Quế Lâm rồi phân tán ra cho ở các nơi⁴.

Còn đối với nhà Thanh, tuy đã thực hiện được ý nguyện giảng hòa, chấm dứt chiến tranh, nhưng vẫn muốn giữ thể diện của "thiên triều" nên đã yêu cầu Quang Trung phải làm hai việc: Sang năm sau (1790), vua Quang Trung phải thân hành sang nhà Thanh để dự lễ "bát tuần vạn thọ" (mừng thọ 80 tuổi) của vua Thanh và lập đền thờ tế lễ hàng năm viên *Đề trấn* chết trận (tướng Hứa Thế Hanh)⁵.

1, 2. *Hoàng Lê nhất thống chí*, tập II, Sđd, tr. 194.

3. *Đại Nam liệt truyện, Chính biên*, quyển 30, tập II, Sđd, tr. 522-523.

4. *Hoàng Lê nhất thống chí*, tập II, Sđd, tr. 195-196.

5. *Đại Nam liệt truyện, Chính biên*, quyển 30, tập II, Sđd, tr. 523.

Tất nhiên, Quang Trung phải chấp thuận hai đề nghị đó để nhanh chóng nối lại quan hệ bang giao cần thiết cho đất nước. Trong thời điểm này Quang Trung đã dâng biểu tạ, xin đến sang năm vào triều yết vua Thanh. Vua Thanh tin tưởng, liền sách phong cho Quang Trung làm *An Nam quốc vương* vào ngay mùa thu năm 1789, mà việc này đáng lẽ phải đợi đến mùa xuân năm sau (1790) vua Thanh mới dự định tiến hành. Viên Hậu bổ Quảng Tây là Thành Lâm được nhận nhiệm vụ sang làm việc phong vương cho vua Quang Trung. Nhưng khi đến cửa quan, Quang Trung đã ép sứ giả của nhà Thanh phải vào Phú Xuân để tuyên phong với lời thoái thác rằng: "Vượng khí ở thành Thăng Long tiêu hết rồi, xin đến Phú Xuân"¹. Thành Lâm cho không phải lẽ, không chịu đi Phú Xuân. Quang Trung lại biện cố đang bị bệnh không đi được, mới cho cháu gọi bằng cậu tên là Phạm Công Trị, giả mạo thành Quang Trung ra Thăng Long để nhận lễ phong vương².

Mùa xuân năm Canh Tuất (1790), Phúc Khang An giục Quang Trung sửa hành trang sang triều cận vua Thanh như hẹn ước, nhưng Quang Trung lại thoái thác là mẹ chết, đang có tang không đi được, rồi xin cho con là Quang Thùy đi thay. Phúc Khang An không nghe lại phải mật sai người sang cửa quan khuyên Quang Trung cố tìm lấy người dung mạo giống mình để đi thay. Quang Trung lại lấy Phạm Công Trị đội tên mình và sai các bề tôi là Ngô Văn Sở, Đặng Văn Chân, Phan Huy Ích, Vũ Huy Tấn, Vũ Danh Tiêu, Nguyễn Tiến Lỗ, Đỗ Văn Công cùng đi³. Đoàn sứ thần của Quang Trung đã đem theo đủ lễ vật và thêm hai thớt voi đực. Ngựa trạm đưa đi khó nhọc, tốn kém, dân ven đường lấy làm khổ. Tổng đốc Lương Quảng là Phúc Khang An và Tuần phủ Quảng Tây là Tôn Vĩnh Thanh cùng đưa đoàn đến Yên Kinh. Vị vua "Quang Trung giả" được tiếp kiến vua Thanh tại hành cung Nhiệt Hà - nơi nhà vua đang nghỉ mát, rồi cùng về kinh đô. Vua Càn Long nhà Thanh "muốn nêu khen khác mọi người" đã tiếp đón vua nước Nam rất

1, 2, 3. *Đại Nam liệt truyện, Chính biên*, quyển 30, tập II, Sdd, tr.524.

nồng nhiệt và ban thưởng rất hậu. Vua Thanh cầm bút viết bốn chữ đại tự:

"Cùng cực quy thành"

(Nghĩa là: Châu vào ngôi sao Bắc cực đem lòng thành kính quy phục").

và một câu đối:

"Chúc bổ hiệu tôn thân, vinh sĩ đan thâm tri phát thế.

Cận quang ưng sung tích tài kê thanh sự vị tiền văn".

(Nghĩa là: Chúc phúc tỏ lòng tôn thân, giữ mãi tấm son không bỏ mất.

Vào châu nhận được sùng mệnh, xét trong sử trước chưa từng ghi)¹.

Ngoài ra, vua Thanh còn làm thơ tặng vị vua "Quang Trung giả", rồi ban yến, thưởng quần áo, đồ dùng giống như *thân vương* kèm theo một vạn lạng bạc. Trước khi từ biệt về nước, vua Thanh còn gọi vua nước Nam đến gần bên giường, yến ử dạn bảo ôn tồn và sai thợ vẽ hình để tặng. Khi về vua Thanh còn đưa cho chữ "Phúc" và đồ quý báu của vua dùng. "Sứ giả đi lại liền nói ở đường"².

Như vậy, cho đến thời điểm này, cuộc thương lượng hòa bình giữa triều đình nhà Thanh và vương triều Tây Sơn đã thành công tốt đẹp. Có được kết quả đó là do đường lối ngoại giao vừa mềm mỏng, vừa kiên quyết giữ vững độc lập chủ quyền của vị vua Quang Trung trẻ tuổi. Bên trong, vừa muốn nhân dân yên ổn, không còn chiến tranh, không phải đổ máu, nhưng bên ngoài, Quang Trung đã luôn tỏ rõ thái độ cứng rắn của người đứng đầu một dân tộc vừa chiến thắng. Điều đó thể hiện trong suốt quá trình đấu tranh ngoại giao trên bàn đàm phán qua những lời viết trong *biểu văn* gửi tới vua Thanh rồi đến những lời thoái thác khôn khéo

1. *Đại Nam liệt truyện, Chính biên*, quyển 30, tập II, Sđd, tr. 524-525.

2. *Đại Nam liệt truyện, Chính biên*, quyển 30, tập II, Sđd, tr. 525.

để không phải trực diện với vua Thanh mà vẫn đạt được mục đích phong vương và hòa bình giữa hai nước. Phải nói rằng đây là một trong những thành công của Quang Trung trên bước đường xây dựng đất nước và củng cố vương triều. Đặc biệt từ sau công cuộc ngoại giao này, triều đình nhà Thanh đã bỏ được lệ cống người bằng vàng cho nước ta, đó là thắng lợi đáng kể nhất.

Khi công việc giảng hòa với nhà Thanh đã thu xếp xong, Quang Trung mới quay lại vấn đề cương giới, tính chuyện thu lại những vùng đất đã mất vào tay *thổ ty* nước Thanh từ cuối triều Lê mà nhiều lần biện bạch vẫn chưa lấy lại được, đó là vùng đất 6 châu ở Hưng Hóa và 3 động ở Tuyên Quang. Quang Trung đã đưa thư cho Tổng đốc Lương Quảng xin định rõ cương giới cũ. Nhưng Tổng đốc Lương Quảng bác đi và nói rằng cương giới đã định rồi. Quang Trung rất bất bình, nhưng biết rằng việc này không thể dùng lời lẽ trên giấy tờ mà thành được nên ông đã cho luyện tập binh mã, làm các hạng thuyền, củng cố lực lượng để đòi lại bằng được vùng đất của Tổ quốc bị mất. Ông đã nói với các tướng hiệu của mình rằng: "Để cho ta sống vài năm nữa chứa uy thế, nuôi khí mạnh, thì ta có sợ gì kẻ kia"¹.

Khi đã củng cố được lực lượng, năm Nhâm Tý (1792), Quang Trung bắt đầu để ý dò la tình hình nhà Thanh. Ông đã viết tờ biểu sai Vũ Văn Dũng đưa sang nước Thanh, "xin cầu hôn, để do thám ý vua Thanh"², nhưng sứ bộ vừa đi thì Quang Trung đã đột ngột qua đời, ý định đòi lại đất đã mất không thực hiện được. Tuy vậy, qua những bước chuẩn bị của Quang Trung, đã thấy rõ ý chí quyết tâm giữ vững biên cương và bảo vệ nền độc lập dân tộc của vị vua đầy nhiệt huyết dưới triều Tây Sơn.

- Đối với nước Vạn Tượng (Lào) ở phía Tây

Nước Vạn Tượng vốn xưa là nước Ai Lao, một nước láng giềng ở phía Tây. Vào cuối thế kỷ XI (năm 1067) dưới thời vua Lý

1. *Đại Nam liệt truyện, Chính biên*, quyển 30, tập II, Sđd, tr. 526.

2. *Đại Nam liệt truyện, Chính biên*, quyển 30, tập II, Sđd, tr. 528.

Thánh Tông, đã có quan hệ thông hiếu, rồi lại thôi. Đến thế kỷ XV khi Lê Lợi khởi binh, có kết hiếu với nước ấy, sau vì hiềm khích lại cắt đứt quan hệ giao hiếu. Vào cuối đời Lê Trung hưng nước này gọi là Vạn Tượng. Năm 1622, Hy Tông hoàng đế Nguyễn Phúc Nguyên đã cho đặt *doanh Ai Lao*¹ để thông với các Man ở Tây Bắc thì Quốc trưởng nước Vạn Tượng mới sang dâng biểu xưng làm phiên bang đời đời sửa chức cống². Sau nước Vạn Tượng bị lệ thuộc vào nước Xiêm. Lúc đầu, Xiêm lập Chiêu Nan làm Quốc trưởng, sau lại phế Chiêu Nan, lập Chiêu Ân. Năm 1786, Chiêu Ân sang châu nước Xiêm, lúc ấy Nguyễn Ánh đang trú chân ở Vọng Các³, Chiêu Ân đến yết kiến, lòng rất kính mộ. Khi Chiêu Ân trở về Vạn Tượng, nghe tin Nguyễn Ánh đã lấy được Gia Định, muốn sai sứ sang nộp lễ vật nhưng bị nghẽn đường không đến được. Vào năm 1791, Quang Trung sai người đòi hỏi lễ cống, Chiêu Ân không chịu, bèn sai Trần Quang Diệu đem hơn 1 vạn quân sang đánh⁴. Đó là cái cớ để Quang Trung điều quân, còn thực chất của việc đi đánh dẹp này là muốn để cắt đứt âm mưu của bè lũ Lê Duy Chi (là em Lê Chiêu Thống). Lê Duy Chi không trốn được cùng Lê Chiêu Thống ra nước ngoài, đã lần trốn chiếm cứ ở vùng Tuyên Quang, Cao Bằng nương tựa vào bọn thổ tù Nùng Phúc Tấn, Hoàng Văn Đồng rồi liên kết với bọn Mán ở Vạn Tượng, Trấn Ninh, Trịnh Cao, Quy Hợp để đánh phá thành Nghệ An. Tướng Trần Quang Diệu được cử làm Đại tổng quân cùng với Đô đốc Nguyễn Văn Uyên đem binh đi đánh lấy được Trấn Ninh, diệt được Trịnh Cao,

1. *Đại Nam liệt truyện, Chính biên*, “Truyện các nước ngoài”, quyển 33, tập II, Sđđ, tr. 618.

Đại Nam thực lục, Tiền biên, quyển 2, tập I, Sđđ, tr. 41.

2. *Đại Nam liệt truyện, Chính biên*, Truyện các nước ngoài, quyển 33, tập II, Sđđ, tr. 618.

Đại Nam thực lục, Tiền biên, quyển 2, tập I, Sđđ, tr. 41.

3. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 3, tập I, Sđđ, tr. 227.

Đại Nam liệt truyện, Chính biên, quyển 33, tập II, Sđđ, tr. 618.

4. *Đại Nam liệt truyện, Chính biên*, quyển 30, ghi là 5.000 quân.

Quy Hợp, tiến sâu vào đất Vạn Tượng. Quốc trưởng của nước Vạn Tượng phải bỏ thành chạy, Quang Diệu bắt được voi ngựa chiến trống, đuổi mãi tới tận địa giới Xiêm La, chém được tướng Phạm Duy ở bên tả, Phan Siêu ở bên hữu. Cuối cùng Lê Duy Chi cùng Phúc Tấn, Văn Đồng thế lực không địch được đều bị hại¹. Như vậy, việc cử quân sang đánh Vạn Tượng của Quang Trung không phải vì lý do xâm chiếm, mà mục đích chính là để phá tan âm mưu của những thế lực phản động trong nước liên kết với bên ngoài làm ảnh hưởng tới nền độc lập của đất nước.

*

* *

Nhìn chung, toàn bộ công cuộc xây dựng và kiến thiết đất nước dưới triều Tây Sơn với hàng loạt những chính sách được ban hành trên các lĩnh vực *chính trị, kinh tế, văn hóa và giáo dục* đã mang lại một tác dụng và ý nghĩa rất quan trọng đối với bước tiến triển của xã hội Việt Nam vào cuối thế kỷ XVIII. Về mặt nào đó, toàn bộ các chính sách này đã đáp ứng đúng được yêu cầu phát triển cấp thiết của xã hội Đại Việt lúc bấy giờ. Ví dụ các chính sách về kinh tế như "khuyến nông", chính sách về phát triển công thương nghiệp, xóa bỏ lệ "ức thương", mở mang buôn bán với bên ngoài... đã góp phần quan trọng vào việc phát triển một nền kinh tế hàng hóa, tạo tiền đề cho việc hình thành của quan hệ sản xuất mới. Đặc biệt trong lĩnh vực văn hóa - giáo dục với "Chiếu lập nhà học", rồi việc đề cao chữ Nôm, một thứ chữ viết và ngôn ngữ của dân tộc đã được đưa lên vị trí xứng đáng cùng với hệ thống trường học xuống tận xã thôn đã tạo điều kiện mở mang tri thức cho nhiều tầng lớp trong xã hội với khẩu hiệu "*Trị nước lấy học làm đầu*" là tất cả một loạt chính sách tiến bộ dưới triều đại Quang Trung. Tuy nhiên, việc thực thi những chính sách này đã bị hạn chế bởi thời gian tồn tại của vương triều quá ngắn ngủi và sự khó khăn bởi việc ngăn cản của những thế lực quan lại cũ không dốc bầu nhiệt huyết cùng

1. *Đại Nam liệt truyện, Chính biên*, quyển 30, tập II, Sđd, tr. 526.

vương triều Tây Sơn trong công cuộc kiến thiết nước nhà. Triều đại nối tiếp Quang Trung thì lại tỏ ra bất lực, nội bộ chia rẽ đã không làm tốt được di mệnh của người đã khuất, mà còn sớm thui chột đi những thành quả vừa mới hé mở. Điều đó đã làm cho ý nghĩa tiến bộ của những cải cách của Quang Trung mới chỉ nằm trong khả năng nhiều hơn hiện thực để đến khi Nguyễn Ánh tiếp quản thì những chính sách đó bị thủ tiêu hoàn toàn.

Chương X

TRIỀU TÂY SƠN SỤP ĐỔ VÀ VIỆC KHÔI PHỤC CHÍNH QUYỀN PHONG KIẾN CỦA NHÀ NGUYỄN

Triều Tây Sơn được ra đời từ sau những thắng lợi của phong trào Tây Sơn và nó đã từng có những đóng góp nhất định trong lịch sử dân tộc, nhưng chỉ tồn tại trong một thời gian ngắn đã bị sụp đổ trước thế lực của Nguyễn Ánh với sự khôi phục lại chế độ phong kiến của nhà Nguyễn bắt đầu từ 1802 trở đi. Quá trình thực hiện ý đồ tiêu diệt nhà Tây Sơn của Nguyễn Ánh được tiến hành trong một giai đoạn lịch sử gồm 4 thời kỳ.

1. THỜI KỲ NGUYỄN ÁNH LƯU VONG VÀ CẦU VIỆN BÊN NGOÀI (1777-1787)

1.1. Nguyễn Ánh nhiều lần thua chạy và cầu viện Xiêm

Nguyễn Ánh là con thứ 3 của Hiếu Khang vương Nguyễn Phúc Luân và là cháu của Thế Tông Hiếu Vũ Hoàng đế Nguyễn Phúc Khoát, sinh vào năm Nhâm Ngọ (1762), húy là Chung và Noãn, tên gọi là Phúc Ánh. Năm 1765, Hiếu Khang vương mất, Nguyễn Ánh được Duệ Tông Hoàng đế Nguyễn Phúc Thuần yêu quý cho vào trong cung. Năm 1773, nghĩa quân Tây Sơn nổi dậy, năm 1774, quân Trịnh vào đánh Phú Xuân, lúc đó Nguyễn Ánh mới 13 tuổi phải theo Duệ Tông chạy vào Quảng Nam. Năm 1775, vào đến Gia Định, được Duệ Tông trao cho chức *Chương sử, coi quân Tả Dực*¹. Mỗi khi có việc quân, Duệ Tông thường với Nguyễn Ánh bàn tính, nhiều điều rất đúng, các tướng đều tâm phục². Vì thế, Nguyễn Ánh

1, 2. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 1, tập I, Sđd, tr. 204.

đã theo Duệ Tông không lúc nào rời, năm 1776, đến Tam Phụ (Ba Giồng - thuộc tỉnh Định Tường), Nguyễn Ánh đã chiêu tập binh sĩ ở Đông Sơn. Mùa xuân năm 1777, Tây Sơn Nguyễn Văn Huệ đem quân vào đánh Gia Định, Duệ Tông phải chạy đến Đàng Giang (sông Gianh - thuộc Định Tường), Nguyễn Ánh đem binh Đông Sơn đến cứu viện đón Duệ Tông đến Cần Thơ (thuộc tỉnh An Giang), rồi ra Long Xuyên (thuộc tỉnh Hà Tiên). Tháng 9 năm đó, quân Tây Sơn đuổi riết, Duệ Tông Nguyễn Phúc Thuần bị nạn chết. Nguyễn Ánh chạy thoát ra sông Khoa (thuộc Long Xuyên), rồi ra lánh ở đảo Thổ Châu¹. Nguyễn Huệ cho lui quân về Quy Nhơn, đã giao việc chia giữ các dinh ở Gia Định lại cho *Tổng đốc* Chu, *Hồ tướng* Hãn, *Tư khấu* Oai, *Điều khiển* Hòa và *Cai cơ* Chấn. Nguyễn Ánh thừa cơ đến tháng 10 (1777) đã đem quân về Long Xuyên, tiến đến Sa Đéc tập hợp các quan quân cũ ở các nơi lại như *Chưởng dinh ngoại hữu* Phương quận công Đỗ Thanh Nhân cùng với *thuộc hạ* là Lê Văn Quân nhóm họp nghĩa dũng ở Ba Giồng, truyền hịch cho *Thống nhung* Nguyễn Văn Hoàng, *Trưởng dinh* Tống Phước Khuông, *Tổng Phước* Lương và *Điều khiển* Dương Công Trừng, *Cai cơ* Hồ Văn Lân đem quân đến họp. Tháng 11, đánh úp được *Điều khiển* Hòa (quân của Tây Sơn) ở dinh Long Hồ (tức Vĩnh Long). Tháng 12, quân Nguyễn Ánh đã tiến đánh chiếm lại được Sài Gòn. Đầu năm Mậu Tuất (1778), vì Duệ Tông mất, Đỗ Thanh Nhân cùng các tướng đã tôn Nguyễn Ánh lên làm Đại nguyên soái, nhiếp chính, quyền coi việc nước lúc ấy mới 17 tuổi². Tháng 2, quân Tây Sơn do *Tổng đốc* Chu và *Hộ giá* là Phạm Ngạn đem quân đánh phá vùng ven sông Trấn Biên và Biên Hòa đều bị đánh lui. Tháng 3, Nguyễn Ánh sai Đỗ Thanh Nhân giữ Sài Gòn, rồi tự làm tướng đóng ở Lật Giang, dựng cờ "Tam quân tư mệnh" để chỉ huy tướng sĩ. Tháng 5, Đỗ Thanh Nhân cùng Lê Văn Quân hợp bàn đánh thắng được Tây Sơn ở Bến Nghé, chém được *Tư khấu* Oai của Tây Sơn, rồi cướp hết tất cả thuyền chiến. Nguyễn Văn Hoàng thì tiến

1, 2. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 1, tập I, Sdd, tr. 205.

quân đánh thắng được Tây Sơn ở Lộc Dã (Đồng Nai) thuộc Biên Hòa, thu phục được Trấn Biên, khôi phục lại đất Gia Định. Tướng Tây Sơn là Phan Ngạn phải bỏ chạy về Quy Nhơn. Sau đó, Lê Văn Quân đem quân tiến đánh được Bình Thuận. Nguyễn Ánh cho triệu Quân về, rồi sai Thống nhung *Chương cơ* Nguyễn Văn Hoàng và Lễ bộ Nguyễn Nghi, hợp binh với Chu Văn Tiếp để giữ đất Bình Thuận.

Trong thời gian này (từ 1779 đến tháng 3-1782), Nguyễn Ánh đã sai Đỗ Thanh Nhân, Hồ Văn Lân và Dương Công Trừng đem quân đi đánh Chân Lạp, giết vua Chân Lạp là Nặc Vinh (vì Nặc Vinh đã giết anh là Nặc Thâm để lên ngôi) và lập con Nặc Vinh là Nặc Ấn lên thay, rồi lưu Văn Lân ở lại bảo hộ¹.

Tháng 11, Nguyễn Ánh cho xem lại bản đồ các dinh ở đất Gia Định, chia vạch địa giới của các dinh và cho bãi bỏ 9 khổ trường, sai các dinh châm thước lệ cũ thuế điền thổ mà chữa lại cho cân bằng².

Đầu năm 1780, Nguyễn Ánh chính thức lên ngôi vương ở Sài Gòn³, ra lệnh luận công tôn phò, thăng chức cho quan lại. Đỗ Thanh Nhân được làm *Ngoại hữu phụ chính* thượng tướng công, Tổng Phước Khuông làm *Ngoại tả*, Tổng Phước Lương làm *Nội hữu*, Nguyễn Đình Thuyền làm *Nội tả*, Trần Đại Thê làm *Tham nghị*, Hồ Đồng làm *Thượng thư bộ Lại*, Trần Phúc Giai làm *Thượng thư bộ Hộ*, Nguyễn Nghi làm *Thượng thư bộ Lễ*, *Thượng thư bộ Binh* là Minh và *Thượng thư bộ Hình* là Trần Minh Triết cùng hàng loạt tướng sĩ đều được thăng thưởng có thứ bậc khác nhau.

Tháng 6 năm đó, Nguyễn Ánh sai *Cai cơ* là Sâm và Tĩnh sang Xiêm để giao hiếu.

Sang tháng 3 năm 1781, Nguyễn Ánh đã sai người sát hại *Ngoại hữu phụ chính* Thượng tướng công Đỗ Thanh Nhân về tội cậy thế lộng quyền và tham nhũng của công quỹ, rồi chia quân Đông Sơn làm 4 quân: *Tiền*, *Hữu*, *Tả*, *Hậu* giao cho các tướng khác trông coi, kể cả thủy binh và bộ binh.

1, 2. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 1, tập I, Sđd, tr. 207.

3. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 1, tập I, Sđd, tr. 208.

Đến tháng 5, Nguyễn Ánh đã cho điểm duyệt số quân các dinh ở thủy bộ trong ngoài¹, gồm có: 3 vạn người, thuyền đi biển 80 chiếc, thuyền chiến lớn 3 chiếc, tàu Tây Dương 2 chiếc, bàn định việc đi đánh Tây Sơn. *Tiết chế* Tôn Thất Dụ được lệnh đem bộ binh ở Bình Thuận, *Chương cơ* Tổng Phước Thiêm, Nguyễn Hữu Thụy và Dương Công Trừng được lệnh đem thủy quân ở Gia Định cùng tiến đến hội quân với Chu Văn Tiếp ở Nha Trang. Quân Tây Sơn đã đem rất nhiều voi chiến ra bày trận khiến quân của Nguyễn Ánh phải lui, Chu Văn Tiếp lui quân về giữ Trà Lang (thuộc Phú Yên), gặp lúc ở Gia Định lại có cuộc biến của quân Đông Sơn do vây cánh cũ của Đỗ Thanh Nhân là Võ Nhân và Đỗ Bang chủ mưu, quân của Nguyễn Ánh thế yếu phải lui về.

Tháng 10, nước Xiêm sai tướng Chắt Tri và So Si (là hai anh em) sang đánh Chân Lạp. Vua Chân Lạp là Nặc Ân bẩm báo lên Nguyễn Ánh. Đầu năm 1782, Nguyễn Ánh sai Nguyễn Hữu Thụy và Hồ Văn Lân đem binh thuyền sang cứu viện. Chắt Tri tâu báo vua Xiêm là Trịnh Quốc Anh đã bắt giam cả nhà họ, nên họ muốn cầu hòa nước ta xin kết làm ngoại viện². Hữu Thụy và Chắt Tri đã họp bàn cùng uống rượu và bẻ mũi tên để thề, Hữu Thụy còn đem ba bảo vật là cờ, đao và kiếm để tặng rồi về. Chắt Tri về nước giết vua Xiêm là Trịnh Quốc Anh, tự lập mình lên làm vua gọi là vua Phật, phong cho em Sô Si làm vua thứ hai và cháu là Ma Hặc làm vua thứ ba³. Những nạn nhân của nước ta do Trịnh Quốc Anh đầy đi nơi khác đều được thả về thành Vọng Các rồi được vua mới của Xiêm cấp cho tiền, gạo và nuôi nấng đầy đủ⁴. Hữu Thụy bẩm báo việc bên ngoài về nước, Nguyễn Ánh lệnh cho rút quân.

Bắt đầu từ tháng 3 năm 1782, quân Tây Sơn lại đem quân vào đánh phá Gia Định. Nguyễn Văn Nhạc nghe tin Đỗ Thanh Nhân đã bị giết, mừng và nói rằng: "*Thanh Nhân chết rồi, các tướng khác không đủ sợ nữa*"⁵. Bèn đem chiến thuyền vài trăm chiếc và cù đại

1. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 1, tập I, Sđd, tr. 210.

2, 3, 4, 5. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 1, tập I, Sđd, tr. 211.

binh vào đánh. Quân Tây Sơn kéo đến cửa biển Cần Giờ, Nguyễn Ánh sai Tổng Phước Thiêm, điều bát trận thủy binh bày trận ở sông Thất Kỳ. Quân Tây Sơn nhân chiều gió xông thẳng tới. Quân Nguyễn Ánh phải lùi. Một mình *Cai cơ* Mãn Hòe (Emmanuel - người Pháp do Bá Đa Lộc giới thiệu) đi trên tàu Tây Dương cố sức đánh rất lâu, sau bị chết vì hỏa công. Được tin, Nguyễn Ánh tự đốc binh thuyền ra tiếp ứng bị quân Tây Sơn đánh lùi về Ngã Ba (Tam Kỳ Giang), rồi rời về Ba Giồng. Tổng Phước Thiêm bị đồ đảng của quân Tây Sơn giết chết. *Quân Tây Sơn lại chiếm giữ được Sài Gòn*¹. Tháng 4, Tiết chế dinh Bình Thuận là Tôn Thất Dụ đem Tả chi Hoàng Xuân Trạch, thuộc tướng là Trần Văn Tự và thuộc tướng đạo Hòa Nghĩa là Trần Công Chương vào cứu viện, chém được hộ giá của Tây Sơn là Phạm Ngạn ở cầu Tham Lương. Nguyễn Văn Nhạc nghe tin Ngạn chết, đau như mất hai tay và cho rằng đạo quân Hòa Nghĩa toàn là người Thanh, bèn sai bắt hết người Thanh hơn 1 vạn người ở Gia Định (không kể là dân hay lính, thậm chí cả người buôn bán) đem giết, bỏ xác xuống sông, đến hơn một tháng sau không ai dám ăn tôm, cá và uống nước sông ấy². Nguyễn Ánh phải dời đi Lữ Phụ (Giồng Lữ - thuộc tỉnh Định Tường), bấy tôi lực tục chạy theo. Nguyễn Ánh thu thập được tàn quân chỉ còn độ 300 người, sai dựng đồn để chống giữ, gặp lúc tướng quân của Tây Sơn là Đô đốc Nguyễn Học vừa đến, quân của Nguyễn Ánh chém được, quân Tây Sơn chạy. Nguyễn Ánh bắt được 30 chiến thuyền, thừa thắng tiến đến dinh Trấn Định, tiến đóng ở Ngã tư (sông Tứ Kỳ thuộc tỉnh Gia Định). Gặp lúc Nguyễn Huệ đem quân mạnh ào ạt tiến đến, bày trận đánh rất dữ. Quân Nguyễn Ánh thua phải lui về giữ sông Lật Giang, rồi lại lánh sang miền Hậu Giang. Sau đó Nguyễn Ánh phải cử Nguyễn Hữu Thụy, Trần Xuân Trạch cùng *Cai cơ* Cao Phúc Trí mượn đường Chân Lạp sang *Xiêm cầu viện*. Chân Lạp ngầm giúp Tây Sơn bèn giết chết bọn Hữu Thụy. Nguyễn Ánh chạy đến Giá Khê (Rạch Giá thuộc Kiên Giang), Chân Lạp đã hợp binh thuyền gồm hơn 30 chiếc đuổi Nguyễn Ánh đến Sơn

1, 2. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 1, tập I, Sđd, tr. 212.

Chiết¹. Nguyễn Ánh phải chạy đến Hà Tiên, đi thuyền nhỏ trốn ra đảo Phú Quốc².

Tháng 5, Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ đã dẫn quân về Quy Nhơn chỉ lưu hàng tướng Đông Sơn là Đỗ Nhân Trập cùng *Hộ bộ* là Bá ở lại cùng 3.000 quân giữ Gia Định, đóng đồn ở Bến Nghé.

Tháng 6, tướng của Nguyễn Ánh là Hồ Văn Lân thu hợp dư đảng, đánh được Đô đốc của Tây Sơn là Nguyễn Loan ở Long Hồ, sau đó cùng với *Điều khiển* Dương Công Trừng và *Cai cơ* Nguyễn Văn Quý hợp binh tiến đánh quân Tây Sơn ở sông Lật Giang, bắt được hơn 10 chiếc thuyền.

Tháng 6, tướng Chu Văn Tiếp của Nguyễn Ánh đã mang quân vào cứu viện dưới lá cờ đề bốn chữ "*Lương sơn tá quốc*" cùng với *Thiếu phó* Tôn Thất Mãn chia các tướng: Phạm Văn Sỹ làm *Tiên phong*, Lê Văn Quân làm *Tả chi*, Nguyễn Văn Thuận làm *Hữu chi*, Nguyễn Văn Thảo làm *Hậu đạo*, Nguyễn Long và Phạm Viện làm *Bảo hộ*, Tôn Thất Mãn làm *Trung quân*. Văn Tiếp tự lãnh quân làm sách ứng. Tướng của Tây Sơn là Đỗ Nhân Trập đem quân ra đón đánh bị quân của Nguyễn Ánh nối tiếp đánh theo, bị thua, chết không kể xiết. Nhân Trập phải chạy về Quy Nhơn. Văn Tiếp lấy lại được Sài Gòn, sai người ra đảo Phú Quốc báo tin thắng trận và đón Nguyễn Ánh về Gia Định. Sau trận này Chu Văn Tiếp được làm *Ngoại tả chương dinh*, Tôn Thất Dụ làm *Ngoại hữu chương dinh*.

Tháng 11 năm đó, Nguyễn Ánh sợ quân Tây Sơn lại vào đánh, đã cho đặt đồn Thảo Cầu (Vàm Cỏ ở phía Nam sông lớn Gia Định), giao cho tướng Dương Công Trừng giữ, ở phía Bắc thì đặt đồn Giác Ngự (Cà Dốc) giao cho Tôn Thất Mãn giữ. Ngang sông bắc cầu phao để tiện đi lại. Trong sông cho đặt hơn 100 chiếc thuyền làm thế dựa vào nhau cho Chu Văn Tiếp, Tôn Thất Cốc, Võ Di Ngụy, Lưu thủ Thăng và *Tiên phong* Túy quản lãnh, ở phía trước đặt một con rồng cỏ để phòng hòa công³.

1, 2. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 1, tập I, Sđd, tr. 213.

3. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 1, tập I, Sđd, tr. 215.

Tháng 2 năm Quý Mão (1783), quân Tây Sơn do Nguyễn Văn Lữ và Nguyễn Văn Huệ đem thuyền ngược dòng lên cửa biển Cần Giờ (Cần Thơ) đánh phá được Sài Gòn. Quân Nguyễn Ánh thua, tướng Tôn Thất Mãn thua bị chết và Dương Công Trừng bị bắt. Nguyễn Ánh phải dời đi Ba Giồng (Tam Phú), bầy tôi đi theo chỉ còn 5-6 người, quân lính không đầy một trăm¹. Tháng Tư, Nguyễn Ánh lại đem quân phản công, nhưng bị thua, nhiều tướng lĩnh bị bắt và chết, Nguyễn Ánh phải chạy đến sông Đàng Giang (sông Chanh), về Mỹ Tho, rồi đón quốc mẫu và gia quyến trốn ra đảo Phú Quốc, đóng ở hòn Điệp Thạch (hòn Đá Chồng)². Bị quân Tây Sơn do tướng Phạm Tiến Thận đánh úp, Nguyễn Ánh phải đi thuyền khác trốn ra đảo Côn Lôn, những người còn lại là Tôn Thất Điện, Tôn Thất Cốc, *Chương cơ* Hoàng và tướng Xiêm cùng đi theo là Vinh Ly Ma đều bị bắt. Tháng Tám, Nguyễn Huệ sai *Phò mã* Trương Văn Đa đem quân đến vây đánh Nguyễn Ánh ở Côn Lôn. Binh thuyền gặp gió bão bị đắm không thắng được, Nguyễn Ánh vượt vòng vây thoát ra khỏi đảo Cổ Cốt (thuộc Côn Lôn), rồi lại trở về đảo Phú Quốc³.

Nguyễn Văn Lữ và Nguyễn Văn Huệ rút về Quy Nhơn, chỉ để *Phò mã Trương Văn Đa* và *Chương tiền quân* Bảo ở lại giữ Gia Định. Nguyễn Ánh đến cửa biển Đốc Công, rồi dời về Hòn Chông, sau nữa lại về đảo Thổ Châu⁴. Các tướng đi theo cuộc chạy dài của Nguyễn Ánh lúc thì khiêng kiệu, lúc thì chèo thuyền rất mệt nhọc, có lúc Nguyễn Ánh đã phải tự mình chèo thay, khiến mọi người càng thêm lòng trung nghĩa với Nguyễn Ánh.

Tháng Hai năm Giáp Thìn (1784), Nguyễn Ánh phải chạy sang cầu cứu Xiêm. Đi theo có Tôn Thất Hội cùng nhiều đồ đệ khoảng hơn 30 người và vài chục quân lính theo hầu⁵. Nguyễn Ánh và đoàn

1. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 2, tập I, Sdd, tr. 216.

2. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 2, tập I, Sdd, tr. 217.

3. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 2, tập I, Sdd, tr. 218.

4. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 2, tập I, Sdd, tr. 219.

5. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 2, tập I, Sdd, tr. 221.

tùy tùng được vua Xiêm đón tiếp và ủy lạo hết lễ, vua Xiêm đã nhận lời giúp Nguyễn Ánh phục quốc và còn đem những lễ vật như cờ và gươm mà Nguyễn Hữu Thùy từng trao tặng trong cuộc thề ước năm 1781 ra làm tin, rồi định ngày xuất quân.

Bắt đầu từ tháng Sáu năm ấy, Nguyễn Ánh đem quân từ Xiêm về đánh Gia Định cùng sự giúp đỡ của hai người cháu vua Xiêm là Chiêu Tăng và Chiêu Sương với 2 vạn thủy quân và 300 chiến thuyền¹. Chu Văn Tiếp được làm Bình Tây đại Đô đốc.

Tháng Bảy, Nguyễn Ánh đánh tan được quân Tây Sơn, lấy được Ba Xắc, Trà Ôn, Mân Thít và Sa Đéc, rồi chia quân đóng đồn. Tháng Mười, *Ngoại chương dinh* Bình Tây đại Đô đốc Chu Văn Tiếp bị tử trận ở sông Mân Thít, Nguyễn Ánh rất thương tiếc. Quân Xiêm rất tàn bạo, đi đến đâu là cướp bóc đến đấy, nhân dân oán thán rất nhiều. Nguyễn Ánh bảo các tướng rằng: "Muốn lấy được nước, phải được lòng dân... Nếu được Gia Định mà mất lòng dân thì ta cũng không nở làm. Thà hãy lui quân để đừng làm khổ nhân dân"².

Tháng Chạp, được tin cấp báo, Nguyễn Văn Huệ đem binh thuyền vào cứu Sài Gòn, mai phục ở Rạch Gầm và Xoài Mút (thuộc tỉnh Định Tường) rồi dụ quân Xiêm lại đánh. Chiêu Tăng và Chiêu Sương thua to bỏ chạy, quân lính chỉ còn vài nghìn phải theo đường núi Chân Lạp mà chạy về nước. Nguyễn Ánh phải chạy ra Trấn Giang³, rồi lại tới Thổ Châu. Quân Tây Sơn đuổi riết đến Thổ Châu, Nguyễn Ánh lại chạy sang đảo Cổ Cốt và đến tháng 3 năm Ất Tỵ (1785) lại chạy sang Xiêm. Đồ đệ đi theo Nguyễn Ánh có Tôn Thất Huy, Tôn Thất Hội cùng 26 người, quân lính chỉ còn lại hơn 200 người và 5 chiếc thuyền⁴. Đến thành Vọng Các (nước Xiêm), Nguyễn Ánh trú chân tại Long Kỳ (Đồng Khoai - ngoại thành Vọng Các) vì quân Tây Sơn còn đương mạnh chưa thể tiến

1. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 2, tập I, Sđd, tr. 221.

2. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 2, tập I, Sđd, tr. 222.

3, 4. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 2, tập I, Sđd, tr. 223.

đánh được. Hai tháng sau, Lê Văn Quân mới dẫn 600 thuộc bộ tới và nhiều tướng lĩnh khác cũng lục tục kéo đến¹.

Nguyễn Ánh đã cho quân làm đồn điền để tự cấp lương thực và còn sai người ra hải đảo để đóng thuyền chiến hoặc ngầm về Gia Định để mộ người nghĩa dũng mưu việc hưng phục.

Nguyễn Ánh đi khỏi, Nguyễn Huệ lại trở về Quy Nhơn, để Đô úy Đặng Văn Trần ở lại giữ Gia Định.

1.2. Nguyễn Ánh cầu cứu nước Pháp

Cầu viện Xiêm không đưa lại kết quả, Nguyễn Ánh quay sang cầu cứu nước Pháp. Vào tháng Chín năm Đinh Dậu (1777), Duệ Tông Nguyễn Phúc Thuần bị quân Tây Sơn đuổi riết, mắc nạn rồi chết², mình Nguyễn Ánh chạy thoát đến vùng sông Khoa (thuộc Long Xuyên, Hà Tiên). Tại đây, Nguyễn Ánh có cơ hội gặp Bá Đa Lộc, giám mục người Pháp đang trông coi một chủng viện ở Hòn Đất, ngoài mồm Hà Tiên, Bá Đa Lộc khuyên Nguyễn Ánh nên cầu viện nước Pháp. Tên thật của Bá Đa Lộc là Pierre Joseph Georges Pigneau de Béhaine, sinh năm 1741, mất năm 1799 tại Quy Nhơn. Bá Đa Lộc theo học và tốt nghiệp trường dòng của Hội truyền giáo ngoại quốc ở Pháp. Năm 1765, Bá Đa Lộc qua Ấn Độ, rồi đến Đàng Trong vào năm 1767, phụ trách trường dòng ở Hà Tiên. Sau một thời gian, Bá Đa Lộc lại sang Ấn Độ bốn năm, đến 1774 mới trở lại³. Ở Hà Tiên, Bá Đa Lộc được trấn thủ đất Hà Tiên là Mạc Thiên Tứ cư xử rất độ lượng. Bá Đa Lộc thường đi lại truyền giáo trên vùng đất giữa Chân Lạp và Gia Định⁴ nên đã nắm rất chắc tình hình ở đây. Năm 1780, khi Nguyễn Ánh lên ngôi vương ở Gia Định, Bá Đa Lộc đến yết kiến và xin giúp việc⁵. Bá Đa Lộc

1. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 2, tập I, Sđd, tr. 223.

2. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 1, tập I, Sđd, tr. 205.

3. Trung tâm biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam, *Từ điển bách khoa Việt Nam*, tập I, Hà Nội, 1995, tr. 107.

4. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 2, tập I, Sđd, tr. 218.

Đại Nam liệt truyện, Chính biên, quyển 28, tập II, Sđd, tr. 476.

5. *Đại Nam liệt truyện, Chính biên*, quyển 28, tập II, Sđd, tr. 476.

muốn dựa vào lực lượng của Nguyễn Ánh để tăng thêm thanh thế cho Giáo hội và cũng là để thực hiện ý đồ mở đường cho sự xâm lược của thực dân Pháp, nên đã khuyên Nguyễn Ánh cầu cứu nước Pháp. Năm 1783, bị quân Tây Sơn đánh đuổi, Nguyễn Ánh phải long đong chạy từ đảo này sang đảo khác, lúc thì ở đảo Cổ Cốt, lúc lại trở về đảo Phú Quốc, nghe tin Bá Đa Lộc đang ở Chan Bôn (Chantabun) đất Xiêm, liền sai người mời đến để nhờ việc cầu cứu nước Pháp. Nguyễn Ánh nói với Bá Đa Lộc rằng: "Hiện nay giặc Tây Sơn chưa dẹp được, bốn mặt kinh đô còn nhiều đồn lũy mà đảo Thổ Châu và đảo Phú Quốc không có chỗ nào ở yên được, vận nước ta gặp bước gian truân, khanh đã rõ rồi. Khanh có thể vì ta đi sứ sang Đại Tây, nhờ đem quân sang giúp ta được không"¹. Để làm tin, Nguyễn Ánh đã trao con trai là Hoàng tử Cảnh mới 4 tuổi cho Bá Đa Lộc². Tháng 12 năm 1784, Bá Đa Lộc cùng hai quan hầu Hoàng tử Cảnh là Phạm Văn Nhân và Nguyễn Văn Liêm lên đường đi Tây Dương³. Đến tháng 2 năm 1785, tới Tiểu Tây Dương (thuộc địa của Pháp ở Ấn Độ), dừng lại ở thành Phong Tỳ Sê Ri (Pondichéry)⁴. Tháng 6 năm 1786, mới tới Đại Tây. Lúc đó Phạm Văn Nhân và Nguyễn Văn Liêm cho Hồ Văn Nghị (tức Paul Nghị - Linh mục người Pháp đi theo Bá Đa Lộc) đem tờ biểu về dâng Nguyễn Ánh ở thành Vọng Các⁵ nước Xiêm. Về đến Pháp, Bá Đa Lộc đã phải làm một cuộc vận động nói về những nguồn lợi ở bán đảo Đông Dương nếu có sự giúp đỡ của Nguyễn Ánh ở Gia Định trong công cuộc chống chọi với Tây Sơn để khôi phục địa vị. Qua nhiều lần thương thuyết, một bản hiệp ước chính thức được ký kết ngày 28-11-1787 tại Pháp, giữa một bên là Bá tước Môngmôranh (Comte de Montmorin), đại diện cho vua Lu-i XVI của Pháp với một bên là Bá Đa Lộc, đại diện cho Nguyễn Ánh, vua của xứ Gia Định⁶. Bản hiệp ước với những điểm chính sau:

1, 2. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 2, tập I, Sđd, tr. 218.

3, 4. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 2, tập I, Sđd, tr. 223.

5. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 2, tập I, Sđd, tr. 226.

6. Theo nguồn tài liệu trong nước như *Đại Nam thực lục chính biên, Đại Nam liệt truyện chính biên*, đều nói việc Bá Đa Lộc đưa Hoàng tử Cảnh sang Pháp cầu viện 4 năm, được vua Pháp tiếp đãi theo vương lễ, nhưng

- Đối với Pháp, vua nước Pháp hứa và cam kết việc giúp Nguyễn Ánh khôi phục lại đất đai. Nước Pháp sẽ cấp cho Nguyễn Ánh về vũ khí và binh lính thường kỳ, bao gồm 4 tàu chiến, 1.200 người, 200 pháo binh và 250 lính châu Phi cùng nhiều quân khí, quân trang và trọng pháo;

- Đối với Nguyễn Ánh sẽ phải nhường cho nước Pháp được chủ quyền và sở hữu tuyệt đối về đảo và cảng Hội An ngay từ khi quân đội Pháp lấy lại được cảng này. Vua Pháp còn có chủ quyền và sở hữu về quần đảo Côn Lôn. Người Pháp được quyền xây dựng nhà ở trên đất liền và mở rộng cảng Hội An khi cần thiết. Những người Pháp được hoàn toàn tự do buôn bán ở trong nước, được quyền tự do xuất nhập khẩu mọi hàng hóa, được chính quyền Gia Định bảo vệ tính mạng và tài sản của họ. Khi vua Pháp có chiến sự với bất kỳ một nước nào, vua Gia Định phải cam đoan sẽ gửi giúp về binh lính, thủy thủ, lương thực, tàu chiến và nhận đài thọ mọi trang bị cùng việc nuôi dưỡng.

Qua nội dung của những điều khoản trong hiệp ước này chứng tỏ người Pháp đã nhân cơ hội giúp Nguyễn Ánh để giành lấy đặc quyền. Còn Nguyễn Ánh thì chỉ vì muốn khôi phục lại địa vị của mình mà đã phải chịu bán rẻ đi một phần lãnh thổ của Tổ quốc cũng như chấp nhận dành cho người Pháp nhiều chủ quyền về quốc gia. Không chỉ đối với Pháp mà trong việc cầu cứu với bên ngoài, Nguyễn Ánh còn cầu viện cả người Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha nữa. Sách *Đại Nam liệt truyện, chính biên* còn ghi việc hai người Tây Ban Nha là Gia Đổ Bi và Ma Nộ E cũng theo Bá Đa Lộc giúp Nguyễn Ánh. Năm Quý Mão (1783) được sai vượt biển sang Lã Tống (tên một hòn đảo lớn ở Phi Luật Tân) cầu giúp binh, nhưng

không giúp phải trở về nước (*Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 4, tr. 248; *Đại Nam liệt truyện, Chính biên*, quyển 28, tr. 476). Những điều khoản nói trên là theo nguồn tài liệu nước ngoài, trong "*Histoire moderne du pays d'Annam (1592-1820)*" của Charles Maybon, Paris, 1918. Dẫn theo: *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập III, Sđd, tr. 360-361.

giữa đường gặp binh thuyền của Tây Sơn giết chết¹. Năm Đinh Mùi (1787), khi Nguyễn Ánh đang trú ở thành Vọng Các, một người Bồ Đào Nha tên là Ấng Tôn Nui mang vài Tây Dương cùng súng tay đến hành tại để dâng và nói rằng: "Hoàng Cả Cảnh cầu nước ấy giúp quân, hiện đã có 56 chiếc thuyền tại thành Cô A (Goa) để giúp". Nhưng thấy vua Xiêm không bằng lòng, Nguyễn Ánh phải nói kín cho Ấng Tôn Nui về nước².

Trong thời gian chờ viện trợ của Pháp, Nguyễn Ánh sống lưu vong ở Xiêm. Tháng 2 năm 1787, những thuộc tướng của Nguyễn Ánh là Tổng Phước Đạm, Nguyễn Đô, Tổng Phước Ngọc, Nguyễn Văn Thiệu đến yết kiến Nguyễn Ánh ở thành Vọng Các và thảo trình về việc anh em Tây Sơn giao binh chém giết lẫn nhau, Đặng Văn Chân (tướng Tây Sơn) đã đem hết quân ở Gia Định về cứu Quy Nhơn, Gia Định trở nên đơn yếu, có thể thừa kế đánh được, khuyên Nguyễn Ánh hồi loan để tính chuyện khôi phục Gia Định. Tháng 7, Nguyễn Ánh về nước trú ở Hòn Tre (Trúc Dữ), vì biết người Xiêm từ sau cuộc bại trận năm Giáp Thìn (1784) sợ Tây Sơn như cọp, không thể giúp mình được và có giúp cũng vô ích³, nên quyết định ngầm rút về nước.

2. THỜI KỲ NGUYỄN ÁNH CHIẾM LẠI VÀ XÂY DỰNG LỰC LƯỢNG Ở GIA ĐỊNH (1787-1790)

2.1. Nguyễn Ánh chiếm lại Gia Định

Nguyễn Ánh trở về nước lúc này đã được nhiều thế lực hưởng ứng. Khi thuyền về đến đảo Cổ Cốt, có người Thanh là Hà Kỳ Văn (là đảng của Bạch Liên giáo ở Tứ Xuyên, xưng là Thiên địa hội), từ Côn Lôn đem binh thuyền đến xin theo. Được Nguyễn Ánh trao cho Hà Kỳ Văn chức quản *Tuần hải đô dinh đại tướng quân*. Thuộc

1. *Đại Nam liệt truyện, Chính biên*, quyển 28, tập II, Sđd, tr. 477.

2. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 3, tập I, Sđd, tr. 227.

3. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 3, tập I, Sđd, tr. 228.

hạ của Hà Kỳ Văn gồm 10 người cũng đều được trao các chức *Khâm sai tổng binh, Thống binh, Phi kỵ úy...*¹

Nguyễn Ánh đã cử Võ Di Nguy và Phạm Văn Nhân ở lại đảo Phú Quốc hầu quốc mẫu và cung quyền, rồi trở thuyền về Long Xuyên. Đến đây Nguyễn Ánh được Nguyễn Văn Trương (nguyên là tướng của Tây Sơn, người huyện Lễ Dương, dinh Quảng Nam) đem hơn 300 quân tinh nhuệ và 15 chiến thuyền đến quy thuận. Được Nguyễn Ánh trao cho chức *Khâm sai chuồng cơ*, quản đạo tiên phong của Thủy dinh thuộc Trung quân. Thuộc hạ của Văn Trương cũng đều được trao các chức *Cai cơ, Cai đội*².

Tháng 8 năm 1787, Nguyễn Ánh đề Cai cơ Ngô Công Quý giữ đạo Long Xuyên, rồi cùng Nguyễn Văn Trương đem quân đánh phá vỡ đồn Trà Ôn. Nguyễn Văn Nghĩa đã đem quân sở thuộc đến hàng. Nguyễn Ánh liền trao cho chức *Chuồng cơ* và cho theo đi đánh Tây Sơn.

Tháng 9, thuyền của Nguyễn Ánh đến cửa biển Cần Giò, nghĩa quân bốn phương kéo đến như mây để hưởng ứng, tiếng quân lẫy lừng³. Nguyễn Lữ sợ phải dẫn quân lính đi Lạng Phụ (thuộc Biên Hòa), đắp lũy cố thủ. Thái bảo Phạm Văn Tham (tướng Tây Sơn) vẫn đóng giữ Sài Gòn. Nguyễn Ánh dùng kế chia rẽ quân Tây Sơn. Nhân bắt được bằng sắc và vợ của một viên quan tên là Thị Lộc, Nguyễn Ánh sai Thị Lộc mang thư và bằng sắc giả làm thư của Nguyễn Nhạc cho Tham nói Lữ nên giết Tham đi vì tính kiêu ngạo. Tham sợ, giả kéo cờ trắng đem thủy binh tiến thẳng đến Lạng Phụ. Lữ trông thấy cờ trắng, sợ Tham đã hàng, bèn chạy về Quy Nhơn, rồi ốm chết⁴. Tham lại đóng giữ Sài Gòn. Nguyễn Ánh đem quân về Hồ Châu, đến sông Ba Việt, Điều bát Nguyễn Kế Nhuận - tướng của Tây Sơn đem hơn 10 chiến thuyền đến đầu hàng, được Nguyễn Ánh trao cho chức *Hữu quân dinh khâm sai binh tây Đô đốc*.

1, 2. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 3, tập I, Sđd, tr. 228.

3, 4. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 3, tập I, Sđd, tr. 229.

Tướng Lê Văn Quân đánh quân Tây Sơn ở Ba Lai, giết được *Ngự úy* của Tây Sơn là Nguyễn Văn. Quân Nguyễn thừa thắng tiến đến đóng ở Mỹ Tho. Thái bảo Phạm Văn Tham đem quân đánh Mỹ Tho, bắt được *Cai cơ* Nguyễn Đăng Vân rồi giết. Đăng Vân vốn là người của Tây Sơn, được Nguyễn Huệ nuôi, sau chạy theo Nguyễn Ánh ở thành Vọng Các được phong chức *Cai cơ*, khi chết được truy phong chức *Chương cơ*¹.

Sau Nguyễn Ánh thu hợp tướng sĩ hơn 300 người, hơn 20 thuyền chiến và chiêu tập thêm được vài nghìn dân của hai xứ Trà Vinh và Mân Thít sung vào lính đóng ở Hồ Châu, rồi lại tiến đến đóng ở Hôi Oa (thuộc tỉnh An Giang, nơi tiếp giáp hai nhánh của Tiền Giang và Hậu Giang), sai các tướng đắp thành đất, đối diện với quân Tây Sơn².

Tháng 4 năm 1788, Võ Tánh (người Bình Dương, thuộc Phiên Trấn) có hơn một vạn quân đóng ở nguồn Khổng Tước, hợp đảng ở Gò Công đã đem cả bộ thuộc theo Nguyễn Ánh, được Nguyễn Ánh trao cho chức *Khâm sai tổng nhung chương cơ dinh tiền phong*. Những thuộc hạ của Võ Tánh đều được trao chức *Cai cơ*³. Nguyễn Ánh cho tiến quân về đóng ở Bát Tiên (thuộc tỉnh Vĩnh Long), rồi sai Tôn Thất Huy và Lê Văn Quân đi đánh đồn Trấn Định, bắt được *Chương cơ* Diêu và *Đô đốc* Nguyễn Văn Mân⁴.

Tháng 6, Nguyễn Ánh dự định cử đại binh tiến đánh lấy lại Sài Gòn. Hạ lệnh cho Tôn Thất Huy, Lê Văn Quân, Tôn Thất Hội, Nguyễn Kế Nhuận chuẩn bị chờ mệnh lệnh. Tháng 7, Nguyễn Ánh sai Nguyễn Văn Trương quản lính thủy quân đóng giữ ở Mỹ Tho để tiếp ứng cho bộ binh ở Trấn Định. Nguyễn Ánh tiến quân đóng ở Ba Giồng (Tam Phú) cùng với Tôn Thất Hội, Võ Tánh đem quân vây Đốc chiến của Tây Sơn là Lê Văn Minh ở đồn Ngũ Kiêu, bắt

1. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 3, tập I, Sđd, tr. 230-231.

2. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 3, tập I, Sđd, tr. 231.

3, 4. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 3, tập I, Sđd, tr. 232.

được rất nhiều quân Tây Sơn. Cùng lúc đó, Nguyễn Văn Nghĩa cũng đánh phá được quân Tây Sơn ở Đồng Nai¹.

Tháng 8, chiếm lại được thành Gia Định. Nguyễn Ánh từ Ba Giồng tiến đến Nghị Giang. Thái bảo Phạm Văn Tham của Tây Sơn dàn trận từ chợ Điều Khiển đến chợ Khung Dung để chống cự nhưng đã bị Võ Tánh cùng các tướng của Nguyễn Ánh đem quân chia đường đánh giáp lại, quân Tây Sơn tan vỡ hoàn toàn². Từ đây, cả vùng Gia Định cũ lại thuộc về Nguyễn Ánh. Nguyễn Ánh chiếm lại được Gia Định một cách dễ dàng nhờ vào hậu thuẫn của thế lực địa chủ ở Gia Định và một phần là do sự nhu nhược và bất lực không chống đỡ nổi của Nguyễn Lữ cùng những mâu thuẫn lục đục trong nội bộ anh em nhà Tây Sơn.

2.2. Nguyễn Ánh xây dựng lực lượng ở Gia Định

Chiếm được Gia Định, Nguyễn Ánh đã nuôi ý đồ xây dựng lực lượng và thi hành hàng loạt biện pháp về hành chính, quân sự, kinh tế và văn hóa - xã hội trên đất Gia Định nhằm biến nơi đây làm căn cứ vững chắc để chờ thời cơ tấn công lại Tây Sơn.

* Về hành chính

Ngay từ cuối năm 1779 khi chưa lên ngôi vương, Nguyễn Ánh đã cho xem lại bản đồ các dinh trên đất Gia Định. Chia đặt địa giới của ba dinh *Trấn Biên*, *Phiên Trấn* và *Long Hồ* để dễ liên lạc với nhau. Dinh *Trấn Biên* có một huyện là *Phước Long*, gồm 4 *tổng* (*Tân Chính*, *Bình An*, *Long Thành* và *Phước An*); dinh *Phiên Trấn* có một huyện là *Tân Bình*, gồm 4 *tổng* (*Bình Dương*, *Tân Long*, *Phước Lộc* và *Bình Thuận*); dinh *Long Hồ* đổi làm dinh *Hoàng Trấn*, có một châu là *Định Viễn*, gồm 3 *tổng* (*Bình An*, *Bình Dương* và *Tân An*). *Đạo Trường Đồn* là nơi yếu địa của ba dinh được đổi làm *dinh Trường Đồn* (tức tỉnh Định Tường sau này), gồm 1 huyện (*Kiến*

1, 2. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 3, tập I, Sđd, tr. 234.

An) và 3 tổng (Kiến Đăng, Kiến Hưng và Kiến Hòa). Đặt các chức *Lưu thủ*, *Cai bạ* và *Ký lục* để cai trị¹.

Sau khi lên ngôi vương tháng 5 năm 1780, Nguyễn Ánh cho đổi *dinh Hoàng Trấn* làm *dinh Vĩnh Trấn*² và năm 1781 lại cho đổi *dinh Trường Đồn* làm *dinh Trấn Định*³.

Về quan chức trong hàng ngũ "*Tứ trụ đại thần*" và các bộ có các chức như sau: *Ngoại hữu*, *Ngoại tả*, *Nội hữu*, *Nội tả*, *Tham nghị* và *Thượng thư* các bộ (Lại, Hộ, Lễ, Binh và Hình)⁴.

Khi từ Xiêm trở về (7-1787) chiếm lại Gia Định, tiến quân đến đầu Nguyễn Ánh đã cho đặt quan lại và xây dựng chính quyền ở đây làm căn cứ vững chắc. Tháng 2 năm 1788, Nguyễn Ánh đã cho đặt *quan công đường* ở *dinh Vĩnh Trấn*, lấy Phạm Văn Thận làm *Ký lục*⁵. Tháng 7, tiếp tục đặt *quan công đường* ở *dinh Trấn Định*, cho Tôn Thất Huy, Phạm Văn Sỹ và Tống Phước Đạm cai quản mọi công việc tướng sĩ binh dân trong dinh hạt⁶. Khi chiếm lại được Gia Định, Nguyễn Ánh cho đặt nốt *quan công đường* ở hai dinh còn lại là *Phiên Trấn* và *Trấn Biên*⁷. Lấy *Ký lục* dinh Vĩnh Trấn là Phạm Văn Thận kiêm chức *Cai bạ* dinh Phiên Trấn và Nguyễn Doãn Thống làm *Ký lục*. Cự *Lưu thủ* Đoàn Văn Khoa làm *Lưu thủ* Trấn Biên và *Tham mưu* Trương Đức Khoa làm *Ký lục*. Sau đó lại cho đặt *nhà công đồng*⁸ làm nơi cho các quan văn võ hội bàn việc công. Mọi việc đều theo chỉ vua mà truyền thị và sai phái đều xưng là *công đồng*, đóng ấn khắc bốn chữ *Thiên ngôn doãn hiệp* (Điều bàn hiệp nhau - Mọi người đồng ý). Ở những nơi xưng yếu còn cho đặt thêm các đạo, các đồn, có chức *Thủ ngự* coi giữ,

1. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 1, tập I, Sđd, tr. 207.

2, 4. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 1, tập I, Sđd, tr. 208.

3. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 1, tập I, Sđd, tr. 210.

5. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 3, tập I, Sđd, tr. 232.

6. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 3, tập I, Sđd, tr. 234.

7, 8. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 3, tập I, Sđd, tr. 235.

kiêm việc thu thuế. Như đạo Kiên Đồn (ở cửa sông Tà Ôn, dinh Vĩnh Trấn) có *Tham mưu* Nguyễn Ngọc Chương và Cai cơ Nguyễn Văn Thư coi giữ, kiêm thu thuế của người Hoa¹, đạo Trấn Di (ở phía Bắc sông Ba Xắc) có *Cai cơ* Tống Phước Khoa coi giữ², kiêm coi thu thuế muối. Đạo Quang Uy do Cai cơ Nguyễn Công Doanh coi giữ. Đạo này được chia ra làm những *ấp*, cứ 10 *nhà* làm một *ấp* nhỏ, 50 *nhà* làm một *ấp* lớn, mỗi *ấp* có *ấp trưởng*³.

Ở *Chính dinh*, Nguyễn Ánh cho kiện toàn và chia phiên trực ở công thự. Năm Ty (*Xá sai*, *Tướng thần lại*, *Lệnh sử*, *Nội lệnh sử* và *Lệnh sử đồ gia*) đều cử hai người trực liên một ngày đêm mới cho đổi phiên, ai trái lệnh bị xử 30 roi, trưởng ty phải chịu trách nhiệm liên đới. Rồi cho đặt thêm 2 *ty* nữa là *Lệnh sử Binh bộ* và *Chiêm hậu lại*. Tất cả là *bảy ty*, đặt ở *Chính dinh*⁴. Cùng với việc kiện toàn các *ty*, Nguyễn Ánh còn cho cải tổ, chuyển chuyển quan chức giữa các *bộ* ở triều đình. *Hộ bộ* Nguyễn Bảo Trí sang làm *Lại bộ*, *Lại bộ* Nguyễn Thái Nguyên sang làm *Lễ bộ*, *Lễ bộ* Nguyễn Đô sang làm *Hộ bộ*... Những chương sớ của các nha trong ngoài tâu lên đều phải có hai bản *chính* và *phụ*, duy việc cơ mật mới dùng một bản và đều phải đưa duyệt qua *bộ Lại* trước khi tâu⁵. Dần dần, Nguyễn Ánh cho tổ chức mọi việc theo quy mô như là của một quốc gia. Tháng 7 năm 1789, bắt đầu đặt *Sứ quán* làm nơi tiếp đón và cư trú cho sứ giả đến từ các nước Chân Lạp, Xiêm, Đồ Bàn... gồm hai tòa nhà, mỗi tòa 5 gian, có 20 lính lệ canh giữ⁶.

Tháng Ba năm Canh Tuất (1790), Nguyễn Ánh cho xây *thành Gia Định*, có 8 cửa theo hình bát giác. Ở giữa là cung điện, bên tả dựng nhà Thái miếu, phía sau miếu là kho tàng, bên hữu đặt cục chế tạo, chung quanh là nhà ở dành cho quân túc vệ. Giữa sân dựng kỳ đài cao ba tầng, tầng trên là tòa bát giác vọng đầu, ban ngày

1, 2, 4. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 4, tập I, Sdd, tr. 249.

3, 5. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 4, tập I, Sdd, tr. 251.

6. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 4, tập I, Sdd, tr. 250.

tuần, ban đêm kéo đèn làm hiệu lệnh cho các quân. Trong thành dựng cả Hậu điện để phụng sự Quốc mẫu. Tám cửa thành đều xây bằng đá ong. Phía Nam là cửa Càn Nguyên và cửa Ly Minh, phía Bắc là cửa Khôn Hậu và cửa Khảm Hiềm, phía Đông là cửa Chấn Hanh và cửa Cấn Chí, phía Tây là cửa Tôn Thuận và cửa Đoài Duyệt. Dọc ngang có 8 đường đi, Đông sang Tây dài 131 trượng 2 thước, Nam sang Bắc cũng thế. Cao 13 thước, chân dày 7 trượng 5 thước. Phía ngoài thành có đường hào rộng 10 trượng 5 thước, sâu 14 thước, bắc ngang bằng cầu treo. Chu vi ngoài thành rộng 794 trượng. Ngoài cùng là khu phố xá, dân cư, chợ búa dọc ngang la liệt thứ tự, hai bên đường quan đều trồng cây gọi là đường Thiên lý. Thành xây xong, đổi tên là *kinh thành Gia Định*¹.

Song song với việc kiện toàn về tổ chức hành chính, để ổn định tình hình, Nguyễn Ánh đã hạ lệnh cho cả 4 dinh làm lại *sổ hộ tịch*. Ghi đầy đủ họ tên, tuổi, quê quán của các hạng dân vào sổ². Sau đó còn lệnh cho quan công đường ở bốn dinh rằng "phàm các tổng xã thôn phường trong hạt, cứ dân số từ 40 người trở lên thì chọn đặt một xã trưởng, hầu lãnh bằng thị chữ son, lại cấp cho một người khinh phu; nơi nào không đủ số ấy thì tạm cấp văn bằng"³. Nguyễn Ánh còn hạ lệnh cho các dinh phải chiêu dụ dân lưu tán trở về sắp xếp công việc sản xuất và còn định ra các lệnh cấm chơi cờ bạc và lệnh bắt trộm cướp để cho dân được sống yên ổn. Theo quy định vào tháng 8 năm 1789 thì "kẻ nào phạm tội ăn cướp, hễ là quan quân thì không kể thù phạm hay tông phạm, đều xử chém, cha mẹ vợ con cũng đều bị tội chết". Những người phân quản (phụ trách) liên đới bị xử 100 roi và sung làm phu dịch. Là dân thì chỉ giết kẻ chính phạm, *huong trưởng* cũng bị tội liên đới như phân quản. Người biết rõ mà tố giác đúng thực thì được thưởng tiền 100 quan. Cha mẹ, vợ con và *huong trưởng* cùng những đồ đảng đi theo mà

1. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 4, tập I, Sđd, tr. 257.

2. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 4, tập I, Sđd, tr. 256.

3. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 4, tập I, Sđd, tr. 258.

biết thú cáo trước thì được miễn tội, cũng thường như thế¹. Hoặc có thêm một quy định đối với quan sở tại, nếu có trộm cướp mà không bắt được kẻ gian, thì phải đền tiền cho người mất của². Về lệnh cấm đánh bạc cũng được quy định như sau: ai mở sòng chứa bạc, có người tổ cáo, xét thực thì gia tài người chủ sòng bạc bị sung công, thu tiền mặt ở sòng và mỗi người đánh bạc 10 quan để thưởng cho người tố giác. Người đánh bạc mà cáo giác cũng được thưởng như thế. Những người phạm đều bị xử 100 roi và làm phu 3 năm³.

*** Về quân sự**

Trong thời gian ở Xiêm, Nguyễn Ánh đã có ý thức chuẩn bị lực lượng tại Gia Định, cho người về vận động đặt cơ sở, giới địa chủ giàu có ở Gia Định đã chuẩn bị được một lực lượng khá lớn. Khi về nước, đi đến đâu cần điều binh khiển tướng, Nguyễn Ánh có ngay hậu thuẫn. Lúc còn trú chân ở Hồ Châu, Nguyễn Ánh đã thu hợp tướng sĩ được hơn 300 người, thuyền chiến hơn 20 chiếc và cử Nguyễn Văn Tồn chiêu tập dân lưu vong của hai xứ Trà Vinh và Mân Thít được vài nghìn người, biên bổ làm lính, gọi là đồn Xiêm Binh, tức Lính Chiêm (năm Gia Long thứ 9 đổi làm đồn Uy Viễn)⁴. Sau đó lại đặt thêm hai vệ *Vũ Cự nhất* và *Vũ Cự nhị*, lấy dân ở hai thôn An Hòa Đông và Tân Hòa, tổng Tân An, dinh Vĩnh Trấn (sau thuộc huyện An Xuyên, tỉnh An Giang) bổ sung vào⁵. Nguyễn Ánh còn cho chọn những quân Chiến tâm đặt ra thành đạo quân riêng, gọi là đạo *Chiến tâm* (tức quân cảm tử) thuộc vào doanh *Trung quân*, chuyên chiến đấu được miễn trừ mọi tạp dịch⁶. Tháng 10 năm 1788 bắt đầu đặt ngạch *phủ binh*⁷. Các xã thôn phường phải

1. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 4, tập I, Sdd, tr. 250-251.

2. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 4, tập I, Sdd, tr. 254.

3. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 3, tập I, Sdd, tr. 238-239.

4, 5. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 3, tập I, Sdd, tr. 230.

6. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 3, tập I, Sdd, tr. 233.

7. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 3, tập I, Sdd, tr. 238.

biên kê dân số, chọn những người đỉnh tráng, lấy một nửa lập thành *phủ binh* kết thành *thập* và *ngũ* luyện tập để sung vào quân lính khi cần thiết. Khi việc quân rồi thì được cho về nghỉ ngơi tại quê. Tháng 3 năm 1789, lại cho kén thêm *phủ binh* ở hai dinh Vĩnh Trấn và Trấn Định¹. Trong năm 1789, Nguyễn Ánh còn quy định lệ *phiên canh*, *phiên* nghỉ cho quân lính. Quân được chia làm 3 *phiên*, mỗi tháng thay đổi một lần, cứ một *phiên* ứng trực thì hai *phiên* được nghỉ ngơi². Đến năm 1790, thì tổ chức quân đội đã được phiên chế tương đối hoàn bị, gồm 5 *dinh*: *Trung quân*, *Tả quân*, *Hữu quân*, *Hậu quân* và *Tiên phong*. Mỗi *dinh* có 5 *chi*, mỗi *chi* có 5 *hiệu*, mỗi *hiệu* có 3 *đội*, mỗi *đội* có 4 *thập*, mỗi *thập* có 10 người. *Trung quân* thủy *dinh* thì có 5 *Thuận chi*, mỗi *chi* có 3 *hiệu*, mỗi *hiệu* có 2 *đội*, mỗi *đội* có 5 *thập*, 5 *khuông* hiệu và 5 *dực* hiệu. Mỗi *hiệu* có 3 *đội*, mỗi *đội* có 5 *thập*. *Chi* thì đặt *Chánh phó trưởng chi*, *hiệu* đặt *Chánh phó trưởng hiệu*, *đội* đặt *Cai đội*, *thập* đặt *Đội trưởng*, mỗi chức một người. *Trung quân* thì ghi sổ thuộc *dinh Phiên trấn*; *Tả quân* thuộc *tổng* Kiến Đăng *dinh Trấn Định* và *tổng* Bình Yên *dinh Vĩnh Trấn*; *Hữu quân* thuộc *tổng* Kiến Hưng *dinh Trấn Định*; *Hậu quân* thuộc hai *tổng* Bình Dương và Tân An *dinh Vĩnh Trấn*; *dinh Tiên Phong* thuộc *tổng* Kiến Hòa *dinh Trấn Định*³. Từ năm 1791, Nguyễn Ánh cho đại duyệt binh các tướng sĩ ở các *dinh* quân và đặt thành lệ thường cứ vào mùa xuân hằng năm thì duyệt quân để tăng cường sức mạnh quân sĩ⁴.

* Về kinh tế

- Kinh tế nông nghiệp

Khi chiếm lại được Gia Định, ổn định về hành chính, xây dựng xong lực lượng quân đội hùng hậu, Nguyễn Ánh đã chú ý ngay tới

1. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 4, tập I, Sđd, tr. 244.

2. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 4, tập I, Sđd, tr. 253.

3. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 4, tập I, Sđd, tr. 260-261.

4. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 5, tập I, Sđd, tr. 271.

việc chăm lo phát triển kinh tế, đặc biệt là kinh tế nông nghiệp để chuẩn bị lương thực cho cuộc chiến với Tây Sơn. Nguyễn Ánh hạ lệnh cho quan công đường của bốn trấn, phải chiêu tập dân xiêu tán ở các nơi về làm ruộng. Đối với dân *ngụ cư* thì được miễn thuế thân, cho trở về làng cũ sinh sống¹. Năm 1789, bắt đầu cho đặt chức quan *Điền tuần*² chuyên coi việc canh nông ở bốn dinh. Cờ 12 quan chuyên trách việc này, như Trịnh Hoài Đức, Lê Quang Định, Ngô Tông Chu, Hoàng Minh Khánh... Những quan Điền tuần có trách nhiệm khuyên bảo nhân dân làm ruộng, người dân nào không theo nghề làm ruộng thì sung thay chân phủ binh. Đối với những người làm ruộng thì quy định: "Đến khi lúa chín, xét sổ thu hoạch, người nào cấy ruộng cỏ [ruộng làng] được 100 thúng thóc (mỗi thúng 24 bát), cấy ruộng núi cao được 70 thúng thóc trở lên, phủ binh thì miễn một năm tòng chinh, dân đinh thì miễn một năm đao dịch. Không đủ số ấy thì không được lệ miễn"³. "Những dân ngoại tịch (ngoài sổ hộ khẩu của các dinh) được mộ lập làm *điền tốt*, thuộc về quan Điền tuần và được cấp ruộng hoang, trâu cày, điền khí (dụng cụ sản xuất) để làm ruộng, không đủ thì Nhà nước cho vay, sau mùa gặt thì nộp thóc để trả nợ"⁴. Năm 1790, còn định rõ lệnh khuyến nông⁵. Nguyễn Ánh ban tờ dụ rằng: "Việc gốc của thiên hạ là việc làm ruộng, không thể hoãn được. Nay giặc giã mới yên, thuế má chưa đủ, quan công đường các dinh nên khuyên bảo các phủ binh và dân làng trong hạt hết sức chăm nom ruộng nương, đừng nên lười biếng. Người siêng năng làm ruộng thì đao dịch đều miễn; nếu quan quản suất và xã trưởng dám bắt người làm việc riêng thì có tội. Ngày lúa chín, các quan Điền tuần phải đến khám sổ thu hoạch, so với năm trước hơn kém thế nào thì tâu lên". Tháng 10 năm ấy còn cho *đặt đồn điền*⁶. Nguyễn Ánh dụ cho các quan văn rằng: "Đạo trị nước trước hết phải cho đủ ăn. Nếu thóc nhiều của

1. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 4, tập I, Sđd, tr. 246.

2, 3, 4. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 4, tập I, Sđd, tr. 248.

5. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 5, tập I, Sđd, tr. 263.

6. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 5, tập I, Sđd, tr. 265.

thừa thì việc gì chẳng nên? Bốn dinh Gia Định đất đai rất rộng. Trước kia việc quân chưa xong, đói kém xảy ra luôn, đến nỗi ruộng vườn bỏ hoang, dân chưa ra sức việc nông, của nước lương quân còn chưa đầy đủ. Đồn điền là phép hay đời xưa, nay muốn cử hành mà chưa nắm được chỗ cốt yếu. Các khanh vốn có mưu xa kinh quốc... đều nêu điều trần quy thức, viết thành tập riêng tiến trình, trẫm sẽ chọn những điều hay mà đem thi hành". Rồi lệnh cho các đội quân túc trực và các đội quân ở doanh Trung quân ra vỡ ruộng ở Vàm Cỏ, đặt tên là trại Đồn Điền, được cấp trâu bò, dụng cụ sản xuất và thóc, ngô, đậu làm giống. Lúc thu hoạch về được chứa vào kho Chử Tích, sau đổi làm kho Đồn Điền. Cử *Cai cơ* hiệu Tiền dực là Nguyễn Bình trông coi công việc. Sau còn ra lệnh cho các nha văn võ mộ người lập các đội nậu đồn điền, hàng năm thu thóc sưu mỗi người 6 hộ, người nào mộ được 10 người trở lên thì được làm cai trại và rút tên khỏi sổ lao dịch của làng. Năm 1791, Nguyễn Ánh lại ra lệnh cho các hạng dân và người Hoa kiều cũ mới ở đạo Long Xuyên, ai muốn làm đồn điền mà dụng cụ làm ruộng không đủ thì Nhà nước cho vay, mỗi năm nộp thóc sưu mỗi người 8 hộ, thuế thân như quân hạng và được miễn lao dịch. Ai không muốn làm đồn điền thì phải vào quân đội, để răn kẻ chơi bời lười biếng. Những người Hoa ở hai phủ Ba Xắc và Trà Vinh cũng cho khẩu đất làm đồn điền, mỗi năm thu thóc sưu mỗi người 15 hộ (sau giảm cho 5 hộ)¹. Để khuyến khích việc làm ruộng, Nguyễn Ánh còn ra lệnh cấm giết trâu. Quan lại phạm điều cấm này bị bãi chức, dân thì xử 100 roi và bị sung vào làm dịch phu. Lúc bấy giờ ở tổng Kiến Hòa thuộc dinh Trấn Định nhiều ruộng bỏ hoang, Nhà nước còn cấp trâu cho để cày và gặp trường hợp trâu bị chết dịch thì người mượn không phải đền².

Năm 1792, Nguyễn Ánh tiếp tục ban dụ, định rõ lệnh khuyến nông, vì đất đai Gia Định rất màu mỡ mà của chưa đủ, nhân dân thì phần nhiều đi buôn bán chưa chăm làm ruộng, đến đây

1. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 5, tập I, Sđd, tr. 270.

2. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 4, Sđd, tr. 243-244.

Nguyễn Ánh đã lệnh cho các dinh thần truyền khắp cho các tổng, xã, thôn, phường, trong bản hạt, từ phủ bình cho tới người ngụ kiều, ai chăm làm ruộng thì được miễn dao dịch, người du thủ du thực thì phải phục dịch. Lý trưởng thiên vị ẩn giấu thì bị tội¹.

- Kinh tế công thương nghiệp

Đối với kinh tế *công thương nghiệp*, Nguyễn Ánh cũng có sự chú trọng đáng kể.

Năm 1789, Nguyễn Ánh đã sai các quân đóng nhiều thuyền chiến, gồm 40 thuyền lớn và hơn 100 thuyền đi biển². Tại các dinh đều có cục đóng thuyền. Sai các quan văn, võ ở các nha môn và quan coi giữ các đạo thuộc các dinh đi lấy gỗ ván về nộp để làm thuyền. Ngoài các cục đóng thuyền, còn mở tới 62 ty các cục tượng tại các dinh gồm rất nhiều nghề thủ công và thợ thủ công giỏi. Năm 1791, Nguyễn Ánh đã hạ lệnh cho các quan Tri đồ gia là Phan Văn Tào, Trịnh Phúc Tường, Nguyễn Quang Diệu kén chọn trong 62 ty các cục tượng những thợ tinh xảo bỏ làm các chức *Cai đội*, *Cai quan*, *Ty quan*, *Thủ hợp* theo thứ bậc khác nhau³. Ngoài ra, đối với các hộ thợ thủ công, còn cho lập thành các *nậu Biệt nạp*⁴ và các *ty Biệt nạp*⁵ chỉ phải đóng thuế thân, các dao dịch khác đều được miễn, như các hộ thủ công làm nghề chế biến dầu (dầu rái, dầu trám), hoặc làm các nghề dệt trừu, lĩnh (lĩnh sống, lĩnh thâm, lĩnh trắng...).

Đối với thương nghiệp, ngay từ năm 1789, Nguyễn Ánh đã có chính sách rõ ràng quy định mức thuế cảng và lễ vật cũng như các loại hàng hóa của thuyền buôn nước ngoài được phép đem vào bán. Thuyền buôn từ Hải Nam đến nộp thuế 650 quan, thuyền buôn từ Triều Châu: 1.200 quan, thuyền buôn từ Quảng Đông: 3.300 quan,

1. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 6, Sđd, tr. 285.

2. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 4, Sđd, tr. 251.

3. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 5, Sđd, tr. 281.

4. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 5, Sđd, tr. 263.

5. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 7, Sđd, tr. 313.

thuyền buôn từ Phúc Kiến: 2.400 quan, thuyền buôn từ Thượng Hải: 3.300 quan... Hàng hóa chờ đến quy định: nếu là những mặt hàng liên quan đến việc binh dụng như chì, sắt, đồng, diêm tiêu, lưu hoàng thì phải bán cho Nhà nước, Nhà nước trả đúng giá, nếu ai mua bán riêng thì ghép tội¹. Những mặt hàng mà Nhà nước đứng ra mua (như sắt, gang, kẽm, lưu hoàng) được định theo mức nhiều ít mà miễn thuế nhập cảng và cho đóng gạo chờ về nhiều ít khác nhau. Mức quy định là: nếu đem đến 10 vạn cân được xếp vào hạng nhất, miễn thuế cảng và được chờ 30 vạn cân gạo về; nếu đem đến 6 vạn cân được xếp vào hạng nhì và được chờ về 22 vạn cân gạo; mang đến 4 vạn cân thì được chờ về 15 vạn cân gạo; còn thuyền nào không đủ số trên thì cứ 100 cân hàng được chờ gạo về 300 cân, thuế cảng vẫn phải nộp. Nhờ có chính sách như vậy, những thuyền buôn đã "vui lòng chờ đến bán mà quân dụng được dồi dào"². Ngoài quy định trên, Nhà nước còn có lệnh cấm thuyền buôn nước ngoài chở trộm những mặt hàng cấm như: gạo, kỳ nam, trầm hương, ngà voi, sừng tê. Nếu ai mua bán riêng những mặt hàng ấy thì xử 100 roi và bị sung vào làm phu dịch 3 năm, tài sản sung công. Người có trách nhiệm không phát hiện ra tội cũng bị xử như thế. Người tố cáo đúng sự thực thì được thưởng 300 quan³. Đến năm 1791, những thuyền buôn nước ngoài đến Long Xuyên thì được giảm một nửa thuế, vì Long Xuyên đất hẹp, dân nghèo, hàng hóa của lái buôn đến chỉ mang được những mặt hàng bình thường⁴. Vào những dịp hạn hán, giá gạo tăng, Nguyễn Ánh còn ra lệnh cho quan dân cùng những người Hoa kiều (người Minh Hương) được phép thông thương với Chân Bôn (đất nước Xiêm) để mua thóc gạo. Ai không có thuyền, được Nhà nước cho mượn. Các đội, trường, đả hay thuyền công, thuyền tư có ai tình nguyện đi hạt khác buôn gạo cũng cho phép và đều được miễn sưu dịch"⁵.

1. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 4, tập I, Sđd, tr. 241.

2. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 4, tập I, Sđd, tr. 246.

3. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 4, tập I, Sđd, tr. 245.

4, 5. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 5, tập I, Sđd, tr. 275.

*** Về văn hóa - xã hội**

Khi lấy lại được Gia Định, Nguyễn Ánh không chỉ lo về việc ổn định bộ máy hành chính, xây dựng lực lượng quân đội, gây dựng cơ sở kinh tế, mà còn phải lo việc tuyên truyền, tập hợp lực lượng và gây ảnh hưởng trong nhân dân. Năm 1788, Nguyễn Ánh đã ban dụ "mở đường ngôn luận"¹, xin được quan quân cùng dân chúng giúp sức "lời dùng được thì thu dùng... lời không hay thì để đó mà không bắt tội". Nguyễn Ánh còn cho đặt hòm thư ở cửa khuyết, để dân có chuyện gì oan ức muốn bày tỏ thì làm đơn bỏ vào, ghi rõ họ tên, quê quán, để tiện tra xét².

Để tăng cường đội ngũ quan liêu, sĩ phu trung thành với dòng họ Nguyễn, Nguyễn Ánh đã cho mở rộng việc học, đặt Viện Hàn lâm, khuyến khích các sĩ phu học tập. Tháng 9 năm 1788, cho đặt Viện Hàn lâm, cử Phan Như Đăng, Trần Đại Luật, Lê Quang Định, Trịnh Hoài Đức, Ngô Tông Chu và Hoàng Minh Khánh làm Hàn lâm viện chế cáo; Lê Xuân Minh, Lê Phúc Mão, Hồ Phúc Uẩn, Vũ Công Chấn, Hồ Văn Định và Hoàng Văn Đề sung vào Viện Hàn lâm³. Tháng 4 năm 1791, mở khoa thi đầu tiên, gồm 2 kỳ: đệ nhất và đệ nhị. Lấy đỗ 12 người trong đó có Nguyễn Đình Quát, Nguyễn Công Xanh, Nguyễn Hữu Thứ, Đoàn Văn Hoảng. Người đỗ hạng ưu được bổ làm *Nho học Huấn đạo*, phủ lễ sinh; hạng thứ thì làm *nhiêu học*, được miễn thuế thân và dao dịch theo thứ bậc. Những người thi hỏng còn được khảo hạch lại, ai trúng thì cho miễn binh đao để được theo học⁴. Sau đó vào tháng 10, còn cho lập lại Văn miếu ở hai dinh Trấn Biên và Vĩnh Trấn, hàng năm có hai kỳ lễ vào dịp xuân - thu, quan lại ở dinh phải đến để hành lễ⁵.

Những binh lính chinh chiến bị tử trận, Nguyễn Ánh đã cho làm lễ truy tặng và thu dùng con cháu (không con thì dùng cháu,

1, 2. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 3, tập I, Sđd, tr. 239.

3. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 3, tập I, Sđd, tr. 237.

4. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 5, tập I, Sđd, tr. 274.

5. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 5, tập I, Sđd, tr. 277.

không cháu thì dùng em) tùy theo công lao nặng nhẹ, hoặc trao quan chức, hoặc miễn binh đao trọn đời¹. Năm 1791, Nguyễn Ánh còn cho lập đền Hiền Trung thờ tự những chiến binh chết trận không có người thờ tự, giao cho bộ Lễ bàn định việc thờ tự vào hai kỳ xuân và thu. Ngoài ra, Nguyễn Ánh còn cho đặt *Sở hoạn dưỡng*² (nơi nuôi quân lính đau ốm), được Nhà nước cấp cho thuốc men để điều trị. Các viên quân suất phải có trách nhiệm thay nhau để chăm nom và phải thường xuyên tâu báo về tình trạng sức khỏe của họ.

Trong thời gian xây dựng và củng cố lực lượng ở Gia Định, Nguyễn Ánh còn thường xuyên cho quan quân đi dò xét tình hình trên địa bàn hoạt động của Tây Sơn, đặc biệt chú ý là vùng đất từ Thuận Hóa trở ra Bắc. Năm 1790, đã cử *Cai cơ* Nguyễn Đình Đắc đi thăm dò tình hình vua Lê và chiêu dụ hào kiệt ở Bắc Hà². Năm 1791, Nguyễn Đán và Lê Đại Nghĩa từ Thuận Hóa vào yết kiến tâu báo tình hình của Tây Sơn, được Nguyễn Ánh khen là "người có chí" nên đã cho sung vào làm việc tại Hàn lâm viện. Nhờ có việc làm này nên "bấy giờ có người thì lặn lội từ xa đến, có người thì khởi nghĩa để hưởng ứng, cũng có người ở trong lòng giặc mà ngầm ngầm quy thuận... Tây Sơn động tĩnh thế nào, không việc gì là không biết"⁴.

Như vậy, từ khi Nguyễn Ánh lấy lại được Gia Định, mọi việc đã bắt đầu xây dựng, Nguyễn Ánh hằng lưu ý "kinh dinh, quy hoạch, sửa quân chế, định quan chế, nêu phép cấm, chỉnh triều nghi, quy mô mở nước đại lược đã định"⁵, để chuẩn bị cho công cuộc phản công chống lại Tây Sơn vào giai đoạn tiếp theo.

1. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 5, tập I, Sđd, tr. 277.

2. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 5, tập I, Sđd, tr. 280.

3. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 5, tập I, Sđd, tr. 263.

4. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 5, tập I, Sđd, tr. 273.

5. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 5, tập I, Sđd, tr. 270.

3. THỜI KỲ NGUYỄN ÁNH PHẢN CÔNG TÂY SƠN (1790-1800)

Trong lúc anh em Tây Sơn đang mâu thuẫn, không để ý đến đất miền Nam, Nguyễn Ánh lại có thêm điều kiện chuẩn bị lực lượng để phản công lại. Năm 1790, Nguyễn Ánh nghe theo kế sách của Chương tiền quân Lê Văn Quân, đã sai Quân đem 6.000 quân thủy bộ tiến đánh Bình Thuận, cùng đi tiên phong có Võ Tánh và Nguyễn Văn Thành¹. Chỉ trong những ngày tháng 4 năm 1790, Lê Văn Quân đã đánh chiếm được Phan Rí và hạ được thành Bình Thuận. Nguyễn Ánh liền cho xem đất cắm đồn, chiêu an nhân dân². Đánh chiếm xong Bình Thuận, Quân bàn với Tánh và Thành muốn tiến đánh lấy Diên Khánh, nhưng Tánh và Thành không chấp thuận. Quân bắt đết dĩ sai Thành giữ Chợ Mør (Mai Thị), Tánh giữ Phan Rí, tự dẫn quân về đóng ở Phan Rang, sai thuộc tướng đặt đồn ở Nha Phan và Mai Nương³. Quân Tây Sơn do Đô đốc Hồ Văn Tự, Nguyễn Công Thái và Tham tán Từ Văn Tú đem 9.000 quân thủy đến cửa Phan Rang, đánh lấy Nha Phan và Mai Nương. Lê Văn Quân không chống nổi, tướng sĩ bị chết nhiều phải cho người cấp báo, Nguyễn Ánh đã lệnh cho Nguyễn Văn Thành và Võ Tánh đem quân trở lại cứu viện và cho Phạm Văn Nhân làm phó tiên phong một doanh đem quân cùng ứng cứu. Nguyễn Ánh đem thủy quân ra cửa biển Tắc Khái, để Tôn Thất Huy, Tôn Thất Hội và Tống Phước Đạm ở lại giữ Gia Định. Lê Văn Quân và Nguyễn Văn Thành giữ thành Phan Rí. Tháng 11, quân Tây Sơn từ Phan Rang tiến vây Phan Rí, Nguyễn Ánh liền hạ lệnh rút quân về Bà Rịa, sai xem đất đắp thành chứa được hơn một nghìn quân để cố thủ.

Tháng Giêng năm 1792, Nguyễn Ánh bàn định kế hoạch tiến công quân Tây Sơn bằng cách: dùng phương kế để lừa, đánh gấp để đối phương mệt, hằng năm gặp mùa gió, thủy quân theo đường biển

1. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 4, tập I, Sđd, tr. 258.

2. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 5, tập I, Sđd, tr. 259.

3. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 5, tập I, Sđd, tr. 260.

mà tiến, nhân chỗ hở mà đánh. Bộ binh đi từ Bình Thuận, Bình Khang lần lượt tiến lấy được một châu thì xây thành ở một châu, được một huyện thì đóng đồn ở một huyện, để làm phen dậu cho Gia Định, khiến thế giặc chia ra, sức yếu đi, như thế thì có thể lấy thiên hạ được¹. Và như thế là hằng năm, cứ đến mùa gió nồm là ra quân đánh giặc, gió thuận thì tiến, gió vãn thì về. Quân không vì đóng lâu mà mỏi, trong khi đó quân Tây Sơn phải chạy vạy đổi phỏ, không có thời gian mà mưu tính. Do cách đánh trận theo mùa như thế nên người ta còn gọi đó là những trận *giặc mùa*.

Tháng 6, được tin Nguyễn Nhạc đóng nhiều chiến thuyền ở cửa biển Thị Nại (Quy Nhơn) mưu vào đánh, Nguyễn Ánh đã khởi binh trước để chặn, để Chương tả quân dinh Tôn Thất Huy, Quản hậu quân dinh Võ Tánh, Giám quân Trung quân Tổng Phước Đạm lưu giữ kinh thành Gia Định. Chương tiền quân dinh Tôn Thất Hội đi Vĩnh Trấn và Trấn Định, kiêm quản chiến sĩ hai dinh, quản Hữu quân dinh Nguyễn Hoàng Đức đi Bà Rịa hiệp sức với Tán lý Chiêu giữ đất ấy. Còn Nguyễn Ánh đi thuyền từ cửa biển Cần Giờ đến Diên Áo (Vũng Diên) cho quân tiến đánh quân Tây Sơn ở cửa biển Thị Nại, quân Tây Sơn bị thua, thuyền chiến và khí giới thuộc về quân Nguyễn gồm 5 thuyền chiến lớn, 30 thuyền đi biển và 40 thuyền khác². Nguyễn Ánh cho đóng quân ở chợ Thị Nại, dựng cờ, chiêu an phủ dụ nhân dân, rồi rút quân về. Tháng 7, Nguyễn Ánh đưa thuyền về đóng ở bến Phan Rang, sai Nguyễn Hoàng Đức và Tán lý Chiêu đem bộ binh đánh Phố Hải, quân Tây Sơn bỏ thành chạy, Hoàng Đức bàn muốn đánh chiếm luôn Phan Rí, nhưng Nguyễn Ánh không cho vì dân từ Bình Thuận trở ra Bắc đang bị đói, ra lệnh rút quân về Gia Định, để Tán lý Chiêu giữ Bà Rịa³.

*** Nguyễn Ánh đánh Quy Nhơn**

Tháng 4 năm 1793, Nguyễn Ánh thân chinh đi *đánh Quy Nhơn lần thứ nhất*. Đông cung Cảnh được cử ở lại giữ Gia Định, có Phò

1. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 6, tập I, Sđd, tr. 283.

2, 3. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 6, tập I, Sđd, tr. 287-288.

tướng Tả quân Phạm Văn Nhân và Giám quân Trung dinh Tổng Phước Đạm cùng ở lại giúp việc. Tôn Thất Hội, Nguyễn Hoàng Đức cùng Nguyễn Văn Thành đem bộ binh ra đánh Phan Rí. Cai cơ trấn Thuận Thành là Nguyễn Văn Chấn và Nguyễn Văn Hào, Chương cơ đạo Ba Phủ là Cố, điều khiển là Cường đem quân đội người thiểu số theo đường thượng đạo tiến thẳng tới Phan Rang để đợi. Nguyễn Ánh cùng các tướng Nguyễn Văn Trương, Võ Di Ngụy, Võ Tánh đem thủy quân đánh phá các đồn lẻ rồi tiến quân đến cửa biển Nha Trang tiến đánh lấy lại được phủ Diên Khánh và phủ Bình Khang. Tướng chỉ huy của Tây Sơn là Trí bỏ chạy về Quy Nhơn, quân và tướng còn lại đều đầu hàng. Bộ binh của Tôn Thất Hội đánh vào Phan Rí lấy lại được phủ Bình Thuận. Nguyễn Ánh cho đặt ngay quan công đường tại hai dinh Bình Khang và Bình Thuận¹, cử quan *Lưu thủ* và *Cai bạ* trông coi, rồi sai Tôn Thất Hội đem quân hội với quân thủy để tiến đánh Quy Nhơn. Thuyền của Nguyễn Ánh tiến đến cửa biển Xuân Đài², sai Võ Tánh đem quân đánh báo La Thai, Tham đốc Tây Sơn là Phạm Văn Đĩnh thua chạy, lấy lại được phủ Phú Yên. Nguyễn Ánh cho đặt quan công đường ở Phú Yên rồi tiến quân đóng ở cửa biển Thị Nại. Nguyễn Nhạc sai con là Nguyễn Văn Bảo đem quân ra chống giữ, nhưng bị thua, rồi cùng tướng Đào Văn Hồ lui về giữ thành Quy Nhơn. Còn đồn của quân Tây Sơn đóng ở Phú Trung, Tân An, Lam Kiều, Thạch Yến đều thuộc về quân Nguyễn, nhờ thế quân thủy bộ của Nguyễn Ánh đều thông được với nhau, cùng hợp sức vây thành Quy Nhơn. Nguyễn Ánh thân đốc cấm binh và sai các tướng tiến đánh. Nhưng quân Tây Sơn dựa chỗ cao, bắn xuống như mưa, quân Nguyễn Ánh không tiến lên được. Lúc ấy có Trần Công Hiến người Quảng Ngãi xin lẫn vào thành làm nội ứng, quân Nguyễn đánh thắng, thu được 35 cỗ xe đại bác bằng gang, hơn 80 thuyền biển, 3 thớt voi, 1 kho gạo, 1 kho cá mắm cùng vô số súng nhỏ và khí giới. Còn Trần Công Hiến thì được trao chức *Cai cơ*, sai về Quảng Ngãi

1. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 6, tập I, Sđd, tr. 292-293.

2. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 6, tập I, Sđd, tr. 294.

mộ được hơn 700 thổ binh bỏ làm chi Hiệu nghĩa cùng theo quân của Nguyễn Ánh¹. Sau đó các đạo quân của Tôn Thất Hội, Võ Tánh, Nguyễn Hoàng Đức, Nguyễn Văn Thành tiến sát vây ngoài thành Quy Nhơn trong hơn 1 tháng. Tướng Tây Sơn là Nguyễn Công Thái, Trần Văn Thái, Nguyễn Căn Chinh, Đào Văn Lương, Nguyễn Văn Phát, đem hơn 300 quân đến đầu hàng. Bị vây hãm, Nguyễn Nhạc phải sai người ra Phú Xuân cầu cứu. Bấy giờ vua Quang Trung đã mất. Quang Toản đã sai Thái úy Nguyễn Công Hưng, Hộ giá Nguyễn Văn Huân, Tư lệ Lê Trung, Tư mã Ngô Văn Sở đem bộ binh 17.000 người, 80 thớt voi cùng Đô đốc Hồ và Chương cơ Thiên đem hơn 30 binh thuyền vào cứu. Sau đó Quang Toản lại phát thêm viện binh do đường thượng đạo Sa Lung kéo vào, thế quân rất mạnh². Nguyễn Ánh thấy viện binh Tây Sơn đến, quân lính vây thành lâu ngày đã mệt lại phải chống chọi từ hai phía, gặp thêm mùa mưa đến bèn hạ lệnh rút quân về Gia Định, cử Nguyễn Văn Nhân ở lại đắp đồn La Thái giữ Phú Yên, Nguyễn Văn Thành giữ Diên Khánh, Nguyễn Hoàng Đức giữ Bình Khang. Tháng 11 năm đó, Nguyễn Ánh lại triệu Nguyễn Văn Thành về, sai Đông cung Cảnh cùng với Bá Đa Lộc, Phạm Văn Nhân, Tống Phước Đàm ra trấn giữ thành Diên Khánh³.

Tháng 3 năm 1794, tướng Tây Sơn là Nguyễn Văn Hưng đem 40.000 bộ binh đánh vào Phú Yên⁴. *Lưu thủ* Nguyễn Văn Nhân không chống nổi đã rút quân về Diên Khánh. Tướng Tây Sơn là Trần Quang Diệu đem thủy binh vào cửa biển Nha Trang hợp với quân bộ của Hưng ở Bình Khang tiến vây thành Diên Khánh. Nhận được tin, Nguyễn Ánh đã thân chinh đem thủy quân đến cứu viện, cho Tôn Thất Hội làm tiên phong, Võ Tánh và Võ Di Nguy cùng đi theo. Quân Tây Sơn nghe tin binh thuyền quân Nguyễn đến đã cho giải vây tại Diên Khánh, thủy quân thì rút về Quy Nhơn, bộ binh thì

1. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 6, tập I, Sđd, tr. 295-296.

2. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 6, tập I, Sđd, tr. 298.

3. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 6, tập I, Sđd, tr. 301-302.

4. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 7, tập I, Sđd, tr. 307.

rút về Phú Yên. Nguyễn Ánh hạ lệnh cho tất cả quân thủy bộ đuổi theo đánh Xuân Đài, rồi tiến lên cửa Thị Nại đánh Quy Nhơn. Quân Nguyễn cướp được hơn 10 chiếc thuyền lương và bắt sống được nhiều quân lính. Tháng 9, thấy lực lượng quân Tây Sơn còn mạnh, Nguyễn Ánh đã để Võ Tánh ở lại trấn giữ thành Diên Khánh rồi cho quân và Đông cung Cảnh rút quân về Gia Định.

Cuối năm 1793, tướng Tây Sơn, Trần Quang Diệu đem quân đánh Diên Khánh chặn đường quân Nguyễn. Võ Tánh cùng quân sĩ thiếu lương ăn nước uống nhưng cố giữ thành. Được tin báo, tháng 2 năm 1794, Nguyễn Ánh đem quân cứu viện cho Diên Khánh, để Đông cung Cảnh ở lại giữ Gia Định¹. Những tướng Phạm Văn Nhân, Tô Văn Hoài, Nguyễn Đô, Nguyễn Thái Nguyên, Phan Thiên Phúc, Nguyễn Văn Nghi cùng đi theo. Tháng 7, nội bộ anh em Tây Sơn bị bất hòa, Trần Quang Diệu đã cho quân về Quy Nhơn² rồi về Phú Xuân. Tháng 8, Nguyễn Ánh cũng rút quân về Gia Định, để Tôn Thất Hội ở lại giữ thành Diên Khánh³. Tháng 6 năm 1796, Nguyễn Ánh lại triệu Tôn Thất Hội về, sai Nguyễn Hoàng Đức trấn giữ thành Diên Khánh.

Bắt đầu từ tháng 3 năm 1797, Nguyễn Ánh lại cử đại binh đi đánh Quy Nhơn lần hai, Đông cung Cảnh cũng được cử đi theo. Tôn Thất Hội lưu lại trấn giữ Gia Định. Thuyền của Nguyễn Ánh đến cửa biển Cù Huân, Nguyễn Hoàng Đức được đem tướng sĩ thuộc bộ đi theo, phó tướng Nguyễn Văn Tính và Nguyễn Văn Lợi ở lại giữ thành Diên Khánh. Nguyễn Văn Thành và Võ Tánh thì đem quân bộ ra đánh Phú Yên. Tháng 5, Nguyễn Ánh thấy thành Quy Nhơn bị quân Tây Sơn phòng thủ kiên cố, chưa thể đánh được, bèn thân chinh đem hơn 100 chiến thuyền tiến ra cửa biển Đà

1. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 7, tập I, Sđd, tr. 318.

2. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 8, tập I, Sđd, tr. 326.

3. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 9, tập I, Sđd, tr. 352.

Năng, đánh Quảng Nam. Trong những trận này quân Tây Sơn bị thiệt hại nhiều. Nguyễn Quang Toàn sợ, sai Thiếu phó Trần Quang Diệu giữ cửa Eo và Đô đốc Lê Văn An đem quân Thuận Hóa vào cứu viện. Đông cung Cảnh đem tướng sĩ đánh vào cửa Đại Chiêm lấy được dinh Quảng Nam, rồi triệu Võ Tánh đem quân ở Phú Yên đến dẹp. Đông cung Cảnh tiến quân lấy chợ Đông An ở Hội An, thắng tới dinh Chiêm, chia đặt đồn chờ và để phòng bị. Võ Tánh dẫn quân ra Đại Chiêm. Vua nghe tin, triệu Nguyễn Văn Thành đem quân về Bình Khang phòng giữ nơi trọng yếu. Trong thời kỳ tấn công của quân Nguyễn vào Quy Nhơn lần hai, đã nhận được sự nổi dậy hưởng ứng của nhiều quan lại địa chủ cũ, góp phần phá rối hậu phương của Tây Sơn. Như trường hợp Võ Tiến Trung đã ngầm về Quảng Nam chiêu tập được hơn 300 nghĩa quân đưa đến cửa quân xin lập làm 6 hiệu (*Tiền du, Trung, Tiền, Tả, Hữu, Hậu*) của đạo quân Trung Chấn, Nguyễn Ánh đã cho làm Thống binh của đạo quân ấy đi theo Võ Tánh cùng đánh Tây Sơn¹. Tháng 8, Nguyễn Ánh lại rút quân về Gia Định, để Nguyễn Văn Thành và Đặng Trần Thường ở lại giữ thành Diên Khánh.

Tháng 3 năm 1799, khi thấy thế lực Tây Sơn đã suy yếu, Nguyễn Ánh liền để con thứ hai là Hy cùng Nguyễn Văn Nhân, Nguyễn Tử Châu, Nguyễn Thái Nguyên ở lại giữ Gia Định, rồi cử đại binh ra đánh Quy Nhơn² lần ba. Tháng 4, thuyền của Nguyễn Ánh đến cửa biển Thị Nại. Võ Tánh và Nguyễn Hoàng Đức đem quân đóng ở Phú Trung, tiến đánh quân Tây Sơn ở Cự Phu, hai trận đều thắng, rồi tiến lên đóng ở Trúc Khê³. Trong lúc đó, Nguyễn Văn Thành đem quân bộ ra đánh lấy được Phú Yên⁴,

1. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 9, tập I, Sđd, tr. 353-354.

2. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 10, tập I, Sđd, tr. 382.

3. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 10, tập I, Sđd, tr. 383.

4. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 10, tập I, Sđd, tr. 385.

rồi tiến lên tiếp ứng với quân Võ Tánh. Tháng 5, quân Nguyễn vây sát thành Quy Nhơn¹. Chỉ trong tháng 6, quân Nguyễn đã lấy lại được thành Quy Nhơn. Đại tổng quản của Tây Sơn là Lê Văn Thanh, Thượng thư bộ Binh là Nguyễn Đại Phác và Thiếu úy Trương Tiến Thúy dâng biểu xin đem thành đầu hàng vì đội mãi không thấy viện binh của Trần Quang Diệu và Vũ Văn Dũng tiếp ứng. Nguyễn Ánh vào thành, bọn Lê Văn Thanh cùng tướng sĩ 1 vạn 300 người đã tự thân ra hàng. Nguyễn Ánh sai tuyên chi an ủi và thưởng cho 5.000 quan tiền, rồi đổi tên thành Quy Nhơn làm thành Bình Định².

Nguyễn Quang Toàn được tin Quy Nhơn bị mất, đã cử đại binh từ Thuận Hóa vào cứu viện, đóng ở Trà Khúc, mưu chống lại quân Nguyễn, nhưng gặp mùa gió ngược, không thể đánh được đành lui quân. Quang Toàn để Trần Quang Diệu và Vũ Văn Dũng ở lại đóng giữ Quảng Nam, Nguyễn Văn Giáp đóng giữ Trà Khúc³. Tháng 10, Nguyễn Ánh cũng rút quân về Gia Định⁴, cử Võ Tánh và Ngô Tông Chu ở lại giữ thành Bình Định.

Trong thời gian đánh giằng co ở Quy Nhơn, tương quan lực lượng giữa hai bên Tây Sơn và quân Nguyễn có sự chênh lệch, nghiêng về phía quân Nguyễn. Sự chia rẽ trong nội bộ anh em Tây Sơn (giữa Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ) là cơ hội tốt cho Nguyễn Ánh rảnh tay củng cố và xây dựng lực lượng ở Gia Định. Hơn nữa, sự bất hòa mưu hại lẫn nhau giữa các đại thần của triều Tây Sơn cũng tạo thêm điều kiện thuận lợi cho Nguyễn Ánh chóng đi đến thắng lợi.

1. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 10, tập I, Sđd, tr. 386.

2. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 10, tập I, Sđd, tr. 388.

3. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 11, tập I, Sđd, tr. 392.

4. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 11, tập I, Sđd, tr. 397.

Năm 1792, Quang Trung Nguyễn Huệ mất, Quang Toàn lên nối ngôi, đặt niên hiệu là Cảnh Thịnh (1793). Tháng 8 năm 1793, khi quân Nguyễn vây thành Quy Nhơn đã lâu, Nguyễn Nhạc thể cùng phải báo ra Phú Xuân, Nguyễn Quang Toàn đã cho Nguyễn Văn Hưng, Nguyễn Văn Huân vào cứu viện, giải vây Quy Nhơn, nhân lúc quân Nguyễn đã lui, Hưng bức Nhạc chiếm giữ lấy thành, thu của cải, khiến Nhạc tức giận phát bệnh chết, Quang Toàn sáp nhập cả đất Nam Quảng Ngãi, phong cho con Nhạc là Nguyễn Văn Bảo làm Hiếu công, cắt huyện Phù Ly cho làm thực ấp. Mẹ con Bảo không ưng và rất tức giận, gây sự bất hòa giữa Bảo và Quang Toàn¹.

Quang Toàn lên ngôi mới 10 tuổi, quyền hành thuộc về Thái sư Bùi Đắc Tuyên (cậu ruột Quang Toàn). Bùi Đắc Tuyên cậy thế lộng quyền, các quan trong triều rất oán giận. Năm 1795, Bùi Đắc Tuyên sai Ngô Văn Sở ra Bắc thay Vũ Văn Dũng. Trên đường về Phú Xuân, Vũ Văn Dũng gặp Trung thư lệnh Bùi Văn Kỳ đang bị Đắc Tuyên đày ở trạm Mỹ Xuyên. Văn Kỳ thấy Dũng nói hết tình trạng Đắc Tuyên chuyên chế lộng hành và khuyên Dũng dùng kế trừ khử Bùi Đắc Tuyên đi để lợi cho nước. Dũng đến Phú Xuân bàn mưu với Nguyễn Văn Hưng và Nguyễn Văn Huân, đang đêm đem đồ dâng vây Đắc Tuyên ở chùa Thiền Lâm (nơi Đắc Tuyên dùng làm dinh) đem dìm chết. Con Đắc Tuyên là Đắc Thận và bè đảng là Ngô Văn Sở cùng hơn 10 người cũng bị Dũng giết chết. Quang Toàn cho Bùi Văn Kỳ làm phụ chính. Vũ Văn Dũng sai Nguyễn Văn Huân dẫn 500 quân vào thành Quy Nhơn, giả đến tiếp viện, nhưng thực tế là lập mưu giết Lê Trung và Trần Quang Diệu để cướp binh quyền². Trần Quang Diệu đang vây thành Diên Khánh,

1. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 6, tập I, Sđd, tr. 299-300.

2. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 7, tập I, Sđd, tr. 322.

được tin đã giải vây rút về Quy Nhơn, Nguyễn Văn Huân mưu không thành cũng rút về Thuận Hóa trước, Diêu cũng dẫn quân đi theo. Nguyễn Quang Toàn phải đứng ra hòa giải, rồi cho Diêu làm *Thiếu phó*, Huân làm *Thiếu bảo*, Vũ Văn Dũng làm *Tư đồ*, Nguyễn Văn Danh làm *Tư mã* gọi là "tứ trụ đại thần". Từ đó, các tướng lĩnh của Tây Sơn chia thành bè đảng, đánh giết lẫn nhau, Quang Toàn không thể ngăn được¹.

Năm 1798, Nguyễn Văn Bảo cho người đưa thư hàng Nguyễn Ánh. Quang Toàn biết mưu, sai người bắt Bảo đưa về dìm chết, rồi triệu trấn thủ Lê Trung về, sai người giết chết, sau đó cho người giết nốt Nguyễn Văn Huân². Từ đó các tướng sĩ Tây Sơn trong lòng ly tán, nhiều người theo Nguyễn Ánh, thế lực Tây Sơn yếu hẳn đi.

Trong lúc lực lượng Tây Sơn yếu đi như vậy thì lực lượng của Nguyễn Ánh ở Gia Định càng được củng cố. Nguyễn Ánh tranh thủ lúc nội bộ Tây Sơn mâu thuẫn, đánh giết lẫn nhau, tăng cường củng cố lực lượng và nhất là xây dựng ở Gia Định thành một hậu phương vững chắc cho cuộc chiến với Tây Sơn. Năm 1793, Nguyễn Ánh đã cho đặt nhà trạm và kho tạm chứa gạo từ Bình Thuận vào Gia Định, chứa được từ 500 đến 1.000 phương gạo³. Cuối năm 1797, lại cho chở 1.000 phương gạo ở Gia Định đem chứa ở đạo Ma Ly⁴. Năm 1798, lương thực và thuốc chuẩn bị cho quân lính được chuyển từ Gia Định đến chứa ở Diên Khánh 22.100 phương gạo, 53.500 phương thóc và 300 cân các vị thuốc⁵. Tháng 3 năm 1799, lại cho dựng 3 kho tạm ở Cù Huân để tích trữ 169.000 phương

1. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 8, tập I, Sđd, tr. 326.

2. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 10, tập I, Sđd, tr. 373.

3. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 6, tập I, Sđd, tr. 299.

4. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 9, tập I, Sđd, tr. 360.

5. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 10, tập I, Sđd, tr. 370.

gạo¹. Cuối năm 1799, cho chở tiếp 3.000 phương gạo và 7.000 quan tiền ở Gia Định đem chứa ở đạo Hưng Phúc².

Do có điều kiện chuẩn bị được về kinh tế, ổn định được về chính trị, quân của Nguyễn Ánh càng vững tâm chiến đấu và thực hiện những kỷ luật nghiêm minh của quân đội. Trong 36 điều luật về quân chính ban hành vào tháng 3 năm 1799, có điều quy định: Quân lính nếu ai tự tiện vào nhà dân, hãm hiếp đàn bà con gái và cướp lấy của cải, thì chém ngay, rao trong quân³.

Trong lúc triều Tây Sơn đang mâu thuẫn và suy yếu, những việc làm của Nguyễn Ánh về ổn định chính trị, tăng cường kinh tế, kỷ luật nghiêm minh trong quân đội đã tạo điều kiện thuận lợi cho quân Nguyễn xây dựng được căn cứ vững chắc ở Gia Định, tiến hành nhiều đợt tấn công sâu vào địa bàn của quân Tây Sơn, uy hiếp mạnh mẽ tới chính quyền của Tây Sơn. Cho đến đầu năm 1800, cán cân lực lượng đã nghiêng về phía quân Nguyễn, Nguyễn Ánh bắt đầu cho mở cuộc tấn công ra Bắc tiêu diệt nhà Tây Sơn.

4. THỜI KỲ NGUYỄN ÁNH TẤN CÔNG TÂY SƠN VÀ THẮNG LỢI CỦA NGUYỄN ÁNH (1800-1802)

**** Quân Tây Sơn đánh lấy lại Bình Định***

Đầu năm 1800⁴, tướng Trần Quang Diệu và Vũ Văn Dũng của Tây Sơn đã đem một lực lượng quân lớn mạnh bao gồm cả thủy lẫn bộ vào đánh Quy Nhơn. *Lưu trấn* giữ thành Bình Định là Võ Tánh đóng quân giữ thành không động binh. Trần Quang Diệu biết Võ Tánh "không ra đánh là muốn để làm già yếu quân Tây Sơn", bèn

1. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 10, tập I, Sđd, tr. 375.

2. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 11, tập I, Sđd, tr. 403.

3. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 10, tập I, Sđd, tr. 381.

4. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 12, tập I, Sđd, tr. 405.

cho quân lính đắp lũy xung quanh và bao vây thành. Còn Vũ Văn Dũng thì cho thủy quân đóng giữ ở cửa biển Thị Nại. Hàng tướng *Phó trưởng chi* Phạm Văn Diễm (nguyên là tướng cũ của Tây Sơn) đã bỏ quân Nguyễn, đem Phú Yên theo về Tây Sơn. *Tây Sơn lấy lại được Phú Yên*. Vũ Văn Dũng và Trần Quang Diệu cho Diễm làm *Án trấn*, rồi ghi hết dân ở đó làm binh, chia đặt đồn để chống lại viện binh của quân Nguyễn.

Nhận được tin báo, Nguyễn Ánh cử đại binh ra sức cứu viện, cho lập thêm 5 đội quân voi ở dinh Quảng Nam và lấy thêm 5.000 quân Chân Lạp¹ cùng số binh cũ giao cho tướng Nguyễn Văn Thành, Lê Chất, Nguyễn Đình Đắc và Trương Tiến Bảo, chia làm 3 đạo, đánh lấy được đồn Hội An và Phú Yên, rồi Thành đưa quân về đóng ở Thị Dã (thuộc Bình Định). Nguyễn Ánh để con thứ hai là Hy ở lại giữ Diên Khánh, đem quân đến cửa biển Thị Nại. Tháng 5, quân bộ của Nguyễn Văn Thành đã lấy lại hết được miền Phú Yên, lập những kho chứa lương thực ở Xuân Đài. Nhưng gặp lúc tình thế hai cánh quân thủy bộ không liên lạc được với nhau, nên việc cứu viện không thành. Trong khi đó lại có hàng tướng *Thống chế Hữu đồn* quân Ngự lâm là Từ Văn Chiêu và *Phó thống chế* Nguyễn Văn Diễm đem 500 quân chạy sang phía Tây Sơn², Nguyễn Văn Thành bèn kéo quân về Thị Dã đắp đồn để chống giữ. Nguyễn Ánh phải tạm dừng cuộc tấn công, cho quân lính người Chân Lạp và Gia Định về quê nghỉ, rồi Nguyễn Ánh vẫn cho đóng quân ở Cù Mông chuẩn bị cho cuộc chiến tiếp theo chứ không trở về Gia Định. Để tăng cường lực lượng, Nguyễn Ánh còn cho đóng thêm 50 chiến thuyền mới và cho chuyển 16.000 quan tiền từ Diên Khánh đến Cù Mông dùng vào việc quân³.

1. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 12, tập I, Sđd, tr. 407.

2. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 12, tập I, Sđd, tr. 416.

3. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 12, tập I, Sđd, tr. 417.

*** Quân Nguyễn đánh chiếm Phú Xuân**

Đầu năm 1801, thủy quân của Nguyễn Ánh tập trung lực lượng đánh tan quân thủy của Tây Sơn ở cửa biển Thị Nại. Nguyễn Văn Trương và Tống Phước Lương dùng thuyền nhỏ làm tiền đạo tiến vào Hồ Cơ, đốt đồn thủy của Tây Sơn. Võ Di Nguy và Lê Văn Duyệt đốc thúc quân đánh vào đồn Thị Nại. Võ Di Nguy bị đạn chết tại trận. Lê Văn Duyệt quyết đánh, trong khi quân sĩ nhiều người bị tử thương, cuối cùng Duyệt cho dùng hỏa chiến nhân chiều gió, phóng đánh vào thuyền đại hiệu của đối phương, quân Tây Sơn bị tan vỡ, chết rất nhiều. Vũ Văn Dũng thua chạy, thu nhặt tàn quân hợp với Trần Quang Diệu, thuyền chiến của Tây Sơn bị đốt cháy gần hết. Quân Nguyễn bèn giữ cửa Thị Nại. Đây là trận đánh lớn, là "võ công to nhất"¹ mà Nguyễn Ánh từng lấy đó để động viên khích lệ binh sĩ và cho người báo tin về Gia Định, Phú Yên, Bình Khang và Bình Thuận cùng biết, đồng thời còn cho báo tin sang cả các nước Xiêm La và Chân Lạp. Nguyễn Ánh tìm cách liên lạc với Võ Tánh đang giữ thành Quy Nhơn, khuyên nên cố thủ chớ khinh thường Tây Sơn mặc dù vừa giành thắng lợi lớn. Tháng 2, Đông cung Cảnh bị bệnh chết, Nguyễn Ánh rất thương xót, cho mai táng cẩn thận, rồi vẫn đóng quân ở Thị Nại. Tháng 3, Nguyễn Ánh cử Nguyễn Văn Trương đem thủy quân tiến vào cửa biển Cổ Lũng ở Quảng Ngãi, phá kho Trà Khúc, đốt hết lương thực của Tây Sơn. Tháng 4, đánh lấy lại được dinh Quảng Nam, bắt được 24 con voi, 80 cỗ đại bác cùng khí giới, lương tiền vô kể². Tin thắng trận báo về, Nguyễn Ánh cho thêm 30 chiến thuyền và hơn 1.000 quân do Tống Viêt Phước dẫn đầu đến tăng viện cùng quân giữ vùng đất mới chiếm lại được³.

1. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 13, tập I, Sđd, tr. 429.

2, 3. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 13, tập I, Sđd, tr.434.

Quân Tây Sơn sau khi bị thất bại ở Thị Nại, đã quay lại bao vây thành Quy Nhơn chặt chẽ hơn. Trong thành lúc ấy lương thực gần hết. Nguyễn Ánh thấy tình thế chưa thể giải vây được, dụ các tướng rằng "Thà mất thành chứ không để mất tướng giỏi", liền cho người mang thư lẫn vào trong thành, triệu Võ Tánh bỏ thành, tìm đường ra hội với đại quân. Nhưng Võ Tánh đã kiên quyết xin giữ thành và khuyên Nguyễn Ánh nhân sơ hờ đưa quân đánh úp Phú Xuân. Võ Tánh coi việc lấy được kinh đô Phú Xuân là thỏa nguyện như đổi được tính mạng mình. Nguyễn Ánh bèn họp bàn các tướng thông báo chủ trương của Võ Tánh và cử Nguyễn Văn Thành ở lại điều quân các đạo cầm cự với Vũ Văn Dũng và Trần Quang Diệu; Nguyễn Hoàng Đức quản lĩnh binh thuyền đóng giữ cửa Thị Nại¹, rồi tự dẫn đại binh đi đánh Phú Xuân.

Tháng 5, đại binh của quân Nguyễn tiến đến cửa biển Tư Dung, chia làm hai cánh: phía cửa hữu do tướng Nguyễn Văn Trương chỉ huy; phía cửa đông do Nguyễn Ánh cùng các tướng Lê Văn Duyệt, Lê Văn Chất dẫn quân vào. Tướng Tây Sơn là Phò mã Nguyễn Văn Trị và Trần Văn Tạ đã cho quân đóng cọc gỗ ở đường lạch giữ núi Quy Nhơn không cho quân Nguyễn tới. Nguyễn Ánh sai Lê Văn Duyệt và Lê Văn Chất đem quân đánh thọc hậu, Nguyễn Văn Trị phải bỏ đồn chạy. Sau đó, Nguyễn Ánh đốc các quân tiến đến bến đò Trùng Hà, Lê Văn Duyệt bắt được Nguyễn Văn Trị và Đô đốc Phạm Văn Sách, quân Tây Sơn kéo 500 người ra hàng, quân Nguyễn bèn tiến đến cửa Eo. Quang Toàn nghe tin đại quân Nguyễn đến, liền điều hết quân ra cửa Eo để chống giữ. Quân Nguyễn thừa thắng tiến lên. Chưa kịp giao chiến, Quang Toàn cùng bè đảng nghe tin đã tan chạy, quay giáo xin hàng. Quân Nguyễn thu được hết cả thuyền ghe, súng ống và khí giới. Đại binh tiến thẳng

1. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 13, tập I, Sđd, tr. 439.

tới Phú Xuân. Vua Tây Sơn Quang Toàn đã mang theo đồ báu bỏ thành chạy trước ra Bắc. Nguyễn Ánh tiến vào thành, thu được 13 quả ấn và 33 bản sổ sách công văn, rồi cho niêm phong kho tàng, tịch biên của cải vật phẩm, hạ lệnh cho quân lính cấm cướp bóc quấy nhiễu để dân cư được yên¹, hôm đó là ngày mùng 3 tháng 5 năm Tân Dậu (15-6-1801). Sau đó, Lê Chất được lệnh đem bộ binh đuổi theo Nguyễn Quang Toàn, Nguyễn Văn Trương đem thủy binh tiến đến Linh Giang (sông Gianh) chặn đường chạy của quân Tây Sơn, Phạm Văn Nhân thì đóng giữ cửa Eo (cửa Nguyễn Hải), Lưu Phước Tường thì đem quân theo đường Cam Lộ sang Vạn Tượng không cho quân Tây Sơn tràn qua. Các em Quang Toàn là Quang Cương, Quang Tự, Quang Điện và hơn 30 người phụ nữ đều bị bắt. Lê Chất đuổi Quang Toàn đến Bồ Chính không bắt được, chỉ thu được hai quả ấn đem về nộp².

*** Nguyễn Ánh giành lại thành Bình Định**

Nguyễn Ánh sai Lê Văn Duyệt thống lĩnh bộ binh đánh lấy Quảng Nam, Tống Viết Phước thống lĩnh thủy binh chia đường đánh Tây Sơn để cứu thành Bình Định. Lê Văn Duyệt và Lê Chất đánh thắng viện binh của Tây Sơn ở Cao Đôi. Trần Quang Diệu trước đó sợ đại binh Nguyễn tiến thẳng đến Phú Xuân, đã sai Đại đô đốc Tống Phúc Phụng và Tư khấu Định đem quân đi đường núi ra đánh Phú Xuân. Nhưng đội quân này bị người thiểu số dùng mưu lừa, loanh quanh hết lương, Tống Phúc Phụng đã đem quân quy hàng quân Nguyễn. Quân Nguyễn giành thắng lợi, giải tướng lĩnh của Tây Sơn cùng Nguyễn Quang Cương về Bình Định, Nguyễn Quang Tự, Nguyễn Quang Điện, Phò mã Nguyễn Văn Trị thì giải về Gia Định rồi giết. Sau đó, Tống Viết Phước và Lê Chất

1. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 14, tập I, Sđd, tr. 441.

2. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 14, tập I, Sđd, tr. 442.

đến Quảng Ngãi, đánh bắt được tướng của Tây Sơn là Nguyễn Văn Khôn, Hồ Văn Tự cùng hơn 3.000 quân và nhiều khí giới ở Trà Khúc. Tướng Khôn và Tự thì giải về kinh, còn quân lính thì chia lẹ vào các vệ quân để tăng thêm binh sĩ. Lúc đó, ở trong thành Bình Định quân Nguyễn do Võ Tánh và Ngô Tông Chu coi giữ chống chọi với quân Tây Sơn đã sang đến năm thứ hai, lương ăn đã cạn, phải giết voi, ngựa làm thức ăn cho quân lính, bên ngoài Tây Sơn vây hãm và quyết đánh. Cuối cùng không thể chống đỡ được, Võ Tánh phải viết thư cho Trần Quang Diệu không nên sát hại quân lính, rồi cho chất rơm ở dưới lầu Bát Giác, để thuốc súng vào đốt, tự tử. Ngô Tông Chu cũng tử tiết và *Cai cơ quân đạo ứng nghĩa* là Nguyễn Tiến Huyền cũng tự vẫn theo. Sau khi Võ Tánh và Ngô Tông Chu chết, Diệu đem quân vào thành cố thủ, không tiến đi đâu được, vì các mặt đã bị quân Nguyễn bao vây. Cánh quân Nguyễn do Lê Văn Duyệt và Lê Văn Chất từ Quảng Nam đánh vào, cánh quân Nguyễn Văn Thành giữ cửa Thị Nại đánh lên. Cánh quân Nguyễn Văn Tính thì đang ở Phú Yên hướng vào. Quân Tây Sơn ở trong thành bị cô lập, chỉ cầm cự được 8, 9 tháng, đến tháng 3 năm 1802, lương mòn sức kiệt, Vũ Văn Dũng và Trần Quang Diệu đã nhân một đêm tối trời đem đồ đảng là Từ Văn Chiêu, Nguyễn Văn Mân, Nguyễn Văn Giáp, Nguyễn Văn Diêm, Lê Văn Hưng hơn 80 người cùng 3.000 quân, 86 thớt voi, men theo đường thượng đạo lẩn trốn ra Nghệ An¹. Quân Nguyễn dò biết đuổi theo. Được tin Nguyễn Ánh mừng lắm, giao cho Nguyễn Văn Thành ở lại giữ thành Bình Định và lệnh cho Lê Văn Duyệt đem các tướng về Phú Xuân. Rồi hạ lệnh cho quân dân ở Quảng Nam và Cam Lộ ra đóng giữ các đầu nguồn để chặn đường tháo chạy của quân Tây Sơn và gửi thư báo tin cho Xiêm La và Vạn Tượng biết.

1. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 16, tập I, Sđd, tr. 485.

*** Quân Nguyễn đánh ra Bắc Hà**

Khi lấy lại được Phú Xuân, Nguyễn Ánh chọn Phú Xuân làm đại bản doanh, chia quân trấn giữ từ Đồng Hới trở vào; cử Đặng Trần Thường và Nguyễn Văn Trương giữ Linh Giang (sông Gianh), Lê Chất và Lê Văn Duyệt vào đánh Quảng Ngãi. Nguyễn Ánh cho chuẩn bị lực lượng để tấn công ra Bắc.

Tháng 5 năm 1801, Nguyễn Ánh cho đặt *tri phủ*, *tri huyện* của hai phủ *Triệu Phong* và *Quảng Bình* nhưng vẫn để 18 quan lại cũ của triều Tây Sơn ở lại làm việc như cũ¹. Sau đó, Nguyễn Ánh lại cho gửi các hàng tướng của Tây Sơn là Lê Văn Lợi, Trần Văn Kỳ, Hồ Quang Diệu... vào theo quân thứ ở Bình Định. Về quân nhu, Nguyễn Ánh quy định: 4 vạn quân từ Thạch Tân (Bến Đá) ra đến sông Gianh thì được dùng lương thu từ 3 dinh Quảng Ngãi, Quảng Nam, Thuận Hóa và hơn 3 vạn quân của Tiền quân, Hữu quân, Hậu dinh, Tượng dinh, Tiên phong ở Quy Nhơn thì dùng lương thu được từ Gia Định². Nguyễn Ánh còn cho người mang mật thư đi dụ dân ở Thanh - Nghệ và những địa chủ ở Bắc Hà để mở đường cho cuộc tiến ra Bắc. Tháng 7 năm đó, Nguyễn Ánh lại nhờ một người buôn Trung Quốc là Triệu Đại Sỹ đem thư và lễ vật cùng mấy tên tướng giặc biển đã bị quân Nguyễn bắt sang Quảng Châu, nộp cho Tổng đốc Lưỡng Quảng để tranh thủ sự ủng hộ của nhà Thanh³.

Ngay từ cuối tháng 5 năm 1801, Quang Toàn đã trốn chạy ra Bắc Thành, đổi niên hiệu là *Bảo Hưng*⁴, cho người sang nhà Thanh

1. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 14, tập I, Sđd, tr. 446.

2. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 14, tập I, Sđd, tr. 453.

3. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 14, tập I, Sđd, tr. 459.

4. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 14, tập I, Sđd, tr. 448.

xin quân, không được nhà Thanh ủng hộ, liền về ra sức chuẩn bị lực lượng để phản công quân Nguyễn. Quang Toàn ra lệnh cho tuyển lính của các trấn ở Đàng Ngoài và cử em là Nguyễn Quang Thùy vào trấn giữ Nghệ An. Trong khi đó, Đồng lý Nguyễn Văn Thận đang trấn thủ Nghệ An, nhiều lần xin Quảng Toàn cho đem quân đi đánh Động Hải (Đồng Hới), nhưng không được chấp thuận, bèn lui về đóng ở Vĩnh Doanh (trấn lý Nghệ An - Vinh ngày nay). Đến tháng 11, Nguyễn Quang Toàn đã đem đại binh thủy bộ của bốn trấn và Thanh Hóa gồm 30.000 người vượt sông Gianh vào đánh quân Nguyễn để làm tiếp ứng cho Diệu và Dũng ở Quy Nhơn (lúc đó thành Bình Định chưa thất thủ). Cùng đi có vợ của Trần Quang Diệu là Bùi Thị Xuân và 5.000 quân¹. Quân Tây Sơn bày trận ở Nhật Lệ. Quang Thùy và *Tổng quản* Siêu đem quân đánh Trấn Ninh. *Tư lệ* Đinh Công Tuyết, *Đô đốc* Nguyễn Văn Đăng và *Đô đốc* Lực liên kết với giặc biển Tề Ngôi (Tàu Ô) đem hơn 100 thuyền chiến bày trận ở cửa biển Nhật Lệ. Cuối năm 1801, đại quân của Quang Toàn đã vượt qua sông Gianh.

Trước thế mạnh của Tây Sơn, Đặng Trần Thường phải lui quân về giữ dinh Ngói, rồi cho người báo tin về Phú Xuân. Quân Tây Sơn đánh vào *dinh* Ngói, Đặng Trần Thường lại bỏ *dinh* Ngói rút về Động Hải. Được tin Nguyễn Ánh đề *Quốc thúc* Tôn Thất Thăng ở lại giữ kinh thành, rồi dẫn quân thẳng tiến đến Động Hải. Nguyễn Ánh sai Nguyễn Văn Trương đem thủy quân ra ngăn giữ mặt biển, Phạm Văn Nhân và Đặng Trần Thường đem quân ra giữ mặt bộ. Ngày đầu của tháng giêng âm lịch năm 1802, Nguyễn Quang Thùy đánh sập vào lũy Trấn Ninh. Nguyễn Ánh sai quân túc trực bắn vào cửa, giết được hơn một nghìn quân Tây Sơn. Quân Tây Sơn đem

1. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 15, tập I, Sđd, tr. 474.

quân tiến sát núi Đâu Mâu. Quân Nguyễn từ trên núi thả đá xuống, quân Tây Sơn bị thiệt mạng rất nhiều. Quang Toàn muốn rút quân, nhưng Bùi Thị Xuân vẫn cười voi liều chết đánh tiếp từ sáng đến trưa chưa chịu lùi bước. Vừa lúc đó, được tin thủy binh của Tây Sơn bị thua ở cửa Nhật Lệ, bộ binh của Tây Sơn tự tan vỡ. Quang Toàn chạy về Đông Cao (Bố Trạch, Quảng Bình). Nguyễn Kiên đem quân ra đầu hàng¹.

Nguyễn Văn Trương giao chiến với quân thủy ở cửa Nhật Lệ, thu được 20 chiến thuyền. Quang Toàn tháo lui chạy qua sông Gianh, quân lính đi theo chỉ còn 1 đến 2 phần mười. Quân Nguyễn tiếp tục đuổi theo, quân Tây Sơn tan vỡ, bị bắt 700 người. Quân Nguyễn thu hàng 3.000 quân cùng 700 cỗ súng lớn và 500 con ngựa. Tướng của Tây Sơn là Thượng thư Nguyễn Thế Trực, Đô đốc Trần Văn Mô, Tham đốc Bùi Văn Ngoạn, Thiếu tể Nguyên... bị bắt sống².

Nguyễn Ánh sai quan ở các đạo ghi hết những người, ngựa, súng ống, khí giới đã bắt được, dâng lên. Trận này quân Tây Sơn bị thua to, lòng dân Bắc Hà xôn xao³. Quân Nguyễn càng trở nên thanh thế.

Nguyễn Quang Toàn dẫn tàn quân chạy thoát ra Bắc, Nguyễn Quang Thùy cũng tháo chạy đến sông Gianh, thấy quân Nguyễn đã chiếm giữ, liền bỏ chạy theo hướng tây, về Nghệ An cùng với Nguyễn Văn Thận.

Nguyễn Ánh thắng trận cho rút quân trở về Phú Xuân, chưa tính chuyện đánh tiếp Bắc Hà, khi thành Bình Định chưa hạ được. Sai Tổng Phước Lương và Đặng Trần Thường được phân ở lại giữ

1. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 16, tập I, Sdd, tr. 479.

2, 3. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 16, tập I, Sdd, tr. 480.

sông Gianh, Nguyễn Văn Trương giữ Động Hải, Hoàng Văn Diễm giữ cửa Ròn.

Từ tháng 3 năm 1802, sau khi thành Bình Định thất thủ, Nguyễn Ánh mới tính việc đi đánh Bắc Hà. Ngày mùng 1 tháng Năm (1802), trước khi tiến quân ra lấy Bắc Hà, Nguyễn Ánh đã lập đàn Nam Giao ở đồng An Ninh làm lễ tế cáo trời đất và ngày mùng 2 tháng Năm tiếp tục làm lễ kính cáo vong linh liệt thánh, lên ngôi vua, đặt *niên hiệu* là *Gia Long*¹. Sau khi lên ngôi, Nguyễn Ánh đã cử một đoàn sứ bộ gồm có Trịnh Hoài Đức làm *Chánh sứ* cùng *Phó sứ* là Ngô Nhân Tĩnh và Hoàng Ngọc Uân đem lễ vật sang báo tin cho nhà Thanh cùng những ấn sách, tố cáo Tây Sơn thông đồng với bọn giặc biển Tề Ngôi. Được vua Thanh đồng tình.

Khi đã sắp xếp xong mọi việc, Nguyễn Ánh bắt đầu cử đại binh Bắc phạt. Sai các địa phương Quảng Đức, Quảng Trị và Quảng Bình sửa sang hành cung, cầu cống và đường sá. Rồi cử *Chương trung quân bình Tây đại tướng quân* Nguyễn Văn Trương lãnh thủy quân, *Chương tả quân bình Tây tướng quân* Lê Văn Duyệt và *Chương hậu quân bình Tây* Lê Văn Chất lãnh bộ binh đi trước xuất phát vào ngày 17 tháng Năm (tức ngày 16-6-1802). Ngày 21, đại quân của Nguyễn Ánh cũng bắt đầu khởi binh từ Phú Xuân. Ngày 27, thủy quân của Nguyễn Văn Trương tiến đến Hoành Sơn, đánh phá đồn lũy của Tây Sơn, *Đô đốc* Tây Sơn là Nguyễn Văn Ngũ bị thua bỏ chạy. Ngày 28, quân Nguyễn đánh lấy được Hà Trung. Ngày 29, bộ binh tiến lấy được Đại Nại. Ngày mùng 1 tháng 6, thủy binh tiến lấy được Vĩnh Dinh (trấn lỵ Nghệ An), *Thiếu phó* của Tây Sơn là Đặng Văn Đăng đem quân ra đầu hàng, bắt được

1. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 17, tập I, Sđd, tr. 491.

em Nguyễn Quang Toàn là Thất và *Đô đốc* Ngũ. Ngày mùng 2, bộ binh tiến lấy được *Tiên Lý*, *Đô đốc* Tây Sơn là Ý đầu hàng. Ngày mùng 5, quân Nguyễn tiến lấy được *Dương Xá* (trấn lý Thanh Hóa), bắt được em Quang Toàn là Quang Bàn và cha con *Đồng lý* Nguyễn Văn Thận. Ngày mùng 7, *Phó đô thống chế Tả dinh* Võ Doãn Văn và *Chánh thống tiền đồn* là Lê Đức Định bắt được *Thiếu phó* của Tây Sơn là Trần Quang Diệu ở miền thượng đạo Nghệ An cùng vợ Bùi Thị Xuân và nhiều tướng lĩnh là Từ Văn Chiêu, Nguyễn Văn Giáp, Lê Văn Hưng, Nguyễn Văn Mân, thu được 76 thớt voi đực. Dân Thanh Hoa (gồm 19 người làng Ngộ Xá, huyện Nông Cống) bắt được *Tur đồ* của Tây Sơn là Vũ Văn Dũng cùng các tùy tùng. Trần Quang Diệu và Vũ Văn Dũng vốn từ Quy Nhơn đem các tùy tùng chạy trốn ra Nghệ An, đến sách Quý Hợp, thì gặp quân Nguyễn và bị bắt. Ngày mùng 9, bộ binh Nguyễn tiến đến đồn Tam Điệp, *Tur mã* Tây Sơn là Nguyễn Văn Dụng, Nguyễn Văn Tứ bỏ chạy. Ngày mùng 10, bộ binh tiến đánh đến Thanh Hoa ngoại (Ninh Bình), *Đô đốc* Tây Sơn là Tài đầu hàng. Ngày 12 tiến lấy được *Châu Cầu* (trấn lý Sơn Nam Thượng). Thủy binh Nguyễn thì tiến thẳng tới sông Vị Hoàng (trấn lý Sơn Nam Hạ - tức Nam Định ngày nay), *Đô đốc* Tây Sơn là Thọ đầu hàng. Ngày 17, quân Nguyễn tiến đánh chiếm lấy lại *kinh thành Thăng Long*, bắt được hơn 100 voi chiến cùng khí dụng, thuyền ghe, lương thực không kể xiết. Ngày 21, Nguyễn Ánh vào thành Thăng Long¹, quan quân nhà Tây Sơn kéo ra hàng, công cuộc bình định Tây Sơn hoàn thành trong vòng 1 tháng kể từ ngày xuất quân tại Phú Xuân.

Vua Tây Sơn, Nguyễn Quang Toàn, thấy tình thế không chống đỡ nổi, đã cùng với em là Quang Thùy, Quang Duy, Quang Thiện

1, 2. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 17, tập I, Sđd, tr. 504.

và *Tư mã* Nguyễn Văn Dựng, Nguyễn Văn Tứ bỏ thành chạy trước, qua sông Nhĩ Hà (sông Hồng) đến sông Xương Giang (Bắc Giang), cuối cùng Quang Thùy đã thất cố tự tử, những người khác đều bị bắt về Thăng Long². Triều đại Tây Sơn kết thúc và công cuộc khôi phục chế độ phong kiến của nhà Nguyễn đã giành được thắng lợi hoàn toàn.

Chương XI

TÌNH HÌNH TƯ TƯỞNG TỪ THẾ KỶ XVII ĐẾN THẾ KỶ XVIII

1. NHỮNG NÉT CHUYỂN BIẾN VỀ TƯ TƯỞNG

1.1. Sự suy vi của tư tưởng Nho giáo

Nho giáo đã từng là bộ đỡ tư tưởng cho mô hình quan liêu tập quyền của Đại Việt và đã đánh dấu một bước phát triển cực điểm ở thời Lê sơ, nhưng bước sang thế kỷ XVI và nhất là từ thế kỷ XVII, chính quyền Trung ương suy yếu, chiến tranh giữa các phe phái diễn ra triền miên, thêm vào đó là những ảnh hưởng trực tiếp của nền kinh tế hàng hóa khiến cho ý thức hệ Nho giáo bị suy giảm dần. Mặc dù ở Đàng Ngoài cũng như ở Đàng Trong, trên từng mức độ khác nhau, chính quyền Trung ương vẫn tiếp nối tinh thần của thế kỷ XV xem Nho giáo là nền tảng tư tưởng cho mọi hoạt động về chính trị và xã hội. Ở Đàng Ngoài, tuy trên danh nghĩa, giáo lý của đạo Nho vẫn được coi là hệ tư tưởng chủ đạo của hệ thống chính trị quân chủ, Nhà nước Trung ương vẫn dựa vào đó để hoạch định chính sách cai trị và tổ chức giáo dục khoa cử, tuyển chọn quan lại vào chính quyền Nhà nước theo tinh thần Nho giáo, nhưng trên thực tế *những giá trị đã bị thay đổi*. Những giáo lý của đạo Nho, tôn ty trật tự xã hội không còn như trước nữa. Vua Lê chỉ còn tồn tại trên danh nghĩa nên lòng trung quân cũng chỉ còn tồn tại trên lời nói. Những giáo lý của đạo Nho về việc coi trọng nghề nông, khinh miệt nghề buôn, đến đây đã bị đảo ngược do quan hệ đồng tiền. Xã hội bị đồng tiền chi phối, vua quan cũng bị cuốn chung vào vòng xoáy. Những việc hệ trọng từ xưa liên quan đến kỷ cương phép nước như thi cử, tuyển bổ những người xứng đáng vào làm quan cũng bị chi phối sâu sắc bởi đồng tiền. Tư tưởng "*chính danh định phận*", những điều gọi là Nhân, Nghĩa, Lễ, Tín về đạo

đức của người quân tử đã bị đẩy lùi bởi lối sống thực dụng và thay bằng quan niệm:

“Còn bạc, còn tiền, còn đệ tử

Hết tiền, hết bạc hết ông tôi”.

(Thơ Nguyễn Bình Khiêm)

Giáo dục khoa cử từ trước từng là phương tiện chủ yếu để phổ cập Nho giáo trong nhân dân và được nhân dân đề cao, nhưng đến đây càng trở nên suy đồi. Số người theo học chữ Nho và thi cử qua các kỳ thi Hương, thi Hội, thi Đình tuy đông đảo nhưng cách học, cách thi đã đi vào lối tử chương sáo rỗng và mang tính hình thức nhiều hơn. Ở Đàng Ngoài, triều đình Lê - Trịnh vẫn mở đều các khoa thi nhưng chất lượng sút kém nhiều so với thời Lê sơ. Phan Huy Chú đã nói rõ về tình hình này khi so sánh con đường cử nghiệp của thời Lê Trung hưng với thời Lê sơ trước đó như sau: “Văn chương thi cử thời Lê sau khi Trung hưng so với khi mới khai quốc khác nhau rất xa. Khi trước văn gọn mà ý sâu, đến sau Trung hưng thì văn rườm rà, ý cạn. Khi trước văn lưu loát mà rộng, đến sau Trung hưng thì văn hẹp mà quê mùa... người đi học chỉ biết nói theo khuôn sáo, không biết học rộng là hơn, người chấm văn chỉ câu lấy người nhớ sách thuộc cũ, mà không nghĩ hiểu rộng đáng chuộng. Theo thường giữ cũ, quê vụng thành nề, các triều sau đều muốn đổi mới, nhưng thói quen đã lâu, khó lòng sửa đổi”¹. Đã thế, những bộ sách *Tứ thư*, *Ngũ kinh* còn được tóm tắt gọn lại, người đi thi chỉ cần học thuộc lòng chừng ấy là đủ, không cần hiểu biết rộng hơn. Trò không cần học sâu, thầy cũng không cần biết trò có giỏi thực hay không. Trong *Kiến văn tiểu lục*, Lê Quý Đôn cũng đã nhận xét về tình hình này: “... Các bậc tiền bối đã soạn thành bài, lời lẽ cổ nhả, bọn hậu sinh đua nhau làm theo, khi vào trường chỉ xén bớt những chỗ quá dài dòng đi mà thôi”². Đó là chưa kể tới tệ

1. *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, Sdd, tr. 20.

2. Lê Quý Đôn, “*Kiến văn tiểu lục*”, trong *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập IV, Bản dịch, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 94.

thân quen lấy đồ bừa bãi các loại con cái quan lại hoặc lệ đặt tiền *thông kinh* để vào thi (xem chương XII, mục 1. *Tình hình giáo dục thi cử*).

Nho học thi cử đã bị đòi bại và trở thành mục đích thiển cận của nhiều người như thế thì không còn đâu đội ngũ trí thức Nho học có cốt cách thanh tao, hành vi nghĩa khí, đạo đức “nhân nghĩa”, “lễ trí” của người quân tử như trước kia nữa. Người biết chữ Nho tuy nhiều hơn, nhưng người hiểu biết uyên bác về đạo Nho lại ít đi, đa số chỉ còn lại những bọn biết chữ vụ lợi, xu thời mà thôi.

Trên bình diện chính trị - xã hội, một nội dung quan trọng của Nho giáo nhằm bảo vệ và củng cố vương quyền cũng như duy trì tôn ty trật tự xã hội, như thuyết “chính danh định phận” đã được đi vào khuôn phép trước đây thì đến thế kỷ XVII, XVIII, hầu như bị lỏng lẻo và tan rã dần. Những nguyên tắc về đạo vua tôi, lòng trung quân, nghĩa thầy trò cũng bị tiêu tan. Các Nho sĩ thi đỗ và làm quan với vua Lê, chúa Trịnh chấp nhận một chính thể vua bù nhìn và đã có nhiều hành vi lấn át vương quyền. Câu trả lời giữa Tiến sĩ Phạm Công Thế - người tham gia cuộc khởi nghĩa Lê Duy Mật với các triều thần của triều đình Lê - Trịnh khi ông bị bắt rằng: “Danh phận không rõ từ lâu, thuận nghịch lấy gì mà phân biệt được” để biện luận cho câu hỏi: “Người khoa giáp sao lại theo giặc”. Hoặc câu trả lời của Nguyễn Trang với thầy dạy của mình là Lý Trần Quán khi biết Trang bắt chúa Trịnh dâng cho Tây Sơn vào năm 1786. Lý Trần Quán mắng Trang rằng: “Chúa là chúa chung của thiên hạ. Mà ta lại là thầy anh. Vua tôi là nghĩa lớn, sao anh nỡ làm như thế”. Trang đã nói với thầy của mình bằng những lời thất lễ rằng: “Sợ thầy không bằng sợ giặc, yêu chúa chưa bằng yêu thân mình”¹. Năm 1787, lúc vua Lê Chiêu Thống cùng một số quần thần bỏ kinh thành Thăng Long chạy lên Kinh Bắc, trấn trị Kinh Bắc là Lê Cảnh Thước đang đêm đã nói lừa vua là quân Tây Sơn kéo đến, khiến vua phải vượt qua sông Thiên Đức, nhân đó Thước cướp hết voi,

1. Ngô gia văn phái, *Hoàng Lê nhất thống chí*, tập I, Bản dịch, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1987, tr. 118.

ngựa, của cải và hành lý của vua¹. Sự suy đồi của Nho giáo như thế đã diễn ra ngay trong bản thân hàng ngũ những người lấy Nho học làm nền tảng cho học vấn của mình. Những lễ giáo Nho gia, tôn ty trật tự được coi là những quy tắc “bất khả xâm phạm” trước đây thì lúc này cũng đã trở thành đối tượng đấu tranh đả kích và châm biếm trong tầng lớp nhân dân. Đó là lý do xuất hiện hàng loạt tác phẩm văn học châm biếm với những câu ca dao, hò vè, truyện tiếu lâm... cùng nhiều thể loại khác.

Ở Đàng Trong, tuy chính quyền các chúa Nguyễn đã cố gắng duy trì những lễ giáo Nho gia mà họ từng tiếp thu được từ quê hương Đàng Ngoài vào, sử dụng cho việc củng cố chính quyền và quân đội để bảo vệ đất đai. Nhưng do một thời gian dài, người dân Đàng Trong còn phải lo tập trung sức lực vào khai phá mở rộng đất đai, thành lập nên những làng xóm, xây dựng cuộc sống mới nên Nho giáo ở đây không có vị trí như Đàng Ngoài. Việc học, việc thi ở Đàng Trong tuy có được chú ý nhưng không đều đặn và không có kết quả như ở Đàng Ngoài. Hơn thế nữa, do phải thích hợp với cuộc sống trong môi trường mới, sự hòa hợp giữa hai dân tộc Việt và Chăm tại đây đã phần nào làm mờ đi vai trò của Nho giáo.

Một khi Nho giáo đã bị lu mờ, kỷ cương phép tắc trở nên suy đồi, người ta lại tìm về với các tôn giáo khác như Phật giáo và Đạo giáo. Đó là lý do Phật giáo và Đạo giáo được phục hồi trở lại vào thời kỳ này.

1.2. Phật giáo và Đạo giáo phục hồi

- Phật giáo

Trải qua một thời kỳ phát triển hưng thịnh của đạo Nho ở thế kỷ XV, vị trí của đạo Phật bị đẩy xuống hàng thứ yếu, thì đến đây, thời Lê Trung hưng, đạo Nho lại một phen bị nhường chỗ cho đạo Phật, đạo Phật đã trở nên có sức sống. Các vua Lê và chúa Trịnh đều rất tôn sùng đạo Phật. Nhiều người góp tiền, cúng ruộng, tham

1. *Lê quý kỷ sự*, Sđd, tr. 86.

gia tích cực vào việc tu sửa, xây dựng chùa. Dưới thời Lê - Trịnh, chùa Sùng Phúc (Tây Phương - xây dựng dưới thời Mạc Mậu Hợp) - một ngôi chùa nổi tiếng và danh thắng ở huyện Thạch Thất (nay thuộc Hà Nội) đã được trùng tu lại vào các năm 1632, 1690, 1735, 1740. Năm 1794, chùa được xây dựng lại hoàn toàn. Chùa có giá trị lớn về kiến trúc và là nơi hội tụ của những tác phẩm điêu khắc xuất sắc của dân tộc ở thế kỷ XVII, XVIII và XIX¹. Ngôi chùa Phúc Long ở xã Lãng Ngâm, huyện Gia Định (nay Gia Bình tỉnh Bắc Ninh) được xây dựng dưới thời Trịnh Tráng (1648), lâu ngày bị hỏng, đến năm 1719, Trịnh Cương đã bắt dân ba huyện Gia Định (nay là huyện Gia Bình), Lang Tài và Quế Dương sửa chữa lại, công việc kéo dài trong 6 năm², làm nhọc sức dân đành bỏ dở. Đến năm 1727, Trịnh Cương lại sai các quan quân đi dựng các chùa ở núi Độc Tôn (tại xã Cát Nê, huyện Phổ Yên, Thái Nguyên) và chùa Tây Thiên (tại xã Sơn Đình, huyện Tam Dương, chân núi Tam Đảo)³. Dưới thời Trịnh Giang, vào năm 1730⁴ hai chùa Quỳnh Lâm (ở xã Hạ Lôi, huyện Đông Triều, Quảng Ninh) và Sùng Nghiêm (ở xã Giản Định, huyện Chí Linh, Hải Dương) cũng được sửa chữa và xây dựng. Công việc rất nặng nề, phải mang gỗ từ phủ Cổ Bi (Gia Lâm) chở đến làm và dân 3 huyện Đông Triều, Thủy Đường, Chí Linh được điều động tham gia xây dựng có đến hàng vạn người làm ngày đêm không nghỉ. Không chỉ có thế, Trịnh Giang còn cho xây dựng cung quán chùa chiền liên tiếp vào những năm sau đó. Năm 1736, nhân dân các huyện Giáp Sơn, Thủy Đường (Thủy Nguyên, Hải Phòng), Đông Triều (Quảng Ninh), Kim Thành (Hải Dương) và nhân dân ở các xứ Thanh Hoa được huy động vào việc xây dựng chùa Hồ Thiên trên núi Bảo Lộc (Lạng Giang - Bắc Giang) và chùa Hương Hải (Phù Vê, Chí Linh, Hải Dương)⁵. Năm 1737, một pho tượng

-
1. Võ Văn Tường, *Những ngôi chùa nổi tiếng Việt Nam*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 1994, tr. 296.
 2. *Cương mục*, quyển 35, tập II, Sđd, tr. 413.
 3. *Cương mục*, quyển 36 tập II, Sđd, tr. 461.
 4. *Cương mục*, quyển 37, tập II, Sđd, tr. 477-478.
 5. *Cương mục*, quyển 38, tập II, Sđd, tr. 495- 496.

lớn ở chùa Quỳnh Lâm (Quảng Ninh) được đúc, văn võ bá quan trong triều đều phải nộp đồng nhiều ít theo phẩm trật vào công việc này¹. Có những ngôi chùa nổi tiếng như chùa Thần Quang (chùa Keo, Thái Bình) được dựng từ thời Lý, nhưng đến thế kỷ XVII-XVIII, đã được dựng lại (năm 1632) và trùng tu nhiều lần². Hoặc chùa Phật Tích (Tiên Sơn, Bắc Ninh) được xây dựng từ thế kỷ VII-X, trùng tu đại quy mô ở thời Lý và đến thế kỷ XVII thì chùa được xây dựng lại theo quy mô lớn hơn³. Cho đến tận nửa cuối thế kỷ XVIII, vào năm 1771⁴ Trịnh Sâm cho xây dựng chùa Thiên Tích ở kinh thành nằm ngoài cửa Đại Hưng, tại làng Nam Ngự, tổng Vĩnh Xương, huyện Thọ Xương. Nay chùa đó hãy còn, nằm ở gần ga Hàng Cỏ, đường Lê Duẩn, Hà Nội. Cùng năm này, Trịnh Sâm còn cho trùng tu lại ngôi chùa Đại Bi (Hà Nội) và lấy tên là chùa Kim Liên⁵, rồi sau đó vào năm 1792, lại được trùng tu tiếp.

Các bà thái hậu, cung phi của chúa Trịnh cũng là một trong những lớp người có nhiều công trong việc xây dựng, trùng tu, tôn tạo nhiều ngôi chùa nổi tiếng ở nước ta thời kỳ này. Năm 1628⁶, chính phi của họ Trịnh là Trịnh Thị Ngọc Tú đã cho làm ngôi chùa Long Ân ở phường Quảng Bá (Hà Nội) và cho dựng bia thuật lại công đức của họ Trịnh. Sau chùa đổi tên là Sùng Ân (1821) và Hoàng Ân (1841). Năm 1630, bà Đặng Thị Ngọc Dao, cũng là chính phi của họ Trịnh đã cho trùng tu ngôi chùa Đại Bi (chùa Sét, Tân Mai, Hà Nội) vốn được xây dựng từ thời Hậu Lê⁷. Cũng trong thế kỷ XVII, bà cung phi Nguyễn Thị Ngọc Vinh đã cho hưng công trùng tu ngôi chùa Cảm Ứng (chùa Trăm Gian ở

1. *Cương mục*, quyển 38, tập II, Sđd, tr.500.

2. Võ Văn Tường, *Những ngôi chùa nổi tiếng Việt Nam*, Sđd, tr. 136.

3. Võ Văn Tường, *Những ngôi chùa nổi tiếng Việt Nam*, Sđd, tr. 42.

4. *Cương mục*, quyển 43, tập II, Sđd, tr. 696.

5. Võ Văn Tường, *Những ngôi chùa nổi tiếng Việt Nam*, Sđd, tr. 304.

6. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 2, tập I, Sđd, tr. 43.

7. Võ Văn Tường, *Những ngôi chùa nổi tiếng Việt Nam*, Sđd, tr. 287.

Từ Sơn, Bắc Ninh) vốn được xây dựng từ thời Lý¹. Đặc biệt vào thời kỳ này (thế kỷ XVII) có ngôi chùa Sùng Nghiêm (chùa Mía) nổi tiếng ở Đường Lâm (Sơn Tây, Hà Nội) vốn được xây dựng từ thời Trần, đến đây đã được bà Nguyễn Thị Rong, vợ Trịnh Tráng (tức bà Chúa Mía) cho xây dựng lại. Theo văn bia ở chùa thì chùa được trùng tu lớn vào năm 1632 và có tới 287 pho tượng, trong đó có nhiều pho tượng nổi tiếng như: Tuyết Sơn, Quan âm Tổng tử, Bát bộ Kim cương...². Tiếp đó vào năm 1646, bà Thái hậu Trịnh Thị Ngọc Trúc đã xin phép Trịnh Tráng cho xây ngôi chùa Ninh Phúc (chùa Bút Tháp - Bắc Ninh) quy mô lớn hơn ngôi chùa được xây dựng từ thời Hậu Lê. Hiện nay chùa vẫn còn nhiều di vật của thế kỷ XVIII³.

Ngoài ra còn có những tôn thất của vua Lê, chúa Trịnh cũng góp công vào việc trung hưng Phật giáo, xây dựng chùa chiền ở thời kỳ này. Như chùa Liên Phái (Hà Nội) được xây dựng vào năm 1726, do Liên giác thượng sĩ thuộc Thiền phái Lâm Tế đứng ra tạo lập, người này lại chính là Phò mã Trịnh Thập, con trai của Tần Quang vương, cháu nội chúa Trịnh Căn, lấy con gái thứ tư của vua Lê Hy Tông. Chùa lúc đầu có tên là Liên Tông, đến thời Nguyễn đổi là Liên Phái để tránh húy đời vua Tự Đức⁴.

Ở Đàng Trong, trong quá trình dựng nghiệp tạo dựng vùng đất mới, các chúa Nguyễn đã cho xây dựng nhiều chùa chiền đạt tới kỷ lục ngang hàng và hơn hẳn Đàng Ngoài cùng thời. Theo thống kê từ các thế kỷ XV đến XVIII, trong số 73 ngôi chùa được xây dựng tại Việt Nam thì ở khu vực miền Trung và miền Nam đã có tới 48 ngôi⁵. Ngay từ những năm đầu khi mới vào trấn thủ vùng đất Thuận

1. Võ Văn Tường, *Những ngôi chùa nổi tiếng Việt Nam*, Sđd, tr. 195.

2. Võ Văn Tường, *Những ngôi chùa nổi tiếng Việt Nam*, Sđd, tr. 232.

3. Võ Văn Tường, *Những ngôi chùa nổi tiếng Việt Nam*, Sđd, tr. 249.

4. Võ Văn Tường, *Những ngôi chùa nổi tiếng Việt Nam*, Sđd, tr. 256.

5. Võ Văn Tường, *Những ngôi chùa nổi tiếng Việt Nam*, Sđd (số liệu thống kê trong sách).

Hóa, chúa Nguyễn Hoàng đã cho xây dựng ngôi chùa Thiên Mụ vào năm 1601, trên đất Thừa Thiên Huế, tại cánh đồng xã Hà Khê (huyện Hương Trà)¹. Năm 1665, chúa Nguyễn Phúc Tần đã cho sửa lại² và năm 1710, chúa Nguyễn Phúc Chu đã cho đúc một quả chuông to, nặng 3.285 cân³, cao 2,5m, chúa tự làm bài minh khắc vào chuông⁴. Năm 1714⁵, chúa Nguyễn Phúc Chu lại cho trùng tu một lần nữa, quy mô rất lớn, gồm có điện Thiên vương, điện Ngọc hoàng, điện Đại hùng, nhà Thuyết pháp, lầu Tầng kinh, lầu Chuông, lầu Trống, điện Thập vương, nhà Vân thủy, nhà Tiền đường, điện Đại bi... tới vài chục sở, đều rực rỡ chói lọi, làm tới một năm mới xong. Chúa Nguyễn còn cho lập bia và chính Nguyễn Phúc Chu đã tự thân chế bài văn bia để ghi vào, rồi sai người sang nước Thanh mua kính Đại tạng được hơn 1.000 bộ để ở tự viện. Ngoài ngôi chùa lớn Thiên Mụ, các chúa Nguyễn còn cho xây dựng hàng loạt ngôi chùa khác, như chùa Sùng Hóa (xã Triêm Ân, huyện Hòa Vang) dựng năm 1602⁶, chùa Hòa Vinh (gần cửa Tư Dung) dựng năm 1667⁷, chùa Thái Nguyên (chùa Túy Vân) ở xã Vinh Hiền, huyện Phúc Lộc, Thừa Thiên - Huế do chúa Nguyễn Phúc Chu xây dựng vào cuối thế kỷ XVII. Chùa được xếp hạng thứ 9 trong 20 thắng cảnh đất Thần Kinh⁸. Hoặc chùa Báo Quốc (thành phố Huế) được xây dựng vào năm 1674. Đến năm 1747, chúa Nguyễn Phúc Khoát đã ban cho chùa tám biển thiếp vàng là "Sắc tứ Báo Quốc tự"⁹. Chùa Quốc Ân (thành phố Huế) được xây dựng vào cuối thế kỷ XVII. Năm 1698, chúa Nguyễn Phúc Tần đã cho đổi tên

1, 6. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 1, tập I, Sđd, tr. 35.

2, 7. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 5, tập I, Sđd, tr. 81.

3. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 8, tập I, Sđd, tr. 125.

4. Võ Văn Tường, *Những ngôi chùa nổi tiếng Việt Nam*, Sđd, tr. 313.

5. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 8, tập I, Sđd, tr. 130.

8. Võ Văn Tường, *Những ngôi chùa nổi tiếng Việt Nam*, Sđd, tr. 318.

9. Võ Văn Tường, *Những ngôi chùa nổi tiếng Việt Nam*, Sđd, tr. 321.

là Vĩnh Ân và ban tám biển "Sắc tứ Quốc Ân tự"¹. Chùa là ngôi tổ đình thuộc thiền phái Lâm Tế ở Huế. Chùa Từ Đàm (thành phố Huế) được xây dựng năm 1695. Đến đầu thế kỷ XVIII (1703), Nguyễn Phúc Chu đã ban cho tám biển "Sắc tứ Ân Tôn tự". Đến năm Thiệu Trị thứ nhất (1841) đổi là Từ Đàm. Chùa là trụ sở của Hội *An Nam Phật học*². Nói chung, các chúa Nguyễn ở Đàng Trong rất tôn sùng đạo Phật, việc trùng tu và xây dựng chùa tháp vẫn còn được tiếp tục ở thế kỷ XVIII. Như năm 1716, chúa Nguyễn Phúc Chu còn cho sửa chùa Kính Thiên ở Thuận Trạch, chúa còn ban cho cả hoành phi câu đối ngự chế³. Tiếp đến năm 1721, chúa còn cho dựng thêm chùa Hoàng Giác ở xã Hiền Sĩ (huyện Phong Điền) và cũng ban cho chiếu biểu vàng⁴. Ngôi chùa ở phía nam sông Phúc Giang (Biên Hòa) do Nguyễn Cửu Vân dựng khi đi đánh Chân Lạp, năm 1734⁵, chúa Nguyễn Phúc Chu đã đặt tên cho chùa ấy là chùa Hộ Quốc và viết biển ngạch ban cho để nhớ công ơn của Cửu Vân. Sau này, Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765) xưng vương nắm quyền cai quản cả vùng đất Đàng Trong rộng lớn cũng là người rất sùng đạo Phật, ông đã tự xưng đạo hiệu là *Thiên túng đạo nhân*.

Nhìn chung, ở thế kỷ XVII-XVIII, Phật giáo đã được phục hồi trở lại và được phổ biến hơn trước, tuy nhiên không thể thịnh hành như ở thời Lý - Trần. Phật giáo được phục hồi thì phần tu luyện của các thiền phái cũng được nâng cao. Lúc bấy giờ có hai thiền phái: *Tào động* và *Liên tôn* cũng đang hoạt động rất sôi nổi tại các chùa phía bắc như: Hòe Nhai, Hàm Long, Trấn Quốc, Liên Phái, Bà Đá (Hà Nội); Bút Tháp (Bắc Ninh)... Ở Đàng Trong, các chúa Nguyễn cũng rất mộ đạo Phật và tôn trọng các nhà tu hành, nhờ vậy các nhà sư đã thu được nhiều kết quả trong việc thuyết pháp tại đây.

1. Võ Văn Tường, *Những ngôi chùa nổi tiếng Việt Nam*, Sđd, tr. 323.

2. Võ Văn Tường, *Những ngôi chùa nổi tiếng Việt Nam*, Sđd, tr. 326.

3. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 8, tập I, Sđd, tr. 136.

4. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 8, tập I, Sđd, tr. 137.

5. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 9, tập I, Sđd, tr. 145.

- Đạo giáo

Cùng với Phật giáo, Đạo giáo hòa nhập với tín ngưỡng dân gian cũng được phát triển hơn trước. Do hoàn cảnh đất nước có nhiều biến động, chiến tranh loạn lạc, thiên tai hoành hành luôn xảy ra là môi trường thuận lợi làm phát sinh và phát triển nhiều biến tướng của loại hình tôn giáo này. Nhiều người đã trốn đời đi vào ở ẩn và các Đạo quán cũng được mọc lên ở nhiều nơi. Không chỉ tầng lớp bình dân mà ngay cả những bậc vương giả quyền quý cũng tin vào những “phép màu nhiệm” của các Đạo sĩ. Thế kỷ XVII-XVIII là giai đoạn bùng nổ và nở rộ của các loại tín ngưỡng mang tính phương thuật cũng như nhiều hình thức lễ bái, cầu cúng dị đoan và Đạo giáo thời kỳ này đã mất dần tính chính thống gốc từ Trung Quốc, bắt đầu nảy sinh yếu tố Việt trong Đạo giáo và trở thành Đạo giáo Việt, được hòa nhập với tín ngưỡng dân gian theo chiều hướng Phật hóa Đạo giáo. Có khá nhiều Đạo quán được trùng tu và xây dựng mới ở thời kỳ này và được nhiều người trong tầng lớp trên góp phần hưng công, trong đó có cả những bậc quý tộc cao cấp của triều đình Lê - Trịnh, như Đạo quán *Hưng Thánh, Lâm Dương, Hội Linh...* ở Hà Nội ngày nay. Bài văn *Chú Hưng Thánh quán hồng chung* ký khắc trên quả chuông ở quán Hưng Thánh đúc vào năm Hoảng Định thứ 9 (1619)¹ cho biết rất nhiều quan lại của triều đình Lê Trung hưng đã tham gia vào việc đúc chuông. Đó là: Đô đốc Đồng tri Phó tướng Luân quận công Trịnh Thúc, Quận phu nhân Quý Thị Ngọc Ban, Quận phu nhân Nguyễn Thị Ngọc Thương, con trai Trịnh Doanh là Trịnh Quế, con gái Trịnh Thị Ngọc Lan, Trịnh Thị Ngọc Phú cùng các thê thiếp Mẫn Thị Tiểu, Quán Thị Mỹ, Nguyễn Thị Ty, Vũ Thị Bàng, Nguyễn Thị Nghiễm... Đặc biệt bài minh chuông có ghi cả tên: *An Nam Quốc Đại quốc vương Đô nguyên soái Tổng quốc chính Thượng phụ Bình An vương Trịnh Tùng và Đại tướng quốc Thái bảo Vạn quận công Trịnh Xuân; Nội chương Thái giám Nghiễm Lễ hầu, Thành Sơn bá Trịnh Lý...* Bài

1. Nguyễn Thế Hùng, *Quán Đạo giáo ở Hà Tây*, Luận án Tiến sĩ Lịch sử, Hà Nội, 2003.

văn trên tấm bia khắc năm Vĩnh Tộ thứ 10 (1628) ở quán *Lâm Dương*¹ cũng ghi những người có công hưng tạo quán là Quận phu nhân Ngô Thị Ngọc Đình, phu nhân của Nội phủ. Tổng thái giám Chương giám sự Mỹ quận công Trương Khắc Đồi và một loạt các bà phu nhân khác cùng một số quan lại. Hoặc bài văn bia ghi trên bia Hội Linh quán bi ở quán Hội Linh² vào các năm Vĩnh Tộ thứ 4 (1622), Đức Long thứ 4 (1632) và Cảnh Hưng thứ 3 (1750) đã ghi lại việc tu tạo dựng mới nhiều chi tiết (tòa Thượng điện, Thiêu hương, Tiền đường, Tam quan, Thềm bậc quán, nhà bia, đúc chuông, dựng tượng...) cùng tên tuổi những bậc quyền quý cúng tiền, ruộng vào việc hưng công xây dựng quán như vợ chồng vị Tổng Thái giám Yên Quận công Đào Quang Hoàng và bà Nguyễn Thị Yên...).

Ở Hà Nội cũng có quán *Trần Vũ* hay *Chân Vũ*, còn một số bia dựng vào thời Lê và Nguyễn cho biết quán thờ Huyền Thiên Đại Đế vốn được xây dựng từ thời Lý, đến niên hiệu Vĩnh Trị (1676-1680) đời Lê thì đúc tượng đồng. Năm Đức Long thứ 5 (1633), khắc lại 15 thiên kinh (như *Từ đồng đế quân, Thái thượng thuyết cảm ứng, Vũ dương sơn thủy huấn...*)³. Tại quận Hoàn Kiếm (Hà Nội) có quán Huyền Thiên, cũng còn khá nhiều văn bia, sớm nhất là vào các năm Vĩnh Tộ 1 (1619) và Cảnh Trị 6 (1668). Theo văn bia thì đạo quán này được xây dựng khá quy mô từ niên hiệu Thiệu Bình (1434-1439) thời Lê Thái Tông và được làm mới dưới thời Lê - Trịnh do các cung tần của phủ Chúa Trịnh hưng công⁴.

Ở các địa phương khác cũng có nhiều đạo quán được hưng công xây dựng, như đạo quán *Thiên Tôn* (Hưng Nguyên - Nghệ An) có văn bia khắc vào năm Hoằng Định thứ 15 (1615) và Vĩnh Tộ thứ 9 (1627) cho biết người đứng ra trùng tu quán này là vợ

1, 2. Nguyễn Thế Hùng, *Quán Đạo giáo ở Hà Tây*, Tài liệu đã dẫn.

3. Nguyễn Quang Hồng (chủ biên), *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1972, tr. 616-617.

4. Nguyễn Quang Hồng (chủ biên), *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, Sđd, tr. 607.

chồng Hoa quận công. Quán được làm mới hai bên hành lang, tô tượng Phật, trùng tu gác chuông, cung Tam thánh...¹.

Không chỉ có việc trùng tu xây dựng mới các đạo quán mà việc tu tiên đắc đạo, luyện đan của các đạo sĩ cũng rất thịnh hành trong thời kỳ này. Như việc xuất hiện của ông Phan Viên (người Nghệ An), một nhà tu tiên nổi tiếng và môn phái Nội đạo với người sáng lập là Trần Toàn, nguyên là một người bỏ quan về làng tu tiên² đã chứng tỏ sự phát triển này là do nhu cầu tinh thần của các thế hệ đã chịu nhiều đau khổ bởi cuộc chiến tranh kéo dài trước đó giữa Nam - Bắc triều³.

Như vậy, qua những biến động xã hội sâu sắc trong hai thế kỷ XVII, XVIII, đã làm cho Nho giáo ngày càng đi vào con đường bế tắc do cuộc chiến tranh Lê - Mạc, Trịnh - Nguyễn kéo dài đã làm cho lễ quân thần phụ tử ngày càng bị suy vi thì ngược lại hoạt động Phật giáo và Đạo giáo lại càng có nhiều cơ hội để phục hồi và phát triển rộng rãi trong dân chúng. Tuy nhiên, cả Phật giáo và Đạo giáo ở thời kỳ này đã kém đi phần sâu sắc về giáo lý, thêm vào đó là phần pha tạp mang nhiều tính chất phương thuật cũng như những hình thức lễ bái cầu cúng dễ mê hoặc con người.

2. SỰ THÂM NHẬP CỦA THIÊN CHÚA GIÁO VÀ SỰ RA ĐỜI CHỮ QUỐC NGŨ

2.1. Thiên Chúa giáo thâm nhập

Do tính phức tạp của đời sống tư tưởng ở thế kỷ XVII, XVIII đã là một điều kiện thuận lợi cho mọi tôn giáo phát triển, lại cộng thêm sự bành trướng mạnh mẽ của chủ nghĩa tư bản phương Tây sang Viễn Đông, một tôn giáo mới xa lạ với xã hội phương Đông

-
1. Nguyễn Quang Hồng (chủ biên), *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, Sđd, tr. 684-685.
 2. Nguyễn Văn Huyền, *Góp phần nghiên cứu văn hóa Việt Nam*, tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1995, tr. 36.
 3. Nguyễn Văn Huyền, *Góp phần nghiên cứu văn hóa Việt Nam*, tập II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1995, tr. 246.

cũng được du nhập và bén rễ trong xã hội Việt Nam thời kỳ này, đó là Thiên Chúa giáo.

Thiên Chúa giáo là một tôn giáo được hình thành ở đế quốc La Mã cổ đại từ thế kỷ I, sau đã trở thành phổ biến ở châu Âu và nó giữ một vai trò ngự trị trong đời sống tâm linh của người châu Âu. Trong các thế kỷ XVII-XVIII, sau khi người phương Tây đã tìm ra con đường vòng quanh thế giới, thực hiện công cuộc trao đổi buôn bán và chinh phục các vùng đất ngoài châu lục thì Thiên Chúa giáo cũng trở thành phương tiện thâm nhập quan trọng vào những vùng đất này. Việt Nam trong các thế kỷ này cũng là một trong những quốc gia ở châu Á sớm lọt vào vòng quỹ đạo tìm kiếm thị trường nguyên liệu của các nước tư bản phương Tây, trong đó có cả ý đồ truyền đạo được kết hợp từ phía Giáo hội La Mã thông qua các nhà truyền giáo của họ. Nhưng không phải đợi đến thế kỷ XVII-XVIII, Thiên Chúa giáo mới truyền vào Việt Nam qua con đường giao thương giữa hai châu lục mà ngay từ nửa đầu thế kỷ XIV, Thiên Chúa giáo đã được truyền vào Việt Nam¹. Những giáo sĩ đầu tiên đặt chân đến Việt Nam là Odorico de Pardenone và François Xavier. Thánh Odorico de Pardonone đã đến Bình Định vào nửa đầu thế kỷ XIV² và thánh François Xavier đã ghé vào cửa biển Thanh Hóa trong khi đi từ Ấn Độ qua Quảng Châu (Trung Quốc) và Nhật Bản³.

Đến thế kỷ XVI, việc truyền giáo vào Việt Nam đã được xúc tiến mạnh hơn. Sách *Việt sử thông giám cương mục* còn ghi lại sự kiện vào năm 1533, dưới đời vua Lê Trang Tông có một giáo sĩ phương Tây tên là Inêkhu (Ignatio) đã lén lút đến các xã Ninh Cường, Quần Anh (huyện Nam Chân) và Trà Lũ (huyện Giao Thủy) thuộc ven biển Nam Định để bí mật truyền đạo, nhưng không thu được kết quả⁴. Năm 1550, giáo khu dòng Dominicains

1. Toan Ánh, *Nếp cũ, tín ngưỡng Việt Nam*, quyển hạ, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1991, tr. 21.

2, 3. Toan Ánh, *Nếp cũ, tín ngưỡng Việt Nam*, quyển hạ, Sđd, tr. 22.

4. *Cương mục*, quyển 33, tập II, Sđd, tr. 301.

(Đa Minh) từ Malacca phái một giáo sĩ là Gaspar de Santaz Guz theo hải cảng Cồn Cao (Hà Tiên) vào giảng đạo, nhưng không thu được kết quả gì¹. Năm 1580-1586, có thêm hai giáo sĩ dòng Dominicains khác là Luis de Fonceca (người Bồ Đào Nha) và Grégoire de la Montte (người Pháp) đã tới giảng đạo tại Quảng Nam. Mười năm sau lại có thêm hai giáo sĩ Aduarte và Simenez cũng đi ngang qua tỉnh này² nhưng cũng không may mắn gì hơn.

Ở ngoài Bắc, năm 1581, niên hiệu Diên Thành đời vua Mạc Mậu Hợp, có một giáo sĩ là Grovani Bastito de Tessto được phép của Mạc Mậu Hợp theo thuyền buôn từ Ma Cao đến giảng đạo. Sau đó năm 1583, có một giáo đoàn do Linh mục Diego de Oropesa dẫn đầu đoàn thuyền cập bến tại cửa biển Quảng Ninh. Đi cùng có Linh mục Bartholone Ruiz và Francisco de Montilla cùng 4 thầy dòng nữa. Nhưng sau một thời gian truyền giáo không đưa lại kết quả vì ngôn ngữ bất đồng, đoàn giáo sĩ đã phải rời khỏi đất Bắc trở về Ma Cao³.

Như vậy, trong thế kỷ XVI, việc truyền giáo vào Việt Nam tuy được xúc tiến mạnh mẽ hơn trước và được tiến hành ở nhiều địa điểm tại các vùng ven biển Hà Tiên, Quảng Nam, Đà Nẵng, Thanh Hóa, Quảng Ninh... nhưng đều chưa thu được kết quả gì đáng kể.

Từ thực tế trên có thể khẳng định rằng, dù các giáo sĩ nước ngoài đã có rất nhiều cố gắng nhưng cuối cùng việc truyền đạo vào Việt Nam vẫn chưa mang lại kết quả sau những cuộc đến dồn dập

1. Xem: Phan Khoang, *Việt sử xứ Đàng Trong*, Sđd, tr. 574; Toan Ánh, *Nếp cũ, tín tưởng Việt Nam*, quyển hạ, Sđd, tr. 22.

2. Toan Ánh, *Nếp cũ, tín tưởng Việt Nam*, quyển hạ, Sđd, tr. 22.

3. Xem: Nguyễn Hữu Tâm, “Bước đầu tìm hiểu về sự thâm nhập và phát triển của đạo Thiên Chúa ở Việt Nam qua Biên niên sử (thế kỷ XVI - cuối XVIII)”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 1 + 2, 1988, tr. 20.

Về sự kiện đoàn giáo sĩ đến miền Bắc do Linh mục Diego de Oropesa dẫn đầu, nhiều tài liệu nói chênh nhau về thời điểm đến là các năm 1583, 1584, 1586.

là những cuộc ra đi, chưa để lại dấu ấn gì về công cuộc truyền giáo tại Việt Nam ở thời kỳ này.

Công cuộc truyền giáo bắt đầu mang lại kết quả phải kể từ những thập niên đầu của thế kỷ XVII trở đi, với *Hội truyền giáo Dòng Tên* (Jésuites) gồm nhiều giáo đoàn vào, từ Đàng Trong ra đến Đàng Ngoài.

Dòng Tên (Societa Jesu, Jésuites) là một dòng thông thái của Thiên Chúa giáo. Các tu sĩ của dòng này phần lớn đều có học vấn uyên bác về thần học và các môn học khác. Dòng được thành lập từ năm 1540¹. Mục đích của dòng là nhằm thánh hóa bản thân từng tu sĩ và làm bất cứ một hoạt động nào theo ý muốn của Tòa thánh. Dòng này được truyền vào Việt Nam từ đầu thế kỷ XVII, do các giáo sĩ Busomi, Alexandre de Rohodes cùng nhiều tu sĩ khác thuộc Hội truyền giáo Bồ Đào Nha.

Bồ Đào Nha là một dân tộc toàn tòng theo Thiên Chúa giáo. Tuy không phải là một nước lớn và đông dân nhưng họ đã ngăn chặn được làn sóng Hồi giáo, rồi tiến hành xâm lược châu Á và Bắc Phi, giành được nhiều đất đai của người Hồi, đoạt được những thành trì kiên cố của người Hồi giáo là Goa, Colombo, Malacca... Từ đó người Bồ đã lập nên được một cái cầu nối giữa phương Tây và phương Đông chạy từ thủ đô Lisbonne (Bồ Đào Nha) cho đến tận vùng Nagasaki (Nhật Bản) của châu Á. Nhờ thế, Bồ Đào Nha đã được các giáo hoàng La Mã ký sắc lệnh ban cho đặc quyền to lớn về sở hữu những đất đai mà người Bồ chinh phục được ở châu Phi và châu Á và quy định chỉ người Bồ mới được quyền đi lại buôn bán ở đó, và *chỉ vua Bồ mới được quyền gửi giáo sĩ đến để giảng đạo*. Giáo sĩ ở bất kỳ nước nào muốn đến truyền đạo ở Ấn Độ và châu Á đều phải qua Lisbonne và phải được triều đình Bồ ưng thuận, phải chịu thống thuộc Tổng giám mục của Bồ đặt tại Goa (Ấn Độ), Ma Cao (Trung Quốc) hoặc Malacca...

1. Toan Ánh, *Nếp cũ, tín tưởng Việt Nam*, quyển hạ, Sđd, tr. 32.

Vào đầu năm 1615, có một phái đoàn truyền giáo đầu tiên của Dòng Tên đã đi theo một chiếc tàu buôn của Bồ Đào Nha từ Ma Cao cập bến Đàng Trong, tại Cửa Hàn (Đà Nẵng), gồm có giáo sĩ người Ý (Francisco Busomi) và Diego Carvalho (người Bồ) cùng ba thầy dòng (một người Bồ, hai người Nhật) tên là Atonia, Joseph và Paul. Linh mục Busomi lần đầu tiên đến Đàng Trong được chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên tiếp đãi rất hậu hĩnh và công việc ở đây được tiến hành thuận lợi. Họ đã xây dựng được một giảng đường đầu tiên ở vùng này, rồi đi tiếp vào Hội An nơi đang có nhiều người Bồ và người Nhật buôn bán. Một năm sau (1616), Diego Carvalho đã rời Đàng Trong đi Nhật Bản, một giáo sĩ khác được cử từ Ma Cao sang giúp là Andrea Fernandez (người Bồ). Trong hai năm (1617-1618), đã có thêm bốn cha cố nữa vào Đàng Trong truyền đạo. Đó là Francisco Barreto (người Bồ), Francisco di Pina (người Ý) sang vào năm 1617 và Christoforo Borri (người Ý), Perdo Marquez (người Bồ) sang vào năm 1618. Hai cha Francisco di Pina và Christoforo Borri đã học được tiếng Việt và thực hiện việc giảng đạo bằng tiếng Việt. Họ đã soạn được cuốn sách *Kinh nghĩa* bằng tiếng Nôm¹ và đặc biệt cha Borri đã viết được một cuốn sách nói về Đàng Trong trên các lĩnh vực địa lý, khí hậu, sản vật, tài nguyên, phong tục tập quán và sinh hoạt... được chuyển sang nhiều thứ tiếng giúp cho người Âu châu biết rõ hơn về nước ta.

Trong thời gian đến truyền đạo ở Đàng Trong, các giáo sĩ đã thành lập ra *Giáo hội Đàng Trong*, người có công sáng lập là *Francisco Busomi*, có mặt ở Đàng Trong hơn 20 năm. Từ khi Giáo hội Đàng Trong được thành lập cộng với sự ưu ái của Sãi vương Nguyễn Phúc Nguyên, công việc truyền giáo lúc ấy đã thu được nhiều kết quả. Trong vòng mười năm (1615-1625), Hội truyền giáo Dòng Tên đã phái tới vùng đất này tới 21 giáo sĩ gồm 17 linh mục,

1. Số liệu trong *Lịch sử Thiên Chúa giáo ở Việt Nam* của Hồng Lam, dẫn theo *Lịch sử chế độ Phong kiến Việt Nam*, tập III, Sđd, tr. 398.

4 thầy cả, phần đông là người Bồ Đào Nha, có 1 người Pháp, 5 người Ý và 5 người Nhật. Những giáo sĩ Dòng Tên này hoạt động rất tích cực và thu được nhiều thành công trong sự nghiệp truyền đạo ở Đàng Trong. Trong 20 năm, tính đến năm 1639, số tín đồ theo đạo ở Đàng Trong đã lên tới 15.000 người và đã có nhiều nhà thờ được xây dựng ở Đà Nẵng, Hội An, Nước Mặn và Quảng Nam¹.

Thấy việc truyền giáo ở Đàng Trong tiến triển khả quan, các giáo sĩ trong hội truyền giáo Dòng Tên ở Đàng Trong bắt đầu mở rộng phạm vi hoạt động ra Đàng Ngoài. Năm 1626, giáo sĩ Giuliano Baldinotti được cử ra Đàng Ngoài để xem xét tình hình. Baldinotti được Trịnh Tùng đón tiếp rất thịnh tình nhưng ông chỉ lưu lại có 7 tháng, khi trở về ông đã viết tờ trình về tình hình Bắc Kỳ. Tờ trình này đã được đem xuất bản tại La Mã. Sau đó ít lâu, vào cuối năm 1626, *Giáo hội Đàng Ngoài* cũng được thành lập do *Alexandre de Rhodes đứng đầu*. Alexandre de Rhodes sinh ngày 15-3-1593² tại Avignon, miền Nam nước Pháp. Năm 1612, ông bắt đầu vào Tập viện Dòng Tên ở Roma. Năm 1618, được thụ phong Linh mục và năm 1619, ông bắt đầu sang Á Đông. Sau 6 năm nhậm chức Linh mục, ông tham gia truyền giáo ở Việt Nam. Nơi ông tới đầu tiên là Đàng Trong, vào tháng 12 năm 1624 và ở đó tới tháng 7 năm 1626. Tại đây ông đã học được tiếng Việt và tự truyền giáo bằng tiếng Việt không phải qua phiên dịch. Khi công cuộc truyền giáo Dòng Tên ở Đàng Trong mở rộng phạm vi truyền giáo ra Đàng Ngoài, ông cũng ra Đàng Ngoài và cập bến Cửa Bạng (Thanh Hóa) vào ngày 19-3-1627³. Ngày 26-3-1627, Alexandre de Rhodes bắt đầu được tiếp kiến chúa Trịnh Tráng tại Thanh Hóa, trên đường đi đánh nhau với chúa Nguyễn và được chúa Trịnh tiếp đón rất thịnh tình. Alexandre de Rhodes đã ghi lại rằng: "Ngài tiếp đón chúng tôi rất nhân hậu và tỏ ra rất hài lòng thấy chúng tôi đến lãnh

1. Số liệu trong *Lịch sử Thiên Chúa giáo ở Việt Nam* của Hồng Lam, dẫn theo *Lịch sử chế độ Phong kiến Việt Nam*, tập III, Sđd, tr. 398.

2. Xem Alexandre de Rhodes, *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài*, Sđd.

3. Alexandre de Rhodes, *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài*, Sđd, tr. 82.

thổ của Ngài"¹. Trong cuộc tiếp kiến này Alexandre de Rhodes đã tặng chúa Trịnh Tráng một đồng hồ có bánh xe, một đồng hồ cát và quyển sách toán pháp mạ vàng in gáy bằng chữ Hán² mà đến khi gặp lại lúc đi đánh nhau với chúa Nguyễn trở về, chúa Trịnh Tráng đã vui vẻ để Alexandre de Rhodes hướng dẫn cho mình xem cách sử dụng. Và trong lần tái ngộ này, chúa Trịnh Tráng vẫn giữ thái độ ân cần với họ, được Alexandre de Rhodes tường thuật lại trong cuốn *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài* của ông rằng: "Chúng tôi được Chúa trân trọng và thịnh tình tiếp đón, đến nỗi chúng tôi được tự do lại gần bản thân Ngài"³. Khi thuyền buôn của Bồ Đào Nha đưa họ về đến phủ chúa, Alexandre de Rhodes còn được Trịnh Tráng cho ở lại luôn Đàng Ngoài không phải theo thuyền buôn của người Bồ trở về Ma Cao và ông được ở lại đây cùng với cha Podre Marquez cho đến tháng 5 năm 1630. Chúa Trịnh còn cho xây dựng nhà ở và nhà thờ gần cung điện của chúa để họ thừa hành chức vụ⁴.

Trong thời gian ở Đàng Ngoài, đoàn truyền giáo của Alexandre de Rhodes đã thu được khá nhiều kết quả. Ngay hai tháng đầu lưu lại ở vùng Cửa Bạng - Thanh Hóa, chờ chúa Trịnh đi đánh nhau với chúa Nguyễn trở về, họ đã "chinh phục được 200 giáo dân"⁵ và ba năm sau đó, số giáo dân đã lên tới 5.000 người, đó là chưa kể tới những hạt giống của Đức Tin được gieo trong số các địa phương khác⁶.

Nhưng rồi, nhận thấy việc truyền giáo vào nước ta có những điều bất lợi, đặc biệt đạo Thiên Chúa lại là một tôn giáo bắt nguồn từ Tây Âu, không phù hợp với phong tục tập quán truyền thống của người Á Đông nói chung và người Việt Nam nói riêng, như tục thờ

1. Alexandre de Rhodes, *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài*, Sđd, tr. 87.

2, 3. Alexandre de Rhodes, *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài*, Sđd, tr. 99.

4. Alexandre de Rhodes, *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài*, Sđd, tr. 111.

5. Alexandre de Rhodes, *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài*, Sđd, tr. 96.

6. Alexandre de Rhodes, *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài*, Sđd, tr. 163.

cúng tổ tiên, hay việc tuân thủ những phép tắc về luân thường đạo lý của Nho giáo... nên các chúa Trịnh ở Đàng Ngoài cũng như các chúa Nguyễn ở Đàng Trong đã bắt đầu ra lệnh cấm đạo. Tháng 5 năm 1630, sau 3 năm gặt hái được khá nhiều thành công trong việc truyền giáo ở Việt Nam, Alexandre de Rhodes đã bị chúa Trịnh trục xuất khỏi lãnh thổ¹. Bị trục xuất ra khỏi Đàng Ngoài, Alexandre de Rhodes đã nhiều lần từ Ma Cao trở lại Đàng Trong vào quãng thời gian từ tháng 12-1640 đến tháng 7-1641; từ tháng 1-1642 đến tháng 7-1643 và từ tháng 3-1644 đến tháng 7-1645². Tháng 12-1645, sau khi bị tiếp tục trục xuất ra khỏi Đàng Trong, Alexandre de Rhodes được các giáo sĩ bề trên của Dòng Tên ở Ma Cao phái sang La Mã đệ trình lên Giáo hoàng xin thêm giáo sĩ sang Viễn Đông để giảng dạy và đào tạo thêm những linh mục người bản quốc. Nhưng lời đề nghị của Alexandre de Rhodes không được thực hiện vì người Bồ đã chiếm độc quyền truyền giáo trên lãnh thổ mà họ được Giáo hoàng cho phép. Alexandre de Rhodes phải rời La Mã đi tìm kiếm cơ hội khác thuận lợi hơn. Giữa lúc ấy ở Á Đông có một nhân tố chính trị mới nảy sinh là người Hà Lan theo đạo Tin Lành đã chiếm được đảo Malacca, rồi tranh giành quyền bá chủ suốt từ Trung Quốc sang Nhật Bản khiến Giáo hoàng La Mã không thể để cho Bồ Đào Nha độc quyền toàn bộ công việc truyền giáo sang Á Đông như trước. Khi đệ trình về việc thành lập ở Việt Nam một chủ giáo đoàn tách khỏi sự lệ thuộc của Bồ Đào Nha chưa được thực hiện thì ông quay trở về Pháp vào năm 1652 làm việc vận động và tuyển mộ một số giáo sĩ sang Đông Dương. Đây là lúc chủ nghĩa tư bản Pháp đang lớn mạnh và đang muốn mở rộng thế lực ra bên ngoài. Alexandre de Rhodes chớp lấy thời cơ đó, vận động tư bản Pháp hướng tới Việt Nam. Được nhiều người trong giới quý tộc và Giáo hội Pháp tán thành, lời thỉnh cầu được chuyển tới La Mã. Nhưng Giáo hoàng La Mã không dám quyết vì người Bồ phản đối rất dữ dội mặc dù ông chấp nhận những thỉnh cầu của

1. Alexandre de Rhodes, *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài*, Sđd, tr. 164.

2. Xem Alexandre de Rhodes, *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài*, Sđd.

Alexandre de Rhodes. Chính sự nhiệt thành với việc vận động các giáo sĩ người Pháp sang Viễn Đông, Alexandre de Rhodes bị người Bồ thù ghét, họ đã ngấm thúc Tổng hội truyền giáo điều ông đi Ba Tư giảng đạo, rồi chết ở đó vào năm 1660. Mục đích của Alexandre de Rhodes chưa thực hiện được trước khi ông qua đời, nhưng vấn đề Alexandre de Rhodes nêu ra có ý nghĩa thời đại rất lớn. Đó là lúc nước Pháp đang có lực lượng kinh tế mạnh, một nước theo đạo Thiên Chúa duy nhất có thể thay thế người Bồ làm chỗ dựa cho Giáo hội La Mã và có thể giúp đỡ vật chất cho các giáo sĩ đi truyền đạo ở Á Đông. Qua nhiều lần đề nghị của các giáo sĩ Pháp, đến năm 1658, cuộc vận động mới thành công. Giáo hoàng La Mã và Tổng hội truyền giáo đã đồng ý cử giáo sĩ Pháp sang Viễn Đông và 3 giáo sĩ tên là François Pallu, Pierre de Lamotte Lambert, Ignace Cotelendi được phong chức Giám mục địa phận ở Viễn Đông. Pallu được nhận trách nhiệm cai quản việc truyền giáo ở Đàng Ngoài, Lào và một số vùng của Trung Quốc, Lambert nhận trách nhiệm cai quản truyền đạo Đàng Trong và một số vùng nữa ở Trung Quốc. Còn Cotelendi thì đảm trách nhiệm nhiều vùng khác của Trung Quốc¹. Những giáo sĩ mang quốc tịch khác, thuộc dòng khác và cả giáo sĩ người Bồ nếu hoạt động ở những vùng thuộc ba giám mục Pháp cai quản đều phải phục tùng các giám mục người Pháp. Từ sự kiện Giáo hoàng La Mã đồng ý cử giáo sĩ Pháp sang Viễn Đông đại diện cho Tòa thánh La Mã ở đây thì cục diện cũng bắt đầu thay đổi, đánh dấu sự sụp đổ hoàn toàn thế lực truyền giáo của người Bồ ở Viễn Đông và đánh dấu sự mở đầu của công cuộc xâm nhập của người Pháp vào vùng này. Trong lúc ba giáo sĩ sang làm việc truyền giáo ở Viễn Đông thì các tu sĩ Pháp ở trong nước đã lo xây dựng nhà dòng để đào tạo Giáo sĩ Thừa sai. Vào năm 1663, vua Louis XIV ký công thư cho phép thành lập một Chủng viện đào tạo Giáo sĩ Thừa sai cho Viễn Đông. Năm 1664, *Hội truyền giáo ngoại quốc của Pháp chính thức được thành lập*. Nhiệm vụ của Hội là

1. Nguyễn Văn Kiệm, “Sự thành lập Hội Thừa Sai Paris”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 1 + 2, 1988, tr. 13.

đào tạo những giáo sĩ Thừa sai đi truyền đạo ở Viễn Đông và cùng với hoạt động truyền đạo để phát triển thế lực của nước Pháp sang Phương Đông - nơi mà nước Pháp lúc đó chưa có thế lực gì về chính trị cũng như kinh tế.

Trước tình hình người Pháp được thế quyền truyền giáo ở Viễn Đông, Bồ Đào Nha phản đối rất kịch liệt vì sợ người Pháp theo chân giáo sĩ sang xâm nhập vào Viễn Đông. Sứ thần Bồ Đào Nha ở Tòa thánh La Mã đã hăm dọa La Mã rằng, người Bồ Đào Nha sẽ bắt giam hết giám mục và giáo sĩ người Pháp. Nên các giáo sĩ người Pháp được quyền của Giáo hội La Mã là phải tránh không đi qua miền đất thuộc người Bồ và phải hết sức giữ bí mật, chẳng may bị phát giác không được nói lộ rõ mục đích, quốc tịch và chức trách truyền đạo¹.

Từ khi Hội truyền giáo ngoại quốc của Pháp thành lập thì công cuộc truyền giáo vào Việt Nam cũng được tiến triển mạnh mẽ hơn. Những giám mục vừa được Tòa thánh La Mã phong, cử sang Viễn Đông, họ lần lượt lên đường đem theo nhiều giáo sĩ và đến Tiêm La (Xiêm La - Thái Lan) chờ dịp để vào đất Việt. Nhưng khi Giám mục Lamotte Lambert đến Xiêm La thì đã gặp ngay phải sự chống đối của người Bồ và chức Giám mục của ông bị cách chức. Giám mục Pallu đến Xiêm La biết tin ở Đàng Trong và Đàng Ngoài nước Việt đều cấm đạo rất ráo riết nên phải dừng lại, rồi phái Giáo sĩ Chevreuil sang Đàng Trong. Đây là giáo sĩ đầu tiên của Hội truyền giáo ngoại quốc đặt chân đến đất của các chúa Nguyễn. Giáo sĩ Chevreuil cập bến vào cửa Faifo (Hội An) vào tháng 7-1664. Trên đất Đàng Trong của các chúa Nguyễn lúc ấy đang có 3 giáo sĩ Dòng Tên là Fuciti ở Thuận Hóa, Marquez ở Faifo và Baudet ở Tourane (Đà Nẵng). Tuy được các giáo sĩ Dòng Tên tiếp đón tử tế, nhưng vì là giáo sĩ thuộc Hội truyền giáo ngoại quốc của Pháp vốn đang mâu thuẫn với Hội truyền giáo Dòng Tên của Bồ Đào Nha, nên cuối cùng có một giáo sĩ người Bồ là Jean de la Croix tìm cách hại Chevreuil². Gặp lúc Đàng Trong đang bị cấm đạo, nhiều giáo sĩ

1. Nguyễn Văn Kiệm, *Sự thành lập Hội thừa sai Paris*, Sdd.

2. Phan Khoang, *Việt sử xứ Đàng Trong 1558-1777*, Sdd, tr. 582.

bị giết, ba giáo sĩ Dòng Tên phải lánh sang Xiêm La, Chevreuil cũng bị người Bồ vận động và trục xuất khỏi Đàng Trong. Năm 1665, Giám mục Pallu đã trở về châu Âu, tới La Mã ông đã trình lên Bộ truyền giáo một chương trình chia cấp các khu vực của tổ chức giáo đoàn ở Á Đông, gồm 6 địa phận: Hoa Bắc (6 tỉnh); Hoa Nam (9 tỉnh); Bắc Kỳ, Lào, Đàng Trong (gồm cả Chiêm Thành và Xiêm) và Nhật Bản. Trong thời gian Giám mục Pallu ở La Mã, Giám mục Lamotte Lambert đã từ Xiêm La nhiều lần sang Đàng Trong cùng với nhiều giáo sĩ của Hội truyền giáo ngoại quốc. Các giáo sĩ đã hoạt động ở nhiều nơi như Hội An, Đà Nẵng, Huế, Quảng Ngãi, Bình Định và Phú Yên. Trong thời kỳ trị vì của chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần (1649-1687), Hội truyền giáo ngoại quốc gặp nhiều thuận lợi hơn và bắt đầu đứng vững ở Đàng Trong.

Nhưng sang thế kỷ XVIII, các giáo sĩ do muốn tranh giành ảnh hưởng giữa các dòng với nhau nên gây ra xung đột, mâu thuẫn trong nội bộ. Người Bồ thì nhất quyết không công nhận quyền truyền giáo của các giáo sĩ Hội truyền giáo ngoại quốc. Hội truyền giáo ngoại quốc thì mâu thuẫn với Dòng Tên và phái Franciscains... Trước tình hình ấy, Giáo hoàng La Mã phải cử một vị giáo chủ người Pháp tên là Acharde de la Baume cùng 3 giáo sĩ nữa sang Đàng Trong vào năm 1739, để ổn định tình hình. Sau hơn một năm ở lại Đàng Trong, tháng 7-1740, giáo chủ đã phải ra một quyết định chia khu vực cụ thể cho từng dòng. Dòng Tên chịu trách nhiệm từ địa phận Quảng Bình đến Huế, Hội truyền giáo ngoại quốc từ Huế đến Bình Thuận và các giáo sĩ dòng Franciscain thì được lĩnh việc truyền giáo toàn vùng Nam Bộ, Đàng Trong và cả xứ Cao Miên¹.

Trong thời gian này, các chúa Trịnh ở Đàng Ngoài vẫn nghiêm cấm đạo rất gắt gao và luôn ban hành nhiều điều luật buộc phải thi hành, nhiều giáo sĩ bị giết, nhiều người theo đạo bị quy kết tội lỗi, bị trù chích và bị phân biệt đối xử... Chẳng hạn vào năm 1712, chúa Trịnh Cương đã đặt ra điều lệ ngăn cấm những người theo đạo Gia tô vừa phải “cắt tóc trên đỉnh đầu” vừa phải thích vào mặt 4 chữ “học

1. Phan Khoang, *Việt sử xứ Đàng Trong 1558-1777*, Sđd, tr. 584.

hoa lang đạo”, lại còn bị phạt 100 quan tiền để khuyến khích cho những người phát hiện ra họ¹.

Ở Đàng Trong, thời kỳ này giống như thời kỳ trước (thế kỷ XVII), giáo hội cũng tương đối được yên ổn hơn Đàng Ngoài. Trong khoảng nửa đầu thế kỷ XVIII, tuy vẫn bị các chúa Nguyễn cấm đoán nhưng việc giảng đạo diễn ra dễ dàng hơn. Năm 1700, có lệnh cấm đạo, nhiều giáo sĩ bị bắt nhưng không bị xử tội chết. Năm 1724, chúa Hiền Tông Nguyễn Phúc Chu có ra lệnh đuổi giáo sĩ và cấm dân gian theo đạo Thiên Chúa nhưng lệnh ban ra không thi hành nghiêm ngặt. Sang đến đời chúa Túc Tông Nguyễn Phúc Chú, việc truyền đạo được dễ dàng hơn vì chúa tỏ ra dung nạp đạo Thiên Chúa, nhiều giảng đường được dựng nên, riêng ở Huế có tới 5 tòa. Đến đời chúa Thế Tông Nguyễn Phúc Khoát, những năm đầu chúa cũng rộng lượng hơn đối với đạo Thiên Chúa, nhưng từ năm 1750, chúa bắt đầu ra lệnh đuổi hết các giáo sĩ. Các nhà thờ bị phá, các giáo đồ bị bắt giam, bị đánh hoặc phạt, có người bị chết trong ngục, nhiều giáo sĩ phải trốn sang Ma Cao, chỉ có giáo sĩ tên là Koffer thuộc Dòng Tên được ở lại vì là thầy thuốc chữa bệnh cho chúa².

Sau đó, những giáo sĩ trong Hội truyền giáo ngoại quốc phải sang đất Cao Miên ở gần Oudong dựa vào những người Việt lên đánh cá ở Cao Miên để bắt nối liên lạc. Tiếp theo, họ dựa vào Mạc Thiên Tứ đang làm Trấn thủ đất Hà Tiên, lập ra tại đây một chủng viện ở mũi Hòn Đất. Thừa sai Lefebvre Piguel được lên chức Giám mục và đã góp nhiều công của mình vào việc thành lập chủng viện. Ít lâu sau, có thêm hai Thừa sai nữa cùng đến Hòn Đất, trong đó có Pierre Joseph Georges Pigneau (tức Pigneau de Béhaine), tiếng ta gọi là Bá Đa Lộc - người đã đóng một vai diễn rất quan trọng, cố nắm lấy Nguyễn Ánh để gây lại cơ nghiệp và đẩy mạnh sự nghiệp truyền đạo làm cơ sở thuận lợi cho tư bản nước Pháp xâm nhập vào Việt Nam. Khi Pigneau đến, được Giám mục Pigeul giao ngay cho

1. *Cương mục, Chính biên*, quyển 35, tập II. Sđd, tr. 400.

2. Phan Khoang: *Việt sử xứ Đàng Trong 1558-1777*, Sđd, tr. 585.

chức Hiệu trưởng Chủng viện (1767), phụ trách dạy các học trò người Tàu, Xiêm và cả người Việt. Được hai năm (1769), trường tu và nhà cửa bị cướp đốt phá, nhiều học trò bị giết, Bá Đa Lộc phải dời trường qua Pondichéry vào năm 1770, rồi ông được phong Giám mục Adran. Khi Giám mục Piguel chết, Bá Đa Lộc được thay làm Đại lý tòa thánh ở Đàng Trong và ông trở lại đất Hà Tiên sau đó vài năm.

Sau khi Giáo hoàng La Mã (Clément XIV) giải tán giáo hội Dòng Tên, chỉ còn một số giáo sĩ hoạt động cùng với một số ít giáo sĩ dòng Dominicains thì Hội ngoại quốc truyền giáo đã thịnh dần lên. Nhưng trái với giáo hội Dòng Tên, giáo hội Thừa sai lại phản đối kịch liệt việc thờ cúng tổ tiên, một phong tục cổ truyền của người Việt Nam đã khiến cho sự cấm đạo ở thế kỷ XVIII, càng thêm nghiêm ngặt hơn. Nhìn chung, trong hai thế kỷ truyền bá đạo Thiên Chúa ở Đại Việt, Thiên Chúa giáo tuy đã thâm nhập được vào xã hội, từ tầng lớp trên đến bình dân, nhiều người đã tiếp thu đạo một cách nhiệt thành, nhưng xuất phát từ nhiều lý do khác nhau, Thiên Chúa giáo đã gặp không ít trở ngại khi vào Việt Nam. Tuy ở Đàng Trong sự cấm đạo có phần đỡ gay gắt hơn Đàng Ngoài nhưng trên cả hai miền, việc cấm đạo không dừng lại, nhiều giáo sĩ của đạo Thiên Chúa bị giết, nhiều người bị trục xuất, nhiều giáo đường bị đốt... Đó là điều dễ hiểu khi người ta nhận thấy rằng trên bước đường hình thành và phát triển của chủ nghĩa thực dân phương Tây thì Thiên Chúa giáo hầu như là người bạn đồng hành.

2.2. Chữ Quốc ngữ ra đời

Đạo Thiên Chúa du nhập vào Việt Nam không những đã đem lại một số biến đổi quan trọng trong đời sống tinh thần của người dân, mà chính từ việc tiếp xúc với những giáo sĩ phương Tây, một sự kiện quan trọng dẫn đến là *sự ra đời của chữ Quốc ngữ*. Trong khi đến truyền giáo ở Việt Nam, để phục vụ cho việc giảng kinh và truyền bá kiến thức, các giáo sĩ đã học được tiếng Việt và dùng chữ cái Latinh ghi lại các từ Việt. Lúc đầu có hai cha cố người Ý là

Pina và người *Bồ Đào Nha* là *Borri* vào năm 1621, đã làm ra cuốn sách *Kinh nghĩa* bằng tiếng *Nam ngữ*. Tiếp theo lại có hai giáo sĩ *Bồ Đào Nha* nữa tên là *Gaspar de Amaral* và *Antoine de Barbosa* soạn ra được hai quyển tự vị: *Việt Nam - Bồ Đào Nha* và *Bồ Đào Nha - Việt Nam*. Sau đó *Alexandre de Rhodes* đã dựa vào đây để soạn ra quyển tự vị: *Việt Nam - Bồ Đào Nha - Latinh*. Cuốn sách này được xuất bản tại *La Mã* vào năm 1651, dùng cho các giáo sĩ. Đây là cơ sở cho các giáo sĩ tiếp tục hoàn thiện công việc *Latinh hóa tiếng Việt*. Trải qua quá trình thực nghiệm, do ưu thế có thể phiên âm tương đối chính xác tiếng Việt, hệ thống chữ *Latinh* ghi tiếng Việt mà các giáo sĩ đã từng tiến hành trong khi truyền giáo được gọi là chữ *Quốc ngữ*. Chữ *Quốc ngữ* được dùng viết thành sách và in ra đầu tiên từ *Alexandre de Rhodes*. Mục đích chính là nhằm truyền bá kinh thánh, phổ biến kiến thức cho người dân bằng mẫu tự *Latinh*, loại bỏ dần chữ Hán ra khỏi đời sống văn hóa tư tưởng của người theo đạo nhưng mục đích đó chỉ mới dừng lại ở mức độ đạt được một phần thuận tiện trong việc truyền giáo của các giáo sĩ nước ngoài cũng như các thầy tu, thầy dòng người Việt thông qua đó có thể đọc được các sách kinh và ghi chép các công việc về đạo chữ chữ *Quốc ngữ* chưa phổ cập đến tất cả mọi người theo đạo. Mãi cho đến thế kỷ XIX, chữ *Quốc ngữ* mới dần dần tiến triển thành như chữ *Quốc ngữ* hiện tại và cũng từ đây sau khi thực dân Pháp xâm lược Việt Nam, chữ *Quốc ngữ* mới được đem truyền bá rộng rãi tại các trường học để phục vụ cho việc phổ biến chính sách cai trị của chúng.

Từ sau khi đất nước ta thoát khỏi ách đô hộ của thực dân Pháp, nhân dân thực sự làm chủ vận mệnh đất nước thì chữ *Quốc ngữ* mới thực sự là công cụ phiên âm đúng tiếng nói của nhân dân và trở thành phương tiện cần thiết để truyền đạt kiến thức, tư tưởng, tình cảm của nhân dân và được nhân dân nâng cao, rèn giũa làm trong sạch thêm tiếng nói của dân tộc mình.

Chương XII

NHỮNG THÀNH TỰU VỀ VĂN HÓA TỪ THẾ KỶ XVII ĐẾN THẾ KỶ XVIII

1. GIÁO DỤC THI CỬ

Do lịch sử hình thành và phát triển khác nhau nên tình hình giáo dục thi cử ở Đàng Ngoài và Đàng Trong cũng mang nhiều nét riêng biệt.

1.1. Giáo dục thi cử ở Đàng Ngoài

Nhà Lê Trung hưng lên, vẫn tiếp tục sự nghiệp giáo dục thi cử của triều Lê sơ và triều Mạc. Mục đích của chế độ học tập và thi cử ở thời kỳ này vẫn nhằm vào việc đào tạo và tuyển dụng đội ngũ quan lại cho bộ máy chính quyền Nhà nước.

Về mặt *học tập*, Lê Trung hưng vẫn cho duy trì và củng cố hệ thống trường học của các cấp từ trung ương tới địa phương. Quốc Tử giám vẫn được triều đình chọn làm trung tâm điểm để truyền bá giáo dục, đào tạo Nho sĩ và chấn hưng văn phong. Nơi đây đã tiếp nhận học trò trong cả nước thuộc mọi thành phần không phân biệt sang hèn miễn là có đủ năng lực học tập chỉ trừ những người con nhà hát xướng và những thành phần bị coi là chống đối lại triều đình. Nhà nước đã chú ý tới việc tu bổ sửa chữa nhà Thái học (Quốc Tử giám) để mưu sự nghiệp học tập. Vào năm 1662, thấy tường nhà Thái học phần nhiều bị đổ nát, triều đình đã giao cho Lễ bộ Thượng thư Phạm Công Trứ đang trông coi việc thờ tự ở Quốc Tử giám chịu trách nhiệm sửa chữa. Và sau đó đã cho duy trì lại lệ hàng tháng vào ngày rằm và ngày mồng một triệu tập các học trò đến hội họp để tập làm văn, làm cho phong khí nhà Nho thêm phần

phần khởi¹. Vào những ngày bình văn ở Quốc Tử giám, các quan Tham tụng, Bồi tụng đều đến dự, sĩ tử như mây họp lại, nhà Giám cơ hồ không chứa đủ người².

Để tạo điều kiện cho việc học được tốt, trước kia Nhà nước mới chỉ cho dựng nhiều trường lớp thì đến đầu thế kỷ XVIII, nhà nước còn chú ý tới việc hỗ trợ vật chất cho trường học các cấp. Cụ thể vào năm 1723, dưới thời vua Lê Dụ Tông, Trịnh Cương đã ban hành quy định cấp *học điền* cho các trường học theo mức độ khác nhau. Trường Quốc học 60 mẫu, trường Hương học: phủ lớn 20 mẫu, phủ vừa 18 mẫu, phủ nhỏ 16 mẫu. Hoa lợi của ruộng này được đem chi dùng vào việc đèn dầu trong học tập³.

Cho đến nửa sau thế kỷ XVIII, do nhiều biến cố xảy ra, chiến tranh loạn lạc, nhiều cuộc khởi nghĩa nông dân bùng nổ, việc quân được đặt lên hàng đầu, giáo dục nói chung và việc học tập ở nhà Giám⁴ nói riêng có phần suy giảm và sự nghiệp giáo dục chẳng bao lâu cũng bị tắt theo sự thất bại của nhà Lê - Trịnh. Đến khi nhà Tây Sơn dựng lại được cơ đồ, sự nghiệp giáo dục lại bắt đầu được chú ý. Nhà Thái học được sửa sang, nhà Bia được xây dựng, nhiều chính sách mới về giáo dục được ban hành (xem phần *Văn hóa - giáo dục triều Tây Sơn*, chương IX).

Về *thi cử*, trong thời kỳ đầu, do chiến tranh Trịnh - Mạc kéo dài, triều đình Lê - Trịnh phải tập trung nhiều sức lực cho cuộc chiến, không có mấy điều kiện quan tâm tới khoa cử, nhưng về sau do nhu cầu bổ sung đội ngũ quan chức xuất thân từ khoa cử cho bộ máy chính quyền Nhà nước, triều đình Lê - Trịnh đã chú trọng nhiều hơn tới công việc này. Buổi đầu trung hưng, khi chưa

1. *Cương mục, Chính biên*, quyển 32, tập II, Sđd, tr. 292-293.

2. *Lê triều giám tập phú văn và Minh đô sử*. Dẫn theo Hoa Bằng, “Tài liệu tham khảo về Văn Miếu (Quốc Tử giám) Hà Nội”. Trong *Văn bia Quốc Tử giám Hà Nội* của Đỗ Văn Ninh, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2000, tr. 581.

3. *Cương mục, Chính biên*, quyển 38, tập II, Sđd, tr. 439.

4. Tức Quốc Tử Giám (nay thuộc Hà Nội).

có nhiều điều kiện mở rộng khoa cử, để trọng dụng nhân tài, thu phục những người tài giỏi vào giúp việc triều đình, nhà Lê đã đặt ra những kỳ thi gọi là *Chế khoa* lấy đầu *Tiến sĩ xuất thân* và *Đồng tiến sĩ xuất thân* theo thứ bậc khác nhau. Những kỳ thi Chế khoa này được mở tại hành cung An Trường (Vạn Lại, Thọ Xuân, Thanh Hóa) vào các năm 1554 đời vua Lê Trung Tông, 1565 đời vua Lê Anh Tông và 1577 đời vua Lê Thế Tông¹. Đến năm 1580, nhà Lê mới bắt đầu cho khôi phục lại khoa *thi Hội*, cũng đặt tại hành cung Vạn Lại và năm 1583 mới định lại *lệ 3 năm* thi một lần như trước kia. Năm 1595, sau khi đánh thắng nhà Mạc, vua Lê trở về Thăng Long, đã cho hội các cống sĩ ở bên bờ sông Nhị Hà tổ chức thi Đình, lấy đỗ Tiến sĩ xuất thân và Đồng tiến sĩ xuất thân². Nhìn chung, việc thi cử ở thế kỷ XVI, tuy đã được khôi phục nhưng vẫn còn sơ lược.

Sang thế kỷ XVII, thể lệ về thi cử mới được chỉnh đốn lại một cách quy củ hơn. Năm 1664, dưới thời vua Lê Huyền Tông, Trịnh Tạc đã cho định rõ lại điều lệ *thi Hội*³, quy định cụ thể từng điều, từng khoản về trường thi, người thi, quan chấm thi, cách thức thi và làm bài thi...⁴. Thể lệ này được duy trì trong suốt thời Lê Trung hưng. Đến năm 1678, dưới thời vua Lê Hy Tông, thể lệ *thi Hương* cũng được ấn định lại gồm 16 điều. Các quan châu, huyện có nhiệm vụ khảo hạch học trò, người nào thông văn lý, gọi là *đỗ tứ trường*, thông vừa gọi là *đỗ tam trường*. Người đỗ tứ trường cùng được với sinh đồ các khoa trước, đưa đi thi riêng, vì thế người có học ít khi bị bỏ sót⁵. Định kỳ thi Hương cũng 3 năm mở một lần. Cứ năm trước thi Hương thì năm sau thi Hội. Ngày học trò vào trường thi

1. *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, Sđd, tr. 16.

2. *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, Sđd, tr. 17.

3, 4. *Cương mục*, quyển 33, tập II, Sđd, tr. 302.

5. *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, Sđd, tr. 17; *Cương mục*, quyển 34, tập II, Sđd, tr. 343-344.

Hương bắt đầu từ mùng 8 tháng 8. Số lượng học trò ứng thí được quy định là: xã lớn 20 người, xã vừa 15 người và xã nhỏ 10 người. Từ đó cứ 3 năm lại có một kỳ thi Hương được tổ chức tại các trấn: Sơn Nam, Kinh Bắc, Hải Dương, Sơn Tây, Tuyên Quang, Hưng Hóa, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Yên Quảng, phủ Phụng Thiên và hai xứ Thanh Hóa, Nghệ An.

Chỉ tính các khoa thi Hội, thi Đình, theo *Đặng khoa lục* kể từ khoa thi chính thức đầu tiên (năm 1580) đến khoa thi cuối cùng (năm 1787), không kể các khoa thi Chế khoa, Sĩ vọng và Hoành từ, nhà Lê Trung hưng đã mở được 68 khoa thi, lấy đỗ được 717 Tiến sĩ - một lực lượng sĩ phu khá lớn bổ sung vào bộ máy chính quyền Nhà nước. Những người đỗ đại khoa rất được triều đình trọng vọng và được quy định hưởng những quyền lợi về: áo mũ khi vào châu; cờ quạt chiêng trống đón rước khi vinh quy về làng; nhà cửa đình thự được dân làng làm sẵn trước khi vinh quy; thi đỗ từ Đồng tiến sĩ trở lên đều được bổ nhiệm những chức vụ từ Khoa đạo trở lên tới Hàn lâm viện, chứ không bổ làm quan phủ huyện. Nếu phải bỏ ra ngoài 2 ty Thừa, Hiến thì cũng bổ làm chức Chánh chứ không phải làm Phó... Với sự đãi ngộ như vậy, nên ở thời kỳ này đã có rất nhiều người đổ xô vào việc đi học và đi thi.

Tuy nhiên, theo sử sách ghi chép lại thì việc thi cử ở thời kỳ Lê Trung hưng đã bị xuống cấp không còn giữ được tính nghiêm túc như lời Lê Thánh Tông trước đó. Theo sách *Khoa mục chí* thì: “Từ Lê Trung hưng, học giả chỉ chuộng nắn nót từng câu, văn chương ngày càng kém cỏi, quê mùa... chỉ học thuộc lòng rồi theo đúng sách viết ra, không có ý kiến gì khác. Thơ phú, tứ lục thì đều chép theo bài cũ, không sợ trùng kiến (giống nhau)”¹. Thấy tình hình chất lượng thi cử giảm sút, ngay từ những năm cuối thế kỷ XVII, sau khoảng hai, ba thập niên khôi phục lại phép thi Hội, thi Hương, triều đình Lê - Trịnh đã ra lệnh cho các học trò phải *trở lại văn thể thời Hồng Đức*. Lệnh này được ban hành vào năm 1694² và quy

1, 2. *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, Sdd, tr. 17-18.

định cho học trò “làm văn phải tùy theo đề ra”, “từ khi phải hôn hậu, không được chép lại bài cũ”¹.

Năm 1711, triều đình còn cho *định lại văn thể thi Hương*². Vì trước đó quan trường thường hay dùng đề thi có sẵn của các kỳ thi trước, không hề thay đổi gì. Học giả phần nhiều làm bài sẵn đem bán. Học trò đi thi chỉ việc mua về học thuộc hoặc giấu đem vào trường thi, chép nguyên xi. Quan chấm thi cứ theo văn mà lấy đỗ, trùng kiến cũng mặc, cho nên người đỗ không thực tài. Đến đây triều đình ra lệnh cho các quan trường phải tùy ý ra đề, không được theo lối cũ. Nhờ thế cái “*tệ tục khoa trường mới đổi hẳn được*”³. Nhưng tình hình không cải thiện là bao. Đến năm 1720, triều đình phải định lệ *Chúa ra đề thi Hương*, không để cho quan trường ra đề nữa. Đề thi được quan kinh nghĩ ở trong phủ, rồi đệ trình lên, chúa phê duyệt, gọi là *Ngự đề*. Để phòng tệ gian lận, đến kỳ thi Hương, Chúa sai người chạy trạm chia đề cho các trường, duy chỉ có Thanh Hóa và Nghệ An ở xa thì cho quan Hiến sát được khâm sai mở sách ra đề như lệ cũ. Còn các trường thi ở bốn trấn thì đều phải dùng Ngự đề bắt đầu từ đây⁴. Năm sau (1721), triều đình còn định ra phép khảo hạch thi Hương. Đến kỳ thi Hương, huyện quan được giao trách nhiệm khảo hạch học trò, số người được cử đi thi, tùy theo huyện lớn huyện nhỏ. Huyện lớn 200 người, huyện vừa 150 người, huyện nhỏ 100 người. Những người giỏi được chọn đưa lên Phủ doãn hay hai ty khảo kỹ lại, chia làm hạng *sảo thông* và hạng *thứ thông* để định loại ưu hay liệt⁵.

Về *thi Hội*, năm 1725, triều đình đã ra quy định cách chấm quyền. Các quan trường được xét tuyển thi Hội và hội đồng để chấm. Cách chức chấm: một người đọc, một người nghe, xét cho thỏa đáng rồi mới định lấy đỗ hay đánh hỏng. Quy định này được thi hành thành lệ thường về sau.

Sau đó vào năm 1732, triều đình lại thi hành lệ khảo hạch thi Hương cũ. Vì theo quy định cũ, nho sinh và sĩ tử thì lệ theo quan

1. *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, Sđd, tr. 17-18.

2, 3, 4, 5. *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, Sđd, tr. 18.

huyện, người năng văn thì lệ theo hiệu quan (quan phụ trách giáo dục ở huyện). Nhưng từ đầu đời Bảo Thái (1720-1729) lại cho phủ quan giữ việc khảo, huyện quan và hiệu quan giữ việc hội đồng chấm. “Việc ít người nhiều, dần sinh ra gian tệ”, “dư luận xông xao” nên triều đình bắt phải thi hành theo lệ cũ¹. Trong đời Bảo Thái còn cho bỏ cả lệ thi *ứng chế*. Túc Tiến sĩ đã vinh quy rồi lại phải triệu về kinh để thi thơ và luận ở điện Vạn Thọ. Người nào hợp cách mới được cấp bằng và thăng cấp gọi là ứng chế. Nhưng vào đời Bảo Thái đã bỏ lệ ấy, đến năm 1733, triều đình lại cho khôi phục phép cũ².

Về phép thi *Hương*, năm 1741, triều đình cũng cho thi hành lại lệ cũ, để “người thực tài không bị bỏ sót” và “dầu con nhà thế gia cũng không có kẻ đỗ lạm”³.

Nhưng rồi do tư tưởng Nho giáo ngày càng suy giảm, từ giữa thế kỷ XVIII trở đi, tình hình học tập thi cử cũng bị sa sút dần, khoa cử không còn mang tính nghiêm túc như xưa, sĩ tử không còn coi việc học là nền tảng của học vấn mà họ đã biến khoa cử thành nơi buôn bán danh vị. Từ năm 1750, người ta có thể nộp 3 quan tiền để được vào dự kỳ thi *Hương* mà không phải qua kỳ thi khảo hạch. Chính vì thế mà “người làm ruộng, người đi buôn, cho chí người hàng thịt, người bán vật, cũng đều làm đơn, nộp tiền xin đi thi cả. Ngày vào thi đông đến nổi dầy xéo lên nhau, có người chết ở cửa trường”⁴. Cảnh thi cử bằng con đường mua bán này đã gây ra lộn xộn ở chốn quan trường “nào là mang sách, nào hỏi chữ, nào mượn người thi thay, công nhiên làm vậy, không còn biết phép thi là gì”⁵. Để đến nỗi “những người thực tài, mười phần không đậu một” và “hạng sinh đồ ba quan” thì “đầy cả thiên hạ”⁶. Phan Huy Chú đã phải lên tiếng than phiền về sự hủ bại của nền Nho học khoa cử lúc bấy giờ là: “Người trên do đó lấy tiền mà không ngại, kẻ dưới nộp tiền để được mưu đồ mà không thẹn, làm cho trường thi trở thành chỗ buôn bán”⁷.

1, 2. *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, Sđd, tr. 18.

3, 4, 5, 6, 7. *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, Sđd, tr. 19.

1.2. Giáo dục thi cử ở Đàng Trong

Do hoàn cảnh lịch sử và môi trường văn hóa của Đàng Trong, Nho học chưa có vị trí sâu, rộng như Đàng Ngoài, nhưng theo xu thế chung, cần đào tạo đội ngũ quan liêu có học vào giúp việc trong bộ máy chính quyền của các chúa Nguyễn, việc học và việc thi cũng được các chúa Nguyễn dần dần xúc tiến.

Về việc học, các chúa Nguyễn không mở các trường công như ở Đàng Ngoài mà tùy ý để dân gian tự lập trường tư dạy học, và chính quyền chỉ tổ chức các kỳ thi tuyển chọn học trò.

Thời kỳ đầu mới vào xây dựng cơ sở cát cứ ở Thuận Quảng, họ Nguyễn phần lớn tuyển dụng quan lại theo lối tiền cử, lựa chọn con em tầng lớp quý tộc công thân vào làm quan, hoặc cho phép các quan địa phương tiến cử những người có học ở địa phương rồi lựa chọn để bổ nhiệm. Sau do nhu cầu kiện toàn bộ máy chính quyền trung ương, việc thi cử để chọn thêm quan lại bắt đầu được xúc tiến từ nửa đầu thế kỷ XVII trở đi.

Năm 1632, họ Nguyễn bắt đầu thi hành phép duyệt tuyển (duyet dân tuyển lính). Cứ 6 năm làm một lần tuyển lớn, 3 năm một lần tuyển nhỏ. Vào mỗi kỳ duyệt tuyển lớn thì chúa Nguyễn lệnh cho học trò các huyện đều đến trấn dinh để khảo thí một ngày, gọi là “*thi quận mùa xuân*”. Phép thi dùng một bài thơ, một đạo văn sách, hạn trong một ngày làm xong. Lấy Tri phủ, Tri huyện làm sơ khảo, Ký lục làm phúc khảo. Người trúng tuyển thì cho làm Nhiều học và được miễn thuế sai dư năm năm. Lại cho thi viết chữ Hoa văn (Hoa văn tự thể - chữ Hán), người nào trúng thì được bổ làm việc ở ba ty Xá sai, Lệnh sử và Tướng thần lại¹.

Năm 1646, chúa Nguyễn cho mở khoa thi Thu đầu tiên, gọi là *Thu vi hội thí* (Thi hội mùa thu). Định lệ 9 năm một lần, chia làm hai khoa *Chính đồ*² và *Hoa văn*³. Thí sinh phải đến Công phủ để ứng thí.

1. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 2, tập I, Sđd, tr. 49.

2. *Chính đồ*: Khoa thi lấy người thi đậu ra làm quan, tương tự như thi Hương, thi Hội ở Đàng Ngoài.

3. *Hoa văn*: Khoa thi lấy học trò viết chữ tốt ra làm lại.

Chính đồ thi 3 ngày. Ngày thứ nhất thi tứ lục, ngày thứ hai thi thơ phú, ngày thứ ba thi văn sách. Văn chức, Tri phủ, Tri huyện được làm sơ khảo. Cai bạ, Ký lục, Nha úy được cử làm chủ khảo. Nội tả, Nội hữu, Ngoại tả, Ngoại hữu được làm giám thí. Người trúng tuyển được làm danh sách trình lên chúa, định làm 3 hạng: giáp, á, bính. Hạng *giáp* gọi là *Giám sinh*, bổ chức Tri phủ, Tri huyện. Hạng *á* gọi là *Sinh đồ*, bổ chức Huân đạo. Hạng *bính* (giống Tú tài trước đây) cũng là *Sinh đồ*, bổ chức *Lễ sinh* hoặc cho làm Nhiều học suốt đời.

Hoa văn cũng thi trong 3 ngày. Mỗi ngày đều viết một bài thơ. Người trúng tuyển cũng chia làm 3 hạng, bổ làm việc ở 3 ty Xá sai, Lệnh sử và Tướng thần lại. Loại này được cho làm Nhiều học¹.

Năm 1660, chúa Nguyễn Phúc Tần tiếp tục mở khoa thi Hội, lấy đỗ 5 người về môn Chính đồ và 15 người về môn Hoa văn². Thi Chính đồ và Hoa văn còn gọi là thi *Nhiều học*.

Danh sách những thí sinh đỗ vào kỳ thi này được yết bảng trước công đường ở Chính dinh. Sau khi treo bảng, chúa Nguyễn còn cho thi tiếp một luật thơ nữa để định hạng đậu cao và đậu thấp để bổ làm các chức quan. Người ta gọi kỳ thi này là *Đình thí*³.

Năm 1675, ngoài khoa thi bình thường lấy đỗ được 4 người Chính đồ và 14 người Hoa văn, Nguyễn Phúc Tần lại đặt thêm khoa thi mới gọi là thi *Thám phòng* thăm dò suy nghĩ của các sĩ tử trước vấn đề thời cuộc và để chọn thêm quan lại cho các ty. Thí sinh chỉ thi trong một ngày, được chúa hỏi về tình trạng binh dân ở Đàng Trong và công việc của chính quyền Lê - Trịnh ở Đàng Ngoài, lấy đỗ được 7 người, bổ vào làm việc tại ty Xá sai và lệ thi Thám phòng được bắt đầu từ đây⁴. Từ đó trở về sau, chính quyền

1. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 3 tập I, Sdd, tr. 56 - 57.

2. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 4, tập I, Sdd, tr. 75.

3. *Phủ biên tạp lục*, quyển 3, Sdd, tr. 153.

4. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 5, tập I, Sdd, tr. 89-90.

của các chúa Nguyễn ở Đàng Trong vẫn tiếp tục mở các khoa thi Thám phòng bên cạnh các khoa thi Chính đồ và Hoa văn.

Năm 1679, chúa Nguyễn Phúc Tần lại cho mở khoa thi Nhiều học nhưng chỉ dành riêng cho Chính đồ, học trò Hoa văn không được dự thi. Thủ hợp Trần Đình Ân can chúa rằng: “Quốc triều ta thi học trò, nho và lại đều lấy, đều dùng cho Nhà nước cả. Nay không cho Hoa văn dự thi, sợ không phải ý rộng nuôi nhân tài của tiên triều¹. Tuy không được chúa chấp thuận, nhưng đến khoa thi tổ chức vào năm 1683, học trò Hoa văn lại được dự thi. Ở khoa thi này chỉ lấy đỗ 4 người trúng cách về Chính đồ, còn Hoa văn đã lấy đỗ tới 34 người và có thêm 4 người trúng cách về Thám phòng². Năm sau (1684), trong dịp làm duyệt tuyển lớn, chúa Phúc Tần lại ra lệnh bãi bỏ kỳ thi Nhiều học ở tuyển trường và sắc cho những học trò Chính đồ có văn học phải đợi tới khoa thi, mới được ra ứng thí. Bây tôi xin chúa được theo phép cũ, nhưng cũng không được³. Nói chung, vào đời chúa Nguyễn Phúc Tần, thi cử có mở mang, nhưng thể lệ bị thay đổi liên tục. Vì vậy, trong khoảng 40 năm, chúa Nguyễn Phúc Tần không lấy được một người đậu Nhiều học nào.

Sang đời chúa Nguyễn Phúc Trăn, vì chúa muốn “bồi dưỡng nhân tài” nên đã cho thi hành lại thể lệ cũ. Năm 1689, nhân dịp duyệt tuyển lớn, chúa lệnh cho các học trò Chính đồ và Hoa văn đều được tới tuyển trường để ứng thí. Các học trò nghe tiếng, ai cũng nức lòng⁴. Từ đó thi Nhiều học được tiến hành đều đặn.

Năm 1695, chúa Nguyễn Phúc Chu đã cho mở hai khoa thi vào tháng 3 và tháng 8. Khoa thi vào tháng 3 lấy đỗ 5 người trúng cách về Chính đồ làm Giám sinh, 8 người làm Sinh đồ, 15 người làm Nhiều học, 22 người trúng cách về Hoa văn, 10 người trúng cách

1. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 5, tập I, Sđd, tr. 91.

2, 3. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 5, tập I, Sđd, tr. 93.

4. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 6, tập I, Sđd, tr. 99.

về Thám phòng. Khoa thi này quy định rõ hơn: Giám sinh được bổ Văn chức và Tri huyện, Sinh đồ được bổ Huấn đạo, Nhiều học được bổ Lễ sinh, Hoa văn được bổ vào ty Tướng thần lại và ty Lệnh sử, Thám phòng được bổ vào ty Xá sai. Cũng vào năm 1695, tháng 8, chúa Nguyễn Phúc Chu bắt đầu tổ chức kỳ thi Văn chức và Tam ty ở sân phủ dành riêng cho quan lại gọi là *Đình thí* (thi Đình).

Thi *Văn chức* gồm: kỳ đệ nhất thi tứ lục, kỳ đệ nhị thi thơ phú, kỳ đệ tam thi văn sách giống như khoa thi Chính đồ. Còn thi *Tam ty* thì thi về công việc của từng ty. Ở ty Xá sai thì hỏi về số tiền thóc xuất nhập và việc ngục tụng xử quyết trong một năm. Thi ở hai ty Tướng thần lại và Lệnh sử thì viết một bài thơ. Thi Đình ở Đàng Trong bắt đầu từ đây¹. Việc thi cử này tuy vậy mới chỉ dừng ở mức khảo thí quan lại đang làm việc chứ chưa mang tính chất đào tạo tuyển dụng quan lại mới.

Đến năm 1740, chúa Nguyễn Phúc Khoát đã cho *định lại phép thi Thu* (*Thu vi hội thí*) và *quyền lợi của người trúng cách*. Kỳ đệ nhất thi tứ lục, ai trúng gọi là Nhiều học, được miễn tiền sai dư 5 năm. Kỳ đệ nhị thi thơ phú, kỳ đệ tam thi kinh nghĩa, ai trúng được miễn phú dịch. Kỳ đệ tứ thi văn sách, ai trúng gọi là Hương cống, được bổ chức Tri phủ, Tri huyện và Huấn đạo².

Việc thi cử ở Đàng Trong còn tiếp tục cho đến nửa sau thế kỷ XVIII mới ngừng lại do sự nổi dậy của anh em nhà Tây Sơn. Năm 1768, chúa Nguyễn Phúc Thuần đã cho mở khoa thi *Hương*³ đầu tiên và đây cũng là khoa thi cuối cùng chấm dứt sự nghiệp khoa cử của họ Nguyễn ở Đàng Trong.

Việc đặt ra chế độ khoa cử như vậy ở Đàng Trong cũng đã phần nào đánh dấu bước tiến về mặt Nho học cũng như sự trưởng thành đội ngũ quan liêu của chính quyền nhà nước thời các chúa

1. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 7, tập I, Sđd, tr. 109-110.

2. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 10, tập I, Sđd, tr. 149.

3. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 11, tập I, Sđd, tr. 172.

Nguyễn. Song chế độ khoa cử ở Đàng Trong không được thịnh hành và tiến hành không đều đặn cũng như không đạt được hiệu quả như ở Đàng Ngoài.

So với Đàng Ngoài, sự nghiệp thi cử ở Đàng Trong như vậy chưa được hoàn bị cho lắm. Vì Đàng Trong là miền đất chưa có bề dày lịch sử, nho học cũng như sự nghiệp học hành nói chung chưa có điều kiện mở mang như Đàng Ngoài. Trong suốt gần 200 năm mở mang đất đai và xây dựng chính quyền, các chúa Nguyễn chưa thực sự mở được một khoa thi Hội, thi Đình nào chính quy theo kiểu như Đàng Ngoài. Hơn nữa, cũng có thể do hoàn cảnh lịch sử khiến ở Đàng Trong lại có những khoa thi khác biệt mà Đàng Ngoài không có như *Hoa văn*, *Thám phóng* và *Tam ty*. Trong khi đó, tại những khoa thi Thu mở thường kỳ thì số người trúng cách về Hoa văn thường lại nhiều hơn số người trúng cách về Chính đồ. Những người trúng cách về Hoa văn, Thám phóng và Tam ty chủ yếu chỉ là những lại viên giỏi và am hiểu về những vấn đề mà các chúa Nguyễn đang quan tâm tới là vấn đề Lê - Trịnh ở Đàng Ngoài. Còn những người thực tài cần thiết bổ sung cho chính quyền của các chúa Nguyễn thông qua thi cử thì chưa có được bao nhiêu. Đó là một thực tế của sự nghiệp khoa cử ở Đàng Trong. Thực tế này được Lê Quý Đôn, viên quan của triều đình Lê - Trịnh phái vào làm việc ở Đàng Trong năm 1776, đã nhận xét trong tác phẩm *Phủ biên tạp lục* của ông rằng: “Họ Nguyễn trước chuyên giữ một phương chỉ mở thi Hương, song chuyên dùng lại tư, không chuộng văn học, ít thu lượm được người tuần dị. Mỗi khi có khảo thí thì lấy học sinh Hoa văn nhiều gấp năm lần Chính đồ và những nơi quan yếu thì ủy cho họ hàng coi giữ mà cho người đậu Hoa văn giúp việc. Người đậu thi Hương, bắt đầu bỏ làm Tri phủ, Tri huyện, chỉ coi việc kiện tụng, thứ nữa là làm Ký lục thì chỉ giữ việc đòi thu thuế khóa, những kẻ lớn mưu lớn thì không hỏi han gì đến, còn bọn tiểu học hậu sinh thì cũng không thấy có sự nuôi dạy tác thành”¹.

1. *Phủ biên tạp lục*, quyển 5, Sđd, tr. 242-243.

2. VĂN HỌC - NGHỆ THUẬT

2.1. Văn học

* Văn học thế kỷ XVII

Sự chuyển biến về mặt tư tưởng và đặc biệt là sự sa sút của Nho giáo đã kéo theo sự chuyển biến của văn học chữ Hán vốn được phát triển từ trước. Văn học Việt Nam thế kỷ XVII, hầu như không còn thấy xu hướng đề cao trật tự kỷ cương của xã hội phong kiến, thỏa mãn với những công đức của vua chúa, quan lại và triều đình như trước, đặc biệt là thế kỷ XV. Những tác phẩm văn học chữ Hán ở thời kỳ này đã đi vào miêu tả cuộc sống chân thực, phản ánh những trần trở cùng những tâm tư tình cảm của tác giả đối với xã hội đương thời.

Ở thế kỷ XVII, văn học chữ Hán tuy đã chuyển sang một hướng khác hơn, nhưng vẫn còn mang theo một chút dư âm của văn học thế kỷ XVI. Trong nhiều tác phẩm văn học ở thế kỷ XVI, thường bộ lộc những trần trở của các sĩ phu trước vấn đề thời cuộc. Triều Lê suy, triều Mạc lên, triều Lê Trung hưng thiết lập, các sĩ phu phải đứng trước một sự lựa chọn: theo triều Mạc, phò triều Lê hay đi vào ở ẩn. Có không ít sĩ phu đã chọn con đường an nhàn, nêu cao khí tiết của nhà Nho, không chịu ra làm quan hay từ quan đi vào ở ẩn như Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm với tác phẩm văn học tiêu biểu *Bạch Vân am thi tập*. Đây là tác phẩm chữ Hán quán xuyên từ đầu đến cuối về tư tưởng an nhàn của nhà Nho trước vấn đề thời cuộc.

Sang thế kỷ XVII, cũng là những trần trở của kẻ sĩ, nhưng Phùng Khắc Khoan với tác phẩm *Phùng công thi tập* và *Mai lĩnh sứ hoa thi tập* đã nêu lên được khí tiết, ý thức tích cực của nhà Nho trong hoạt động chính trị lúc đó là ra giúp họ Trịnh đánh triều Mạc. Thơ trong *Phùng công thi tập* của Phùng Khắc Khoan đã tỏ rõ tinh thần yêu nước và muốn vì nước để giúp dân.

Cùng với văn học chữ Hán, vào thế kỷ XVII, văn học chữ Nôm cũng có những bước tiến đáng kể. Mặc dù tầng lớp thống trị còn

coi trọng chữ Hán và có tư tưởng miệt thị chữ Nôm, nhưng với xu thế phát triển tất yếu của xã hội, đặc biệt là sự mở mang của nền kinh tế, sự phát triển về ý thức tâm lý tình cảm của dân tộc, chữ Nôm ngày càng có vị trí quan trọng. Về hình thức văn học, chữ Nôm với thể loại thất ngôn bát cú đã được sử dụng rất rộng rãi trong cả lối văn kể chuyện dài. Về thơ thì thể thơ Nôm lục bát đã được hoàn chỉnh và phổ biến rộng rãi hơn.

Về sáng tác, hầu hết những tác phẩm chữ Nôm còn lại là đều do các nhà Nho sáng tác, vì chữ Nôm có nguồn gốc từ chữ Hán. Văn học chữ Nôm ở thời kỳ này cũng giống như văn học chữ Hán hầu hết đều phản ánh tình hình thực tế của xã hội phong kiến hơn là sự ca ngợi trật tự phong kiến. Tiêu biểu cho thơ văn chữ Nôm ở thời kỳ này có hai tác phẩm nổi tiếng là *Ngọa long cương* và *Tư dung vãn* của Đào Duy Từ. Đào Duy Từ (1571-1634), vốn là người ngoài Bắc (quê gốc ở làng Hoa Trai, huyện Ngọc Sơn - nay là Tĩnh Gia, Thanh Hóa). Vốn sẵn có ý chí học hành và mưu sỏ nguyện ra giúp vua, nhưng vì xuất thân từ con nhà đào kép, không được chính quyền Lê - Trịnh cho dự thi, Đào Duy Từ đã vào Đảng Trong tìm đường đến giúp các chúa Nguyễn.

Trong thời gian còn long đong về con đường công danh và ẩn mình chưa được chúa Nguyễn biết tới, Đào Duy Từ đã viết nên hai tác phẩm nổi tiếng này. *Ngọa long cương* và *Tư dung vãn* đều là hai tập thơ thể lục bát dài nói lên tâm trạng và nỗi niềm của người kẻ sĩ đang ẩn dật chờ thời. Đào Duy Từ ví mình như Khổng Minh ở đời Ngọa Long. Đào Duy Từ miêu tả cuộc sống an nhàn ở nơi ẩn dật, nhưng không thoát ly cuộc đời. Đào Duy Từ tin tưởng ở tài năng của mình và coi những ngày ẩn dật chỉ là những ngày chờ đợi để lập công danh mà thôi. Những câu thơ sau thể hiện rõ tâm trạng đó:

Ngẫm xem thánh nọ hiền kia

Tài này nào có khác gì tài xưa...

Hung vong bĩ thái có thì,

Chớ xem thành bại mà suy anh hùng.

*Chốn này được gặp vua dùng,
Ất là cũng có ngọa long ra đời¹.*

*** Văn học thế kỷ XVIII**

Thế kỷ XVIII là thế kỷ mà chế độ phong kiến Việt Nam đang lâm vào tình trạng khủng hoảng trầm trọng và cũng là thế kỷ bùng nổ mạnh mẽ nhất của phong trào nông dân, nhưng đây lại chính là thời kỳ đánh dấu *sự phát triển thịnh vượng nhất của nền văn học cổ điển Việt Nam*². Những tác phẩm văn học có giá trị ra đời từ thời kỳ này mãi cho đến nay vẫn còn là những tác phẩm văn học có giá trị rất lớn về nội dung tư tưởng và hình thức nghệ thuật, kể cả chữ Hán lẫn chữ Việt. Nền văn học ở thời kỳ này nhìn chung đã phản ánh đúng hiện thực xã hội của chế độ phong kiến đang lâm vào tình trạng bế tắc, không lối thoát. Trong văn chương, ý thức hệ phong kiến không còn mạnh như ở các thế kỷ trước (XV, XVI, XVII), vì thế văn học ở thời kỳ này đã hàm chứa nhiều nội dung mà văn học ở các giai đoạn lịch sử khác không có. Những nội dung chính của văn học thế kỷ XVIII, tập trung vào những đề tài sau³:

- *Tập trung vào việc chống lại sự thối nát của chế độ chính trị đương thời*. Các tác phẩm văn học ít nhiều đều phản ánh một cách gay gắt sự áp bức bóc lột của giai cấp thống trị cùng sự phẫn nộ của quần chúng nhân dân. Hồi chuông đầu tiên là tác phẩm *Chinh phụ ngâm* của Đặng Trần Côn cùng hàng loạt bản dịch của Đoàn Thị Điểm và Phan Huy Ích. *Chinh phụ ngâm* đã lên án gay gắt cuộc chiến tranh phi nghĩa làm chia rẽ hạnh phúc lứa đôi cùng sự chán ghét chiến tranh trong quân đội của triều đình. Cùng với *Chinh phụ*

1. Xem: Nhóm Lê Quý Đôn (Vũ Đình Liên, Đỗ Đức Hiểu, Lê Trí Viễn, Huỳnh Lý, Trương Chính, Lê Thuộc), *Lược khảo lịch sử văn học Việt Nam*, tập II, Nxb. Xây dựng, Hà Nội, 1957, tr. 38.

2. *Lược khảo lịch sử văn học Việt Nam*, tập II, Sđd, tr. 41; Văn Tân, Nguyễn Hồng Phong, Nguyễn Đồng Chi, *Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam*, quyển 3, Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội, 1959, tr. 20.

3. Theo: *Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam*, quyển 3, Sđd, tr. 21-29.

ngâm, Cung oán ngâm khúc cũng đứng ra bênh vực người phụ nữ, lên án gay gắt chế độ đa thê hết sức vô nhân đạo do bọn vua chúa gây ra. Mức độ đấu tranh dứt khoát hơn, quyết liệt hơn còn được thể hiện trong dòng văn học dân gian như *Truyện Trạng Quỳnh* đã đả kích trực tiếp vào tầng lớp vua quan, phong kiến một cách có ý thức. Trong truyện *Nôm khuyết danh*, mức độ chống phong kiến cũng khá cao, nhất là truyện *Phạm Tài Ngọc Hoa*. Nói chung về tình trạng áp bức phong kiến, chiến tranh... đều bị văn học thời kỳ này lên án và đả kích kịch liệt;

- *Đề cao hạnh phúc và vai trò của con người*, đặc biệt là vai trò của người phụ nữ. Vào giai đoạn trước, vai trò của người phụ nữ trong văn học hầu như chưa được đề cập tới thì sang thế kỷ XVIII, điểm nổi bật và quý giá nhất trong văn học là vai trò của người phụ nữ được đề cao hơn lúc nào hết. Phụ nữ trong văn học thế kỷ XVIII, đều là những người có tài, có sắc, có đức hạnh..., họ đã không chịu được sự áp bức theo lễ giáo phong kiến, không chấp nhận cảnh vợ chồng chia ly chinh chiến..., họ đã nói lên tiếng nói đấu tranh để được hưởng những quyền lợi tối thiểu nhất của người phụ nữ là tự do yêu đương và hạnh phúc gia đình thể hiện rõ trong *Chinh phụ ngâm*, *Cung oán ngâm khúc* và trong các truyện *Nôm khuyết danh*... Cùng với việc đề cao vai trò của phụ nữ là vai trò của người nghèo, của quần chúng lao động cũng được nhắc tới nhiều trong văn học thời kỳ này. Những người nghèo trong văn học thời kỳ này đều là những người có tài, có đức, có sức khỏe, đại diện cho chính nghĩa thắng phi nghĩa trong hàng loạt truyện *Nôm khuyết danh* như *Thạch Sanh*, *Tổng Trân Cúc Hoa*, *Phạm Công*, *Phạm Tài Ngọc Hoa*...;

- *Văn học thế kỷ XVIII, đã phản ánh đúng hiện thực xã hội vô cùng thối nát của tầng lớp phong kiến thống trị* nên nó mang tính hiện thực lãng mạn và trào phúng mà văn học các thời kỳ khác không có. Hầu hết các tác phẩm văn học đều đề cập đến vấn đề *quyền sống của con người*, nêu cao khát vọng của người lao động nghèo khổ muốn có một cuộc sống tốt đẹp như *Thạch Sanh* hóa

phép thần thông thắng được Trấn tinh, Đại bàng, Hồ tinh và niêu cơm ăn mãi không hết, thể hiện khát vọng muốn có cuộc sống luôn no ấm của con người. Hàng loạt tác phẩm khác như *Tổng Trân Cúc Hoa*, *Phạm Công Cúc Hoa*, *Phạm Tài Ngọc Hoa*, *Nhị độ mai*, *Quan âm Thị Kính*, *Hoàng Trừu...* đều có nhiều nhân tố lãng mạn, đều nói lên những ước vọng thiết thực đầy táo bạo của con người. Khi xã hội phong kiến đã bộc lộ nhiều mâu thuẫn cũng là cơ sở tốt cho loại hình văn học trào phúng ra hoa kết quả. Những hình thức văn học trào lộng với nhiều lời lẽ châm biếm đã kích thẳng vào bọn vua quan, cường hào ác bá cho đến cả bọn sư sãi hủ mang như những câu ca dao, truyện tiếu lâm, truyện Trạng Quỳnh, Trạng Lợn,...

- Về hình thức nghệ thuật thì văn học chữ Nôm chiếm ưu thế hơn và ngày càng đóng vai trò quan trọng trong nền văn học thế kỷ XVIII. Thể văn lục bát và song thất lục bát đã hoàn chỉnh. Ngôn ngữ thì phong phú trong sáng, tế nhị và chính xác hơn. Nhiều truyện Nôm dài có giá trị được sử dụng thể văn lục bát hay song thất lục bát. Thế kỷ XVIII là thế kỷ của truyện Nôm dài, với nhiều tác phẩm tiêu biểu như *Nhị độ mai*, *Phan Trần*, *Hoàng Trừu*, *Phạm Công Cúc Hoa*, *Tổng Trân Cúc Hoa*, *Phạm Tài Ngọc Hoa*, *Phương Hoa*, *Quan âm Thị Kính...* Văn học chữ Nôm ở thời kỳ này đã phát triển tới đỉnh cao. Từ các chuyện Nôm khuyết danh đến truyện Nôm dài, ngôn ngữ của dân tộc đã được kết tinh và đạt tới tầm cao chưa từng có.

Nhờ những nội dung và đặc điểm trên đây, văn học Việt Nam thế kỷ XVIII, đã đóng góp một phần hết sức quan trọng vào nền văn hóa dân tộc Việt Nam nói chung và lịch sử văn học Việt Nam nói riêng.

- Văn học phi chính thống

Văn học dân gian

Thế kỷ XVIII là thế kỷ phát triển cực thịnh không chỉ của văn học Việt Nam nói chung mà còn là thời kỳ phát triển hết sức rực rỡ

của nền văn học dân gian. Phong trào đấu tranh của quần chúng ngày một lên cao làm cho những tác phẩm văn học của quần chúng nhân dân thêm phần sáng tạo và có tính hiện thực về tư tưởng. Sự vùng dậy của nông dân Việt Nam trong suốt thế kỷ XVIII ít nhiều đã dội vào văn học dân gian, làm cho văn học dân gian trong thời kỳ này có một nội dung đặc biệt. Nhiều truyện cổ tích, truyện ngụ ngôn, ca dao, tục ngữ, truyện tiểu lâm, truyện khôi hài... được nhân dân sáng tạo trong thời kỳ này đã tạo thành một luồng văn học dân gian lành mạnh và phong phú. Những tác phẩm văn học dân gian ở thời kỳ này rất giàu tính chiến đấu và mang tính phê phán cao với nội dung nhằm chống lại chế độ chính trị của giai cấp phong kiến thống trị. Những câu ca dao phân biệt về giai tầng xã hội và sự trỗi dậy của tầng lớp bị áp bức như:

Con vua thì lại làm vua,

Con sãi ở chùa thì quét lá đa.

Bao giờ dân nổi can qua,

Con vua thất thế lại ra quét chùa.

Hay những câu ca dao nói về sự thối nát của thể chế chính trị, sự trụy lạc của vua chúa, sự hoành hành tác oai tác quái của quan lại trong triều và những âm mưu phé lập diễn ra ngay trong cung vua, phủ chúa như:

Trăm quan có mắt như mờ,

Để cho Huy quận vào sờ chính cung.

Đục cùn thì giữ lấy “tông”,

Đục long, “cán” gãy, còn mong nổi gì¹.

1. Quận Huy là Hoàng Đình Bảo, tư thông với chính cung của Trịnh Sâm là Tuyên phi Đặng Thị Huệ, cùng mưu phé bỏ Trịnh Tông (Trịnh Khải) lập Trịnh Cán là con của Đặng Thị Huệ làm Thế tử. Nhiều người không đồng tình đã đặt ra câu ca trên để chế giễu chính sự lúc bấy giờ.

Văn học dân gian ở thế kỷ XVIII phát triển rực rỡ, tác động mạnh mẽ vào văn học thành văn, mang đậm tính nhân dân cả về nội dung tư tưởng lẫn hình thức nghệ thuật.

Bên cạnh những câu *ca dao tục ngữ* được nhân dân sáng tác từ trong chính cuộc sống lao động của họ thì từ trong cuộc đấu tranh của mình, nhân dân còn làm ra nhiều những bài về hay ca ngợi và tưởng nhớ tới những vị anh hùng có công như về *Chàng Lía*, về bà *Thiếu phó*, truyện *Quận He...* Ngày nay, vẫn còn lưu lại những câu ca dao về Chàng Lía - một thủ lĩnh cầm đầu phong trào nông dân khởi nghĩa ở Quảng Ngãi hưởng ứng phong trào khởi nghĩa của anh em Tây Sơn, như:

Chiều chiều én liệng Truong Mây,

Cảm thương chú Lía bị vây trong thành.

Trong văn học dân gian ở thế kỷ XVIII, có truyện *Trạng Quỳnh* là loại truyện chống phong kiến một cách có hệ thống, có ý thức và triệt để nhất. Theo *Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam*¹, căn cứ từ nhiều nguồn tài liệu cho biết Trạng Quỳnh tên thật là Nguyễn Quỳnh, sinh quán tại làng Bội Thượng, huyện Hoảng Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Ông sống vào khoảng giữa thế kỷ XVIII, lúc xã hội phong kiến Việt Nam đang bước vào thời kỳ khủng hoảng. Ông học giỏi từng đỗ *Hương cống* (Cử nhân) và có ra làm quan trong triều đình Lê - Trịnh. Sống trong bối cảnh nhiễu nhương của thể chế chính trị đương thời, ông đã phải sử dụng cái tài trào phúng của mình là để lên án và đả kích thẳng vào mặt vua chúa quan lại dâm ô trụy lạc, đục khoét từ trong triều đình đến thôn xóm. Ở *Trạng Quỳnh*, tinh thần đấu tranh chống giai cấp phong kiến thống trị đã đạt đến trình độ cao. Trạng Quỳnh đã đối phó cả với vua Lê, đã đánh mạnh vào chúa Trịnh, thóa mạ quan lại nhất là bọn hoạn quan hống hách, giễu cợt nhơ sỉ, lên án cả các sư sãi giả mạo... Đối với bọn quan lại chăm thi đốt nát của triều đình Lê - Trịnh, ông cũng đã chửi thẳng vào mặt sau khi ông làm xong bài thi, có đoạn:

1. *Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam*, quyển 3, Sđd, tr. 131.

Văn chương phú lục đã xong rồi,

Thừa giấy làm chi chẳng vẽ voi?

Đứa nào cười tở đứa ăn bòi.

Cùng với truyện *Trạng Quỳnh*, truyện *Trạng Lợn* cũng được ra đời trong bối cảnh xã hội Việt Nam thế kỷ XVIII¹, xã hội mà trong đó con người ít được làm chủ vận mệnh của mình. Sự thành công của con người không phải do tài năng đức hạnh, mà hoàn toàn do sự may mắn, do sự ngẫu nhiên chi phối. Truyện *Trạng Lợn* nói lên sự gặp may của một anh chàng con nhà buôn bán thịt lợn, học hành dốt nát nhưng đã lần lượt được thăng quan tiến chức, được triều đình trọng vọng, được lấy vợ đẹp con quan, được Hoàng đế Trung Hoa thán phục trong lần đi sứ... Truyện *Trạng Lợn* kể lại hàng loạt những hiện tượng ngẫu nhiên may mắn sắp đặt đã tạo nên số mệnh của một con người vốn không hề có chút tài năng gì. Nó phản ánh đúng thực tế của một xã hội mua quan bán tước không bằng thực lực của mình dưới thời vua Lê - chúa Trịnh như là hạng “sinh đồ ba quan”, hạng Tri phủ, Tri huyện chỉ mua bằng tiền nhưng vô tài bất dụng như kiểu Trạng Lợn.

Tác giả trong truyện *Trạng Lợn*, về mặt chủ quan chắc chưa có ý thức chống chế độ phong kiến, nhưng việc tác giả trình bày lối kén chọn nhân tài của chế độ phong kiến làm cho người ta sinh ra chán ghét chế độ phong kiến, do đó về mặt khách quan, truyện *Trạng Lợn* cũng có tác dụng phản phong trong một phạm vi nhất định giống như truyện *Trạng Quỳnh*, tuy nhiên truyện *Trạng Quỳnh* mức độ phản phong đã đạt đến trình độ cao.

Truyện Nôm khuyết danh

Thế kỷ XVIII, một hiện tượng nổi bật trên văn đàn văn học là sự phồn thịnh của truyện Nôm dài, trong đó có rất nhiều truyện

1. Thời điểm xuất hiện truyện *Trạng Lợn* còn chưa thống nhất ý kiến, nhưng xét về nội dung hình thức phản ánh của truyện thì phù hợp với giai đoạn lịch sử Việt Nam thế kỷ XVIII hơn.

Nôm khuyết danh. Đó là những tiểu thuyết kể bằng văn vần. Gọi là khuyết danh vì cho đến hiện nay người ta chưa tìm thấy tác giả của nó. Tuy nhiên, không phải đến thế kỷ XVIII, truyện Nôm khuyết danh mới xuất hiện, từ trước thế kỷ XVIII, đã có các truyện *Trình thủ, Trê cóc, Vương Tường, Bạch viên Tôn Các*, nhưng chưa bao giờ thể truyện Nôm khuyết danh lại phồn thịnh như ở thế kỷ XVIII. Sự phát triển tiếp nối các truyện Nôm khuyết danh của thế kỷ trước, chứng tỏ một sự đòi hỏi cấp thiết của xã hội về nội dung và hình thức của văn học để diễn đạt những tư tưởng, tình cảm mới. Đó là ý thức cá nhân, chủ nghĩa nhân đạo, tình cảm và đạo đức của nhân dân như tình thủy chung trong nghĩa vợ chồng, đức hy sinh chịu đựng, lòng hiếu thảo với cha mẹ, tình thương yêu đối với người nghèo khổ... của quần chúng nhân dân.

Trong truyện Nôm khuyết danh, vai trò của người phụ nữ luôn được đề cao. Có những nhân vật phụ nữ có tài đặc biệt, nhiều khi có tài hơn cả nam giới như Phương Hoa trong truyện *Phương Hoa*, Hạnh Nguyên trong truyện *Nhị độ mai*, Cúc Hoa trong truyện *Phạm Công Cúc Hoa*... được khắc họa một cách rõ nét.

Xã hội miêu tả trong truyện Nôm khuyết danh là xã hội ngột ngạt, đầy rẫy những bất công, những cảnh áp bức bóc lột. Vua quan là tầng lớp đại diện cho sự bóc lột, nhân dân đại diện cho sự bị bóc lột đã phản ánh rõ nét trong các tác phẩm truyện Nôm khuyết danh ở thời kỳ này.

Cách sử dụng ngôn ngữ trong truyện Nôm khuyết danh tuy còn mộc mạc, thiếu chọn lọc, nhưng xét về giá trị nghệ thuật thì truyện Nôm khuyết danh thời kỳ này có nhiều chất trữ tình, hiện thực (như *Hoàng Triều, Phan Trần, Quan âm Thị Kính, Nhị độ mai*...) và mang nặng tính lãng mạn, anh hùng ca (như truyện *Thạch Sanh*).

Thạch Sanh là một câu chuyện mang tính thần thoại miêu tả cuộc đấu tranh nhiều mặt của con người trong lĩnh vực tự nhiên và xã hội như chống lại trăn trăn, hồ trăn, đại bàng và chống lại sự áp bức về xã hội của Lý Thông và vua mười tám nước chư hầu. Tư tưởng chủ đạo của truyện *Thạch Sanh* là tư tưởng tích cực của Phật

giáo “ở hiền gặp lành”, “ác giả ác báo”. Truyện đã miêu tả cuộc sống đấu tranh giữa cái thiện với cái ác và kết quả cuối cùng cái thiện đã chiến thắng. Truyện *Thạch Sanh* ca tụng nhân dân lao động. Người anh hùng trong truyện *Thạch Sanh* là nhân dân lao động thực sự sống bằng công sức của mình. Truyện mang đậm tính lãng mạn. Cây đàn tam huyền làm rung động lòng người, niêu cơm nhỏ nuôi được bao quân lính đã nói lên ước nguyện của nhân dân nghèo khổ muốn cuộc sống mãi mãi được ấm no.

Truyện Phạm Tài Ngọc Hoa cũng là một câu chuyện miêu tả cuộc đấu tranh quyết liệt giữa cái thiện với cái ác. Cái ác lúc đầu lấn át cái thiện, nhưng cuối cùng chính nghĩa vẫn thắng. Câu chuyện nói lên một mối tình chung thủy của Ngọc Hoa với người chồng xuất thân từ nghèo hèn nhưng lại rất tài ba và đức độ. Ngọc Hoa là một cô gái nhan sắc rất mực thông minh và dũng cảm chống lại một tên vua Trang Vương gian bạo quyết liệt đến cùng để giành phần thắng. *Phạm Tài Ngọc Hoa* là một tác phẩm có nội dung tư tưởng phản phong cao nhất trong các truyện Nôm khuyết danh. Tác giả của câu chuyện không chỉ dừng lại ở việc miêu tả bộ mặt ghê tởm của tên vua hung bạo là Trang Vương muốn ép duyên nàng Ngọc Hoa, mà còn tiến lên một bước quyết liệt hơn là mượn tay Diêm Vương để trừng trị tên vua Trang Vương độc ác bản thủ trên vạc dầu đun sôi đã ba năm khi nàng Ngọc Hoa không còn nữa.

Hàng loạt truyện Nôm khuyết danh khác nữa như *Phạm Công Cúc Hoa*, *Phương Hoa*, *Lý Công*, *Tổng Trân Cúc Hoa* cũng đều là những câu chuyện về những mối tình chung thủy của những đôi trai tài gái sắc và mâu thuẫn trong truyện cũng là mâu thuẫn xảy ra giữa cái thiện và cái ác, giữa những người lao động chân chính nghèo khổ và tầng lớp thống trị giàu có. Trong cuộc đấu tranh gay go quyết liệt, phần thắng vẫn thuộc về người lương thiện. Những người phụ nữ trong các truyện Nôm khuyết danh này đều là những người có nhan sắc, giỏi giang, xuất thân từ thành phần khá giả nhưng lại có tấm lòng nhân hậu, chịu thương chịu khó, chung thủy, tiết hạnh, hiếu nghĩa - những đức tính tốt đẹp của người phụ nữ Việt Nam.

Một loạt truyện khác nữa như *Quan âm Thị Kính*, *Phan Trần, Nhị độ mai* cũng là những loại truyện phản ánh hiện thực của xã hội phong kiến thối nát, nghiệt ngã đối với con người và tình yêu. Những truyện này đã đạt đến trình độ nghệ thuật cao hơn, kết thúc các câu truyện cũng đều có hậu, chính nghĩa bao giờ cũng thắng phi nghĩa, thiện bao giờ cũng thắng ác, đó là khát vọng chung của cuộc sống con người.

Tựu trung lại, ở truyện Nôm khuyết danh so với truyện trong văn học dân gian, mức độ đấu tranh chống phong kiến tuy không mạnh bằng nhưng giá trị của nó là ở nội dung tư tưởng hiện thực và mang tính phản phong rõ rệt. Nó có tính dân tộc và nhân dân cao. Trong từng tác phẩm, tuy về trình độ nghệ thuật ngôn ngữ chưa cao nhưng nó hầu hết phản ánh một cách chân thực cuộc sống lao động, sinh hoạt của người dân lúc đó. Trong nền văn học Việt Nam nói chung, các truyện Nôm khuyết danh có một vị trí khá quan trọng, thể hiện quá trình trưởng thành của ý thức dân tộc, của nền văn học quốc âm Việt Nam.

- Văn học chính thống

Cùng với văn học dân gian và truyện Nôm khuyết danh, văn học chính thống (hay văn học bác học) cũng là dòng văn học phát triển rất rực rỡ ở thế kỷ XVIII gồm có hai phần: *chữ Nôm* và *chữ Hán*. Các tác giả của dòng văn học này phần lớn thuộc tầng lớp phong kiến, nhưng do hoàn cảnh lịch sử, đấu tranh giai cấp diễn ra quyết liệt, dòng văn học bác học đã phát triển theo những khuynh hướng khác nhau. Có hai khuynh hướng chính biểu hiện hai mặt: tích cực và tiêu cực của nền văn học đương thời.

Khuynh hướng tích cực gồm một số tác phẩm của những tác giả, bản thân họ là những nho sĩ thuộc tầng lớp phong kiến, nhưng họ đã thông cảm với đời sống của xã hội lúc bấy giờ, họ chứng kiến những cảnh tượng người dân bị áp bức bóc lột, tình trạng đói khổ tang tóc do chiến tranh giữa các tập đoàn phong kiến khiến họ cảm thông với nỗi khổ của người dân và chán ghét chế độ thống trị nên trong những tác phẩm văn học của họ thường đi vào phản ánh

những hiện thực của xã hội, tố cáo bộ mặt thật của tầng lớp thống trị. Đây là *trào lưu chính trong văn học*.

Khuynh hướng thứ hai là *khuynh hướng tiêu cực*, bảo thủ trong các tác phẩm văn học. Nhiều nhà nho nhìn thấy sự thất bại của các triều đại phong kiến trước làn sóng đấu tranh giai cấp mạnh mẽ ở thời kỳ này cùng sự sa sút của ý thức hệ Nho giáo, họ đã tỏ ra bi quan chán nản, đi vào ở ẩn hoặc trước một triều đại mới nổi lên (triều Tây Sơn) họ không ủng hộ, tỏ ra đối lập, nên trong những tác phẩm văn học của họ thường đi vào miêu tả cảnh thiên nhiên ở nơi ẩn dật, ca ngợi chữ nhàn hoặc tỏ ra bi quan bảo thủ không đứng ra hợp tác với triều đại mới.

Văn học chữ Nôm

Văn học chữ Nôm ở thế kỷ XVIII, thuộc phần văn học phồn thịnh nhất của dòng văn học chính thống. Nó đánh dấu một đỉnh cao của sự phát triển về nội dung tư tưởng và trình độ nghệ thuật. Thể loại của nó cũng rất phong phú. Văn học chữ Nôm ở giai đoạn này cụ thể chia làm hai loại do nguồn gốc của tác giả và nội dung tư tưởng. Loại thứ nhất, là *thơ văn trong thời kỳ nông dân khởi nghĩa và triều đại Tây Sơn*. Loại thứ hai, là *thơ văn với những truyện Nôm dài và thơ*.

Thơ văn trong thời kỳ nông dân khởi nghĩa và triều đại Tây Sơn

Trong thời kỳ nông dân khởi nghĩa ở thế kỷ XVIII, có nhiều lãnh tụ khởi nghĩa là sĩ phu, những sĩ phu này có thể họ đã sáng tác nhiều thơ văn vừa để vạch trần tội ác của những kẻ đàn áp vừa nêu rõ tính chính nghĩa của phong trào nông dân, góp phần huy động nhân dân trong cuộc đấu tranh, như những bài: *Hịch Lê Duy Mật* (Hịch đánh họ Trịnh của Lê Duy Mật), *Hịch Tây Sơn* (Hịch của nghĩa quân Tây Sơn) hoặc bài thơ *Chim trong lồng* (của Nguyễn Hữu Cầu)...

Hịch Lê Duy Mật ra đời vào năm 1738, lúc cuộc khởi nghĩa của Lê Duy Mật (con vua Lê Dụ Tông) nổ ra chống lại chính quyền họ Trịnh. Bài hịch nêu lên quan điểm chính thống hiệu triệu nhân dân

(thần dân của nhà Lê) cùng đoàn kết xung quanh nghĩa quân chống lại họ Trịnh, đồng thời cũng vạch ra những sự áp bức của nhà Trịnh đối với nhân dân qua những câu:

Đáng văn tôn văn tử, thù cha ông chi để đội trời;

*Người “vương thổ, vương thần”, lòng trung nghĩa
lượng toan vì nước.*

...

Người vẫn là người côi Việt

Đất nào chẳng đất nhà Lê¹.

(Hịch: Lê Duy Mật)

Bài thơ *Chim trong lồng* tương truyền là của một lãnh tụ phong trào nông dân ở Hải Dương *Nguyễn Hữu Cầu* (tức Quận He). Bài thơ có thể được làm trong lúc Nguyễn Hữu Cầu bị quân Trịnh bắt giam trước khi đem ra xử tử (1751). Thơ làm theo thể hát, chỉ có 13 câu nhưng rất hàm súc, nêu lên ý chí hiên ngang và lòng tin vào tự do cùng những niềm lạc quan của phong trào nông dân nói chung trong nửa đầu thế kỷ XVIII. Tác giả ví cái lồng trong ngục đang giam giữ mình cũng chật hẹp như cái lồng của chế độ thống trị đương thời đang giam giữ bao người nông dân:

Nhất lung thiên địa tàng thân tiếu,

Vạn lý phong vân cử mục tần².

(Chim trong lồng)

Hịch Tây Sơn ra đời vào khoảng thời gian nghĩa quân Tây Sơn kéo quân ra Bắc tiêu diệt tập đoàn thống trị Trịnh Khải vào năm 1786. Những lời lẽ trong bài *Hịch Tây Sơn* ta có thể thấy rõ được nội dung vạch trần tội ác của họ Trịnh cũng như việc nêu lên cái nghĩa lớn của nghĩa quân Tây Sơn:

1. *Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam*, quyển 4, Sđd, tr. 14.

2. *Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam*, quyển 4, Sđd, tr. 18.

*Trước là ngăn cột đá giữa dòng, kéo đảng nghịch
mưu toan gấp nghề.*

*Sau là tưới mưa dầm khi hạn, kéo cùng dân ra
chống lửa than.*

(Hịch: Tây Sơn)

Nội dung những lời trong *Hịch Tây Sơn* không mang tính chính thống như *Hịch Lê Duy Mật*. Tuy cùng chung nghĩa lớn là “phù Lê diệt Trịnh” nhưng tác giả bài hịch đã nêu lên ý chí đem lại thái bình cho dân tộc bên cạnh việc giúp vua Lê dẹp loạn ở ngoài Bắc:

*Nam, một giải tằm kình, phẳng lặng, cơ thái
bình đứng đợi đã gần;*

*Bắc, mấy thành tin nhận chưa yên, bề cứu
viện ngồi trông sao tiện¹.*

(Hịch: Tây Sơn)

Sau thắng lợi của phong trào Tây Sơn, triều đại Tây Sơn thiết lập nhưng có thể do nhiều lý do, văn thơ sáng tác dưới triều đại này còn lại không nhiều. Trong số những bài thơ còn lại như *Ai tư văn* của Lê Ngọc Hân, bài tể vua Quang Trung của Phan Huy Ích chép trong *Dự Am văn tập*, *Phú tụng Tây Hồ* của Nguyễn Huy Lượng... cho chúng ta biết thêm được về công lao, sự nghiệp của vị anh hùng dân tộc Quang Trung và những phong cảnh thanh bình dưới triều đại Tây Sơn.

Ai tư văn của Bắc cung hoàng hậu Lê Ngọc Hân là một bài thơ khóc vua Quang Trung sau cái chết đột ngột vô cùng xót thương của vị anh hùng dân tộc. Nó là một bài thơ *Trường thiên có giá trị trong kho tàng văn học Việt Nam*². Lê Ngọc Hân vốn đứng về phía tiến bộ (phong trào nông dân do vua Quang Trung lãnh đạo), nên bà là một nhà thơ đầu tiên trong thế kỷ XVIII công nhiên ca tụng sự

1. *Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam*, quyển 4, Sđd, tr. 20.

2. *Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam*, quyển 4, Sđd, tr. 133.

nghiệp anh hùng của Nguyễn Huệ. Thơ của bà trong *Ai tư vãn* là áng văn độc nhất hàng hoàng đế cao công đức của Quang Trung Nguyễn Huệ và bà chỉ có thể so sánh sự nghiệp của Nguyễn Huệ với sự nghiệp của vua Thang, vua Võ, vua Thuần và vua Nghiêu mà thôi. *Ai tư vãn* còn là bài thơ độc nhất ghi lại sự nghiệp anh hùng “áo vải cờ đào”, “giúp dân dựng nước” của người anh hùng dân tộc Nguyễn Huệ mà khi ấy có những phần tử đứng trên lập trường đối địch đã hạ thấp vai trò và những đóng góp của vua Quang Trung cũng như triều đại Tây Sơn. Vì thế bài thơ *Ai tư vãn* đã trở thành thiên trường ca có giá trị tư tưởng đặc biệt lúc bấy giờ. Trong đó có những câu:

*Nghe trước có đáng vua Thang, Võ
Công nghiệp nhiều, tuổi thọ thêm cao.
Mà nay áo vải cờ đào,
Giúp dân dựng nước xiết bao công trình.
Nghe rành rành trước vua Nghiêu, Thuần,
Công đức dày ngự vận thêm lâu,
Mà nay lượng cả ơn sâu.
Móc mưa tưới khắp chín châu được nhuận.*

(*Ai tư vãn*)

Cùng với *Ai tư vãn*, Phan Huy Ích (1750-1822) cũng đã làm nhiều bài văn tế bằng chữ Nôm cho triều Tây Sơn. Những bài văn tế của Phan Huy Ích được chép trong *Dự Am văn tập*, trong đó có cả những bài có thể do cả vua Cảnh Thịnh, các con Quang Trung hoặc bà Từ cung Nguyễn Thị Huyền (mẹ Lê Ngọc Hân) làm. Năm 1799, Phan Huy Ích còn giúp vua Cảnh Thịnh làm bài văn Nôm là *Dụ nghị sớ quốc âm chiếu vãn*, để giải hòa mâu thuẫn giữa hai tướng là Trần Quang Diệu và Vũ Văn Dũng. Tuy thơ văn Nôm của Phan Huy Ích viết còn mang nhiều dấu ấn của lối khoa cử, thiếu vẻ tự nhiên, nhưng vì ông đứng về phía tiến bộ nên trong đó nó đều chứa đựng những tư tưởng lành mạnh.

Với đề tài ca ngợi đất nước và xây dựng đất nước dưới triều Tây Sơn còn có bài *Tụng Tây Hồ phú* của Nguyễn Huy Lượng. Ông từng làm quan dưới triều Lê và sau theo Tây Sơn. Bài *Tụng Tây Hồ phú* được tác giả Nguyễn Huy Lượng sáng tác vào dịp đất nước đã thống nhất, quân thù đã bị đuổi ra ngoài bờ cõi, giang sơn đã thu về một mối. Tác phẩm này được truyền tụng rất nhiều ở triều đại Tây Sơn nhất là trong giới Nho sĩ Bắc Hà. Bài *Tụng Tây Hồ phú* có nội dung tiến bộ, lấy đề tài đất nước để miêu tả và ca tụng. Không chỉ miêu tả cảnh đẹp Hồ Tây và cảnh trí xung quanh Hồ Tây mà tác giả còn tập trung ca ngợi công đức của phong trào Tây Sơn như việc Quang Trung đánh bại gần ba mươi vạn quân Thanh, Quang Trung thi hành nhiều cải cách tiến bộ... với những lời văn điêu luyện như:

*Tới Mậu Thân¹ từ rở về tường vân, sông núi
khắp nhờ công dăng địch.*

*Qua Canh Tuất² lại tươi cơn thì vũ, cỏ cây đều
gợi đức chiêm thu.*

Đối với triều đại Tây Sơn thì *Tụng Tây Hồ phú* của Nguyễn Huy Lượng sau *Ai tư vãn* của Lê Ngọc Hân được coi là những áng văn độc nhất ghi lại được một phần những sự kiện lịch sử vĩ đại của triều Tây Sơn. Nhờ vậy, nó càng tô đậm thêm giá trị của bài phú.

Những truyện Nôm dài và thơ

Trong dòng văn học chính thống cũng có nhiều truyện Nôm dài có giá trị.

Ở *Đàng Ngoài* nổi tiếng nhất đầu tiên có tác phẩm *Chinh phụ ngâm* của Đặng Trần Côn được dịch giả Đoàn Thị Điểm chuyển sang chữ Nôm. Tác phẩm *Chinh phụ ngâm* được nổi tiếng thêm từ khi chuyển sang chữ Nôm và bản dịch lưu hành phổ biến, có giá trị là bản dịch của Hồng Hà nữ sĩ Đoàn Thị Điểm. *Chinh phụ ngâm*

1. Năm Mậu Thân là năm 1788.

2. Năm Canh Tuất là năm 1790.

được sáng tác vào khoảng gần giữa thế kỷ XVIII (1741-1742)¹ lúc chiến tranh trong nước xảy ra triền miên. Đây là tác phẩm văn học dài lên án cuộc chiến tranh đã làm chia cắt hạnh phúc, chia ly cuộc sống vợ chồng, nói lên tâm trạng biệt ly của người chinh phụ phải sống trong cảnh buồn đơn gôi chiếc chờ chồng ngoài chiến trận. Tuy là tiếng than thở của một người phụ nữ con nhà khuê các nhưng nó lại hòa đồng với tiếng nói chung của hàng triệu con người cùng phải sống trong khói lửa của cuộc chiến tranh. Chính điều đó đã tạo nên tính nhân đạo của tác phẩm, khiến cho tác phẩm có sức sống và được nhiệt liệt hoan nghênh ngay từ khi mới ra đời.

Sau *Chinh phụ ngâm* là *Cung oán ngâm khúc* của Nguyễn Gia Thiều. *Cung oán ngâm khúc* là tác phẩm thứ hai nói lên nỗi khổ của người phụ nữ trong thời kỳ này. Nguyễn Gia Thiều sinh năm 1741, mất năm 1798, đúng vào thời kỳ loạn ly nhất của đất nước. Ông vốn thuộc dòng dõi đại quý tộc, là cháu ngoại Trịnh Cương, nên ngay từ nhỏ năm, sáu tuổi ông đã được nuôi trong phủ chúa. Sau ông được phong tước hầu và làm quan trong triều đình. Sống lâu năm trong phủ chúa, ông đã chứng kiến nhiều về cuộc sống bê tha trụy lạc của chúa Trịnh, đã chôn vùi biết bao cuộc đời xuân sắc của những người phụ nữ. Ông viết nên tác phẩm này tố cáo bộ mặt vô nhân đạo của vua chúa - một thực trạng thối nát của thể chế chính trị đương thời. *Cung oán ngâm khúc* ra đời như thể là một lời than của người phụ nữ tài sắc phải sống trong cung với cảnh cô đơn, như bị ruộng bỏ tiền thoái lương nan, có lúc phẫn uất muốn “đạp tiêu phòng mà ra” nhưng không được, đành phải than thân trách phận:

*Hoa này bướm nở thờ ơ
Để gầy bông thắm, để xơ nhị vàng.*

(*Cung oán ngâm khúc*)

Toàn bộ tác phẩm không chỉ là những khúc ngâm da diết, tiếng oán trách phẫn uất của hàng nghìn cung nữ, mà còn là những lời

1. Theo Hoàng Xuân Hãn trong *Chinh phụ ngâm bị khảo*, dẫn theo *Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam*, quyển 3, Sđd, tr. 241.

than vãn oán trách nhằm chống lại chế độ vua chúa thối nát của toàn thể nhân dân nói chung đang bị đọa đày. Vì thế *Cung oán ngâm khúc* cũng như *Chinh phụ ngâm* được nhiều người hâm mộ và truyền tụng.

Sau hai tác phẩm *Chinh phụ ngâm* và *Cung oán ngâm khúc*, còn một số tác giả với nhiều tác phẩm khác nữa như Nguyễn Huy Tụ với *Hoa tiên*; Nguyễn Hữu Chinh với *Ngư ổn thi tập*, *Cung oán thi*; Phạm Thái với *Chiến tụng Tây Hồ phú* và *Sơ kính tân trang*... *Chiến tụng Tây Hồ phú* là một tác phẩm mà Phạm Thái bút chiến lại tác phẩm *Tụng Tây Hồ phú* của nhà thơ Nguyễn Huy Lượng, trong đó nổi bật lên quan điểm chống Tây Sơn của tác giả cũng như việc không thừa nhận những chính sách xây dựng đất nước của vua Quang Trung lúc bấy giờ. Còn *Sơ kính tân trang* lại là tác phẩm mang tính lãng mạn, đề cao tình yêu vượt trên lễ giáo phong kiến, có xu hướng cá nhân. Tuy nhiên, tính lãng mạn mới xuất hiện ở Phạm Thái bị chi phối bởi tư tưởng bi quan tiêu cực và bất lực của tầng lớp phong kiến đang trên con đường suy tàn nên tính tích cực còn rất hạn chế.

Ở *Đàng Trong* vào thời kỳ này cũng xuất hiện một số tác phẩm của những tác giả đã từng sống và làm việc ở *Đàng Trong* viết về xã hội thời các chúa Nguyễn như: *Song Tinh Bất Dạ* của Nguyễn Hữu Hào, *Sãi Vãi* của Nguyễn Cư Trinh, *Hoài Nam ca khúc* của Hoàng Quang, *Hà Tiên thập cảnh* của Mạc Thiên Tứ...

Song Tinh Bất Dạ là một tác phẩm văn học ra đời ở xứ *Đàng Trong* đầu thế kỷ XVIII. Nguyễn Hữu Hào, tác giả của tác phẩm này vốn thuộc dòng dõi Nguyễn Hữu Dật, một danh tướng và khai quốc công thần của chúa Nguyễn quê ở Tổng Sơn (Thanh Hóa) dời vào Thuận Hóa thời chúa Nguyễn Hoàng. *Song Tinh Bất Dạ* viết bằng văn Nôm thể lục bát có xen lẫn hai bài thất ngôn Đường luật, ra đời vào thời kỳ đã kết thúc cuộc chiến tranh Trịnh - Nguyễn và họ Nguyễn đã làm chủ được một giang sơn rộng lớn suốt dải duyên hải miền Trung đồng thời cũng là thời kỳ tầng lớp thống trị họ Nguyễn ở *Đàng Trong* đang đi vào con đường hưởng lạc. Tác phẩm

đã tả lại cuộc sống ăn chơi xa xỉ của chúa Nguyễn ở Đàng Trong cùng một câu chuyện tình giữa một chàng Nho sinh tên là Song Tinh, tự là Bất Dạ với một người con gái xinh đẹp Nhụy Châu, một mối tình đã vượt ra khỏi khuôn khổ của lễ giáo phong kiến. Mặc dù trở ngại, Song Tinh bị đưa ra trận, Nhụy Châu bị đưa vào cung làm tỳ thiếp dẫn nàng đến con đường tự vẫn, song cuối cùng chính nghĩa lại về với chính nghĩa, người ra trận thắng trận trở về, người tự vẫn được cứu khỏi cái chết, họ đã đoàn viên và có một cuộc sống tươi đẹp. *Song Tinh Bất Dạ* là một tác phẩm mang tính hiện thực, đồng thời là tác phẩm có giá trị trong văn học ở Đàng Trong nói riêng và trong văn học Việt Nam nói chung. So với những tác phẩm văn học khác cùng ra đời ở Đàng Trong vào thế kỷ XVIII như *Sãi Vãi* và *Hoài Nam ca khúc* (sẽ nói sau này) thì *Song Tinh Bất Dạ* là tác phẩm có giá trị lớn nhất về cả nội dung tư tưởng lẫn hình thức nghệ thuật¹.

Sãi Vãi là tác phẩm do Nguyễn Cư Trinh (1716-1767) sáng tác vào năm 1751 lúc ông đang giữ chức Tuần phủ Quảng Ngãi. Nội dung của *Sãi Vãi* là đề cao tư tưởng Nho giáo, đề răn đe tầng lớp quý tộc quan liêu Đàng Trong đang mãi miết trong những cuộc ưu du hưởng lạc theo thuyết tử bi của Phật giáo đang thịnh hành ở Đàng Trong. Vốn là một chân Nho, Nguyễn Cư Trinh bằng tác phẩm *Sãi Vãi* của mình, ông đã hăm hở đem những tư tưởng “*tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ*” của Nho giáo ra để khuyên răn những sĩ phu Đàng Trong. Đối với vua chúa, *Sãi Vãi* vạch rõ:

Hễ đạo làm đế làm vương, thì phải tu thân, tu chính; tu quyền tu bính; ty kỷ tu cương. Trên thì tu Nghiêu Thuấn, Võ Thang. Dưới thì tu kinh luân thao lược! Cứ đâu đi bắt chước thầy Sãi mà tu trì.

(*Sãi Vãi* - Nguyễn Cư Trinh)

Sãi Vãi là tác phẩm viết theo thể văn rất thịnh hành ở Đàng Trong hồi thế kỷ XVIII là *văn hát tuồng đồ*. Vào lúc này các gia đình quý tộc quan liêu ở Đàng Trong thường thường mua vui bằng

1. *Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam*, quyển 4, Sđd, tr. 29-37.

những gánh hát tuồng đồ nuôi trong nhà, hoặc trong dân gian cũng thường có những gánh hát tuồng đồ lưu động. Nguyễn Cư Trinh đã dùng nghệ thuật văn hát tuồng đồ để soạn *Sãi Vãi* đáp ứng đúng thị hiếu của xã hội Đàng Trong. *Sãi Vãi* ra đời là tác phẩm thiết thực phục vụ chính trị. Trong lịch sử văn học Việt Nam, *Sãi Vãi* là một trong những tác phẩm có tác dụng động viên giáo dục trực tiếp đối với xã hội đương thời¹.

Hoài Nam ca khúc là tác phẩm do Hoàng Quang sáng tác ở Đàng Trong vào thời kỳ họ Nguyễn bị phong trào Tây Sơn đánh bại. Tác giả của *Hoài Nam ca khúc* là người đứng trên lập trường của các chúa Nguyễn, phản đối Tây Sơn, không chịu hợp tác với Tây Sơn sau khi Tây Sơn thắng lợi. Hoàng Quang đã viết nên tác phẩm này trong bối cảnh phong trào nông dân nổi lên mạnh mẽ và các chúa Nguyễn bị thất bại để biểu thị lòng luyến tiếc “cựu triều” và cũng là để tỏ thái độ đối lập với phong trào nông dân do anh em Tây Sơn lãnh đạo.

Về nội dung *Hoài Nam ca khúc* được các chúa Nguyễn hết sức đề cao vì đây là tác phẩm hết lời ca ngợi công nghiệp của các chúa Nguyễn. Ngay ở phần đầu tác phẩm đã nói ngay tới công trạng mở mang đất đai của các chúa Nguyễn như:

*Ngùi ngùi nhớ đức Tiên Vương
Công phu chỉ ngõ mở đường vào đây
Phân cương từ chốn Lũy Thà
Bắc Nam tương giới nào lay ngọn cờ.*

Tác phẩm còn tô điểm thêm cho xã hội Đàng Trong về cuộc sống no ấm, vui tươi ca hát và đầy gấm vóc của nhân dân như:

*Một trường lễ nhạc sum vầy
Tranh treo thế giới, gấm xây cung thành.
Đâu đâu hòa chăng đua thanh
Cửa quyền tía đỏ, lầu tranh ý là.*

1. *Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam*, quyển 4, Sđd, tr. 75.

*Ngâm cơm vỗ bụng đều ca,
Nhìn xem Nam Việt ngờ là Đường Ngụ.*

Mặc dù *Hoài Nam ca khúc* sau đó có phản ánh thêm về thực trạng xã hội Đàng Trong, về tầng lớp quan liêu đã đi vào con đường sa đọa với những quần thần khét tiếng như Trương Phúc Loan, nhưng nội dung tác phẩm nhìn chung là đứng trên quan điểm đối địch với Tây Sơn và công cuộc xây dựng đất nước dưới triều Tây Sơn nên nó không mang lại giá trị gì mấy cho nhân dân lúc bấy giờ.

Hà Tiên thập cảnh là tập thơ của *Mạc Thiên Tứ* (1711-1780) viết trong thời kỳ ông là Trấn thủ đất Hà Tiên. Trong thời gian làm Trấn thủ đất Hà Tiên (từ năm 1736), ngoài những lúc công việc chính trị nhàn rỗi, *Mạc Thiên Tứ* thường mời những người có tài văn học ở khắp nơi đến làm thơ và bình thơ, đặc biệt là làm thơ, vịnh thơ ca ngợi mảnh đất Hà Tiên trù phú giàu đẹp ở cực Nam của đất nước, bao gồm cả chữ Hán và chữ Nôm (chữ Hán sẽ trình bày ở phần *Văn học chữ Hán*).

Hà Tiên thập cảnh là mười khúc vịnh về cảnh đẹp của Hà Tiên làm theo thể vừa *Song thất lục bát* vừa *Đường luật bát cú*. *Mạc Thiên Tứ* cai quản trấn Hà Tiên dưới quyền các chúa Nguyễn, ông đã xây dựng vùng đất này thành nơi thịnh vượng và đô hội, giàu về kinh tế, thịnh về văn chương nên ông rất lạc quan yêu đời. Ông nhìn cảnh vật thiên nhiên tươi đẹp của đất Hà Tiên như là một bức tranh thủy mặc, không phải là chốn thị thành náo nhiệt mà là một vùng nông thôn sông nước hữu tình với những nghề cấy cày và đánh cá bên sông rất thôn dã. Những cảnh sinh hoạt làm ăn của nhân dân nơi đây đã đi vào thơ văn của ông rất sống động:

*Hiu hiu ai phát gió đông,
Trên hồ tỉnh tú một dòng lung lay.
Thợ trời sao khéo đũa tình,
Đá giăng lưng hạm, cây đoanh (uốn quanh) khúc rồng.*

...

*Chia nhau lớn bé thấp cao
Cá rồng một mắt, kinh ngao lộn tròn.*

...

*Ong với ve om sòm cụm liễu,
Bướm dập dềo lẻo đẽo chòm hoa.
Mây liền ba khóm một tòa,
Dưới trên biếc mát, gần xa xanh rờ.
Cách bên khe tiếng ngư ra rả,
Gõ mạn thuyền ca họa đòi cung.
Dưới rừng mấy trẻ mục đồng,
Lưng trâu thổi địch, gió lồng theo khe.*

Mạc Thiên Tứ còn coi đất Hà Tiên giàu đẹp của ông hơn cả chốn thị thành:

*Tuy giang thôn nào khác Tràng an.
Đâu no thì đó là an lạc,
Lựa phải chen chân chốn thị thành.
Người thanh nhàn, vật thì long thạnh (thịnh),
Dân bang kỳ ý sánh kỳ tây.*

Tư tưởng chủ đạo trong *Hà Tiên thập cảnh* là tư tưởng an nhàn. Cái nhàn trong thơ Mạc Thiên Tứ khác với cái nhàn trong thơ của các nho sĩ Đàng Ngoài là nhàn ẩn sĩ, chán cảnh quan trường, còn có cái nhàn của Mạc Thiên Tứ xuất phát từ cuộc sống lao động thanh bình, ấm no. Ông đã thi vị hóa cuộc sống của người dân nơi đây:

*Cảnh lành như đợi người lành,
Mua nhàn một khắc giá đành nghìn cân...*

*Chối ai lợi chuốc danh mua,
Vui nghề chài lưới tôm cua tháng ngày.
Kẻ gió mưa, người thì non nước,
Hai phía đều chiếm được thu thanh.
Tùng kia mấy bức xanh tươi,
Đòi thanh đòi nhả, một nơi một nhàn.*

Mạc Thiên Tứ từ khi đem đất đai quy phụ, đặt dưới quyền quản lý của chúa Nguyễn, thì cả dòng họ ông cùng trật tự xã hội miền Hà Tiên dưới quyền khai thác của ông, đã trở nên vững vàng và phồn thịnh. Điều đó càng tạo cho ông nhiều lạc quan trong cuộc sống và ông đã đề cao công trạng ấy rằng:

*Ngăn ngừa nước dữ không vùng vẫy,
Che chở dân lành khỏi ngựa nghiêng.
Thế vững kênh cang trên biển Bắc,
Công cao đồ sộ giữa Nam thiên.*

Nhìn chung, thơ Nôm của Mạc Thiên Tứ tuy không điêu luyện được như các nhà văn đương thời của Đàng Ngoài, nhưng trong bối cảnh lịch sử giữa thế kỷ XVIII, nền văn học quốc âm dân tộc ở Đàng Trong còn non trẻ, lại chưa có liên hệ gì nhiều với trung tâm văn hóa quan trọng như Phú Xuân, Thăng Long thì *Hà Tiên thập vịnh* thực sự là một tác phẩm quý giá lúc bấy giờ. Nó đánh dấu một giai đoạn ngôn ngữ Việt đã phổ biến khắp Trung - Nam - Bắc, một bằng chứng hùng hồn của sự thống nhất dân tộc¹.

Văn học chữ Hán

Cùng với sự phồn thịnh của văn học dân tộc, văn học chữ Hán ở thời kỳ này cũng khá phát triển. Ngoài những nhà thơ, nhà văn còn có những nhà nghiên cứu và biên soạn. Ngoài những tác phẩm

1. *Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam*, quyển 4, Sđd, tr. 81.

thơ vẫn còn có những tác phẩm nghiên cứu về văn học, sử học, địa lý học, y học... với những tác giả có tên tuổi như: Lê Quý Đôn, Ngô Thì Sĩ, Ngô Thì Nhậm, Bùi Dương Lịch, Phan Huy Ôn, Bùi Huy Bích, Phạm Đình Hồ...

Nhìn chung, các tác phẩm văn học chữ Hán đều mang những đặc điểm chung của dòng văn học chính thống như đã đề cập ở trên. Về hình thức, văn học chữ Hán ở thời kỳ này gồm có: *tiểu thuyết, ký sự và tùy bút; thơ phú và tạp văn*.

Tiểu thuyết, ký sự và tùy bút

Tiểu thuyết không phải là thể văn mới ở thế kỷ XVIII, vì trước đó đã có như: *Thánh Tông di khảo*, *Truyện kỳ mạn lục*... Nhưng đó mới chỉ là những truyện ngắn gộp lại. Từ *thế kỷ XVIII* trong dòng văn học chữ Hán mới bắt đầu có truyện dài viết theo lối bố cục chương hồi theo kiểu tiểu thuyết Trung Quốc, như *Hoàng Lê nhất thống chí*, bộ *Nam triều công nghiệp diễn nghĩa* của Nguyễn Khoa Chiêm ở Đàng Trong... Tuy nhiên nó chưa phải là trào lưu, vì ngoài những tác phẩm đó, tiểu thuyết chữ Hán nói chung lúc này hầu như còn hiếm hoi.

Ký sự, trước đó cũng đã có, nhưng nó chỉ là những chuyện kể bằng thơ ghi lại sự việc bằng mắt thấy tai nghe như: *Thân chinh ký sự* của Lê Thánh Tông, *Tinh thiều ký hành* của Vũ Cận và một số sử trình, sử tập của một số tác giả. Sang *thế kỷ XVIII*, thể loại này vẫn còn nhiều như: *Chúc ông phụng sứ tập* của Đặng Đình Tướng, *Nguyễn Trạng nguyên phụng sứ tập* của Nguyễn Đăng Đạo, *Tinh sà thi tập* của Nguyễn Công Hãng, *Kính trai sứ tập* của Phạm Khiêm Ích, *Sứ hoa trùng vịnh* của Nguyễn Tông Khuê, *Tập tuần ký trình* và *Nam tuần ký trình* của Trịnh Sâm, *Ai Lao sứ trình* của Phạm Đình Hồ... Nhưng đặc biệt *thế kỷ XVIII*, thể *ký sự* bằng văn xuôi bắt đầu xuất hiện dưới hai hình thức: ghi chép sự việc theo thứ tự thời gian hay theo thứ tự công việc như *Thượng kinh ký sự* của Lê Hữu Trác và ghi chép từng sự việc, từng mẫu chuyện rồi sắp xếp lại như kiểu *Tang thương ngẫu lục* của Phạm Đình Hồ và Nguyễn Ấn...

Tùy bút cũng gần giống với thể ký sự. *Tùy bút* lúc đó khác với thể loại *tùy bút* hiện nay. *Tùy bút* hiện nay có sự xen lẫn giữa nghị luận với truyện ngắn hay ký sự, mang tính nghị luận và sáng tạo. *Tùy bút* hồi thế kỷ XVIII cũng có nghị luận nhưng trên cơ sở của sự việc xảy ra như *Vũ trung tùy bút* của Phạm Đình Hổ, tác giả trình bày sự việc có thực và chỉ kèm theo ít lời nhận xét của mình. Nó là tác phẩm ghi chép lại một thực tế về phong tục tập quán, về thi cử, kinh tế... của đất nước hồi đó.

Văn học chữ Hán ở thế kỷ XVIII, tuy đã xuất hiện những hình thức mới (tiểu thuyết, ký sự và *tùy bút*) như vậy, nhưng về nội dung hãy còn nặng về phương pháp biên soạn, ghi chép sự kiện lịch sử, chưa đi vào khám phá cái mới cũng như chưa mạnh dạn diễn tả hiện thực bằng văn nghệ. Mặc dầu vậy, những tác phẩm văn học ra đời trong thời kỳ này cũng đã đánh dấu được bước tiến của nền văn học chữ Hán. Nhiều tác giả đã gửi gắm được phần nào những tâm tư tình cảm của mình vào những câu chuyện mà họ chép lại từ trong thực tế xã hội lúc ấy - một xã hội muôn màu muôn vẻ đang trong bước đường suy vong và khủng hoảng về thể chế chính trị. Như những tác phẩm: *Nguyễn Trạng nguyên phụng sứ tập* của Nguyễn Đăng Đạo, *Tinh sà thi tập* của Nguyễn Công Hãng, *Hoa trình khiến hứng* của Hồ Sĩ Đống, *Tuyết trai thi tập* và *Nam trình liên vịnh tập* của Ngô Thì Ước. *Kiến nguyên thi tập* của chúa Minh đô vương Trịnh Doanh. *Thanh tâm tồn dụng tập* và *Nam tuần ký trình* cùng *Tây tuần ký trình* của chúa Tĩnh đô vương Trịnh Sâm. *Anh ngôn thi tập* và *Ngọ phong văn tập* của Ngô Thì Sĩ. *Nghệ An thi tập* và *Lữ trung tạp thuyết* của Bùi Huy Bích. *Công dư tiếp ký* của Vũ Phương Đề. *Tục truyền kỳ* và *Truyền kỳ Tân phá* của Đoàn Thị Điểm. *Hoàng Lê nhất thống chí* của Ngô Thì Chí. *Thượng kinh ký sự* của Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác. *Vũ trung tùy bút* của Phạm Đình Hổ...

Thơ phú và tạp văn

Nói chung thơ Đường luật vẫn là thể thơ chiếm ưu thế trong sáng tác, ở một số thi tập đã rải rác có khuynh hướng làm theo lối *trường đoản cú* hoặc *cổ phong*. Về *phú* thì không thấy phát triển

mấy. Về *tản văn* thì ngoài những văn tế, văn bia... đã xuất hiện một số sáng tác mang tính nghị luận, ngụ ngôn...

Văn chương trong các *thể thơ phú* và *tạp văn* không có gì mới, phần nhiều là kế thừa những phong cách cổ truyền. Về nội dung có một số tác phẩm đại diện cho những khuynh hướng khác nhau. Giai đoạn *nửa đầu thế kỷ XVIII*, khuynh hướng *trữ tình* chiếm ưu thế. Nhưng vào *cuối thế kỷ XVIII*, trong bối cảnh chính trị xảy ra khác nhau giữa Đàng Trong và Đàng Ngoài, phong trào nông dân Tây Sơn nổ ra, trong thi đàn cũng xuất hiện những khuynh hướng tiêu biểu cho từng hạng nho sĩ, hoặc tiêu biểu cho nhân sinh quan của họ đối với cuộc sống chính trị. Có ba khuynh hướng: *hiện thực*, *lạc quan* và *bì quan bảo thủ*.

- Thơ phú và tạp văn nửa đầu thế kỷ XVIII và trước Tây Sơn

Thơ phú và tạp văn mang tính trữ tình ở giai đoạn nửa đầu thế kỷ XVIII, gồm nhiều tác giả tiêu biểu như *Ngô Thì Ước*, *Đặng Trần Côn*, *Hồng Liệt Bá*, *Nguyễn Cư Trinh*, nhóm *Chiêu Anh Các*, *Phạm Nguyễn Du*, *Ngô Thì Sĩ*, *Lê Quý Đôn*...

Ngô Thì Ước (1709-1736), hiệu là *Tuyết Trai*, thuộc dòng họ phong kiến ở làng Tả Thanh Oai (nay thuộc Hà Nội). Ông để lại mấy tập thơ nổi tiếng trong thể loại thơ phú và tạp văn là: *Nghi Vịnh thi tập* (*Tuyết Trai thi tập*), *Nam Trình liên vịnh tập*... Thơ của *Ngô Thì Ước* là tiếng nói của một người mang tâm sự an nhàn, vô sự với giọng thơ nhẹ nhàng phóng túng của một nhà văn xuất thân từ tầng lớp trên, tuổi còn trẻ lại mang nhiều ảnh hưởng của cuộc sống bình dị ở nông thôn. Cuộc đời vô tư không lo âu bận rộn của ông được nhắc trong bài *Tiêu dao ngâm*, với những câu thơ hết sức mộc mạc:

Bên bờ sông Nhuệ có một chàng tiêu dao.

Suốt ngày chơi nhởi không có việc gì cả.

Ở yên, ăn vào sức lực của mình, không cần gì ngoại.

Vô sự, không nghĩ ngợi, cũng không lo lắng.

(*Tiêu dao ngâm*)

Quan điểm về cái nhân của Ngô Thì Ước về cả hình thức lẫn nội dung tư tưởng đều khác với các nhà văn đương thời là xa rời, không liên quan đến những vấn đề chính trị, nó thể hiện phong cách phóng túng, tự do cũng như tính trữ tình của thơ ông. Tuy lời thơ chân quê, nhưng ý nghĩa lại cao xa.

Đặng Trần Côn và Hồng Liệt Bá

Cùng với Ngô Thì Ước, trong văn học trữ tình phải kể đến một tác phẩm nổi tiếng là *Chinh phụ ngâm* do tác giả Đặng Trần Côn viết vào khoảng đầu những năm 40 của thế kỷ XVIII. Đặng Trần Côn quê ở làng Mọc (tức làng Nhân Mục - Hà Nội ngày nay). Đặng Trần Côn thi đỗ Hương cống, từng làm chức Huấn đạo trường phủ, rồi Tri huyện Thanh Oai (nay thuộc Hà Nội) trong đời Cảnh Hưng và sau có làm thêm chức Chiếu khán ở Ngự sử đài. Đặng Trần Côn là người văn chương lão luyện hơn đời. Thơ phú của Đặng Trần Côn viết rất bóng bẩy và vận dụng nhiều điển cố, được nhiều người đương thời ưa chuộng. Các tác phẩm thơ văn của ông Đặng Trần Côn viết bằng chữ Hán gồm có: *Chinh phụ ngâm*, *Tiêu tương bát cảnh* cùng một số bài phú khác. *Chinh phụ ngâm* và *Tiêu tương bát cảnh* là đề tài có tính chất thời sự xã hội, phản ánh hiện thực khá sâu sắc, toát lên nỗi buồn lo của một thế hệ sĩ phu phong kiến đang suy tàn. Xã hội mà tác giả sống là xã hội đầy lo âu, loạn lạc, tang tóc, hết Trịnh - Nguyễn chiến tranh, lại nông dân khởi nghĩa, khiến những kẻ chinh phu phải triền miên ra trận để những người vợ dang dở chờ mong nơi phòng khuê đơn chiếc. Tất cả những điều đó đã phản ánh vào thơ văn của Đặng Trần Côn dưới ngòi bút đầy tính trữ tình. Ở *Chinh phụ ngâm* toát lên những tình cảm sôi động như là tác giả đã gửi gắm tất cả nỗi niềm vào đó, với những lời thơ uyển chuyển, sinh động làm say mê người đọc. Chính vì vậy mà *Chinh phụ ngâm* được truyền tụng rộng rãi trong giới sĩ phu đương thời và cả mãi về sau. Đặc biệt được những văn sĩ đương thời dịch ra chữ Nôm làm nâng cao thêm giá trị của tác phẩm và được đông đảo người biết tới hơn.

Chinh phụ ngâm của Đặng Trần Côn còn được tác giả Hồng Liệt Bá chuyển thể thành một tác phẩm khác là *Chinh phụ ngâm khúc*. Nhưng *Chinh phụ ngâm khúc* đã đảo lộn trật tự, tuy vẫn lấy

đề tài chiến tranh và người lính ra trận giống *Chinh phụ ngâm*. Ở *Chinh phụ ngâm* thì nhân vật chính là người thiếu phụ trong khuê phòng buồn thương mong mỏi người chồng từ nơi chiến trận trở về, còn ở *Chinh phụ ngâm khúc* lại miêu tả nỗi nhớ nhung của người chồng ở ngoài mặt trận đối với người vợ trẻ ở nhà. Tuy về mặt nghệ thuật, *Chinh phụ ngâm khúc* không thể nào sánh được với *Chinh phụ ngâm*, nhưng dù sao tác giả Hồng Liệt Bá với *Chinh phụ ngâm khúc* đã phản ánh được một thực tế là tinh thần của giai cấp phong kiến đang rơi vào cơn khủng hoảng khiến họ chán ngán chiến tranh chỉ muốn được cùng sum họp với gia đình. Đó là tính lãng mạn của người lính đồng thời cũng là tính lãng mạn, suy đồi của tầng lớp thống trị đương thời.

Thơ phú và tạp văn không chỉ thịnh hành ở Đàng Ngoài, mà ở Đàng Trong cũng có những tác giả với nhiều tác phẩm có giá trị. Những tác giả phải kể đến là *Nguyễn Cư Trinh*, nhóm *Chiêu Anh Các*, có cả *Lê Quý Đôn* sau này, khi ông vào tiếp quản vùng đất Đàng Trong theo sự biệt phái của chính quyền Lê - Trịnh.

Nguyễn Cư Trinh (1716-1767)

Nguyễn Cư Trinh thuộc dòng họ Nguyễn Đăng ở huyện Hương Trà (Thừa Thiên) hiệu là Đạm Am. Ngoài *Sãi Vãi* - một tác phẩm văn Nôm nổi tiếng (như vừa nêu ở phần thơ Nôm), thơ chữ Hán, ông có quyển *Đạm Am thi tập* làm cùng với nhóm Chiêu Anh Các. Thơ chữ Hán của Nguyễn Cư Trinh thường nói lên những tâm sự thầm kín của một kẻ sĩ có tài nhưng gặp phải hoàn cảnh buồn bực, bất đắc chí. Tác giả là một Nho sĩ thành đạt, giỏi về quân sự và chính trị, có nhiều công lao giúp chúa Nguyễn đánh dẹp những thế lực nổi dậy chống chính quyền hoặc mở mang bờ cõi ở phương Nam, nên có lúc thơ ông đã nói lên cảnh thừa hành công vụ một mình của một viên quan nơi lam chướng mà chúa không biết đến:

Gió rét ở cửa ải thổi vào con ngựa mỏi mệt;

Mảnh trăng Tràng An cùng với người bề tôi trợ trợ¹.

(*Bài ngâm Trên cửa ải*)

1. *Sơ khảo Lịch sử văn học Việt Nam*, quyển 3, Sđd, tr. 247.

Tuy là quan chức của triều đình chúa Nguyễn, giữ chức Tuần phủ Quảng Ngãi, nhưng ông lại là người sống rất gần gũi với nhân dân, cảm thông nỗi thống khổ của dân và rất quan tâm tới người dân. Năm 1751, ông đã viết sớ dâng lên triều đình chúa Nguyễn với lời lẽ của một người sĩ phu đang giữ chức vị trong chính quyền chúa Nguyễn, nhưng lại đứng về phía nhân dân khuyên dụ những người cầm quyền lúc đó rằng: “Dân là gốc của nước, gốc không bền vững thì nước không yên. Ngày thường chẳng dùng ơn huệ mà cổ kết lòng dân, tới khi có việc thì nương tựa vào đâu?”¹. Trong bài sớ của Nguyễn Cư Trinh còn ghi rõ 4 điều nói về tình trạng dân gian cùng sự sa sút của đội ngũ quan lại đang làm việc cai trị dân ở Đàng Trong. Nhưng dâng lên không được chúa Nguyễn hồi âm khiến Nguyễn Cư Trinh muốn tìm con đường ẩn sĩ, xin từ quan nhưng lại cũng không được triều đình chúa Nguyễn chấp thuận. Điều đó càng làm cho Nguyễn Cư Trinh thêm bất mãn với chế độ của triều đình chúa Nguyễn đương thời và đã được phản ánh trong thơ của ông về những nỗi lo lắng, u sầu của một người đứng trong hàng ngũ thống trị biết rằng chính sự đang đổ nát mà không làm sao được. Ông đã viết những lời bóng gió về nỗi u sầu đó trong bài *Cảm hoài nhân trận bão lớn ở Long Hồ*:

Người ta đều nói trăm năm nay không có thứ gió này,

Bỗng chốc quạt dậy một đêm lay động nhà ta.

Còn đủ cái dáng nửa ngày của cây dương cây liễu.

Bẻ gãy cái chất lâu năm của cây tùng cây bách².

Trong thời gian đóng dinh ở Bình Thuận và Gia Định, Nguyễn Cư Trinh còn thường cùng với Tổng binh trấn Hà Tiên là Tung đức hầu Mạc Thiên Tứ lấy văn thơ tặng đáp lại nhau, ông có đề họa mười bài vịnh cảnh Hà Tiên³ (*Hà Tiên thập cảnh*).

1. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 10, tập I, Sđd, tr. 156.

2. *Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam*, quyển 3, Sđd, tr. 248-249.

3. *Phủ biên tạp lục*, quyển 5, Sđd, tr. 243.

Chiêu Anh Các là một thi xã của một nhóm Nho sĩ do Mạc Thiên Tứ vờn đến từ các nơi như: Phúc Kiến, Quảng Đông (Trung Quốc) và Triệu Phong, Quy Nhơn, Gia Định (Đàng Trong)¹ tập trung tại Hà Tiên, miền cực Nam của đất nước lúc bấy giờ, gồm 25 người Hoa, 6 người Việt², sau đó chọn 18 người nổi tiếng gọi là *Thập bát anh*, lập làm *Chiêu Anh Các*. Sáng tác của họ vừa bằng chữ Việt vừa bằng chữ Hán. (Chữ Việt đã được đề cập ở phần văn Nôm). Về phần chữ Hán còn để lại đến ngày nay là hai tập: *Hà Tiên vịnh tập* và *Lư Khê nhân diếu*.

Hà Tiên vịnh tập gồm 320 bài thơ của 32 tác giả tập trung vào 10 đề tài, tức mười cảnh đã được công nhận là đẹp nhất ở Hà Tiên. Mười bài vịnh cảnh Hà Tiên (*Hà Tiên thập cảnh*) là:

- *Kim Dư lan đào* (Đảo Kim Dư chắn sóng);
- *Bình Sơn điệp thúy* (Núi Bình Sơn trập trùng xanh biếc);
- *Tiêu tự thần trung* (Tiếng chuông mai chùa Tiêu);
- *Giang Thành dạ cổ* (Tiếng trống canh Giang Thành);
- *Thạch động thôn vân* (Hang đá nuốt mây);
- *Chân Nham lạc lộ* (Cò đậu Chân Nham);
- *Đông Hồ ấn nguyệt* (Trăng soi Đông Hồ);
- *Nam Phổ trường ban* (Sáng ngời Nam Nhỏ);
- *Lộc Trĩ thôn cư* (Cảnh quê Lộc Trĩ);
- *Lư Khê ngư bạc* (Xóm chài Ngư Khê)³.

Mười bài trên đây đều do Mạc Thiên Tứ đề xướng và 25 người nước Thanh là Chu Phác, Trần Tư Hương... và 6 người Việt họa

1. *Gia Định thành thông chí*, quyển 3, Sđd, tr.120.

2. Sách *Gia Định Thành Thông Chí*, quyển 3, tr. 120, ghi 29 người Hoa và 6 người Việt. Sách *Phủ biên tạp lục* và *Đại Nam liệt truyện*, *Tiền biên* đều ghi là 27 người Hoa và 6 người Việt.

3. *Phủ biên tạp lục*, quyển 5, Sđd, tr. 243-250; *Đại Nam liệt truyện*, *Tiền biên*, quyển 6, tập I, Sđd, tr. 176.

văn. Tất cả 320 bài thơ trong *Hà Tiên thập vịnh* đều do Mạc Thiên Tứ đề tựa¹.

Sơ với *Hà Tiên thập vịnh* thì *Lư Khê nhân diếu* ít hơn chỉ có 30 bài phú, nhưng đều viết về một đề tài câu cá Khe Lư. Qua đề tài câu cá của các bài thơ này đều toát lên cuộc sống an nhàn, no đủ của các Nho sĩ dưới gác Chiêu Anh lấy việc ngắm trăng, hóng gió, buông câu nhàn hạ làm thú vui.

Nhìn chung về nội dung thơ của nhóm Chiêu Anh Các đều toát lên tư tưởng lạc quan yêu đời, yêu thiên nhiên đất nước, yêu phong cảnh đẹp của góc trời Nam của những người thỏa chí với cuộc sống thanh bình tại vùng đất Hà Tiên. Tuy là vùng đất mới khai thác, mọi người đến đây từ nhiều nơi khác nhau, cả dân bản địa lẫn dân ngoại địa, nhưng họ đã coi đây là quê hương xứ sở riêng, giàu có và thanh bình, không còn binh đao:

... Thái bình, bỏ hết những cung đao cũ

... Thúc dục ánh dương xuất hiện, cời chiến bào

(Giang Thành dạ)

Họ lấy cuộc sống lao động làm ra của cải làm vui:

... Con cháu chỉ tính kế làm giàu bằng ruộng đất,

Cày ruộng đào giếng làm khó nhọc chưa ngày nào dừng.

(Lộc Trĩ thôn cư)

Và cảnh đẹp vô tận của Hà Tiên đã làm nảy thi hứng của các nhà thơ:

Tráng lệ của Hà Tiên khổng chế được cả trời biển

(Kim Dư lan đào)

Tựu trung lại, thơ văn của nhóm Chiêu Anh Các, xứ Đàng Trong ra đời vào giữa thế kỷ XVIII quả là một thi xã biểu tả tình

1. *Phủ biên tạp lục*, quyển 5, Sđd, tr. 243-250; *Đại Nam liệt truyện*, *Tiền biên*, quyển 6, tập I, Sđd, tr. 176.

thần lạc quan yêu đời với niềm vui hòa bình, no đủ gắn liền với cảnh đẹp của tạo vật khiến người đời sau lên tiếng ngợi khen thơ của họ là “tinh anh, tứ thơ có thần”...

Cùng thời gian này còn có *Phạm Nguyễn Du* và *Ngô Thì Sĩ*, đều có quan điểm giống nhau về tính trữ tình và mang nhiều cảm xúc trong thơ.

Phạm Nguyễn Du (1740-1786), tên vốn là *Vĩ Khiêm*, hiệu là *Thạch Đông* và *Dưỡng Hiên*, quê làng *Đặng Điền*, huyện *Chân Phúc* (nay thuộc *Nghệ An*). *Phạm Nguyễn Du* thi đỗ *Hội nguyên* năm 1779, làm *Giám sát ngự sử* đạo *Hải Dương* kiêm *Toán tu quốc sử* và *Cấp sự trung Công khoa*. Thời kỳ họ *Trịnh* đánh thắng họ *Nguyễn*, *Phạm Nguyễn Du* được tiếp quản *Thuận Hóa* làm việc cho triều đình *Lê - Trịnh*. Thơ của *Phạm Nguyễn Du* có: *Thạch Đông thi văn sao* là tập thơ làm trong đời làm quan của ông; *Độc sử sơ tướng* hay *Dưỡng Hiên vịnh sử thi* (vịnh về các nhân vật cổ trong lịch sử *Trung Quốc*); *Đoạn tràng lục* (văn điếu vợ chết) và đặc biệt là *Nam hành ký đắc tập* (gồm những báo cáo về đất *Thuận Hóa* trong thời gian ông được cử vào làm việc tại đây). *Nam hành ký đắc tập* có bài đề cập đến nạn đói lớn ở *Đàng Trong* cũng như quang cảnh tiêu điều của đất *Đàng Trong* sau khi bị họ *Trịnh* đánh bại đã phản ánh ít nhiều hiện thực về mặt nội dung thơ của *Phạm Nguyễn Du*. Ông đứng trên quan điểm của triều *Lê - Trịnh* phê phán sự xa hoa của họ *Nguyễn* là:

*Nhà Nguyễn sáng tạo lâu đài này,
Sau cơn binh cánh còn rục rờ nữa ru?
Rường mày, cột mày đặc biệt khá quý.
Mỡ dân, xương dân rất đáng ai oán...*

và đề cao họ *Trịnh*, nhưng *Phạm Nguyễn Du* không biết khi ấy chính quyền *Lê - Trịnh* ở *Đàng Ngoài* cũng đang rệu rã và mục nát nghiêng ngả không còn cơ hồi sinh. Vì vậy tác phẩm này bị giảm bớt giá trị.

Ngô Thì Sĩ (1726-1780) là con *Ngô Thì Úc*, cha *Ngô Thì Nhậm*, tên tự là *Thế Lộc*, hiệu là *Ngọ Phong* và *Nhị Thanh cư sĩ*,

đậu Tiến sĩ năm 1766. Ông tham gia nhiều chức vụ trong triều Lê - Trịnh (Đốc đồng Thái Nguyên, Án sát sứ Thanh Hóa, Tham chính Nghệ An, Hàn lâm kiêm hiệu chính trường Quốc Tử giám, Hiệp trấn Lạng Sơn).

Sáng tác của Ngô Thì Sĩ rất nhiều gồm: *Việt sử tiêu án*, *Hải Dương chí lược* (hay *Hải Đông chí lược*) là tác phẩm nghiên cứu và bình luận, còn có *Ngọ phong văn tập*, *Anh ngôn thi tập* là những tập thơ tự ông làm ra trong cuộc đời. Ngoài ra còn có *Quan lan thập vịnh*, *Nhị Thanh động tập* gồm những bài vịnh cảnh đẹp Lạng Sơn nơi ông giữ chức Hiệp trấn và những quyển *Bảo chứng hoành mô*, *Khoa sở tập lục*, *Sách chế khái tập*, toàn bộ là những bài sớ, bài khải điều trần trong cuộc đời làm quan của ông ghép lại. Ông còn có thêm quyển *Khuê ai lục* (những bài văn khóc vợ) nữa.

Ngô Thì Sĩ là một nhà thơ lớn đương thời, văn chương của ông bộc lộ tâm hồn của một kẻ sĩ thỏa mãn với con đường công danh của mình, không cần bận tâm với những bước thăng trầm của thời cuộc cũng như khí thế hùng hực đang lên của phong trào nông dân lúc đó. Trong bài *Cảm hoài trung thu năm Quý mùi (1763)*, có câu:

... Thế sự thay đổi dường như thế

Chỉ có mặt trăng vô tình giống như năm trước.

Thơ văn của Ngô Thì Sĩ thể hiện bút pháp riêng biệt khác với các nhà văn đương thời. Cách diễn tả khá sinh động và hấp dẫn khi diễn tả về cái vinh cái nhục của người học trò đi thi và cái cách học hành thi cử không thực chất đương thời:

... Học trò nhà nghèo theo bút nghiên,

Cha mẹ vợ con nhịn cơm áo.

Một lần bẻ quế chờ ba đông,

Cha mẹ trông con, vợ trông chồng.

Quan trường dung dị gạc một nét.

Cả nhà học trò mặt tái mét.

*Còn như quan trường chắm khoan khoan,
Cả họ học trò cùng hân hoan...¹*

(Răn quan trường phải cẩn thận)

Cùng với các nhà thơ trên còn có Lê Quý Đôn, người vừa là nhà trước thuật uyên bác biên soạn nhiều sách vở về lịch sử, địa lý, vừa là nhà sáng tác thơ văn có giá trị của giai đoạn lịch sử này.

Lê Quý Đôn (1726-1784), người làng Diên Hà (nay thuộc Hưng Hà, Thái Bình), tự là Doãn Hậu, hiệu là Quế Đường, đỗ đầu khoa thi Hương và đậu Bảng nhãn vào năm 1752. Ông tham gia nhiều chức vụ trong triều đình Lê - Trịnh (Thừa chỉ Viện Hàn lâm, Toàn tu Quốc sử quán, Đô ngự sử, Thị lang bộ Lại, Tham tri Thuận Quảng, Hiệp trấn Nghệ An và được ban tước hầu (Dĩnh Thành hầu). Vốn là một nhà trước thuật uyên bác, Lê Quý Đôn soạn rất nhiều sách về địa lý lịch sử và về văn học đã để lại cho đời sau một kho tàng sử liệu vô cùng quý giá. Nhiều bộ sách cho đến nay vẫn còn là nguồn tài liệu có giá trị, như: *Đại Việt thông sử*, *Phủ biên tạp lục*, *Bắc sử thông lục*, *Kiến văn tiểu lục*, *Vân đài loại ngữ*, *Toàn Việt thi lục*, *Hoàng Việt văn hải*...

Về văn học sáng tác, Lê Quý Đôn có hai bộ: *Quế Đường thi tập* và *Quế Đường văn tập*, mỗi bộ 4 quyển, tập hợp toàn bộ những bài thơ, bài văn do ông viết kể cả làm lúc đi sứ bên Trung Quốc. Ngoài ra còn có bộ *Liên chùa thi tập* làm trong đợt đi sứ năm 1760-1762, cùng với một vài sử thần nữa.

Thơ của Lê Quý Đôn nhìn chung đều thể hiện sự lạc quan yêu đời, yêu non sông gấm vóc với phong cảnh nhẹ nhàng, thanh thoát. Cuộc đời quan lộ của Lê Quý Đôn tuy không trôi chảy nhưng ông không tỏ ra bi quan chán nản mà ngược lại, ông vẫn có thái độ vui vẻ:

*... Cây lý cây đào tốt đẹp, mừng nay lại có,
Gai góc xưa vương, trót nhọc lòng...*

(Ngẫu thành lúc làm đề điệu Hải Dương)

1. *Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam*, quyển 3, Sđd, tr. 257.

Thiên nhiên trong thơ ông cũng rất tươi đẹp và thơ mộng:

... Trăng ở sông không theo dòng nước mà trôi đi,
Gió của trời thường đưa sóng biển tới¹.

(Chùa Hương ngải)

- Thơ phú và tạp văn cuối thế kỷ XVIII

Thơ phú và tạp văn giai đoạn cuối thế kỷ XVIII có ba khuynh hướng chính: *hiện thực, lạc quan và bi quan bảo thủ*, phản ánh thực trạng của xã hội lúc bấy giờ.

Khuynh hướng phê phán hiện thực: Những tác giả đại biểu cho khuynh hướng này phần đông đều có cuộc sống gần gũi với nhân dân, họ hiểu được nỗi thống khổ của người dân, thông cảm với cuộc sống của nhân dân nên trong thơ văn của họ ít nhiều biểu lộ sự bất bình, tinh thần phê phán chống đối lại chính thể đang mục nát lúc đó. Tiêu biểu có Nguyễn Thiếp, Ngô Thế Dân và Nguyễn Du với một số bài làm trong lúc trốn tránh Tây Sơn.

Nguyễn Thiếp (1723-1804), tên tự là *Khải Xuyên*, hiệu là *Hạnh Am*, *Lục Niên* và *La Sơn phu tử*, người xã Nguyệt Ao, huyện Đức Thọ (tỉnh Hà Tĩnh). Ông có thời kỳ ra làm quan cho triều Lê, nhưng trước chính thể thối nát, ông từ quan về quê dạy học. Triều Tây Sơn thiết lập, vua Quang Trung nhiều lần mời ông ra làm quan, ông không nhận nhưng ông có giúp việc cho triều Tây Sơn ở Viện Sùng chính. Tác phẩm của Nguyễn Thiếp để lại gồm gần 100 bài thơ trong tập *Hạnh Am thi cáo* nói lên tâm tư tình cảm của ông từ lúc còn trẻ đã tỏ ý chán đời, không muốn đeo đuổi cuộc sống công danh sự nghiệp trước thể cảnh chính trị tranh giành quyền lực giữa các tập đoàn thống trị và trước sự nổi dậy của những cuộc khởi nghĩa nông dân. Thơ của ông như là một lời than của một kẻ sĩ bất lực trước thời cuộc.

... Thân ta sinh ra chẳng gặp thời,

Bốn dân trăm họ suốt ngày nghèo xơ.

1. *Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam*, quyển 3, Sđd, tr. 261.

... *Lam Giang* đường cái *Hoan Châu*,
Thuyền quan đi lại phải đâu không người.
Sao chẳng có một ai bụng tốt.
Dem com ngon lời ngọt thấm già,
Ghe loài mặt thiện tâm tà,
Xưa nay Thiên tử đạo là thương dân.
Biết bao giờ loạn thần quét hết,
Mặt kinh luân đâu biết có ai?¹

(Gặp người đánh cá già ở sông Phù Thạch)

Nhìn chung, thơ Nguyễn Thiếp trong *Hạnh Am thi cảo* là tập thơ của một nho sĩ đang có cái nhìn bất mãn với cuộc sống hiện tại. Cuộc sống ít còn có khả năng đem lại no ấm thanh bình cho người dân. Bút pháp của Nguyễn Thiếp là bút pháp phê phán hiện thực xã hội, tuy có những phảng phất về cái buồn chung của lớp sĩ phu ở một xã hội đang trên con đường suy yếu nhưng nó đã đem lại một giá trị đáng kể cho thời đại lúc bấy giờ.

Ngô Thế Lân cũng là người sinh ra và sống cùng thời với Nguyễn Thiếp. Ông có tên tự là *Hoàn Phác*, hiệu là *Ái Trúc Trai* và *Tấn Giang*, người làng Vu Lại, huyện Quảng Điền (Thừa Thiên). Ông là người học giỏi nhưng không ra làm quan và sống ẩn dật ở quê nhà. Tác phẩm của ông có hai quyển *Phong trúc tập*, nhưng hiện chỉ còn một số bài chép lại rải rác trong sách *Nam hành ký đắc tập* của Phạm Nguyễn Du. *Phong trúc* có nghĩa là tiếng gió thổi vào tre. Ý tác giả muốn nói lên một tiếng nói chân chính, tự nhiên, lấy thiên nhiên để chỉ mà không chịu ảnh hưởng của bất kỳ ai. Tác phẩm *Phong trúc tập* của *Ngô Thế Lân* là một tác phẩm ra đời vào đúng lúc xã hội *Đàng Trong* đang đặt dưới bàn tay của quyền thần *Trương Phúc Loan* nên nó đã phản ánh đúng tiếng nói chân chính

1. *Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam*, Sđd, tr. 264.

của một người đứng về phía quyền lợi giai cấp cũng như quyền lợi của đông đảo quần chúng, tố cáo bộ mặt bất lương của tập đoàn thống trị và tố cáo xã hội thối nát đương thời. Ông đã dùng ngòi bút táo bạo, đập thẳng vào tầng lớp quyền uy hại dân hại nước lúc đó mà không cần dùng đến những lời ví von, như:

Ở chỗ ồn ào khổ vì nhiều ruồi

Ở nơi tĩnh mịch hiểm vì lắm muỗi.

Làm sao hai loại trùng chúng mày,

Riêng thích ăn thịt người¹.

(Thiệp thể ngâm)

Giống như Nguyễn Thiếp, thơ văn Ngô Thế Lân cũng phản ánh và phê phán hiện thực của xã hội cuối thế kỷ XVIII, nhưng ở Ngô Thế Lân thể hiện rõ cái buồn giận dữ, lo lắng, không khí ngột ngạt của xã hội và nỗi ngột thở của quần chúng lao động. Ông đã viết những lời lo lắng, căm phẫn của mình gửi bạn bè khi ấy như: "... Cho nên người giỏi trị một gỗ trước hãy xem căn bản của gỗ đã. Nếu chỉ biết một có thể trị thì một con một này đi, một con một khác lại sinh ra. Sinh ra đó là tại gỗ chứ không phải tại một... Cho nên ông thầy thuốc giỏi, không phải bảo bệnh có thể cứu, tật có thể trừ mà bảo biết được [mạng] sống hay chết, có thể cùng chữa hay không có thể cùng chữa mà thôi"².

Tuy vậy, cũng không thể làm thay đổi được một chính thể đang trên con đường suy đồi, cả Nguyễn Thiếp cùng Ngô Thế Lân đều tỏ ra là những con người bất lực trước thời cuộc, họ chỉ còn ngồi yên mà cảm thương cho giang sơn đất nước mà thôi.

Khá thương cơ nghiệp hơn hai trăm năm,

Không bằng một giấc mộng dài của sơn tằm.

(Qua chùa Tây Thiên có cảm)

1. *Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam*, quyển 3, Sđd, tr. 267.

2. *Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam*, quyển 3, Sđd, tr. 268.

Nhìn chung, thơ Ngô Thế Lân trong *Phong trúc tập* đã đạt đến một giá trị cao cả về nội dung lẫn hình thức nghệ thuật với ngòi bút hiện thực phê phán có tính tích cực và sâu cay. *Phong trúc tập* được xếp vào hạng những thi phẩm chữ Hán có giá trị ở cuối thế kỷ XVIII.

Ngoài Nguyễn Thiếp, Ngô Thế Lân, còn có *Nguyễn Du* với tập thơ chữ Hán trong *Thanh Hiên thi tập* là *Nam trung tạp ngâm* làm trong thời kỳ ông trốn tránh nhà Tây Sơn. Thơ chữ Hán của Nguyễn Du thời kỳ này phản ánh lên tiếng nói của một người bất đắc chí, khác với Nguyễn Thiếp và Ngô Thế Lân vì ông đã từng nếm mùi thất bại trong cuộc đời. Ông đã nêu rõ mâu thuẫn xã hội giữa giàu và nghèo, giữa thống trị và bị trị bằng những lời lẽ cảm thông sâu sắc.

Tựu trung, những tác phẩm của ba nhà thơ Nguyễn Thiếp, Ngô Thế Lân và Nguyễn Du ở cuối thế kỷ XVIII vừa nêu trên đều là những thi phẩm có giá trị về nội dung tư tưởng cũng như về nghệ thuật. Đó thực sự là ba cây bút khá sắc sảo của làng thơ chữ Hán mạnh dạn chĩa thẳng vào hiện thực xã hội ở cuối thế kỷ XVIII. Tiếng nói trong thơ của họ đều là tiếng nói đại diện cho những phần tử trong giai cấp phong kiến chống lại chế độ chính trị thối nát đương thời và đồng thời cũng là tiếng nói của nhân dân lao động cùng khổ chống lại chế độ phong kiến. Chính nhờ thế, thơ của những tác giả này được người đương thời rất ưa chuộng vì nó là *tiếng nói tiến bộ nhất trong thơ chữ Hán ở thế kỷ XVIII*¹.

Khuynh hướng lạc quan: Trong thời kỳ Tây Sơn khởi nghĩa và triều đại Tây Sơn thiết lập, bên cạnh nhiều nhà thơ, nhà văn không chịu hợp tác và tỏ thái độ chống đối bằng thơ văn đối với triều đại mới, lại nổi lên một số nhà thơ mang xu hướng lạc quan, tin tưởng vào triều đại mới, như *Ninh Tồn*, *Vũ Huy Tấn*, *Phan Huy Ích*...

Ninh Tồn (1744- 1790), tên tự là Khiêm Như (sau là Hi Chí), hiệu là Chuyết Sơn, người làng Côi Trì, huyện Yên Mô (Ninh

1. *Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam*, quyển 3, Sđd, tr. 277.

Bình), đậu Tiến sĩ năm 1778, giữ nhiều chức vụ trong triều đình Lê - Trịnh. Sau khi triều Tây Sơn thiết lập, ông có tham gia giúp việc, làm tới chức Thượng thư.

Sáng tác của ông có *Chuyết Sơn thi tập* đều là những bài thơ làm từ lúc trẻ tuổi và sau này. Lời thơ của Ninh Tồn rất linh hoạt thể hiện tinh thần lạc quan tin tưởng của ông vào cuộc sống hiện tại. Thời kỳ còn du học ở kinh sư, ông đã làm thơ bộc lộ tâm hồn lạc quan của tuổi trẻ:

*Làm trai chỉ cần có sự nghiệp kỳ lạ,
Không cần lo lắng đến tâm khổ¹.*

(Du học kinh sư)

Sau này làm quan trong triều đình Lê - Trịnh và nhất là trong triều đình của Quang Trung, ông đã đề cao vai trò của Nho sĩ, của những bậc hiền tài đối với đất nước, như những câu:

*... Mới biết việc nước,
Thi hành và xoay chuyển cốt ở bậc hiền.
Bậc hiền mà thành công,
Tín nhiệm ở ông chúa.
Ông chúa dùng người hiền,
Giao tình và tin nhau ở lúc bình thường...².*

(Buổi chiều ở bến Chương Dương)

Vũ Huy Tấn (1749-1800), hiệu là Nhứt Thủy, quê ở Mộ Trạch (Hải Dương), đỗ Hương nguyên năm 1768, tham dự một chức quan văn trong triều đình nhà Lê. Sau giữ một chức ở Viện Hàn lâm dưới triều Tây Sơn, rồi làm đến chức Thượng thư bộ Công và được đặc cách là Thượng trụ quốc.

Thơ của Vũ Huy Tấn có: *Hoa trình tùy bộ tập*, gồm tiền tập và hậu tập là những bài thơ làm trong hai cuộc đi sứ dưới triều Tây

1, 2. *Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam*, quyển 3, Sđd, tr. 279.

Sơn. Nội dung thơ văn của Vũ Huy Tấn thể hiện ý thâm trầm, lời lẽ thanh thoát, chứa đựng niềm lạc quan yêu đời của tác giả. Trong lần đi sứ Trung Quốc, ông đã làm mấy câu thơ đáp lại sự khinh miệt của viên lại mục triều Thanh coi sứ đoàn của Đại Việt là “di quan” (quan mọi rợ) để tỏ rõ sự cứng cỏi không chịu để nhục quốc thể, trong đó có những câu:

*Nước Nam ta vẻ mặt văn chương và người hiền,
cũng giống như nước Trung Hoa.
Huống chi, từ xưa đã được nhà Tống gọi là nước
An Nam rồi,
Thế thì [anh] viết chữ “dĩ” này chẳng cũng
ngoa lắm sao¹.*

Phan Huy Ích (1750-1822), tên là Công Huệ, tự là Khiêm Thụ, hiệu là Dụ Am, người làng Thu Hoạch, huyện Thạch Hà (Hà Tĩnh). Ông đỗ Hương cống năm 1771, Hội nguyên năm 1775, làm quan trong triều đình Lê - Trịnh chức Thị trung đài ngự sử kiêm Thượng thư bộ Lễ. Sau có ra giúp việc triều Tây Sơn, giữ chức Thị lang bộ Hình.

Tác phẩm của Phan Huy Ích có: *Dụ Am ngâm tập* và *Dụ Am văn tập* gồm các bài thơ và bài văn sáng tác trong cuộc đời ông. Trong *Dụ Am ngâm tập* có một tập *Tinh sà ký hành* là những bài thơ làm lúc ông đi sứ sang nhà Thanh năm 1789. Giống Vũ Huy Tấn, Phan Huy Ích cũng bày tỏ thái độ lạc quan trong lúc phụng sự nhà Tây Sơn nên thơ ông đã toát nên một niềm tin ở triều đại mới. Cuộc đời quan trường của Phan Huy Ích gặp lắm gian truân, nhưng trong thơ ông không biểu hiện sự bất mãn, chán chường mà ngược lại ông còn coi việc bỏ Lê - Trịnh theo Tây Sơn là chuyện thường tình và đắc ý nữa. Những câu thơ dưới đây thể hiện tâm sự đó được Phan Huy Ích viết trong dịp đi sứ là:

1. *Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam*, quyển 3, Sđd, tr. 281.

*Sống thừa giờ đêm lại được thỏa chí tang bồng,
Muôn dặm rong ruổi vì có việc công gấp.
Cười ngựa trong sương then mình không có
tài con lân con phượng,
Ngồi bề sao mừng được lên thăm sao Ngưu sao Đẩu¹.*

(Mạn thuật)

Nói chung cả ba nhà thơ hồi cuối thế kỷ XVIII: Ninh Tồn, Vũ Huy Tấn và Phan Huy Ích đều là những nhà thơ rất tin tưởng ở triều đại mới do Quang Trung Nguyễn Huệ - bậc anh hùng áo vải lãnh đạo, thể hiện khuynh hướng lạc quan là khuynh hướng đang phù hợp với chính nghĩa lúc bấy giờ.

Khuynh hướng bi quan bảo thủ: Ngoài một số nhà thơ mang tính hiện thực, lạc quan, lại có những nhà thơ trong tư tưởng mang nặng tâm trạng hoang mang, buồn chán của thế lực phong kiến suy tàn thể hiện ở sự bảo thủ trước thời cuộc. Như Trần Danh Ấn với *Liễu Am Tân ông thi tập* (hay *Bảo Triện Trần tiên sinh tập*); Phạm Quý Thích với *Thảo Đường thi nguyên tập*, *Hoa đường Phạm Lập Trai di thảo* và *Truyện kỳ tân lục*; Nguyễn Hành với *Quan hải thi tập*, *Minh quyền thi phá*, *Thiên địa nhân vật sự thi*; Phạm Đình Hổ và Nguyễn Án với *Đông dã học ngôn thi tập*, *Tùng, trúc, liên, mai từ hữu* và *Phong lâm minh lãi thi tập*...

Nhìn chung thơ của họ đều mang vị u uất, chứa đầy tình cảm của những tâm hồn không thoải mái, những băn khoăn của nho sĩ quý tộc thất thế đứng trước thời cuộc. Khuynh hướng này xuất hiện vào giai đoạn cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX, lúc ngai vàng của triều đình vua Lê - chúa Trịnh bị lật đổ cho đến khi triều Nguyễn thiết lập. Nó vừa phản ánh tâm lý lo âu, buồn chán của những lực lượng đang suy yếu không còn sức sống, vừa nói lên những thái độ về sự chống đối lại những lực lượng mới đang lên của xã hội.

1. *Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam*, quyển 3, Sđd, tr. 282.

Những tác giả của khuynh hướng này phần lớn là những Nho sĩ xuất thân từ tầng lớp trên đang bị sa sút không muốn nhìn thấy sự đổi thay mà chỉ muốn duy trì lợi ích của một dòng họ mà họ từng đeo đuổi.

2.2. Nghệ thuật

Trong thế kỷ XVII - XVIII, nghệ thuật cũng có bước tiến triển mới. Chiến tranh kéo dài, sau đó lại bùng nổ mạnh mẽ nhiều cuộc nổi dậy của nông dân tuy có làm hạn chế sự phát triển của một số ngành nghệ thuật nhưng không đẩy lùi bước phát triển của nền nghệ thuật truyền thống của dân tộc. Các hình thức văn nghệ dân gian từ lâu vốn đã gắn liền với nhu cầu của đời sống xã hội thì đến đây càng được phát huy.

Về các loại hình văn nghệ dân gian, hát chèo, hát tuồng, hát quan họ... là những loại hình văn nghệ được ưa chuộng và là những hình thức sinh hoạt văn hóa khá sôi động thường xuyên diễn ra trong các làng quê.

Ở Đàng Ngoài, nghệ thuật *hát chèo* truyền thống đã trở thành hình thức sinh hoạt văn hóa tinh thần đặc sắc, góp phần phong phú thêm đời sống lao động của người dân. Nhiều địa phương hình thành những đội hát chèo, hay có những làng chuyên hát chèo nổi tiếng được lưu truyền mãi như ở Thái Bình.

Ở Đàng Trong, nghệ thuật *hát tuồng* đặc biệt phát triển, thu hút cả những người trong tầng lớp trên như quý tộc và quan lại.

Ngoài nghệ thuật hát chèo, hát tuồng còn có rất nhiều những làn điệu dân ca đặc sắc như: hát *ả đào*, hát *trống quân*, hát *cò lá*, hát *giặm*, hát *ví*... Hoặc có những làn điệu dân ca nổi tiếng hình thành ở từng địa phương khác nhau như: hát *quan họ* (Bắc Ninh), hát *xoan* (Phú Thọ), hát *giặm* (Nghệ - Tĩnh), những điệu ca, hò, lý ở khu vực Đàng Trong... Ở các dân tộc ít người thì có hát *si*, hát *lượn* (dân tộc Tày), hát *khắp*, *múa xòe* (dân tộc Thái), hát *khan* (trường ca - dân tộc Tây Nguyên)...

Về nghệ thuật kiến trúc, được phát triển với các loại kiến trúc cung đình, dinh thự của vua, chúa, quan lại và đặc biệt là kiến trúc đình, chùa trong các làng xã.

Kiến trúc cung đình, gồm những kiến trúc về lăng mộ, đền đài của vua chúa, quan lại, thuộc loại công trình kiến trúc mang tính công thức, theo khuôn mẫu nên không sáng tạo và thiếu sức sống.

Kiến trúc dân gian, trái với kiến trúc cung đình đều mang yếu tố phóng khoáng, cởi mở và mang nhiều tính sáng tạo của người thợ. Những công trình thuộc loại kiến trúc dân gian còn để lại là đình và chùa.

Từ thế kỷ XVII, nhiều ngôi đình trong các làng xã được xây dựng, đặc biệt ở thế kỷ XVIII, hầu hết trong mỗi làng đều có một ngôi đình. Ngay từ thế kỷ XVII, đình được xây dựng rất nhiều, nhất là vào niên đại Chính Hoà (1680-1705) và thế kỷ XVII, cũng là thế kỷ phát triển đến đỉnh cao của điêu khắc đình làng¹.

Nhiều ngôi đình còn để lại cho đến ngày nay đều mang một nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc gỗ khá độc đáo, như đình Chu Quyền (Ba Vì, Hà Nội), đình Thổ Tang (Vĩnh Phúc), đình Ngọc Canh (Vĩnh Phúc)... Tại đình Chu Quyền có nhiều tượng tròn và những hoạt cảnh như các tượng chim, phượng, người cưỡi báo, cao từ 0,60m đến 0,90m, gắn trên các giá đỡ ở cột, mang tính cách điệu cao. Kiến trúc của đình, có mặt bằng thông thoáng, nền thoáng kiểu nhà sàn, độ vươn ra của mái khỏi hành lang rất lớn, rất phù hợp với khí hậu nhiệt đới của nước ta. Ở đình Thổ Tang và đình Ngọc Canh, phù điêu được kết thành những chuỗi dài với các hoạt cảnh gồm hai ba tầng nhân vật, như cảnh người đi cày, đi săn, đá cầu, đấu võ, hội làng...

Sang thế kỷ XVIII, cũng còn nhiều ngôi đình có kiến trúc và điêu khắc trang trí khá đẹp và vẫn tiếp tục được phong cách điệu

1. Hà Văn Tấn, Nguyễn Văn Kự, *Đình Việt Nam*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1998, tr. 44.

khắc của thế kỷ XVII, như đình Thạch Lỗi (Văn Lâm, Hưng Yên), Nhân Lý (Nam Sách, Hải Dương). Một ngôi đình đẹp, kiên cố và rất bề thế có thể coi là “cổ điển” của kiến trúc đình Việt Nam nói chung được xây dựng vào thế kỷ XVIII (năm 1736) là đình Đình Bảng (Bắc Ninh), gồm 7 gian, 2 chái, sàn cao 70cm, có 84 cột lim (cột lớn có đường kính 0,65m, cột nhỏ có đường kính 0,55m) và nhiều phù điêu phong phú với những nét chạm khéo léo nuốt nà mang phong cách của nghệ thuật và điêu khắc thế kỷ XVIII. Đình cấu trúc theo kiểu chuôi vò được nổi bởi tòa đại đình với hậu cung ở phía sau. Tòa đại đình dài 20m, rộng 14m, cao 8m, phần mái rú xuống chiếm tới 5,5m.

Nhìn chung, những phù điêu trang trí trong các đình làng ở thế kỷ XVII-XVIII vốn được xem là loại hình mỹ thuật dân gian độc đáo miêu tả cuộc sống đời thường rất sinh động của con người, như: đi cày, đánh vật, bỏ củi, gánh con, nhảy múa, nam nữ tự tình... Tuy nhiên, những ngôi đình được xây dựng về sau ở thế kỷ XVIII, về mặt điêu khắc không còn xuất hiện nhiều cảnh sinh hoạt dân gian như ở thế kỷ XVII, nhưng về nghệ thuật trang trí thì vẫn giữ được tính tự nhiên, thoải mái và mang phong cách phóng khoáng của người thợ.



Điêu khắc gỗ (đình Thố Tang, Vĩnh Phúc)

Ảnh: Nguyễn Văn Kự.



Đình Chu Quyên (Ba Vì, Hà Nội)

Ảnh: Nguyễn Văn Kự.



Cảnh uống rượu có người dắt voi, dắt ngựa đứng hầu (đình Chu Quyên)

Ảnh: Nguyễn Văn Kự.



Đình Đình Bảng (Bắc Ninh)

Ảnh: Nguyễn Văn Kự.

Cùng với đình, nhiều ngôi chùa mới cũng được xây dựng ở thời kỳ này và nhiều người trong tầng lớp quý tộc đã bỏ tiền đứng ra trùng tu, sửa chữa các ngôi chùa vốn được xây dựng từ trước đó.

Kiến trúc của chùa ở thời kỳ này cũng mang những nét chung của kiến trúc chùa Việt Nam là hòa mình vào cảnh sắc thiên nhiên, gần gũi với đời thường chứ không cao lớn uy nghiêm như các chùa ở những nước theo đạo Phật khác. *Chùa Keo*¹ (Thần Quang) ở Thái Bình được xây dựng mới vào năm 1632 và trùng tu nhiều lần vào thế kỷ XVII-XVIII, đặt trên một khu đất rộng tới 5,7ha, là một kiệt tác vô giá, thể hiện nghệ thuật tài tình về cấu trúc gỗ. Chùa có một gác chuông nổi tiếng 4 cột, 3 tầng, cao 11m; 4 cột chính cao suốt 2 tầng, kiến trúc theo kiểu “*thượng thu hạ thách*” cùng với hệ thống cột hiên và hàng lan can con tiện được kết nối khéo léo tạo nên một

1. Võ Văn Tường, *Những ngôi chùa nổi tiếng Việt Nam*, Sđd, tr. 136.

chính thể rất cân bằng và hài hòa. *Chùa Bát Tháp*¹ (Bắc Ninh) có tên chữ là Ninh Phúc, xây dựng lại vào năm 1646-1647, trong thời kỳ lịch sử đầy biến động của cuộc chiến tranh Trịnh - Nguyễn. Chùa có nhiều tháp và bia đá, trong đó có tháp Báo Nghiêm (Tháp Bát) cao tới 13,05m, gồm 5 tầng (tầng dưới rộng hơn, phần đỉnh hẹp, xây bằng đá xanh, bốn tầng còn lại rộng 2m), trong tháp có thờ Thiền sư Chuyết Chuyết. Ở tầng dưới cùng, được chạm khắc tới 13 bức chạm nổi với chủ đề hoa lá và muông thú. Kiến trúc chùa chủ yếu là dùng cột và khung gỗ chịu lực nhưng nền, bệ, lan can thì phần lớn bằng đá. *Chùa Tây Phương*² (Sùng Phúc) ở Thạch Thất (nay thuộc Hà Nội) được trùng kiến nhiều lần vào thế kỷ XVII-XVIII và xây dựng lại hoàn toàn, khá đẹp, vào cuối thế kỷ XVIII (1794), là ngôi chùa có giá trị rất lớn về kiến trúc và là nơi hội tụ của những tác phẩm điêu khắc xuất sắc của dân tộc ở thế kỷ XVII-XVIII. Chùa đặt trên đỉnh núi Câu Lậu cao 50m, từ chân núi lên tới chùa gồm 239 bậc đá ong. Chùa có 3 tòa nhà chính, cấu trúc cách nhau 1,6m, được xây theo kiểu chồng diêm, 2 tầng 8 mái, với khung gỗ chịu lực, tường ngoài xây bằng gạch Bát Tràng thô. Những chi tiết kiến trúc, trang trí theo kiểu mái cong, hay còn gọi là “*những đoá hoa đao đỉnh*”; các vì, xà, mái, chạm khắc chim muông, hoa lá, triện cuốn, rất công phu... với các cửa tròn theo triết lý của nhà Phật “*bán âm bán dương*”, “*sắc sắc không không*”... Một ngôi chùa nổi tiếng và danh thắng cũng được tạo lập vào khoảng nửa đầu thế kỷ XVIII là *chùa Hương Tích* (Mỹ Đức, Hà Nội), gồm một quần thể chùa đẹp nhất trời Nam (Nam thiên đệ nhất động) đặt trong một khung cảnh tĩnh mịch và hùng vĩ của những ngọn núi cao bên bờ suối Yến.

1. Võ Văn Tường, *Những ngôi chùa nổi tiếng Việt Nam*, Sđd, tr. 249-255.

2. Võ Văn Tường, *Những ngôi chùa nổi tiếng Việt Nam*, Sđd, tr. 296.



Chùa Bút Tháp (Bắc Ninh)

Ảnh: Nguyễn Văn Kự.



Chùa Đậu (Thường Tín, Hà Nội)

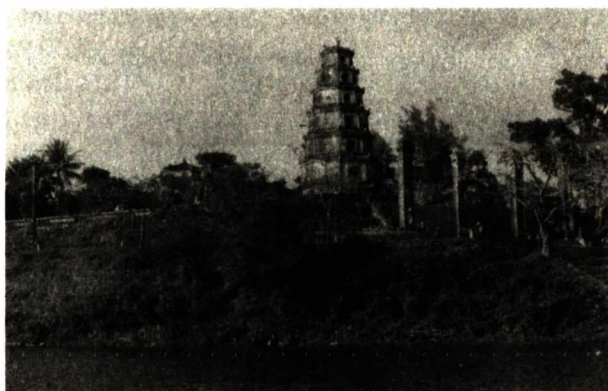
Ảnh: Nguyễn Văn Kự.



Chùa Tây Phương (Thạch Thất, Hà Nội)

Ảnh: Nguyễn Văn Kự.

Ở phía Nam thuộc khu vực Đàng Trong cũng có nhiều chùa tháp với kiến trúc đẹp nằm bên bờ sông Hương thơ mộng, như: chùa Thiên Mụ, chùa Quốc Ân, chùa Báo Quốc...



Tháp Phước Duyên (chùa Thiên Mụ, Thành phố Huế)

Ảnh: Nguyễn Văn Kự.

Nhìn chung kiến trúc về đình, chùa ở thời kỳ này đều kế thừa vốn nghệ thuật sẵn có của dân tộc, đặc biệt là kiến trúc đình ở thế kỷ XVII-XVIII nằm trong thời kỳ nở rộ của đình làng Việt làm phong phú thêm cho bản sắc của nền nghệ thuật dân tộc.

Nghệ thuật điêu khắc ở thời kỳ này cũng đạt đến trình độ khá điêu luyện, đặc biệt là điêu khắc trên gỗ.

- Trong thế kỷ XVII-XVIII có hai loại điêu khắc tượng tiêu biểu là: tượng *Quan Âm thiên thủ thiên nhãn* (Phật bà Quan Âm nghìn mắt nghìn tay) và tượng *Tuyết Sơn*.

Pho tượng nổi tiếng nhất của nền nghệ thuật điêu khắc Việt Nam còn lại là pho tượng Phật bà Quan Âm thiên thủ thiên nhãn đặt trong chùa Ninh Phúc (Bút Tháp) do nhà điêu khắc họ Trương, tước Giao Thọ nam ở Nam Đồng vâng lệnh khắc, hoàn thành vào năm 1656¹, thể hiện một sự tinh xảo tuyệt tác, sự phóng khoáng trong suy nghĩ và tình cảm của người nghệ nhân đương thời. Tài tình của người nghệ nhân ở đây là đã biết cách bố cục, bài trí và diễn tả nên một bức tượng đẹp, khá phức tạp nhưng vừa giữ được dáng vẻ tự nhiên, mềm mại của người phụ nữ Việt Nam, vừa miêu tả được sự uyển chuyển trong hàng nghìn cánh tay to nhỏ xòe ra như động tác múa, tỏa những ánh hào quang ra xung quanh. Giá trị nghệ thuật của bức tượng là ở chỗ tác giả đã gọi tả được một hình ảnh tượng trưng nhất biểu hiện sức sống và sự vươn lên của con người với những bàn tay và khối óc, lao động và trí tuệ của họ. Tượng Quan Âm nghìn mắt nghìn tay trong chùa Bút Tháp là đỉnh cao nhất của hàng loạt tượng Quan Âm có từ trước (thời Lê sơ) và cả về sau đó. Toàn bộ pho tượng cao 370cm, rộng 210cm (riêng thân tượng cao 140cm). Tượng có khuôn mặt trái xoan, thân hình thon thả, những cánh tay tròn lẳn, đeo vòng, cùng những nếp áo chảy nuốt bó sát mình, trông vẻ quý phái và kiêu sang. Tượng có 42 cánh tay lớn giống như các pho tượng Phật bà Quan Âm có từ

1. Ở mặt trước và mặt bên của bộ tượng có 2 dòng chữ Hán "*Tuế thứ Bính Thân niên, thu nguyệt, cốc nhật doanh tạo*" và "*Nam Đồng, Giao Thọ nam Trương tiên sinh phụng khắc*".

trước, ngoài ra còn có 789 cánh tay nhỏ, trong lòng mỗi bàn tay lại có một con mắt nhỏ¹. Đồng thời với tượng Phật bà Quan Âm nghìn mắt nghìn tay còn có hai kiệt tác điêu khắc nữa cùng được đặt tại chùa Bút Tháp làm thành một bộ ba tác phẩm danh bất hư truyền là: tượng *Tây Thiên Đông Độ Việt Nam lịch đại tổ* và tượng *Thị Kính*, được tạc rất tinh tế, thể hiện rõ suy nghĩ và tinh thần của bức tượng mà tác giả gửi gắm bao tâm trí vào đó.



Tượng Quan Âm nghìn mắt nghìn tay
(Chùa Bút Tháp, Bắc Ninh)

Ảnh: Nguyễn Văn Kự.

1. Chu Quang Trứ, *Tượng cổ Việt Nam với truyền thống điêu khắc dân tộc*, Nxb. Mỹ thuật, Hà Nội, 2001, tr. 116-117.



Tượng Tuyệt Sơn chùa Tây Phương
(Thạch Thất, Hà Nội)

Ảnh: Nguyễn Văn Kự.

Tượng Tuyết Sơn thể hiện một trình độ cao về nghệ thuật tạo hình, xuất hiện sớm nhất ở chùa Bút Tháp giữa thế kỷ XVII, tiếp tục phát triển lên đến đỉnh cao vào thế kỷ XVIII, ở chùa Tây Phương và mở rộng vào các thế kỷ sau. Tượng Tuyết Sơn ở chùa Tây Phương là pho tượng điển hình, thể hiện một con người khắc khổ, gầy gò, ở tư thế ngồi một chân gấp ngang, một chân chống, cao 124cm, toàn thân tượng sơn màu nâu đen như khẳng định sự từ tâm của nhà Phật, gợi cái chết hình thức để tôn cao cái sống bản thể.

Ngoài ra, tượng 18 vị La Hán ở các chùa Tây Phương, Vạn Phúc, Đại Bi (Hà Nội)... đều là những tác phẩm nghệ thuật điêu khắc có giá trị ở thời kỳ này.

- Nghệ thuật chạm khắc đá ở thời kỳ này cũng đạt đến trình độ khá tinh xảo. Ngoài những chạm khắc đá nổi ở chùa Bút Tháp vừa kể trên còn có những bia khắc như bia *Nam Giao* (1680), bia *Hàm Long* (1714)¹ với những đường chạm trổ công phu hình các con vật thờ như rồng, phượng, hổ phù, kỳ lân...

- Bên cạnh nghệ thuật tạc tượng trong điêu khắc gỗ, nghệ thuật chạm khắc đá thì nghệ thuật đúc đồng cũng đạt tới trình độ điêu luyện như: tượng đồng *Huyền Thiên Trấn Vũ*, đền Trấn Vũ (Hà Nội) là pho tượng đồng lớn hiếm thấy ở Việt Nam. Tượng cao 3,36m, chu vi đáy 8m, nặng 4 tấn, đúc vào năm 1677² và những vạc đồng rất đẹp được đúc vào thời các chúa Nguyễn, hiện nay vẫn được bảo tồn tại cố đô Huế (nhà Thái miếu). Đó là 11 chiếc vạc đúc từ các năm 1631 đến 1684, dưới thời chúa Nguyễn Phúc Nguyên (1613-1635) và chúa Nguyễn Phúc Tần (1648-1687), đặt ở trong

1. Hiện nay, hai bia này vẫn còn ở Bảo tàng Lịch sử Việt Nam.

2. Nguyễn Quân, Phan Cẩm Thượng, *Mỹ thuật của người Việt*, Nxb. Mỹ thuật, Hà Nội, 1989, tr. 193.

Hoàng cung (7 chiếc), trước Bảo tàng Mỹ thuật cung đình Huế (3 chiếc) và lăng Đồng Khánh (1 chiếc). Những chiếc vạc này đều có kích thước khá lớn, trọng lượng từ vài trăm cân đến vài nghìn cân (chiếc nhẹ nhất là 560 cân, chiếc nặng nhất 2.482 cân với đường kính miệng trên 2,2m, cao trên 1m), chia làm 2 loại: 8 quai và 4 quai.

Về hội họa, thế kỷ XVIII cũng đánh dấu một bước tiến mới, có nhiều tranh vẽ trên lụa, trên giấy bồi hay trên ván. Tranh dân gian khá phát triển, đặc biệt là tranh dân gian Đông Hồ và tranh Hàng Trống mang nhiều sắc thái dân tộc được rất nhiều người ưa chuộng. Hai dòng tranh Đông Hồ và Hàng Trống có lẽ ra đời từ trước thế kỷ XVII nhưng đến thế kỷ XVII-XVIII thì phát triển phong phú hơn do sự mở mang của nền kinh tế nói chung và kinh tế công thương nói riêng.

Tranh Đông Hồ là một mặt hàng đơn giản, bình dân nhưng lại là một loại tranh nghệ thuật chỉ có và tồn tại ở một làng nghề duy nhất của Việt Nam là làng Đông Hồ (Thuận Thành, Bắc Ninh), cách Thủ đô Hà Nội chừng 40km. Làng tranh này được biết đến nhiều từ thế kỷ XVIII¹. Sản phẩm tranh Đông Hồ rất đặc sắc, được làm theo một quy trình với kỹ xảo tinh tế và sự phối hợp chặt chẽ giữa các khâu: vẽ mẫu tranh, khắc mẫu vào bản gỗ và cuối cùng là in tranh. Muốn có một bức tranh thì phải thực hiện theo thứ tự, dù chỉ là một bức tranh, người nghệ nhân phải thực hành theo đúng 3 công đoạn trên, nên chỉ có làng tranh Đông Hồ mới có bí quyết làm tranh riêng mà không nơi nào học được.

Mẫu tranh được khắc trên ván và rất đa dạng, nhưng mỗi mẫu chỉ một ván. Ván khắc theo một quy trình đồ họa chặt chẽ, bao gồm: Mẫu in trước trên giấy quét điệp, nét đen in sau cùng. Nguyên

1. Tham khảo: *Lịch sử phát triển của một số làng nghề truyền thống trong Kỳ yếu Hội thảo Quốc tế "Bảo tồn và phát triển làng nghề truyền thống Việt Nam"*, Hà Nội, tháng 8-1996.

liệu gồm có: giấy dó và các màu trong tự nhiên (xanh - chàm - vàng - hoa hiên, đỏ - son, trắng - điệp, đen - tro than, nâu - củ nâu). Tranh chia làm hai loại: chúc tụng và thờ cúng, tiêu biểu có các bức: *Đàn gà, Lợn độc, Đánh vật, Đánh ghen, Hứng dừa, Vịnh hoa, Phú quý, Rước trống, Chăn trâu thổi sáo, Gà đại cát...*

Tranh Hàng Trống phát triển ở các phố Hàng Trống, Hàng Nón (Hà Nội). Tranh Hàng Trống khác với tranh Đông Hồ là in nét đen trước rồi tô các màu phẩm lên sau. Do sử dụng được các màu phẩm nên phối màu của tranh Hàng Trống rất phong phú. Các bức tranh nổi tiếng như: *Lý ngư vọng nguyệt, Thất đồng, Ngũ hổ, Tổ nữ...* Đặc biệt là các tranh thờ như là *Tam tòa Thánh mẫu, Phật, Tứ phủ, Ngọc hoàng, Các bà hoàng...*

Về cách pha màu giữa tranh Đông Hồ và tranh Hàng Trống có sự khác nhau. Màu ở tranh Đông Hồ là màu nguyên, không pha trộn, chỉ chồng lên nhau hoặc đặt cạnh nhau, có viền thêm các nét đen đậm, và ít thấy màu trung gian, chủ yếu là các màu có tính biểu hiện cao thuộc các cặp đối lập như: đỏ - vàng - lục - da cam - trắng - đen. Ở tranh Hàng Trống, nét màu mảnh hơn, tinh hơn, uyển chuyển hơn. Màu không in mà tô vào nên tạo ra được vẻ đậm nhạt theo ý muốn. Gam màu chủ yếu là lam - hồng, có thêm lục - đỏ - da cam - vàng¹.

1. Nguyễn Quân, Phan Cẩm Thượng, *Mỹ thuật của người Việt*, Sđd, tr. 228-230.



Tranh Đông Hồ (Bắc Ninh)



Tranh Hàng Trống (Hà Nội)

*

* *

Với những thành quả trên càng chứng tỏ rằng, vào thế kỷ XVII - XVIII, tuy đất nước xảy ra chiến tranh loạn lạc triền miên nhưng không làm hạn chế bước phát triển của nghệ thuật, đặc biệt là nghệ thuật dân tộc, đã phát triển lên một trình độ mới, thể hiện ý thức về cuộc sống tinh thần trong nhân dân ta lúc bấy giờ thật là phong phú.

3. THÀNH TỰU KHOA HỌC - KỸ THUẬT

3.1. Sử học

So với những thế kỷ trước, các tác phẩm sử học ở thế kỷ XVII-XVIII dồi dào hơn về thể loại, phong phú hơn về nội dung và số lượng.

Có hai loại tác phẩm sử học: Loại *Chính sử* là loại *Biên niên sử* được triều đình phân công cho các sử quan biên soạn theo thể *biên niên* và *ký truyện*. Loại thứ hai là những *tác phẩm sử học* và *địa lý học lịch sử* của những nhà sử học đương thời có nhiều công nghiên cứu rồi biên soạn theo thể loại *địa lý tự nhiên*, *địa lý kinh tế* hay *địa phương chí*...

- Về *Chính sử*, bộ sử đầy đủ nhất được hoàn thành và công bố vào cuối thế kỷ XVII là bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* của các sử thần triều Lê, xuất bản vào năm Chính Hòa thứ 18 (1697), chép từ thời *Hồng Bàng* đến triều vua *Lê Gia Tông* (1633-1675). Tất cả có 24 quyển, gồm 5 quyển *Ngoại ký* và 19 quyển *Bản ký*, chia làm 4 phần: *Ngoại ký toàn thư* (quyển 1 - quyển 5) từ *Hồng Bàng* đến hết triều *Ngô* (967); *Bản ký toàn thư* (quyển 1 - quyển 9) từ triều *Đinh* (968) đến *Minh thuộc* (1417); *Bản ký thực lục* (quyển 10 - quyển 15) từ *Lê Lợi* (1418) đến *Lê Cung Hoàng* (1531) và *Bản ký tục biên* (quyển 16 - quyển 19) từ *Lê Trang Tông* (1533) đến *Lê Gia Tông* (1675).

Đại Việt sử ký toàn thư phần *Ngoại ký* và *Bản ký* từ *Hồng Bàng* đến 1417 do *Ngô Sĩ Liên* biên soạn hoàn thành vào cuối thế kỷ XV, dưới triều vua *Lê Thánh Tông* (1497).

Bản ký thực lục từ năm 1418 đến năm 1533, chưa rõ tác giả, có thể do các sử thần triều Lê soạn và được *Phạm Công Trứ* khảo đính về sau.

Bản ký tục biên từ năm 1533 đến năm 1675, do nhóm *Phạm Công Trứ*, *Lê Hy* và *Nguyễn Quý Đức* soạn làm hai lần. Từ năm 1533 đến năm 1662, do *Phạm Công Trứ* soạn dưới thời *Trịnh Tạc*, hoàn thành vào năm 1665. Phần còn lại từ năm 1663 đến năm 1675, do *Lê Hy* và *Nguyễn Quý Đức* soạn dưới thời *Trịnh Căn*.

Dưới thời Trịnh Sâm (năm 1775), chúa Trịnh sai Nguyễn Hoàn, Lê Quý Đôn và Vũ Miên biên soạn tiếp từ năm 1676 trở đi, nhưng không rõ bộ sử đó hoàn thành như thế nào và tên gọi ra sao.

- Về những tác phẩm địa lý lịch sử hoặc những tác phẩm viết về một thời đại hoặc một địa phương; hoặc bàn về một số vấn đề của lịch sử có:

Tác phẩm *Lam Sơn thực lục* của Hồ Sĩ Dương viết lại việc Lê Thái Tổ đánh quân Minh (Lời tựa viết năm 1675) trên cơ sở của bản *Lam Sơn thực lục* do Nguyễn Trãi viết gồm 3 quyển. Hồ Sĩ Dương còn soạn quyển *Lê triều trung hưng công nghiệp thực lục*, 3 quyển (Lời tựa viết năm 1677), chép công việc từ Lê Lợi đến hết đời Lê Gia Tông (1675).

Sau *Lê triều trung hưng công nghiệp thực lục* là *Lê triều thông sử* (hay *Đại Việt thông sử*) của nhà bác học Lê Quý Đôn (Lời tựa viết năm 1759). Tác phẩm này hiện chỉ còn 6 quyển của các phần: *Đế kỷ* (2 quyển) chép sự việc lịch sử từ Lê Lợi khởi nghĩa (1418) đến triều Lê Thái Tổ, năm Thuận Thiên thứ 6 (1433); *Nghệ văn chí* (1 quyển) chép về văn chương và những loại sách; *Liệt truyện* (3 quyển) chép về các hoàng tử, công thần thời Lê Thái Tổ, những nghịch thần từ đời Trần đến hết đời Mạc cùng tiểu sử của các vua nhà Mạc (từ 1527 đến 1677). Lê Quý Đôn còn có một tác phẩm nổi tiếng nữa là *Phủ biên tạp lục*, viết năm 1776, lúc ông được triều đình Lê - Trịnh cử vào làm việc tại xứ Thuận Quảng. Đây là một quyển sách chuyên khảo về lịch sử, địa dư, chính trị, phong tục của miền Thuận Quảng - vùng đất thuộc quyền quản lý của các chúa Nguyễn. *Phủ biên tạp lục* gồm 6 quyển, là bộ sách có rất nhiều tài liệu quý nói về vùng đất Thuận Quảng. *Quyển 1* viết về lịch sử khai thác, hình thành xứ Thuận Quảng cùng danh sách các phủ, huyện, tổng, xã, thôn, trang, trại... của hai xứ này. *Quyển 2* viết về hình thể núi sông, thành lũy, trụ sở, đường sá, bến đò, nhà trạm của hai xứ. *Quyển 3* viết về ruộng đất, thuế khóa, quan chế, quân đội, dinh trấn của hai xứ. *Quyển 4* viết về thuế đầu nguồn, tuần ty, đầm hồ, thuế chợ, thuế đò cùng các loại thuế khoáng sản của vùng thượng

du tại hai xứ. *Quyển 5* viết về nhân tài và thơ văn. *Quyển 6* viết về sản vật và phong tục của xứ Đàng Trong. Tiếp theo Lê Quý Đôn là hàng loạt các tác phẩm sử học khác của nhiều nhà viết sử như:

Đại Việt lịch triều đăng khoa lục của Nguyễn Hoàn (Lời tựa đề năm 1779) gồm 4 quyển. Nội dung thống kê toàn bộ những người thi đỗ đại khoa từ khoa thi đầu tiên (1075) đến khoa thi cuối cùng (1787).

Thiên Nam lịch triều liệt truyện đăng khoa bị khảo của Phan Huy Ôn chép những nhân vật đỗ Tiến sĩ và được phân theo từng huyện. Sách gồm 6 quyển, có nhiều sử liệu quý.

Việt sử bị lãm của Nguyễn Nghiễm tất cả có 7 quyển nói về những suy nghĩ của người đọc sử.

Việt sử tiêu án của Ngô Thì Sĩ cũng là loại sách khảo cứu lịch sử có lời phê phán các bản sử cũ.

Ngoài những tác phẩm lịch sử, địa lý lịch sử viết bằng lời văn, còn có một tập sử viết bằng thơ Nôm, chép toàn bộ những câu chuyện lịch sử trong đó có cả những truyền thuyết và dã sử... như bộ *Thiên Nam ngữ lục* với hơn 8 nghìn câu thơ thể lục bát.

Bên cạnh những sách ghi chép về những sự kiện xác thực lịch sử như trên, còn có nhiều loại sách khác như *truyện ký* và *dư chí*, phần nào cũng phản ánh thêm được đôi nét về tình hình xã hội lúc bấy giờ. Như những bộ:

Công dư tiếp ký của Vũ Phương Đề (Lời tựa đề năm 1773) ghi chép về các danh nhân theo từng địa phương.

Thượng kinh ký sự của Hải thượng Lãn ông Lê Hữu Trác, ghi chép về những sự việc diễn ra ở Kinh đô và trong phủ Chúa lúc ông lên Kinh đô chữa bệnh cho chúa Trịnh Sâm. Quyển này chỉ là quyển cuối trong bộ *Lãn Ông y tập* 65 quyển của Lê Hữu Trác.

Hoàng Lê nhất thống chí (hay *An Nam nhất thống chí*) là một cuốn tiểu thuyết lịch sử viết theo lối chương hồi do một số tác giả kế tục nhau viết trong những thời điểm khác nhau, gồm 17 hồi theo

kiểu Tam quốc diễn nghĩa. Bảy hồi đầu là phần *Chính biên* do Ngô Thì Chí viết, 10 hồi sau là phần *Tục biên* không rõ của ai trong nhóm *Ngô gia văn phái* viết. Chép từ đời Trịnh Sâm lên ngôi Chúa (1767) cho đến khi Lê Chiêu Thống chạy sang Trung Quốc và tìm được thi hài đem về Thanh Hóa, trong đó có chép cả công việc của triều Tây Sơn và một số chuyện chấp vá vào thời Tự Đức, có thể do đời sau thêm vào. Nội dung của tác phẩm chủ yếu là phản ánh cuộc đấu tranh giành quyền lực diễn ra dữ dội giữa các tập đoàn phong kiến Lê - Trịnh và cuộc nổi dậy đầy khí phách của Tây Sơn.

Khoa bảng tiêu kỳ của Phan Huy Ôn, chép về các chuyện lạ trong khoa cử. Sách được chia làm nhiều mục.

Kiến văn tiểu lục của Lê Quý Đôn (Lời tựa đề năm 1777), gồm 12 quyển, nội dung ghi chép lại những điều tìm thấy trong khi đọc sách và những nhận xét của tác giả về văn hóa và lịch sử của đất nước từ thời Trần đến cuối thời Lê. Sách có rất nhiều tài liệu quý, chia làm 9 mục lớn, gồm: *Châm cảnh* (quyển 1), *Thế lệ* (quyển 2, 3), *Thiên chương* (quyển 4), *Tài phẩm* (quyển 5), *Phong tục* (quyển 6-8), *Thiên dật* (quyển 11) và *Tùng đàm* (quyển 12).

Ngoài ra, còn có hai tác phẩm viết vào cuối thế kỷ XVIII sang đầu thế kỷ XIX nhưng đều ghi chép về những sự việc xảy ra cuối triều Lê - Trịnh là: *Vũ trung tùy bút* của Phạm Đình Hổ (2 quyển), gồm những bài văn ngắn chia ra các loại: Truyện nhỏ các danh nhân, những cuộc tham quan tại những nơi danh thắng, khảo cứu về sự thay đổi địa danh, về phong tục, về học thuật, về lễ nghi, về điển lệ và *Tang thương ngẫu lục* của Phạm Đình Hổ cùng Nguyễn Án (2 quyển) gồm 90 bài viết về danh nhân, di tích thắng cảnh, những chuyện hay chuyện lạ vào cuối triều Lê.

Cũng còn nhiều sách tuy không trực tiếp viết về lịch sử, địa lý, văn học, nhưng lại có rất nhiều tài liệu quý đối với lịch sử. Như *Hải Đông chí lược* của Ngô Thì Sĩ, khảo về nhân vật và địa lý của tỉnh Hải Dương, những mục về *Bang giao lục* và *Hàn các anh hoa* của Ngô Thì Sĩ, Ngô Thì Nhậm, *Hoàng Việt thi tuyển* của Bùi Tồn Am, *Hoàng Việt thi lục* của Lê Quý Đôn gồm 4 quyển...

Tất cả những tác phẩm trên rất cần thiết cho những nhà sử học đời sau khi nghiên cứu về lịch sử đất nước. Cùng với sự phát triển rực rỡ của nền văn học thì sử học ở hai thế kỷ XVII - XVIII đã đạt được những thành tựu lớn và mang nhiều sắc thái cũng như hình loại muôn màu muôn vẻ hơn các thời kỳ trước, làm cho tình hình sử học đất nước ở những thế kỷ này thêm phần phong phú.

3.2. Y học

Từ trước cho đến thế kỷ XVII-XVIII, nền y học Việt Nam cơ bản vẫn mang tính cổ truyền được xây dựng trên cơ sở kinh nghiệm dân gian và những dược liệu vốn có trong dân gian. Trong thế kỷ XVIII, nền y học cổ truyền Việt Nam được nâng lên một tầm cao do có được một nhà y học nổi tiếng, một trong những người thầy vĩ đại nhất của nền y học truyền thống Việt Nam là *danh y Hải Thượng Lãn Ông - Lê Hữu Trác*. Lê Hữu Trác sinh năm 1720, mất năm 1791, quê ở làng Liêu Xá, huyện Đường Hào (nay là Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên). Lê Hữu Trác có học vấn uyên bác, là một nhà y học luôn coi trọng kinh nghiệm chữa bệnh trong dân gian, có óc sáng tạo, độc lập nghiên cứu tìm tòi các vị thuốc dân gian, kết hợp với việc nghiên cứu về thời tiết, khí hậu, cùng đặc điểm sinh lý của cơ thể con người. Qua nghiên cứu và kinh nghiệm, Lê Hữu Trác đã tìm ra được phương pháp hữu hiệu trong chẩn đoán bệnh và điều trị bệnh cho con người chuyên bằng phương thuốc cổ truyền được lấy từ các loài cây cỏ có sẵn trong thiên nhiên. Lê Hữu Trác đã có công sưu tầm, phát hiện và bổ sung thêm công hiệu của hơn 300 vị thuốc Nam và thu thập được gần 3 nghìn phương thuốc của các bậc thầy thuốc Đông y trước đây và của dân gian. Lê Hữu Trác coi đạo làm thuốc là việc giữ gìn tính mệnh cho con người. Sau bao năm tìm tòi nghiên cứu và chữa bệnh cho nhân dân, Lê Hữu Trác đã để lại cho nền y học Việt Nam một tác phẩm y học vô giá là bộ *Hải Thượng y tông tâm lĩnh* gồm 28 tập, 66 quyển, đúc kết tinh hoa của y học cổ truyền. Tác phẩm y học vô giá này, đã toát lên sự vận dụng sáng tạo và sự phát huy cao độ những thành tựu của nền y học dân tộc cổ truyền,

xây dựng nên thành một hệ thống của toàn bộ lý, pháp, phương, được trong cách chữa bệnh cứu người của nền y học Việt Nam.

3.3. Khoa học quân sự

Xuất phát từ thực tế của tình hình đất nước ở thế kỷ XVII-XVIII, chiến tranh kéo dài giữa các tập đoàn phong kiến là cơ sở cho nền khoa học quân sự ở thời kỳ này có những bước tiến mới cả về lý luận lẫn thực tiễn.

Vào thế kỷ XVII, ở Đàng Trong có nhà quân sự nổi tiếng là Đào Duy Từ, ông đã từng giúp các chúa Nguyễn xây dựng hàng loạt thành lũy và những sách lược về quân sự trong cuộc chiến tranh chống lại họ Trịnh. Hệ thống lũy được Đào Duy Từ huy động quân dân đắp vào năm 1630¹, ngăn chặn bước tiến của quân Trịnh ngược dòng Nhật Lệ vào đất của các chúa Nguyễn là lũy *Trường Dục* chạy suốt từ chân núi Trường Dục đến phá Hạc Hải dài 2.500 trượng (khoảng 10km), chân rộng 1 trượng rưỡi, cao gần 1 trượng. Hệ thống lũy thứ hai là lũy *Nhật Lệ* được hoàn thành tiếp vào năm 1631. Lũy cao 1 trượng 5 thước, ngoài đóng gỗ lim, trong đắp đất làm 5 bậc, voi ngựa đi được trên đó, dài hơn 3.000 trượng. Mỗi trượng đặt một khẩu súng quá sơn, cách 3 hoặc 5 trượng lập một pháo đài và đặt một khẩu súng nòng lớn. Thuốc đạn chứa ở đó như núi. Lũy làm xong tạo thành một bức thành ngăn chặn, chia hẳn hai miền Nam - Bắc². Nhờ có hệ thống lũy kiên cố này mà quân Nguyễn đã ngăn cản được sự tiến công của quân Trịnh trong một thời gian. Mãi đến thời kỳ chuyển quyền của Trương Phúc Loan, hệ thống lũy trên mới hết tác dụng và bị tướng Trịnh là Hoàng Ngũ Phúc mượn tiếng diệt kẻ cường thần Trương Phúc Loan, phá vỡ và san phẳng. Ngoài kỹ thuật xây dựng thành lũy trong chiến tranh, Đào Duy Từ còn là một nhà lý luận uyên bác về quân sự, ông đã để lại cho hậu thế một kiệt tác về lĩnh vực này, đó là tác phẩm *Hồ trướng khu cơ* rất nổi tiếng.

1. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 2, tập I, Sđd, tr. 44-45.

2. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 2, tập I, Sđd, tr. 47-48.

Ở thế kỷ XVIII, kỹ thuật chế tạo hỏa khí, kỹ thuật đóng thuyền chiến cũng có những bước phát triển mới, đặc biệt là ở Đàng Trong. Năm 1631, Thuận Hóa đã có một xưởng đúc đại bác với số thợ khá đông gần 100 người. Họ Nguyễn đã cho đặt ra ty *Nội pháo tượng* (thợ đúc súng ở trong nội) và hai ty *Tả - Hữu pháo tượng*. Lấy dân hai xã Phan Xá, Hoàng Giang (thuộc huyện Phong Lộc) làm nghề đúc súng sung vào làm việc tại đó. Việc đúc đại bác quy định cứ mỗi khẩu dùng 12 khối sắt, 10 cân gang, tiền than 3 quan 5 tiền. Đúc súng tay thì cứ 10 cây súng dùng 30 khối sắt, 30 cân gang, 10 quan tiền than¹. Lúc này kỹ thuật đúc súng của người phương Tây được nhanh chóng áp dụng, nên một thời gian sau đó pháo đội của các chúa Nguyễn đã trưởng thành vượt bậc. Theo số liệu ghi trong *Đại Nam thực lục*, *Tiền biên* vào năm 1653, trong một buổi duyệt binh ở kinh thành Huế, quân đội của họ Nguyễn đã rất hùng hậu, có ít nhất là 4 đơn vị (Tiền Trung, Hậu Trung, Hữu Trung và Tả Trung) với khoảng 1.000 quân sĩ². Ngoài kỹ thuật đúc súng, kỹ thuật đóng thuyền chiến ở thời kỳ này cũng khá phát triển, nhiều thuyền chiến được trang bị cả đại bác cỡ lớn được dùng trong chiến tranh, đặc biệt là ở Đàng Trong. Ở Đàng Trong, có nhiều xưởng đóng thuyền lớn như xưởng Hà Mạt, đóng các loại thuyền, có thuyền chở được 400 tấn hàng. Tại xưởng đóng thuyền này, các chúa Nguyễn đã cho tuyển rất nhiều thợ vào làm việc, có tới 400 thợ. Thuyền được đóng ở Đàng Trong tại các công xưởng với số lượng khá lớn. Riêng năm 1674, số thuyền đóng tại các xưởng của Nhà nước đã lên tới 33 chiếc³. Ở Đàng Ngoài, triều đình Lê - Trịnh cũng lập ra những xưởng đóng tàu, thuyền lớn ở những địa điểm Bãi Cháy, Bến Thủy... đóng các loại thuyền *Thị hậu*, *Hải hậu*, *Hải mã*, thuyền *mui*, thuyền *Quan hành*... (Xem chương V, mục *Thủ công nghiệp Nhà nước*).

1. *Đại Nam thực lục*, *Tiền biên*, quyển 2, tập I, Sdd, tr. 48.

2. *Đại Nam thực lục*, *Tiền biên*, quyển 4, tập I, Sdd, tr. 62.

3. Vương Hoàng Tuyên, *Tình hình công thương nghiệp thời Lê Mạt*, Sdd, tr. 18.

Tựu trung lại, trên toàn bộ mọi phương diện, nền văn hóa dân tộc của Việt Nam trong các thế kỷ XVII - XVIII tuy có bị hạn chế phần nào do hoàn cảnh lịch sử lúc bấy giờ, nhưng nó vẫn thể hiện một sức sống mạnh mẽ vốn tiềm ẩn từ bên trong của toàn dân tộc với những nội dung tiến bộ và mang tính dân tộc sâu sắc.

PHỤ LỤC

NIÊN BIỂU CÁC ĐỜI VUA LÊ

1. **Lê Trang Tông** (1533-1548), húy là Duy Ninh và Duy Huyền, con vua Chiêu Tông (1516-1526), cháu xa đời của vua Lê Thánh Tông (1460-1497), sinh năm 1515, mất năm 1548, lên ngôi tại Ai Lao, niên hiệu là **Nguyên Hòa**, thọ 34 tuổi, miếu hiệu là **Trang Tông**.

2. **Lê Trung Tông** (1548-1556), húy là Huyền, con trưởng vua Lê Trang Tông, sinh năm 1535, mất năm 1556, niên hiệu là **Thuận Bình**, miếu hiệu là **Trung Tông**.

3. **Lê Anh Tông** (1556-1573), húy là Duy Bang, cháu 6 đời của Lê Trừ (anh ruột vua Lê Thái Tổ), sinh năm 1532, mất năm 1573, khi vua Trung Tông mất, Trịnh Kiểm cho người tìm lập làm vua, sau bị Trịnh Tùng giết năm 42 tuổi. Lên ngôi đặt niên hiệu **Thiên Hựu** (1557), **Chính Trị** (1558-1571) và **Hồng Phúc** (1572-1573). Sau khi mất được tôn miếu hiệu là **Anh Tông**.

4. **Lê Thế Tông** (1573-1599), húy là Duy Đàm, con thứ 5 vua Lê Anh Tông, sinh năm 1567, mất năm 1599, niên hiệu: **Gia Thái** (1573-1577) và **Quang Hưng** (1578-1599), thọ 33 tuổi, miếu hiệu là **Thế Tông**.

5. **Lê Kính Tông** (1600-1619), húy là Duy Tân, con thứ vua Lê Thế Tông, sinh năm 1588, mất năm 1619, niên hiệu là **Thận Đức** (1600) và **Hoàng Định** (1601-1619), thọ 32 tuổi, miếu hiệu là **Kính Tông**.

6. **Lê Thần Tông** (1619-1643) và (1649-1662), húy là Duy Kỳ, con trưởng vua Lê Kính Tông, sinh năm 1607, mất năm 1662, niên

hiệu: **Vĩnh Tộ** (1619-1628), **Đức Long** (1629-1634), **Dương Hòa** (1635-1643), **Khánh Đức** (1649-1652), **Thịnh Đức** (1653-1657), **Vĩnh Thọ** (1658-1661), **Vạn Khánh** (1662). Vua thọ 56 tuổi, miếu hiệu là **Thần Tông**.

7. **Lê Chân Tông** (1643-1649), húy là Duy Hựu, con trưởng vua Lê Thần Tông, sinh năm 1630, mất năm 1649, niên hiệu là **Phú Thái**, thọ 20 tuổi, miếu hiệu là **Chân Tông**.

8. **Lê Huyền Tông** (1662-1671), húy là Duy Vũ, con thứ hai của vua Lê Thần Tông, em vua Lê Chân Tông, sinh năm 1654, mất năm 1671, niên hiệu là **Cảnh Trị** (1663-1671), thọ 18 tuổi, miếu hiệu là **Huyền Tông**.

9. **Lê Gia Tông** (1671-1675), húy là Duy Cối, con thứ ba vua Lê Thần Tông, sinh năm 1661, mất năm 1675, niên hiệu **Dương Đức** (1672-1673) và **Đức Nguyên** (1674-1675), thọ 15 tuổi, miếu hiệu là **Gia Tông**.

10. **Lê Hy Tông** (1675-1705), húy là Duy Hợp, con thứ tư vua Lê Thần Tông, sinh năm 1663, mất năm 1716, thọ 54 tuổi, niên hiệu **Vĩnh Trị** (1676-1680) và **Chính Hòa** (1680-1705). Ở ngôi được 30 năm, nhường ngôi cho Thái tử Duy Đường, lên làm Thái thượng hoàng.

11. **Lê Dụ Tông** (1705-1729), húy là Duy Đường, con trưởng vua Lê Hy Tông, sinh năm 1680, mất năm 1731, thọ 52 tuổi, niên hiệu **Vĩnh Thịnh** (1706-1719) và **Bảo Thái** (1720-1729). Ở ngôi được 24 năm, nhường ngôi cho Thái tử Duy Phường, lên làm Thái thượng hoàng.

12. **Lê Duy Phường** (1729-1732), húy là Duy Phường, con thứ vua Lê Dụ Tông, sinh năm 1708, mất năm 1735, thọ 28 tuổi, niên hiệu **Vĩnh Khánh** (1729-1732), bị giết năm 1735.

13. **Lê Thuần Tông** (1732-1735), húy là Duy Tường, con trưởng vua Lê Dụ Tông, sinh năm 1699, mất năm 1735, niên hiệu là **Long Đức** (1732-1735), thọ 37 tuổi, miếu hiệu là **Thuần Tông**.

14. **Lê Ý Tông** (1735-1740), húy là Duy Thìn, là em vua Thuần Tông, con thứ vua Lê Dụ Tông, sinh năm 1719, mất năm 1759, niên hiệu **Vĩnh Hựu** (1735-1740), thọ 41 tuổi, miếu hiệu là **Ý Tông**.

15. **Lê Hiến Tông** (1740-1786), húy là Duy Diệu, con trưởng vua Lê Thuần Tông, cháu gọi vua Lê Ý Tông là chú, được vua Lê Ý Tông truyền ngôi cho, sinh năm 1716, mất năm 1786, niên hiệu **Cảnh Hưng** (1740-1786), thọ 70 tuổi, miếu hiệu là **Hiển Tông**.

16. **Lê Chiêu Thống** (7-1786 - 1-1789), húy là Duy Khiêm, lại húy là Duy Kỳ, con trưởng Hoàng thái tử Duy Vĩ, cháu đích tôn vua Lê Hiến Tông, sinh năm 1765, mất tại Yên Kinh, Trung Quốc năm Quý Sửu (1793), niên hiệu **Chiêu Thống** (1787-1788), thọ 28 tuổi.

NIÊN BIỂU CÁC ĐỜI CHÚA TRỊNH

1. **Bình An vương Trịnh Tùng** (1570-1623), con thứ hai Trịnh Kiểm, phong làm Thái úy Trường quốc công năm 1571, Đô nguyên súy Tổng quốc chính, Thượng phụ Bình An vương năm 1599, mất năm Quý Hợi (1623), được truy tôn là **Thánh Tổ Triết vương**.

2. **Thanh Đô vương Trịnh Tráng** (1623-1657), là con trưởng của Trịnh Tùng, phong làm Thái úy Thanh quốc công năm 1623, Nguyên súy Tổng quốc chính Thanh Đô vương (1623), sinh năm 1576, mất năm 1657, được truy tôn là **Văn Tổ Nghị vương**.

3. **Tây vương Trịnh Tạc** (1657-1682), là con trưởng Trịnh Tráng, phong Thái úy Tây quốc công (1645), Nguyên súy Trường quốc chính Tây Định vương (1652), Thượng sư Tây vương (1659), Đại nguyên súy Thượng sư Thái phụ Tây vương (1668), sinh năm 1606, mất năm 1682, được truy tôn là **Hoàng Tổ Dương vương**.

4. **Định vương Trịnh Căn** (1682-1709), là con trưởng Trịnh Tạc, phong Nguyên súy Điện quốc chính Định Nam vương (1674), Định vương (1682), Đại nguyên súy Tổng quốc chính Thượng

thánh phụ sư Định vương (1684), sinh năm 1633, mất năm 1709, được truy tôn là **Chiêu Tổ Khang vương**.

5. **Án Đô vương Trịnh Cương** (1709-1729), là tăng tôn của Trịnh Căn, phong Tiết chế An quốc công (1703) khi còn là Vương thế tôn, An Đô vương (1709), Đại nguyên súy Tổng quốc chính Thượng sư An vương (1714), mất năm 1729, được truy tôn là **Hy Tổ Nhân vương**.

6. **Uy Nam vương Trịnh Giang** (1729-1740), là con trưởng Trịnh Cương, phong Tiết chế Uy quốc công (1727), Uy Nam vương (1729), Thượng sư Uy vương (1732), An Nam vương (1739), Thái Thượng vương (1740), sinh năm 1708, mất năm 1759, được truy tôn là **Dụ Tổ Thuận vương**.

7. **Minh Đô vương Trịnh Doanh** (1740-1767), con thứ Trịnh Cương, phong làm Minh Đô vương (1740), Thượng sư Minh vương (1742), Thượng sư Thượng phụ Minh vương (1755), sinh năm 1720, mất năm 1767, được tôn là **Nghị Tổ Ân vương**.

8. **Tĩnh Đô vương Trịnh Sâm** (1767-1782), là con trưởng Trịnh Doanh, phong Tiết chế Thái úy, Tĩnh quốc công (1758) khi còn là Vương thế tử, Nguyên súy Tĩnh Đô vương (1767), Thượng sư Tĩnh vương (1769), sinh năm 1739, mất năm 1782, được tôn là **Thánh Tổ Thịnh vương**.

9. **Điện Đô vương Trịnh Cán** (1782), là con út Trịnh Sâm, phong làm **Tôn vương** được hai tháng sau bị phế, sinh năm 1777, mất năm 1782, không có miếu hiệu.

10. **Đoan Nam vương Trịnh Khải** (1782-1786), là con trưởng Trịnh Sâm, phong là Đoan Nam vương, lên ngôi Chúa khi Trịnh Cán bị phế (1782), sinh năm 1763, tự sát khi bị quân Tây Sơn bắt, không có miếu hiệu.

11. **Yên Đô vương Trịnh Bồng** (9-1786 - 9-1787), Trịnh Bồng chỉ làm chúa được mấy tháng, bị Nguyễn Hữu Chỉnh đánh thua, sự nghiệp không có gì.

NIÊN BIỂU CÁC ĐỜI CHÚA NGUYỄN

1. **Thái Tổ Nguyễn Hoàng** (1558-1613), là con thứ hai của Nguyễn Kim, em ruột bà Ngọc Bảo (vợ Trịnh Kiềm) và Nguyễn Ưông. Ở ngôi chúa 56 năm, sinh năm 1525, mất năm 1613, thọ 88 tuổi; miếu hiệu **Thái Tổ Gia Dụ Hoàng đế**, gọi là **Chúa Tiên**.

2. **Hy Tông Nguyễn Phúc Nguyên** (1613-1635), là con thứ 6 của Chúa Tiên, ở ngôi chúa 22 năm, sinh năm 1563, mất năm 1635, thọ 72 tuổi; miếu hiệu **Hy Tông Hiếu Văn Hoàng đế**, gọi là **Chúa Sãi**.

3. **Thần Tông Nguyễn Phúc Lan** (1635-1648), là con thứ hai của Chúa Sãi, ở ngôi chúa 13 năm, sinh năm 1601, mất năm 1648, thọ 47 tuổi; miếu hiệu **Thần Tông Hiếu Chiêu Hoàng đế**, gọi là **Chúa Thượng**.

4. **Thái Tông Nguyễn Phúc Tần** (1648-1687), là con thứ hai của Chúa Thượng, ở ngôi chúa 39 năm, sinh năm 1620, mất năm 1687, thọ 67 tuổi; miếu hiệu **Thái Tông Hiếu Triết Hoàng đế**, gọi là **Chúa Hiền**.

5. **Anh Tông Nguyễn Phúc Thái** (1687-1691), trước đây nhằm là Trần, là con thứ hai của Chúa Hiền, ở ngôi chúa 4 năm, sinh năm 1650, mất năm 1691, thọ 41 tuổi; miếu hiệu **Anh Tông Hiếu Nghĩa Hoàng đế**, gọi là **Chúa Nghĩa**.

6. **Hiển Tông Nguyễn Phúc Chu** (1691-1725), là con trưởng của Chúa Nghĩa, ở ngôi chúa 34 năm, sinh năm 1675, mất năm 1725, thọ 50 tuổi; miếu hiệu **Hiển Tông Hiếu Minh Hoàng đế**, gọi là **Chúa Quốc**.

7. **Túc Tông Nguyễn Phúc Chú** (1725-1738), là con trưởng của Chúa Quốc, ở ngôi chúa 13 năm, sinh năm 1697, mất năm 1738, thọ 41 tuổi; miếu hiệu **Túc Tông Hiếu Ninh Hoàng đế**, gọi là **Ninh vương**.

8. **Thế Tông Nguyễn Phúc Khoát** (1738-1765), là con trưởng của chúa Ninh vương, ở ngôi chúa 27 năm, sinh năm 1714, mất

năm 1765, thọ 51 tuổi; miếu hiệu **Thế Tông Hiếu Vũ Hoàng đế**, gọi là **Võ vương**.

9. **Duệ Tông Nguyễn Phúc Thuần** (1765 - 9-1776), là con thứ 16 của chúa Võ vương, ở ngôi chúa 12 năm, sinh năm 1754, năm 1777, bị quân Tây Sơn bắt và giết cùng với một số triều thần lúc mới 23 tuổi; miếu hiệu **Duệ Tông Hiếu Định Hoàng đế**, gọi là **Định vương**.

NIÊN BIỂU CÁC ĐỜI VUA TRIỀU TÂY SƠN (QUANG TRUNG)

1. **Thái Tổ Nguyễn Huệ** (25-11-1788 - 1792) là em Nguyễn Nhạc, ở ngôi 4 năm, sinh năm 1753, mất năm 1792, niên hiệu **Quang Trung**.

2. **Cảnh Thịnh Nguyễn Quang Toản** (1793-1802), con đích của Quang Trung Nguyễn Huệ, ở ngôi 10 năm, sinh năm 1783, mất năm 1802, niên hiệu **Cảnh Thịnh**.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. A. B. Woodside, *Vietnam and chinese Model, A Comparative Study of Vietnamese and Chinese Government in the first Half of th Nineteenth Centyry*, Harvard University Press, Cambridge, Massachusetts, 1971.
2. Abbé de Choisy, *Journal du voyage de Siam fait en 1685 et 1686*, ed. Maurice Garcon, Paris, Ed. Duchartre et Van Buggenhout, 1930.
3. Alastair Lamd, *The Mandarin Road to Old Hue*, Clarle, Irwin & Co. Ltd., Toronto, 1970.
4. Alexandre de Rhodes, *Dictionarivm Annamiticvm, Lvsitanvm, et Latinvmope*, Typis & Sumptibus eiusdem Sacr, Congreg, Rome, 1651.
5. Alexander de Rhodes, *Relation de la Mission du Tonkin (1630-1648)*, Dans *Mission de Cochinchine*, Paris, Douniol, 1858.
6. Alexander de Rhodes, *Tunquinensis Historiae Li-bri duo 1650 - Ke So*, EX Typis missionis Tunquini occidentalis, 1906.
7. Alexander de Rhodes, *Rhodes of Vietnam, The travels and Missions of Father Alexander de Rhodes in China and other Kingdoms of the Orient*, Bản dịch của Solange Hertz, Newman Press, Westminster, 1966.
8. Alexandre De Rhodes, *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài*, Bản dịch Hồng Nhuệ, Ủy ban Đoàn kết Công giáo Thành phố Hồ Chí Minh, 1994.
9. Alexandre De Rhodes, *Hành trình và truyền giáo*, Bản dịch Hồng Nhuệ, Tủ sách Đại Kết, Ủy ban Đoàn kết Công giáo Thành phố Hồ Chí Minh, 1994.

10. *A Spanish description of the Chams in 1595*, Readings on Asian Topics, Scandinavian Institute of Asian Studies Monograph Series, 1969.
11. A. Van Aelst, *Japanese coins in southern Vietnam and the Dutch East India Company 1633 - 1638*, Newsletter, The oriental numismatic Society, N^o. 109, 11-12/1987.
12. *An Nam thông quốc bản đồ* 安南通國版圖, KH: VHv. 1358/2 (Thư viện Hán Nôm).
13. Anthony Ried, *Southeast asian in the Age of Commerce, 1450-1680*, Quyển 1, The lands below the winds, Yale University Press, New Haven & London, 1988.
14. Bạch Hào, “Cuộc khởi nghĩa của nông dân Tây Sơn qua một ít bức thư của người ngoại quốc đã ở Việt Nam đương thời”, Tạp chí Văn - Sử - Địa, số 14, 1956.
15. Bành Tín Uy, *Trung Quốc hóa tệ sử (Lịch sử việc đúc tiền của Trung Quốc)*, Thượng Hải, 1958.
16. *Bảo tồn di tích Lũy Thầy Đào Duy Từ và Quảng Bình quan*, Nhiều tác giả, Quảng Bình: Sở Văn hóa thông tin, 1992.
17. *Bắc Nam thực lục* 北南實錄, KH: VHv.1472, A.25 (Thư viện Hán Nôm).
18. *Bắc sứ thông lục* 北使通錄, KH: A.179 (Thư viện Hán Nôm).
19. *Bắc sứ thi tập* 北使詩集, KH: VHv.2166 (Thư viện Hán Nôm).
20. *Bình nam thực lục* 平南實錄, KH: VHv.185, VHv.1323 (Thư viện Hán Nôm).
21. *Bình ninh thực lục* 平寧實錄, KH: VHv.2939 (Thư viện Hán Nôm).
22. *Bình tây thực lục* 平西實錄, KH: VHv.2939 (Thư viện Hán Nôm).
23. Bộ Dân vận và Chiêu hồi Việt Nam cộng hòa, *Hoàng Sa, lãnh thổ Việt Nam Cộng hòa*, Sài Gòn, tháng 3-1974, 96 tr.

24. Bộ Nội vụ Việt Nam cộng hòa, *Nghị định số 420-BNV/HĐCP/26* do Lê Công Chất ký ngày 6 tháng 9 năm 1973, sáp nhập một số đảo vào xã Phước Hải, quận Đất Đỏ, tỉnh Phước Tuy", *Công báo Việt Nam Cộng hòa*, năm thứ 19 (số 51), thứ Bảy ngày 29-9-1973.
25. Bộ Ngoại giao Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, *Các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa và luật pháp quốc tế*, Hà Nội, tháng 4-1988, 26 trang và các phụ lục, sơ đồ.
26. Bộ Ngoại giao Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, *Chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa* (ngày 7-8-1979), Hà Nội, Vụ Thông tin và Báo chí, 58 trang.
27. Bộ Ngoại giao Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, *Quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Lãnh thổ Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1984, 25 trang và các phụ bản.
28. Bộ Ngoại giao Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, *Chủ quyền của Trung Quốc đối với quần đảo Tây Sa và quần đảo Nam Sa là không thể tranh cãi được*, ngày 30 tháng 1 năm 1980, 15 trang, tài liệu của Ban Biên giới Chính phủ (bản dịch tiếng Việt).
29. Ban Nghiên cứu Văn - Sử - Địa, "Một số tài liệu về vấn đề ruộng đất thời Quang Trung", *Tạp chí Văn - Sử - Địa*, số 14, 1956.
30. Bùi Dương Lịch, *Nghệ An ký*, Quyển 1-2, Khắc in niên hiệu Gia Long, Nguyễn Thị Thảo dịch, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993.
31. Bùi Hạnh Cẩn, "Ý đồ và hoạt động của các giáo sỹ nước ngoài trên đất nước Việt Nam thế kỷ XVII-XVIII", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 2 (179), 1978.
32. Bùi Quý Lộ, "Tìm hiểu tình hình khẩn hoang dưới triều Quang Trung qua địa bạ xã Đông Xá (Thanh Liêm - Nam Hà) cuối thế kỷ XVIII", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 3 (274), 1994.
33. Bùi Quý Lộ, "Tìm hiểu tình hình khẩn hoang dưới triều Quang Trung qua địa bạ xã Đông Xá (Thanh Liêm - Nam Hà) cuối thế kỷ XVIII", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 3 (274), 1994.

34. Bùi Thiết, “Đô đốc Long là ai?”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3-4 (246-247), 1989.
35. Bùi Thị Tân, “Họ Nguyễn với công cuộc khai phá và phát triển kinh tế Thuận Hóa”, *Nghiên cứu lịch sử Bình Trị Thiên*, số 3, 1989.
36. Bùi Thị Tân, “Phú Bài, một trung tâm luyện sắt ở Đàng Trong thời chúa Nguyễn”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3 (286), 1996.
37. Bùi Thị Tân, “Mấy đặc điểm về sự hình thành, phát triển làng xã ở Thừa Thiên - Huế”, *Kỷ yếu hội thảo 690 năm Thuận Hóa - Thừa Thiên - Huế*, Huế, 1996.
38. Bùi Thị Tân, *Hai làng nghề truyền thống Phú Bài và Hiền Lương*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1999.
39. C. A. Poncent, *Le voyage P. Alexandre de Rhodes de Cua-Bang à Hanoi en 1627*, Hanoi, IDEO, 1942.
40. C. B. Maybon, *Histoire moderne des Pays d'Annam (1592-1820)*, Paris, 1919.
41. C. B. Maybon, *Jean Koffler auteur de Historica Cochinchine descriptio*, Hanoi, IDEO, 1912.
42. C. B. Maybon, *Les Marchands Européens en Cochinchine et au Tonkin (1600-1775)...*, Hanoi, Revue Indochinoise, 1916.
43. C. B. Maybon, *Une factorerie anglaise au Tonkin (1672-1697)*, Hanoi, IDEO, 1916.
44. C. R. Boxer, *Portuguese Conquest and Commerce in Southern Asia 1500-1750*, Variorum Reprints, London, 1985.
45. Ca Văn Thỉnh, “Mạc thị gia phả và trận Rạch Gầm - Xoài Mút”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 79, 1965.
46. Cap Rouyer, *Histoire militaire et politique de l'Annam et du Tonkin de puis 1799*, Paris Larauzelle, 1905.
47. Cao Viên Trai biên tập, *Lê triều lịch khoa tiến sĩ đề danh bị ký*, Võ Oanh dịch, Sài Gòn, Bộ Quốc gia giáo dục, 1961.

48. *Cảo Phong công thi tập* 稿峰公詩集, KH: A.516 (Thư viện Hán Nôm).
49. *Cổ Lê luật lệ* 故黎律例, KH: A.613 (Thư viện Hán Nôm).
50. *Cổ Lê nhạc chương thi văn tạp lục* 故黎樂章詩文雜錄, KH: VHv.2658, A.1186 (Thư viện Hán Nôm).
51. *Chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút*, Nhiều tác giả, Tiền Giang: Ban Tuyên huấn Tỉnh ủy, 1984.
52. *Chính Hòa chiếu thư mục lục* 正和詔書目錄, KH: VHt.44 (Thư viện Hán Nôm).
53. *Chính Hòa chiếu thư* 正和詔書, KH: 256 (Thư viện Hán Nôm).
54. Christoforo Borri, *Xứ Đàng Trong năm 1621 (Cochinchina)*, Bản dịch của Nguyễn Khắc Xuyên và Nguyễn Nghị, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1998.
55. Christopher C. Joyner, *Tranh chấp của đảo Trường Sa: suy nghĩ lại về tác động qua lại giữa hoạt động ngoại giao và chính trị trong biển Nam Trung Hoa* (Bản dịch của Ban Biên giới Chính phủ), Trung tâm Thông tin tư liệu, Hà Nội, 1999, 86 trang.
56. Chu Quang Trứ, *Tượng cổ Việt Nam với truyền thống điêu khắc dân tộc*, Nxb. Mỹ Thuật, Hà Nội, 2001.
57. Chu Thiên, “Ba bài thơ xuân nói về sự thái bình phồn thịnh ở thời Tây Sơn”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 48, 1966.
58. *Chúa Trịnh - vị trí và vai trò lịch sử*, Nhiều tác giả, Thanh Hóa: Ban Nghiên cứu và Biên soạn lịch sử Thanh Hóa, 1995.
59. D. Philip, Curtin, *Magration in the Tropical Word*, Immigration Reconsidered, Virginia Yans-Laughlin chủ biên, Oxford University Press, 1990.
60. D. G. E. Hall, *A History of South-East Asia*, Macmillan & Co. Ltd., Lodon, 1968.
61. D. M., “Giới thiệu văn học Việt Nam thời Tây Sơn”, Tạp chí *Văn - Sử - Địa*, số 14, 1956.

62. D. M., “Một chút tài liệu về trận đánh quân Mãn Thanh năm 1789”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 26, 1961.
63. Domingo Navarrete, *The travels and Controversies of Priar Domingo Navarrete, 1618-1686*, N^o. CXIX, Cambridge University Press, London, 1960.
64. Docteur Winkel, *Les relations de la Hollande avec le Cambodge et la Cochinchine, au 17^e siècle*, Extrait de la Revue Indochinoise, N.S.V.I., 1902.
65. Doãn Kế Thiện, *Cổ tích và danh thắng Hà Nội*, Hà Nội, 1959.
66. Dương Kỳ, *Việt sử khảo lược: Từ Lê Lợi khởi nghĩa đến Cách mạng tháng Tám*, Quyển 1, Nxb. Thuận Hóa, Tiến Hoá, 1949.
67. Dương Minh, “Lê Anh Tuấn và xã hội Đường Ngoài hồi nửa đầu thế kỷ XVIII”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 2 (179), 1978.
68. Dương Quảng Hàm, *Việt Nam văn học sử yếu* (Trung học sử yếu), Nxb. Bộ quốc gia Giáo dục, 1950.
69. Dương Văn An, *Ô châu cận lục*, Bản dịch của Viện Hán Nôm, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997.
70. *Đại Việt Lê triều đế vương trung hưng công nghiệp thực lục* 大越黎朝帝王中興功業實錄, KH: VHv. 1478, VHv.1705 (Thư viện Hán Nôm).
71. *Đại Việt lịch đại sử tổng luận* 大越歷代史總論, KH: VHv. 1584, A.1252 (Thư viện Hán Nôm).
72. *Đại Việt lịch đại tiến sĩ khoa thực lục* 大越歷代進士科實錄, KH: A.2040 (Thư viện Hán Nôm).
73. *Đại Việt sử ký tiền biên*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997.
74. Đào Duy Anh, *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1995.
75. Đào Duy Anh, *Cổ sử Việt Nam*, Tác giả xuất bản, Hà Nội, 1955.
76. Đào Duy Anh, *Chế độ phong kiến trong lịch sử Việt Nam*, Viện Sử học (Tư liệu đánh máy).

77. Đào Duy Anh, *Lịch sử Việt Nam. Từ nguồn gốc đến cuối thế kỷ XIX*, Quyển hạ, Tập san Đại học Sư phạm, chuyên san năm 1956, 464 trang, 22cm.
78. Đào Duy Anh, *Việt Nam văn hóa sử cương*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1992.
79. *Đào Duy Từ*, Nhiều tác giả, Quảng Bình: Sở Văn hóa - Thông tin, 1992.
80. *Đăng khoa bi ký lục* 登科碑記錄, KH: A.2105 (Thư viện Hán Nôm).
81. Đặng Nghiêm Vạn, Cẩm Trọng, “Những hoạt động của Hoàng Công Chất trong thời kỳ ở Tây Bắc”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 81, 1965.
82. Đặng Thu (Chủ biên), *Di dân của người Việt từ thế kỷ X đến giữa thế kỷ XIX*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994.
83. Đặng Việt Thanh, “Vấn đề mầm mống tư bản chủ nghĩa dưới thời phong kiến ở Việt Nam”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 39-40, 1962.
84. Đặng Xuân Bảng, *Việt sử Cương mục tiết yếu*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2000.
85. *Đất và người Duyên hải Miền Trung*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh và Tạp chí *Xưa và Nay*, 2004.
86. Đinh Gia Khánh - Bùi Văn Nguyên - Nguyễn Ngọc San - Ngô Lập Chi - Nguyễn Sĩ Lâm, *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam*, Tập 2: *Thế kỷ X-XVII*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1962.
87. Đinh Gia Trinh, *Sơ thảo lịch sử nhà nước và pháp quyền Việt Nam*, Tập 1, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1968.
88. Đinh Khắc Thuân, *Địa danh hành chính Quảng Nam thế kỷ XV-XVII qua thư tịch cổ Trung Hoa và Việt Nam*, tham luận tại Hội thảo “Về văn hoá - lịch sử của dinh trấn Quảng Nam”, ngày 27-8-2002.

89. Đinh Văn Cư, *Chủ quyền quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa*, Luận văn tốt nghiệp Ban đốc sự, Học viện Quốc gia hành chính, Sài Gòn, 137 trang.
90. Đinh Xuân Lâm, “Hoàng Sa - Trường Sa trong tâm thức Việt Nam”, Tạp chí *Lịch sử Quân sự*, số 6-30, 1988, tr. 49-50.
91. Đoàn Trọng Tuyển, *Mầm mống tư bản chủ nghĩa và sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Việt Nam*, Hà Nội, 1980.
92. *Đô thị cổ Hội An*, Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế tổ chức tại Đà Nẵng ngày 22-23/3/1990, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991.
93. Đỗ Bá Công Đạo, *Toán tập Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư*, quyển 1, *Hồng Đức bản đồ*, tủ sách Viện Khảo cổ, Sài Gòn, 1962, tr. 70-102. Bản dịch của Bửu Cầm.
94. Đỗ Bang, “Một số đóng góp của nhân dân Bình Trị Thiên trong cuộc kháng chiến chống xâm lược Mãn Thanh thế kỷ XVIII”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 1 (184), 1979.
95. Đỗ Bang, “Chính sách bành trướng của đế chế Mãn Thanh vào Việt Nam cuối thế kỷ XVIII và sự thất bại của nó”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 1 (190), 1980.
96. Đỗ Bang, “Tình hình đấu tranh giai cấp ở Thuận Hoá thế kỷ XVIII”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3 (216), 1984.
97. Đỗ Bang, Hoàng Phủ Ngọc Tường..., *Nguyễn Huệ - Phú Xuân*, Nxb. Thuận Hóa, 1986.
98. Đỗ Bang, “Chiến trận Hải Vân - An Nông trong chiến dịch giải phóng Phú Xuân năm 1786 của nghĩa quân Tây Sơn”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6 (231), 1986.
99. Đỗ Bang, “Khảo sát đô thị Huế thế kỷ XVII-XVIII”, *Nghiên cứu lịch sử Bình Trị Thiên*, số 3, Huế, 1989.
100. Đỗ Bang, “Phố cổ Thanh Hà”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 2 (261), 1992.

101. Đỗ Bang, *Phổ cảng vùng Thuận Cảng thế kỷ XVII-XVIII*, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Nxb. Thuận Hóa, 1996.
102. Đỗ Đình Nghiêm - Ngô Vi Liễn - Phạm Văn Như, *Địa dư các tỉnh Bắc Kỳ*, In lần thứ 3.
103. Đỗ Đức Hùng, Nguyễn Đức Huệ, Trần Thị Vinh, Trương Thị Yến, *Việt Nam những sự kiện lịch sử (từ khởi thủy đến năm 1858)*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2001.
104. Đỗ Hữu Nghiêm, “Hoạt động của quân đội Tây Sơn ở Gia Định khi Nguyễn Ánh rước quân xâm lược Xiêm La về và sự hình thành cục diện chiến trường mới tại Tiền Giang đầu tháng 1-1785”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 1 (220), 1985.
105. Đỗ Huy Dĩnh, “Đào Duy Từ - thân thế và sự nghiệp”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 4 (257), 1991.
106. Đỗ Quang Hưng, *Một số vấn đề Thiên Chúa giáo Việt Nam*, Nxb. Đại học Tổng hợp, Hà Nội, 1991.
107. Đỗ Tất Lợi, “Trở lại vấn đề Đại danh y Thiên sư Tuệ Tĩnh là người của thế kỷ XIV hay cuối thế kỷ XVII - đầu thế kỷ XVIII”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 2 (291), 1997.
108. Đỗ Thị Hào, “Hàn các anh hoa và tác giả Ngô Thì Nhậm”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 6 (183), 1978.
109. Đỗ Trình, “Vị trí của chiến thắng Ngọc Hồi - Đống Đa trong chiến tranh chống xâm lược năm 1789”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 1 (244), 1989.
110. Đỗ Văn Ninh, “Tiền cổ thời Tây Sơn”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 6 (183), 1978.
111. Đỗ Văn Ninh, “Tiền Cảnh Hưng”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 2 (203), 1982.
112. Đỗ Văn Ninh, *Thành cổ Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1983.

113. Đỗ Văn Ninh, “Tiền cổ và nền kinh tế hàng hoá ở Việt Nam”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 4 (223), 1985.
114. Đỗ Văn Ninh, “Kế rút lui chặn giữ Tam Điệp và Biện Sơn của quân Tây Sơn năm 1788”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 1 (244), 1989.
115. Đỗ Văn Ninh, *Tiền cổ Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992.
116. Đỗ Văn Ninh, *Văn bia Quốc Tử Giám Hà Nội*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2000.
117. Emile Tavern, *Le Déclin de l'apogée du règne des Tay Son: Les batailles de Qui Nhon* (Janvier - février 1801), Hanoi, impr Trung Bac, 1934.
118. F. Thierry, *Catalogue des monnaies Vietnamiennes*, Bibliothèque National, Paris, 1987.
119. F. Thierry, *Tsuko ichiran* (Thông hàng nhất lãm) (Sưu quyền các thư từ trao đổi giữa nhà nước Nhật Bản và các nước trong thế kỷ XVII và XVIII), Comp. Hayashi Akira et al. 8 quyền, Kokusho Kankokai, 1912-1913, Tokyo.
120. G. Domoutier, *Les comptoirs Hollandais de Pho Hien ou Pho Khach près Hung Yen (Tonkin) au XVII^e è siècle*, Extrait du Bull de Géographic historique et descriptive.
121. G. Tabulê, *Công ty Ấn Độ và Đông Dương*, Tư liệu dịch, Khoa Sử, Đại học Khoa học xã hội và nhân văn Hà Nội.
122. Gaelen, Jan Dirscz, *Journael ofte voornaemste geschiedenis in Cambodia*, trong Hendrik Muller, *De Oost-Indische Compagnie in Cambodia en Laos: Varzameling van bescheiden van 1636 tot 1670*, The Hague, Nijhoff, 1917.
123. Geoffrey Parker, *The military revolution: Military Innovation and the Rise of the West, 1500-1800*, Cambridge University Press, 1988.

124. *Giáo dục Việt Nam từ sơ khai đến 1945*, Giáo trình cơ sở Đại học Sư phạm, Đại học Quốc gia Hà Nội, 1996.
125. *Giáo trình lịch sử Việt Nam*, Tổ bộ môn Lịch sử cổ đại và phong kiến Việt Nam, Phân Khoa sử biên soạn, 1963.
126. H. Chappoulie, *Aux origines d'une église. Rome et les missions d'Indochine au XVII^e siècle*, Paris, Bloud & Gay.
127. H. B. Morse, *The Chronicles of the east India company Trading to China, 1635-1834*, Oxford at the Clarendon Press, 1926.
128. Hà Liễu (Cai hợp phường Cù Lao Ré, xã An Vĩnh, 1776), "*Đơn xin chính quyền Tây Sơn cho phép đội Hoàng Sa ở Quảng Ngãi tiếp tục hoạt động*", tài liệu lưu giữ tại nhà thờ họ Võ, phường An Vĩnh, Cù lao Ré (nay là thôn Tây, xã An Vĩnh, huyện Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi), nguyên văn chữ Hán và bản dịch (tài liệu của Nguyễn Quang Ngọc và Vũ Văn Quân sưu tầm).
129. Hà Văn Tấn, Nguyễn Văn Kự, *Đình Việt Nam*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1998.
130. Hải Đông, "Địa danh hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa", Tạp chí *Lịch sử quân sự*, số 6, 1988, tr. 64-66.
131. Hải Linh, "Vai trò của phong trào cách mạng nông dân Tây Sơn trong sự nghiệp đấu tranh lập nền thống nhất đất nước hồi cuối thế kỷ XVIII", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 150, 1973.
132. Hãn Nguyên (Nguyễn Nhã), *Những sử liệu chữ Hán minh chứng chủ quyền của Việt Nam trên quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa qua nhiều thế kỷ*, Tập san *Sử - Địa*, (29) 1975, Sài Gòn, tr. 115-180.
133. Harry Benda, *The structure of Southeast Asian History*, Journal of Southeast Asian History, quyển 3, N^o.1, 1962.
134. *Hậu Lê thời sự kí lược*, Bản dịch đánh máy Viện thông tin Khoa học xã hội.

135. Hickey, C. Gerald, *The Vietnamese village though time and war*, The Vietnam Forum, Yale Southeast Asia Studies, N^o.10, 1987.
136. Hoa Bằng, “Nhân đọc cuốn “Cổ tích và thắng cảnh Hà Nội” thử tìm hiểu về thành Thăng Long qua Lý - Trần - Lê và các cửa ô ở cuối thế kỷ XVIII”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 14, 1960.
137. Hoa Bằng, “Chung cục của triều Tây Sơn và những thủ đoạn trả thù tàn bạo của bọn phản động nhà Nguyễn”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 105, 1967.
138. Hoa Bằng, “Kỹ thuật ẩn loát của ta thời xưa”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 133, 1970.
139. Hoa Bằng, *Quang Trung - Nguyễn Huệ, anh hùng dân tộc (1788-1792)*, Nxb. Văn hóa Thông tin, 1998.
140. *Hoa kiều chí*, Việt Nam, Đài Bắc, 1958.
141. Hoàng Cao Khải, *Việt Nam sử yếu*, Sài Gòn: Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa, 1971.
142. Hoàng Điền, *Tìm hiểu công tác hậu cần thời xưa*, Bộ Tham mưu - Tổng cục hậu cần xuất bản, 1977.
143. Hoàng Lương, “Điểm lại một số ý kiến về phong trào nông dân Việt Nam thế kỷ XVIII - nửa đầu thế kỷ XIX”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6 (301), 1998.
144. Hoàng Minh, *Tìm hiểu tổ tiên ta đánh giặc*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1972.
145. Hoàng Xuân Hãn, *Quần đảo Hoàng Sa*, Tập san Sử - Địa, (29) 1975, Sài Gòn, tr. 7-19.
146. Hồ Hữu Phước, “Trong lịch sử Việt Nam đến giai đoạn nào thì ruộng tư chiếm ưu thế?”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 69, 1964.

147. Hồng Nam, Hồng Lĩnh (Chủ biên), *Những trang sử vẻ vang của dân tộc Việt Nam chống phong kiến Trung Quốc xâm lược*, tập 1, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1984.
148. *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam thế kỷ X-XVII*, In lần thứ hai, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1976.
149. Huỳnh Công Bá, “Điện Bàn Phủ dưới thời Tiên chúa Nguyễn Hoàng”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3 (274), 1994.
150. Huỳnh Công Bá, *Công cuộc khẩn hoang và phát triển làng xã ở Bắc Quảng Nam từ giữa thế kỷ XV-XVIII*, Luận án Tiến sĩ Sử học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 1996.
151. Huỳnh Công Bá, “Về địa điểm và địa danh Cồn Húc trên đất Quảng Nam”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6 (325), 2002.
152. Huỳnh Lứa, “Vài nét về cuộc di chuyển dân cư và khai thác những vùng đất mới ở Đồng Nai - Gia Định trong các thế kỷ XVII-XVIII”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3 (180), 1978.
153. Huyền Quang, “Lược khảo về khoa cử Việt Nam”, Văn hóa Á Châu, Sài Gòn, 1970.
154. Iwao Seiichi, *Senjokoku makki co kokuto to boekiko ni tsuite* (Chiêm Thành quốc mật kỳ chi quốc đô dữ mậu dịch cảng), Toyo gaku, N^o. 2, quyển 39, 1956.
155. Iwao Seiichi, *Shuinen Bocki-Shi no Kenkyu* (Châu Ấn thuyền mậu dịch chi nghiên cứu), Kei Bun Do, Tokyo, 1958.
156. Iwao Seiichi, *Shuinen-sen to Nihon-machi* (Châu Ấn thuyền dữ Nhật Bản điển), Kei Bun Do, Tokyo, 1966.
157. J. White, *A Voyage to Cochín China*, Longman, London, 1824, Oxford University Press in lại, Kuala Lumpur, 1972.
158. J. B. Chaigneau, *Notice sur la Cochinchine*, BAVH, 4-6/1923.
159. Jean Chesneaux, *The Vietnamese Nation*, Bản dịch của Malcolm Salmon, Current Book Distributors Pty. Ltd, Sydney, 1966.

160. Jean Chesneaux, *Tradition et Révolusion au Vietnam*, Éd. Anthropos, Paris, 1971.
161. Jean Koffler, *Description historique de la Cochinchine*, Revue Indochinoise, Quyển 15-16, 1911.
162. John Barrow, *Một cuộc du hành sang Đàng Trong những năm 1792-1793*, Luân Đôn, 1801, Bản dịch từ liệu Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn Hà Nội.
163. Kamashima Mocojiao, *Shuinsen Bocki-shi* (Châu Ân thuyền mậu dịch sử), Kojin Sha, Tokyo, 1942.
164. Kamashima Mocojiao, *Tokugawa shaki no kaigai boekika* (Đức Xuyên thời kì chi hải ngoại mậu dịch gia), Jinjusha, Tokyo, 1916.
165. Keith Taylor, *The literati revival in seventeenth-century Vietnam*, Journal of Southeast Asian Studies, N^o. 1, quyển XVIII, 1987.
166. Keith Taylor, “Nguyễn Hoàng và bước mở đầu cuộc Nam tiến của người Việt”, In trong tập *Những vấn đề lịch sử Việt Nam*, Tạp chí Xưa và Nay và Nxb. Trẻ xuất bản, Hà Nội, 2001.
167. Kikuchi Seiichi, “Sự hình thành và phát triển khu phố cổ Hội An (Qua tư liệu văn bia, thư tịch và khảo cổ học)”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6 (319), 2001.
168. *Kỷ niệm lần thứ 250 ngày sinh Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác (1720-1970)*, Nhiều tác giả, Y học, 1971.
169. *Kỷ yếu hội thảo Nho giáo ở Việt Nam của Đại học Khoa học xã hội và nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh năm 1997-1998*.
170. *Kỷ yếu hội thảo quốc tế "Bảo tồn và phát triển làng nghề truyền thống Việt Nam"*, Hà Nội, 8-1996.
171. L. Aourousseau, *Sur le nom de Cochinchine*, BEFEO, Quyển 24, 1924.

172. Launay Adrien, *Histoire de la mission de Cochinchine 1658-1823*, Documents historiques, 3 quyển, Paris, 1923.
173. Lã Văn Lô, *Bước đầu tìm hiểu các dân tộc thiểu số ở Việt Nam trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1973.
174. Lãng Hồ, *Hoàng Sa và Trường Sa, lãnh thổ Việt Nam*, Tập san *Sử - Địa*, (29), 1975, Sài Gòn, tr. 54-114.
175. Lâm Nhân Xuyên, *Minh mạt Thanh sơ tư nhân hải thương mậu dịch* (Nền thương mại tư nhân trong thời kỳ cuối triều Minh đầu triều Thanh), Normal University of Hwa Dong Press, Shanghai, 1987.
176. Leclerc, *Histoire du Cambodge*, do P. Geuthner in lại, Paris, 1975.
177. Léopold Cadière, *Bức tường Đồng Hới (Le mur de Donghoi)*, BEFEO, Quyển VI, 1906, No1-2, pp. 87-254. Bản dịch Thúy Vi, Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế.
178. Léopold Cadière, *Thủ phủ các chúa Nguyễn ở Đàng Trong trước Gia Long*, BEFEO, 1914-1916. Bản dịch của Thúy Vi.
179. Léopold Cadière, *Thay đổi trang phục dưới thời Võ Vương hay là sự khủng hoảng về tín ngưỡng vào thế kỷ XVIII*, B.A.V.H., tập II, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1996.
180. Léopold Cadière, *Vài gương mặt của triều Võ Vương*. B.A.V.H., tập V, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1998.
181. Lê Anh Dũng, *Con đường tam giáo Việt Nam: Từ khởi nguyên đến thế kỷ XIX*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1994.
182. Lê Đình Cai, *Ba mươi bốn năm cầm quyền của chúa Nguyễn Phúc Chu (1691-1725)*, Đăng Trình xuất bản 1971.
183. Lê Đức Thiện - Nguyễn Quang Ân (Chủ biên), *Lịch sử khí tượng thủy văn Việt Nam*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 1997.
184. *Lê hoàng triều kỉ* 黎皇朝 紀, KH: A.14 (Thư viện Hán Nôm).

185. Lê Hữu Trác, *Ký sự lên kinh*, Hà Nội, 1977.
186. Lê Ngô Cát - Phạm Đình Toái, *Đại Nam quốc sử diễn ca*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1966.
187. Lê Nguyễn Lưu, “440 năm trước, chúa Tiên Nguyễn Hoàng mở mang một cõi biên thù”, *Huế Xưa và Nay*, số 2-1992.
188. Lê Nguyễn Lưu, “Bước đi ban đầu và thành tựu của nền giáo dục xứ Thuận Hóa”, Kỷ yếu Hội thảo 690 năm Thuận Hóa - Thừa Thiên - Huế, Huế, 1996.
189. *Lê quý dật sử*, Bản dịch, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1987.
190. *Lê Quý Đôn - nhà bác học Việt Nam thế kỷ XVIII*, Nhiều tác giả, Ty Văn hóa Thông tin, Thái Bình, 1988.
191. Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, trong *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập 1, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977.
192. Lê Quý Đôn, *Vân đài loại ngữ*, trong *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập 2, Nxb. Văn hóa, 1962.
193. Lê Quý Đôn, *Đại Việt thông sử*, trong *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập 3, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978.
194. Lê Quý Đôn, *Kiến văn tiểu lục*, trong *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập 4, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977.
195. *Lê quý ki sự*, Nguyễn Thu dịch, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1974.
196. Lê Sỹ Toàn, “Nên nhận định Phụng Hoàng Trung đô của vua Quang Trung ở chỗ nào?”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 63, 1964.
197. Lê Thành Khôi, *Histoire du Vietnam des origines à 1858*, Sudestasia, Paris, 1981.
198. Lê Thành Khôi, *Le Vietnam*, Les Éditions de Minuit, Paris, 1955.
199. Lê Thước, “Nhận xét một số di tích và hiện vật gốc về thời Tây Sơn”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 59, 1964.

200. Lê Trọng Khánh, “Góp phần nhận thức lại nghệ thuật quân sự của Nguyễn Huệ trong chiến thắng Đống Đa”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3-4 (246-247), 1989.
201. Lê Trần Đức, “Sơ lược lịch sử y học dân tộc Việt Nam”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3 (250), 1990.
202. Lê Trần Đức, “Sự nghiệp của Tuệ Tĩnh”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 100, 1967.
203. *Lê triều giáo hoá điều luật* 黎朝教化條律, KH: A.1507 (Thư viện Hán Nôm).
204. *Lê triều Nam Bắc phân trị lục* 黎朝南北分治錄, KH: A.2029 (Thư viện Hán Nôm).
205. *Lê triều quan chế điển lệ* 黎朝官制典例, KH: Q.56/1-2, A.382 (Thư viện Hán Nôm).
206. *Lê triều tạo sĩ đăng khoa lục* 黎朝造士登科錄, KH: VHv.1311, A.627 (Thư viện Hán Nôm).
207. *Lê triều trung hưng công nghiệp thực lục* 黎朝中興功業實錄, KH: A.19 (Thư viện Hán Nôm).
208. Lê Văn Hoè, *Hồ Quý Ly - Mạc Đăng Dung - Nghiên cứu phê bình*, Quốc học thư xã, Hà Nội, 1952.
209. Lê Văn Lan, “Có một chiến dịch Thăng Long năm 1789. Nguyễn Huệ, bậc thầy của tư tưởng và nghệ thuật chiến dịch”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 1 (244), 1989.
210. Lê Văn Năm, “Sản xuất hàng hoá và thương nghiệp ở Nam Bộ từ thế kỷ XVII đến nửa đầu thế kỷ XIX”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3-4-5-6 (240-241-242-243), 1988.
211. Lê Xuân Quang, “Cuộc khởi nghĩa Vũ Đình Dung ở trấn Sơn Nam hồi cuối thế kỷ XVIII”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 5 (206), 1982.
212. Li Tana & Anthony Reid, *Southern Vietnam under the Nguyễn*, Institute of Southern Asian Studies of Singapore, ECHOSEA, Australian National University, 1993.

213. Li Tana, *Xứ Đàng Trong. Lịch sử - kinh tế - xã hội thế kỷ XVII-XVIII*, Bản dịch Nguyễn Nghị, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 1992.
214. Li Tana, *The Inner Region: A Social and Economic History of Nguyen Vietnam in the seventeenth and eighteenth centuries*. Australia University, 9-1992. Institute for Comparative Studies of Culture, 3-2000.
215. Li Tana, *Xứ Đàng Trong thế kỷ XVII và XVIII - Một mô hình khác của Việt Nam*, In trong tập *Những vấn đề lịch sử Việt Nam*, Tạp chí *Xưa và Nay* và Nxb. Trẻ xuất bản, Hà Nội, 2001.
216. *Lịch sử quan hệ Trung - Việt cổ đại*, Sở Nghiên cứu Lịch sử Viện Khoa học xã hội Trung Quốc biên soạn, Thư viện Quân đội, 1984.
217. *Lịch sử và văn hóa Việt Nam - Những gương mặt trí thức*, Nhiều tác giả, Nxb. Văn hoá thông tin, 1998.
218. *Lịch sử Việt Nam thời kỳ chế độ phong kiến dân tộc (thế kỷ XV-XVIII)*, Tổ Cổ sử Việt Nam, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Tủ sách Đại học Sư phạm Hà Nội, 1967.
219. *Lược truyện các tác gia Việt Nam*, Tập 1, Nxb. Khoa học xã hội, 1962, In lần thứ hai, Hà Nội, 1971.
220. Lương Ninh (Chủ biên), *Lịch sử Việt Nam giản yếu*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000.
221. Lương Ninh, *Lịch sử vương quốc Champa*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2004.
222. Lương Ninh, *Vương quốc Phù Nam lịch sử và văn hóa*, Viện Văn hóa và Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2005.
223. Lưu Trang, “Vài nét về địa bàn Đà Nẵng thế kỷ XVI-XVII”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 5, 2003.
224. Lưu Văn Lợi, *Ngoại giao Đại Việt*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 2000.

225. Lý Toàn Thắng, “Đất Quảng trong tiến trình lịch sử chữ Quốc ngữ”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 12, 2004.
226. Maha Sila Viravong, *History of Laos*, Paragon Book Reprint Corp, New York, 1964.
227. Mai Phước Ngọc, “Những khoảng trống lịch sử”, Tạp chí *Huế Xưa và Nay*, số 35, 1999.
228. Mạc Đường, “Quá trình phát triển dân cư và dân tộc ở đồng bằng sông Cửu Long (thế kỷ XV - thế kỷ XIX)”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3 (204), 1982.
229. *Mấy vấn đề Phật giáo và lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Nhiều tác giả, Viện Triết học, Hà Nội, 1986.
230. Minh Tranh, “Một vài nét về vấn đề ruộng đất trong lịch sử Việt Nam”, Tạp chí *Văn - Sử - Địa*, số 3, 1954.
231. Minh Tranh, “Xã hội Việt Nam trong thế kỷ XVIII và những phong trào nông dân khởi nghĩa”, Tạp chí *Văn - Sử - Địa*, số 14, 1956.
232. Minh Tranh, “Khởi nghĩa Tây Sơn và sự hình thành dân tộc Việt Nam”, Tạp chí *Văn - Sử - Địa*, số 24, 1957.
233. Minh Tranh, *Phong trào nông dân thế kỷ XVIII và khởi nghĩa Tây Sơn*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1958.
234. Momoki Shiro, *Historical Environmental Sitation of Hoi An, a Port of Central Vietnam, in the South - Sea Trade World*, Faculty of Letters, Osaka University.
235. Monique Chemiller - Gendreau, *Chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998.
236. *Một số chuyên đề về lịch sử Việt Nam*, Tập bài giảng (chương trình cử nhân chính trị), Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1997, 510 trang, 19cm.
237. Ng Shui Meng, *The Population of Indochina*, Institute of Southeast Asian Studies, Singapore, Field Report Series N^o.7-1974.

238. Ngọc Liên, “Từ mấy văn bản viết thời Tây Sơn mới phát hiện”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 162, 1975.
239. Ngô Cao Lãng, *Lịch triều tạp kỷ*, tập 1-2. Bản dịch, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1975.
240. Ngô Đức Dung, *Việt sử Mông học từ Hồng Bàng cho đến 1945*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1998, 512 trang, 21cm.
241. Ngô Đức Thọ (Chủ biên), *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075 - 1919)*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1993.
242. Ngô Gia Văn phái, *Hoàng Lê nhất thống chí*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1987.
243. Ngô Sĩ Liên và các Sử thần triều Lê, *Đại việt sử ký toàn thư*, tập I, Bản dịch, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1967.
244. Ngô Sĩ Liên và các Sử thần triều Lê, *Đại việt sử ký toàn thư*, tập II, Bản dịch, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971.
245. Ngô Sĩ Liên và các Sử thần triều Lê, *Đại việt sử ký toàn thư*, tập III, Bản dịch, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1972.
246. Ngô Sĩ Liên và các Sử thần triều Lê, *Đại việt sử ký toàn thư*, tập IV, Bản dịch, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971.
247. Ngô Thì Nhậm - con người và sự nghiệp, Nhiều tác giả, Hà Tây: Ty Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 1974.
248. Ngô Thời Sĩ, *Việt sử tiêu án (Từ Hồng Bàng đến ngoại thuộc Minh)*, Bản dịch Nxb. Thanh niên, Hà Nội, 2001, 350 trang.
249. Ngô Văn Doanh, *Văn hóa Chămpa*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1994.
250. Ngô Văn Doanh, *Tháp cổ Chămpa*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 1995.
251. Ngô Văn Minh, *Thương xác về nơi đặt lỵ sở dinh Quảng Nam 400 năm trước*, tham luận tại Hội thảo “Về văn hóa - lịch sử của dinh trấn Quảng Nam”, ngày 27-8-2002.
252. Ngô Văn Triện, *Lịch sử Nam tiến của dân tộc ta*, Long Quang, 1929.

253. *Nghiên cứu về hệ thống pháp luật Việt Nam thế kỷ XV - XVIII*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994.
254. *Nghệ thuật quân sự Việt Nam cổ trung đại: thế kỷ III trước Công nguyên - thế kỷ XVIII*, tập 2, Viện Lịch sử Quân sự, Hà Nội, 1989.
255. Nguyễn Anh Dũng, “Nghệ thuật lập thế và đánh địch trên thế mạnh trong chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 1 (220), 1985.
256. Nguyễn Công Bằng, *Tháp Bà Nha Trang*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2005.
257. Nguyễn Danh Phiệt, “Một vài suy nghĩ về phong trào Tây Sơn với sự nghiệp thống nhất đất nước hồi thế kỷ XVIII”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6 (183), 1978.
258. Nguyễn Danh Phiệt, “Vài suy nghĩ về chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 1 (220), 1985.
259. Nguyễn Danh Phiệt, “Từ việc cấm đạo hồi thế kỷ XVIII đến 6 giáo sỹ được phong Thánh”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 1-2 (238-239), 1988.
260. Nguyễn Danh Phiệt, “Nhà Tây Sơn với sự nghiệp dựng nước”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 1 (244), 1989.
261. Nguyễn Danh Phiệt, “Suy nghĩ thêm về phong trào nông dân thế kỷ XVIII và nửa đầu thế kỷ XIX”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 4 (301), 1998.
262. Nguyễn Duy Hinh, “Hệ tư tưởng Lê”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6 (231), 1986.
263. Nguyễn Duy Hinh, “Về một pho tượng ở chùa Bộc”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3 (250), 1990.
264. Nguyễn Đắc Xuân..., *Đi tìm lăng mộ vua Quang Trung*, Viện Sử học, 1992.
265. Nguyễn Đăng Dung, *Phật giáo với văn hoá Việt Nam*, Nxb. Hà Nội, 1999.

266. Nguyễn Đăng Dung, *Thủ đắc lãnh thổ và luật pháp quốc tế*, trong *Tuyển tập các báo cáo toàn văn Hội nghị khoa học về lịch sử, địa lý, pháp lý, chủ quyền của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa - Trường Sa*, (Đề tài BĐ-HĐ-01), Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường và Đại học Quốc gia, Hà Nội, 1999, tr. 69-75.
267. Nguyễn Đăng Thục, *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Tập 2, Sài Gòn, Phủ quốc vụ khanh đặc trách văn hóa, 1969.
268. Nguyễn Đăng Tiến (Chủ biên), *Lịch sử Giáo dục Việt Nam trước Cách mạng Tháng tám 1945*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1996.
269. Nguyễn Đình Khoa, *Các dân tộc miền Bắc Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976.
270. Nguyễn Đình Lễ (Chủ biên), *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến ngày nay*, Nxb. Đại học Quốc gia, 1998, 450 trang, 20cm.
271. Nguyễn Đình Tư, *Non nước Khánh Hòa*, Nxb. Sông Lam, 1969.
272. Nguyễn Đồng Chi, *Việt Nam cổ Văn học sử*, Hàn Thuyên, Hà Nội, 1942.
273. Nguyễn Đồng Chi, “Thử đánh giá Nguyễn Hữu Chỉnh”, *Tạp chí Văn - Sử - Địa*, số 48, 1958.
274. Nguyễn Đồng Chi, “Về vai trò của đẳng cấp và giai cấp trong các phong trào khởi nghĩa nông dân và chiến tranh nông dân ở nửa đầu thế kỷ XVI và giữa thế kỷ XVIII”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 60, 1964.
275. Nguyễn Đồng Chi, “Một vài điểm cụ thể trong khi tiến hành nghiên cứu hai phong trào nông dân đầu thế kỷ XVI và giữa thế kỷ XVIII (Trả lời đồng chí Nguyễn Khắc Đạm)”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 89, 1966.
276. Nguyễn Đức Nghinh, “Tình hình phân phối ruộng đất của thôn Định Công giữa hai thời điểm (1790-1805)”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 2 (161), 1975.

277. Nguyễn Đức Nghinh, “Về tài sản ruộng đất của một số chức dịch trong làng xã thuộc huyện Từ Liêm vào cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6 (165), 1975.
278. Nguyễn Đức Nghinh, “Tình hình phân phối ruộng đất ở xã Mạc Xá giữa hai thời điểm 1789-1805”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 157, 1974.
279. Nguyễn Đức Nghinh, “Mấy tư liệu về ruộng đất công làng xã dưới triều Tây Sơn”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 4 (175), 1977.
280. Nguyễn Đức Nghinh, “Chợ Chùa ở thế kỷ XVII”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 4 (187), 1979.
281. Nguyễn Đức Nghinh, “Vấn đề ruộng đất và phong trào nông dân ở thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 4 (199), 1981.
282. Nguyễn Đức Nghinh, “Về một vụ kiện tranh giành bến đò ở thế kỷ XVII”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3 (198), 1981.
283. Nguyễn Đức Nghinh, “Về quy mô làng xã người Việt ở đồng bằng Bắc Bộ vào cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 1 (202), 1982.
284. Nguyễn Đức Nghinh, “Từ mấy văn bản thuế dưới triều Quang Trung và Cảnh Thịnh”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 5 (206), 1982.
285. Nguyễn Đức Nghinh, “Đi tìm dấu vết những Sở đồn điền ở Đàng Ngoài (thế kỷ XV - XVIII)”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3 (228), 1986.
286. Nguyễn Đức Nghinh, “Vấn đề ruộng đất trong phong trào nông dân Tây Sơn và triều đại Tây Sơn”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3-4 (246-247), 1989.
287. Nguyễn Đức Nghinh, “Mấy tư liệu ruộng đất vùng Thái Ninh - Thái Bình cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3 (250), 1990.

288. Nguyễn Đức Nghinh, Bùi Thị Minh Hiền, “Tình hình phân phối ruộng đất trong một số làng xã vùng Quỳnh Côi (Thái Bình) cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 1 (260), 1992.
289. Nguyễn Đức Nghinh, “Tư liệu về sở hữu ruộng đất vùng Đông Quan - Thái Bình (cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX)”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 5 (270), 1993.
290. Nguyễn Đức Nghinh, “Hai tài liệu Hà Lan nói đến người Nhật Bản ở Việt Nam vào nửa đầu thế kỷ XVII”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 4 (299), 1998.
291. Nguyễn Đức Nhuệ, “Tìm hiểu tổ chức "phiên" trong bộ máy Nhà nước thời Lê Trung hưng”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 5 (294), 1997.
292. Nguyễn Hữu Đức, *Việt Nam những cuộc chiến chống xâm lăng trong lịch sử*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2000.
293. Nguyễn Hữu Tâm, “Bước đầu tìm hiểu sự thâm nhập và phát triển đạo Thiên Chúa ở Việt Nam từ giữa thế kỷ XVI đến cuối thế kỷ XVIII, qua biên niên sử”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 1-2 (238-239), 1988.
294. Nguyễn Hồng Phong, “Sự phát triển của kinh tế hàng hoá và vấn đề hình thành của chủ nghĩa tư bản ở Việt Nam dưới thời phong kiến”, Tạp san Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 9, 1959; số 10-13, 1960.
295. Nguyễn Huệ Chi - Tạ Ngọc Liễn, *Phác hoạ diện mạo tư tưởng Nguyễn Bình Khiêm*, Nhiều tác giả, Viện Khoa học xã hội, Bộ Văn hóa - Thông tin - Du lịch, Hà Nội, 1991.
296. Nguyễn Huyền Anh, *Việt Nam danh nhân từ điển*, Khai Trí, Sài Gòn, 1967.
297. Nguyễn Khánh Toàn, *Vài nhận xét về thời kỳ từ cuối nhà Lê đến nhà Nguyễn (Gia Long)*, In lần thứ hai, Nxb. Bộ Giáo dục, Hà Nội, 1954.

298. Nguyễn Khắc Đạm, “Mặt trái của việc truyền giảng đạo Thiên Chúa ở Việt Nam, thế kỷ XVI-XIX”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 1-2 (238-239), 1988.
299. Nguyễn Khắc Xương, “Về vùng đất đai phủ An Tây, trấn Hưng Hóa thời Lê mạt”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 1 (220), 1985.
300. Nguyễn Khoa Chiêm, *Việt Nam khai quốc chí truyện*, Nxb. Hội Nhà văn, Hà Nội, 1994.
301. Nguyễn Kim Sơn, “Tư liệu thư tịch cuối thế kỷ XVII - thế kỷ XVIII và khuynh hướng khảo chứng học”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 4 (281), 1995.
302. Nguyễn Lệ Thi, “Tìm hiểu dấu vết Nguyễn Hữu Cầu và cuộc khởi nghĩa của ông hồi thế kỷ XVIII”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 151, 1973.
303. Nguyễn Lương Bích, “Nguyên nhân thành bại của cuộc cách mạng Tây Sơn”, Tạp chí *Văn Sử Địa*, số 14, 1956.
304. Nguyễn Lương Bích, *Tìm hiểu thiên tài quân sự của Nguyễn Huệ*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1977.
305. Nguyễn Lương Bích, *Quang Trung Nguyễn Huệ*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1989.
306. Nguyễn Ngọc Thụy, “Thủy triều trong chiến thắng vĩ đại Rạch Gầm - Xoài Mút năm 1785”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6 (195), 1980.
307. Nguyễn Nhã, “Thư đặt vấn đề Hoàng Sa”, Tập san *Sử-Địa*, (29) 1975, Sài Gòn, tr. 3-6, tr. 351.
308. Nguyễn Nhã - Huy Cầu, *Kể chuyện bốn nghìn năm giữ nước. Từ thời Trần đến thời Tây Sơn*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1977.
309. Nguyễn Nhã, *Quá trình xác lập chủ quyền của Việt Nam tại quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa*, Luận án Tiến sĩ lịch sử, Thành phố Hồ Chí Minh, 2002.

310. Nguyễn Phan Quang - Hoàng Đình Chiến, “Khởi nghĩa Vũ Đình Dung”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3 (216), 1984.
311. Nguyễn Phan Quang..., *Lịch sử Việt Nam*, Quyển 2 (1427-1858), Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1971.
312. Nguyễn Phan Quang, “Vài ý kiến về tình hình ruộng đất thời Tây Sơn”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 35, 1962.
313. Nguyễn Phan Quang, “Cần xác định cho đúng cuộc khởi nghĩa nông dân dưới thời phong kiến Việt Nam”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 92, 1966.
314. Nguyễn Phan Quang, “Về địa danh Trà Luật trong chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 1 (220), 1985.
315. Nguyễn Phan Quang, *Mấy vấn đề về quản lý nhà nước và củng cố pháp quyền trong lịch sử Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995.
316. Nguyễn Phan Quang - Võ Xuân Đàn, *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến 1884*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 2000. 479 trang, 19cm.
317. Nguyễn Phi Hoàn, *Lược sử mỹ thuật Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1970.
318. Nguyễn Phúc Nghiệp, “Quá trình khai hoang lập làng ở Tiền Giang thế kỷ XVII-XVIII”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 1 (308), 2000.
319. Nguyễn Q. Thắng - Nguyễn Bá Thế, *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991.
320. Nguyễn Q. Thắng, *Hoàng Sa - Trường Sa*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 1988.
321. Nguyễn Q. Thắng, *Khoa cử và giáo dục Việt Nam*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1998.
322. Nguyễn Quang Ngọc, “Căn cứ địa buổi đầu của cuộc khởi nghĩa Tây Sơn”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 1 (184), 1979.

323. Nguyễn Quang Ngọc, “Mấy nhận xét về kết cấu kinh tế của một số làng thương nghiệp ở vùng đồng bằng Bắc Bộ thế kỷ XVIII-XIX”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 5 (218), 1984.
324. Nguyễn Quang Ngọc, Phan Đại Doãn, “Mấy ý kiến về hoạt động thương nghiệp ở nông thôn đồng bằng Bắc Bộ thế kỷ XVIII-XIX (hiện tượng và bản chất)”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 5 (224), 1985.
325. Nguyễn Quang Ngọc, “Thêm vài ý kiến về Tam Điệp”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 1 (244), 1989.
326. Nguyễn Quang Ngọc, Về một số làng buôn ở Đồng bằng Bắc Bộ thế kỷ XVIII-XIX, Hội Sử học Việt Nam, 1993.
327. Nguyễn Quang Ngọc, Vũ Văn Quân, “Tư liệu về nguồn gốc chức năng và hoạt động của đội Hoàng Sa”, Tạp chí *Khoa học xã hội*, Đại học Quốc gia, t.XIV, số 3, 1998, tr. 10-20.
328. Nguyễn Quang Ngọc, “Bảo vệ chủ quyền trên Biển Đông: một hoạt động nổi bật của vương triều Tây Sơn”, Tạp chí *Lịch sử quân sự*, số 1, 1999, tr. 15-18.
329. Nguyễn Quang Ngọc (Chủ biên), *Tiến trình lịch sử Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2001.
330. Nguyễn Quân, Phan Cẩm Thượng, *Mỹ thuật của người Việt*, Nxb. Mỹ thuật, Hà Nội, 1989.
331. Nguyễn Tài Thư (Chủ biên), *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, 2 tập, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993.
332. Nguyễn Tài Thư, *Nho học và Nho học ở Việt Nam: Một số lý luận và thực tiễn*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997.
333. Nguyễn Tường Phượng, *Binh chế Việt Nam qua các thời đại*, Ngày Mai, 1950.
334. Nguyễn Thế Anh, *Texts related to the Vietnamization of the Cham deity Po Nagar*, Bài tham luận tại Hội thảo SEASSI về lịch sử Việt Nam, Cornell, 7-1991.

335. Nguyễn Thế Hùng, *Quán Đạo giáo ở Hà Tây*, Luận văn Tiến sĩ, Hà Nội, 2003.
336. Nguyễn Thế Huệ, “Về dân số Việt Nam thời Cổ - Trung đại”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6 (259), 1991.
337. Nguyễn Thiều Dũng, *Thanh Chiêm: Trăn sở dinh Quảng Nam*, tham luận tại Hội thảo “Về văn hoá - lịch sử của dinh trấn Quảng Nam”, ngày 27-8-2002.
338. Nguyễn Thừa Hỷ, “Mạng lưới chợ ở Thăng Long - Hà Nội trong những thế kỷ XVII, XVIII, XIX”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 1 (208), 1983.
339. Nguyễn Thừa Hỷ, “Phố phường Thăng Long - Hà Nội trong những thế kỷ XVII, XVIII, XIX”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3 (210), 1983.
340. Nguyễn Thừa Hỷ, “Quần đảo Paracels và các nhà hàng hải Bồ Đào Nha trong thế kỷ XVI”, Tạp chí *Khoa học xã hội*, Đại học Quốc gia Hà Nội, t.14, số 3, 1998, tr.30-42.
341. Nguyễn Thừa Hỷ, “Quần đảo Hoàng Sa trong thế kỷ XVII-XVIII nhìn từ phương Tây”, trong *Tuyển tập các báo cáo toàn văn Hội nghị khoa học về lịch sử, địa lý, pháp lý, chủ quyền của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa - Trường Sa* (Đề tài BĐ-HĐ-01), Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường và Đại học Quốc gia, Hà Nội, 1999, tr. 1-2.
342. Nguyễn Thừa Kế, “Những tuyệt phẩm bằng đồng thời Nguyễn”, trong *Cổ vật tinh hoa*, số 7, tháng 5-2004.
343. Nguyễn Văn Dân, “Địa danh và chủ quyền Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa”, trong *Tuyển tập các báo cáo toàn văn Hội nghị khoa học về lịch sử, địa lý, pháp lý, chủ quyền của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa - Trường Sa* (Đề tài BĐ-HĐ-01), Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường và Đại học Quốc gia, Hà Nội, 1999, tr. 43-56.

344. Nguyễn Văn Dị, “Chiến tranh thần tốc đại phá quân Thanh”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 6 (183), 1978.
345. Nguyễn Văn Hồng (Chủ biên), *Văn khắc Hán nôм Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, 1992.
346. Nguyễn Văn Huy, *Tìm hiểu cộng đồng người Chăm ở Việt Nam*, trên trang Web: www.Shed.org/vanhoc/vannghe.html.
347. Nguyễn Văn Huyền - Hà Văn Tấn..., *Góp phần nghiên cứu văn hoá Việt Nam*, tập 1, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1995.
348. Nguyễn Văn Kim, *Quan hệ của Nhật Bản với Đông Nam Á thế kỷ XV-XVIII*, Nxb. Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2003.
349. Nguyễn Văn Kiệm, “Sự thành lập Hội Thừa sai Paris”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 142, 1988.
350. Nguyễn Văn Kiệm, “Vài nét về tình hình giao thương giữa Việt Nam và vài nước lân cận với các nước phương Tây những năm 30 thế kỷ XVIII (Qua bài ghi chép của một giáo sỹ thừa sai Pháp)”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 5 (282), 1995.
351. Nguyễn Văn Kiệm, *Sự du nhập của đạo Thiên Chúa vào Việt Nam từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX*, Hội Khoa học lịch sử Việt Nam, Trung tâm UNESCO bảo tồn và phát triển văn hóa dân tộc Việt Nam, Hà Nội, 2001.
352. Nguyễn Văn Kiệm, “Sự du nhập của đạo Thiên Chúa vào Việt Nam. Thực chất, hậu quả và hệ lụy”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 1 (266), 1993.
353. Nguyễn Văn Ngọc, “Cửa Việt dưới thời chúa Nguyễn Hoàng và chúa Sãi”, *Cửa Việt*, số 6, 1991.
354. Nguyễn Văn Siêu, *Đại Việt địa dư toàn biên*, Viện Sử học, Hà Nội, 1977.
355. Nguyễn Vinh Phúc, “Nhân dân Hà Nội và Tây Sơn”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 1 (244), 1989.

356. Nguyễn Việt, “Bàn về mầm mống tư bản chủ nghĩa ở Việt Nam dưới thời phong kiến”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 35-36, 1962.
357. Nguyễn Xuân Nghị, *Lược khảo về mỹ thuật Việt Nam*, Quốc lục thư xá, 1942.
358. Nhóm Lê Quý Đôn, Vũ Đình Liên, Đỗ Đức Hiếu, Lê Trí Viễn, Huỳnh Lý, Trương Chính, Lê Thuớc, *Lược khảo lịch sử văn học Việt Nam*, tập II, Nxb. Xây dựng, Hà Nội, 1957.
359. Nhiều tác giả, *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1978.
360. Nhiều tác giả, *Phú Xuân - Thuận Hóa thời Tây Sơn*, Ủy ban nhân dân Thành phố Huế, Hội Khoa học lịch sử - Thừa Thiên Huế, 2001.
361. Nhiều tác giả, *Phong trào nông dân Tây Sơn dưới con mắt người nước ngoài*, Nxb. Nghĩa Bình, 1986.
362. Nhiều tác giả, *Tác phẩm được giải thưởng Hồ Chí Minh*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2003.
363. *Nho giáo tại Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994.
364. Noboru Karashima, “Hoạt động thương mại của Ấn Độ ở Đông Nam Á thời cổ đại và trung đại”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3 (280), 1995.
365. *Nông thôn Việt Nam trong lịch sử*, tập 1-2, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977.
366. P. Daudin, *Châu-văn-Tiếp (1738-1784) général de Gia Long*, Hanoi, IDEO, 1942.
367. Phạm Ái Phương, “Tìm hiểu nghề trồng trọt ở Việt Nam thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 5 (224), 1985.
368. Phạm Ái Phương, “Vài nét về tình hình công thương nghiệp Việt Nam thời Tây Sơn”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 1 (244), 1989.

369. Phạm Đình Hồ, *Tang thương ngẫu lục*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1960.
370. Phạm Đình Hồ, *Vũ trung tùy bút*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1972.
371. Phạm Đình Khiêm, “Xã hội Việt Nam thế kỷ XVII dưới mắt giáo sĩ Đắc Lộ”, *Việt Nam khảo cổ tập san*, số 2, Bộ Quốc gia Giáo dục, Sài Gòn, 1961.
372. Phạm Đức Dương, Châu Thị Hải (Chủ biên), *Bước đầu tìm hiểu sự tiếp xúc và giao lưu văn hóa Việt - Hoa trong lịch sử*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 1998.
373. Phạm Hân, “Địa danh “Bãi Cát Vàng” trong lịch sử”, *Tạp chí Hán Nôm*, số 1, 1995, tr. 44-45.
374. Phạm Hân, “Hoàng Sa và Trường Sa trong lịch sử”, *Tạp chí Xưa và Nay*, số 8-9, 11-1994, tr. 10-13.
375. Phạm Hân, “Hoàng Sa và Trường Sa trong lịch sử”, trong *Lịch sử sự thật và sử học* (Tuyển tập trong báo Xưa và Nay), Nxb. Trẻ và *Tạp chí Xưa và Nay*, tháng 12-1999, tr. 175-182.
376. Phạm Hân, “Tìm hiểu niên đại của Toàn tập Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư”, *Tạp chí Hán Nôm*, số 1-18, 1994, tr. 26-29.
377. Phạm Hân, “Tìm hiểu tác giả *Toàn tập Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư*”, *Tạp chí Hán Nôm*, số 1-26, 1996, tr. 34-36.
378. Phạm Hân, “Xuất xứ của Đại Nam nhất thống chí toàn đồ”, *Tạp chí Hán Nôm*, số 1-29, 1996, tr. 24-26.
379. Phạm Quang Đường, *Vấn đề chủ quyền trên quần đảo Hoàng Sa*, Đặc san Địa dư, Dalat, (4) tháng 11-1970, tr. 30-40 và 72-76.
380. Phạm Quang Đường, “Vấn đề chủ quyền trên quần đảo Hoàng Sa”, Đặc san *Địa dư*, Dalat, (6) tháng 11-1970, tr. 33-38 và 59-62.
381. Phạm Văn Kính, “Tìm hiểu tình hình kinh tế nông nghiệp Đảng Trong qua tác phẩm “Phủ biên tạp lục” của Lê Quý Đôn”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 4 (175), 1977.

382. Phạm Văn Sơn, *Việt sử Tân biên*, Tập 2, Nxb. Văn Hữu - Á Châu Sài Gòn, 1959.
383. Phan Du, *Quảng Nam qua các thời đại*, Cổ học Tùng thư, Đà Nẵng, 1974.
384. Phan Đại Doãn - Vũ Văn Quân, “Tìm hiểu công cuộc khai hoang thành lập làng Cống Thủy (Ninh Bình) từ cuối thế kỷ XV đến giữa thế kỷ XIX”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 5 (294), 1997.
385. Phan Đại Doãn, *Làng xã Việt Nam - Một số vấn đề kinh tế - văn hoá - xã hội*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001.
386. Phan Đại Doãn, “Về Nội các thời Lê - Trịnh”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 5-6 (242-243), 1988.
387. Phan Gia Bền, *Sơ thảo lịch sử phát triển thủ công nghiệp Việt Nam*, Nxb. Văn - Sử - Địa, 1958.
388. *Phan Huy Chú và dòng văn Phan Huy*, Nhiều tác giả, Sở Văn hóa Thông tin, Hà Sơn Bình, 1983.
389. Phan Huy Lê, Chu Thiên, Vương Hoàng Tuyên, Đinh Xuân Lâm, *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, Tập 3, In lần thứ 2, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1960.
390. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Tập 1-2, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1961.
391. Phan Huy Lê, *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, Tập 2, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1962.
392. Phan Huy Lê, “Bàn thêm mấy vấn đề về phong trào nông dân Tây Sơn”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 49, 1963.
393. Phan Huy Lê, “Một bài hịch của Quang Trung”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 79, 1965.
394. Phan Huy Lê, “Đô đốc Đặng Tiễn Đông - một tướng Tây Sơn chỉ huy trận Đống Đa”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 154, 1974.

395. Phan Huy Lê - Phan Đại Doãn - Bùi Đăng Duy - Phạm Thị Tâm - Trần Bá Chí, *Một số trận quyết chiến chiến lược trong lịch sử dân tộc*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1976. - 314tr, 19cm.
396. Phan Huy Lê, “Phong trào nông dân Tây Sơn và cuộc đấu tranh chống ngoại xâm, bảo vệ độc lập dân tộc cuối thế kỷ XVIII”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6, 1978.
397. Phan Huy Lê - Trần Quốc Vượng - Hà Văn Tấn - Lương Ninh, *Lịch sử Việt Nam*, Tập 1, Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1985.
398. Phan Huy Lê, “Chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút trong lịch sử Tây Sơn và lịch sử dân tộc”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 1 (220), 1985.
399. Phan Huy Lê, “Về nhân vật Đặng Tiển Đông”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 4 (305), 1999.
400. Phan Huy Thiệp, “Từ Rạch Gầm - Xoài Mút đến Ngọc Hồi - Đống Đa”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 1 (220), 1985.
401. Phan Khánh (Chủ biên), *Sơ thảo lịch sử thủy lợi Việt Nam*, Tập 1, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1981.
402. Phan Khoang, *Việt sử xứ Đàng Trong (1558-1777)*, Khai Trí, Sài Gòn, 1967.
403. Phan Ngọc, *Bản sắc văn hoá Việt Nam*, Nxb. Văn hóa Dân tộc, Hà Nội, 1998.
404. Phan Phát Hườn, *Việt Nam giáo sử*, Khai Trí, Sài Gòn, 1965.
405. Phan Quang, “Vài ý kiến về phong trào nông dân Tây Sơn”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 35, 1962.
406. Phan Thanh Hải, “Tìm hiểu nguồn gốc đô thị Huế từ việc khảo sát hệ thống thủ phủ thời các chúa Nguyễn”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 9-10, 2004.
407. Phan Thanh Hải, “Di tích thời chúa Nguyễn trên đất Thừa Thiên - Huế”, Tạp chí *Xưa và Nay*, số 5, 2005.

408. Phan Trần Chúc, *Việt Nam sử học (Về thế kỷ XVIII - triều Tây Sơn)*, Mai Lĩnh, Hà Nội, 1942.
409. Phan Trần Chúc, *Thế kỷ XVIII - Tĩnh Đô Vương (Về thời Lê mạt)*, Mai Lĩnh, Hà Nội, 1943.
410. Phan Văn Trường, *Việc giáo dục, học vấn trong dân tộc An Nam*, Nhà in Xưa Nay, Sài Gòn, 1925.
411. Phan Xuân Hoà, *Lịch sử Việt Nam*, Quyển 2, *Từ Lê Lợi khởi nghĩa đến chúa Nguyễn suy vong*, Nxb. Vĩnh Thịnh, Hà Nội, 1952.
412. *Phổ Hiến*, Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế tổ chức ở Hưng Yên, Nhiều tác giả, Sở Văn hóa Thông tin, Hải Hưng, 1994.
413. Phú Tín, *Tình tra thắng lãm (Ghi chép về các nước Đông Nam Á)*, Trung Hoa thư lục, Bắc Kinh, 1954.
414. Pierre Gourou, *Les paysans du delta Tonkinois Études de géographie humaine (Người Nông dân châu thổ Bắc Kỳ)*, Paris, 1936. Bản dịch Nguyễn Khắc Đạm, Đào Hùng, Nguyễn Hoàng Oanh, Nxb. Trẻ, 2003.
415. Pierre Poivre, *Journal de voyage du vaisseau de la compagnie de Machault à la Cochinchine depuis le 29 aout 1749, jour de notre arrivée, au 11 février 1750*, H. Cordier in lại trong *Revue de l'Extrême-Orient*, book 3, 1885.
416. Pierre Poivre, *Mémoires sur la Cochinchine, 1774*, *Revue de l'Extrême-Orient*, book 2, 1884.
417. Pierre-Yves Manguin, *Les Nguyen, Macau et le Portugal*, École Française d'Extrême-Orient, Paris, 1984.
418. Pierre-Yves Manguin, *Les Portugais sur les côtes du Viet-Nam et du Campa*, École Française d'Extrême-Orient, Paris, 1972.
419. *Quang Trung - Nguyễn Huệ và chiến thắng Ngọc - Hồi Đống Đa*, Nhiều tác giả, Viện Lịch sử Quân sự, Hà Nội, 1992.

420. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam liệt truyện, Tiền biên*, tập 1-2, Nxb. Thuận Hóa, 1993.
421. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, 4 tập. Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1992.
422. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, tập 1, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2002.
423. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử Thông giám Cương mục*, tập 1-2, Nxb. Giáo dục, 1998.
424. R. Innes, *The Door Ajar: Japan's Foreign Trade in the 17th Century*, Luận án Tiến sĩ, 2 quyển, University of Michigan, 1980.
425. R. Marini, *Histoire nouvelle et curieuse des royaumes du Tonkin et du Lao*, Paris, 1966.
426. R.C. Majumdar, *Champa*, Gian Publishing House, 1927, do Goyal Offset Printers for Gian Publishing House in lại, Delhi, 1985.
427. Richard Cocks, *Diary of Richard Cocks, 1615-1622*, Hakluyt Society, London, 1883.
428. Sumiko Kubo, *Geomorphological Features around Hoi An, the 17th- Century International Trading City in Central Vietnam*. Chuo-Gakuin University.
429. Sử thần triều Lê, *Bản kỷ tục biên*, Bản dịch, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1982.
430. Sử thần triều Lê, *Lê triều hội điển*, Bản dịch, Trần Lê Hữu, Bản đánh máy Viện Sử học.
431. Sử thần triều Lê, *Lê triều quan chế*, Phạm Văn Liệu dịch, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 1977.
432. T.X, “Chùa Nguyễn Phúc Khoát và triều thần dưới con mắt thương nhân phương Tây”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 120, 1969.

433. T.X, “Con đường hành quân của Đô đốc Muru và Đô đốc Bảo năm 1789”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 120, 1969.
434. Takeo Takizawa, *Early currency policies of the Togugawa, 1563-1608*, Acta Asiatica, N°. 39, 1980.
435. Tạ Chí Đại Trường, *Lịch sử Nội chiến ở Việt Nam: từ 1771 đến 1802*, Văn học sử, Sài Gòn, 1973.
436. Tạ Ngọc Liễn, “Đại Tư mã Ngô Văn Sở, một danh tướng của Tây Sơn”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 4 (169), 1976.
437. Tạ Ngọc Liễn, “Phát hiện một tài liệu Hán Nôm đời Tây Sơn: văn cúng quân Thanh chết trận Đống Đa”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 2 (185), 1979.
438. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 207, chuyên san, 1982.
439. *Tây Sơn thuật lược*, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa, Sài Gòn, 1971.
440. *Tây Sơn Nguyễn Huệ*, Sở Văn hóa Thông tin Nghĩa Bình, 1978.
441. *Tìm hiểu khoa học kỹ thuật trong lịch sử*, Nhiều tác giả, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1979.
442. Tổng cục Khí tượng Thủy văn, *Lịch sử khí tượng thủy văn*, 1995.
443. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, *Phong trào Tây Sơn và thế kỷ XVIII*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 154, 1974.
444. Thái Quang Trung, *Công cuộc khẩn hoang xứ Thuận Hóa dưới thời các chúa Nguyễn*, Kỷ yếu Hội thảo 690 năm Thuận Hóa - Thừa Thiên - Huế, 1996.
445. Thái Văn Kiêm, “Những sử liệu phương Tây minh chứng chủ quyền của Việt Nam và quần đảo Hoàng Sa - Trường Sa từ thời Pháp thuộc đến nay”, Tập san *Sử - Địa* (29), 1975, Sài Gòn, tr. 32-40.
446. Thành Thế Vĩ, *Ngoại thương Việt Nam hồi thế kỷ XVII, XVIII và đầu XIX*, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1961.

447. Thế Long, “Bước đầu tìm hiểu về sĩ phu với phong trào nông dân Tây Sơn”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6 (183), 1978.
448. Thomas Bowyear, *Bowyear's Narriative*, trong Lamb, The Mandarin Road to Old Hue, Clarle, Irwin & Co. Ltd., Toronto, 1970.
449. Thích Đại Sán, *Hải ngoại ký sự*, bản dịch của Nguyễn Phương, Hải Tiên Nguyễn Duy Bột, Ủy ban phiên dịch Sử liệu Việt Nam, Đại học Huế, 1963.
450. Thích Gia Lâm, *Đài Loan sử*, Zili Wãn bào Press, Đài Bắc, 1985.
451. Toan Ánh, *Nếp cũ, tín ngưỡng Việt Nam*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1991.
452. *Toàn tập An Nam lộ*, Tư liệu Viện Hán nôm, KH: A.2628.
453. *Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm*, Nhiều tác giả, Hải Phòng: Hội đồng lịch sử Hải Phòng và Viện Sử học, 1991.
454. Trần Bá Chí, “Đỗ Bá Công Đạo với bản đồ bãi Cát Vàng (Hoàng Sa)”, Tạp chí *Khoa học xã hội* (Đại học Quốc gia Hà Nội), số 3, 1998, tr. 21-29.
455. Trần Công Trục, “Chủ quyền của Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa”, Tạp chí *Khoa học xã hội*, Đại học Quốc gia Hà Nội, t. 14, số 3, 1998, tr. 3-9.
456. Trần Đăng Đại, “Các văn kiện chính thức xác nhận chủ quyền Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa từ thời Pháp thuộc đến nay”, Tập san *Sử - Địa* (29) 1975, Sài Gòn, tr. 274-294.
457. Trần Huy Liệu, “Những yếu tố thắng lợi của trận lịch sử Đống Đa”, Tạp chí *Văn - Sử - Địa*, số 38, 1958.
458. Trần Huy Liệu (Chủ biên), *Lịch sử thủ đô Hà Nội*, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1960.

459. Trần Khánh, “Sự hình thành cộng đồng người Hoa ở Việt Nam thế kỷ XVII-XVIII và nửa đầu thế kỷ XIX”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 5 (318), 2001.
460. Trần Kinh Hòa, *Hà Tiên trấn diệp trấn Mạc thị gia phả chú thích* (Ghi chú về gia đình họ Mạc ở Hà Tiên), Quốc lập Đài Loan đại học Văn Sử Triết học báo, N^o.7, 1956.
461. Trần Kinh Hòa, *Historical Notes on Hoi-An*, Center for Vietnamese Studies, Southern Illinois University, Monograph Series IV, 1973.
462. Trần Kinh Hòa, *Thập thất bát thế kỷ Hội An nhân Đường nhai cập kỳ thương nghiệp*, Tân Á học báo, quyển 3, N^o.1, Hong Kong, 1960.
463. Trần Luân Quỳnh, *Hải quốc văn kiến lục* (Tập ghi chép những điều mắt thấy tai nghe về các nước vùng biển), Zhong Zhou Gu Ji Chu Bản Shè, Zhèngzhou, 1984.
464. Trần Nghĩa - François Gros (đồng chủ biên), *Di sản Hán Nôm Việt Nam - Thư mục đề yếu*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993.
465. Trần Quốc Vượng - Vũ Tuấn Sán, *Hà Nội nghìn xưa*, Hà Nội, 1975. Sở Văn hóa Thông tin Hà Nội xuất bản lần thứ hai năm 1995.
466. Trần Thế Đức, *Hoàng Sa - những nhân chứng*, Tập san Sử - Địa, (29) 1975, Sài Gòn, tr. 275-321.
467. Trần Thế Đức, Nguyễn Văn Hường, Lâm Vĩnh Thế, Nguyễn Nhựt Tấn và Hoàng Việt Từ (Nguyễn Nhã), “Thư mục chú giải về Hoàng Sa”, Tập san *Sử - Địa* (29) 1975, Sài Gòn, tr. 322-348.
468. Trần Thị Băng Thanh, *Ngô Thì Sĩ*, Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 1987.

469. Trần Thị Vinh, “Tìm hiểu tổ chức Nhà nước thời Tây Sơn”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 1 (244), 1989.
470. Trần Thị Vinh, “Một số biện pháp kinh tế - xã hội của nhà Lê - Trịnh đối với nông dân thế kỷ XVIII”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6 (301), 1998.
471. Trần Thị Vinh, “Thế chế chính quyền nhà nước thời Lê-Trịnh, sản phẩm đặc biệt của lịch sử Việt Nam thế kỷ XVII-XVIII”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 1, 2004.
472. Trần Thị Vinh, “Thế chế chính quyền ở Đàng Trong dưới thời các chúa Nguyễn (thế kỷ XVI-XVIII)”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 10, 2004.
473. Trần Trọng Kim, *Việt Nam sử lược*, Tân Việt, Sài Gòn, 1954.
474. Trần Văn Giáp, *Lược khảo về khoa cử Việt Nam từ khởi thủy đến khoa Mậu Ngọ - 1918* (Trích ở Khai Trí Tiến Đức tập san), HN Imp du Nord 133 Rue du Coton, 1941.
475. Trần Văn Giáp, *Relation d'une ambassade annamite en Chine au XVIII^e siècle*, Hanoi, IDEO, 1941.
476. Trần Văn Giáp, “Nguyễn Huệ với bia Tiến sĩ ở Văn Miếu Hà Nội”, Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 46, 1963.
477. Trần Văn Giáp, “Nguyên bản hai tờ đặc chiếu và một tờ thông tư triều Cảnh Thịnh (1795) về việc tuyển dụng và đào tạo nhân tài văn võ và việc bố trí canh phòng ở các trấn”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 59, 1964.
478. Trần Văn Giáp, *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm*, Tập 1, Thư viện Quốc gia, Hà Nội, 1970.
479. Trần Văn Giàu (Chủ biên), *Địa chí văn hoá Thành phố Hồ Chí Minh*, tập I, *Lịch sử*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1998.
480. Trần Văn Giàu (Chủ biên), *Lịch sử Việt Nam*, Tập 1, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2001.

481. Trần Văn Giàu, *Sự phát triển của tư tưởng Việt Nam từ thế kỷ XIX đến cách mạng tháng tám*, Tập 1, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1973.
482. Trần Văn Quý, “Một số tư liệu thời Tây Sơn mới phát hiện”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 2, 1981.
483. Treney, *La France et l'empire d'Annam au XVIII siècle*, Dans: Conférences publiques sur l'Indochine faites à l'Ecole coloniale en 1908-1909.
484. Triệu Nhữ Thích, *Chư phiên chí*, Trung Hoa thư lục, Bắc Kinh, 1956.
485. Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí*, Bản dịch của Đỗ Mộng Khương, Nguyễn Ngọc Tinh, Nxb. Giáo dục, 1998.
486. Trịnh Nhu, “Về cuộc đấu tranh giành lại vùng đất Tụ Long (Tuyên Quang) thời Lê - Trịnh”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 4 (281), 1995.
487. Trung tâm Quốc gia biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam, *Từ điển bách khoa Việt Nam*, tập 1, Hà Nội, 1995.
488. Trương Hữu Quýnh - Đinh Xuân Lâm - Lê Mậu Hãn, *Đại cương Lịch sử Việt Nam Toàn tập*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2001.
489. Trương Hữu Quýnh, “Bước đầu tìm hiểu Phổ Hiến”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 112, 1968.
490. Trương Hữu Quýnh - Nguyễn Đức Nghinh, *Lịch sử Việt Nam*, quyển 1, Tập 2, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1970.
491. Trương Hữu Quýnh - Nguyễn Cảnh Minh, “Hoạt động đấu tranh chống phong kiến của nghĩa quân Nguyễn Hữu Cầu”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 160, 1976.
492. Trương Hữu Quýnh, “Chiến thắng Ngọc Hồi xuân Kỷ Dậu (1789)”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 136, 1971.

493. Trương Hữu Quýnh, “Một số nét lớn về tình hình ruộng đất và nông nghiệp thời Tây Sơn”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6 (183), 1978.
494. Trương Hữu Quýnh, *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam thế kỷ XI-XVIII*, Tập 2: *Thế kỷ XV-XVIII*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1982.
495. Trương Hữu Quýnh, “Tình hình chế độ ruộng đất ở nước ta thế kỷ XVIII”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6 (207), 1982.
496. Trương Hữu Quýnh, “Một số vấn đề về quan hệ giữa việc truyền bá Thiên Chúa giáo và chính trị ở Việt Nam trong các thế kỷ XVII - XIX”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 1-2 (238-239), 1988.
497. Trương Hữu Quýnh (Chủ biên), Phan Đại Doãn, Nguyễn Cảnh Minh, *Đại cương Lịch sử Việt Nam*, Tập 1, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998.
498. Trương Ngọc Tường, “Vài nét về xã hội vùng Tiền Giang thế kỷ XVIII”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 1 (220), 1985.
499. Trương Nhiếp, *Đông Tây dương khảo*, Zhong Húa Press, Bắc Kinh, 1981.
500. Trương Thị Yến, “Bước đầu tìm hiểu về chính sách thương nghiệp của Nhà nước phong kiến Việt Nam thế kỷ XVII-XVIII”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 4 (187), 1979.
501. *Tuyển tập Ngô Thì Nhậm*, Q. II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978.
502. Ty Văn hóa Thông tin Hà Bắc, *Địa chí Hà Bắc*, Thư viện Hà Bắc xuất bản, 1982.
503. Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, *Lịch sử Việt Nam*, Tập 1, In lần thứ 2, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976.
504. Văn Lang, “Tìm hiểu thêm về Trần Rạch Gầm - Xoài Mút”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6 (183), 1978.

505. Văn Tân, “Đường giao thông từ Bắc vào Thanh Hóa và Nghệ Tĩnh (thế kỷ X - thế kỷ XVIII)”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3 (204), 1982.
506. Văn Tân, *Cách mạng Tây Sơn*, Nxb. Văn - Sử - Địa, 1958.
507. Văn Tân, Nguyễn Hồng Phong, Nguyễn Đồng Chi..., *Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam*, quyển 3, Nxb. Văn - Sử - Địa, 1959.
508. Văn Tân, “Ai đã thống nhất Việt Nam? Nguyễn Huệ hay Nguyễn Ánh?”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 51, 1963.
509. Văn Tân, “Mấy nhận xét về chiến thắng Đống Đa năm 1789 do Nguyễn Huệ chỉ huy”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 119, 1969.
510. Văn Tân, “Nguyễn Huệ đã cả phá quân xâm lược Xiêm ở Rạch Gầm - Xoài Mút như thế nào?”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 60, 1964.
511. Văn Tân, “Quốc sử quán triều Nguyễn với khởi nghĩa Tây Sơn”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 65, 1964.
512. Văn Tân, *Nguyễn Huệ con người và sự nghiệp*, Nxb. Khoa học xã hội, 1967.
513. Văn Tân, “Tìm hiểu nhà y học nổi tiếng Việt Nam hồi thế kỷ XVIII: Lê Hữu Trác”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 135, 1970.
514. Văn Tân, “Tại sao ở Việt Nam chủ nghĩa tư bản không ra đời trong lòng chế độ phong kiến?”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 130, 1970.
515. Văn Tân, “Ngô Thì Nhậm, một nhà trí thức sáng suốt và dũng cảm đã đi theo nông dân khởi nghĩa Tây Sơn”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 148, 1973.
516. Văn Tân, “Mấy vấn đề về Ngô Thì Nhậm, một mưu sĩ lỗi lạc của vua Quang Trung”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 154, 1974.

517. Văn Tân, “Mấy nhận xét về chiến thắng Đống Đa”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6 (183), 1978.
518. Văn Tân, “Ý nghĩa lịch sử của chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút (1-1785)”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 1 (220), 1985.
519. Văn Trọng, *Hoàng Sa - quần đảo Việt Nam*, Nxb. Khoa học, Hà Nội, 1979.
520. Võ Văn Tường, *Những ngôi chùa nổi tiếng Việt Nam*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 1994.
521. Võ Xuân Đàn, “Tìm hiểu tư tưởng dân chủ nông dân thông qua phong trào nông dân Việt Nam thời trung đại”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6 (301), 1998.
522. Viện Sử học, *Đô thị cổ Việt Nam*, Viện Sử học, Hà Nội, 1989.
523. Viện Văn hóa, *Mấy đặc điểm văn hoá Đồng bằng sông Cửu Long*, Viện Văn hóa, Hà Nội, 1984.
524. Vũ Duy Mên, “Vấn đề cấm đạo thời kỳ Lê - Trịnh - Nguyễn (thế kỷ XVII-XVIII)”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 1-2 (238-239), 1988.
525. Vũ Khiêu (Chủ biên), *Thơ Ngô Thì Nhậm, tuyển dịch*, Nhiều tác giả, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1986.
526. Vũ Khiêu (Chủ biên), *Nho giáo xưa và nay*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1990.
527. Vũ Ngọc Khánh, *Tìm hiểu nền giáo dục Việt Nam trước năm 1945*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1985.
528. Vũ Phi Hoàng, “Vài nét về hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa”, Tạp chí *Lịch sử quân sự*, số 6-30, 1988, tr. 4-10.
529. Vũ Thị Phụng, *Lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1990.
530. Vương Hoàng Tuyên, “Một vài ý kiến về sự mạnh mẽ của yếu tố tư bản chủ nghĩa trong xã hội phong kiến Việt Nam”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 15, 1960.

531. Vương Hoàng Tuyên, *Tình hình công thương nghiệp Việt Nam trong thời Lê mạt*, Nxb. Văn - Sử - Địa.
532. W. Dampier, *Relation de voyage au Tonkin en 1688*, Revue Indochinoise, Tom XI-XII.
533. X.T, “Hịch của Lê Duy Mật kẻ tội dòng họ Trịnh”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 108, 1968.
534. Yu Insun, “Cấu trúc của làng xã Việt Nam ở đồng bằng Bắc Bộ và mối quan hệ của nó với Nhà nước thời Lê”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3 (310), 2000.

MỤC LỤC

Lời giới thiệu cho lần tái bản thứ nhất	9
Lời Nhà xuất bản	11
Lời mở đầu	15
Lời nói đầu	19
Chương I: Sự phân liệt Đảng Trong - Đảng Ngoài và cuộc nội chiến giữa hai tập đoàn phong kiến Trịnh - Nguyễn	23
1. <i>Họ Trịnh - họ Nguyễn và việc hình thành cơ sở cát cứ ở Thuận Quảng</i>	23
1.1. Quá trình hình thành mâu thuẫn giữa hai dòng họ Trịnh và Nguyễn	23
1.2. Hình thành cơ sở cát cứ ở Thuận Quảng	25
2. <i>Họ Nguyễn xây dựng cơ sở cát cứ ở Thuận Quảng</i>	27
2.1. Thuận Quảng trước khi họ Nguyễn vào trấn thủ	27
2.2. Khai thác đất đai, mở rộng vùng Thuận Quảng của họ Nguyễn	33
3. <i>Nội chiến Trịnh - Nguyễn (1627-1672)</i>	42
3.1. Nguyên nhân bùng nổ chiến sự	42
3.2. Diễn biến các lần chiến sự	44
3.3. Hậu quả	61
Chương II: Tình hình chính trị Đảng Ngoài và Đảng Trong	66
1. <i>Họ Trịnh đối với những hoạt động của dư đảng triều Mạc</i>	66
	639

2. <i>Chế độ chính trị Đàng Ngoài</i>	71
2.1. Chính quyền Lê - Trịnh	71
- Tổ chức chính quyền Trung ương	72
- Tổ chức chính quyền địa phương	84
- Phương thức tuyển dụng quan lại	88
2.2. Tổ chức quân đội	91
2.3. Quan hệ đối ngoại	98
3. <i>Chế độ chính trị Đàng Trong</i>	107
3.1. Chính quyền họ Nguyễn	107
- Tổ chức chính quyền Trung ương	107
- Tổ chức chính quyền địa phương	113
- Phương thức tuyển dụng quan lại	118
3.2. Tổ chức quân đội	122
4. <i>Tình hình pháp luật trong các thế kỷ XVII-XVIII</i>	126
Chương III: Vùng đất phía Nam thời các chúa Nguyễn từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XVIII	128
1. <i>Vùng đất duyên hải Nam Trung Bộ</i>	128
2. <i>Vùng đất Nam Bộ</i>	140
3. <i>Xác lập chủ quyền trên các vùng quần đảo ở Biển Đông</i>	160
Chương IV: Tình hình kinh tế nông nghiệp ở Đàng Ngoài và Đàng Trong	166
1. <i>Kinh tế nông nghiệp và đời sống nhân dân Đàng Ngoài</i>	166
1.1. <i>Tình hình ruộng đất</i>	166
1.2. <i>Nông nghiệp và đời sống nhân dân</i>	173

2. <i>Quá trình khai khẩn đất đai và phát triển kinh tế nông nghiệp ở Đàng Trong</i>	184
2.1. Công cuộc khẩn hoang, khai thác đất đai, thành lập xóm làng	184
2.2. Tình hình ruộng đất	186
2.3. Nông nghiệp và đời sống nhân dân	189
Chương V: Sự phát triển của kinh tế công thương nghiệp	197
1. <i>Thủ công nghiệp</i>	197
1.1. Thủ công nghiệp Nhà nước	197
1.2. Thủ công nghiệp nhân dân	201
1.3. Nghề khai thác mỏ	204
2. <i>Thương nghiệp</i>	210
2.1. Nội thương	210
- Chợ	210
- Các luồng buôn bán trao đổi	214
- Các đô thị	221
2.2. Ngoại thương	234
- Quan hệ buôn bán với các nước phương Đông	235
- Quan hệ buôn bán với các nước phương Tây	240
- Ảnh hưởng của ngoại thương đối với sự phát triển của kinh tế ở thế kỷ XVII-XVIII	249
Chương VI: Bước đầu khủng hoảng của chế độ phong kiến ở Đàng Ngoài nửa đầu thế kỷ XVIII	253
1. <i>Tình hình kinh tế, xã hội, chính trị</i>	253
	641

1.1. Nạn chiếm đoạt ruộng đất của giai cấp địa chủ	253
1.2. Nông nghiệp đình trệ, công thương nghiệp sa sút, người dân đói khổ lưu vong	257
1.3. Bộ máy quan liêu mục nát	262
2. Phong trào nổi dậy của nông dân	269
2.1. Những cuộc nổi dậy đầu thế kỷ XVIII	269
2.2. Phong trào nổi dậy bùng nổ và lan rộng	270
2.3. Những cuộc nổi dậy tiêu biểu cho phong trào nổi dậy của nông dân giữa thế kỷ XVIII	278
Chương VII: Khủng hoảng của chế độ phong kiến nửa sau thế kỷ XVIII	299
1. <i>Khủng hoảng tiếp tục diễn ra ở Đàng Ngoài</i>	299
1.1. Kinh tế - xã hội	299
1.2. Chính trị	306
2. <i>Khủng hoảng ở Đàng Trong</i>	316
2.1. Chính trị	316
2.2. Kinh tế - xã hội	321
Chương VIII: Phong trào nông dân Tây Sơn	331
1. <i>Những ngày đầu của phong trào</i>	331
- Nguyên nhân dẫn đến khởi nghĩa	332
- Xây dựng căn cứ ở Tây Sơn Thượng đạo	335
- Tiến xuống Hạ đạo, mở rộng địa bàn hoạt động ở đồng bằng	336
2. <i>Đánh bại thế lực họ Nguyễn, đánh tan quân Xiêm xâm lược</i>	340
- Tiến quân vào Nam đánh bại thế lực họ Nguyễn	340
- Đánh tan quân Xiêm xâm lược	356

3. Tiến quân ra Bắc đánh bại thế lực thống trị họ Trịnh	365
- Đánh tan quân Trịnh ở Thuận Hóa	365
- Nguyễn Huệ dẫn quân ra Bắc Hà tiêu diệt họ Trịnh	367
4. Tiến quân ra Bắc Hà lật đổ chính quyền nhà Lê	371
- Tình hình Bắc Hà sau thất bại của họ Trịnh	371
- Vũ Văn Nhậm đem quân ra Bắc tiêu diệt Nguyễn Hữu Chỉnh, làm chủ Thăng Long	374
- Nguyễn Huệ tiến quân ra Bắc tiêu diệt Vũ Văn Nhậm, kết thúc vai trò nhà Lê	377
5. Cuộc kháng chiến chống xâm lược Mãn Thanh	378
- Lê Chiêu Thống cầu viện nhà Thanh đánh quân Tây Sơn, quân Thanh mượn cớ xâm lược Đại Việt	378
- Quang Trung đại phá quân Thanh	383
Chương IX: Triều đại Tây Sơn và công cuộc xây dựng đất nước	391
1. Các vương triều Tây Sơn	391
1.1. Đồng Định vương Nguyễn Lữ	393
1.2. Trung ương Hoàng đế Nguyễn Nhạc	396
1.3. Bắc Bình vương Nguyễn Huệ và triều đại Quang Trung	398
2. Công cuộc kiến thiết và xây dựng đất nước của triều đại Quang Trung	401
2.1. Xây dựng bộ máy chính quyền Nhà nước	401
2.2. Củng cố quốc phòng, xây dựng quân đội	413
	643

2.3. Phục hồi sản xuất và phát triển kinh tế	417
- Phục hồi sản xuất nông nghiệp	417
- Phục hồi và phát triển kinh tế công thương nghiệp	419
- Tài chính	424
2.4. Văn hóa - giáo dục	426
2.5. Quan hệ ngoại giao	433
Chương X: Triều Tây Sơn sụp đổ và việc khôi phục chính quyền phong kiến của nhà Nguyễn	442
1. Thời kỳ Nguyễn Ánh lưu vong và cầu viện bên ngoài (1777-1787)	442
1.1. Nguyễn Ánh nhiều lần thua chạy và cầu viện Xiêm	442
1.2. Nguyễn Ánh cầu cứu nước Pháp	450
2. Thời kỳ Nguyễn Ánh chiếm lại và xây dựng lực lượng ở Gia Định (1787-1790)	453
2.1. Nguyễn Ánh chiếm lại Gia Định	453
2.2. Nguyễn Ánh xây dựng lực lượng ở Gia Định	456
3. Thời kỳ Nguyễn Ánh phản công Tây Sơn (1790-1800)	468
4. Thời kỳ Nguyễn Ánh tấn công Tây Sơn và thắng lợi của Nguyễn Ánh (1800-1802)	477
Chương XI: Tình hình tư tưởng từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XVIII	489
1. Những nét chuyển biến về tư tưởng	489
1.1. Sự suy vi của tư tưởng Nho giáo	489
1.2. Phật giáo và Đạo giáo phục hồi	492

2. Sự thâm nhập của Thiên Chúa giáo và sự ra đời chữ Quốc ngữ	500
2.1. Thiên Chúa giáo thâm nhập	500
2.2. Chữ Quốc ngữ ra đời	512
Chương XII: Những thành tựu về văn hóa từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XVIII	514
1. Giáo dục thi cử	514
1.1. Giáo dục thi cử ở Đàng Ngoài	514
1.2. Giáo dục thi cử ở Đàng Trong	520
2. Văn học - nghệ thuật	525
2.1. Văn học	525
2.2. Nghệ thuật	566
3. Thành tựu khoa học - kỹ thuật	581
3.1. Sử học	581
3.2. Y học	585
3.3. Khoa học quân sự	586
PHỤ LỤC	589
Niên biểu các đời vua Lê	589
Niên biểu các đời chúa Trịnh	591
Niên biểu các đời chúa Nguyễn	593
Niên biểu các đời vua triều Tây Sơn	594
TÀI LIỆU THAM KHẢO	595
BẢN ĐỒ	
1. Nước Đại Việt đời Lê (Đàng Ngoài)	64
	645

2. Nước Đại Việt đời Lê (Đàng Trong)	65
3. Việt Nam thế kỷ XVIII	159
4. Đại Nam nhất thống toàn đồ	165
5. Trận Rạch Gầm - Xoài Mút	364

TRANH, ẢNH

1. Triều đình vua Lê	76
2. Phủ chúa	84
3. Tháp Pô Rômê	139
4. Một cảnh của Thăng Long thế kỷ XVII	223
5. Đường vào Hội An	227
6. Chùa Cầu, Hội An (Quảng Nam)	239
7. Gò Đống Đa (Hà Nội)	389
8. Dấu vết tường phía nam thành Chà Bàn (Bình Định)	400
9. Voi đá ở thành Chà Bàn (Bình Định)	400
10. Tiễn thời Tây Sơn (Quang Trung thông báo)	426
11. Sắc phong thời Cảnh Thịnh tại Bảo tàng Quang Trung (Bình Định)	432
12. Ấn thời Quang Trung tại Bảo tàng Quang Trung	432
13. Trống đồng thời Tây Sơn	432
14. Điêu khắc gỗ (đình Thổ Tang, Vĩnh Phúc)	568
15. Đình Chu Quyến (Ba Vì, Hà Nội)	569
16. Cảnh uống rượu có người dắt voi, dắt ngựa đứng hầu (đình Chu Quyến)	569
17. Đình Đình Bảng (Bắc Ninh)	570

18. Chùa Bút Tháp (Bắc Ninh)	572
19. Chùa Đậu (Thường Tín, Hà Nội)	572
20. Chùa Tây Phương (Thạch Thất, Hà Nội)	573
21. Tháp Phước Duyên (chùa Thiên Mụ, Thành phố Huế)	573
22. Tượng Quan Âm nghìn mắt nghìn tay (Chùa Bút Tháp, Bắc Ninh)	575
23. Tượng Tuyết Sơn chùa Tây Phương (Thạch Thất, Hà Nội)	576
24. Tranh Đông Hồ (Bắc Ninh) và tranh Hàng Trống (Hà Nội)	580

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

26 Lý Thường Kiệt - Hoàn Kiếm - Hà Nội

ĐT: 04.39719073 - Fax: 04.39719071

Website: <http://nxbkhhx.vass.gov.vn>

Email: nxbkhhx@gmail.com

Chi nhánh Nhà xuất bản Khoa học xã hội

57 Sương Nguyệt Ánh - Phường Bến Thành - Quận I - TP. Hồ Chí Minh

ĐT: 08.38394948 - Fax: 08.38394948

LỊCH SỬ VIỆT NAM

TẬP 4

TỪ THẾ KỶ XVII ĐẾN THẾ KỶ XVIII

Chịu trách nhiệm xuất bản

Giám đốc LÊ HỮU THÀNH

Chịu trách nhiệm nội dung

Tổng Biên tập NGUYỄN XUÂN DŨNG

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

Biên tập lần 1:

NGUYỄN THỊ THU

NGUYỄN DUY MINH

Biên tập tái bản:

ĐẬU VĂN NAM

Kỹ thuật vi tính:

ĐỨC DŨNG

Sửa bản in:

ĐẬU VĂN NAM

Trình bày bìa:

STARBOOKS

In 1.000 cuốn, khổ 16 x 24 cm, tại Công ty Cổ phần in Scitech. Địa chỉ: D20/532H Nguyễn Văn Linh, xã Phong Phú, huyện Bình Chánh, TP Hồ Chí Minh. Số xác nhận đăng ký xuất bản: 155-2017/CXBIPH/14-3/KHXX. Số QĐXB: 08/QĐ -- NXB KHXX, ngày 14 tháng 2 năm 2017. Mã số ISBN: 978-604-944-927-7. In xong và nộp lưu chiểu năm 2017.

